Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2018

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018 = Statistical yearbook of Vietnam 2018 :. - H. : Thống kê, 2019. - 1024tr. ; 25cm

ĐTTS ghi: Tổng cục Thống kê

ISBN 9786047511082

1. Niên giám thống kê 2. Việt Nam 3. Sách song ngữ
315.97 - dc23

TKM0001p-CIP

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2018

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội cả nước và một số ngành, lĩnh vực năm 2018.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

Beside data tables, explainations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook 2018 also assesses overview of socio-economic situation in 2018 and main features for some sectors.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Viet Nam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Trang - *Page*

Lời nói đầu	5
Foreword	6
Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2018	9
Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2018	19
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative Unit, Land and Climate*	33
Dân số và Lao động *Population and Employment*	61
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm *National Accounts, State Budget and Insurance*	169
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*	205
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp *Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment*	287
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	471
Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*	583
Chỉ số giá - *Price index*	641
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông *Transport and Postal Service, Telecommunication*	697
Giáo dục *Education*	739
Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường *Health, Culture, Sport, Living standards,* *Social order, Safety, Justice and Environment*	785
Số liệu thống kê nước ngoài *International Statistics*	883

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2018

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá năng lượng, đặc biệt giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Với phương châm hành động "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả", Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2018 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả nổi bật như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

Kinh tế Việt Nam năm 2018 khởi sắc trên cả ba khu vực sản xuất, cung - cầu của nền kinh tế cùng song hành phát triển. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017 - mức tăng cao nhất 11 năm qua. Chất lượng tăng trưởng và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh. Nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố và từng bước được tăng cường. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV năm 2018 ước tính tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng

3,90%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,65% và khu vực dịch vụ tăng 7,61%. Tăng trưởng quý IV/2018 thấp hơn tăng trưởng quý IV/2017 nhưng cao hơn tăng trưởng quý IV các năm 2011-2016. Trên góc độ sử dụng GDP quý IV năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,51% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 9,06%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 10,69%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,50%.

GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu 6,7% đặt ra. Đây là kết quả sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%. Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 7 năm qua, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình theo tiêu chuẩn VietGap cho giá trị kinh tế cao. Mặc dù diện tích gieo trồng lúa trên cả nước năm nay giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa cả năm 2018 ước tính đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,2 triệu tấn so với năm 2017. Nuôi trồng thủy sản tăng khá, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính cả năm đạt 4,2 triệu tấn, tăng 6,9%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng cao 12,98%, tuy thấp hơn mức tăng của năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng các năm 2012-2016, đóng góp 2,55 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Kết quả tăng trưởng cho thấy nền kinh tế đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và tài nguyên khi năm 2018 là năm thứ ba liên tiếp công nghiệp khai khoáng tăng trưởng âm (giảm 3,11%), làm giảm 0,23 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ năm 2018 tăng 7,03%, cao hơn mức tăng các năm giai đoạn 2012-2016, trong đó các ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP như bán buôn, bán lẻ; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; dịch vụ lưu trú và ăn uống; vận tải, kho bãi... đều đạt mức tăng trưởng khá. Hoạt động thương mại dịch vụ năm 2018 có mức tăng trưởng khá,

sức mua tiêu dùng tăng cao, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm nay đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2017.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện rõ nét:

- Tăng trưởng kinh tế dần chuyển dịch theo chiều sâu, tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GDP năm 2018 đạt 45,2%, bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 43,9%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,6% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện/GDP năm 2018 đạt 33,5%, đảm bảo mục tiêu Quốc hội đề ra từ 33-34%.

- Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102,2 triệu đồng/lao động (tương đương 4.521 USD), tăng 355 USD so với năm 2017. Tính theo giá so sánh, NSLĐ năm 2018 tăng 6,0% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 5,77%/năm, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thể hiện qua chỉ số ICOR đang dần được cải thiện, từ mức 6,42 năm 2016 giảm xuống còn 6,11 năm 2017 và ước tính năm 2018 là 5,97, bình quân giai đoạn 2016-2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, thấp hơn mức 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,3%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

- Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng khá. GDP theo giá hiện hành năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần quy mô GDP năm 2011. GDP bình quân đầu người năm 2018 ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.590 USD, tăng 201 USD so với năm 2017.

- Cơ cấu kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,68% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,23%; khu vực dịch vụ chiếm 41,12%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,97%.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu kinh tế khác đã cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế: Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan

khi chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) luôn ở mức mở rộng. Chỉ số này tăng từ mức 51,6 điểm trong tháng 3, tăng cao 55,7 điểm trong tháng 6, đạt đỉnh 56,5 điểm trong tháng 11. Kết quả này báo hiệu sự cải thiện mạnh mẽ sức khỏe của lĩnh vực sản xuất và các điều kiện kinh doanh của các nhà sản xuất Việt Nam và từ đó tạo đà cho một năm 2019 phát triển tích cực.

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2018 ước tính đạt 243,7 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2017 (vượt mục tiêu Quốc hội đề ra là tăng 7%-8% và Nghị quyết 01 của Chính phủ là tăng 8%-10%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 69,7 tỷ USD, tăng 15,8% so với năm 2017, chiếm 28,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 174 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,4% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2017). Năm 2018, khu vực kinh tế trong nước chuyển biến tích cực khi đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên so với năm 2017[1]. Trong năm 2018 có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trong đó có 5 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 58,2%.

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2018 ước tính đạt 237,2 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm trước, trong đó có 37 mặt hàng ước tính kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 90,4% tổng kim ngạch, trong đó có 4 mặt hàng trên 10 tỷ USD, chiếm 44,2%.

Ước tính cả năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa thiết lập mức kỷ lục mới với 480,9 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 6,5 tỷ USD, là năm có giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay, cao hơn rất nhiều mức xuất siêu 1,9 tỷ USD của năm 2017, vượt xa mục tiêu Quốc hội đề ra là tỷ lệ nhập siêu dưới 3%.

3. Lạm phát được kiểm soát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0,25% so với tháng trước; CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12/2017.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

---

[1] Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tăng 19,6% so với năm trước, chiếm 28% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 22,7%, chiếm 72%.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2018, cả nước có 131,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm nay là 3.886,9 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có hơn 34 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2018 lên gần 165,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm là 1.107,1 nghìn người, giảm 4,7% so với năm trước. Trong năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 90.651 doanh nghiệp, tăng 49,7% so với năm trước, bao gồm 27.126 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,1% và 63.525 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, tăng 63,4%[2]; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 16.314 doanh nghiệp, tăng 34,7%.

5. Thu hút đầu tư nước ngoài

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 31/12/2018 thu hút 3.147 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 18,5 tỷ USD, tăng 14,8% về số dự án và giảm 16,5% về vốn đăng ký so với năm 2017. Bên cạnh đó, có 1.195 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7,8 tỷ USD, giảm 10% so với năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2018 đạt 26,3 tỷ USD, giảm 14,7% so với năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017.

6. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Tính đến cuối năm 2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,44% so với cuối năm 2017 (cuối năm 2017 tăng 14,97%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 12,82% (cuối năm 2017 tăng 14,04%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,93% (cuối năm 2017 tăng 18,24%).

---

[2] Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước đang rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

Thị trường bảo hiểm năm 2018 tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước tính đạt 131,9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,36% so với năm trước, trong đó bảo hiểm nhân thọ đạt 86,2 nghìn tỷ đồng, tăng 30,2% và bảo hiểm phi nhân thọ đạt 45,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%.

7. Khách quốc tế đến Việt Nam

Hoạt động du lịch trong năm 2018 đạt được kết quả ấn tượng với số khách quốc tế đến nước ta đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017 (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách). Khách từ châu Á đạt 12.075,5 nghìn lượt người, tăng 23,7% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2.037,9 nghìn lượt người, tăng 8,1%; khách đến từ châu Mỹ đạt 903,8 nghìn lượt người, tăng 10,6%; khách đến từ châu Úc đạt 437,8 nghìn lượt người, tăng 4%; khách đến từ châu Phi đạt 42,8 nghìn lượt người, tăng 19,2%.

8. Một số nét về tình hình xã hội

Đời sống dân cư năm 2018 nhìn chung được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá với 0,706. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm 2018 là 4.977 tỷ đồng, bao gồm 2.792 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1.487 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 698 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có gần 23,6 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Năm 2018, thu nhập bình quân một người một tháng ước tính đạt 3,88 triệu đồng (tăng 778 nghìn đồng so với năm 2016), tăng 25,1% so với năm 2016 (bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 11,9%/năm), trong đó khu vực thành thị đạt 5,62 triệu đồng, tăng 23,5%; khu vực nông thôn đạt 2,99 triệu đồng, tăng 23,4%. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2016, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tốc độ tăng thu nhập cao nhất với 29,1%, tiếp đó là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 27,9%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 25,1%; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 24,5%; vùng Đông Nam Bộ tăng 22,5% và vùng Tây Nguyên tăng 22,4%. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 5,71 triệu đồng), gấp 2,3 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,45 triệu đồng). Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 9,32 triệu đồng, tăng 23,5% so với năm 2016 và

gấp 10 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 932 nghìn đồng, tăng 20,9%. Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)[3]. Hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước năm 2018 là 0,424; trong đó khu vực nông thôn là 0,407 có sự chênh lệch nhiều hơn so với 0,372 của khu vực thành thị. Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư năm 2018 đã có sự cải thiện, giảm từ 0,431 năm 2016 xuống còn 0,424, trong đó khoảng cách này được thu hẹp nhiều hơn ở khu vực thành thị từ 0,391 xuống còn 0,372; nông thôn ít thay đổi từ 0,408 xuống 0,407.

Về chi tiêu, tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 8,6%/năm, trong đó chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%. Cơ cấu chi tiêu theo chi đời sống và chi khác không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 ước tính là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, trong đó khu vực thành thị 1,5%, giảm 1,2 điểm phần trăm và nông thôn 9,6%, giảm 1,2 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%) và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,6%).

Dân số trung bình năm 2018 của cả nước ước tính 94,7 triệu người, tăng 988,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 33,8 triệu người, chiếm 35,7%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 64,3%; dân số nam 46,8 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,9 triệu người, chiếm 50,6%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2018 là 55,4 triệu người, tăng 530,5 nghìn người so với năm trước, trong đó tốc độ tăng ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 2,1 điểm phần trăm. Lao động 15 tuổi trở lên

[3] Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó thì giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 ước tính 54,2 triệu người, tăng 546,1 nghìn người so với năm trước và tăng mạnh ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 2,19%, trong đó khu vực thành thị là 3,10%; khu vực nông thôn là 1,73%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 1,40%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,65%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,78%.

II. MỘT SỐ THÁCH THỨC, KHÓ KHĂN VÀ ĐỘNG LỰC CHO NĂM 2019

Với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Đồng thời, với quy mô kinh tế nhỏ, việc ứng phó với các biến động trong tương lai của Việt Nam có thể sẽ gặp khó khăn hơn bởi dư địa tài chính, tiền tệ hạn hẹp.

Kinh tế thế giới đang tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thánh thức gia tăng. WB; IMF và OECD đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới xuống 3,7% năm 2018 và 3,5% năm 2019. Tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế chủ chốt không còn diễn ra đồng đều trên diện rộng như năm 2017 và đầu năm 2018, động lực của các nền kinh tế lớn suy giảm, hầu hết các nền kinh tế đang nổi tăng trưởng chậm lại. Cạnh tranh chiến lược tiếp tục gia tăng quyết liệt hơn thông qua liên kết kinh tế, đồng thời bất đồng giữa các nước lớn về định hình hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng sâu sắc. Xu hướng tăng lãi suất, biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế và giá dầu tiếp tục diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Kinh tế Mỹ đang quá "nóng" do đó Mỹ sẽ tiếp tục tăng lãi suất khiến đồng USD tăng giá tạo áp lực không nhỏ lên điều hành chính sách tiền tệ và tỷ giá của nước ta.

Bên cạnh yếu tố về thương mại toàn cầu suy giảm, cạnh tranh chiến lược diễn biến phức tạp, xu hướng gia tăng của chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ sản xuất, bảo hộ mậu dịch cùng những thay đổi về địa chính trị cũng là thách thức đối với kinh tế thế giới và gây ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam.

Trong Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018, Diễn đàn Kinh tế thế giới đánh giá Việt Nam đứng thứ 77/140 nền kinh tế với số điểm và thứ hạng tương đối cao về ổn định kinh tế vĩ mô; Y tế sức khỏe; quy mô thị trường đạt 71/100 điểm (xếp thứ 29/140 - là chỉ số Việt Nam có thứ hạng cao nhất). Tuy vậy, các chỉ số đóng vai trò quyết định đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 của Việt Nam đạt thấp: năng

lực đổi mới sáng tạo đạt 33/100 điểm; thị trường lao động đạt 56/100 điểm; thể chế đạt 50/100 điểm; khả năng tiếp cận công nghệ đạt 43/100 điểm; kỹ năng lao động đạt 54/100 điểm; cơ sở hạ tầng đạt 65/100 điểm; hệ thống tài chính đạt 62/100 điểm; năng động của doanh nghiệp đạt 54/100 điểm; thị trường sản phẩm đạt 52/100 điểm.

Bên cạnh những thách thức, năm 2018 nền kinh tế Việt Nam đã tạo dựng các động lực có tính nền tảng cho tăng trưởng kinh tế năm 2019 và các năm tiếp theo.

(1) Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, gắn kết chặt chẽ với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, đánh dấu thời điểm nước ta hoàn thành lộ trình cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và cắt giảm thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, bắt đầu thực thi các cam kết FTA với mức độ cắt giảm sâu rộng. Việt Nam đã ký kết và chuẩn bị triển khai các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) với những cam kết sâu rộng, tiêu chuẩn cao và mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Những thỏa thuận FTA này tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế nước ta với độ mở cao của nền kinh tế, đồng thời tăng cường cơ hội thu hút và tận dụng dòng vốn FDI trong năm 2019 và những năm tiếp theo.

(2) Kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ sẽ là nền tảng quan trọng đóng góp rất lớn cho kinh tế Việt Nam. Thời gian qua, môi trường kinh doanh của nước ta đã có những cải thiện rõ rệt, cộng đồng doanh nghiệp được thụ hưởng nhiều kết quả về cải cách thông qua việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Làn sóng khởi nghiệp hình thành đã huy động được nguồn vốn cho nền kinh tế: Năm 2016 có hơn 110 nghìn doanh nghiệp thành lập mới; năm 2017 có gần 127 nghìn doanh nghiệp; năm 2018 có hơn 131 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, nếu tính chung cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm thì năm 2018 ước tính các doanh nghiệp bổ sung cho nền kinh tế gần 3,9 triệu tỷ đồng.

(3) Chuyển đổi cơ cấu kinh tế không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả về tốc độ và chất lượng trong thời gian tới. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đang chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao; nuôi trồng thủy sản tập trung chuyển sang các loài trọng điểm dùng làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ. Chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản nâng cao giá trị sản xuất gấp 2,3 lần, trong đó riêng chuyển đổi 1 ha đất canh tác lúa

sang nuôi tôm nước lợ sẽ nâng cao giá trị gấp khoảng 5 lần. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng năm 2019 với sự hỗ trợ tích cực của khu vực doanh nghiệp FDI, đặc biệt là từ các tập đoàn kinh tế lớn, có chuỗi giá trị toàn cầu như Samsung, LG, Formosa, Toyota…

(4) Nhiều năng lực sản xuất mới được bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2019. Dự kiến năm 2019, bên cạnh hơn 3 triệu m^2 sàn xây dựng nhà ở và trung tâm thương mại, nhiều dự án, công trình lớn sẽ đi vào sản xuất kinh doanh như: Tổ hợp Nhà máy Vinfast tại Hải Phòng với công suất 250 nghìn xe/năm; dự án đầu tư công trình Nhà máy điện sông Hậu tỉnh Hậu Giang có công suất 1200 MW; dự án BOT Bắc Giang - Lạng Sơn với chiều dài 63,9 km; công trình đường cao tốc La Sơn - Túy Loan tại Thừa Thiên - Huế với chiều dài 78 km... Bên cạnh đó, nhiều nhà máy chế biến thực phẩm dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2019 và hàng loạt công trình, dự án khác sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội trong năm 2019.

(5) Với quy mô dân số trên 95 triệu dân Việt Nam và số lượng khách quốc tế đến nước ta ngày càng tăng cao là thị trường tiềm năng tạo động lực cho khu vực sản xuất, dịch vụ và tăng trưởng năm 2019, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hiện nằm trong top 10 điểm phát triển du lịch nhanh nhất thế giới với số lượng khách quốc tế dự kiến tiếp tục tăng cao trong năm 2019.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2018

INTERNATIONAL AND NATIONAL ECONOMIC BACKGROUND

The Vietnamese socio-economy in 2018 performed in the context of sluggish growth and hidden unpredictable factors of the world economy. The global trade increased more slowly than it was expected due to changes in the US trade policy and the increasingly complicated US-China trade war. The global inflation in the early months of the year tended to rise higher than that in 2017 because of an acceleration of the energy prices, especially the average oil price. Besides, the trade tension among powerful countries and the rising trend of trade protectionism exerted influence on production and export of Viet Nam and other countries in the region. In the country, in addition to the advantages from positive results achieved in 2017, the Vietnamese economy encountered complicated weather conditions, which affected food prices and the control of target inflation; the disbursement of public investment was low.

With the motto of "Discipline, integrity, action, creativity and efficiency", the Government and the Prime Minister drastically led and directed the ministries, agencies, and localities to focus on synchronous and effective implementation of goals, tasks, and solutions set out in the Resolutions of the Party, the National Assembly and the Government. As a result, the socio-economic performances in the fourth quarter and the whole year of 2018 continued to change positively and achieved outstanding results as follows:

I. SOCIO-ECONOMIC ACHIEVEMENTS IN 2018

The Vietnamese economy in 2018 flourished in all three production sectors, and the supply and demand of the economy kept abreast of the development. The economic growth rate in 2018 reached 7.08% compared to that in 2017 - the highest increase in the last 11 years. The quality of growth and the environment for investment and business were improved. The number of newly established enterprises increased sharply. The macroeconomic conditions were strengthened and gradually enhanced. The unemployment and underemployment rates tended to decrease. Attention was also paid to the social security.

1. Economic growth and macro-economic balances

Gross domestic product (GDP) in the fourth quarter of 2018 was estimated to increase by 7.31% over the same period of the previous year, of which the increase of the agriculture, forestry and fishing; the industry and construction; and the service sector were 3.90%, 8.65%, and 7.61%, respectively. Although the growth rate in the fourth quarter of 2018 was lower than the same period in 2017, it was higher than that in the fourth quarter of the years from 2011 to 2016. From the expenditure approach of GDP, in the fourth quarter of 2018, the final consumption increased by 7.51% over the same period of the previous year; the gross capital formation increased by 9.06%; the export of goods and services rose by 10.69%; and the import of goods and services surged by 9.50%.

The GDP growth rate reached 7.08% in 2018, the highest recorded since 2008 onwards. This year's growth rate exceeded the target of 6.7%. This was the result of drastic directions of the Government, the Prime Minister, and the efforts of all authority levels, localities, enterprise community, and people through out the country. In the overall growth rate of the whole economy, the growth rates of the agriculture, forestry and fishing; the industry and construction; and the service sector were 3.76%, 8.85%, and 7.03%, respectively and their corresponding shares were 8.7%, 48.6%, and 42.7%. From the expenditure approach of GDP, in 2018, the final consumption increased by 7.17% compared to that in 2017; the gross capital formation rose by 8.22%; the export of goods and services expanded by 14.27%; and the import of goods and services rose by 12.81%.

The agriculture, forestry and fishing achieved the highest growth rate in the last 7 years, affirming the effectiveness of changing economic activities' structure, especially in agriculture and aquaculture. The conversion of crops pattern followed positive direction by gradually replacing the traditional paddy with the new quality one and the development of VietGAP-standard production model of high economic value. Although the planted area of paddy in the whole country decreased, the paddy production in 2018 was estimated at 43.98 million tons, a rise of 1.2 million tons compared with that in 2017 thanks to the increased yield. The aquaculture increased substantially, of which the aquaculture production was estimated to reach 4.2 million tons in 2018, an increase of 6.9%.

In the industry and construction sector, the manufacturing continued to be the main contributor to the economic growth, with a drastic increase of 12.98%, lower than the figure of the same period in 2017 but much higher than the

growth rates in the years from 2012 to 2016, contributing 2.55 percentage points to the overall growth. The above-mentioned results showed that the economy escaped from its dependence on the mineral and resource exploitation as mining and quarrying endured a negative growth for the third consecutive years in 2018 (a decline of 3.11%), reducing 0.23 percentage points of the economy's total added value.

The service sector increased by 7.03% in 2018, higher than that in the period of 2012-2016, of which market service activities contributing a large proportion to the GDP growth were wholesale and retail trade; financial, banking and insurance activities; accommodation and food service activities; and transportation and storage, etc; all achieved an impressive growth rate. Trade and service activities in 2018 saw a considerable growth with high consumption. The gross retail sales of goods and services reached 4,416.6 trillion VND in 2018, an increase of 11.6% over 2017.

The quality of growth and economic efficiency improved markedly:

- The economic growth was more deepening. The contribution of total factor productivity (TFP) to GDP growth in 2018 reached 45.2%. This figure in the period 2016-2018 reached 43.9% on average, much higher than the average of 33.6% in the period 2011-2015. The ratio of total implemented investment to GDP reached 33.5% in 2018, ensuring the target of 33% to 34% set by the National Assembly.

- Viet Nam's labor productivity improved remarkably over the years and enjoyed a high growth rate in the ASEAN region. The labor productivity at current prices of the whole economy in 2018 was estimated at 102.2 million VND per employee (equivalent to 4,521 USD), an increase of 355 USD compared to that in 2017. In terms of constant prices, the labor productivity rose by 6.0% in 2018 compared to that in 2017. The annual growth rate of the labor productivity was 5.77% in the period 2016-2018, higher than that of the period 2011-2015 (4.35%).

- Investment efficiency, reflected in ICOR, improved gradually from 6.42 in 2016 to 6.11 in 2017, and estimated to be 5.97 in 2018. The average ICOR was 6.17 in the period 2016-2018, lower than the figure of 6.25 in the period 2011-2015.

- The openness of the economy grew considerably. The total export-import turnover of goods and services was 208.3% in 2018, which showed that Viet Nam both exploited the strength of its domestic economy and took advantages of the world market.

- The increasingly expanded size of the economy was attributed to maintaining a relatively good growth rate. GDP at current prices reached 5,542.3 trillion VND in 2018, doubling this figure in 2011. GDP per capita was estimated at 58.5 million VND in 2018, equivalent to 2,590 USD, an increase of 201 USD compared to that in 2017.

- The economic structure of Viet Nam continued to shift positively in the trend of reducing the share of the agriculture, forestry and fishing sector, and increasing the proportion of the industry, construction and service sectors. In 2018, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 14.68% of GDP; the industry and construction sector made up 34.23%; the service sector comprised 41.12%; and the taxes less subsidies on production represented 9.97%.

Further more, some other economic indicators showed positive signs of the economy. According to the Nikkei report, the optimistic business sentiment still remained high when the purchasing managers index (PMI) was always at expansion level. This index increased significantly from 51.6 in March to 55.7 in June, and peaked at 56.5 in November. The result signaled a remarkable improvement in the health of the production sectors as well as business conditions of the Vietnamese manufacturers, and thereby created drivers for positive development in 2019.

2. Export and import of goods

The export turnover of goods was estimated at 243.7 billion USD in 2018, an increase of 13.3% compared to that in 2017 (exceeding the target of 7% - 8% set by the National Assembly and 8% - 10% in the Government Resolution 01), of which the domestic economic sector reached 69.7 billion USD, going up by 15.8% compared to that 2017, accounting for 28.6% of the total export turnover of the country; and the FDI sector (including crude oil) gained 174 billion USD, rising by 12.3%, sharing 71.4% (a decline of 0.6 percentage points over 2017). In 2018, the domestic economic sector changed positively and reached a higher export turnover growth rate than the FDI sector, with an increased proportion of the total export turnover compared to that in 2017[1]. 29 products had an export turnover of over 1 billion USD, accounting for 91.7% of the total export turnover of the whole country, of which 5 products reached over 10 billion USD, sharing 58.2%.

[1] In 2017 the export turnover of domestic economic sector rised by 19.6% compared to previous year, accounting for 28% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) increased by 22.7%, accounting for 72%.

The import turnover of goods in 2018 was estimated at 237.2 billion USD, jumping up by 11.2% over the previous year, of which 37 products possessed an estimated import turnover of over 1 billion USD, contributing 90.4% to the total turnover, including 4 products with a turnover of over 10 billion USD, accounting for 44.2%.

Estimated for the whole year 2018, the total export-import turnover set a new record of 480.9 billion USD. The trade balance of goods witnessed a surplus of 6.5 billion USD, the largest figure ever, much higher than that of 1.9 billion USD in 2017 and far exceeded the target of below 3% deficit of the National Assembly.

3. Inflation control

Consumer price index (CPI) decreased by 0.25% in December 2018 against the previous month. The average CPI in 2018 grew by 3.54% over 2017, lower than the target set by the National Assembly. CPI in December 2018 increased by 2.98% against December 2017.

The core inflation in December 2018 increased by 0.09% over the previous month and grew by 1.7% over the same period of 2017. The average core inflation in 2018 increased by 1.48% compared to that of 2017.

4. Enterprise registration

In 2018, there were 131.3 thousand newly registered enterprises nation wide, with a total registered capital of 1,478.1 trillion VND, an increase of 3.5% in the number of enterprises and 14.1% in the registered capital compared to those in 2017. The average registered capital of a newly established enterprise reached 11.3 billion VND, rising by 10.2%. If including 2,408.8 trillion VND of additional registered capital of enterprises with upward adjustment, the total additional registered capital in the economy was 3,886.9 trillion VND in 2018. Besides, there were 34 thousand re-operated enterprises, increasing by 28.6% compared to that in the previous year, levering the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in 2018 to nearly 165.3 thousand enterprises. The total number of registered employees of newly established enterprises in the year were 1,107.1 thousand persons, a drop of 4.7% compared to that in the previous year. In 2018, the number of temporarily ceased enterprises was 90,651 enterprises, an increase of 49.7% compared to that in the previous year, including 27,126 enterprises ceased for a certain period of time, growing by 25.1% and 63,525 enterprises temporarily

ceased without registration or awaited dissolution, rising by 63.4%[2]; 16,314 enterprises completed dissolution procedures, a growth of 34.7%.

5. Attraction of foreign investment

As of 31st December 2018, the foreign directed investment attracted 3,147 newly licensed projects, with a total registered capital of 18.5 billion USD, an increase of 14.8% in the number of projects but a decline of 16.5% in the total registered capital over 2017. In addition, 1,195 turns of projects which had been licensed in the previous years registered to adjust investment with an additional capital of 7.8 billion USD, a reduction of 10% over 2017. Thus, the total registered capital of new projects and additional capital was 26.3 billion USD in 2018, declining by 14.7% over 2017. The implementation captial was estimated at 19.1 billion USD in 2018, an increase of 9.1% over 2017.

6. Banking and insurance activities

As of the end of 2018, the broad money (M2) increased by 12.44% compared to that at the end of 2017 (a rise of 14.97% at the end of 2017); the capital mobilization of credit institutions increased by 12.86% (a growth of 14.04% at the end of 2017); and the credit growth of the economy reached 13.93% (an increase of 18.24% at the end of 2017).

The insurance market continued to achieve a high growth rate in 2018. The premium revenue of the entire market was estimated at 131.9 trillion VND, an acceleration of 22.36% over 2017, of which life insurance reached 86.2 trillion VND, a rise of 30.2%, and non-life insurance reached 45.7 trillion VND, an increase of 9.9%.

7. Foreign visitors to Viet Nam

Tourism services in 2018 achieved impressive results with a record number of 15.5 million foreign visitors to the country, a growth of 19.9% compared to that in 2017 (an increase of more than 2.6 million visitors). Visitors from Asia reached 12,075.5 thousand, increasing by 23.7% over 2017; European visitors were 2,037.9 thousand persons, a rise of 8.1%; visitors from the America gained 903.8 thousand persons, a rise of 10.6%; visitors from the Oceania reached 437.8 thousand persons, a growth of 4%; and visitors from Africa gained 42.8 thousand persons, a jump of 19.2%.

---

[2] The number of enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution grew up because in April 2018, the business registration offices in the whole country reviewed and standardized data to eliminate the enterprises which were inactive for a long time.

8. Social performances

The living standards generally witnessed an improvement in 2018. Human Development Index (HDI) reached a quite high level of 0.706 in 2018. Attention was continued to be paid to the social security. According to the preliminary report, the total funding for the social security and poverty reduction in 2018 was 4,977 billion VND, including 2,792 billion VND of gifts and assistances for policy beneficiaries; 1,487 billion VND to support poor households, and 698 billion VND for hunger-relief and other social reliefs. Besides, 23.6 million health insurance cards and free health care books/cards were donated to policy beneficiaries in the whole country.

In 2018, the national income per capita per month at current prices was estimated at 3.88 million VND (an increase of 778 thousand VND compared to that in 2016); on average, there was an annual increase of 11.9% in the period 2016-2018, of which urban area reached 5.62 million VND, an increase of 23.5%; rural area reached 2.99 million VND, up 23.4%. Average monthly income per person in 2018 at current prices of regions across the country increased in comparison to 2016, of which the Mekong River Delta has the highest growth rate of income with 29.1% followed by the North Central and Central Coast 27.9%; the Northern midland and mountainous areas went up by 25.1%; the Red River Delta increased by 24.5%; the South East jumped up by 22.5% and the Central Highlands raised by 22.4%. However, there is a disparity in income among regions, the South East has the highest per capita income (reaching 5.71 million VND), 2.3 times higher than the region with the lowest per capita income of the Northern Midlands and Mountains (2.45 million VND). Monthly average income per person of the group of 20% of households with the highest per capita income reached 9.32 million VND, up 23.5% compared to 2016, 10 times higher than the group of 20% of households with the lowest average per capita income reaching 932 thousand VND, up 20.9%.

The income gap and the rich-poor differentiation among population are also reflected in the inequality in income distribution (GINI coefficient)[3]. The GINI coefficient on the national income in 2018 was 0.424; of which the rural area was 0.407 which is more different from the figure of 0.372 in the urban area. The gap between income and poverty in population in 2018 has

[3] The value of GINI is from 0 to 1. When GINI is 0, representing an absolute parity, and vice versa if GINI is 1, showing an absolute disparity. Accordingly, the greater GINI, the higher the disparity.

improved, down from 0.431 in 2016 to 0.424, of which the gap in urban area was more narrowed from 0.391 to 0.372; rural area have changed little from 0.408 to 0.407.

In terms of expenditure, on the whole country, monthly spending at current price per person in 2018 reached 2.55 million VND, up 18% compared to 2016, on average, the annual increase during the period of 2016-2018 jumped by 8.6%, of which the average per capita expenditure in rural area reached 2.1 million VND, up 19.3%; urban area reached VND 3.5 million, raised 14.3%. The expenditure structure for living and other expenditures has not changed significantly compared to previous years. The proportion of spending on life in monthly expenditure per capita in 2018 accounted for 93%, other expenditures made up 7% (Two corresponding proportions of 2014 were 93.4% and 6.6% and of 2016 were 93.5% and 6.5%).

The multi-dimensional poverty percentage of households in 2018 was estimated at 6.8%, down 1.1 percentage points compared to 2017, of which urban area was 1.5%, down by 1.2 percentage points and rural area was 9.6%, down by 1.2 percentage points. Among regions, the Northern Midlands and Mountains had the highest multi-dimensional poverty percentage (18.4%) and the South East region had the lowest ones (0, 6%).

The national average population was estimated at 94.7 million persons in 2018, an increase of 988.4 thousand persons, equivalent to an increase of 1.06% against 2017, of which the urban population was 33.8 million persons, accounting for 35.7%; and the rural population was 60.9 million persons, making up 64.3%. By gender, the male and female population was 46.8 million persons and 47.9 million persons, respectively with the corresponding shares of 49.4% and 50.6%.

In 2018, the labor force aged 15 years and above of the whole country reached 55.4 million persons, a year-on-year increase of 530.5 thousand persons, of which the growth rate in urban areas was 2.1 percentage points higher than that in rural areas. The employed population aged 15 years and above working in economic activities was estimated at 54.2 million persons in 2018, an increase of 546.1 thousand persons, and recorded a sharp increase in urban areas.

In 2018, the unemployment rate of the labor force at working age was 2.19%, of which these rates of urban and rural areas were 3.10% and 1.73%,

respectively. The underemployment rate of the labor force at working age was estimated at 1.40% in 2018, of which the corresponding figures of urban and rural areas were 0.65% and 1.78%, respectively.

II. CHALLENGES, DIFFICULTIES AND DRIVING-FORCES IN 2019

With the greater openness and the intensive progress of international economic integration, Viet Nam's economy will be impacted by the increasingly complicated and unpredictable international economic changes. At the same time, due to its relatively small economic size, Viet Nam's response to future fluctuations might be more difficult because of limited financial and monetary space.

The world economy's growth continued to slow down with the expansion of risks and challenges. International organizations such as the World Bank, International Monetary Fund, and Organization for Economic Co-operation and Development lowered their forecast of global growth by 3.7% in 2018 and 3.5% in 2019. The economic growth among key economies was no longer evenly and broadly spread as it was in 2017 and early 2018, with the declining growth momentum in major economies and slow down in most emerging economies. The strategic competition continued to increase more drastically due to globally economic linkages, and the disagreement among major countries on shaping the global trade system was increasingly deepened. The trend of increasing interest rates, unpredictable fluctuations in international financial and monetary markets, and complicated changes of oil prices affected credit growth, market sentiment and expectations. The "overheated" growth rate of the US economy leading to the rise of interest rates and appreciation of US dollar put a great pressure on Viet Nam's monetary policy and exchange rate.

In addition to the decline of the global trade and the complicated happening of the strategic competition, the increasing trend of populism, and production and trade protection, and geopolitical changes were also challenges to the world economy and strongly influenced Viet Nam's economy.

In the 2018 Global Competitiveness Report, the World Economic Forum ranked Viet Nam 77th out of 140 economies with relatively high scores and rankings on macroeconomic stability and heath. Market size reached 71 out of 100 points (ranked 29th out of 140 - the highest ranking of Viet Nam). However, indicators playing a decisive role in the competitiveness of the Vietnamese economy in the context of the Industrial Revolution 4.0 were quite low, specifically: innovation capacity reached 33/100 points; labor market gained

56/100 points; institutions achieved 50/100 points; technological readiness shit 43/100 points; labor skills reached 54/100 points; infrastructure hit 65/100 points; financial system achieved 62/100 points; business dynamism reached 54/100 points; and product market gained 52/100 points.

Along with challenges, in 2018, the Vietnamese economy established fundamental drivers for economic growth in 2019 and the following years.

(1) Viet Nam's international economic integration moved to a new phase, closely linked to the regional and global economy, marking an important milestone when Viet Nam completed roadmap to join the World Trade Organization, cut tariff under the ASEAN Trade in Goods Agreement, and began to implement FTA commitments with a deep and broad tariff reduction. Viet Nam signed and prepared to carry out new generation of FTAs, such as the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), and the European Union - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) with deep, high standard, and open-ended commitments. These FTA agreements motivated economic growth with high degree openness of the economy, at the same time, enhanced opportunities to attract and utilize FDI inflows in 2019 and the subsequent years.

(2) The strong development of the private sector was an important foundation for a great contribution to the Vietnamese economy. Recently, the business environment in Viet Nam improved markedly, so that the business community benefited from there through cutting conditions of business investment, streamlining administrative procedures, and developing policies to support development of enterprises. The rising startup wave mobilized capital for the economy: the number of newly established enterprises in 2016, 2017, and 2018 was more than 110 thousand enterprises, nearly 127 thousand enterprises, and more than 131 thousand enterprises, respectively. Taking into account both newly and additionally registered capital, it was estimated that enterprises added nearly 3.9 quadrillion VND to the economy in 2018.

(3) The economic structural transformation not only took place between economic activities but also tended to shift positively within an economic activity, which contributed to economic growth in both rate and quality in the coming years. In agricultural production, crops structure was transforming from low-value to high-value crops; aquaculture focused on key species used as processing materials for export, especially brackish-water shrimp farming. The conversion of agricultural land to aquaculture increased production value by 2.3

times, of which the conversion of 1 hectare of paddy planted area to brackish-water shrimp farming rose the value about 5 times. The industrial sector shifted towards developing activities with high value-added and great export value, of which manufacturing activities continued to be an important driving force for growth in 2019 with positive support of FDI enterprises, especially from large-scaled economic groups with global value chains, such as Samsung, LG, Formosa, and Toyota, etc.

(4) Various new production capacities were added to the economy in 2019. It was expected that in 2019, besides more than 3 million m^2 of floor area of residential buildings and commercial centers, a lot of large projects and works came into production and business, such as Vinfast Complex in Hai Phong with a total capacity of 250,000 vehicles per year; the investment project of Song Hau Power Plant in Hau Giang Province with a total capacity of 1200 MW; the BOT Bac Giang - Lang Son project with a total length of 63.9 km; and the La Son - Tuy Loan highway project in Thua Thien - Hue Province with a length of 78 km, etc. In addition, numerous food processing factories were expected to come into operation in 2019, and a series of works and other projects were an important driving force to promote economic growth and ensure social security in 2019.

(5) With the population of over 95 million people and an increasing number of foreign visitors to Viet Nam, there was a potential market to motivate production, services, and growth in 2019, especially in the context that Viet Nam was among the top 10 fastest-growing tourist destinations in the world, with the increasing number of foreign visitors in 2019.

infor

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31st December 2018 by province*	39
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2017) *Land use (As of 31st December 2017)*	41
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2017) *Land use by province (As of 31st December 2017)*	42
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2017) *Structure of used land by province (As of 31st December 2017)*	44
5	Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2017 so với năm 2016 phân theo địa phương (Tính đến 31/12) *Change in natural land area index in 2017 compared to 2016 by province (As of 31st December)*	46
6	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc *Total sunshine duration at some stations*	48
7	Số giờ nắng các tháng năm 2018 tại một số trạm quan trắc *Monthly sunshine duration in 2018 at some stations*	49
8	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Total rainfall at some stations*	50
9	Lượng mưa các tháng năm 2018 tại một số trạm quan trắc *Monthly rainfall in 2018 at some stations*	51
10	Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Change in precipitation at some stations*	52
11	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean humidity at some stations*	53
12	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2018 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean humidity in 2018 at some stations*	54

13 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations 55

14 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2018 tại một số trạm quan trắc
Monthly mean air temperature in 2018 at some stations 56

15 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers 57

16 Mực nước biển trung bình năm 2018 tại một số trạm quan trắc
Average of sea level in 2018 at some stations 58

17 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc
Change in average of sea level at some stations 59

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours are hours with direct solar radiation equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

• *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018 phân theo địa phương
Number of administrative units as of 31st December 2018 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**71**	**49**	**48**	**545**	**1596**	**607**	**8959**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**14**	**19**	**5**	**92**	**442**	**118**	**1898**
Hà Nội		12	1	17	177	21	386
Vĩnh Phúc	2			7	15	12	110
Bắc Ninh	1		1	6	23	6	97
Quảng Ninh	4		2	8	67	8	111
Hải Dương	1		1	10	25	13	227
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên	1			9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	11	7	98
Nam Định	1			9	20	16	193
Ninh Bình	2			6	17	7	121
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**15**		**4**	**122**	**145**	**139**	**2282**
Hà Giang	1			10	5	13	177
Cao Bằng	1			12	8	14	177
Bắc Kạn	1			7	6	6	110
Tuyên Quang	1			6	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	9	143
Yên Bái	1		1	7	13	10	157
Thái Nguyên	2		1	6	32	9	139
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	10	16	204
Phú Thọ	1		1	11	18	11	248
Điện Biên	1		1	8	9	5	116
Lai Châu	1			7	5	7	96
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - ***North Central and Central coastal areas***	**16**	**6**	**15**	**137**	**340**	**145**	**2431**
Thanh Hoá	2		1	24	34	28	573
Nghệ An	1		3	17	32	17	431
Hà Tĩnh	1		2	10	21	12	229
Quảng Bình	1		1	6	16	7	136
Quảng Trị	1		1	8	13	11	117
Thừa Thiên - Huế	1		2	6	39	8	105

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2018 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2		1	15	25	12	207
Quảng Ngãi	1			13	9	9	166
Bình Định	1		1	9	21	12	126
Phú Yên	1		1	7	16	8	88
Khánh Hoà	2		1	6	35	6	99
Ninh Thuận	1			6	15	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**		**4**	**53**	**77**	**50**	**599**
Kon Tum	1			9	10	6	86
Gia Lai	1		2	14	24	14	184
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	2			10	18	13	116
Đông Nam Bộ - *South East*	**6**	**19**	**8**	**39**	**380**	**35**	**457**
Bình Phước	1		2	8	15	6	90
Tây Ninh	1			8	7	8	80
Bình Dương	1		4	4	41	4	46
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	2		1	5	29	6	47
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**15**	**5**	**12**	**102**	**212**	**120**	**1292**
Long An	1		1	13	12	14	166
Tiền Giang	1		2	8	22	7	144
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1		1	7	11	10	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	2		1	9	17	8	119
An Giang	2		1	8	21	16	119
Kiên Giang	2			13	16	12	117
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		2	5	12	10	54
Sóc Trăng	1		2	8	17	12	80
Bạc Liêu	1		1	5	10	5	49
Cà Mau	1			8	10	9	82

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2017)(*)
Land use (As of 31st December 2017)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Chia ra - *Of which*	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng *Land was allocated for users*	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý *Land was allocated for managers*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33123,6**	**26818,6**	**6305,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**27268,6**	**24437,3**	**2831,3**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	11508,0	11397,2	110,8
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6969,3	6909,5	59,8
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4126,4	4108,0	18,4
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2842,9	2801,5	41,4
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	4538,7	4487,7	51,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	14910,5	12197,6	2712,9
Rừng sản xuất - *Productive forest*	7479,4	6078,4	1401,0
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	5239,0	4014,6	1224,4
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2192,1	2104,6	87,5
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	796,1	789,2	6,9
Đất làm muối - *Land for salt production*	17,2	16,7	0,5
Đất nông nghiệp khác - *Others*	36,8	36,6	0,2
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3749,7**	**1868,3**	**1881,4**
Đất ở - *Homestead land*	714,9	712,9	2,0
Đất ở đô thị - *Urban*	158,9	158,0	0,9
Đất ở nông thôn - *Rural*	556,0	554,9	1,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	1874,3	926,5	947,8
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	95,6	93,2	2,4
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	297,6	297,4	0,2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	274,5	272,0	2,5
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	1206,6	263,9	942,7
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	18,6	18,6	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng *Cemetery land, cemetery, funeral home, crematorium*	103,9	93,0	10,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	986,7	66,4	920,3
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	51,3	50,9	0,4
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**2105,3**	**513,0**	**1592,3**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	213,9	17,0	196,9
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	1722,8	488,8	1234,0
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	168,6	7,2	161,4

(*) Theo Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*)*According to Decision No 3873/QĐ-BTNMT dated December 25th 2018 of Minister of Natural Resources and Environment.*

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2017)(*)
Land use by province (As of 31st December 2017)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33123,6**	**11508,0**	**14910,5**	**1874,3**	**714,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2125,5**	**791,7**	**493,7**	**320,7**	**145,9**
Hà Nội	336,0	154,7	22,0	64,0	40,7
Vĩnh Phúc	123,7	55,3	32,3	17,6	7,9
Bắc Ninh	82,2	43,1	0,6	17,3	10,4
Quảng Ninh	617,9	61,0	372,9	44,8	8,2
Hải Dương	166,6	86,0	9,3	31,3	16,7
Hải Phòng	156,1	50,6	19,2	28,8	14,5
Hưng Yên	92,9	53,8		17,4	9,6
Thái Bình	158,8	93,2	0,9	29,8	13,6
Hà Nam	85,9	41,9	5,2	19,3	6,3
Nam Định	166,9	91,0	3,0	30,0	11,2
Ninh Bình	138,5	61,1	28,3	20,4	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9520,3**	**2121,0**	**5396,7**	**329,5**	**112,0**
Hà Giang	792,9	195,1	453,4	17,1	7,1
Cao Bằng	670,1	109,3	508,7	17,1	5,6
Bắc Kạn	486,0	44,2	413,4	11,5	2,6
Tuyên Quang	586,8	94,9	441,6	23,3	6,1
Lào Cai	636,6	135,0	343,5	19,3	5,2
Yên Bái	688,7	119,1	466,5	17,2	5,4
Thái Nguyên	352,6	112,2	185,8	22,4	12,3
Lạng Sơn	831,0	111,1	574,4	29,1	8,1
Bắc Giang	389,5	147,8	145,7	47,9	18,5
Phú Thọ	353,5	118,2	170,5	25,8	10,6
Điện Biên	954,2	370,8	361,6	10,3	5,0
Lai Châu	906,9	110,0	411,7	15,0	2,9
Sơn La	1412,4	364,8	623,6	42,4	8,6
Hòa Bình	459,1	88,5	296,3	31,1	14,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9565,5**	**2195,0**	**5750,8**	**559,8**	**187,8**
Thanh Hóa	1111,6	248,5	645,8	76,0	55,2
Nghệ An	1648,2	300,2	1147,2	76,9	25,6
Hà Tĩnh	599,0	151,4	325,0	42,2	12,1
Quảng Bình	799,9	90,1	626,7	31,0	6,3
Quảng Trị	462,3	120,7	258,0	18,0	4,3
Thừa Thiên - Huế	490,1	68,9	323,8	33,4	9,5

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2017)**(*)

(Cont.) Land use by province (As of 31st December 2017)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	128,6	6,6	62,9	43,6	7,5
Quảng Nam	1057,4	219,6	667,4	43,8	20,4
Quảng Ngãi	515,7	150,8	299,1	23,2	11,6
Bình Định	606,6	137,1	370,0	35,4	9,4
Phú Yên	502,2	155,8	255,6	29,9	5,4
Khánh Hòa	513,9	100,4	226,7	36,2	6,7
Ninh Thuận	335,4	83,5	198,5	20,5	4,9
Bình Thuận	794,6	361,4	344,1	49,7	8,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5450,9**	**2421,3**	**2489,5**	**194,9**	**59,7**
Kon Tum	967,5	265,8	608,0	33,3	8,4
Gia Lai	1551,1	801,4	585,9	52,8	18,3
Đắk Lắk	1303,0	627,0	520,4	53,7	15,0
Đắk Nông	651,3	359,6	235,6	27,0	5,5
Lâm Đồng	978,0	367,5	539,6	28,1	12,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2352,0**	**1359,8**	**502,7**	**223,9**	**82,3**
Bình Phước	687,8	445,8	172,8	46,5	6,5
Tây Ninh	404,2	270,6	71,9	24,4	9,2
Bình Dương	269,6	194,9	10,6	37,1	13,6
Đồng Nai	586,3	277,3	180,0	48,4	17,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	197,9	105,1	33,9	33,1	7,1
TP. Hồ Chí Minh	206,2	66,1	33,5	34,4	28,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4081,4**	**2618,1**	**253,6**	**245,4**	**127,2**
Long An	449,6	318,2	29,3	38,7	26,6
Tiền Giang	251,2	179,5	3,0	14,3	10,0
Bến Tre	239,5	140,5	7,0	11,0	8,1
Trà Vinh	235,6	147,8	7,7	13,6	4,9
Vĩnh Long	152,4	119,7		10,1	6,0
Đồng Tháp	338,3	260,3	11,1	25,6	14,6
An Giang	353,6	282,7	11,6	24,2	13,5
Kiên Giang	634,8	463,0	71,1	29,7	13,7
Cần Thơ	143,9	112,3		11,9	8,2
Hậu Giang	162,2	135,9	4,3	11,3	4,5
Sóc Trăng	331,4	213,2	9,8	20,8	5,7
Bạc Liêu	266,8	101,8	3,7	10,8	4,9
Cà Mau	522,1	143,2	95,0	23,4	6,5
Không xác định - *Nec.*	**28,0**	**1,1**	**23,5**	**0,1**	

(*) Xem ghi chú ở Biểu 2 - *See the note at Table 2.*

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2017)
Structure of used land by province (As of 31st December 2017)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**34,7**	**45,0**	**5,7**	**2,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**37,2**	**23,2**	**15,1**	**6,9**
Hà Nội	100,0	46,0	6,5	19,0	12,1
Vĩnh Phúc	100,0	44,7	26,1	14,2	6,4
Bắc Ninh	100,0	52,4	0,7	21,0	12,7
Quảng Ninh	100,0	9,9	60,3	7,3	1,3
Hải Dương	100,0	51,6	5,6	18,8	10,0
Hải Phòng	100,0	32,4	12,3	18,4	9,3
Hưng Yên	100,0	57,9		18,7	10,3
Thái Bình	100,0	58,7	0,6	18,8	8,6
Hà Nam	100,0	48,8	6,1	22,5	7,3
Nam Định	100,0	54,5	1,8	18,0	6,7
Ninh Bình	100,0	44,1	20,4	14,7	4,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**22,3**	**56,7**	**3,5**	**1,2**
Hà Giang	100,0	24,6	57,2	2,2	0,9
Cao Bằng	100,0	16,3	75,9	2,6	0,8
Bắc Kạn	100,0	9,1	85,1	2,4	0,5
Tuyên Quang	100,0	16,2	75,3	4,0	1,0
Lào Cai	100,0	21,2	54,0	3,0	0,8
Yên Bái	100,0	17,3	67,7	2,5	0,8
Thái Nguyên	100,0	31,8	52,7	6,4	3,5
Lạng Sơn	100,0	13,4	69,1	3,5	1,0
Bắc Giang	100,0	37,9	37,4	12,3	4,7
Phú Thọ	100,0	33,4	48,2	7,3	3,0
Điện Biên	100,0	38,9	37,9	1,1	0,5
Lai Châu	100,0	12,1	45,4	1,7	0,3
Sơn La	100,0	25,8	44,2	3,0	0,6
Hòa Bình	100,0	19,3	64,5	6,8	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**100,0**	**22,9**	**60,1**	**5,9**	**2,0**
Thanh Hóa	100,0	22,4	58,1	6,8	5,0
Nghệ An	100,0	18,2	69,6	4,7	1,6
Hà Tĩnh	100,0	25,3	54,3	7,0	2,0
Quảng Bình	100,0	11,3	78,3	3,9	0,8
Quảng Trị	100,0	26,1	55,8	3,9	0,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	14,1	66,1	6,8	1,9

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2017)**

(Cont.) Structure of used land by province (As of 31st December 2017)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	100,0	5,1	48,9	33,9	5,8
Quảng Nam	100,0	20,8	63,1	4,1	1,9
Quảng Ngãi	100,0	29,2	58,0	4,5	2,2
Bình Định	100,0	22,6	61,0	5,8	1,5
Phú Yên	100,0	31,0	50,9	6,0	1,1
Khánh Hòa	100,0	19,5	44,1	7,0	1,3
Ninh Thuận	100,0	24,9	59,2	6,1	1,5
Bình Thuận	100,0	45,5	43,3	6,3	1,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**44,4**	**45,7**	**3,6**	**1,1**
Kon Tum	100,0	27,5	62,8	3,4	0,9
Gia Lai	100,0	51,7	37,8	3,4	1,2
Đắk Lắk	100,0	48,1	39,9	4,1	1,2
Đắk Nông	100,0	55,2	36,2	4,1	0,8
Lâm Đồng	100,0	37,6	55,2	2,9	1,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**57,8**	**21,4**	**9,5**	**3,5**
Bình Phước	100,0	64,8	25,1	6,8	0,9
Tây Ninh	100,0	66,9	17,8	6,0	2,3
Bình Dương	100,0	72,3	3,9	13,8	5,0
Đồng Nai	100,0	47,3	30,7	8,3	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	53,1	17,1	16,7	3,6
TP. Hồ Chí Minh	100,0	32,1	16,2	16,7	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**64,1**	**6,2**	**6,0**	**3,1**
Long An	100,0	70,8	6,5	8,6	5,9
Tiền Giang	100,0	71,5	1,2	5,7	4,0
Bến Tre	100,0	58,7	2,9	4,6	3,4
Trà Vinh	100,0	62,7	3,3	5,8	2,1
Vĩnh Long	100,0	78,5		6,6	3,9
Đồng Tháp	100,0	76,9	3,3	7,6	4,3
An Giang	100,0	79,9	3,3	6,8	3,8
Kiên Giang	100,0	72,9	11,2	4,7	2,2
Cần Thơ	100,0	78,0		8,3	5,7
Hậu Giang	100,0	83,8	2,7	7,0	2,8
Sóc Trăng	100,0	64,3	3,0	6,3	1,7
Bạc Liêu	100,0	38,2	1,4	4,0	1,8
Cà Mau	100,0	27,4	18,2	4,5	1,2
Không xác định - *Nec.*	**100,0**	**3,9**	**83,9**	**0,4**	

5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2017 so với năm 2016 phân theo địa phương (Tính đến 31/12)

Change in natural land area index in 2017 compared to 2016 by province (As of 31st December)

%

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,8**	**100,0**	**101,0**	**100,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,5**	**99,8**	**101,1**	**100,9**
Hà Nội	99,4	98,7	101,1	101,2
Vĩnh Phúc	99,3	100,0	102,3	102,6
Bắc Ninh	99,1	100,0	101,2	102,0
Quảng Ninh	99,5	99,9	102,8	101,2
Hải Dương	99,8	98,9	100,3	100,0
Hải Phòng	99,8	99,5	101,4	100,0
Hưng Yên	99,6	-	100,6	100,0
Thái Bình	99,7	100,0	101,0	100,7
Hà Nam	99,1	98,1	101,6	101,6
Nam Định	99,8	103,4	99,7	100,0
Ninh Bình	99,7	99,6	100,0	101,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**99,9**	**99,8**	**101,0**	**100,8**
Hà Giang	98,6	101,8	102,2	100,0
Cao Bằng	100,0	100,0	99,4	101,8
Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	100,0
Tuyên Quang	99,9	100,0	101,0	100,0
Lào Cai	99,4	100,4	103,8	102,0
Yên Bái	99,9	100,0	100,6	101,9
Thái Nguyên	99,7	99,9	100,9	101,7
Lạng Sơn	99,7	100,0	101,0	100,0
Bắc Giang	99,9	99,9	100,6	100,5
Phú Thọ	99,8	99,9	100,4	101,0
Điện Biên	100,6	101,0	102,0	102,0
Lai Châu	100,3	100,0	102,0	96,7
Sơn La	100,0	96,9	101,2	102,4
Hòa Bình	99,9	100,0	100,6	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**99,8**	**100,1**	**101,2**	**101,3**
Thanh Hóa	99,8	99,9	101,7	100,5
Nghệ An	99,4	99,9	101,6	103,6
Hà Tĩnh	99,7	100,0	100,5	101,7
Quảng Bình	99,9	99,9	100,3	101,6
Quảng Trị	99,8	100,2	101,7	100,0
Thừa Thiên - Huế	99,9	99,9	100,6	100,0

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2017 so với năm 2016 phân theo địa phương (Tính đến 31/12)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2017 compared to 2016 by province (As of 31st December)

%

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	98,5	100,0	100,7	102,7
Quảng Nam	99,8	100,0	100,7	100,0
Quảng Ngãi	99,7	100,0	101,8	103,6
Bình Định	99,6	99,9	101,4	101,1
Phú Yên	99,9	100,2	99,7	100,0
Khánh Hòa	99,7	99,8	102,0	103,1
Ninh Thuận	99,9	105,0	105,1	100,0
Bình Thuận	100,0	100,0	100,2	100,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**99,9**	**101,4**	**100,8**
Kon Tum	100,6	99,5	105,4	101,2
Gia Lai	100,0	100,0	101,0	101,7
Đắk Lắk	99,9	100,1	100,6	100,7
Đắk Nông	99,6	100,5	101,1	100,0
Lâm Đồng	100,0	100,0	99,6	100,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,9**	**100,1**	**100,4**	**101,6**
Bình Phước	99,9	99,9	100,0	104,8
Tây Ninh	100,0	99,9	100,8	101,1
Bình Dương	99,8	101,0	100,5	100,7
Đồng Nai	99,8	99,9	100,6	101,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,7	100,3	100,3	101,4
TP. Hồ Chí Minh	99,2	101,5	100,6	101,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**99,8**	**102,1**	**100,2**	**100,1**
Long An	99,9	100,0	100,5	100,8
Tiền Giang	99,9	93,8	102,9	101,0
Bến Tre	99,9	101,4	100,9	100,0
Trà Vinh	99,9	100,0	99,3	102,1
Vĩnh Long	99,9		100,0	100,0
Đồng Tháp	99,9	100,0	100,0	100,7
An Giang	100,0	100,0	100,0	100,0
Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	99,3
Cần Thơ	100,1		100,8	97,6
Hậu Giang	100,0	100,0	100,9	100,0
Sóc Trăng	100,0	100,0	101,5	100,0
Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	98,0
Cà Mau	97,5	105,9	97,9	100,0
Không xác định - *Nec.*	**100,0**	**100,4**	**100,0**	

6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc
Total sunshine duration at some stations

Giờ - *Hour*

	2010	2015	2016	2017	2018
Lai Châu	1913,8	2023,6	1996,2	1699,1	1845,0
Sơn La	2163,2	2251,9	2261,5	1926,5	2020,5
Tuyên Quang	1578,0	1684,4	1772,0	1448,3	1497,5
Hà Nội (Láng)	1256,0	1322,0	1339,8	1075,2	1274,2
Bãi Cháy	1285,6	1570,7	1525,0	1344,0	1480,8
Nam Định	1305,0	1519,4	1351,0	1158,1	1431,7
Vinh	1484,0	1750,8	1536,5	1408,8	1665,2
Huế	1973,8	2237,0	1754,2	1792,8	1953,7
Đà Nẵng	1434,0	2432,5	2125,3	2046,6	2063,2
Quy Nhơn	2528,6	2857,7	2509,5	2345,5	2445,2
Pleiku	2323,6	2756,7	2426,4	2285,6	2310,5
Đà Lạt	2029,1	2261,9	2103,2	1924,2	2048,0
Nha Trang	2527,3	2638,0	2511,2	2342,1	2502,3
Vũng Tàu	2575,9	2937,8	2690,3	2582,5	2593,9
Cà Mau	1914,3	2373,4	2104,6	1947,0	1963,7

7 Số giờ nắng các tháng năm 2018 tại một số trạm quan trắc
Monthly sunshine duration in 2018 at some stations

Giờ - *Hour*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	127,5	153,0	176,5	196,8	190,0	84,4	158,4	127,9	118,5	130,3	235,2	146,5
Sơn La	129,6	127,1	178,3	200,3	231,5	125,2	155,5	134,6	188,1	190,3	220,0	140,0
Tuyên Quang	41,7	45,8	96,8	71,9	217,7	157,1	178,6	146,5	176,0	140,5	138,4	86,5
Hà Nội (Láng)	24,9	24,9	83,2	63,1	208,1	156,0	130,0	124,8	118,6	133,6	115,1	91,9
Bãi Cháy	46,3	42,4	97,7	74,2	216,8	160,1	133,8	127,5	160,6	181,6	153,2	86,6
Nam Định	26,2	42,9	93,4	81,2	244,5	174,3	129,0	108,8	144,0	146,3	137,3	103,8
Vinh	36,3	41,3	102,0	144,7	262,5	196,2	144,3	164,2	205,9	161,2	125,1	81,5
Huế	42,3	88,2	156,0	179,0	279,0	191,3	162,8	188,0	232,9	224,1	132,3	77,8
Đà Nẵng	56,3	138,3	162,8	220,0	283,0	181,9	169,3	172,2	248,0	206,7	143,8	80,9
Quy Nhơn	89,8	183,0	251,9	278,3	285,7	173,5	209,4	185,8	249,4	228,5	180,6	129,3
Pleiku	228,5	277,0	253,2	242,8	218,8	107,2	89,2	68,4	163,1	242,1	227,3	192,9
Đà Lạt	189,7	236,7	229,4	211,4	189,8	100,9	114,6	89,6	149,0	212,2	179,8	144,9
Nha Trang	109,4	208,9	255,0	280,7	272,9	184,7	223,6	215,7	230,8	231,4	169,8	119,4
Vũng Tàu	176,2	240,7	281,5	296,1	238,7	196,0	191,3	182,3	205,0	220,5	195,1	170,5
Cà Mau	128,1	196,6	245,7	248,3	192,6	123,2	116,4	135,6	134,2	174,0	141,9	127,1

8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Total rainfall at some stations

Mm

	2010	2015	2016	2017	2018
Lai Châu	1857,8	2295,1	2186,4	3179,1	2895,1
Sơn La	1209,8	1803,4	1472,3	1382,0	1539,6
Tuyên Quang	1284,3	2173,7	1494,9	2372,7	1534,2
Hà Nội (Láng)	1239,2	1520,0	1631,1	1858,8	1694,9
Bãi Cháy	1842,0	2367,6	2166,8	2640,2	2306,1
Nam Định	1461,4	1349,7	1612,3	2318,3	1800,1
Vinh	2716,5	1464,2	2174,9	2334,7	1918,7
Huế	2854,0	2206,3	3799,5	4105,4	2517,3
Đà Nẵng	2236,8	1872,4	2688,7	2285,4	2539,1
Quy Nhơn	2684,9	1351,4	2518,3	2396,3	1843,8
Pleiku	2725,4	1634,1	1890,0	1887,3	2329,3
Đà Lạt	1849,1	1951,4	2033,8	2047,9	1872,3
Nha Trang	2657,9	1450,5	2392,2	1381,1	1769,8
Vũng Tàu	1162,7	1279,5	1366,0	1709,7	1571,3
Cà Mau	2244,4	2297,2	2304,1	2175,2	2007,8

9 Lượng mưa các tháng năm 2018 tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall in 2018 at some stations

Mm

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	53,5	31,8	99,5	292,8	433,7	526,2	330,3	426,4	322,9	188,1	83,9	106,0
Sơn La	32,4	2,8	84,0	95,1	208,2	313,0	179,7	399,2	78,7	63,9	45,6	37,0
Tuyên Quang	41,4	10,5	51,3	141,2	186,4	133,0	364,4	278,5	154,7	128,9	12,2	31,7
Hà Nội (Láng)	16,6	10,0	34,0	58,8	209,0	188,5	428,1	313,4	229,7	94,4	28,2	84,2
Bãi Cháy	18,0	5,2	39,4	44,2	102,5	309,4	844,7	422,0	415,5	22,7	44,9	37,6
Nam Định	14,1	10,7	40,9	102,0	146,9	86,6	510,9	375,3	189,7	225,9	6,0	91,1
Vinh	18,3	50,9	25,2	53,9	29,4	81,1	697,5	135,6	229,7	69,3	92,3	435,5
Huế	160,3	47,9	20,8	208,1	24,2	161,9	158,1	22,5	216,7	267,2	484,5	745,1
Đà Nẵng	22,8	11,9	30,3	146,1	5,2	150,7	184,4	55,4	139,6	253,4	260,6	1278,7
Quy Nhơn	128,6	2,6	1,7	20,0	9,4	103,7	14,0	51,1	235,5	476,7	462,0	338,5
Pleiku			26,5	81,8	191,4	531,0	581,6	651,8	223,0	35,4	6,4	0,4
Đà Lạt	29,6	115,1	74,0	112,0	203,4	166,3	179,9	188,1	357,8	141,3	231,0	73,8
Nha Trang	18,8	6,0	23,3	19,2	30,2	81,0	19,0	16,0	186,5	375,9	703,1	290,8
Vũng Tàu	7,3		2,4	1,2	163,6	222,9	180,8	168,6	334,9	232,0	234,3	23,3
Cà Mau	42,5	11,2	0,2	10,1	219,8	238,8	522,9	288,8	293,7	227,6	104,5	47,7

10 Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Change in precipitation at some stations

Mm

	Năm 2014 so với năm 2013 *2014 over 2013*	Năm 2015 so với năm 2014 *2015 over 2014*	Năm 2016 so với năm 2015 *2016 over 2015*	Năm 2017 so với năm 2016 *2017 over 2016*	Năm 2018 so với năm 2017 *2018 over 2017*
Lai Châu	-389,4	27,9	-108,7	992,7	-284,0
Sơn La	-125,4	388,8	-331,1	-90,3	157,6
Tuyên Quang	-149,5	674,5	-678,8	877,8	-838,5
Hà Nội (Láng)	-274,1	-140,6	111,1	227,7	-163,9
Bãi Cháy	-802,1	445,6	-200,8	473,4	-334,1
Nam Định	-35,9	-371,7	262,6	706,0	-518,2
Vinh	-1032,8	-2,3	710,7	159,8	-416,0
Huế	-416,2	-103,2	1593,2	305,9	-1588,1
Đà Nẵng	-92,6	-351,7	816,3	-403,3	253,7
Quy Nhơn	-277,0	-276,5	1166,9	-122,0	-552,5
Pleiku	213,9	-823,6	255,9	-2,7	442,0
Đà Lạt	143,6	-127,6	82,4	14,1	-175,6
Nha Trang	-393,2	478,3	941,7	-1011,1	388,7
Vũng Tàu	10,8	-97,9	86,5	343,7	-138,4
Cà Mau	124,4	231,5	6,9	-128,9	-167,4

11 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean humidity at some stations

%

	2010	2015	2016	2017	2018
Lai Châu	79,2	80,5	81,7	84,3	85,0
Sơn La	78,3	78,7	79,3	78,8	79,1
Tuyên Quang	79,5	80,3	80,4	81,5	81,1
Hà Nội (Láng)	77,7	78,3	74,6	76,6	75,3
Bãi Cháy	82,3	82,8	82,2	81,8	82,3
Nam Định	83,0	82,2	81,3	82,8	82,5
Vinh	81,7	81,8	82,4	83,6	82,8
Huế	87,1	85,4	87,3	88,4	86,8
Đà Nẵng	82,4	80,7	81,1	81,8	79,7
Quy Nhơn	80,8	80,0	80,8	79,6	77,5
Pleiku	83,0	80,1	80,9	82,5	81,3
Đà Lạt	85,8	84,0	84,7	86,0	84,2
Nha Trang	79,2	77,0	79,5	80,0	78,2
Vũng Tàu	81,8	76,8	78,3	78,5	78,1
Cà Mau	84,0	80,0	80,4	80,8	80,7

12 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2018 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2018 at some stations

%

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	83	79	80	80	85	92	89	90	86	86	84	86
Sơn La	77	69	74	77	81	85	86	86	79	78	78	79
Tuyên Quang	83	77	81	80	79	80	83	85	82	80	82	81
Hà Nội (Láng)	78	70	77	77	75	71	74	80	74	73	75	79
Bãi Cháy	80	75	84	84	83	82	85	88	84	77	81	85
Nam Định	84	78	85	86	82	75	82	87	82	82	82	85
Vinh	90	86	88	88	79	70	78	77	80	84	85	88
Huế	92	90	88	87	82	80	84	81	85	88	91	93
Đà Nẵng	86	81	82	82	79	74	75	72	77	79	82	87
Quy Nhơn	85	77	79	82	81	72	65	66	79	80	81	83
Pleiku	78	72	74	73	80	90	93	93	88	80	78	77
Đà Lạt	84	77	81	81	85	86	89	89	87	82	85	84
Nha Trang	80	76	78	79	76	78	76	73	80	78	82	82
Vũng Tàu	79	74	76	76	77	79	80	79	81	79	78	79
Cà Mau	80	76	76	76	80	84	86	84	85	81	80	80

13 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations

^{o}C

	2010	2015	2016	2017	2018
Lai Châu	24,0	20,6	20,2	19,7	20,0
Sơn La	22,1	22,3	21,9	21,7	21,6
Tuyên Quang	24,2	24,8	24,4	24,2	24,4
Hà Nội (Láng)	24,9	25,3	25,2	25,1	25,1
Bãi Cháy	24,0	24,4	24,0	24,0	24,0
Nam Định	24,6	25,0	24,6	24,4	24,5
Vinh	25,3	25,5	24,9	24,9	24,9
Huế	25,4	25,7	25,4	25,1	25,1
Đà Nẵng	26,3	26,7	26,6	26,5	26,5
Quy Nhơn	27,4	27,5	27,4	27,4	27,6
Pleiku	22,0	22,9	23,3	22,8	22,6
Đà Lạt	18,2	18,5	19,0	18,7	18,4
Nha Trang	27,4	27,4	27,5	27,4	27,4
Vũng Tàu	27,7	28,1	28,3	28,0	27,9
Cà Mau	27,5	28,0	28,2	27,9	27,9

14 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2018 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2018 at some stations

^{0}C

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	14,4	14,3	18,4	20,9	22,8	23,1	24,0	23,9	23,4	20,8	18,7	15,6
Sơn La	15,7	16,2	20,2	22,7	24,7	25,1	25,5	25,0	24,9	22,6	20,1	17,0
Tuyên Quang	17,8	17,4	22,3	24,2	28,5	29,2	29,1	28,5	28,1	24,9	22,9	19,6
Hà Nội (Láng)	18,1	17,5	22,7	24,4	29,5	30,6	30,1	29,1	29,0	26,1	24,2	19,9
Bãi Cháy	17,2	16,5	21,2	23,3	28,7	29,4	28,6	28,0	27,5	25,5	23,4	19,0
Nam Định	17,7	17,0	21,8	23,7	28,8	30,4	29,3	28,4	28,1	25,5	23,6	19,1
Vinh	18,5	17,4	22,1	23,9	29,1	30,8	29,2	29,3	28,4	25,8	23,9	20,6
Huế	20,3	19,2	23,0	24,7	28,2	29,1	28,4	28,7	27,7	25,6	24,1	22,4
Đà Nẵng	22,3	21,5	24,2	25,9	28,9	29,8	29,6	30,1	28,9	27,0	25,8	24,2
Quy Nhơn	23,7	23,2	25,7	27,4	29,5	30,1	31,3	30,6	29,2	27,5	26,6	26,0
Pleiku	21,0	20,3	22,5	24,1	24,8	23,1	22,5	22,3	23,3	22,8	22,5	22,2
Đà Lạt	17,5	16,4	18,0	19,1	19,9	19,4	19,2	18,6	19,0	18,5	17,9	17,8
Nha Trang	25,1	24,1	26,2	27,6	29,4	28,8	29,5	29,9	28,1	27,6	26,4	26,4
Vũng Tàu	26,5	26,1	27,6	28,7	29,8	28,5	28,1	28,1	28,1	28,2	27,8	27,6
Cà Mau	26,7	26,6	28,1	29,1	29,3	28,1	27,5	28,0	27,6	28,1	28,1	27,8

15 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers

Cm

	Cao nhất/*Deepest*					Thấp nhất/*Most shallow*				
	2010	2015	2016	2017	2018	2010	2015	2016	2017	2018
Sông Đà - *Da river*										
Trạm - *Station:*										
Lai Châu	19290	21514	21505	21593	21501	16260	17919	17844	18829	18770
Hoà Bình	1497	1428	1471	2053	1913	981	937	939	962	954
Sông Thao - *Thao river*										
Trạm - *Station:*										
Yên Bái	3016	3117	3288	3240		2482	2431	2450	2454	
Phú Thọ	1723	1697	1829	1840		1332	1210	1237	1251	
Sông Lô - *Lo river*										
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	2509	2131	2134	2232		1525	1492	1494	1464	
Sông Hồng - *Red river*										
Trạm - *Station:*										
Sơn Tây	985	917	1024	1181	1155	225	179	182	198	186
Hà Nội	646	576	685	892	852	10	24	24	25	36
Sông Thương - *Thuong river*										
Trạm - *Station:*										
Cầu Sơn	1540	1629	1536	1521		1226	1215	1220	1210	
Phủ Lạng Thương	428	652	490	411	577	-18	-12	-15	-11	-26
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*										
Trạm - *Station:*										
Chũ	1309	1363	1113	788	1055	174	170	175	165	167
Lục Nam	587	636	550	383	522	-13	-17	-20	-18	-37
Sông Mã - *Ma river*										
Trạm - *Station:*										
Xã Là	27935	27896	28146	28152		27755	27785	27770	27750	
Cẩm Thuỷ	1627	1919	1912	2105	2220	1152	1141	1152	1104	1130
Sông Cả - *Ca river*										
Trạm - *Station:*										
Dừa	2091	1984	2065	2191	2354	1342	1327	1326	1356	1346
Yên Thượng	876	627	690	802	834	62	-18	9	18	-1
Sông Cửu Long - *Mekong river*										
Trạm - *Station:*										
Tân Châu	412	255	307		409	-51	-51	-50		-35
Châu Đốc	352	235	284		372	-68	-53	-56		-45

16 Mực nước biển trung bình năm 2018 tại một số trạm quan trắc
Average of sea level in 2018 at some stations

Cm

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Trạm Cô Tô	205	197	201	207	202	204	215	212	219	228	219	215
Trạm Cửa Ông	251	242	241	242	246	251	258	254	261	271	264	260
Trạm Bãi Cháy	211	211	208	206	211	209	216	214	219	229	228	221
Trạm Hòn Dấu	199	192	190	191	195	197	207	198	207	218	214	210
Trạm Bạch Long Vĩ	145	143	145	142	148	148	154	154	156	168	164	155
Trạm Sầm Sơn	190	189	188	190	189	187	192	198	206	209	210	202
Trạm Hòn Ngư	163	145	143	150	153	152	170	170	182	191	182	178
Trạm Cồn Cỏ	90	79	72	68	61	65	69	69	79	94	96	97
Trạm Sơn Trà	108	99	90	89	85	88	97	95	103	115	114	123
Trạm Quy Nhơn	164	157	151	151	145	148	151	150	158	169	171	175
Trạm Phú Quý	223	222	217	218	213	215	222	223	226	226	230	230
Trạm Trường Sa	244	242	241	240	240	243	243	242	242	242	241	240
Trạm Vũng Tàu	285	288	274	271	262	248	245	247	260	286	289	291
Trạm Côn Đảo	267	264	256	253	267	232	232	236	247	268	271	271
Trạm Thổ Chu	95	99	88	83	71	63	67	68	74	93	103	104
Trạm Phú Quốc	109	111	102	97	87	78	83	83	85	107	110	112

17 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc

Change in average of sea level at some stations

Cm

	Mực nước biển trung bình năm 2017 *Average of sea level in 2017*	Mực nước biển trung bình năm 2018 *Average of sea level in 2018*	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2018 so với năm 2017 *Sea-level change of average in 2018 compared to the average in 2017*
Trạm Cô Tô	213	210	-3
Trạm Cửa Ông	256	253	-3
Trạm Bãi Cháy	219	215	-4
Trạm Hòn Dấu	206	202	-4
Trạm Bạch Long Vĩ	155	152	-3
Trạm Sầm Sơn	197	196	-1
Trạm Hòn Ngư	168	165	-3
Trạm Cồn Cỏ	70	78	8
Trạm Sơn Trà	96	101	5
Trạm Quy Nhơn	162	158	-4
Trạm Phú Quý	225	222	-3
Trạm Trường Sa	239	242	3
Trạm Vũng Tàu	275	271	-4
Trạm Côn Đảo	256	255	-1
Trạm Thổ Chu	86	84	-2
Trạm Phú Quốc	100	97	-3

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
18	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo địa phương *Area, population and population density in 2018 by province*	89
19	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	91
20	Dân số trung bình phân theo địa phương *Average population by province*	92
21	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	94
22	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	96
23	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	98
24	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	100
25	Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio by residence*	102
26	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương *Sex ratio of population by province*	103
27	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng *Sex ratio at birth by region*	105
28	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Crude birth rate, crude death rate and natural incease rate of population by residence*	106
29	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương *Crude birth rate by province*	107
30	Tỷ suất chết thô phân theo địa phương *Crude death rate by province*	109
31	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương *Natural increase rate of population by province*	111

32 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence 113

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province 114

34 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Child mortality rate by sex and by residence 116

35 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province 117

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
Under five mortality rate by province 119

37 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province 121

38 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province 123

39 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province 125

40 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province 127

41 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng
Life expectancy at birth by sex and by region 129

42 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence 130

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province 131

44 Số cuộc kết hôn năm 2018 phân theo địa phương
Number of marriages in 2018 by province 133

45 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average age of first marriage by sex and by residence 135

46 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Average age of first marriage by province 136

47 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2018 phân theo địa phương và theo cấp xét xử
Number of divorce cases cleared up in 2018 by province and by level 138

48 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2018 phân theo địa phương
Number of deaths was registered in 2018 by province 140

49 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence 142

50 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group 143

51 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province 144

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership 146

53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence 147

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính
và theo nhóm tuổi
Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by age group 148

55 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity 149

56 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo ngành kinh tế
Structure of annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity 151

57 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp
và theo vị thế việc làm
Annual employed population at 15 years of age and above by occupation
and by status in employment 153

58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số
phân theo địa phương
Percentage of employed population at 15 years of age and above
as compared to population by province 154

59 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed population by sex and by residence 156

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by age group and by qualification 157

61 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity 158

62 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương
Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by province 160

63 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
Labour productivity by kinds of economic activity 162

64 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence 164

65 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence 165

66 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo giới tính
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by sex 166

67 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo nhóm tuổi
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by age group 167

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t: Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0: Dân số năm gốc;
- e: Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, e = 2,71828;
- r: Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t: Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh còn gọi là **tỷ số giới tính khi sinh** phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số "i" biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D : Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung hoặc ***Tỷ lệ tăng dân số*** phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất di cư

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong thời kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: NR = IR - OR

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR : Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau;

những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong thời kỳ tham chiếu.

Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t: Average population of calculated year;

- P_0: Base year population;

- e: Natural logarithm, e = 2.71828;

- r: Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;

- t: Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio of newborns also known as the **sex ratio at birth** reflects balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index "i" expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population

growth rate. Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Population growth rate

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR : Natural growth rate of population;

B : Number of live births in the reference period;

D : Number of deaths in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

CBR : Crude birth rate

CDR : Crude death rate

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in reference period expressed as a percentage.

Migration rates

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR : In-migration rate;

I : Number of in-migrants in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR : Out-migration rate;

O : Number of out-migrants in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR : Net-migration rate;

I : Number of in-migrants in the reference period;

O : Number of out-migrants in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Or: NR = IR - OR

Where:

NR : Net-migration rate;

IR : In-migration rate;

OR : Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 6 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the

births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of divorce cases in a reference period (usually a calendar year) is the number of cases which have been cleared up for couples to get divorce under the Marriage and Family Law in that period or year. Number of divorce cases does not include the cases of legal separation couple.

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons, as defined in the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period (7 days prior the time point of observation) who are engaged in

any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered "employed" or "engaged in an activity":

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate

including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate(master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population and unemployment rate

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population and underemployment rate

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2018

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2018 của cả nước ước tính 94,7 triệu người, tăng 988,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2017. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm dần. Cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không thay đổi, dân số nam thấp hơn dân số nữ. Năm 2018, dân số thành thị 33,8 triệu người, chiếm 35,7%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 64,3%; dân số nam 46,8 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,9 triệu người, chiếm 50,6%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2018 đạt 2,05 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 114,8 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 14,6‰; tỷ suất chết thô là 6,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 14,24‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 21,38‰. Tỷ suất chết ở mức thấp thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2018 là 73,5 năm, trong đó nam là 70,9 năm và nữ là 76,2 năm.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta khá dồi dào, năm 2018 đạt 55,4 triệu người, tăng 530,5 nghìn người so với năm 2017. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào lực lượng lao động đạt 47,8%, thấp hơn tỷ lệ 52,2% của nam. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn và có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2018 ở khu vực thành thị chiếm 32,6%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 67,4%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 đạt 54,2 triệu người, tăng 546,1 nghìn người so với năm 2017, trong đó: Lao động làm việc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 20,5 triệu người, chiếm 37,7% tổng số lao động đang làm việc của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng 14,5 triệu người, chiếm 26,7%; khu vực dịch vụ 19,3 triệu người, chiếm 35,6%.

Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,9% (cao hơn mức 21,4% của năm 2017), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 38%; khu vực nông thôn đạt 14,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 2,19%, trong đó khu vực thành thị là 3,10%; khu vực nông thôn là 1,73%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2018 là 1,40%, trong đó khu vực thành thị là 0,65%; khu vực nông thôn là 1,78%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2018

1. Population

The estimated figure of national average population was 94.7 million persons in 2018, an increase of 988.4 thousand persons, and equivalent to an increase of 1.06% in comparison with that in 2017. The proportion of population in urban areas continuously showed an upward trend, while the population in rural areas experienced an opposite direction. The population structure by gender remained almost unchanged with the lower male population than female's. In 2018, the urban population was 33.8 million persons, accounting for 35.7%; the rural population was 60.9 million persons, making up 64.3%; the male and female population was 46.8 million persons and 47.9 million persons, respectively, with the corresponding shares of 49.4% and 50.6%.

The total fertility rate in 2018 reached 2.05 children per woman, which was lower than the replacement level fertility. The sex ratio at birth was 114.8 male births per 100 female births; the crude birth rate was 14.6‰; and the crude death rate was 6.8‰. The infant mortality rate (Infant deaths per 1,000 live births) was 14.24‰. The under five mortality rate (Under five deaths per 1,000 live births) was 21.38‰. The low death rates showed efficiency of the maternity and children health care program in particular, and the work of people's health protection and living standard improvement in general in the last period. The national average life expectancy at birth was 73.5 years in 2018, of which the male average life expectancy was 70.9 years and the female's was 76.2 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 and above in Viet Nam was quite abundant, reaching 55.4 million persons in 2018, an increase of 530.5 thousand persons compared to that in 2017. In terms of the structure of the labor force, the rate of female employees was 47.8%, lower than the male figure (52.2%). There was a big gap between the labor force in urban and rural areas. The labor force in Viet Nam mainly concentrated in rural areas and tended to decrease over the years but still remained high. The employed population aged 15 years and above in urban areas in 2018 accounted for 32.6% while rural areas shared 67.4%.

In 2018, the employed population aged 15 years and above working in the economic activities reached 54.2 million persons, an increase of 546.1 thousand persons compared to that in 2017, of which employees in the agriculture, forestry and fishing sector was 20.5 million persons, accounting for 37.7% of the total employed population; the industry and construction sector made up 14.5 million persons, sharing 26.7%; the service sector reached 19.3 million persons, contributing 35.6%.

In 2018, the percentage of trained employees aged 15 years and above with diplomas and certificates reached 21.9% (higher than the figure of 21.4% in 2017), of which the percentage of trained employees was 38% in urban areas and 14.3% in rural areas.

The unemployment rate of the labor force at working age was 2.19% in 2018, of which these rates of urban and rural areas were 3.10% and 1.73%, respectively. The underemployment rate of the labor force at working age was 1.40% in 2018, of which the corresponding figures of urban and rural areas were 0.65% and 1.78%.

infor

18 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo địa phương
Area, population and population density in 2018 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**331235,7**	**94666,0**	**286**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21260,0**	**21566,4**	**1014**
Hà Nội	3358,6	7520,7	2239
Vĩnh Phúc	1235,2	1092,4	884
Bắc Ninh	822,7	1247,5	1516
Quảng Ninh	6178,2	1266,5	205
Hải Dương	1668,2	1807,5	1083
Hải Phòng	1561,8	2013,8	1289
Hưng Yên	930,2	1188,9	1278
Thái Bình	1586,4	1793,2	1130
Hà Nam	861,9	808,2	938
Nam Định	1668,5	1854,4	1111
Ninh Bình	1386,8	973,3	702
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**95222,2**	**12292,7**	**129**
Hà Giang	7929,5	846,5	107
Cao Bằng	6700,3	540,4	81
Bắc Kạn	4860,0	327,9	67
Tuyên Quang	5867,9	780,1	133
Lào Cai	6364,0	705,6	111
Yên Bái	6887,7	815,6	118
Thái Nguyên	3526,6	1268,3	360
Lạng Sơn	8310,1	790,5	95
Bắc Giang	3895,6	1691,8	434
Phú Thọ	3534,6	1404,2	397
Điện Biên	9541,2	576,7	60
Lai Châu	9068,8	456,3	50
Sơn La	14123,5	1242,7	88
Hòa Bình	4590,6	846,1	184
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**95876,0**	**20056,9**	**209**
Thanh Hóa	11114,6	3558,2	320
Nghệ An	16481,6	3157,1	192
Hà Tĩnh	5990,7	1277,5	213
Quảng Bình	8000,0	887,6	111
Quảng Trị	4621,7	630,6	136
Thừa Thiên - Huế	4902,4	1163,6	237

18 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Area, population and population density in 2018 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Đà Nẵng	1284,9	1080,7	841
Quảng Nam	10574,7	1501,1	142
Quảng Ngãi	5155,8	1272,8	247
Bình Định	6066,2	1534,8	253
Phú Yên	5023,4	909,5	181
Khánh Hòa	5137,8	1232,4	240
Ninh Thuận	3355,3	611,8	182
Bình Thuận	7943,9	1239,2	156
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54508,3**	**5871,0**	**108**
Kon Tum	9674,2	535,0	55
Gia Lai	15511,0	1458,5	94
Đắk Lắk	13030,5	1919,2	147
Đắk Nông	6509,3	645,4	99
Lâm Đồng	9783,3	1312,9	134
Đông Nam Bộ - *South East*	**23552,8**	**17074,3**	**725**
Bình Phước	6876,8	979,6	142
Tây Ninh	4041,3	1133,4	280
Bình Dương	2694,6	2163,6	803
Đồng Nai	5863,6	3086,1	526
Bà Rịa - Vũng Tàu	1981,0	1112,9	562
TP. Hồ Chí Minh	2061,4	8598,7	4171
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40816,4**	**17804,7**	**436**
Long An	4494,9	1503,1	334
Tiền Giang	2510,6	1762,3	702
Bến Tre	2394,8	1268,2	530
Trà Vinh	2358,3	1049,8	445
Vĩnh Long	1525,7	1051,8	689
Đồng Tháp	3383,8	1693,3	500
An Giang	3536,7	2164,2	612
Kiên Giang	6348,8	1810,5	285
Cần Thơ	1439,0	1282,3	891
Hậu Giang	1621,7	776,7	479
Sóc Trăng	3311,9	1315,9	397
Bạc Liêu	2669,0	897,0	336
Cà Mau	5221,2	1229,6	236

(*) Diện tích có đến 31/12/2017 theo Quyết định số 3873/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
Area data as of 31/12/2017 according to Decision No 3873/QĐ-BTNMT dated December 25th 2018 of Minister of Natural Resources and Environment.

19 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2010	86947,4	42993,5	43953,9	26515,9	60431,5
2011	87860,4	43446,8	44413,6	27719,3	60141,1
2012	88809,3	43908,2	44901,1	28269,2	60540,1
2013	89759,5	44364,9	45394,6	28874,9	60884,6
2014	90728,9	44758,1	45970,8	30035,4	60693,5
2015	91709,8	45224,0	46485,8	31067,5	60642,3
2016	92692,2	45753,4	46938,8	31926,3	60765,9
2017	93677,6	46266,3	47411,3	32823,1	60854,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	94666,0	46785,2	47880,8	33830,0	60836,0
		Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*			
2010	1,07	1,11	1,04	3,64	-0,01
2011	1,05	1,05	1,05	4,54	-0,48
2012	1,08	1,06	1,10	1,98	0,66
2013	1,07	1,04	1,10	2,14	0,57
2014	1,08	0,89	1,27	4,02	-0,31
2015	1,08	1,04	1,12	3,44	-0,08
2016	1,07	1,17	0,97	2,76	0,20
2017	1,06	1,12	1,01	2,81	0,15
Sơ bộ - *Prel.* 2018	1,06	1,12	0,99	3,07	-0,03
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2010	100,00	49,45	50,55	30,50	69,50
2011	100,00	49,45	50,55	31,55	68,45
2012	100,00	49,44	50,56	31,83	68,17
2013	100,00	49,43	50,57	32,17	67,83
2014	100,00	49,33	50,67	33,10	66,90
2015	100,00	49,31	50,69	33,88	66,12
2016	100,00	49,36	50,64	34,44	65,56
2017	100,00	49,39	50,61	35,04	64,96
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,00	49,42	50,58	35,74	64,26

20 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**86947,4**	**91709,8**	**92692,2**	**93677,6**	**94666,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19851,9**	**20912,2**	**21118,5**	**21343,8**	**21566,4**
Hà Nội	6633,6	7202,9	7310,7	7420,1	7520,7
Vĩnh Phúc	1007,6	1054,5	1066,0	1079,5	1092,4
Bắc Ninh	1044,2	1154,7	1178,6	1215,3	1247,5
Quảng Ninh	1157,2	1211,3	1227,0	1245,3	1266,5
Hải Dương	1716,4	1774,5	1785,8	1797,2	1807,5
Hải Phòng	1857,8	1963,3	1980,8	1997,7	2013,8
Hưng Yên	1132,3	1164,1	1170,3	1176,3	1188,9
Thái Bình	1784,7	1789,2	1789,9	1791,5	1793,2
Hà Nam	786,3	802,7	803,7	805,7	808,2
Nam Định	1830,0	1850,6	1852,6	1853,3	1854,4
Ninh Bình	901,7	944,4	953,1	961,9	973,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**11184,3**	**11838,9**	**12004,9**	**12147,6**	**12292,7**
Hà Giang	733,8	801,8	820,4	833,7	846,5
Cao Bằng	513,1	524,6	530,1	535,4	540,4
Bắc Kạn	297,5	313,1	319,0	323,2	327,9
Tuyên Quang	729,3	760,3	766,9	773,5	780,1
Lào Cai	626,8	674,5	684,3	694,4	705,6
Yên Bái	751,3	793,1	800,3	807,3	815,6
Thái Nguyên	1131,3	1215,3	1243,8	1255,1	1268,3
Lạng Sơn	736,3	760,6	768,7	779,9	790,5
Bắc Giang	1569,8	1640,9	1657,6	1674,4	1691,8
Phú Thọ	1322,7	1370,6	1381,7	1392,9	1404,2
Điện Biên	501,2	547,8	557,4	566,9	576,7
Lai Châu	380,8	424,6	435,1	446,1	456,3
Sơn La	1098,9	1187,4	1208,2	1226,0	1242,7
Hòa Bình	791,6	824,3	831,4	838,8	846,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**18975,2**	**19670,7**	**19799,7**	**19926,6**	**20056,9**
Thanh Hóa	3421,8	3512,1	3528,3	3544,4	3558,2
Nghệ An	2934,1	3080,0	3105,5	3131,3	3157,1
Hà Tĩnh	1232,7	1261,3	1266,7	1272,2	1277,5
Quảng Bình	848,6	872,9	877,7	882,5	887,6
Quảng Trị	601,7	619,9	623,5	627,3	630,6
Thừa Thiên - Huế	1090,9	1141,7	1149,9	1154,3	1163,6

20 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	922,7	1026,8	1045,3	1064,1	1080,7
Quảng Nam	1433,2	1479,8	1486,7	1493,8	1501,1
Quảng Ngãi	1221,0	1246,4	1254,2	1263,7	1272,8
Bình Định	1492,0	1520,2	1524,6	1529,0	1534,8
Phú Yên	866,1	893,4	899,4	904,4	909,5
Khánh Hòa	1164,3	1205,3	1213,8	1222,2	1232,4
Ninh Thuận	569,5	595,9	601,4	607,0	611,8
Bình Thuận	1176,8	1215,0	1222,7	1230,4	1239,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5204,4**	**5607,9**	**5693,9**	**5781,0**	**5871,0**
Kon Tum	442,1	495,9	507,8	520,0	535,0
Gia Lai	1301,6	1397,4	1417,3	1437,4	1458,5
Đắk Lắk	1752,7	1853,7	1874,5	1896,6	1919,2
Đắk Nông	503,8	587,8	608,4	628,1	645,4
Lâm Đồng	1204,1	1273,1	1285,9	1298,9	1312,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**14480,3**	**16090,9**	**16410,1**	**16740,6**	**17074,3**
Bình Phước	885,8	944,4	956,4	968,9	979,6
Tây Ninh	1074,3	1111,5	1118,8	1126,2	1133,4
Bình Dương	1590,8	1930,4	1995,8	2071,0	2163,6
Đồng Nai	2571,5	2897,6	2961,8	3027,3	3086,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1011,3	1079,1	1090,3	1101,6	1112,9
TP. Hồ Chí Minh	7346,6	8127,9	8287,0	8445,6	8598,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17251,3**	**17589,2**	**17665,1**	**17738,0**	**17804,7**
Long An	1442,8	1484,0	1490,4	1496,8	1503,1
Tiền Giang	1678,0	1728,1	1740,1	1751,8	1762,3
Bến Tre	1256,6	1263,7	1265,2	1266,7	1268,2
Trà Vinh	1008,0	1034,6	1040,5	1045,6	1049,8
Vĩnh Long	1026,5	1045,1	1048,6	1050,2	1051,8
Đồng Tháp	1669,6	1684,3	1687,3	1690,3	1693,3
An Giang	2148,3	2158,3	2159,9	2161,7	2164,2
Kiên Giang	1698,7	1761,0	1776,7	1792,6	1810,5
Cần Thơ	1197,9	1248,0	1262,6	1272,8	1282,3
Hậu Giang	759,8	770,5	772,5	774,6	776,7
Sóc Trăng	1295,6	1310,7	1312,5	1314,3	1315,9
Bạc Liêu	861,0	882,0	886,2	894,3	897,0
Cà Mau	1208,5	1218,9	1222,6	1226,3	1229,6

21 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42993,5**	**45224,0**	**45753,4**	**46266,3**	**46785,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9760,2**	**10271,1**	**10383,4**	**10508,3**	**10628,7**
Hà Nội	3247,8	3520,0	3583,7	3648,5	3709,3
Vĩnh Phúc	497,6	518,6	524,2	533,8	541,0
Bắc Ninh	514,0	568,0	579,8	593,2	606,2
Quảng Ninh	592,2	607,1	614,9	628,4	639,1
Hải Dương	841,1	868,7	874,6	880,6	886,0
Hải Phòng	921,6	975,8	984,9	993,7	1002,1
Hưng Yên	556,2	573,0	575,0	577,0	583,2
Thái Bình	861,7	864,9	865,2	866,1	867,2
Hà Nam	384,0	396,7	397,4	398,5	399,8
Nam Định	895,5	907,2	908,0	908,3	908,8
Ninh Bình	448,4	471,1	475,7	480,2	486,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5609,6**	**5892,4**	**5972,6**	**6041,2**	**6122,0**
Hà Giang	366,6	403,7	413,0	420,2	427,2
Cao Bằng	254,5	259,4	262,6	265,9	269,1
Bắc Kạn	150,3	155,7	157,0	157,5	158,1
Tuyên Quang	365,3	375,8	377,2	378,6	380,0
Lào Cai	315,6	340,9	345,8	351,1	356,4
Yên Bái	375,7	396,1	399,9	403,3	407,6
Thái Nguyên	588,9	597,1	611,1	616,9	625,0
Lạng Sơn	366,9	380,8	385,2	390,9	396,2
Bắc Giang	782,0	815,1	823,5	831,8	840,6
Phú Thọ	653,4	676,0	681,5	687,1	692,8
Điện Biên	250,7	273,9	278,7	283,8	288,9
Lai Châu	194,9	211,4	214,8	218,2	231,3
Sơn La	552,3	597,4	607,2	616,8	625,7
Hòa Bình	392,6	409,1	415,1	419,1	423,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9380,5**	**9740,4**	**9818,4**	**9903,6**	**9975,3**
Thanh Hóa	1690,9	1743,9	1758,4	1773,0	1786,7
Nghệ An	1456,2	1534,6	1552,4	1561,5	1571,5
Hà Tĩnh	609,4	619,3	622,5	625,6	628,8
Quảng Bình	424,5	436,9	439,3	441,7	444,3
Quảng Trị	297,3	305,7	306,0	308,2	310,0
Thừa Thiên - Huế	540,2	566,3	571,4	575,4	580,5

21 (Tiếp theo) **Dân số nam trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	449,2	504,4	514,9	525,6	535,3
Quảng Nam	699,3	723,6	727,1	730,6	734,2
Quảng Ngãi	602,0	613,2	619,4	639,2	643,8
Bình Định	727,3	742,8	744,8	746,9	749,5
Phú Yên	433,5	446,9	449,8	452,6	455,0
Khánh Hòa	575,6	594,2	597,2	601,4	606,5
Ninh Thuận	284,9	300,5	303,3	306,1	308,6
Bình Thuận	590,1	608,1	611,9	615,8	620,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2637,0**	**2809,6**	**2879,1**	**2917,4**	**2964,6**
Kon Tum	227,6	264,2	270,6	275,5	281,8
Gia Lai	657,2	675,7	702,7	710,3	727,4
Đắk Lắk	884,7	932,8	943,3	954,4	965,8
Đắk Nông	264,1	297,3	314,4	322,8	328,3
Lâm Đồng	603,5	639,6	648,1	654,4	661,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**7034,0**	**7787,0**	**7942,2**	**8108,6**	**8284,3**
Bình Phước	447,1	463,7	469,6	481,1	491,8
Tây Ninh	533,4	553,0	559,7	566,4	573,2
Bình Dương	764,1	932,0	963,7	1000,2	1045,1
Đồng Nai	1269,3	1407,9	1436,1	1464,8	1490,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,4	539,3	545,6	552,0	558,3
TP. Hồ Chí Minh	3514,7	3891,1	3967,5	4044,1	4125,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8572,2**	**8723,5**	**8757,7**	**8787,2**	**8810,3**
Long An	716,5	737,0	740,1	743,3	746,5
Tiền Giang	825,9	847,6	853,5	859,3	864,4
Bến Tre	616,4	620,2	621,6	623,0	624,3
Trà Vinh	496,5	506,6	508,7	510,9	511,6
Vĩnh Long	505,5	514,9	516,8	517,7	518,6
Đồng Tháp	832,1	838,8	840,2	841,7	843,2
An Giang	1067,7	1069,0	1069,8	1070,5	1071,6
Kiên Giang	853,6	882,3	890,2	898,1	903,7
Cần Thơ	594,9	621,3	629,0	633,9	638,7
Hậu Giang	382,6	380,7	378,3	375,8	373,3
Sóc Trăng	643,9	650,1	651,0	651,9	652,7
Bạc Liêu	429,2	443,8	445,9	447,0	446,3
Cà Mau	607,5	611,2	612,6	614,1	615,4

22 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**43953,9**	**46485,8**	**46938,8**	**47411,3**	**47880,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10091,7**	**10641,1**	**10735,1**	**10835,5**	**10937,7**
Hà Nội	3385,8	3682,9	3727,0	3771,7	3811,4
Vĩnh Phúc	510,0	535,9	541,8	545,7	551,5
Bắc Ninh	530,2	586,7	598,8	622,1	641,2
Quảng Ninh	565,0	604,2	612,1	616,8	627,4
Hải Dương	875,3	905,8	911,2	916,6	921,5
Hải Phòng	936,2	987,5	995,9	1004,0	1011,7
Hưng Yên	576,1	591,1	595,3	599,3	605,7
Thái Bình	923,0	924,3	924,7	925,4	926,0
Hà Nam	402,3	406,0	406,3	407,2	408,4
Nam Định	934,5	943,4	944,6	945,0	945,6
Ninh Bình	453,3	473,3	477,4	481,7	487,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**5574,7**	**5946,5**	**6032,3**	**6106,4**	**6170,7**
Hà Giang	367,2	398,1	407,4	413,5	419,3
Cao Bằng	258,6	265,2	267,5	269,4	271,3
Bắc Kạn	147,2	157,4	162,0	165,8	169,8
Tuyên Quang	364,0	384,5	389,7	394,9	400,2
Lào Cai	311,2	333,6	338,5	343,4	349,2
Yên Bái	375,6	397,0	400,4	404,0	408,0
Thái Nguyên	542,4	618,2	632,7	638,2	643,3
Lạng Sơn	369,4	379,8	383,5	389,0	394,2
Bắc Giang	787,8	825,8	834,1	842,5	851,2
Phú Thọ	669,3	694,6	700,2	705,8	711,4
Điện Biên	250,5	273,9	278,7	283,2	287,7
Lai Châu	185,9	213,2	220,3	227,9	225,0
Sơn La	546,6	590,0	601,0	609,1	617,1
Hòa Bình	399,0	415,2	416,3	419,7	423,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**9594,7**	**9930,3**	**9981,3**	**10023,0**	**10081,6**
Thanh Hóa	1730,9	1768,2	1769,9	1771,5	1771,4
Nghệ An	1477,9	1545,4	1553,1	1569,9	1585,6
Hà Tĩnh	623,3	642,0	644,2	646,5	648,8
Quảng Bình	424,1	436,0	438,4	440,8	443,3
Quảng Trị	304,4	314,2	317,5	319,0	320,6
Thừa Thiên - Huế	550,7	575,4	578,5	578,9	583,1

22 (Tiếp theo) **Dân số nữ trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	473,5	522,4	530,4	538,5	545,5
Quảng Nam	733,9	756,2	759,6	763,2	766,9
Quảng Ngãi	619,0	633,2	634,8	624,5	629,0
Bình Định	764,7	777,4	779,8	782,2	785,2
Phú Yên	432,6	446,5	449,6	451,8	454,5
Khánh Hòa	588,7	611,1	616,6	620,8	625,9
Ninh Thuận	284,6	295,4	298,1	300,8	303,2
Bình Thuận	586,7	606,9	610,8	614,6	618,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2567,4**	**2798,3**	**2814,8**	**2863,6**	**2906,5**
Kon Tum	214,5	231,7	237,2	244,6	253,2
Gia Lai	644,4	721,7	714,6	727,1	731,2
Đắk Lắk	868,0	920,9	931,2	942,2	953,4
Đắk Nông	239,7	290,5	294,0	305,2	317,1
Lâm Đồng	600,6	633,5	637,8	644,5	651,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**7446,3**	**8303,9**	**8467,9**	**8632,0**	**8789,9**
Bình Phước	438,7	480,7	486,8	487,8	487,7
Tây Ninh	540,9	558,5	559,1	559,8	560,2
Bình Dương	826,7	998,4	1032,1	1070,7	1118,5
Đồng Nai	1302,2	1489,7	1525,7	1562,5	1595,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,9	539,8	544,7	549,7	554,6
TP. Hồ Chí Minh	3831,9	4236,8	4319,5	4401,5	4473,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8679,1**	**8865,7**	**8907,4**	**8950,8**	**8994,4**
Long An	726,3	747,0	750,3	753,5	756,7
Tiền Giang	852,1	880,5	886,6	892,6	897,9
Bến Tre	640,2	643,5	643,6	643,8	643,9
Trà Vinh	511,5	528,0	531,8	534,6	538,2
Vĩnh Long	521,0	530,2	531,8	532,5	533,2
Đồng Tháp	837,5	845,5	847,1	848,6	850,1
An Giang	1080,6	1089,3	1090,1	1091,2	1092,6
Kiên Giang	845,1	878,7	886,5	894,4	906,7
Cần Thơ	603,0	626,7	633,6	639,0	643,5
Hậu Giang	377,2	389,8	394,2	398,8	403,4
Sóc Trăng	651,7	660,6	661,5	662,4	663,2
Bạc Liêu	431,8	438,2	440,3	447,3	450,8
Cà Mau	601,0	607,7	610,0	612,1	614,2

23 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26515,9**	**31067,5**	**31926,3**	**32823,1**	**33830,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6050,4**	**7173,6**	**7654,3**	**8153,4**	**8719,8**
Hà Nội	2827,9	3517,1	3919,1	4367,1	4859,5
Vĩnh Phúc	231,2	245,9	248,5	251,5	273,6
Bắc Ninh	270,2	330,2	337,0	344,5	353,6
Quảng Ninh	602,1	741,6	774,3	795,8	809,4
Hải Dương	361,5	427,6	448,8	452,9	456,8
Hải Phòng	859,8	917,5	925,9	934,1	941,9
Hưng Yên	139,6	151,9	152,0	152,1	154,8
Thái Bình	178,5	187,5	187,9	188,2	188,6
Hà Nam	82,2	124,6	125,8	127,0	128,2
Nam Định	326,2	338,1	338,7	339,1	347,6
Ninh Bình	171,2	191,6	196,3	201,1	205,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1842,8**	**2163,4**	**2205,4**	**2245,5**	**2284,0**
Hà Giang	104,7	120,1	123,0	125,2	127,6
Cao Bằng	87,0	121,5	122,8	124,2	125,5
Bắc Kạn	48,0	58,8	59,9	60,7	61,6
Tuyên Quang	95,4	102,7	104,5	106,3	108,1
Lào Cai	133,3	154,9	157,0	158,8	161,7
Yên Bái	146,7	161,7	163,7	166,0	168,6
Thái Nguyên	293,6	414,5	428,3	440,5	447,4
Lạng Sơn	140,8	149,4	151,9	155,8	160,2
Bắc Giang	151,6	186,3	188,8	191,4	194,5
Phú Thọ	240,4	255,3	258,5	262,5	268,2
Điện Biên	75,2	82,7	84,0	85,6	87,2
Lai Châu	54,1	73,6	75,5	77,4	78,8
Sơn La	153,4	162,1	164,6	167,2	169,8
Hòa Bình	118,7	119,8	122,9	123,9	124,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4759,8**	**5578,6**	**5657,7**	**5714,8**	**5777,3**
Thanh Hóa	369,3	556,4	602,4	609,2	616,1
Nghệ An	375,4	463,5	467,4	471,1	475,4
Hà Tĩnh	190,8	228,0	230,2	232,4	239,5
Quảng Bình	128,4	170,9	172,4	173,8	175,9
Quảng Trị	170,9	181,8	184,9	188,0	190,9
Thừa Thiên - Huế	470,9	555,2	559,4	563,4	568,6

23 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average urban population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	802,4	896,2	914,1	932,4	948,9
Quảng Nam	271,7	356,6	359,2	361,8	364,5
Quảng Ngãi	178,8	206,7	187,6	191,5	192,9
Bình Định	413,8	472,0	473,9	474,5	475,5
Phú Yên	201,2	256,7	261,4	263,0	264,9
Khánh Hòa	518,4	541,3	546,4	550,2	555,0
Ninh Thuận	205,2	215,7	217,8	219,8	221,5
Bình Thuận	462,7	477,6	480,6	483,7	487,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1487,2**	**1627,2**	**1658,2**	**1688,7**	**1736,4**
Kon Tum	150,4	175,7	180,7	184,7	189,7
Gia Lai	382,6	415,4	423,9	432,6	450,5
Đắk Lắk	421,2	450,6	457,0	465,8	474,8
Đắk Nông	75,4	89,4	92,6	95,3	98,6
Lâm Đồng	457,6	496,1	504,0	510,3	522,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**8298,6**	**10131,6**	**10296,8**	**10493,2**	**10761,6**
Bình Phước	148,7	209,9	189,0	193,1	215,2
Tây Ninh	167,8	246,6	249,7	252,8	255,9
Bình Dương	503,7	1485,8	1527,0	1577,9	1691,3
Đồng Nai	859,6	1006,4	1037,2	1069,0	1098,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	504,5	550,1	560,8	571,7	582,7
TP. Hồ Chí Minh	6114,3	6632,8	6733,1	6828,7	6917,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4077,1**	**4393,1**	**4453,9**	**4527,5**	**4550,9**
Long An	254,6	267,5	268,7	269,9	271,0
Tiền Giang	246,6	266,1	269,8	271,4	272,9
Bến Tre	125,9	131,1	133,1	135,1	137,2
Trà Vinh	155,2	183,3	186,3	189,1	191,9
Vĩnh Long	158,0	176,3	177,5	178,2	178,8
Đồng Tháp	296,7	299,3	299,8	300,3	300,8
An Giang	640,5	653,2	664,1	664,7	666,8
Kiên Giang	460,1	485,2	506,3	528,4	528,5
Cần Thơ	789,8	833,0	844,7	853,9	862,5
Hậu Giang	161,6	188,7	191,4	194,2	197,0
Sóc Trăng	291,1	401,1	401,6	402,2	402,7
Bạc Liêu	228,6	232,5	233,6	261,9	261,4
Cà Mau	268,5	275,8	277,0	278,2	279,4

24 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**60431,5**	**60642,3**	**60765,9**	**60854,5**	**60836,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13801,5**	**13738,6**	**13464,2**	**13190,4**	**12846,6**
Hà Nội	3805,7	3685,8	3391,6	3053,1	2661,3
Vĩnh Phúc	776,4	808,6	817,5	828,0	818,8
Bắc Ninh	774,0	824,5	841,6	870,7	893,9
Quảng Ninh	555,2	469,7	452,7	449,4	457,1
Hải Dương	1354,9	1346,9	1337,0	1344,3	1350,7
Hải Phòng	998,0	1045,8	1054,9	1063,6	1071,9
Hưng Yên	992,7	1012,2	1018,3	1024,2	1034,1
Thái Bình	1606,2	1601,7	1602,0	1603,3	1604,7
Hà Nam	704,1	678,1	677,9	678,8	679,9
Nam Định	1503,8	1512,5	1513,9	1514,2	1506,7
Ninh Bình	730,5	752,8	756,8	760,8	767,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9341,5**	**9675,5**	**9799,5**	**9902,1**	**10008,8**
Hà Giang	629,1	681,7	697,4	708,4	718,9
Cao Bằng	426,1	403,1	407,3	411,2	414,9
Bắc Kạn	249,5	254,3	259,1	262,5	266,3
Tuyên Quang	634,0	657,6	662,4	667,2	672,0
Lào Cai	493,5	519,6	527,3	535,6	543,9
Yên Bái	604,6	631,4	636,6	641,3	647,0
Thái Nguyên	837,7	800,8	815,5	814,6	820,9
Lạng Sơn	595,5	611,2	616,8	624,1	630,3
Bắc Giang	1418,2	1454,6	1468,8	1483,0	1497,4
Phú Thọ	1082,3	1115,3	1123,2	1130,4	1135,9
Điện Biên	426,0	465,1	473,4	481,4	489,5
Lai Châu	326,7	351,0	359,6	368,7	377,5
Sơn La	945,5	1025,3	1043,6	1058,7	1072,9
Hòa Bình	672,9	704,5	708,5	715,0	721,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**14215,4**	**14092,1**	**14142,0**	**14211,8**	**14279,6**
Thanh Hóa	3052,5	2955,7	2925,9	2935,3	2942,1
Nghệ An	2558,7	2616,5	2638,1	2660,2	2681,8
Hà Tĩnh	1041,9	1033,3	1036,5	1039,7	1037,9
Quảng Bình	720,2	702,0	705,3	708,7	711,7
Quảng Trị	430,8	438,1	438,6	439,3	439,6
Thừa Thiên - Huế	620,0	586,5	590,5	590,9	595,1

24 (Tiếp theo) **Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average rural population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	120,3	130,6	131,2	131,6	131,8
Quảng Nam	1161,5	1123,2	1127,5	1132,0	1136,6
Quảng Ngãi	1042,2	1039,7	1066,6	1072,2	1079,9
Bình Định	1078,2	1048,2	1050,7	1054,6	1059,3
Phú Yên	664,8	636,7	638,0	641,4	644,6
Khánh Hòa	645,9	664,0	667,4	671,9	677,4
Ninh Thuận	364,4	380,2	383,6	387,2	390,3
Bình Thuận	714,1	737,4	742,1	746,8	751,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3717,2**	**3980,7**	**4035,7**	**4092,3**	**4134,5**
Kon Tum	291,7	320,2	327,1	335,3	345,3
Gia Lai	919,0	982,0	993,4	1004,8	1008,0
Đắk Lắk	1331,5	1403,1	1417,5	1430,8	1444,3
Đắk Nông	428,5	498,4	515,8	532,8	546,8
Lâm Đồng	746,6	777,0	781,9	788,6	790,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**6181,7**	**5959,3**	**6113,3**	**6247,4**	**6312,7**
Bình Phước	737,1	734,5	767,4	775,8	764,4
Tây Ninh	906,4	864,9	869,1	873,4	877,5
Bình Dương	1087,1	444,6	468,8	493,1	472,4
Đồng Nai	1711,9	1891,2	1924,6	1958,3	1987,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	506,8	529,0	529,5	529,9	530,1
TP. Hồ Chí Minh	1232,3	1495,1	1553,9	1616,9	1681,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13174,2**	**13196,1**	**13211,2**	**13210,5**	**13253,8**
Long An	1188,2	1216,5	1221,7	1227,0	1232,1
Tiền Giang	1431,4	1462,0	1470,3	1480,4	1489,4
Bến Tre	1130,7	1132,6	1132,1	1131,6	1131,0
Trà Vinh	852,8	851,3	854,2	856,5	857,9
Vĩnh Long	868,5	868,8	871,1	872,1	873,0
Đồng Tháp	1373,0	1385,0	1387,5	1390,0	1392,5
An Giang	1507,8	1505,1	1495,8	1497,0	1497,3
Kiên Giang	1238,6	1275,8	1270,4	1264,1	1282,0
Cần Thơ	408,1	415,0	417,9	418,9	419,8
Hậu Giang	598,2	581,8	581,1	580,4	579,7
Sóc Trăng	1004,5	909,6	910,9	912,1	913,3
Bạc Liêu	632,4	649,5	652,6	632,4	635,6
Cà Mau	940,0	943,1	945,6	948,0	950,2

25 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) ***Sex ratio of population (Males per 100 females)***			
2005	96,8	96,1	97,2
2006	96,9	96,4	97,4
2007	96,9	96,2	97,2
2008	97,2	96,3	98,2
2009	97,8	94,4	99,1
2010	97,8	94,7	99,1
2011	97,8	94,9	99,3
2012	97,8	94,8	99,4
2013	97,7	95,1	99,2
2014	97,4	94,3	98,8
2015	97,3	94,5	98,2
2016	97,5	94,4	98,2
2017	97,6	94,5	98,2
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97,7	94,7	98,3
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái) ***Sex ratio at birth (Male births per 100 female births)***			
2005	105,6	105,4	105,7
2006	109,8	109,0	110,0
2007	111,6	112,7	111,3
2008	112,1	114,2	111,4
2009	110,5	110,6	110,5
2010	111,2	108,9	112,0
2011	111,9	114,2	111,1
2012	112,3	116,8	110,4
2013	113,8	110,3	115,5
2014	112,2	109,9	113,2
2015	112,8	114,8	111,9
2016	112,2	110,4	113,0
2017	112,1	114,4	111,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	114,8	118,0	113,4

26 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
Sex ratio of population by province

Số nam/100 nữ - *Males per 100 females*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97,8**	**97,3**	**97,5**	**97,6**	**97,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,7**	**96,5**	**96,7**	**97,0**	**97,2**
Hà Nội	95,9	95,6	96,2	96,7	97,3
Vĩnh Phúc	97,6	96,8	96,8	97,8	98,1
Bắc Ninh	96,9	96,8	96,8	95,3	94,5
Quảng Ninh	104,8	100,5	100,5	101,9	101,9
Hải Dương	96,1	95,9	96,0	96,1	96,1
Hải Phòng	98,4	98,8	98,9	99,0	99,0
Hưng Yên	96,6	97,0	96,6	96,3	96,3
Thái Bình	93,4	93,6	93,6	93,6	93,6
Hà Nam	95,4	97,7	97,8	97,9	97,9
Nam Định	95,8	96,2	96,1	96,1	96,1
Ninh Bình	98,9	99,5	99,6	99,7	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**100,6**	**99,1**	**99,0**	**98,9**	**99,2**
Hà Giang	99,9	101,4	101,4	101,6	101,9
Cao Bằng	98,4	97,8	98,2	98,7	99,2
Bắc Kạn	102,1	98,9	96,9	95,0	93,1
Tuyên Quang	100,3	97,8	96,8	95,9	95,0
Lào Cai	101,4	102,2	102,1	102,2	102,1
Yên Bái	100,0	99,8	99,9	99,8	99,9
Thái Nguyên	108,6	96,6	96,6	96,6	97,1
Lạng Sơn	99,3	100,3	100,5	100,5	100,5
Bắc Giang	99,3	98,7	98,7	98,7	98,8
Phú Thọ	97,6	97,3	97,3	97,4	97,4
Điện Biên	100,1	100,0	100,0	100,2	100,4
Lai Châu	104,9	99,2	97,5	95,7	102,8
Sơn La	101,0	101,2	101,0	101,3	101,4
Hòa Bình	98,4	98,5	99,7	99,9	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**97,8**	**98,1**	**98,4**	**98,8**	**98,9**
Thanh Hóa	97,7	98,6	99,3	100,1	100,9
Nghệ An	98,5	99,3	100,0	99,5	99,1
Hà Tĩnh	97,8	96,5	96,6	96,8	96,9
Quảng Bình	100,1	100,2	100,2	100,2	100,2
Quảng Trị	97,7	97,2	96,4	96,6	96,7
Thừa Thiên - Huế	98,1	98,4	98,8	99,4	99,6

26 (Tiếp theo) **Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Sex ratio of population by province

Số nam/100 nữ - *Males per 100 females*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	94,8	96,6	97,1	97,6	98,1
Quảng Nam	95,3	95,7	95,7	95,7	95,7
Quảng Ngãi	97,3	96,8	97,6	102,4	102,4
Bình Định	95,1	95,5	95,5	95,5	95,5
Phú Yên	100,2	100,1	100,0	100,2	100,1
Khánh Hòa	97,8	97,2	96,9	96,9	96,9
Ninh Thuận	100,1	101,8	101,8	101,8	101,8
Bình Thuận	100,6	100,2	100,2	100,2	100,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**102,7**	**100,4**	**102,3**	**101,9**	**102,0**
Kon Tum	106,1	114,0	114,1	112,7	111,3
Gia Lai	102,0	93,6	98,3	97,7	99,5
Đắk Lắk	101,9	101,3	101,3	101,3	101,3
Đắk Nông	110,1	102,3	106,9	105,8	103,5
Lâm Đồng	100,5	101,0	101,6	101,5	101,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**94,5**	**93,8**	**93,8**	**93,9**	**94,2**
Bình Phước	101,9	96,5	96,5	98,6	100,8
Tây Ninh	98,6	99,0	100,1	101,2	102,3
Bình Dương	92,4	93,3	93,4	93,4	93,4
Đồng Nai	97,5	94,5	94,1	93,8	93,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,9	100,2	100,4	100,7
TP. Hồ Chí Minh	91,7	91,8	91,9	91,9	92,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,8**	**98,4**	**98,3**	**98,2**	**98,0**
Long An	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7
Tiền Giang	96,9	96,3	96,3	96,3	96,3
Bến Tre	96,3	96,4	96,6	96,8	97,0
Trà Vinh	97,1	95,9	95,6	95,6	95,1
Vĩnh Long	97,0	97,1	97,2	97,2	97,3
Đồng Tháp	99,3	99,2	99,2	99,2	99,2
An Giang	98,8	98,1	98,1	98,1	98,1
Kiên Giang	101,0	100,4	100,4	100,4	99,7
Cần Thơ	98,7	99,1	99,3	99,2	99,3
Hậu Giang	101,4	97,7	95,9	94,2	92,5
Sóc Trăng	98,8	98,4	98,4	98,4	98,4
Bạc Liêu	99,4	101,3	101,3	99,9	99,0
Cà Mau	101,1	100,6	100,4	100,3	100,2

27 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng
Sex ratio at birth by region

Số bé trai/100 bé gái - *Male births per 100 female births*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**111,2**	**112,8**	**112,2**	**112,1**	**114,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	116,2	120,7	113,7	116,2	108,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	109,9	114,3	122,6	117,8	116,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	114,3	112,2	115,2	106,4	113,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	108,2	104,2	117,3	102,9	111,0
Đông Nam Bộ - *South East*	105,9	114,2	103,1	109,0	128,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	108,3	103,7	102,9	116,5	113,5

28 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
2010	17,1	6,8	10,3
2011	16,6	6,9	9,7
2012	16,9	7,0	9,9
2013	17,0	7,1	9,9
2014	17,2	6,9	10,3
2015	16,2	6,8	9,4
2016	16,0	6,8	9,2
2017	14,9	6,8	8,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	14,6	6,8	7,8
Thành thị - *Urban*			
2010	16,4	5,5	10,9
2011	15,3	5,8	9,5
2012	16,0	5,9	10,1
2013	16,2	6,2	10,0
2014	16,7	6,0	10,7
2015	15,3	5,8	9,5
2016	15,5	6,2	9,3
2017	14,0	6,0	8,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	13,4	5,4	8,0
Nông thôn - *Rural*			
2010	17,4	7,3	10,1
2011	17,2	7,4	9,8
2012	17,4	7,5	9,9
2013	17,5	7,5	10,0
2014	17,5	7,2	10,3
2015	16,7	7,3	9,4
2016	16,2	7,2	9,0
2017	15,4	7,3	8,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	15,2	7,6	7,6

29 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
Crude birth rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17,1**	**16,2**	**16,0**	**14,9**	**14,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16,7**	**16,2**	**16,1**	**14,7**	**14,9**
Hà Nội	18,8	16,3	16,6	15,1	14,7
Vĩnh Phúc	18,8	17,7	19,2	17,5	17,5
Bắc Ninh	18,1	22,1	20,9	20,4	19,8
Quảng Ninh	15,9	15,4	14,4	15,5	15,2
Hải Dương	15,2	14,5	16,1	13,1	16,9
Hải Phòng	16,6	15,2	15,4	14,0	13,5
Hưng Yên	16,1	16,8	16,5	13,9	15,0
Thái Bình	13,8	13,3	13,1	12,0	11,4
Hà Nam	14,8	15,2	14,3	12,2	14,5
Nam Định	15,6	16,6	13,7	13,7	14,0
Ninh Bình	13,4	17,7	18,7	13,4	14,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**19,3**	**20,9**	**20,1**	**18,6**	**17,6**
Hà Giang	27,0	23,7	19,5	19,3	20,3
Cao Bằng	17,5	19,3	19,1	16,8	17,8
Bắc Kạn	16,0	18,7	18,0	16,3	15,0
Tuyên Quang	17,0	20,5	20,3	18,6	16,3
Lào Cai	24,4	18,6	22,5	18,2	19,0
Yên Bái	19,9	20,9	21,6	19,6	19,5
Thái Nguyên	16,7	19,0	18,7	16,0	14,0
Lạng Sơn	15,8	18,8	18,1	16,6	15,8
Bắc Giang	14,9	21,2	20,0	19,8	17,8
Phú Thọ	17,5	19,1	17,9	16,8	17,0
Điện Biên	24,2	23,4	20,3	23,5	21,6
Lai Châu	26,0	25,3	24,1	22,3	20,0
Sơn La	24,7	23,7	23,9	22,2	18,3
Hòa Bình	16,7	21,0	18,7	15,6	16,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**16,9**	**16,9**	**17,1**	**16,1**	**15,8**
Thanh Hóa	14,3	18,8	18,5	16,6	17,5
Nghệ An	19,9	20,7	21,2	20,7	20,0
Hà Tĩnh	14,0	16,6	19,3	19,5	17,9
Quảng Bình	17,5	17,5	16,4	15,9	16,0
Quảng Trị	19,1	18,3	19,9	17,8	16,2
Thừa Thiên - Huế	16,2	15,8	15,3	16,5	13,9

29 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương**
(Cont.) Crude birth rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	19,3	17,6	18,9	15,2	12,4
Quảng Nam	17,8	15,7	15,6	15,2	15,7
Quảng Ngãi	17,1	13,5	13,8	12,0	13,6
Bình Định	16,3	13,9	13,0	12,8	13,9
Phú Yên	15,9	14,4	15,9	13,6	14,4
Khánh Hòa	16,7	13,6	13,3	12,7	10,6
Ninh Thuận	19,1	16,7	17,2	17,6	14,8
Bình Thuận	16,8	15,4	13,9	12,7	13,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20,9**	**17,3**	**18,2**	**17,0**	**16,9**
Kon Tum	27,4	19,6	19,1	19,4	16,0
Gia Lai	23,8	19,7	18,9	18,2	17,5
Đắk Lắk	19,0	16,8	18,6	16,1	17,0
Đắk Nông	20,7	17,7	17,1	15,9	21,0
Lâm Đồng	18,3	14,4	16,9	16,6	14,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,9**	**15,1**	**13,5**	**13,4**	**12,8**
Bình Phước	21,3	15,7	15,2	15,5	15,3
Tây Ninh	16,1	15,1	14,0	12,7	10,5
Bình Dương	20,7	18,6	18,3	20,2	15,2
Đồng Nai	18,8	17,7	14,7	13,0	14,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	12,5	12,1	10,5	11,0
TP. Hồ Chí Minh	15,1	13,7	11,8	12,1	11,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**15,2**	**12,9**	**13,2**	**11,9**	**11,6**
Long An	14,9	12,3	11,4	11,8	12,1
Tiền Giang	14,7	11,8	14,4	13,6	11,3
Bến Tre	14,0	12,3	11,6	11,3	11,0
Trà Vinh	14,5	14,5	16,7	15,6	12,9
Vĩnh Long	12,9	11,3	13,7	10,9	11,0
Đồng Tháp	15,6	12,3	11,6	9,5	9,8
An Giang	17,3	12,5	12,5	11,6	11,4
Kiên Giang	15,9	14,8	14,0	12,6	13,1
Cần Thơ	14,6	14,3	15,6	12,3	11,9
Hậu Giang	14,7	12,1	11,0	10,8	11,0
Sóc Trăng	15,7	12,9	13,3	11,1	11,4
Bạc Liêu	15,1	12,9	12,8	12,4	10,9
Cà Mau	14,8	13,7	13,9	11,9	12,3

30 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,8**	**6,8**	**6,8**	**6,8**	**6,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7,1**	**7,4**	**7,4**	**6,8**	**7,3**
Hà Nội	6,0	7,3	7,8	5,5	6,1
Vĩnh Phúc	7,2	6,4	5,8	7,2	8,7
Bắc Ninh	7,0	6,3	6,4	4,8	7,7
Quảng Ninh	6,2	8,2	6,0	4,5	6,5
Hải Dương	7,6	7,8	6,4	7,7	8,8
Hải Phòng	7,5	7,1	7,4	8,0	7,6
Hưng Yên	7,4	7,2	7,0	8,1	6,1
Thái Bình	8,8	10,0	8,8	8,5	7,4
Hà Nam	7,1	6,2	6,2	6,5	9,0
Nam Định	8,2	7,3	8,5	9,0	8,4
Ninh Bình	8,6	7,1	8,0	9,1	9,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6,6**	**7,9**	**7,6**	**7,4**	**6,9**
Hà Giang	6,9	7,3	7,1	7,2	7,2
Cao Bằng	8,7	12,8	11,7	14,4	11,1
Bắc Kạn	7,1	8,9	8,3	7,3	7,4
Tuyên Quang	6,2	8,0	6,9	7,3	7,6
Lào Cai	6,1	5,1	4,5	6,0	6,0
Yên Bái	6,3	7,9	7,2	8,6	8,2
Thái Nguyên	6,8	8,3	7,2	4,7	6,4
Lạng Sơn	7,3	10,4	8,7	9,3	8,9
Bắc Giang	5,4	5,2	7,4	8,4	5,4
Phú Thọ	6,5	9,0	9,0	6,4	6,1
Điện Biên	7,4	6,1	7,0	6,7	4,4
Lai Châu	7,8	8,7	7,5	7,9	7,8
Sơn La	5,8	6,4	7,0	5,9	6,9
Hòa Bình	6,4	10,4	7,3	7,1	7,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**7,1**	**7,1**	**7,5**	**7,2**	**7,9**
Thanh Hóa	7,7	9,1	9,6	7,7	8,5
Nghệ An	7,0	7,7	8,1	6,9	5,9
Hà Tĩnh	8,9	7,6	8,6	6,6	12,1
Quảng Bình	7,3	5,2	7,7	6,8	8,9
Quảng Trị	7,7	6,7	7,3	8,0	8,7
Thừa Thiên - Huế	7,0	5,8	5,6	7,5	8,3

30 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo địa phương**
(Cont.) Crude death rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	6,7	6,5	6,5	6,3	8,3
Quảng Nam	7,1	6,4	6,5	8,7	11,0
Quảng Ngãi	6,2	7,0	5,7	6,6	5,0
Bình Định	7,3	5,7	6,8	7,9	7,9
Phú Yên	5,4	6,9	7,1	6,8	9,1
Khánh Hòa	6,2	6,1	7,7	6,0	5,2
Ninh Thuận	6,2	6,4	6,1	7,6	5,8
Bình Thuận	6,1	6,6	6,5	6,2	6,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,1**	**5,4**	**5,2**	**5,7**	**5,4**
Kon Tum	8,4	5,4	5,7	6,9	4,2
Gia Lai	6,3	7,1	6,6	6,0	3,4
Đắk Lắk	5,8	5,0	4,2	5,7	7,4
Đắk Nông	5,4	3,9	4,2	5,5	6,2
Lâm Đồng	5,7	5,0	5,3	4,9	4,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**6,3**	**5,1**	**5,0**	**5,4**	**4,6**
Bình Phước	6,9	6,3	4,3	6,1	5,8
Tây Ninh	7,5	7,8	8,5	5,8	7,4
Bình Dương	5,5	3,8	5,2	3,7	3,8
Đồng Nai	6,5	5,6	4,8	6,2	5,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,5	4,5	4,4	5,6	5,0
TP. Hồ Chí Minh	6,1	4,8	4,8	5,4	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,8**	**7,0**	**7,0**	**7,9**	**7,6**
Long An	6,4	8,5	6,1	6,9	6,6
Tiền Giang	7,4	6,1	8,6	9,2	11,2
Bến Tre	7,4	9,1	9,5	9,1	9,9
Trà Vinh	7,3	7,4	7,7	8,0	6,4
Vĩnh Long	6,9	6,6	7,7	8,1	8,8
Đồng Tháp	7,6	7,3	6,3	9,5	7,7
An Giang	7,9	7,5	8,8	9,7	8,6
Kiên Giang	5,5	7,1	6,9	8,3	8,3
Cần Thơ	6,7	7,3	6,1	6,3	6,0
Hậu Giang	6,8	6,4	5,2	5,5	5,7
Sóc Trăng	6,2	4,8	5,2	5,7	5,4
Bạc Liêu	5,7	6,8	6,4	6,0	4,9
Cà Mau	5,6	5,4	4,8	6,6	5,0

31 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
Natural increase rate of population by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10,3**	**9,4**	**9,2**	**8,1**	**7,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9,6**	**8,8**	**8,7**	**7,9**	**7,6**
Hà Nội	12,7	9,1	8,8	9,6	8,6
Vĩnh Phúc	11,5	11,2	13,4	10,3	8,8
Bắc Ninh	11,1	15,8	14,4	15,6	12,1
Quảng Ninh	9,8	7,2	8,4	11,0	8,6
Hải Dương	7,5	6,7	9,7	5,4	8,1
Hải Phòng	9,1	8,1	8,0	6,0	5,9
Hưng Yên	8,7	9,6	9,6	5,8	8,9
Thái Bình	5,0	3,3	4,3	3,5	4,1
Hà Nam	7,7	8,9	8,0	5,7	5,5
Nam Định	7,4	9,3	5,2	4,7	5,7
Ninh Bình	4,8	10,5	10,7	4,3	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**12,7**	**13,0**	**12,6**	**11,2**	**10,6**
Hà Giang	20,1	16,4	12,4	12,1	13,0
Cao Bằng	8,8	6,5	7,5	2,4	6,7
Bắc Kạn	8,9	9,8	9,7	9,0	7,6
Tuyên Quang	10,8	12,5	13,4	11,3	8,7
Lào Cai	18,3	13,5	18,0	12,2	13,0
Yên Bái	13,6	13,0	14,4	11,0	11,4
Thái Nguyên	9,9	10,7	11,5	11,3	7,6
Lạng Sơn	8,5	8,4	9,4	7,3	6,9
Bắc Giang	9,5	16,0	12,6	11,4	12,4
Phú Thọ	10,9	10,0	8,9	10,4	10,9
Điện Biên	16,9	17,3	13,3	16,8	17,2
Lai Châu	18,2	16,6	16,6	14,4	12,2
Sơn La	18,9	17,3	16,9	16,3	11,5
Hòa Bình	10,4	10,6	11,5	8,5	8,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**9,9**	**9,8**	**9,5**	**8,9**	**7,9**
Thanh Hóa	6,6	9,6	8,9	8,9	9,0
Nghệ An	12,9	13,0	13,1	13,8	14,1
Hà Tĩnh	5,2	9,0	10,7	12,9	5,8
Quảng Bình	10,2	12,3	8,7	9,1	7,1
Quảng Trị	11,5	11,6	12,6	9,8	7,5
Thừa Thiên - Huế	9,3	9,9	9,7	9,0	5,6

31 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Natural increase rate of population by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	12,6	11,0	12,5	8,9	4,1
Quảng Nam	10,8	9,2	9,1	6,5	4,6
Quảng Ngãi	10,9	6,5	8,1	5,4	8,6
Bình Định	9,1	8,2	6,2	4,9	6,0
Phú Yên	10,5	7,4	8,8	6,8	5,4
Khánh Hòa	10,4	7,5	5,6	6,7	5,4
Ninh Thuận	12,8	10,4	11,2	10,0	9,1
Bình Thuận	10,7	8,8	7,4	6,5	6,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,8**	**11,9**	**13,0**	**11,3**	**11,6**
Kon Tum	19,1	14,2	13,4	12,5	11,8
Gia Lai	17,5	12,6	12,3	12,2	14,2
Đắk Lắk	13,2	11,8	14,4	10,4	9,6
Đắk Nông	15,2	13,8	12,9	10,4	14,8
Lâm Đồng	12,6	9,4	11,6	11,7	9,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,6**	**10,0**	**8,4**	**8,0**	**8,2**
Bình Phước	14,4	9,4	10,9	9,4	9,5
Tây Ninh	8,7	7,3	5,5	6,9	3,0
Bình Dương	15,2	14,8	13,1	16,5	11,5
Đồng Nai	12,3	12,1	9,9	6,8	9,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,1	8,1	7,7	4,9	6,0
TP. Hồ Chí Minh	9,0	8,8	7,0	6,7	7,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,3**	**5,9**	**6,2**	**4,0**	**4,0**
Long An	8,5	3,8	5,3	4,9	5,5
Tiền Giang	7,3	5,8	5,7	4,4	0,0
Bến Tre	6,6	3,2	2,1	2,2	1,1
Trà Vinh	7,2	7,1	9,0	7,6	6,5
Vĩnh Long	6,0	4,8	6,0	2,8	2,2
Đồng Tháp	8,0	5,0	5,3	0,0	2,1
An Giang	9,3	4,9	3,7	1,9	2,8
Kiên Giang	10,4	7,7	7,1	4,3	4,8
Cần Thơ	7,9	7,0	9,5	6,0	5,9
Hậu Giang	7,9	5,7	5,7	5,3	5,4
Sóc Trăng	9,5	8,1	8,0	5,4	6,0
Bạc Liêu	9,4	6,1	6,4	6,4	6,0
Cà Mau	9,3	8,2	9,0	5,3	7,3

32 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

Số con/phụ nữ - *Children per woman*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
Sơ bộ - *Prel.* 2018	2,05	1,75	2,22

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - *Children per woman*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,00**	**2,10**	**2,09**	**2,04**	**2,05**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,04**	**2,23**	**2,23**	**2,16**	**2,29**
Hà Nội	2,00	2,04	2,06	2,00	2,07
Vĩnh Phúc	2,06	2,25	2,48	2,34	2,48
Bắc Ninh	2,26	2,72	2,63	2,67	2,66
Quảng Ninh	1,99	2,20	2,02	2,25	2,22
Hải Dương	1,98	2,00	2,30	1,95	2,59
Hải Phòng	1,98	2,02	2,11	1,99	1,92
Hưng Yên	2,13	2,40	2,37	2,10	2,39
Thái Bình	2,10	2,39	2,25	2,21	2,51
Hà Nam	2,09	2,22	2,11	1,97	2,39
Nam Định	2,20	2,81	2,46	2,58	2,82
Ninh Bình	1,88	2,76	2,94	2,39	2,53
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2,22**	**2,69**	**2,63**	**2,53**	**2,48**
Hà Giang	3,05	2,93	2,42	2,49	2,74
Cao Bằng	2,09	2,52	2,46	2,34	2,48
Bắc Kạn	1,85	2,42	2,40	2,37	2,23
Tuyên Quang	2,07	2,74	2,72	2,68	2,62
Lào Cai	2,73	2,26	2,73	2,24	2,43
Yên Bái	2,32	2,76	2,89	2,77	2,96
Thái Nguyên	1,90	2,52	2,45	2,09	2,05
Lạng Sơn	1,84	2,38	2,34	2,25	2,22
Bắc Giang	1,86	2,77	2,64	2,73	2,38
Phú Thọ	2,08	2,61	2,56	2,51	2,66
Điện Biên	2,57	2,81	2,43	2,84	2,78
Lai Châu	2,91	3,11	2,91	2,86	2,60
Sơn La	2,58	2,82	2,90	2,77	2,36
Hòa Bình	1,98	2,84	2,56	2,30	2,42
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2,21**	**2,34**	**2,37**	**2,31**	**2,30**
Thanh Hóa	1,89	2,75	2,70	2,45	2,69
Nghệ An	2,56	2,69	2,76	2,87	2,82
Hà Tĩnh	2,46	2,65	3,21	3,24	2,90
Quảng Bình	2,39	2,52	2,38	2,34	2,41
Quảng Trị	2,84	2,94	3,19	2,83	2,61
Thừa Thiên - Huế	2,28	2,26	2,20	2,33	2,03

33 (Tiếp theo) **Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương**
(Cont.) Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - *Children per woman*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	2,16	2,13	2,24	1,81	1,49
Quảng Nam	2,27	2,17	2,16	2,26	2,28
Quảng Ngãi	2,11	1,93	1,98	1,79	2,06
Bình Định	2,17	2,14	2,00	2,09	2,30
Phú Yên	1,98	2,05	2,26	2,04	2,16
Khánh Hòa	2,06	1,75	1,75	1,64	1,40
Ninh Thuận	2,42	2,23	2,28	2,34	2,05
Bình Thuận	2,09	2,04	1,81	1,75	1,82
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2,63**	**2,26**	**2,37**	**2,29**	**2,32**
Kon Tum	3,46	2,49	2,34	2,48	2,12
Gia Lai	2,90	2,45	2,38	2,36	2,27
Đắk Lắk	2,47	2,22	2,43	2,19	2,41
Đắk Nông	2,68	2,36	2,28	2,21	3,05
Lâm Đồng	2,28	1,98	2,34	2,29	1,99
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,68**	**1,63**	**1,46**	**1,55**	**1,50**
Bình Phước	2,43	2,05	1,92	2,02	1,99
Tây Ninh	1,77	1,88	1,76	1,66	1,46
Bình Dương	1,72	1,59	1,61	1,90	1,53
Đồng Nai	2,09	2,02	1,67	1,61	1,80
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,88	1,56	1,52	1,37	1,51
TP. Hồ Chí Minh	1,45	1,45	1,24	1,36	1,33
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1,80**	**1,76**	**1,84**	**1,74**	**1,74**
Long An	1,87	1,61	1,56	1,62	1,83
Tiền Giang	1,93	1,62	2,00	1,99	1,68
Bến Tre	1,79	1,97	1,90	1,88	1,88
Trà Vinh	1,80	2,04	2,36	2,25	1,94
Vĩnh Long	1,65	1,61	2,03	1,67	1,83
Đồng Tháp	1,89	1,61	1,59	1,34	1,43
An Giang	1,97	1,73	1,84	1,77	1,78
Kiên Giang	1,80	2,05	1,94	1,87	1,96
Cần Thơ	1,62	1,88	2,01	1,64	1,66
Hậu Giang	1,75	1,64	1,48	1,53	1,64
Sóc Trăng	1,81	1,72	1,83	1,69	1,75
Bạc Liêu	1,59	1,67	1,63	1,77	1,54
Cà Mau	1,64	1,80	1,85	1,65	1,75

34 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) ***Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)***					
2005	17,8	20,1	15,4	9,7	20,4
2006	16,0	18,1	13,8	10,0	18,0
2007	16,0	18,1	13,8	9,8	18,8
2008	15,0	17,0	12,9	10,0	15,0
2009	16,0	18,1	13,8	9,4	18,7
2010	15,8	17,9	13,6	9,2	18,2
2011	15,5	17,5	13,4	8,5	18,1
2012	15,4	17,5	13,3	8,9	18,3
2013	15,3	17,4	13,2	8,9	18,3
2014	14,9	16,9	12,9	8,7	17,8
2015	14,7	16,7	12,7	8,6	17,6
2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5
2017	14,4	16,3	12,3	8,4	17,3
Sơ bộ - *Prel.* 2018	14,2	16,1	12,2	8,3	17,1
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) ***Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)***					
2005	26,8	34,5	18,7	14,5	30,9
2006	24,1	31,1	16,6	14,9	27,1
2007	24,1	31,1	16,6	14,6	28,3
2008	22,5	29,2	15,4	14,9	22,5
2009	24,1	31,1	16,6	14,0	28,2
2010	23,8	30,7	16,3	13,7	27,4
2011	23,3	30,2	16,0	12,8	27,2
2012	23,2	30,1	15,9	13,4	27,6
2013	23,1	29,9	15,8	13,3	27,5
2014	22,4	29,1	15,4	13,1	26,9
2015	22,1	28,7	15,1	12,9	26,5
2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4
2017	21,5	28,0	14,7	12,7	26,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	21,4	27,8	14,5	12,6	25,7

35 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15,8**	**14,7**	**14,5**	**14,4**	**14,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12,3**	**11,7**	**11,5**	**11,3**	**11,2**
Hà Nội	10,4	10,2	10,0	9,8	9,8
Vĩnh Phúc	12,6	12,9	12,7	12,5	12,4
Bắc Ninh	12,9	12,8	12,6	12,4	12,3
Quảng Ninh	15,8	15,1	14,8	14,6	14,5
Hải Dương	12,2	11,7	11,5	11,3	11,3
Hải Phòng	11,5	12,0	11,8	11,6	11,5
Hưng Yên	12,9	12,2	12,0	11,8	11,8
Thái Bình	11,5	10,3	10,1	9,9	9,9
Hà Nam	15,7	12,0	11,8	11,6	11,6
Nam Định	13,2	12,6	12,3	12,1	12,1
Ninh Bình	15,4	14,3	14,1	13,9	13,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**24,3**	**22,0**	**21,5**	**21,4**	**21,4**
Hà Giang	37,1	33,6	33,0	32,5	32,3
Cao Bằng	28,2	23,9	23,5	23,1	23,0
Bắc Kạn	19,5	17,6	17,3	17,0	16,9
Tuyên Quang	19,0	18,6	18,2	18,0	17,9
Lào Cai	31,6	28,8	28,2	27,8	27,7
Yên Bái	26,5	26,9	26,4	26,1	25,9
Thái Nguyên	14,0	14,7	14,5	14,2	14,2
Lạng Sơn	16,7	18,3	18,0	17,7	17,6
Bắc Giang	16,7	15,3	15,0	14,8	14,7
Phú Thọ	18,2	15,1	14,8	14,6	14,5
Điện Biên	37,3	33,8	33,2	32,7	32,5
Lai Châu	46,1	41,9	41,1	40,5	40,2
Sơn La	25,6	22,9	22,4	22,1	22,0
Hòa Bình	19,4	17,4	17,1	16,8	16,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**17,1**	**16,3**	**16,0**	**15,9**	**15,8**
Thanh Hóa	15,0	15,5	15,2	15,0	14,9
Nghệ An	16,8	16,8	16,5	16,3	16,2
Hà Tĩnh	17,5	17,1	16,8	16,6	16,5
Quảng Bình	18,1	17,0	16,7	16,4	16,3
Quảng Trị	36,0	31,9	31,3	30,8	30,6
Thừa Thiên - Huế	19,3	20,0	19,6	19,3	19,2

35 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương**
(Cont.) Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	10,1	8,8	8,7	8,5	8,5
Quảng Nam	19,5	16,6	16,3	16,1	16,0
Quảng Ngãi	18,0	17,9	17,5	17,3	17,2
Bình Định	15,2	15,1	14,8	14,6	14,5
Phú Yên	19,2	15,2	14,9	14,7	14,6
Khánh Hòa	15,0	14,0	13,7	13,5	13,5
Ninh Thuận	18,8	16,4	16,1	15,8	15,7
Bình Thuận	14,0	12,5	12,3	12,1	12,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**26,8**	**24,8**	**24,0**	**23,7**	**23,6**
Kon Tum	38,1	38,1	37,4	36,8	36,6
Gia Lai	25,7	26,3	25,8	25,4	25,2
Đắk Lắk	22,0	24,0	23,6	23,2	23,1
Đắk Nông	26,6	25,7	25,2	24,9	24,7
Lâm Đồng	14,5	16,3	16,0	15,8	15,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**9,6**	**8,6**	**8,5**	**8,4**	**8,2**
Bình Phước	16,2	14,0	13,8	13,6	13,5
Tây Ninh	13,0	11,8	11,6	11,4	11,3
Bình Dương	9,0	9,0	8,8	8,7	8,6
Đồng Nai	9,0	7,7	7,5	7,4	7,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	8,1	8,0	7,9	7,8
TP. Hồ Chí Minh	7,7	7,7	7,6	7,5	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,6**	**11,4**	**11,2**	**11,0**	**10,9**
Long An	9,8	9,5	9,4	9,2	9,2
Tiền Giang	10,6	9,1	9,0	8,8	8,8
Bến Tre	11,5	9,8	9,6	9,5	9,4
Trà Vinh	15,0	12,3	12,1	11,9	11,8
Vĩnh Long	11,5	10,1	9,9	9,8	9,7
Đồng Tháp	14,0	11,9	11,7	11,5	11,4
An Giang	15,8	14,4	14,1	13,9	13,8
Kiên Giang	13,6	12,6	12,3	12,1	12,1
Cần Thơ	9,0	9,3	9,1	9,0	8,9
Hậu Giang	10,6	10,1	9,9	9,7	9,7
Sóc Trăng	15,0	13,1	12,9	12,7	12,6
Bạc Liêu	12,8	12,1	11,9	11,7	11,7
Cà Mau	14,0	11,3	11,1	10,9	10,9

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23,8**	**22,1**	**21,8**	**21,5**	**21,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,4**	**17,5**	**17,1**	**16,9**	**16,8**
Hà Nội	15,5	15,2	14,9	14,7	14,6
Vĩnh Phúc	18,9	19,3	19,0	18,7	18,6
Bắc Ninh	19,3	19,2	18,9	18,6	18,5
Quảng Ninh	23,8	22,7	22,3	21,9	21,8
Hải Dương	18,3	17,5	17,2	17,0	16,8
Hải Phòng	17,2	18,0	17,6	17,4	17,3
Hưng Yên	19,3	18,3	18,0	17,7	17,6
Thái Bình	17,2	15,3	15,1	14,8	14,8
Hà Nam	23,6	18,0	17,7	17,4	17,3
Nam Định	19,8	18,8	18,5	18,2	18,1
Ninh Bình	23,1	21,5	21,1	20,8	20,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**36,9**	**33,4**	**32,5**	**32,4**	**32,5**
Hà Giang	57,6	51,8	50,8	50,0	49,7
Cao Bằng	43,1	36,3	35,6	35,1	34,9
Bắc Kạn	29,4	26,5	26,0	25,6	25,5
Tuyên Quang	28,7	28,0	27,5	27,1	26,9
Lào Cai	48,6	44,0	43,2	42,5	42,2
Yên Bái	40,4	41,1	40,3	39,7	39,4
Thái Nguyên	21,0	22,1	21,7	21,4	21,2
Lạng Sơn	25,1	27,6	27,1	26,6	26,5
Bắc Giang	25,1	23,0	22,6	22,3	22,1
Phú Thọ	27,4	22,6	22,2	21,9	21,8
Điện Biên	58,0	52,1	51,1	50,3	50,0
Lai Châu	73,3	65,9	64,6	63,5	63,1
Sơn La	39,0	34,7	34,0	33,5	33,3
Hòa Bình	29,3	26,2	25,7	25,3	25,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**25,7**	**24,5**	**24,1**	**23,9**	**23,7**
Thanh Hóa	22,5	23,3	22,8	22,5	22,3
Nghệ An	25,3	25,3	24,8	24,4	24,3
Hà Tĩnh	26,3	25,8	25,3	24,9	24,7
Quảng Bình	27,3	25,5	25,1	24,7	24,5
Quảng Trị	55,8	49,0	48,1	47,4	47,1
Thừa Thiên - Huế	29,1	30,2	29,6	29,2	29,0

36 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương**
(Cont.) Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	15,1	13,2	13,1	12,9	12,8
Quảng Nam	29,4	25,0	24,6	24,2	24,0
Quảng Ngãi	27,1	26,9	26,4	26,0	25,8
Bình Định	22,8	22,7	22,3	22,0	21,8
Phú Yên	29,0	22,8	22,4	22,0	21,9
Khánh Hòa	22,5	21,0	20,6	20,3	20,2
Ninh Thuận	28,3	24,6	24,2	23,8	23,7
Bình Thuận	21,0	18,8	18,4	18,2	18,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,9**	**37,7**	**36,5**	**36,0**	**35,8**
Kon Tum	59,4	59,3	58,1	57,2	56,8
Gia Lai	39,1	40,0	39,3	38,7	38,4
Đắk Lắk	33,3	36,4	35,8	35,2	35,0
Đắk Nông	40,6	39,1	38,4	37,8	37,6
Lâm Đồng	21,8	24,6	24,1	23,8	23,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**14,3**	**12,9**	**12,8**	**12,6**	**12,4**
Bình Phước	24,4	21,1	20,7	20,4	20,3
Tây Ninh	19,5	17,6	17,3	17,0	16,9
Bình Dương	13,5	13,4	13,3	13,1	13,0
Đồng Nai	13,5	11,6	11,3	11,2	11,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	12,3	12,1	11,9	11,8
TP. Hồ Chí Minh	11,6	12,3	11,5	11,3	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,9**	**17,0**	**16,7**	**16,4**	**16,3**
Long An	14,6	14,3	14,0	13,8	13,7
Tiền Giang	15,8	13,6	13,4	13,2	13,2
Bến Tre	17,2	14,6	14,4	14,2	14,1
Trà Vinh	22,5	18,4	18,1	17,8	17,7
Vĩnh Long	17,2	15,1	14,8	14,6	14,5
Đồng Tháp	21,0	17,8	17,4	17,2	17,1
An Giang	23,8	21,6	21,2	20,9	20,7
Kiên Giang	20,4	18,8	18,5	18,2	18,1
Cần Thơ	13,5	13,9	13,6	13,4	13,4
Hậu Giang	15,8	15,0	14,8	14,6	14,5
Sóc Trăng	22,5	19,6	19,3	19,0	18,9
Bạc Liêu	19,2	18,1	17,8	17,5	17,4
Cà Mau	21,0	16,9	16,6	16,3	16,2

37 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,07**	**1,08**	**1,07**	**1,06**	**1,06**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,19**	**1,00**	**0,99**	**1,07**	**1,04**
Hà Nội	2,50	1,51	1,50	1,50	1,36
Vĩnh Phúc	0,72	1,21	1,09	1,27	1,20
Bắc Ninh	1,73	2,07	2,07	3,11	2,65
Quảng Ninh	0,97	0,99	1,30	1,49	1,71
Hải Dương	0,56	0,64	0,64	0,64	0,57
Hải Phòng	0,94	0,89	0,89	0,85	0,80
Hưng Yên	0,33	0,52	0,52	0,52	1,07
Thái Bình	0,09	0,02	0,04	0,09	0,10
Hà Nam	0,02	0,42	0,13	0,25	0,30
Nam Định	0,09	0,27	0,11	0,04	0,06
Ninh Bình	0,24	0,92	0,92	0,92	1,19
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1,00**	**1,47**	**1,40**	**1,19**	**1,19**
Hà Giang	1,20	1,64	2,32	1,62	1,54
Cao Bằng	0,37	0,86	1,05	0,99	0,95
Bắc Kạn	0,96	1,89	1,88	1,32	1,44
Tuyên Quang	0,57	0,87	0,86	0,86	0,86
Lào Cai	1,78	1,41	1,45	1,48	1,61
Yên Bái	1,29	1,22	0,91	0,87	1,03
Thái Nguyên	0,53	3,59	2,34	0,91	1,06
Lạng Sơn	0,42	0,92	1,06	1,46	1,35
Bắc Giang	0,83	1,01	1,02	1,01	1,04
Phú Thọ	0,46	0,76	0,81	0,81	0,81
Điện Biên	2,12	1,81	1,75	1,71	1,71
Lai Châu	2,54	2,20	2,48	2,52	2,29
Sơn La	1,83	1,80	1,76	1,47	1,37
Hòa Bình	0,67	0,85	0,86	0,90	0,87
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**0,63**	**0,76**	**0,66**	**0,64**	**0,65**
Thanh Hóa	0,52	0,46	0,46	0,46	0,39
Nghệ An	0,67	1,40	0,83	0,83	0,83
Hà Tĩnh	0,40	0,48	0,43	0,43	0,42
Quảng Bình	0,42	0,55	0,55	0,55	0,58
Quảng Trị	0,52	0,58	0,59	0,61	0,52
Thừa Thiên - Huế	0,30	0,88	0,72	0,38	0,81

37 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Population growth rate by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	3,15	1,90	1,80	1,80	1,57
Quảng Nam	0,71	0,54	0,47	0,48	0,49
Quảng Ngãi	0,31	0,41	0,63	0,76	0,72
Bình Định	0,31	0,38	0,29	0,29	0,38
Phú Yên	0,43	0,68	0,68	0,56	0,56
Khánh Hòa	0,53	0,70	0,70	0,69	0,84
Ninh Thuận	0,66	0,93	0,92	0,93	0,79
Bình Thuận	0,63	0,63	0,63	0,63	0,71
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,47**	**1,49**	**1,53**	**1,53**	**1,56**
Kon Tum	2,39	2,41	2,40	2,41	2,88
Gia Lai	1,61	1,42	1,42	1,42	1,47
Đắk Lắk	0,98	1,12	1,12	1,18	1,19
Đắk Nông	2,61	2,90	3,51	3,22	2,76
Lâm Đồng	1,25	1,10	1,01	1,01	1,08
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,34**	**1,90**	**1,98**	**2,01**	**1,99**
Bình Phước	1,24	1,27	1,28	1,31	1,10
Tây Ninh	0,66	0,66	0,66	0,66	0,64
Bình Dương	5,18	3,04	3,39	3,77	4,48
Đồng Nai	2,87	2,08	2,21	2,21	1,94
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,28	1,84	1,04	1,04	1,02
TP. Hồ Chí Minh	2,09	1,83	1,96	1,91	1,81
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,30**	**0,41**	**0,43**	**0,41**	**0,38**
Long An	0,46	0,45	0,43	0,43	0,42
Tiền Giang	0,31	0,70	0,70	0,67	0,60
Bến Tre	0,04	0,12	0,12	0,12	0,12
Trà Vinh	0,48	0,52	0,57	0,49	0,41
Vĩnh Long	0,14	0,34	0,34	0,16	0,15
Đồng Tháp	0,18	0,17	0,18	0,18	0,18
An Giang	0,03	0,12	0,07	0,08	0,11
Kiên Giang	0,60	0,89	0,89	0,89	1,00
Cần Thơ	0,78	0,79	1,17	0,81	0,74
Hậu Giang	0,24	0,27	0,26	0,28	0,26
Sóc Trăng	0,19	0,23	0,14	0,14	0,13
Bạc Liêu	0,49	0,47	0,47	0,91	0,31
Cà Mau	0,11	0,21	0,30	0,30	0,28

38 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,5**	**1,8**	**1,7**	**1,3**	**2,1**
Hà Nội	10,8	4,7	4,6	3,0	4,7
Vĩnh Phúc	4,8	2,8	2,4	1,7	2,0
Bắc Ninh	9,8	16,0	11,0	9,7	11,1
Quảng Ninh	3,7	1,7	1,1	1,1	1,4
Hải Dương	5,0	1,4	1,2	1,4	3,8
Hải Phòng	7,0	2,9	1,4	2,2	1,6
Hưng Yên	6,5	3,5	3,9	3,2	3,4
Thái Bình	2,7	0,5	1,6	1,1	1,0
Hà Nam	4,1	2,6	3,0	1,1	1,6
Nam Định	4,1	0,6	0,7	1,9	2,4
Ninh Bình	5,9	5,6	3,4	3,9	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2,3**	**1,1**	**0,8**	**0,7**	**0,7**
Hà Giang	1,9	1,1	0,2	0,1	0,1
Cao Bằng	4,7	4,0	3,3	1,7	1,9
Bắc Kạn	4,6	2,2	1,0	1,6	1,2
Tuyên Quang	2,8	1,4	1,4	1,2	1,5
Lào Cai	3,7	1,9	1,4	2,6	0,5
Yên Bái	3,4	2,2	1,4	1,3	2,1
Thái Nguyên	11,5	3,5	2,9	2,8	3,0
Lạng Sơn	3,0	2,4	1,4	1,3	2,2
Bắc Giang	3,0	3,1	1,8	1,3	1,6
Phú Thọ	2,4	2,7	1,7	1,1	1,1
Điện Biên	3,6	2,0	1,1	1,3	0,8
Lai Châu	3,5	1,6	1,0	2,0	1,7
Sơn La	2,0	0,6	0,6	0,4	0,5
Hòa Bình	3,8	1,8	2,5	1,7	1,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3,1**	**2,6**	**1,9**	**2,4**	**1,1**
Thanh Hóa	6,8	3,5	3,2	3,1	1,9
Nghệ An	2,7	10,1	4,5	8,9	1,3
Hà Tĩnh	4,7	3,9	3,5	1,2	1,9
Quảng Bình	2,4	3,2	2,0	1,6	1,8
Quảng Trị	5,6	4,7	2,5	2,6	2,4
Thừa Thiên - Huế	8,3	3,0	3,2	2,1	1,0

38 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương**
(Cont.) In-migration rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	29,8	11,6	12,3	7,0	6,6
Quảng Nam	4,9	2,5	4,3	1,5	1,6
Quảng Ngãi	2,3	1,5	1,4	0,8	1,9
Bình Định	6,0	2,3	1,5	2,0	0,6
Phú Yên	2,5	1,4	1,0	1,4	0,7
Khánh Hòa	3,7	1,6	1,5	1,4	0,5
Ninh Thuận	2,9	1,8	0,9	1,4	1,2
Bình Thuận	4,2	1,0	1,3	1,1	1,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,7**	**2,3**	**2,0**	**1,9**	**1,3**
Kon Tum	6,7	3,9	1,5	2,5	0,7
Gia Lai	3,7	1,7	1,7	1,3	0,8
Đắk Lắk	6,9	2,5	2,7	2,3	1,2
Đắk Nông	7,3	3,8	1,5	2,1	2,6
Lâm Đồng	8,6	3,9	2,9	3,5	3,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,8**	**12,8**	**10,8**	**7,9**	**11,8**
Bình Phước	10,3	3,1	7,3	2,1	2,2
Tây Ninh	3,3	1,8	3,0	0,6	1,1
Bình Dương	89,6	52,0	32,3	30,6	53,6
Đồng Nai	27,2	20,4	16,5	4,5	6,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	6,0	4,6	2,6	2,4
TP. Hồ Chí Minh	26,2	10,4	10,7	8,5	9,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1,8**	**1,1**	**1,1**	**0,6**	**1,0**
Long An	5,5	4,5	3,8	1,3	2,2
Tiền Giang	9,0	4,3	5,3	3,7	4,4
Bến Tre	2,2	3,7	2,3	2,5	2,6
Trà Vinh	5,0	2,8	1,4	2,0	1,2
Vĩnh Long	4,2	2,5	4,3	3,9	3,2
Đồng Tháp	4,1	1,8	1,2	0,7	2,5
An Giang	3,6	2,1	1,3	1,3	2,1
Kiên Giang	5,8	2,0	1,9	2,1	0,9
Cần Thơ	9,8	3,1	3,6	7,3	4,4
Hậu Giang	4,0	1,8	1,3	0,3	2,7
Sóc Trăng	2,8	1,0	1,2	0,7	0,5
Bạc Liêu	2,6	1,3	0,7	0,4	0,2
Cà Mau	2,5	0,5	0,9	0,1	1,1

39 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**1,8**	**1,2**	**1,3**	**1,4**
Hà Nội	4,9	4,1	2,6	3,3	2,6
Vĩnh Phúc	7,2	4,3	2,4	1,4	1,2
Bắc Ninh	7,6	3,2	3,6	4,2	2,0
Quảng Ninh	5,4	3,6	2,2	1,7	3,2
Hải Dương	7,2	2,4	2,6	2,1	1,5
Hải Phòng	3,8	1,4	1,8	0,8	1,6
Hưng Yên	6,7	4,6	3,1	1,6	1,8
Thái Bình	11,1	4,7	2,9	2,5	3,9
Hà Nam	8,7	5,9	4,8	6,0	5,6
Nam Định	8,4	3,7	3,9	3,0	5,7
Ninh Bình	9,2	4,5	2,6	3,0	5,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6,2**	**3,0**	**3,3**	**1,8**	**2,8**
Hà Giang	19,0	2,7	2,7	1,8	3,4
Cao Bằng	9,6	4,0	4,2	4,8	3,6
Bắc Kạn	6,3	2,5	4,4	4,1	3,0
Tuyên Quang	4,7	3,8	3,3	2,5	4,6
Lào Cai	3,8	4,8	3,5	2,7	1,9
Yên Bái	4,1	3,3	3,3	2,7	3,6
Thái Nguyên	6,9	4,9	3,7	3,1	2,9
Lạng Sơn	8,2	5,3	3,6	4,0	3,0
Bắc Giang	10,0	4,2	7,0	2,5	2,8
Phú Thọ	14,2	3,4	3,8	1,0	3,9
Điện Biên	1,3	1,4	1,7	3,2	1,4
Lai Châu	2,5	16,7	16,1	3,1	1,8
Sơn La	2,4	1,9	2,0	1,3	6,0
Hòa Bình	5,8	3,4	2,2	2,2	5,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**8,8**	**4,4**	**3,0**	**2,6**	**3,3**
Thanh Hóa	13,0	7,2	3,9	4,8	4,2
Nghệ An	10,3	5,4	3,0	2,7	4,9
Hà Tĩnh	14,4	8,2	5,1	4,9	5,5
Quảng Bình	13,4	6,6	5,3	3,3	4,9
Quảng Trị	11,4	7,4	9,2	2,4	4,9
Thừa Thiên - Huế	10,3	8,4	9,7	2,7	6,1

39 (Tiếp theo) **Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương**
(Cont.) Out-migration rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	3,4	6,7	5,8	2,7	1,9
Quảng Nam	14,6	6,3	5,1	3,0	2,8
Quảng Ngãi	12,0	3,1	2,8	7,9	5,2
Bình Định	9,9	3,3	4,2	2,5	2,3
Phú Yên	8,4	9,3	2,8	2,9	4,2
Khánh Hòa	11,9	4,9	3,7	0,8	1,3
Ninh Thuận	17,1	5,3	4,9	3,0	2,3
Bình Thuận	9,6	3,1	1,5	2,5	3,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,1**	**3,4**	**4,4**	**2,6**	**3,2**
Kon Tum	4,1	1,9	6,1	1,1	2,7
Gia Lai	5,9	2,3	3,5	4,1	2,2
Đắk Lắk	8,8	4,5	4,9	3,0	4,0
Đắk Nông	3,2	4,9	6,2	4,4	5,3
Lâm Đồng	7,5	5,3	4,4	2,1	4,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,9**	**3,1**	**2,4**	**2,4**	**1,9**
Bình Phước	17,2	3,6	4,3	4,7	3,0
Tây Ninh	7,2	4,2	3,8	1,5	1,9
Bình Dương	15,0	10,0	8,8	6,7	5,7
Đồng Nai	10,8	6,2	5,3	3,9	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	5,3	3,5	2,2	3,1
TP. Hồ Chí Minh	7,8	5,7	4,1	3,2	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10,2**	**6,5**	**5,7**	**4,6**	**6,8**
Long An	9,0	6,5	6,3	4,0	7,1
Tiền Giang	9,2	5,3	3,2	3,5	5,1
Bến Tre	15,1	7,4	6,3	4,0	6,8
Trà Vinh	9,1	5,5	3,9	3,1	12,4
Vĩnh Long	17,6	7,7	3,5	7,8	4,0
Đồng Tháp	10,7	9,1	7,6	7,0	6,2
An Giang	11,9	11,8	10,4	5,0	11,9
Kiên Giang	14,5	9,9	11,0	10,8	6,8
Cần Thơ	11,5	7,7	6,3	2,6	6,3
Hậu Giang	10,9	6,1	3,8	8,9	6,4
Sóc Trăng	12,7	6,2	6,6	8,3	15,0
Bạc Liêu	13,2	7,6	7,5	4,4	6,9
Cà Mau	29,7	7,7	9,1	9,4	7,7

40 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**0,5**	**0,0**	**0,5**	**0,0**	**0,8**
Hà Nội	5,9	0,6	2,0	-0,3	2,1
Vĩnh Phúc	-2,4	-1,4	0,0	0,3	0,8
Bắc Ninh	2,2	12,8	7,5	5,5	9,1
Quảng Ninh	-1,6	-2,0	-1,1	-0,7	-1,8
Hải Dương	-2,2	-1,0	-1,4	-0,6	2,3
Hải Phòng	3,2	1,4	-0,4	1,4	0,0
Hưng Yên	-0,3	-1,1	0,9	1,6	1,5
Thái Bình	-8,4	-4,2	-1,3	-1,3	-2,9
Hà Nam	-4,6	-3,2	-1,9	-4,9	-4,0
Nam Định	-4,4	-3,0	-3,2	-1,1	-3,3
Ninh Bình	-3,4	1,1	0,8	0,9	-0,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**-3,9**	**-1,9**	**-2,5**	**-1,1**	**-2,1**
Hà Giang	-17,0	-1,5	-2,5	-1,7	-3,3
Cao Bằng	-4,9	-0,1	-0,8	-3,2	-1,6
Bắc Kạn	-1,7	-0,3	-3,4	-2,5	-1,8
Tuyên Quang	-1,9	-2,4	-1,9	-1,3	-3,1
Lào Cai	-0,1	-2,9	-2,1	-0,2	-1,4
Yên Bái	-0,7	-1,1	-1,9	-1,4	-1,5
Thái Nguyên	4,6	-1,4	-0,7	-0,3	0,1
Lạng Sơn	-5,2	-2,9	-2,1	-2,7	-0,8
Bắc Giang	-7,1	-1,1	-5,2	-1,2	-1,2
Phú Thọ	-11,8	-0,8	-2,2	0,0	-2,9
Điện Biên	2,3	0,6	-0,6	-1,9	-0,5
Lai Châu	1,0	-15,1	-15,1	-1,1	-0,1
Sơn La	-0,3	-1,3	-1,3	-0,9	-5,5
Hòa Bình	-2,0	-1,6	0,3	-0,4	-3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**-5,7**	**-1,8**	**-1,1**	**-0,2**	**-2,2**
Thanh Hóa	-6,2	-3,7	-0,7	-1,7	-2,3
Nghệ An	-7,6	4,7	1,5	6,2	-3,6
Hà Tĩnh	-9,8	-4,3	-1,7	-3,6	-3,6
Quảng Bình	-11,0	-3,4	-3,3	-1,7	-3,1
Quảng Trị	-5,8	-2,6	-6,7	0,2	-2,6
Thừa Thiên - Huế	-2,1	-5,4	-6,5	-0,6	-5,0

40 (Tiếp theo) **Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương**
(Cont.) Net-migration rate by province

‰

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	26,4	4,9	6,5	4,3	4,7
Quảng Nam	-9,7	-3,8	-0,8	-1,5	-1,2
Quảng Ngãi	-9,8	-1,6	-1,4	-7,1	-3,3
Bình Định	-3,9	-1,1	-2,7	-0,5	-1,7
Phú Yên	-5,9	-7,9	-1,8	-1,6	-3,4
Khánh Hòa	-8,3	-3,3	-2,2	0,7	-0,9
Ninh Thuận	-14,2	-3,5	-3,9	-1,6	-1,0
Bình Thuận	-5,4	-2,1	-0,1	-1,5	-1,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-0,3**	**-1,1**	**-2,4**	**-0,7**	**-1,9**
Kon Tum	2,6	2,0	-4,7	1,3	-2,0
Gia Lai	-2,2	-0,6	-1,8	-2,8	-1,4
Đắk Lắk	-1,9	-2,0	-2,2	-0,6	-2,8
Đắk Nông	4,1	-1,1	-4,8	-2,3	-2,8
Lâm Đồng	1,1	-1,4	-1,5	1,4	-0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**19,9**	**9,7**	**8,4**	**5,6**	**9,9**
Bình Phước	-6,9	-0,5	3,0	-2,7	-0,7
Tây Ninh	-3,9	-2,4	-0,7	-0,8	-0,8
Bình Dương	74,6	42,0	23,5	23,9	47,9
Đồng Nai	16,3	14,1	11,2	0,6	5,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	0,7	1,1	0,4	-0,7
TP. Hồ Chí Minh	18,3	4,6	6,6	5,3	6,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**-8,4**	**-5,4**	**-4,6**	**-4,0**	**-5,8**
Long An	-3,5	-2,0	-2,5	-2,7	-4,9
Tiền Giang	-0,2	-1,0	2,1	0,3	-0,8
Bến Tre	-12,9	-3,7	-3,9	-1,5	-4,3
Trà Vinh	-4,1	-2,7	-2,5	-1,1	-11,2
Vĩnh Long	-13,4	-5,2	0,8	-3,9	-0,8
Đồng Tháp	-6,7	-7,3	-6,4	-6,3	-3,7
An Giang	-8,3	-9,6	-9,1	-3,7	-9,9
Kiên Giang	-8,7	-7,9	-9,1	-8,7	-5,9
Cần Thơ	-1,7	-4,6	-2,7	4,7	-1,8
Hậu Giang	-6,9	-4,2	-2,6	-8,6	-3,7
Sóc Trăng	-10,0	-5,2	-5,4	-7,7	-14,5
Bạc Liêu	-10,6	-6,3	-6,9	-4,0	-6,7
Cà Mau	-27,3	-7,2	-8,2	-9,3	-6,6

41 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng

Life expectancy at birth by sex and by region

Năm - *Year*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72,9**	**73,3**	**73,4**	**73,5**	**73,5**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	70,3	70,7	70,8	70,9	70,9
Nữ - *Female*	75,7	76,1	76,1	76,2	76,2
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	74,3	74,5	74,6	74,7	74,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	70,0	70,8	70,9	71,0	71,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	72,4	72,7	72,8	72,9	72,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	69,3	69,9	70,1	70,2	70,3
Đông Nam Bộ - *South East*	75,5	76,0	76,0	76,1	76,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	74,1	74,7	74,7	74,8	74,9

42 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2006	93,6	96,0	91,4	96,9	92,3
2007	93,8	96,2	91,6	97,0	92,5
2008	93,6	96,1	91,3	97,0	92,2
2009	94,0	96,1	92,0	97,3	92,5
2010	93,7	95,9	91,6	97,0	92,3
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4
2014	94,7	96,4	93,0	97,5	93,3
2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5
2016	95,0	96,6	93,5	97,7	93,6
2017	95,1	96,7	93,6	97,8	93,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	94,8	96,5	93,2	97,7	93,2

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,7**	**94,9**	**95,0**	**95,1**	**94,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,3**	**98,2**	**98,3**	**98,3**	**98,2**
Hà Nội	97,8	98,5	98,7	98,7	98,8
Vĩnh Phúc	97,0	97,8	98,2	97,7	97,4
Bắc Ninh	96,5	97,5	97,5	97,7	97,7
Quảng Ninh	96,9	96,8	97,4	97,1	96,8
Hải Dương	97,4	98,2	98,5	98,0	98,2
Hải Phòng	98,1	98,2	98,1	98,3	98,3
Hưng Yên	95,5	98,0	98,3	98,6	98,2
Thái Bình	97,3	98,4	98,7	98,6	98,6
Hà Nam	97,0	98,2	98,4	98,1	98,0
Nam Định	96,6	98,0	97,8	98,1	97,7
Ninh Bình	96,5	97,8	97,9	97,5	97,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**88,3**	**89,9**	**90,0**	**89,9**	**89,7**
Hà Giang	74,6	74,9	75,8	73,9	72,4
Cao Bằng	84,6	85,5	84,9	85,5	85,6
Bắc Kạn	90,7	93,9	93,9	93,2	92,3
Tuyên Quang	94,2	94,5	94,6	94,9	94,7
Lào Cai	75,5	83,3	85,5	82,2	81,9
Yên Bái	84,8	89,0	89,0	89,7	88,8
Thái Nguyên	97,3	98,4	98,3	97,6	98,3
Lạng Sơn	93,6	96,7	96,6	97,0	96,3
Bắc Giang	96,9	97,7	97,9	97,7	97,5
Phú Thọ	97,0	97,8	98,1	98,0	98,1
Điện Biên	63,4	75,1	74,8	76,1	75,4
Lai Châu	63,6	59,2	60,2	62,5	63,3
Sơn La	77,0	77,7	77,1	76,6	77,5
Hòa Bình	95,9	96,8	96,6	97,5	97,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**93,3**	**95,2**	**95,4**	**95,6**	**95,3**
Thanh Hóa	94,5	96,0	95,9	96,3	95,9
Nghệ An	95,4	97,0	96,6	96,6	97,3
Hà Tĩnh	97,4	97,6	97,7	98,1	97,9
Quảng Bình	96,6	97,1	97,0	97,5	97,5
Quảng Trị	91,0	92,2	92,7	93,2	92,6
Thừa Thiên - Huế	91,0	92,6	93,2	92,5	92,2

43 (Tiếp theo) **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	97,4	97,5	98,0	98,2	97,9
Quảng Nam	92,1	94,8	95,3	95,7	95,0
Quảng Ngãi	86,7	93,7	94,2	94,0	93,0
Bình Định	92,7	96,1	96,7	97,0	96,3
Phú Yên	94,9	93,2	93,7	93,8	93,2
Khánh Hòa	92,6	94,8	95,1	95,1	95,1
Ninh Thuận	78,9	87,5	87,5	87,6	86,8
Bình Thuận	92,8	93,3	93,7	94,0	93,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,9**	**90,4**	**90,9**	**90,7**	**90,1**
Kon Tum	84,3	87,9	90,2	90,1	89,6
Gia Lai	82,5	84,0	83,9	84,8	85,4
Đắk Lắk	92,6	92,9	93,2	92,0	90,4
Đắk Nông	94,6	93,7	93,4	94,5	92,9
Lâm Đồng	93,5	92,6	93,9	93,6	93,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,3**	**97,3**	**97,6**	**97,4**	**96,9**
Bình Phước	94,1	93,4	95,3	92,9	91,1
Tây Ninh	92,1	93,4	93,9	94,9	94,3
Bình Dương	95,3	97,3	96,8	96,3	96,5
Đồng Nai	96,8	97,1	97,0	97,1	96,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,2	96,8	97,3	97,7	97,2
TP. Hồ Chí Minh	97,2	98,3	98,7	98,5	98,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92,2**	**92,9**	**92,8**	**93,4**	**92,8**
Long An	94,9	95,2	95,9	96,6	95,8
Tiền Giang	95,0	94,9	95,3	94,9	94,9
Bến Tre	95,3	94,6	95,0	94,7	93,8
Trà Vinh	85,0	88,3	87,4	88,5	87,8
Vĩnh Long	93,2	93,7	93,5	94,4	93,1
Đồng Tháp	91,7	93,6	93,1	92,1	91,6
An Giang	88,4	90,5	91,0	92,1	91,7
Kiên Giang	92,5	91,3	90,7	91,4	90,9
Cần Thơ	94,4	94,2	94,2	95,4	93,9
Hậu Giang	93,5	94,3	94,5	94,9	94,0
Sóc Trăng	87,0	88,5	87,7	89,9	89,8
Bạc Liêu	93,7	94,1	93,6	94,5	93,7
Cà Mau	95,9	95,6	95,3	95,8	96,4

44 Số cuộc kết hôn năm 2018 phân theo địa phương
Number of marriages in 2018 by province

Cuộc - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**735292**	**661890**	**73402**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**146595**	**127606**	**18989**
Hà Nội	47803	40990	6813
Vĩnh Phúc	7179	6646	533
Bắc Ninh	8849	8315	534
Quảng Ninh	8816	7384	1432
Hải Dương	13793	11775	2018
Hải Phòng	13224	10993	2231
Hưng Yên	8781	7927	854
Thái Bình	12032	10912	1120
Hà Nam	6292	5724	568
Nam Định	13137	10953	2184
Ninh Bình	6689	5987	702
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**101398**	**92942**	**8456**
Hà Giang	7622	7415	207
Cao Bằng	4664	4538	126
Bắc Kạn	2402	2242	160
Tuyên Quang	6267	5535	732
Lào Cai	6636	6013	623
Yên Bái	7666	7125	541
Thái Nguyên	8564	7586	978
Lạng Sơn	5988	5382	606
Bắc Giang	11712	10311	1401
Phú Thọ	10435	9210	1225
Điện Biên	7057	6754	303
Lai Châu	3638	3497	141
Sơn La	13578	12276	1302
Hòa Bình	5169	5058	111
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**169745**	**158507**	**11238**
Thanh Hóa	25795	24014	1781
Nghệ An	25650	23867	1783
Hà Tĩnh	11073	10624	449
Quảng Bình	7932	7400	532
Quảng Trị	5660	5511	149
Thừa Thiên - Huế	9664	9096	568

44 (Tiếp theo) **Số cuộc kết hôn năm 2018 phân theo địa phương**
(Cont.) Number of marriages in 2018 by province

Cuộc - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
Đà Nẵng	8423	7682	741
Quảng Nam	13936	13144	792
Quảng Ngãi	12307	11688	619
Bình Định	12509	11854	655
Phú Yên	7453	7070	383
Khánh Hòa	10370	8986	1384
Ninh Thuận	6387	5942	445
Bình Thuận	12586	11629	957
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54080**	**50403**	**3677**
Kon Tum	4207	4018	189
Gia Lai	14307	13512	795
Đắk Lắk	19067	17728	1339
Đắk Nông	5456	4998	458
Lâm Đồng	11043	10147	896
Đông Nam Bộ - *South East*	**105692**	**88831**	**16861**
Bình Phước	7974	7842	132
Tây Ninh	10203	8523	1680
Bình Dương	10105	8321	1784
Đồng Nai	22146	19214	2932
Bà Rịa - Vũng Tàu	10544	9253	1291
TP. Hồ Chí Minh	44720	35678	9042
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**157782**	**143601**	**14181**
Long An	16988	15074	1914
Tiền Giang	15117	13635	1482
Bến Tre	11304	9567	1737
Trà Vinh	9563	8509	1054
Vĩnh Long	8133	7192	941
Đồng Tháp	13667	12284	1383
An Giang	19013	17293	1720
Kiên Giang	17516	16257	1259
Cần Thơ	8976	8412	564
Hậu Giang	5337	4899	438
Sóc Trăng	13378	12505	873
Bạc Liêu	7282	7078	204
Cà Mau	11508	10896	612

45 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average age of first marriage by sex and by residence

Năm - *Year*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2005	25,1	26,8	23,5	26,8	24,5
2006	24,9	26,6	23,2	26,5	24,3
2007	25,0	26,6	23,3	26,6	24,3
2008	24,9	26,6	23,1	26,6	24,2
2009	24,5	26,2	22,8	26,0	23,9
2010	24,5	26,2	22,7	26,0	23,8
2011	24,6	26,4	22,8	26,2	23,9
2012	24,7	26,6	22,8	26,1	24,0
2013	24,5	26,4	22,5	25,9	23,8
2014	24,9	26,8	22,9	26,0	24,3
2015	24,9	26,9	22,8	26,1	24,3
2016	25,1	27,2	23,0	26,4	24,5
2017	25,3	27,4	23,1	26,6	24,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	25,5	27,6	23,3	26,8	24,8

46 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Average age of first marriage by province

Năm - *Year*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24,5**	**24,9**	**25,1**	**25,3**	**25,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**24,3**	**24,7**	**24,9**	**25,2**	**26,4**
Hà Nội	24,9	25,2	25,3	25,9	26,2
Vĩnh Phúc	23,8	23,6	23,7	23,7	23,7
Bắc Ninh	22,7	23,4	23,6	23,8	24,0
Quảng Ninh	24,8	25,0	25,3	25,8	25,7
Hải Dương	24,3	25,2	25,1	24,9	25,3
Hải Phòng	24,5	25,1	25,2	25,4	25,4
Hưng Yên	23,5	23,6	24,0	24,4	24,3
Thái Bình	24,1	24,7	25,5	25,4	25,5
Hà Nam	23,9	25,0	25,7	25,2	25,0
Nam Định	23,4	23,9	24,2	24,1	23,9
Ninh Bình	24,5	24,3	24,2	24,7	24,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**22,7**	**22,6**	**22,6**	**22,7**	**24,6**
Hà Giang	21,4	21,3	21,5	21,5	21,2
Cao Bằng	22,4	22,3	22,2	22,1	22,4
Bắc Kạn	23,2	23,4	23,4	23,4	23,8
Tuyên Quang	23,2	22,6	22,6	22,9	23,2
Lào Cai	21,8	22,2	22,5	22,1	22,1
Yên Bái	22,2	22,4	22,3	22,2	22,2
Thái Nguyên	23,8	24,3	24,2	24,5	24,9
Lạng Sơn	23,6	23,9	24,1	24,5	24,6
Bắc Giang	23,4	23,3	23,6	23,7	24,5
Phú Thọ	23,7	23,6	23,6	23,9	24,0
Điện Biên	21,7	21,4	21,5	21,3	21,7
Lai Châu	21,1	20,3	20,6	20,6	20,6
Sơn La	21,3	20,8	20,7	20,8	21,0
Hòa Bình	23,5	23,0	22,9	23,0	23,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**24,7**	**25,4**	**25,5**	**25,6**	**27,0**
Thanh Hóa	23,6	23,7	24,1	24,0	24,1
Nghệ An	23,9	24,9	24,7	25,0	25,4
Hà Tĩnh	25,0	25,1	25,2	25,3	25,4
Quảng Bình	25,9	25,8	24,9	26,4	26,0
Quảng Trị	24,9	24,9	24,9	25,1	25,3
Thừa Thiên - Huế	26,2	26,5	27,3	26,7	27,1

46 (Tiếp theo) **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương**
(Cont.) Average age of first marriage by province

Năm - *Year*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	26,5	26,2	26,6	26,8	27,1
Quảng Nam	24,6	25,5	25,7	25,8	25,7
Quảng Ngãi	24,0	25,6	25,9	25,8	25,5
Bình Định	24,2	25,9	25,8	25,8	25,7
Phú Yên	24,6	25,2	25,4	25,0	25,5
Khánh Hòa	25,8	27,0	27,2	27,2	28,5
Ninh Thuận	24,2	26,0	26,2	26,0	25,9
Bình Thuận	25,0	26,2	26,7	26,5	26,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23,7**	**24,5**	**24,6**	**24,6**	**26,9**
Kon Tum	23,3	24,0	24,3	24,8	25,0
Gia Lai	23,0	23,3	23,7	23,9	24,1
Đắk Lắk	23,9	23,3	25,1	24,7	25,3
Đắk Nông	23,1	24,1	24,9	24,2	24,1
Lâm Đồng	24,6	25,3	25,1	25,5	26,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**25,9**	**26,1**	**26,7**	**26,9**	**27,3**
Bình Phước	24,0	23,3	25,2	25,3	25,2
Tây Ninh	24,4	25,2	25,6	26,2	26,1
Bình Dương	24,8	24,4	25,2	24,9	24,2
Đồng Nai	25,9	26,4	26,9	27,6	27,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	26,8	27,0	27,3	27,7
TP. Hồ Chí Minh	26,6	26,7	27,3	27,6	27,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**24,5**	**25,0**	**25,2**	**25,6**	**26,5**
Long An	24,3	25,1	25,5	26,0	25,6
Tiền Giang	24,0	24,7	24,9	25,0	25,4
Bến Tre	24,3	25,3	25,0	25,2	25,7
Trà Vinh	24,3	24,5	24,5	24,7	24,8
Vĩnh Long	25,2	25,3	25,5	26,1	26,0
Đồng Tháp	24,3	25,3	25,6	26,2	26,1
An Giang	24,0	24,6	24,7	25,2	25,2
Kiên Giang	24,1	24,4	24,9	24,9	25,7
Cần Thơ	25,3	25,1	26,3	26,6	26,2
Hậu Giang	24,4	25,7	26,3	26,0	26,2
Sóc Trăng	24,7	25,7	25,6	25,8	26,2
Bạc Liêu	25,7	25,4	25,4	26,2	25,8
Cà Mau	24,8	24,6	24,4	24,9	26,2

47 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2018 phân theo địa phương và theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2018 by province and by level

Vụ - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**28076**	**1933**	**26143**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4796**	**332**	**4464**
Hà Nội	963	14	949
Vĩnh Phúc	273	4	269
Bắc Ninh	251	9	242
Quảng Ninh	419	17	402
Hải Dương	415	70	345
Hải Phòng	870	136	734
Hưng Yên	300	10	290
Thái Bình	579	60	519
Hà Nam	145		145
Nam Định	424	10	414
Ninh Bình	157	2	155
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2712**	**81**	**2631**
Hà Giang	91	1	90
Cao Bằng	89	1	88
Bắc Kạn	35		35
Tuyên Quang	181	2	179
Lào Cai	81	1	80
Yên Bái	325	1	324
Thái Nguyên	296	8	288
Lạng Sơn	126		126
Bắc Giang	617	43	574
Phú Thọ	509	20	489
Điện Biên	102		102
Lai Châu	18		18
Sơn La	118		118
Hòa Bình	124	4	120
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4703**	**319**	**4384**
Thanh Hóa	697	2	695
Nghệ An	693	108	585
Hà Tĩnh	139	9	130
Quảng Bình	265	43	222
Quảng Trị	79	5	74
Thừa Thiên - Huế	261	48	213

47 (Tiếp theo) **Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2018 phân theo địa phương và theo cấp xét xử**
(Cont.) Number of divorce cases cleared up in 2018 by province and by level

Vụ - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
Đà Nẵng	226	4	222
Quảng Nam	316	2	314
Quảng Ngãi	225	5	220
Bình Định	358	7	351
Phú Yên	237	9	228
Khánh Hòa	332	28	304
Ninh Thuận	252	5	247
Bình Thuận	623	44	579
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1213**	**24**	**1189**
Kon Tum	92	1	91
Gia Lai	188		188
Đắk Lắk	363	4	359
Đắk Nông	133		133
Lâm Đồng	437	19	418
Đông Nam Bộ - *South East*	**5338**	**646**	**4692**
Bình Phước	387	6	381
Tây Ninh	892	108	784
Bình Dương	469	5	464
Đồng Nai	1068	80	988
Bà Rịa - Vũng Tàu	582	35	547
TP. Hồ Chí Minh	1940	412	1528
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9314**	**531**	**8783**
Long An	953	20	933
Tiền Giang	1301	26	1275
Bến Tre	773		773
Trà Vinh	344	25	319
Vĩnh Long	743	78	665
Đồng Tháp	501	13	488
An Giang	784	44	740
Kiên Giang	602	47	555
Cần Thơ	794	165	629
Hậu Giang	522	54	468
Sóc Trăng	481	22	459
Bạc Liêu	399	21	378
Cà Mau	1117	16	1101

48 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2018 phân theo địa phương
Number of deaths was registered in 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đúng hạn *On-time registered*	Quá hạn *Out-of-date registered*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**569338**	**403361**	**165977**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**120184**	**104087**	**16097**
Hà Nội	37014	31707	5307
Vĩnh Phúc	5525	5057	468
Bắc Ninh	6346	5540	806
Quảng Ninh	7145	5477	1668
Hải Dương	10857	10266	591
Hải Phòng	12401	11057	1344
Hưng Yên	7749	6589	1160
Thái Bình	12056	11259	797
Hà Nam	5944	4810	1134
Nam Định	9550	7744	1806
Ninh Bình	5597	4581	1016
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**67574**	**48077**	**19497**
Hà Giang	4196	2597	1599
Cao Bằng	3594	1879	1715
Bắc Kạn	1840	1446	394
Tuyên Quang	4791	3614	1177
Lào Cai	3274	1901	1373
Yên Bái	4440	3448	992
Thái Nguyên	7255	5662	1593
Lạng Sơn	6061	3287	2774
Bắc Giang	8624	7052	1572
Phú Thọ	8040	7230	810
Điện Biên	2590	1499	1091
Lai Châu	1769	853	916
Sơn La	6288	3541	2747
Hòa Bình	4812	4068	744
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**143588**	**83919**	**59669**
Thanh Hóa	25053	17011	8042
Nghệ An	18912	11289	7623
Hà Tĩnh	8648	5109	3539
Quảng Bình	6089	3931	2158
Quảng Trị	3728	2568	1160
Thừa Thiên - Huế	9816	4250	5566

48 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2018 phân theo địa phương**
(Cont.) Number of deaths was registered in 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đúng hạn *On-time registered*	Quá hạn *Out-of-date registered*
Đà Nẵng	6741	4130	2611
Quảng Nam	13030	5930	7100
Quảng Ngãi	12236	5147	7089
Bình Định	10795	6617	4178
Phú Yên	5891	4252	1639
Khánh Hòa	7875	5315	2560
Ninh Thuận	4193	2505	1688
Bình Thuận	10581	5865	4716
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**29662**	**15731**	**13931**
Kon Tum	2789	1230	1559
Gia Lai	8724	3758	4966
Đắk Lắk	9643	5376	4267
Đắk Nông	2538	1330	1208
Lâm Đồng	5968	4037	1931
Đông Nam Bộ - *South East*	**75070**	**63694**	**11376**
Bình Phước	6454	4988	1466
Tây Ninh	8115	6473	1642
Bình Dương	6922	4907	2015
Đồng Nai	12966	11352	1614
Bà Rịa - Vũng Tàu	5768	4888	880
TP. Hồ Chí Minh	34845	31086	3759
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**133260**	**87853**	**45407**
Long An	11077	8263	2814
Tiền Giang	12325	10173	2152
Bến Tre	10355	7850	2505
Trà Vinh	7421	4713	2708
Vĩnh Long	7515	5651	1864
Đồng Tháp	13089	8664	4425
An Giang	20704	12904	7800
Kiên Giang	12384	6954	5430
Cần Thơ	8422	5733	2689
Hậu Giang	3888	2778	1110
Sóc Trăng	12746	6129	6617
Bạc Liêu	6681	3494	3187
Cà Mau	6653	4547	2106

49 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	44904,5	23493,1	21411,4	11461,4	33443,1
2006	46238,7	24613,9	21624,8	12266,3	33972,4
2007	47160,3	23945,7	23214,6	12409,1	34751,2
2008	48209,6	24709,0	23500,6	13175,3	35034,3
2009	49322,0	25655,6	23666,4	13271,8	36050,2
2010	50392,9	25897,0	24495,9	14106,6	36286,3
2011	51398,4	26468,2	24930,2	15251,9	36146,5
2012	52348,0	26918,5	25429,5	15885,7	36462,3
2013	53245,6	27370,6	25875,0	16042,5	37203,1
2014	53748,0	27560,6	26187,4	16525,5	37222,5
2015	53984,2	27843,6	26140,6	16910,9	37073,3
2016	54445,3	28072,8	26372,5	17449,9	36995,4
2017	54823,8	28445,1	26378,7	17647,3	37176,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	55354,2	28869,1	26485,1	18071,8	37282,4
			Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	52,3	47,7	25,5	74,5
2006	100,0	53,2	46,8	26,5	73,5
2007	100,0	50,8	49,2	26,3	73,7
2008	100,0	51,3	48,7	27,3	72,7
2009	100,0	52,0	48,0	26,9	73,1
2010	100,0	51,4	48,6	28,0	72,0
2011	100,0	51,5	48,5	29,7	70,3
2012	100,0	51,4	48,6	30,3	69,7
2013	100,0	51,4	48,6	30,1	69,9
2014	100,0	51,3	48,7	30,7	69,3
2015	100,0	51,6	48,4	31,3	68,7
2016	100,0	51,6	48,4	32,1	67,9
2017	100,0	51,9	48,1	32,2	67,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,0	52,2	47,8	32,6	67,4

50 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15 - 24	25 - 49	50+
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	44904,5	9168,0	28432,5	7304,0
2006	46238,7	9727,4	29447,7	7063,6
2007	47160,3	8561,8	29392,1	9206,4
2008	48209,6	8734,3	29973,4	9501,9
2009	49322,0	9184,7	30285,1	9852,2
2010	50392,9	9245,4	30939,2	10208,3
2011	51398,4	8465,2	31503,4	11429,8
2012	52348,0	7887,8	32014,5	12445,7
2013	53245,6	7916,1	31904,5	13425,0
2014	53748,0	7585,2	32081,0	14081,8
2015	53984,2	8012,4	31970,3	14001,5
2016	54445,3	7510,6	32418,3	14516,4
2017	54823,8	7581,1	32599,2	14643,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	55354,2	7049,3	33339,3	14965,6
		Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	20,4	63,3	16,3
2006	100,0	21,0	63,7	15,3
2007	100,0	18,2	62,3	19,5
2008	100,0	18,1	62,2	19,7
2009	100,0	18,6	61,4	20,0
2010	100,0	18,3	61,4	20,3
2011	100,0	16,5	61,3	22,2
2012	100,0	15,1	61,1	23,8
2013	100,0	14,9	59,9	25,2
2014	100,0	14,1	59,7	26,2
2015	100,0	14,9	59,2	25,9
2016	100,0	13,8	59,5	26,7
2017	100,0	13,8	59,5	26,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,0	12,7	60,2	27,1

51 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**50392,9**	**53984,2**	**54445,3**	**54823,8**	**55354,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11453,4**	**11992,3**	**11993,8**	**12015,1**	**12095,5**
Hà Nội	3581,3	3820,9	3822,5	3828,1	3851,0
Vĩnh Phúc	606,8	631,4	629,8	629,9	636,1
Bắc Ninh	612,1	661,7	666,9	672,1	675,4
Quảng Ninh	659,6	692,4	691,9	697,8	718,7
Hải Dương	1048,1	1037,5	1035,2	1035,3	1036,3
Hải Phòng	1062,7	1128,1	1131,6	1135,0	1145,3
Hưng Yên	689,1	702,4	704,4	705,0	711,9
Thái Bình	1109,3	1110,8	1104,7	1104,8	1106,9
Hà Nam	476,7	472,1	473,4	473,5	474,4
Nam Định	1070,1	1150,5	1148,0	1148,0	1149,2
Ninh Bình	537,6	584,5	585,4	585,6	590,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6881,3**	**7527,0**	**7562,8**	**7603,8**	**7684,3**
Hà Giang	459,1	512,1	524,8	530,8	537,7
Cao Bằng	336,8	360,9	360,9	362,0	362,7
Bắc Kạn	194,0	223,5	228,8	229,1	230,3
Tuyên Quang	442,2	485,5	482,9	483,5	485,9
Lào Cai	357,5	422,5	432,8	436,9	439,0
Yên Bái	457,0	512,5	519,4	525,8	529,0
Thái Nguyên	685,2	725,5	729,9	734,9	749,6
Lạng Sơn	466,5	508,5	507,9	510,5	515,4
Bắc Giang	978,2	1036,1	1034,5	1035,4	1056,1
Phú Thọ	844,3	822,7	819,7	819,8	828,0
Điện Biên	276,4	353,2	348,4	351,7	353,5
Lai Châu	228,5	255,9	268,8	274,1	278,2
Sơn La	649,0	753,1	750,8	755,6	762,5
Hòa Bình	506,6	555,0	553,2	553,7	556,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**10944,2**	**11775,1**	**11806,4**	**11851,9**	**11959,6**
Thanh Hóa	2172,2	2238,3	2241,2	2243,2	2254,4
Nghệ An	1752,1	1892,0	1878,8	1879,0	1890,3
Hà Tĩnh	674,3	745,3	718,4	718,5	719,2
Quảng Bình	479,4	520,4	531,1	531,4	532,5
Quảng Trị	323,9	349,7	348,9	349,7	349,8
Thừa Thiên - Huế	580,1	636,2	631,7	632,1	636,5

51 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương**
(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	467,0	547,0	556,1	567,6	577,9
Quảng Nam	814,0	890,2	902,0	913,4	925,3
Quảng Ngãi	714,7	760,9	767,4	771,5	779,2
Bình Định	861,1	912,9	931,4	936,2	944,7
Phú Yên	505,2	538,6	545,7	545,8	552,4
Khánh Hòa	639,5	690,5	689,6	690,2	710,9
Ninh Thuận	312,9	343,1	347,7	352,4	356,2
Bình Thuận	647,8	710,0	716,3	720,9	730,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2931,7**	**3415,8**	**3482,0**	**3527,9**	**3596,1**
Kon Tum	244,7	293,2	300,9	307,8	317,1
Gia Lai	742,8	842,4	856,6	870,7	888,1
Đắk Lắk	968,8	1128,1	1149,4	1160,3	1181,5
Đắk Nông	293,4	374,0	381,3	390,1	398,4
Lâm Đồng	682,0	778,1	793,8	799,0	811,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**8053,6**	**8939,4**	**9081,0**	**9228,5**	**9351,6**
Bình Phước	523,6	573,0	581,1	587,4	590,3
Tây Ninh	623,3	643,9	651,4	658,4	664,3
Bình Dương	1014,6	1270,8	1280,1	1291,5	1330,3
Đồng Nai	1451,9	1630,3	1634,7	1676,5	1693,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	531,1	570,0	598,0	598,8	604,5
TP. Hồ Chí Minh	3909,1	4251,4	4335,7	4415,9	4469
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10128,7**	**10334,6**	**10519,3**	**10596,6**	**10667,1**
Long An	854,4	893,4	899,4	900,5	901,3
Tiền Giang	1011,5	1080,9	1101,8	1113,3	1135,5
Bến Tre	792,6	809,4	807,3	810,4	810,8
Trà Vinh	584,1	611,1	615,5	618,7	619,3
Vĩnh Long	612,9	627,6	630,4	635,6	636,9
Đồng Tháp	988,6	1017,5	1112,1	1120,5	1137,2
An Giang	1255,0	1218,9	1228,3	1233,6	1234,9
Kiên Giang	965,5	1005,1	1006,2	1008,3	1009,3
Cần Thơ	680,7	693,1	712,9	726,7	730,4
Hậu Giang	456,2	462,9	471,7	479,7	481,2
Sóc Trăng	762,3	704,1	712,1	723,2	737,7
Bạc Liêu	487,8	506,5	513,0	516,2	517,0
Cà Mau	677,1	704,1	708,6	709,9	715,6

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5017,4	42304,6	1726,5
2011	50352,0	5005,4	43256,1	2090,5
2012	51422,4	4991,4	44192,9	2238,1
2013	52207,8	4966,4	44737,5	2503,9
2014	52744,5	4866,8	45025,1	2852,6
2015	52840,0	4786,3	44902,9	3150,8
2016	53302,8	4698,6	45016,1	3588,1
2017	53703,4	4595,0	44901,0	4207,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	54249,4	4523,1	45187,9	4538,4
		Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,2	86,3	3,5
2011	100,0	9,9	85,9	4,2
2012	100,0	9,7	85,9	4,4
2013	100,0	9,5	85,7	4,8
2014	100,0	9,2	85,4	5,4
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,0	8,3	83,3	8,4

53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	42774,9	21926,4	20848,5	10689,1	32085,8
2006	43980,3	23339,8	20640,5	11432,0	32548,3
2007	45208,0	22940,8	22267,2	11698,8	33509,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2	12499,0	33961,8
2009	47743,6	24800,7	22942,9	12624,5	35119,1
2010	49048,5	25305,9	23742,6	13531,4	35517,1
2011	50352,0	26024,7	24327,3	14732,5	35619,5
2012	51422,4	26499,2	24923,2	15412,0	36010,4
2013	52207,8	26830,2	25377,6	15509,0	36698,8
2014	52744,5	27025,8	25718,7	16009,0	36735,5
2015	52840,0	27216,7	25623,3	16374,8	36465,2
2016	53302,8	27442,8	25860,0	16923,6	36379,2
2017	53703,4	27813,7	25889,7	17116,7	36586,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018	54249,4	28329,2	25920,2	17538,0	36711,4
			So với dân số - *Proportion of population (%)*		
2005	51,9	54,1	49,8	47,9	53,4
2006	52,8	56,9	48,8	48,5	54,4
2007	53,7	55,3	52,1	46,9	56,3
2008	54,6	57,0	52,3	48,7	57,0
2009	55,5	58,3	52,7	49,6	58,0
2010	56,4	58,9	54,0	51,0	58,8
2011	57,3	59,9	54,8	52,8	59,4
2012	57,9	60,3	55,6	54,5	59,5
2013	58,2	60,4	56,1	53,7	60,3
2014	58,1	60,4	55,9	53,3	60,5
2015	57,6	60,2	55,1	52,6	60,2
2016	57,5	60,0	55,0	52,9	59,9
2017	57,3	60,1	54,6	52,1	60,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	57,3	60,6	54,1	51,8	60,3

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo nhóm tuổi

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**52840,0**	**53302,8**	**53703,4**	**54249,4**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	25305,9	27216,7	27442,8	27813,7	28329,2
Nữ - *Female*	23742,6	25623,3	25860,0	25889,7	25920,2
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	3170,9	2415,2	2119,5	2195,6	2039,5
20-24	5422,1	5033,7	4832,7	4816,8	4521,8
25-29	6618,5	6082,4	6178,5	6007,0	6143,3
30-34	6342,1	6851,0	6823,0	6705,4	6577,7
35-39	6225,4	6389,8	6471,9	6635,0	6831,9
40-44	5778,4	6348,2	6480,1	6614,6	6685,2
45-49	5418,4	5822,6	5992,3	6194,4	6605,3
50+	10072,5	13897,1	14404,8	14534,6	14844,7

55 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**52840,0**	**53302,8**	**53703,4**	**54249,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	24279,0	23259,1	22315,2	21564,8	20465,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	275,6	237,6	236,1	210,6	181,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6645,8	8082,8	8866,6	9316,0	9717,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	130,2	146,0	158,7	154,9	168,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	117,4	119,8	137,5	133,8	146,8
Xây dựng - *Construction*	3108,0	3431,8	3800,1	4027,7	4273,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5549,7	6709,8	6735,8	6907,6	7323,5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1416,7	1592,3	1614,3	1752,1	1774,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1711,0	2441,3	2482,3	2486,3	2752,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	257,4	338,0	342,7	338,3	321,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	254,5	364,7	376,3	384,3	422,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	101,3	165,7	179,5	226,1	266,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	217,5	251,8	252,3	251,2	290,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	185,5	279,6	283,7	310,2	341,3

55 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1569,6	1706,8	1701,5	1728,5	1681,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1673,4	1896,2	1901,7	2029,2	2121,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	437,0	539,7	568,6	537,2	595,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	232,4	295,2	305,1	286,0	278,1
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	687,3	799,8	848,2	858,5	919,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	196,7	179,2	194,1	196,4	203,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	2,5	2,8	2,5	3,7	5,9

56 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	49,5	44,0	41,9	40,2	37,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13,5	15,3	16,6	17,3	17,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3
Xây dựng - *Construction*	6,3	6,5	7,1	7,5	7,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	11,3	12,7	12,6	12,9	13,5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2,9	3,0	3,0	3,3	3,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,5	4,6	4,7	4,6	5,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,5	0,7	0,7	0,7	0,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6

56 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

%

	2010	2015	2016	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	3,2	3,2	3,2	3,2	3,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,4	3,6	3,6	3,8	3,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,9	1,0	1,1	1,0	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,4	1,5	1,6	1,6	1,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,01	0,01	0,00	0,01	0,01

57 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm
Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

Nghìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**52840,0**	**53302,8**	**53703,4**	**54249,4**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	463,7	570,1	555,0	614,8	624,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	2498,6	3447,8	3659,0	3869,3	3856,3
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	1786,4	1668,0	1639,0	1754,6	1843,9
Nhân viên - *Clerks*	707,8	960,9	991,9	976,9	1078,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	7140,9	8735,4	8861,4	8968,8	9605,4
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	7589,8	5456,6	5470,9	5248,1	5151,9
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	6189,2	6349,1	6827,0	7052,0	7308,7
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	3434,0	4493,8	4921,6	5154,1	5364,4
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	19130,8	21035,1	20247,8	19930,4	19301,8
Khác - *Others*	107,4	123,3	129,2	134,4	114,0
Phân theo vị thế việc làm - *By status in employment*					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	16572,7	20772,9	21958,4	23000,8	23835,3
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	1687,0	1532,9	1510,3	1092,4	1161,7
Tự làm - *Own account worker*	21242,6	21446,9	21251,0	21225,5	21146,3
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	9523,9	9074,9	8557,4	8374,2	8101,9
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	22,3	12,5	25,7	10,5	4,2

58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương

Percentage of employed population at 15 years of age and above as compared to population by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**56,4**	**57,6**	**57,5**	**57,3**	**57,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**56,6**	**56,1**	**55,7**	**55,2**	**55,1**
Hà Nội	53,1	51,9	51,3	50,5	50,2
Vĩnh Phúc	59,5	58,8	58,2	57,4	57,3
Bắc Ninh	58,1	56,2	55,6	54,3	53,1
Quảng Ninh	55,4	54,7	54,7	54,3	55,0
Hải Dương	60,1	57,0	56,8	56,4	55,9
Hải Phòng	55,3	55,5	55,4	54,8	55,1
Hưng Yên	59,9	59,1	59,0	59,3	59,2
Thái Bình	60,4	61,4	60,6	60,9	61,0
Hà Nam	59,9	57,8	57,8	57,7	57,6
Nam Định	57,2	61,1	61,2	61,2	61,6
Ninh Bình	58,7	61,0	60,3	60,2	60,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**60,9**	**63,1**	**62,3**	**62,0**	**61,9**
Hà Giang	61,8	63,6	63,8	63,4	63,3
Cao Bằng	65,0	68,4	67,6	67,1	66,5
Bắc Kạn	64,5	70,8	71,2	70,2	69,7
Tuyên Quang	59,7	63,2	62,3	62,0	61,6
Lào Cai	56,4	61,9	62,4	62,4	61,6
Yên Bái	60,1	64,2	64,3	64,8	64,6
Thái Nguyên	59,3	59,9	57,8	57,7	58,5
Lạng Sơn	62,8	65,9	64,9	64,2	63,4
Bắc Giang	62,0	62,5	61,7	61,3	61,8
Phú Thọ	63,4	59,2	58,3	57,7	58,0
Điện Biên	54,2	64,2	62,2	61,8	61,0
Lai Châu	59,5	59,9	61,6	61,3	60,8
Sơn La	59,0	63,2	61,6	61,4	61,2
Hòa Bình	63,2	67,0	66,2	65,7	65,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**56,3**	**58,5**	**58,2**	**58,1**	**58,2**
Thanh Hóa	62,7	62,6	62,3	62,5	62,4
Nghệ An	58,9	61,0	60,0	59,4	59,2
Hà Tĩnh	53,3	57,8	55,2	54,6	54,0
Quảng Bình	55,1	58,1	58,5	58,2	58,2
Quảng Trị	51,9	55,0	54,3	54,2	53,7
Thừa Thiên - Huế	50,7	53,7	52,7	52,3	52,5

58 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of employed population at 15 years of age and above as compared to population by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	47,3	50,9	51,0	51,3	51,4
Quảng Nam	55,7	58,3	59,0	59,5	59,9
Quảng Ngãi	57,8	59,5	59,9	59,9	60,0
Bình Định	56,4	58,7	59,1	59,4	59,9
Phú Yên	56,4	59,4	59,7	59,5	60,1
Khánh Hòa	52,6	55,2	54,9	54,7	55,9
Ninh Thuận	53,2	55,4	55,8	56,5	56,5
Bình Thuận	53,3	56,5	57,1	57,3	57,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**55,1**	**60,3**	**60,4**	**60,4**	**60,7**
Kon Tum	54,6	58,6	58,5	58,7	58,7
Gia Lai	56,4	59,8	59,8	60,1	60,4
Đắk Lắk	53,7	60,1	60,3	60,1	60,4
Đắk Nông	57,1	63,3	62,4	61,8	61,3
Lâm Đồng	55,0	60,5	61,2	61,2	61,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,2**	**54,0**	**54,0**	**53,7**	**53,4**
Bình Phước	57,4	59,5	59,2	58,9	58,6
Tây Ninh	56,6	57,1	57,4	57,8	57,8
Bình Dương	60,9	63,4	62,6	60,6	60,1
Đồng Nai	55,3	54,7	54,0	54,2	53,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	50,6	51,5	53,6	53,1	53,2
TP. Hồ Chí Minh	50,1	50,7	51,0	50,8	50,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56,7**	**57,3**	**57,9**	**58,2**	**58,5**
Long An	57,0	58,5	59,0	59,0	58,6
Tiền Giang	58,6	61,4	61,8	62,2	63,5
Bến Tre	61,1	62,8	62,6	63,1	63,8
Trà Vinh	56,2	57,9	57,8	57,6	57,4
Vĩnh Long	57,0	57,8	58,2	58,5	58,2
Đồng Tháp	56,9	58,9	64,4	64,2	65,1
An Giang	56,2	55,3	55,9	55,5	55,8
Kiên Giang	55,2	55,3	54,7	54,7	54,2
Cần Thơ	55,1	53,6	54,5	55,2	55,1
Hậu Giang	58,2	58,9	60,2	61,1	61,0
Sóc Trăng	56,7	52,2	52,3	53,5	54,4
Bạc Liêu	54,3	55,6	54,3	55,5	55,8
Cà Mau	54,1	56,5	56,6	56,3	56,9

59 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ***Percentage of trained employed population at 15 years of age and above***					
2005	12,5	14,3	10,6	27,2	7,6
2006	13,1	14,9	11,2	28,4	8,1
2007	13,6	15,6	11,6	29,7	8,3
2008	14,3	16,3	12,2	31,5	8,3
2009	14,8	16,7	12,8	32,0	8,7
2010	14,6	16,2	12,8	30,6	8,5
2011	15,4	17,2	13,5	30,9	9,0
2012	16,6	18,6	14,5	31,7	10,1
2013	17,9	20,3	15,4	33,7	11,2
2014	18,2	20,4	15,8	34,3	11,2
2015	19,9	22,4	17,3	36,3	12,6
2016	20,6	23,0	18,0	37,2	12,8
2017	21,4	24,0	18,7	37,9	13,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018	21,9	24,4	19,3	38,0	14,3
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo ***Percentage of trained employed population at working age***					
2007	14,1	15,8	12,3	30,4	8,5
2008	14,9	16,6	13,0	32,2	8,6
2009	15,5	17,1	13,7	32,8	9,0
2010	15,3	16,6	13,9	31,6	8,9
2011	16,3	17,6	14,7	32,0	9,5
2012	17,6	19,1	15,9	33,1	10,7
2013	19,1	20,8	17,0	35,2	11,9
2014	19,6	21,2	17,7	35,9	12,0
2015	21,4	23,2	19,3	38,0	13,5
2016	22,2	24,0	20,2	39,2	13,9
2017	23,1	24,9	20,9	39,9	14,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	23,7	25,4	21,6	39,8	15,5

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by age group and by qualification

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,6**	**19,9**	**20,6**	**21,4**	**21,9**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	1,3	1,6	1,9	1,4	1,8
20-24	14,8	26,4	25,9	25,6	24,9
25-29	23,8	33,2	35,2	36,4	38,1
30-34	20,0	29,8	30,9	31,9	33,3
35-39	13,9	22,3	23,8	26,5	27,7
40-44	12,0	16,5	17,4	19,2	19,8
45-49	13,1	14,5	14,8	15,7	15,6
50+	11,6	12,8	15,9	13,1	13,1
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật *By qualification*					
Dạy nghề - *Vocational training*	3,8	5,0	5,0	5,4	5,5
Trung cấp chuyên nghiệp *Professional secondary school*	3,4	3,9	3,9	3,8	3,7
Cao đẳng - *College*	1,7	2,5	2,7	2,8	3,1
Đại học trở lên - *University and over*	5,7	8,5	9,0	9,4	9,6

61 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,6**	**19,9**	**20,6**	**21,4**	**21,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2,4	4,2	4,1	4,2	4,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	33,3	42,1	50,4	47,4	50,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13,4	17,7	18,5	18,7	17,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	67,2	75,3	78,7	76,1	72,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	29,4	44,7	43,4	45,4	38,5
Xây dựng - *Construction*	12,6	14,9	14,0	13,9	13,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,7	21,1	21,6	22,5	22,4
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	33,6	55,5	55,2	58,6	59,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8,1	13,7	13,3	14,6	13,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	69,8	75,2	80,8	83,1	83,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	79,3	82,9	83,1	81,4	85,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	38,8	41,9	41,9	41,1	56,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	65,2	75,9	81,5	78,8	83,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	31,6	42,1	43,5	42,7	43,9

61 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	71,8	80,0	83,0	82,9	88,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	90,8	91,5	92,2	91,3	91,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	86,8	89,1	88,0	90,5	91,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	16,6	22,5	25,4	26,3	27,7
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	13,5	19,0	20,2	22,4	21,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	3,8	2,7	3,0	3,0	2,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	97,2	88,8	75,1	88,2	83,7

62 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,6**	**19,9**	**20,6**	**21,4**	**21,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20,7**	**27,5**	**28,4**	**29,8**	**30,5**
Hà Nội	30,2	39,4	42,7	42,9	46,7
Vĩnh Phúc	14,5	22,5	19,7	21,9	22,0
Bắc Ninh	14,4	24,2	23,4	26,6	27,9
Quảng Ninh	27,8	35,6	34,2	34,1	35,1
Hải Dương	14,1	18,8	19,1	20,7	17,6
Hải Phòng	22,4	31,8	32,3	33,8	31,1
Hưng Yên	13,0	21,5	21,3	22,5	20,3
Thái Bình	15,0	12,7	13,5	15,4	18,1
Hà Nam	13,9	16,5	16,3	20,2	20,3
Nam Định	10,8	16,4	14,4	18,3	15,7
Ninh Bình	19,8	23,3	27,4	26,9	27,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**13,3**	**17,0**	**17,5**	**17,5**	**18,2**
Hà Giang	10,7	9,2	9,8	12,0	13,4
Cao Bằng	16,7	19,1	19,8	20,9	20,2
Bắc Kạn	12,5	15,6	14,4	16,3	16,8
Tuyên Quang	14,0	20,4	19,6	15,7	19,2
Lào Cai	16,5	15,7	15,8	18,5	16,5
Yên Bái	11,2	16,9	15,8	16,9	20,0
Thái Nguyên	17,0	25,4	29,4	27,1	25,4
Lạng Sơn	12,1	16,1	15,8	15,8	19,6
Bắc Giang	13,6	16,1	16,5	14,9	16,6
Phú Thọ	11,7	20,3	20,3	21,6	21,8
Điện Biên	13,1	17,9	17,2	14,1	15,4
Lai Châu	8,8	12,3	12,4	15,2	14,9
Sơn La	11,4	12,1	13,2	14,8	14,6
Hoà Bình	14,9	16,6	17,5	17,0	16,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**12,7**	**19,4**	**20,0**	**20,7**	**20,9**
Thanh Hóa	9,9	20,7	21,4	19,5	19,9
Nghệ An	12,7	16,8	16,9	20,2	20,7
Hà Tĩnh	14,2	18,4	21,3	23,4	23,7
Quảng Bình	15,6	18,9	18,0	21,2	24,1
Quảng Trị	14,6	22,0	22,6	23,7	25,2
Thừa Thiên - Huế	16,9	22,5	23,9	26,3	21,9

62 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	32,4	41,6	40,9	40,5	42,6
Quảng Nam	10,4	15,7	17,9	19,5	19,6
Quảng Ngãi	9,6	17,4	19,4	17,2	17,5
Bình Định	9,2	15,0	15,5	19,5	20,6
Phú Yên	10,3	17,9	16,3	17,8	14,5
Khánh Hòa	14,8	24,7	25,4	18,4	18,7
Ninh Thuận	12,4	15,0	15,4	14,3	18,8
Bình Thuận	10,6	12,9	12,7	15,5	13,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**13,3**	**13,1**	**14,1**	**14,0**
Kon Tum	13,2	17,2	16,0	17,2	18,2
Gia Lai	7,4	10,8	11,2	10,6	10,4
Đắk Lắk	12,4	12,9	13,1	13,5	14,0
Đắk Nông	6,2	10,0	8,7	11,8	13,6
Lâm Đồng	11,5	16,6	16,0	18,9	16,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**19,5**	**25,3**	**26,2**	**27,5**	**28,0**
Bình Phước	14,8	12,8	14,1	14,3	16,8
Tây Ninh	9,6	14,7	15,4	12,4	15,5
Bình Dương	13,7	17,4	16,1	16,8	20,7
Đồng Nai	11,5	18,4	20,6	22,4	20,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	23,3	24,4	27,1	24,7
TP. Hồ Chí Minh	27,0	34,1	34,8	36,7	36,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,9**	**11,4**	**12,0**	**12,6**	**13,3**
Long An	9,7	11,8	12,6	14,7	16,1
Tiền Giang	8,9	13,0	11,7	10,5	12,1
Bến Tre	9,0	12,5	12,2	13,0	9,2
Trà Vinh	8,1	10,3	11,7	12,0	10,9
Vĩnh Long	7,8	13,7	14,4	13,7	18,0
Đồng Tháp	6,0	10,8	11,6	15,3	11,1
An Giang	7,2	8,5	10,1	11,9	13,3
Kiên Giang	9,4	10,5	12,3	10,9	15,3
Cần Thơ	11,8	18,5	19,9	21,8	24,1
Hậu Giang	5,7	11,4	9,8	8,9	9,7
Sóc Trăng	5,7	9,9	9,8	10,1	11,2
Bạc Liêu	6,7	8,6	9,9	8,6	8,2
Cà Mau	5,8	9,7	10,2	9,8	12,4

63 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kinds of economic activity(*)

Triệu đồng/lao động - *Mill. dongs/employee*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44,0**	**79,4**	**84,5**	**93,2**	**102,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	16,3	30,6	32,9	35,6	39,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	742,2	1695,6	1548,5	1775,4	2250,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	42,0	71,0	72,4	82,4	91,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	504,8	1146,6	1190,5	1403,8	1490,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	94,6	179,9	171,2	193,9	192,1
Xây dựng - *Construction*	42,7	66,5	66,5	71,3	75,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	31,1	63,4	70,2	77,6	82,3
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	43,8	71,9	74,8	76,0	84,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	45,5	63,7	69,0	77,1	76,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	77,3	87,0	92,9	101,4	117,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	457,8	631,1	660,7	712,4	699,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1300,0	1284,7	1273,9	1061,0	951,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	128,8	220,7	236,9	255,8	239,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	42,5	56,6	60,8	60,4	59,8

63 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế**(*)
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity(*)

Triệu đồng/lao động - *Mill. dongs/employee*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	35,2	66,9	73,7	79,6	89,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	30,0	72,1	81,4	87,5	95,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	53,4	133,8	170,5	246,7	254,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	62,8	84,6	88,9	104,9	116,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	50,0	90,0	94,7	102,1	102,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	15,0	35,9	37,3	41,2	44,9

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

64 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,88**	**2,33**	**2,30**	**2,24**	**2,19**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,61	2,42	2,24	2,20	2,02
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,21	1,10	1,17	1,01	1,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,94	2,71	2,78	2,54	2,68
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2,15	1,03	1,24	1,05	1,05
Đông Nam Bộ - *South East*	3,91	2,74	2,46	2,68	2,62
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,59	2,77	2,89	2,88	2,67
THÀNH THỊ - *URBAN*	**4,29**	**3,37**	**3,23**	**3,18**	**3,10**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3,73	3,42	3,23	3,19	2,96
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3,42	3,11	3,20	2,71	2,09
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,01	4,51	4,30	4,00	3,93
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,37	2,27	2,19	1,98	1,52
Đông Nam Bộ - *South East*	4,72	3,05	2,61	2,83	2,95
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	4,08	3,22	3,73	3,63	3,75
NÔNG THÔN - *RURAL*	**2,30**	**1,82**	**1,84**	**1,78**	**1,73**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,18	1,94	1,73	1,64	1,44
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,82	0,72	0,77	0,68	0,83
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,29	2,05	2,17	1,98	2,21
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,66	0,57	0,88	0,70	0,87
Đông Nam Bộ - *South East*	2,90	2,17	2,19	2,43	2,08
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,45	2,63	2,62	2,64	2,33

65 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3,57**	**1,89**	**1,66**	**1,66**	**1,40**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3,50	1,60	1,05	1,22	0,74
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,15	1,53	1,53	1,32	1,28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	4,47	2,60	2,04	1,81	1,44
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,70	1,72	2,00	1,58	2,20
Đông Nam Bộ - *South East*	1,22	0,50	0,45	0,52	0,43
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	5,57	3,05	3,05	3,33	2,81
THÀNH THỊ - *URBAN*	**1,82**	**0,84**	**0,73**	**0,84**	**0,65**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,58	0,76	0,57	0,64	0,44
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,97	0,96	0,79	0,70	0,83
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,88	1,36	1,19	1,25	0,88
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,37	0,91	0,58	0,86	0,71
Đông Nam Bộ - *South East*	0,60	0,32	0,36	0,47	0,26
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	2,84	1,56	1,33	1,72	1,51
NÔNG THÔN - *RURAL*	**4,26**	**2,39**	**2,12**	**2,07**	**1,78**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	4,23	1,99	1,29	1,57	0,93
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,18	1,64	1,67	1,43	1,36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	4,95	3,05	2,37	2,02	1,65
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,83	2,02	2,53	1,85	2,76
Đông Nam Bộ - *South East*	1,99	0,82	0,62	0,61	0,70
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	6,35	3,52	3,60	3,85	3,22

66 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo giới tính

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by sex

%

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*			Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*		
	Chung *General*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Chung *General*	Nam *Male*	Nữ *Female*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,19**	**1,97**	**2,46**	**1,40**	**1,38**	**1,43**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,02	2,08	1,96	0,74	0,67	0,82
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,04	0,91	1,19	1,28	1,22	1,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,68	2,35	3,06	1,44	1,34	1,56
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,05	0,56	1,63	2,20	2,28	2,10
Đông Nam Bộ - *South East*	2,62	2,65	2,59	0,43	0,40	0,46
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,67	2,02	3,57	2,81	2,78	2,84

67 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2018 by region and by age group

%

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*				Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*			
	Chung *General*	15-24	25-49	50+	Chung *General*	15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,19**	**6,92**	**1,49**	**0,99**	**1,40**	**2,23**	**1,27**	**1,26**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	2,02	7,99	1,31	1,09	0,74	1,43	0,62	0,82
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,04	3,24	0,63	0,31	1,28	2,04	1,19	0,84
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,68	8,89	1,75	0,83	1,44	2,73	1,27	1,07
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,05	2,50	0,73	0,34	2,20	3,76	1,93	1,12
Đông Nam Bộ - *South East*	2,62	7,48	1,90	1,57	0,43	0,92	0,31	0,58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,67	8,95	1,86	1,25	2,81	2,96	2,79	2,78

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
175	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	491
176	Số trang trại năm 2018 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương *Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by province*	493
177	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	496
178	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	497
179	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	498
180	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	499
181	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	500
182	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	501
183	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	502
184	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	504
185	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	506
186	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	508
187	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	509
188	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of paddy by province*	511
189	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương *Production of paddy by province*	513
190	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province*	515

191 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 517

192 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 519

193 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 521

194 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 522

195 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 523

196 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 524

197 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 526

198 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 528

199 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 530

200 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 532

201 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 534

202 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 536

203 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 538

204 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 540

205 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 541

206 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 542

207 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 543

208 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 544

209 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 545

210 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 546

211 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 548

212 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 550

213 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 552

214 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 554

215 Hiện trạng rừng đến 31/12/2018 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2018 by province 555

216 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest 557

217 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province 558

218 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế
Production of exploited wood by types of ownership 560

219 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of exploited wood by province 561

220 Diện tích nuôi trồng thuỷ sản
Aquaculture area 563

221 Diện tích nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Aquaculture area by province 564

222 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 566

223 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 567

224 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 568

225 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 569

226 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 571

227 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 572

228 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 574

229 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 575

230 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 576

231 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 578

232 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 580

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó ... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: số ong, trăn, rắn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

THUỶ SẢN

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản còn bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20 CV; từ 20 CV đến dưới 50 CV; từ 50 CV đến dưới 90 CV; từ 90 CV đến dưới 250 CV; từ 250 CV đến dưới 400 CV; từ 400 CV trở lên.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc.), and medical plants (cinnamon, etc.).

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc.), industrial plants (sugar-cane, rush, etc.), medical plants, and vegetables.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

• *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

The planted forest which does not has canopy layer is the planted forest in the first years, the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Aquaculture area is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not

cover special-use areas of land for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 CV to under 50 CV; from 50 CV to under 90 CV; from 90 CV to under 250 CV; from 250 CV to under 400 CV; from 400 CV and over.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018

1.Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2018 phát triển ổn định và có mức tăng trưởng khá do điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cho giá trị kinh tế cao.

Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 48,9 triệu tấn, tăng 1.036,2 nghìn tấn so với năm 2017, trong đó sản lượng lúa đạt 44 triệu tấn, tăng 1.240,3 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 20,6 triệu tấn, tăng 1.187,2 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15,1 triệu tấn, giảm 349,9 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 8,3 triệu tấn, tăng 403 nghìn tấn); năng suất lúa đạt 58,1 tạ/ha, tăng 4,7%. Diện tích gieo trồng lúa trong những năm gần đây có xu hướng giảm dần, theo mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng chất lượng, hiệu quả. Diện tích gieo trồng lúa năm 2018 đạt 7.570,4 nghìn ha, giảm 134,8 nghìn ha so với năm 2017.

Trong khi diện tích lúa có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. Diện tích cây lâu năm năm 2018 đạt 3.482,3 nghìn ha, tăng 2,3% so với năm 2017. Sản lượng năm 2018 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.142 nghìn tấn, tăng 4,3% so với năm 2017; hồ tiêu đạt 255,4 nghìn tấn, tăng 1,1%; cà phê đạt 1.626,2 nghìn tấn, tăng 3,1%; cam, quýt đạt 1.055 nghìn tấn, tăng 10,1%; xoài đạt 788,5 nghìn tấn, tăng 5,8%.

Ngành chăn nuôi có những bước chuyển dịch rõ ràng, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường; ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Chăn nuôi trâu, bò năm 2018 nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, chăn nuôi lợn được phục hồi nhanh, nhất là những tháng cuối năm do giá bán sản phẩm tăng nhanh và người chăn nuôi có lãi. Tại thời điểm 1/10/2018, đàn trâu cả nước có 2,4 triệu con, giảm 66,6 nghìn con so với cùng thời điểm năm 2017; đàn bò 5,8 triệu con, tăng 148 nghìn con; đàn lợn 28,2 triệu con, tăng 745,2 nghìn con; đàn gia cầm 409 triệu con, tăng 23,5 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2018 đạt 92,1 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm 2017; sản lượng thịt bò hơi đạt 334,5 nghìn tấn, tăng 4%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,8 triệu tấn, tăng 2,2%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1,1 triệu tấn, tăng 6,4%.

2. Lâm nghiệp

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản. Năm 2018, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 286 nghìn ha, giảm 2,1% so với năm 2017, trong đó rừng sản xuất đạt 272,6 nghìn ha, giảm 0,9%; rừng phòng hộ đạt 11,5 nghìn ha, giảm 23,8%; rừng đặc dụng đạt 1,9 nghìn ha, giảm 9,5%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 15.241,2 nghìn m^3, tăng 7,5%.

3. Thủy sản

Năm 2018, sản lượng thủy sản đạt 7.768,5 nghìn tấn, tăng 6,2% so với năm 2017. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt khá, nhất là nuôi tôm nước lợ và cá tra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2018 đạt 4.161,8 nghìn tấn, tăng 6,9% so với năm trước, trong đó cá đạt 2.918,7 nghìn tấn, tăng 6,7%; tôm đạt 809,7 nghìn tấn, tăng 8,4%.

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên biển, đồng thời tàu thuyền đang được cơ cấu lại theo hướng giảm lượng tàu công suất nhỏ, tăng tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ nên sản lượng khai thác biển tăng khá. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.606,7 nghìn tấn, tăng 5,4% so với năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 3.396,7 nghìn tấn, tăng 5,7%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2018

1. Agriculture

The agriculture production in 2018 witnessed stability and gained a good growth rate due to favorable weather conditions for crops growing, and the conversion of crops pattern towards positive direction by gradually replacing the traditional paddy with the new quality one, and the development of VietGAP-standard production model of high economic value.

The production of cereals reached 48.9 million tons nationwide, increasing 1,036.2 thousand tons compared to 2017, of which the production of paddy reached 44 million tons, an increase of 1,240.3 thousand tons (the production of spring paddy reached 20.6 million tons, an increase of 1,187.2 thousand tons; the production of autumn paddy reached 15.1 million tons, a decrease of 349.9 thousand tons; and the production of winter paddy reached 8.3 million tons, an increase of 403 thousand tons). The yield of paddy reached 58.1 quintals/ha, a growth of 4.7%. The area of paddy cultivation in the recent years tended to decrease, according to the goal of crops conversion towards quality and efficiency. The planted area of paddy in 2018 reached 7,570.4 thousand hectares, declining by 134.8 thousand hectares compared to 2017.

While the paddy area was likely to drop, the area of perennial crops increased, especially the perennial industrial crops and fruits crops. The area of perennial crops reached 3,482.3 thousand hectares in 2018, an increase of 2.3% compared to 2017. The production of some perennial industrial crops and fruits crops in 2018 was as follows: rubber reached 1,142 thousand tons, rising by 4.3% compared to 2017; pepper gained 255.4 thousand tons, growing by 1.1%; coffee reached 1,626.2 thousand tons, increasing by 3.1%; orange and mandarin reached 1,055 thousand tons, growing by 10.1%; and mango reached 788.5 thousand tons, rising by 5.8%.

The livestock saw a clear conversion with a gradual shift from small scale, dispersed husbandry to the development of concentrated husbandry in the pattern of livestock farms and family farms, the establishment of husbandry areas away from cities and residential areas that minimized environmental pollution, and the application of science and technology to increase economic efficiency. In 2018, the buffalo and cattle husbandry was generally stable; the poultry farming was good; and the pig farming was quickly recovered, especially in the last months of the year due to an increase of the market prices and the producer's earnings. As of 1st October 2018, the buffalo population reached 2.4 million heads, a fall of 66.6 thousand heads compared to that in the same period in 2017; the cattle population reached 5.8 million heads, an

increase of 148 thousand heads; the pig population reached 28.2 million heads, a rise of 745.2 thousand heads; the poultry population reached 409 million heads, an increase of 23.5 million heads. Production of living weight of buffalo reached 92.1 thousand tons in 2018, an increase of 4.7% compared to 2017; production of living weight of cattle reached 334.5 thousand tons, growing by 4%; production of living weight of pig reached 3.8 million tons, rising by 2.2%; and the production of living weight of poultry reached 1.1 million tons, growing by 6.4%.

2. Forestry

The weather in the year was relatively favorable for afforestation, forestry protection and forestry products exploitation. In 2018, the area of newly concentrated forests all over the country reached 286 thousand hectares nationwide, falling by 2.1% compared to 2017, of which the area of the production forests was 272.6 thousand hectares, decreasing by 0.9%; the area of protection forest was 11.5 thousand hectares, dropping by 23.8%; and the special-use forest reached 1.9 thousand hectares, declining by 9.5%. The production of wood reached 15,241.2 thousand m^3, an increase of 7.5%.

3. Fishing

In 2018, the production of fishing reached 7,768.5 thousand tons, rising by 6.2% compared to 2017. The aquaculture gained relatively good results, especially brackish-water shrimp and catfish. The aquaculture production in 2018 reached 4,161.8 thousand tons, rising by 6.9% compared to that in the previous year, of which fish reached 2,918.7 thousand tons, increasing by 6.7%; and shrimp reached 809.7 thousand tons, growing by 8.4%.

The weather in the year was relatively favorable for aquatic capture and fishery from the sea. Furthermore, vessels were restructured in the direction of reducing the number of small capacity vessels and increasing big capacity ones for catching offshore. As a result, the production of marine catching was good. The production of aquatic catching reached 3,606.7 thousand tons, growing by 5.4% compared to that in the previous year, of which marine catching reached 3,396.7 thousand tons, rising by 5.7%.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

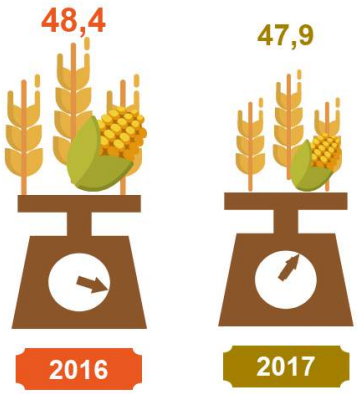

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals
(Triệu tấn - *Mill. tons*)

Sản lượng lúa năm 2017
Production of paddy in 2017
(Triệu tấn - *Mill. tons*)

Thịt hơi xuất chuồng năm 2017
Living weight of livestock in 2017
(Nghìn tấn - *Thous. tons*)

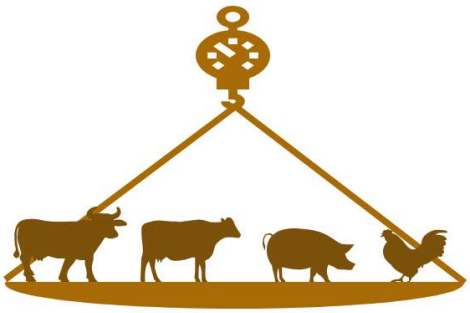

88,0	321,7	3.733,3	1.031,9
Trâu *Buffalo*	Bò *Cattle*	Lợn *Pig*	Gia cầm *Poultry*

Sản lượng thủy sản năm 2017
Production of fishery in 2017
(*Triệu tấn - Mill. tons*)

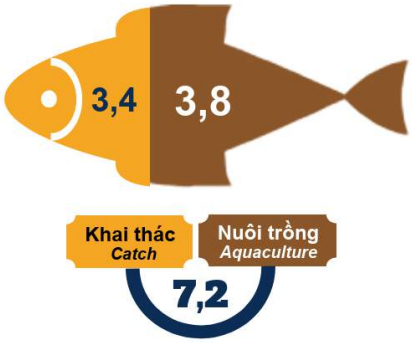

Năm		
240,0	2016	10,3
241,3	2017	11,5

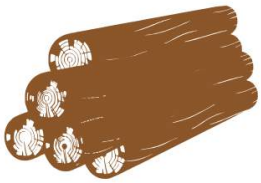

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest
(*Nghìn ha - Thous. ha*)

Sản lượng gỗ khai thác
Production of wood
(*Triệu m^3 - Mill. m^3*)

175 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27114**	**29389**	**33477**	**33848**	**31668**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6133**	**7258**	**9946**	**10120**	**9192**
Hà Nội	1637	2137	3189	3166	3075
Vĩnh Phúc	600	691	1007	1076	961
Bắc Ninh	94	108	126	139	143
Quảng Ninh	316	329	319	341	358
Hải Dương	579	626	1138	1092	845
Hải Phòng	614	624	901	675	718
Hưng Yên	584	659	648	994	861
Thái Bình	721	781	969	1014	926
Hà Nam	468	769	1071	1032	739
Nam Định	412	424	426	432	404
Ninh Bình	108	110	152	159	162
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1456**	**1637**	**2800**	**2814**	**3030**
Hà Giang	18	33	38	37	50
Cao Bằng	3	3	2	2	2
Bắc Kạn	1	1	1	1	1
Tuyên Quang	90	111	287	305	354
Lào Cai	21	76	243	264	295
Yên Bái	19	18	18	16	32
Thái Nguyên	548	548	800	753	783
Lạng Sơn	6	3	6	6	6
Bắc Giang	445	487	659	676	652
Phú Thọ	136	167	280	278	304
Điện Biên	12	10	9	7	19
Lai Châu	3	4	5	5	8
Sơn La	37	48	271	273	337
Hòa Bình	117	128	181	191	187
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2900**	**3145**	**3627**	**3758**	**3777**
Thanh Hóa	697	710	914	934	966
Nghệ An	314	327	464	496	503
Hà Tĩnh	181	190	252	256	238
Quảng Bình	627	651	706	725	698
Quảng Trị	32	39	50	70	57
Thừa Thiên - Huế	45	48	71	71	71

175 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	9	10	19	18	19
Quảng Nam	117	117	139	140	139
Quảng Ngãi	31	43	46	60	66
Bình Định	61	84	121	124	142
Phú Yên	101	123	182	184	176
Khánh Hòa	69	71	144	150	157
Ninh Thuận	55	67	57	64	62
Bình Thuận	561	665	462	466	483
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2928**	**3275**	**4042**	**4056**	**3645**
Kon Tum	67	66	77	77	78
Gia Lai	643	667	880	850	612
Đắk Lắk	583	668	927	960	780
Đắk Nông	876	1057	1226	1215	1211
Lâm Đồng	759	817	932	954	964
Đông Nam Bộ - *South East*	**6098**	**6727**	**6792**	**6795**	**6067**
Bình Phước	945	968	853	862	829
Tây Ninh	1092	1091	657	666	658
Bình Dương	1105	1100	901	918	846
Đồng Nai	2532	3055	3810	3830	3261
Bà Rịa - Vũng Tàu	286	298	332	305	302
TP. Hồ Chí Minh	138	215	239	214	171
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7599**	**7347**	**6270**	**6305**	**5957**
Long An	937	965	1090	1125	1077
Tiền Giang	370	410	453	520	528
Bến Tre	410	550	625	701	506
Trà Vinh	96	108	105	109	109
Vĩnh Long	87	99	107	114	113
Đồng Tháp	361	370	470	458	447
An Giang	758	697	1179	1052	1016
Kiên Giang	625	634	1044	1048	993
Cần Thơ	39	35	56	43	36
Hậu Giang	11	11	23	22	21
Sóc Trăng	370	452	513	501	495
Bạc Liêu	3479	2953	510	505	519
Cà Mau	56	63	95	107	97

176 Số trang trại năm 2018 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**31668**	**8499**	**19639**	**2332**	**1198**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9192**	**64**	**7882**	**968**	**278**
Hà Nội	3075	31	2733	191	120
Vĩnh Phúc	961	2	913	30	16
Bắc Ninh	143	1	140		2
Quảng Ninh	358	10	155	160	33
Hải Dương	845		785	14	46
Hải Phòng	718		664	53	1
Hưng Yên	861	11	845		5
Thái Bình	926	5	658	263	
Hà Nam	739	3	699	16	21
Nam Định	404	1	175	225	3
Ninh Bình	162		115	16	31
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3030**	**411**	**2429**	**69**	**121**
Hà Giang	50	48	2		
Cao Bằng	2		1		1
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	354	154	125	2	73
Lào Cai	295		286	7	2
Yên Bái	32	6	25	1	
Thái Nguyên	783	1	773	4	5
Lạng Sơn	6		6		
Bắc Giang	652	48	580	18	6
Phú Thọ	304	8	242	35	19
Điện Biên	19	5	6	2	6
Lai Châu	8		4		4
Sơn La	337	40	297		
Hòa Bình	187	101	81		5

176 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2018 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**
(Cont.) Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3777**	**663**	**2086**	**303**	**725**
Thanh Hóa	966	56	676	153	81
Nghệ An	503	35	298	44	126
Hà Tĩnh	238	19	204	11	4
Quảng Bình	698	6	229	29	434
Quảng Trị	57	5	41	4	7
Thừa Thiên - Huế	71		53	7	11
Đà Nẵng	19	1	11	1	6
Quảng Nam	139		114	4	21
Quảng Ngãi	66	1	50		15
Bình Định	142	1	129	4	8
Phú Yên	176	124	46	4	2
Khánh Hòa	157	17	114	20	6
Ninh Thuận	62	6	42	14	
Bình Thuận	483	392	79	8	4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3645**	**2428**	**1182**	**14**	**21**
Kon Tum	78	70	8		
Gia Lai	612	527	81		4
Đắk Lắk	780	339	427	7	7
Đắk Nông	1211	1094	111	6	
Lâm Đồng	964	398	555	1	10
Đông Nam Bộ - *South East*	**6067**	**1720**	**4274**	**51**	**22**
Bình Phước	829	591	235		3
Tây Ninh	658	507	150	1	
Bình Dương	846	128	709	8	1
Đồng Nai	3261	397	2826	23	15
Bà Rịa - Vũng Tàu	302	97	194	8	3
TP. Hồ Chí Minh	171		160	11	

176 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2018 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**5957**	**3213**	**1786**	**927**	**31**
Long An	1077	634	426	17	
Tiền Giang	528	22	468	38	
Bến Tre	506	3	482	21	
Trà Vinh	109	7	42	59	1
Vĩnh Long	113	13	98	2	
Đồng Tháp	447	332	66	49	
An Giang	1016	950	11	45	10
Kiên Giang	993	866	35	86	6
Cần Thơ	36	3	12	20	1
Hậu Giang	21	1	19	1	
Sóc Trăng	495	254	80	149	12
Bạc Liêu	519	128	43	347	1
Cà Mau	97		4	93	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp.

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm.*

177 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
2017	90,2	210,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	91,9	226,3

178 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
Sơ bộ - *Prel.* 2018	15023,8	11541,5	8611,3	581,7	3482,3	2228,4	989,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
2017	98,6	97,5	99,1	96,6	102,7	94,6	106,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,8	100,4	97,8	95,1	102,3	100,4	106,6

179 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7828,0	1178,9	284,2	1,2	200,2	100,8
2016	7737,1	1152,7	267,6	0,5	184,8	99,6
2017	7705,2	1099,5	281,0	0,4	195,6	68,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	7570,4	1039,0	269,0	0,3	185,7	53,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	100,4	101,4	102,4	103,4
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	98,1	165,5	96,0	76,5
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,1	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	100,0	93,2	42,9	95,9	92,1
2016	98,8	97,8	94,2	41,7	92,3	98,8
2017	99,6	95,4	105,0	80,0	105,8	68,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018	98,3	94,5	95,7	75,0	94,9	77,6

180 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	44,8	645,2	10,8	22,7	14,5
2016	55,8	45,5	643,2	12,0	23,1	16,1
2017	55,5	46,5	653,3	10,0	23,5	14,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	58,1	47,2	663,1	6,7	24,7	15,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	101,7	102,7	103,7	104,7	105,7
2006	100,0	103,6	103,4	105,4	103,3	97,2
2007	102,0	105,4	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,8	102,0	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,2	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	108,7	101,0	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	94,2	99,1	97,4
2012	101,8	99,8	101,4	99,2	102,4	98,6
2013	98,8	103,3	103,0	83,6	106,1	99,3
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	101,6	99,3	103,8	104,6	101,4
2016	96,9	101,6	99,7	111,1	101,8	111,0
2017	99,5	102,2	101,6	83,3	101,7	92,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	104,7	101,5	101,5	67,0	105,1	102,0

181 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45091,0	5287,2	18337,3	1,3	454,1	146,4
2016	43165,1	5246,5	17211,2	0,6	427,2	160,7
2017	42738,9	5109,6	18356,4	0,4	459,6	101,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018	43979,2	4905,9	17836,5	0,2	458,7	80,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
2016	95,7	99,2	93,9	46,2	94,1	109,8
2017	99,0	97,4	106,7	66,7	107,6	63,3
Sơ bộ - *Prel.* 2018	102,9	96,0	97,2	50,0	99,8	79,4

182 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48416,2	43165,1	5246,5
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	8611,3	7570,4	1039,0	48888,4	43979,2	4905,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	102,7	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,1	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,1	95,7	99,2
2017	99,1	99,6	95,4	98,8	99,0	97,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97,8	98,3	94,5	102,2	102,9	96,0

183 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8615,9**	**9008,8**	**8890,6**	**8806,8**	**8611,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1247,8**	**1202,5**	**1184,3**	**1159,0**	**1118,9**
Hà Nội	229,7	221,6	217,0	209,0	196,4
Vĩnh Phúc	77,1	74,5	74,4	73,0	70,9
Bắc Ninh	76,9	75,5	73,8	71,5	68,5
Quảng Ninh	51,4	48,5	48,1	47,3	46,3
Hải Dương	132,2	126,7	124,5	122,4	120,3
Hải Phòng	83,5	77,0	75,2	73,3	70,3
Hưng Yên	90,5	86,0	82,3	78,2	73,3
Thái Bình	175,6	172,1	172,3	171,9	168,7
Hà Nam	78,8	75,6	73,9	72,8	70,2
Nam Định	163,9	158,9	157,5	155,8	153,3
Ninh Bình	88,2	86,1	85,3	83,8	80,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1127,5**	**1203,9**	**1192,4**	**1170,9**	**1128,9**
Hà Giang	84,4	91,8	91,0	92,1	92,1
Cao Bằng	69,2	70,5	69,2	70,7	70,3
Bắc Kạn	37,7	41,0	40,7	39,8	38,4
Tuyên Quang	62,1	64,2	63,5	63,7	62,3
Lào Cai	60,8	67,6	69,2	70,4	71,4
Yên Bái	63,6	69,5	71,4	70,7	70,6
Thái Nguyên	87,7	93,5	92,1	88,9	87,9
Lạng Sơn	69,8	71,9	72,2	70,8	69,8
Bắc Giang	124,5	122,3	120,3	117,5	114,2
Phú Thọ	89,5	88,6	86,4	85,3	80,9
Điện Biên	75,5	79,2	80,1	80,8	81,1
Lai Châu	49,7	53,6	54,2	55,0	53,3
Sơn La	177,3	212,1	204,2	189,1	164,5
Hòa Bình	75,7	78,1	77,9	76,1	72,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1427,5**	**1431,4**	**1423,0**	**1453,9**	**1422,1**
Thanh Hóa	308,0	313,8	306,9	301,0	289,4
Nghệ An	246,3	245,5	244,8	244,6	238,2
Hà Tĩnh	107,2	110,5	113,0	111,8	112,0
Quảng Bình	56,7	58,9	59,9	60,4	59,1
Quảng Trị	51,7	51,6	53,8	54,5	54,9
Thừa Thiên - Huế	55,3	56,1	56,1	56,6	56,2

183 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	8,1	5,8	5,9	5,6	5,5
Quảng Nam	98,4	101,5	99,3	99,4	98,3
Quảng Ngãi	83,0	85,9	86,1	86,1	85,2
Bình Định	120,9	114,5	111,0	113,3	111,6
Phú Yên	63,4	63,1	63,3	62,4	62,5
Khánh Hòa	50,2	40,4	46,4	54,1	53,0
Ninh Thuận	52,4	49,1	53,1	61,5	54,9
Bình Thuận	125,9	134,7	123,4	142,6	141,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**454,6**	**478,9**	**469,0**	**460,4**	**461,2**
Kon Tum	30,4	30,8	30,9	30,6	29,9
Gia Lai	127,3	126,8	124,8	122,0	120,9
Đắk Lắk	195,8	211,8	206,3	201,8	201,9
Đắk Nông	51,1	63,6	64,2	63,6	69,9
Lâm Đồng	50,0	45,9	42,8	42,4	38,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**374,9**	**352,5**	**345,9**	**342,2**	**339,8**
Bình Phước	21,3	18,0	16,8	16,8	16,3
Tây Ninh	160,1	149,3	148,9	152,8	155,3
Bình Dương	10,6	8,0	7,7	7,6	7,2
Đồng Nai	117,1	115,9	113,1	106,9	104,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	40,0	39,4	38,5	38,7
TP. Hồ Chí Minh	25,3	21,3	20,0	19,6	17,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3983,6**	**4339,6**	**4276,0**	**4220,4**	**4140,4**
Long An	476,3	527,0	529,8	528,1	512,6
Tiền Giang	248,7	229,1	219,5	215,3	206,0
Bến Tre	81,1	63,7	42,2	55,5	52,2
Trà Vinh	237,9	241,4	214,8	224,4	227,2
Vĩnh Long	171,3	181,7	177,7	170,8	163,4
Đồng Tháp	468,8	550,5	556,1	543,5	524,7
An Giang	596,4	652,8	677,1	649,4	630,5
Kiên Giang	642,7	769,7	766,3	735,6	728,5
Cần Thơ	210,4	239,0	241,1	241,2	238,5
Hậu Giang	212,5	210,0	205,5	209,8	197,8
Sóc Trăng	353,3	366,9	360,6	352,4	355,9
Bạc Liêu	158,4	180,7	172,5	180,8	185,2
Cà Mau	125,8	127,1	112,8	113,6	117,9

184 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44632,2**	**50379,5**	**48416,2**	**47852,2**	**48888,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7246,6**	**7168,2**	**6977,9**	**6514,0**	**6680,5**
Hà Nội	1237,5	1272,0	1206,6	1145,5	1107,4
Vĩnh Phúc	388,7	395,9	361,1	385,8	395,2
Bắc Ninh	450,8	462,3	454,7	427,3	420,8
Quảng Ninh	232,8	235,2	235,4	219,3	228,2
Hải Dương	780,3	761,4	749,0	681,2	725,5
Hải Phòng	499,2	484,0	471,0	442,0	445,5
Hưng Yên	563,3	529,6	504,5	464,6	456,8
Thái Bình	1153,7	1123,4	1120,1	1013,7	1092,0
Hà Nam	459,2	452,7	440,0	411,7	423,2
Nam Định	972,5	954,8	943,8	863,7	909,8
Ninh Bình	508,6	496,9	491,7	459,2	476,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4623,5**	**5249,3**	**5345,2**	**5236,7**	**5181,9**
Hà Giang	330,7	390,2	395,7	397,9	405,1
Cao Bằng	242,1	263,1	262,4	276,5	277,6
Bắc Kạn	151,0	185,1	184,6	176,3	179,9
Tuyên Quang	332,5	347,3	344,7	344,5	340,0
Lào Cai	228,0	283,3	296,9	305,4	325,4
Yên Bái	250,8	300,7	309,6	306,0	307,5
Thái Nguyên	415,0	469,3	470,9	458,8	465,7
Lạng Sơn	295,5	314,9	326,6	311,1	309,2
Bắc Giang	642,7	661,3	671,6	652,2	640,6
Phú Thọ	442,7	459,9	460,4	454,9	446,3
Điện Biên	222,5	251,0	253,9	258,2	264,6
Lai Châu	166,8	198,8	206,3	218,7	213,8
Sơn La	564,5	766,0	781,5	741,8	652,0
Hòa Bình	338,7	358,4	380,1	334,4	354,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7002,2**	**7784,8**	**7783,0**	**7913,2**	**7921,1**
Thanh Hóa	1612,5	1720,8	1726,2	1688,4	1609,7
Nghệ An	1063,2	1214,4	1257,6	1257,1	1227,6
Hà Tĩnh	442,2	553,7	565,9	471,2	570,8
Quảng Bình	254,0	299,1	306,9	310,5	310,4
Quảng Trị	221,3	251,1	275,9	257,4	289,9
Thừa Thiên - Huế	291,2	325,7	330,5	334,1	341,0

184 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	45,8	33,8	34,8	33,8	33,8
Quảng Nam	468,4	518,6	499,9	520,0	518,7
Quảng Ngãi	443,0	483,7	475,1	499,7	500,8
Bình Định	673,6	707,6	688,3	715,4	714,9
Phú Yên	364,0	401,9	398,7	396,8	417,6
Khánh Hòa	243,1	212,7	241,8	268,7	275,0
Ninh Thuận	234,8	273,4	257,4	327,7	302,6
Bình Thuận	645,1	788,3	724,0	832,4	808,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2226,3**	**2505,5**	**2436,1**	**2539,3**	**2599,7**
Kon Tum	106,1	115,8	113,1	117,2	117,1
Gia Lai	528,8	552,5	536,9	566,4	570,0
Đắk Lắk	1068,8	1209,2	1169,5	1238,5	1264,9
Đắk Nông	309,6	397,5	401,3	399,9	444,1
Lâm Đồng	213,0	230,5	215,3	217,3	203,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**1737,6**	**1868,4**	**1849,3**	**1839,7**	**1873,8**
Bình Phước	67,0	61,5	56,9	56,8	57,6
Tây Ninh	768,8	788,4	784,6	816,6	840,6
Bình Dương	40,0	32,1	31,5	31,4	29,9
Đồng Nai	604,9	707,0	700,5	660,8	669,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	187,8	188,8	185,9	194,8
TP. Hồ Chí Minh	94,8	91,6	87,0	88,2	81,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21796,0**	**25803,3**	**24024,7**	**23809,3**	**24631,4**
Long An	2333,3	2947,7	2813,9	2652,2	2810,8
Tiền Giang	1336,3	1360,2	1283,1	1265,5	1274,1
Bến Tre	370,3	281,4	89,9	229,3	238,8
Trà Vinh	1183,0	1369,5	978,8	1159,6	1279,5
Vĩnh Long	931,7	1097,6	941,7	945,9	972,7
Đồng Tháp	2832,0	3419,8	3434,1	3248,7	3363,0
An Giang	3721,5	4137,5	4035,7	3942,7	3950,5
Kiên Giang	3497,3	4644,2	4162,9	4060,5	4261,7
Cần Thơ	1201,7	1413,7	1403,6	1392,8	1432,3
Hậu Giang	1098,5	1307,4	1246,0	1276,1	1255,4
Sóc Trăng	1980,9	2291,9	2187,0	2122,0	2148,2
Bạc Liêu	810,2	1065,3	993,9	1065,7	1111,5
Cà Mau	499,3	467,1	454,1	448,3	532,9

185 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**513,4**	**549,5**	**522,3**	**510,8**	**516,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**365,5**	**342,8**	**330,4**	**305,2**	**309,8**
Hà Nội	187,8	176,6	165,0	154,4	147,2
Vĩnh Phúc	385,8	375,4	338,7	357,4	361,8
Bắc Ninh	433,0	400,4	385,8	351,6	337,3
Quảng Ninh	201,6	194,3	191,9	176,1	180,2
Hải Dương	455,6	429,1	419,4	379,0	401,4
Hải Phòng	268,7	246,6	237,8	221,3	221,2
Hưng Yên	494,9	454,9	431,1	395,0	384,2
Thái Bình	646,4	627,8	625,8	565,8	609,0
Hà Nam	584,0	564,0	547,5	511,0	523,7
Nam Định	531,4	516,0	509,4	466,0	490,6
Ninh Bình	564,4	526,1	515,9	477,4	489,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**413,9**	**443,4**	**445,3**	**431,1**	**421,5**
Hà Giang	450,7	486,7	482,3	477,3	478,5
Cao Bằng	471,8	501,5	495,0	516,5	513,7
Bắc Kạn	509,1	591,2	578,7	545,4	548,7
Tuyên Quang	455,5	456,8	449,5	445,4	435,8
Lào Cai	363,8	420,0	433,9	439,8	461,1
Yên Bái	333,8	379,2	386,9	379,0	377,0
Thái Nguyên	366,8	386,2	378,6	365,6	367,2
Lạng Sơn	401,3	414,1	424,9	398,9	391,2
Bắc Giang	410,8	403,1	405,2	389,5	378,6
Phú Thọ	335,3	335,5	333,2	326,6	317,8
Điện Biên	443,9	458,2	455,5	455,4	458,9
Lai Châu	438,4	468,4	474,1	490,3	468,6
Sơn La	513,6	645,2	646,8	605,1	524,7
Hòa Bình	427,2	434,8	457,2	398,6	418,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**369,8**	**395,7**	**393,1**	**397,1**	**394,9**
Thanh Hóa	473,4	490,0	489,2	476,4	452,4
Nghệ An	363,0	394,3	405,0	401,5	388,8
Hà Tĩnh	360,0	439,0	446,8	370,4	446,8
Quảng Bình	299,3	342,5	349,7	351,8	349,7
Quảng Trị	367,8	405,0	442,5	410,3	459,8
Thừa Thiên - Huế	266,9	285,2	287,4	289,4	293,1

185 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương**

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	49,4	32,8	33,3	31,8	31,3
Quảng Nam	328,2	350,5	336,2	348,1	345,5
Quảng Ngãi	363,5	388,1	378,8	395,4	393,5
Bình Định	451,5	465,5	451,5	467,9	465,8
Phú Yên	419,7	449,9	443,3	438,7	459,2
Khánh Hòa	208,7	176,5	199,2	219,9	223,1
Ninh Thuận	413,2	458,7	428,0	539,9	494,6
Bình Thuận	549,0	648,9	592,1	676,5	652,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,0**	**446,8**	**427,8**	**439,2**	**442,8**
Kon Tum	240,0	233,5	222,7	225,4	218,9
Gia Lai	406,3	395,3	378,8	394,0	390,8
Đắk Lắk	609,2	652,3	623,9	653,0	659,1
Đắk Nông	612,8	676,2	659,5	636,7	688,1
Lâm Đồng	176,9	181,1	167,4	167,3	155,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**119,3**	**116,1**	**112,7**	**109,9**	**109,7**
Bình Phước	75,4	65,1	59,5	58,6	58,8
Tây Ninh	716,7	709,3	701,3	725,1	741,7
Bình Dương	24,7	16,6	15,8	15,2	13,8
Đồng Nai	234,9	244,0	236,5	218,3	216,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	174,0	173,2	168,7	175,0
TP. Hồ Chí Minh	12,8	11,3	10,5	10,4	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1269,1**	**1467,8**	**1360,0**	**1342,3**	**1383,4**
Long An	1617,2	1986,4	1888,0	1771,9	1870,0
Tiền Giang	796,4	787,1	737,4	722,4	723,0
Bến Tre	294,7	222,7	71,1	181,0	188,3
Trà Vinh	1175,1	1337,6	940,7	1109,1	1218,8
Vĩnh Long	907,6	1050,3	898,1	900,7	924,8
Đồng Tháp	1696,2	2030,4	2035,3	1921,9	1986,0
An Giang	1731,8	1917,0	1868,5	1823,9	1825,4
Kiên Giang	2057,6	2637,2	2343,1	2265,2	2353,9
Cần Thơ	1005,5	1132,7	1111,7	1094,3	1117,0
Hậu Giang	1444,6	1697,0	1612,9	1647,4	1616,4
Sóc Trăng	1526,7	1763,3	1666,3	1614,6	1632,4
Bạc Liêu	938,5	1186,2	1121,5	1191,7	1239,1
Cà Mau	412,6	383,2	371,4	365,6	433,4

186 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4
2017	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	7570,4	3102,1	2785,0	1683,3	43979,2	20603,0	15111,3	8264,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,2	101,7	104,9	91,1	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	98,8	98,8	100,1	96,9	95,7	93,1	99,3	95,7
2017	99,6	99,6	100,1	98,6	99,0	98,8	101,5	94,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	98,3	99,5	96,8	98,4	102,9	106,1	97,7	105,1

187 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7489,4**	**7828,0**	**7737,1**	**7705,2**	**7570,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1150,1**	**1110,9**	**1094,4**	**1071,4**	**1040,7**
Hà Nội	204,7	200,6	197,1	189,9	179,5
Vĩnh Phúc	59,3	58,4	58,4	57,9	56,6
Bắc Ninh	74,3	71,9	70,8	69,1	66,4
Quảng Ninh	44,7	42,5	42,3	41,6	41,0
Hải Dương	127,5	122,7	120,3	118,2	116,4
Hải Phòng	80,9	75,8	74,0	72,3	69,4
Hưng Yên	81,9	77,5	74,1	70,4	66,4
Thái Bình	166,4	161,0	160,1	158,7	157,1
Hà Nam	70,3	66,8	65,6	64,5	63,2
Nam Định	159,0	154,4	153,0	151,1	149,1
Ninh Bình	81,1	79,3	78,7	77,7	75,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**666,4**	**684,3**	**682,6**	**679,8**	**672,2**
Hà Giang	36,5	36,8	37,5	37,5	37,5
Cao Bằng	30,5	30,5	28,9	30,4	30,3
Bắc Kạn	21,8	24,6	24,3	24,0	23,4
Tuyên Quang	45,4	45,6	45,1	45,1	44,8
Lào Cai	29,7	30,7	31,6	32,3	33,6
Yên Bái	41,0	41,3	42,8	42,5	42,1
Thái Nguyên	69,8	72,4	72,0	71,1	70,7
Lạng Sơn	49,6	49,8	50,1	49,5	48,8
Bắc Giang	112,2	111,5	109,5	106,8	104,0
Phú Thọ	68,8	69,4	67,7	67,1	64,2
Điện Biên	46,4	49,4	50,1	50,2	51,3
Lai Châu	30,3	30,9	31,4	32,9	32,1
Sơn La	44,6	52,1	51,7	51,0	50,7
Hòa Bình	39,8	39,3	39,9	39,4	38,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1214,1**	**1220,5**	**1215,3**	**1253,4**	**1234,2**
Thanh Hóa	253,6	257,0	253,9	250,5	244,4
Nghệ An	183,4	186,6	186,0	188,6	186,3
Hà Tĩnh	99,1	101,7	103,4	104,1	102,7
Quảng Bình	52,1	54,1	55,0	55,4	54,3
Quảng Trị	48,1	47,7	49,8	50,3	50,7
Thừa Thiên - Huế	53,7	54,4	54,5	54,9	54,6

187 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	7,3	5,4	5,4	5,2	5,2
Quảng Nam	85,3	88,5	86,7	86,8	86,3
Quảng Ngãi	72,7	75,7	75,8	75,5	74,8
Bình Định	113,1	105,7	102,5	105,1	103,6
Phú Yên	56,5	57,2	57,5	56,9	56,5
Khánh Hòa	44,2	34,2	39,9	47,5	46,6
Ninh Thuận	37,8	37,3	41,4	48,4	42,9
Bình Thuận	107,2	115,0	103,5	124,2	125,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217,8**	**237,5**	**233,3**	**243,4**	**245,4**
Kon Tum	22,4	24,4	24,2	24,0	23,7
Gia Lai	70,4	75,2	72,8	74,6	74,7
Đắk Lắk	80,1	93,4	93,9	101,5	105,0
Đắk Nông	11,1	12,6	12,4	13,0	13,3
Lâm Đồng	33,8	31,9	30,0	30,3	28,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**295,1**	**273,3**	**270,4**	**271,9**	**270,5**
Bình Phước	14,6	12,8	12,2	12,2	12,1
Tây Ninh	154,2	144,5	144,6	147,9	149,5
Bình Dương	10,1	7,6	7,3	7,2	6,8
Đồng Nai	69,4	63,6	61,7	60,7	60,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	24,5	25,1	24,8	25,0
TP. Hồ Chí Minh	24,4	20,3	19,5	19,1	17,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3945,9**	**4301,5**	**4241,1**	**4185,3**	**4107,4**
Long An	471,1	522,9	527,4	526,7	511,3
Tiền Giang	244,0	224,7	215,5	210,8	201,3
Bến Tre	80,2	63,0	41,5	54,9	51,7
Trà Vinh	232,7	235,8	210,6	220,2	223,3
Vĩnh Long	170,0	180,5	176,4	169,4	161,8
Đồng Tháp	465,1	546,0	551,4	538,3	520,4
An Giang	586,6	644,2	669,0	641,1	623,1
Kiên Giang	642,7	769,5	765,9	735,3	728,4
Cần Thơ	209,4	237,9	240,0	240,1	237,4
Hậu Giang	210,7	207,1	202,2	206,6	194,6
Sóc Trăng	349,6	362,7	356,6	348,2	351,7
Bạc Liêu	158,3	180,6	172,4	180,6	185,0
Cà Mau	125,5	126,6	112,2	113,1	117,4

188 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53,4**	**57,6**	**55,8**	**55,5**	**58,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**59,2**	**60,6**	**59,8**	**56,8**	**60,5**
Hà Nội	55,0	58,3	56,3	55,4	57,0
Vĩnh Phúc	53,0	55,9	50,4	55,3	58,4
Bắc Ninh	59,2	61,9	62,0	60,0	61,8
Quảng Ninh	46,7	49,9	50,1	47,1	50,5
Hải Dương	59,4	60,3	60,4	55,7	60,4
Hải Phòng	60,0	63,1	62,9	60,4	63,5
Hưng Yên	62,8	62,0	61,7	59,5	62,6
Thái Bình	66,4	66,0	65,8	59,4	65,5
Hà Nam	59,4	60,7	60,3	56,8	61,1
Nam Định	59,9	60,6	60,4	55,7	59,7
Ninh Bình	59,9	59,9	59,5	56,2	60,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**46,3**	**48,8**	**49,9**	**49,1**	**50,3**
Hà Giang	53,2	55,3	56,1	56,4	56,7
Cao Bằng	41,2	42,5	43,2	43,7	44,4
Bắc Kạn	43,0	47,7	48,6	46,8	49,7
Tuyên Quang	57,7	58,4	58,6	58,3	58,5
Lào Cai	42,6	48,9	50,1	49,2	51,5
Yên Bái	45,4	50,3	50,0	49,8	49,9
Thái Nguyên	48,7	52,7	53,4	53,4	54,6
Lạng Sơn	40,0	42,3	43,6	41,6	42,1
Bắc Giang	53,3	55,5	57,4	57,0	57,6
Phú Thọ	51,2	53,4	55,1	54,8	57,0
Điện Biên	33,4	35,4	35,0	35,5	36,1
Lai Châu	38,5	43,0	43,4	44,3	44,8
Sơn La	33,0	34,0	35,4	35,3	36,0
Hòa Bình	48,4	49,8	54,1	45,8	53,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50,7**	**56,2**	**56,3**	**55,8**	**57,2**
Thanh Hóa	55,1	57,4	58,8	58,4	57,8
Nghệ An	45,2	52,5	54,2	53,8	54,2
Hà Tĩnh	41,8	51,3	51,3	42,5	52,1
Quảng Bình	45,0	50,9	51,2	51,4	52,4
Quảng Trị	44,3	50,2	52,8	48,4	54,3
Thừa Thiên - Huế	53,1	58,7	59,5	59,6	61,2

188 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	56,3	58,5	59,6	60,4	61,5
Quảng Nam	48,4	52,1	50,9	53,1	53,6
Quảng Ngãi	53,8	56,5	54,9	58,1	58,9
Bình Định	56,0	62,2	62,3	63,4	64,3
Phú Yên	61,4	66,1	65,4	65,8	69,3
Khánh Hòa	52,3	58,4	56,9	53,6	55,9
Ninh Thuận	49,7	60,2	51,2	57,1	58,8
Bình Thuận	50,0	57,8	57,8	57,8	56,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47,8**	**50,9**	**50,3**	**54,1**	**56,1**
Kon Tum	34,7	37,5	36,0	38,0	38,7
Gia Lai	44,0	44,3	43,8	47,6	48,3
Đắk Lắk	56,3	59,5	58,6	63,4	66,2
Đắk Nông	55,7	58,0	58,4	57,4	59,2
Lâm Đồng	42,0	49,0	48,5	50,0	51,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**44,8**	**50,4**	**50,6**	**51,4**	**52,6**
Bình Phước	31,5	33,1	32,3	32,5	34,6
Tây Ninh	47,9	52,7	52,6	53,3	54,1
Bình Dương	38,4	41,3	41,9	42,5	42,8
Đồng Nai	46,5	53,0	53,7	54,2	56,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	47,3	48,1	49,2	50,2
TP. Hồ Chí Minh	37,6	43,5	43,7	45,2	46,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,7**	**59,5**	**56,2**	**56,4**	**59,5**
Long An	48,9	55,8	53,1	50,2	54,8
Tiền Giang	54,1	59,8	58,8	59,3	62,5
Bến Tre	45,7	44,3	21,1	41,4	45,8
Trà Vinh	49,7	56,8	45,4	51,7	56,4
Vĩnh Long	54,6	60,6	53,2	55,6	59,9
Đồng Tháp	60,4	62,0	61,6	59,6	63,9
An Giang	62,3	63,2	59,4	60,5	62,4
Kiên Giang	54,4	60,3	54,3	55,2	58,5
Cần Thơ	57,1	59,2	58,2	57,8	60,1
Hậu Giang	51,7	62,4	60,9	61,0	63,7
Sóc Trăng	56,3	62,7	60,9	60,5	60,6
Bạc Liêu	51,1	58,9	57,6	59,0	60,0
Cà Mau	39,7	36,7	40,3	39,4	45,2

189 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40005,6**	**45091,0**	**43165,1**	**42738,9**	**43979,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6805,4**	**6729,5**	**6545,0**	**6083,3**	**6292,4**
Hà Nội	1125,1	1169,5	1109,6	1051,1	1023,5
Vĩnh Phúc	314,3	326,4	294,5	320,3	330,5
Bắc Ninh	440,1	444,8	439,1	414,9	410,5
Quảng Ninh	208,6	211,9	211,8	195,9	206,9
Hải Dương	757,9	740,0	726,4	657,9	703,1
Hải Phòng	485,5	478,3	465,1	436,7	440,6
Hưng Yên	514,6	480,5	457,4	418,6	415,4
Thái Bình	1104,4	1061,9	1053,6	942,6	1028,3
Hà Nam	417,4	405,6	395,5	366,4	386,3
Nam Định	952,0	935,2	923,9	841,9	889,8
Ninh Bình	485,5	475,4	468,1	437,0	457,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3087,8**	**3336,8**	**3405,5**	**3336,4**	**3383,7**
Hà Giang	194,2	203,5	210,5	211,4	212,7
Cao Bằng	125,8	129,5	124,8	132,7	134,4
Bắc Kạn	93,7	117,4	118,1	112,3	116,3
Tuyên Quang	261,8	266,3	264,3	262,9	262,2
Lào Cai	126,4	150,1	158,3	158,8	173,2
Yên Bái	186,1	207,7	214,2	211,5	210,0
Thái Nguyên	339,8	381,4	384,7	379,4	385,9
Lạng Sơn	198,3	210,6	218,3	205,9	205,3
Bắc Giang	597,8	619,1	628,5	609,2	599,4
Phú Thọ	352,3	370,4	373,2	367,9	365,8
Điện Biên	155,1	174,8	175,4	178,1	185,3
Lai Châu	116,7	132,8	136,4	145,7	143,7
Sơn La	147,1	177,4	182,9	180,0	182,5
Hòa Bình	192,7	195,8	215,9	180,6	207,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6152,0**	**6855,1**	**6842,2**	**6997,9**	**7062,6**
Thanh Hóa	1396,6	1475,3	1493,1	1463,3	1413,5
Nghệ An	828,6	978,8	1007,4	1015,1	1009,2
Hà Tĩnh	414,4	521,5	530,4	442,8	535,2
Quảng Bình	234,7	275,4	281,4	284,7	284,7
Quảng Trị	213,0	239,4	263,1	243,4	275,5
Thừa Thiên - Huế	285,2	319,3	324,3	327,4	334,4

189 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	41,1	31,6	32,2	31,4	32,0
Quảng Nam	412,7	461,2	441,7	461,1	462,2
Quảng Ngãi	391,2	427,5	416,3	438,8	440,3
Bình Định	633,2	657,8	638,9	666,4	666,2
Phú Yên	346,8	378,1	376,2	374,4	391,6
Khánh Hòa	231,0	199,8	227,1	254,7	260,3
Ninh Thuận	188,0	224,5	211,8	276,6	252,1
Bình Thuận	535,5	664,9	598,3	717,8	705,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1042,1**	**1209,8**	**1174,0**	**1315,6**	**1375,6**
Kon Tum	77,7	91,6	87,1	91,1	91,7
Gia Lai	310,1	333,1	318,9	354,9	360,9
Đắk Lắk	450,7	555,8	550,2	643,5	695,3
Đắk Nông	61,8	73,1	72,4	74,6	78,7
Lâm Đồng	141,8	156,2	145,4	151,5	149,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1322,7**	**1376,1**	**1367,4**	**1396,7**	**1423,0**
Bình Phước	46,0	42,4	39,4	39,6	41,9
Tây Ninh	738,8	760,8	760,0	788,9	808,2
Bình Dương	38,8	31,4	30,6	30,6	29,1
Đồng Nai	322,9	337,2	331,5	329,1	339,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	116,0	120,7	122,1	125,5
TP. Hồ Chí Minh	91,7	88,3	85,2	86,4	78,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21595,6**	**25583,7**	**23831,0**	**23609,0**	**24441,9**
Long An	2304,8	2918,7	2802,2	2643,2	2802,7
Tiền Giang	1320,6	1344,4	1268,1	1249,3	1257,3
Bến Tre	366,8	278,8	87,6	227,2	236,8
Trà Vinh	1156,0	1339,5	956,3	1137,4	1259,3
Vĩnh Long	928,9	1094,7	938,7	942,5	968,8
Đồng Tháp	2807,0	3384,5	3396,8	3206,8	3327,5
An Giang	3653,1	4073,7	3974,7	3879,6	3890,7
Kiên Giang	3497,1	4643,0	4161,6	4058,8	4260,2
Cần Thơ	1196,7	1408,1	1397,8	1387,2	1426,3
Hậu Giang	1090,2	1293,1	1231,0	1261,0	1239,6
Sóc Trăng	1966,6	2275,5	2171,1	2105,1	2131,5
Bạc Liêu	809,5	1064,5	993,1	1064,9	1110,5
Cà Mau	498,3	465,2	452,0	446,0	530,7

190 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3085,9**	**3168,0**	**3128,9**	**3117,1**	**3102,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**568,7**	**553,0**	**546,1**	**536,2**	**524,3**
Hà Nội	101,8	101,0	99,4	96,9	93,1
Vĩnh Phúc	30,9	30,8	31,2	31,3	31,0
Bắc Ninh	37,1	36,0	35,6	34,9	33,7
Quảng Ninh	17,8	17,0	17,0	16,5	16,3
Hải Dương	64,1	61,8	60,7	59,4	58,5
Hải Phòng	39,2	36,7	35,7	35,1	34,3
Hưng Yên	40,6	38,7	37,1	35,4	33,4
Thái Bình	82,7	80,1	79,7	79,1	78,2
Hà Nam	34,8	33,1	32,4	32,0	31,3
Nam Định	78,1	76,1	75,7	74,5	73,9
Ninh Bình	41,6	41,7	41,6	41,1	40,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**236,5**	**251,5**	**253,0**	**250,3**	**248,0**
Hà Giang	9,3	9,6	9,3	9,2	9,2
Cao Bằng	3,0	3,3	3,6	3,6	3,6
Bắc Kạn	7,4	9,1	9,3	9,0	8,8
Tuyên Quang	19,7	20,2	20,0	19,8	19,6
Lào Cai	9,1	10,0	10,1	10,1	10,1
Yên Bái	17,4	19,4	19,8	19,6	19,7
Thái Nguyên	28,3	30,5	30,7	30,3	30,1
Lạng Sơn	15,4	15,4	16,2	15,7	15,5
Bắc Giang	52,9	53,6	53,2	51,8	50,5
Phú Thọ	35,5	37,2	37,1	37,0	36,7
Điện Biên	7,9	8,8	9,0	9,1	9,3
Lai Châu	5,4	6,4	6,4	6,7	6,7
Sơn La	9,5	11,6	11,8	12,1	12,1
Hòa Bình	15,7	16,4	16,5	16,3	16,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**561,6**	**585,7**	**573,9**	**587,7**	**588,9**
Thanh Hóa	121,3	124,6	123,4	122,2	119,5
Nghệ An	87,5	91,7	91,5	92,1	92,3
Hà Tĩnh	53,6	57,9	58,2	58,9	59,1
Quảng Bình	28,3	30,1	30,1	30,0	29,9
Quảng Trị	23,8	25,6	25,7	25,8	26,0
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,9	27,9	28,6	28,5

190 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	4,0	2,9	2,9	2,8	2,8
Quảng Nam	42,3	43,5	43,0	42,7	42,6
Quảng Ngãi	37,0	39,3	39,1	38,8	38,4
Bình Định	47,7	48,1	48,5	47,3	48,2
Phú Yên	26,1	26,9	26,9	26,8	26,8
Khánh Hòa	19,5	20,0	19,5	20,0	20,1
Ninh Thuận	13,1	12,8	14,8	16,7	17,0
Bình Thuận	29,9	34,4	22,4	35,0	37,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**75,2**	**84,8**	**79,1**	**86,5**	**87,6**
Kon Tum	6,5	7,6	7,4	7,1	7,1
Gia Lai	24,0	26,3	23,4	25,0	25,3
Đắk Lắk	29,8	35,7	34,2	39,6	41,1
Đắk Nông	4,1	4,7	4,4	4,9	4,7
Lâm Đồng	10,8	10,5	9,7	9,9	9,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,3**	**75,5**	**74,9**	**77,3**	**79,8**
Bình Phước	2,9	3,2	3,1	3,3	3,5
Tây Ninh	45,9	44,4	43,2	44,6	46,3
Bình Dương	2,7	2,4	2,2	2,3	2,1
Đồng Nai	15,8	14,5	14,7	15,0	16,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	6,1	6,5	6,7	7,0
TP. Hồ Chí Minh	6,6	4,9	5,2	5,4	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1564,6**	**1617,5**	**1601,9**	**1579,1**	**1573,5**
Long An	251,1	233,9	232,5	234,2	235,6
Tiền Giang	81,9	75,1	74,2	71,6	68,8
Bến Tre	21,1	17,2	15,1	15,7	13,7
Trà Vinh	59,5	68,9	68,8	59,9	66,4
Vĩnh Long	66,9	61,0	61,2	59,0	56,1
Đồng Tháp	207,7	204,9	208,8	208,9	205,7
An Giang	234,2	238,6	239,3	236,2	235,0
Kiên Giang	283,9	307,3	301,0	298,8	290,0
Cần Thơ	89,8	87,3	86,7	85,4	82,5
Hậu Giang	84,3	80,0	79,4	77,9	77,9
Sóc Trăng	139,6	196,7	189,3	183,9	193,4
Bạc Liêu	44,6	46,6	45,6	46,3	48,4
Cà Mau				1,3	

191 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**62,3**	**66,6**	**62,8**	**62,3**	**66,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,2**	**65,8**	**65,6**	**65,9**	**66,9**
Hà Nội	58,0	61,1	60,9	61,3	62,8
Vĩnh Phúc	55,3	59,8	58,6	61,1	63,1
Bắc Ninh	64,5	65,9	65,0	64,4	66,1
Quảng Ninh	50,6	54,9	54,4	54,8	56,3
Hải Dương	60,5	64,5	64,6	65,1	66,9
Hải Phòng	63,8	69,4	69,5	69,5	70,0
Hưng Yên	63,9	66,1	65,9	65,9	67,5
Thái Bình	70,6	71,6	71,5	71,7	71,8
Hà Nam	63,7	66,5	66,5	66,8	67,1
Nam Định	68,2	69,2	69,4	69,4	69,6
Ninh Bình	64,2	66,0	66,2	66,1	66,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**54,0**	**56,6**	**57,5**	**57,5**	**58,8**
Hà Giang	52,4	55,7	56,6	57,2	57,4
Cao Bằng	50,7	51,5	51,1	50,6	50,8
Bắc Kạn	48,1	54,9	55,1	54,9	56,5
Tuyên Quang	58,2	59,7	59,9	59,8	60,5
Lào Cai	54,4	56,4	57,4	57,8	60,1
Yên Bái	52,1	54,3	54,5	54,7	55,0
Thái Nguyên	51,3	54,9	55,0	55,6	56,9
Lạng Sơn	50,7	51,8	52,5	52,0	53,9
Bắc Giang	56,1	59,2	60,2	60,4	61,1
Phú Thọ	54,1	57,1	59,8	59,9	62,2
Điện Biên	58,7	60,9	58,2	58,5	59,5
Lai Châu	52,2	54,7	55,3	53,7	53,9
Sơn La	57,8	55,3	58,0	57,6	58,3
Hòa Bình	52,2	54,9	57,4	56,4	59,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**57,8**	**61,4**	**61,5**	**61,1**	**64,2**
Thanh Hóa	59,9	63,0	64,4	65,0	66,7
Nghệ An	61,8	62,1	65,7	65,9	67,5
Hà Tĩnh	50,1	54,0	56,5	41,1	56,5
Quảng Bình	53,7	59,8	60,1	61,5	61,8
Quảng Trị	51,1	54,1	56,9	56,7	58,4
Thừa Thiên - Huế	56,1	60,1	60,8	62,3	62,5

191 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	57,5	59,0	59,3	62,5	63,9
Quảng Nam	50,6	55,3	51,0	56,4	57,9
Quảng Ngãi	55,5	58,8	53,6	59,5	60,6
Bình Định	61,9	68,6	66,0	67,7	68,9
Phú Yên	67,1	72,7	67,7	69,1	75,6
Khánh Hòa	58,4	63,8	62,1	59,6	63,2
Ninh Thuận	60,8	67,0	65,2	63,2	64,4
Bình Thuận	57,6	63,3	63,9	62,4	64,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**56,9**	**56,8**	**53,7**	**61,3**	**64,8**
Kon Tum	46,6	47,1	41,6	46,3	47,3
Gia Lai	56,3	50,7	47,5	56,4	57,5
Đắk Lắk	63,8	64,5	61,3	69,7	75,1
Đắk Nông	59,0	61,5	58,9	60,0	62,3
Lâm Đồng	44,5	51,0	48,6	51,3	53,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,3**	**56,2**	**56,4**	**56,8**	**57,2**
Bình Phước	33,8	34,4	29,7	32,7	38,3
Tây Ninh	51,1	57,5	58,0	57,9	59,1
Bình Dương	43,7	47,9	49,5	48,7	50,5
Đồng Nai	55,5	60,8	60,7	61,5	57,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	57,5	57,5	60,1	59,3
TP. Hồ Chí Minh	43,9	48,2	49,0	49,1	50,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**65,7**	**71,3**	**63,9**	**62,6**	**68,9**
Long An	57,2	67,1	60,5	55,9	61,2
Tiền Giang	65,6	72,0	67,8	65,7	74,6
Bến Tre	57,4	50,9	0,5	44,2	56,5
Trà Vinh	58,3	68,1	40,4	59,0	67,1
Vĩnh Long	67,8	71,6	63,8	60,0	66,3
Đồng Tháp	70,9	70,4	68,0	60,0	69,9
An Giang	73,0	75,6	71,9	70,3	73,5
Kiên Giang	66,6	72,4	61,5	60,2	70,7
Cần Thơ	70,6	73,9	71,0	65,2	71,6
Hậu Giang	65,1	77,3	70,0	68,2	73,2
Sóc Trăng	62,5	68,5	62,4	64,5	64,6
Bạc Liêu	56,4	72,8	67,7	72,0	73,7
Cà Mau				30,0	

192 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19216,8**	**21091,7**	**19646,6**	**19415,8**	**20603,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3592,6**	**3636,0**	**3583,2**	**3533,8**	**3507,0**
Hà Nội	590,0	616,7	605,7	594,4	584,3
Vĩnh Phúc	171,0	184,1	182,7	191,1	195,5
Bắc Ninh	239,3	237,4	231,3	224,9	222,7
Quảng Ninh	90,1	93,3	92,5	90,4	91,7
Hải Dương	387,9	398,8	392,2	386,5	391,6
Hải Phòng	250,1	254,7	248,1	243,8	240,0
Hưng Yên	259,5	255,7	244,4	233,2	225,3
Thái Bình	583,7	573,4	570,0	566,8	561,3
Hà Nam	221,6	220,0	215,6	213,6	210,0
Nam Định	532,5	526,8	525,5	517,3	514,0
Ninh Bình	266,9	275,1	275,2	271,8	270,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1278,2**	**1422,8**	**1454,3**	**1439,7**	**1457,6**
Hà Giang	48,7	53,5	52,6	52,6	52,8
Cao Bằng	15,2	17,0	18,4	18,2	18,3
Bắc Kạn	35,6	50,0	51,2	49,4	49,7
Tuyên Quang	114,7	120,6	119,8	118,4	118,5
Lào Cai	49,5	56,4	58,0	58,4	60,7
Yên Bái	90,7	105,4	107,9	107,3	108,4
Thái Nguyên	145,3	167,4	168,7	168,5	171,2
Lạng Sơn	78,1	79,8	85,1	81,6	83,5
Bắc Giang	296,7	317,3	320,0	312,8	308,8
Phú Thọ	192,2	212,5	221,7	221,7	228,1
Điện Biên	46,4	53,6	52,4	53,2	55,3
Lai Châu	28,2	35,0	35,4	36,0	36,1
Sơn La	54,9	64,2	68,4	69,7	70,6
Hòa Bình	82,0	90,1	94,7	91,9	95,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3243,6**	**3598,9**	**3530,6**	**3590,1**	**3780,7**
Thanh Hóa	727,1	785,1	795,3	794,6	797,2
Nghệ An	540,9	569,7	601,1	606,7	622,9
Hà Tĩnh	268,6	312,9	328,7	241,9	333,7
Quảng Bình	152,0	180,0	181,0	184,5	184,7
Quảng Trị	121,6	138,5	146,3	146,2	151,8
Thừa Thiên - Huế	154,4	167,6	169,5	178,3	178,2

192 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	23,0	17,1	17,2	17,5	17,9
Quảng Nam	214,0	240,4	219,1	240,8	246,6
Quảng Ngãi	205,5	231,1	209,4	231,0	232,6
Bình Định	295,5	330,0	320,3	320,4	331,9
Phú Yên	175,2	195,6	182,1	185,1	202,6
Khánh Hòa	113,9	127,5	121,0	119,2	127,1
Ninh Thuận	79,6	85,8	96,5	105,6	109,5
Bình Thuận	172,3	217,6	143,1	218,3	244,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,8**	**481,9**	**424,4**	**529,9**	**567,9**
Kon Tum	30,3	35,8	30,8	32,9	33,6
Gia Lai	135,0	133,4	111,1	140,9	145,6
Đắk Lắk	190,2	230,2	209,5	275,9	308,7
Đắk Nông	24,2	28,9	25,9	29,4	29,3
Lâm Đồng	48,1	53,6	47,1	50,8	50,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**398,6**	**424,4**	**422,8**	**439,1**	**456,1**
Bình Phước	9,8	11,0	9,2	10,8	13,4
Tây Ninh	234,4	255,1	250,6	258,1	273,6
Bình Dương	11,8	11,5	10,9	11,2	10,6
Đồng Nai	87,7	88,1	89,2	92,2	92,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	35,1	37,4	40,3	41,5
TP. Hồ Chí Minh	29,0	23,6	25,5	26,5	24,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10276,0**	**11527,7**	**10231,3**	**9883,2**	**10833,7**
Long An	1436,6	1569,7	1406,5	1310,0	1441,3
Tiền Giang	537,2	541,0	503,1	470,5	513,2
Bến Tre	121,2	87,6	0,8	69,4	77,4
Trà Vinh	346,8	469,3	277,7	353,3	445,7
Vĩnh Long	453,9	437,0	390,5	354,1	371,8
Đồng Tháp	1472,7	1443,2	1420,3	1254,4	1438,2
An Giang	1708,9	1804,4	1719,9	1660,4	1727,4
Kiên Giang	1892,1	2224,5	1850,3	1799,7	2051,0
Cần Thơ	634,1	645,3	615,8	556,7	590,9
Hậu Giang	548,5	618,5	556,1	531,5	570,0
Sóc Trăng	872,4	1348	1181,8	1186,0	1250,2
Bạc Liêu	251,6	339,2	308,5	333,3	356,6
Cà Mau				3,9	

193 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2436,0**	**2869,1**	**2872,9**	**2876,7**	**2785,0**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**333,6**	**328,6**	**337,9**	**360,1**	**353,3**
Nghệ An	58,2	55,6	54,6	59,5	59,0
Hà Tĩnh	41,4	42,0	44,0	44,5	43,1
Quảng Bình	23,2	23,5	24,3	24,8	23,8
Quảng Trị	21,2	20,1	22,2	22,5	22,7
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,9	26,0	25,6	25,5
Quảng Ngãi	31,7	33,8	34,3	34,3	34,2
Bình Định	41,3	42,3	40,6	43,6	43,7
Phú Yên	23,8	24,5	24,8	24,9	24,8
Khánh Hòa	17,4	8,8	13,6	18,5	18,2
Ninh Thuận	11,1	11,6	12,4	17,0	14,4
Bình Thuận	38,7	40,5	41,1	44,9	43,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**6,4**	**5,6**	**6,1**	**5,9**
Lâm Đồng	5,9	6,4	5,6	6,1	5,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,3**	**90,0**	**87,9**	**88,6**	**89,1**
Tây Ninh	51,9	49,2	49,5	50,4	51,3
Bình Dương	2,1	1,7	1,6	1,5	1,4
Đồng Nai	25,4	23,7	21,9	22,0	22,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	8,2	8,4	8,6	8,6
TP. Hồ Chí Minh	6,5	7,2	6,5	6,1	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2005,2**	**2444,1**	**2441,5**	**2421,9**	**2336,7**
Long An	207,7	283,9	292,6	290,3	273,5
Tiền Giang	162,1	149,6	141,2	139,2	132,5
Bến Tre	23,2	17,9	16,6	30,8	30,0
Trà Vinh	81,4	164,3	139,4	157,9	155,2
Vĩnh Long	103,1	119,5	115,3	110,4	105,7
Đồng Tháp	257,4	341,1	342,6	329,4	314,7
An Giang	347,0	400,3	424,7	399,9	388,0
Kiên Giang	296,6	399,2	404,8	389,1	379,8
Cần Thơ	119,6	150,6	153,3	154,7	154,9
Hậu Giang	126,4	127,1	122,8	128,7	116,7
Sóc Trăng	188,2	152,4	153,3	151,8	146,3
Bạc Liêu	56,9	101,8	97,8	103,0	102,9
Cà Mau	35,6	36,4	37,1	36,7	36,5

194 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,0**	**53,5**	**53,0**	**53,7**	**54,3**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**46,5**	**54,2**	**55,0**	**54,2**	**54,2**
Nghệ An	34,6	49,5	49,5	48,7	44,7
Hà Tĩnh	34,4	48,5	45,4	44,9	46,5
Quảng Bình	35,6	40,3	41,0	40,2	41,7
Quảng Trị	42,0	49,3	51,8	42,3	53,6
Thừa Thiên - Huế	50,7	58,2	59,2	57,8	60,8
Quảng Ngãi	55,3	55,9	58,3	58,6	58,8
Bình Định	56,7	61,4	63,9	64,3	64,2
Phú Yên	64,6	66,4	70,4	68,8	69,3
Khánh Hòa	53,3	56,9	58,8	57,4	57,8
Ninh Thuận	54,1	63,4	60,9	59,1	59,9
Bình Thuận	48,7	55,3	56,3	57,8	52,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,9**	**50,0**	**52,0**	**52,8**	**56,1**
Lâm Đồng	41,9	50,0	52,0	52,8	56,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**49,4**	**50,0**	**50,9**	**52,5**
Tây Ninh	44,7	51,0	51,4	52,6	53,2
Bình Dương	37,6	37,6	38,1	40,0	40,0
Đồng Nai	42,4	50,5	51,7	51,5	53,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	44,4	45,0	45,6	49,5
TP. Hồ Chí Minh	38,5	43,8	43,2	45,1	46,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**48,5**	**53,5**	**52,9**	**53,8**	**54,3**
Long An	39,9	46,9	47,5	45,7	49,5
Tiền Giang	48,3	53,7	54,2	55,9	56,2
Bến Tre	39,2	40,1	40,1	41,6	44,9
Trà Vinh	46,6	52,3	47,9	49,0	51,9
Vĩnh Long	46,1	55,0	47,5	53,3	56,5
Đồng Tháp	51,8	56,9	57,7	59,3	60,0
An Giang	55,4	56,2	52,6	55,1	55,7
Kiên Giang	46,1	53,5	54,4	54,6	51,2
Cần Thơ	47,0	50,7	51,0	53,7	53,9
Hậu Giang	42,9	53,1	55,0	56,7	57,4
Sóc Trăng	52,9	56,3	56,4	56,3	56,0
Bạc Liêu	50,5	57,4	57,6	56,6	57,5
Cà Mau	43,1	41,8	44,8	42,6	41,3

195 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11686,1**	**15341,3**	**15232,1**	**15461,2**	**15111,3**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1549,8**	**1782,5**	**1859,1**	**1951,4**	**1914,2**
Nghệ An	201,3	275,0	270,2	289,8	263,8
Hà Tĩnh	142,6	203,9	199,9	199,8	200,5
Quảng Bình	82,5	94,6	99,7	99,8	99,3
Quảng Trị	89,0	99,0	114,9	95,2	121,6
Thừa Thiên - Huế	129,8	150,7	153,8	148,0	155,1
Quảng Ngãi	175,4	188,9	200,0	201,0	201,0
Bình Định	234,3	259,9	259,4	280,3	280,5
Phú Yên	153,7	162,8	174,5	171,3	171,8
Khánh Hòa	92,7	50,1	79,9	106,1	105,2
Ninh Thuận	60,0	73,5	75,5	100,4	86,2
Bình Thuận	188,5	224,1	231,3	259,7	229,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,7**	**32,0**	**29,1**	**32,2**	**33,1**
Lâm Đồng	24,7	32,0	29,1	32,2	33,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**391,0**	**444,7**	**439,8**	**450,9**	**465,4**
Tây Ninh	232,0	250,7	254,5	264,9	272,7
Bình Dương	7,9	6,4	6,1	6,0	5,6
Đồng Nai	107,8	119,7	113,3	113,3	118,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	36,4	37,8	39,2	42,6
TP. Hồ Chí Minh	25,0	31,5	28,1	27,5	26,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9720,6**	**13082,1**	**12904,1**	**13026,7**	**12698,6**
Long An	828,8	1331,0	1390,2	1327,0	1354,4
Tiền Giang	783,4	803,4	765,1	778,8	744,1
Bến Tre	91,0	71,8	66,5	128,0	134,6
Trà Vinh	379,0	859,1	667,9	773,4	806,2
Vĩnh Long	475,0	657,7	548,2	588,4	597,0
Đồng Tháp	1334,3	1941,3	1976,5	1952,4	1889,3
An Giang	1920,9	2250,1	2234,6	2202,0	2163,0
Kiên Giang	1367,9	2135,2	2203,7	2122,7	1942,8
Cần Thơ	562,6	762,8	782,0	830,5	835,4
Hậu Giang	541,7	674,6	675,0	729,5	669,6
Sóc Trăng	995,1	858,2	864,5	855,1	819,7
Bạc Liêu	287,3	584,8	563,7	582,6	591,9
Cà Mau	153,6	152,1	166,2	156,3	150,6

196 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1967,5**	**1790,9**	**1735,3**	**1711,4**	**1683,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**581,4**	**557,9**	**548,3**	**535,2**	**516,4**
Hà Nội	102,9	99,6	97,7	93,0	86,4
Vĩnh Phúc	28,4	27,6	27,2	26,6	25,6
Bắc Ninh	37,2	35,9	35,2	34,2	32,7
Quảng Ninh	26,9	25,5	25,3	25,1	24,7
Hải Dương	63,4	60,9	59,6	58,8	57,9
Hải Phòng	41,7	39,1	38,3	37,2	35,1
Hưng Yên	41,3	38,8	37,0	35,0	33,0
Thái Bình	83,7	80,9	80,4	79,6	78,9
Hà Nam	35,5	33,7	33,2	32,5	31,9
Nam Định	80,9	78,3	77,3	76,6	75,2
Ninh Bình	39,5	37,6	37,1	36,6	35,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**429,9**	**432,8**	**429,6**	**429,5**	**424,2**
Hà Giang	27,2	27,2	28,2	28,3	28,3
Cao Bằng	27,5	27,2	25,3	26,8	26,7
Bắc Kạn	14,4	15,5	15,0	15,0	14,6
Tuyên Quang	25,7	25,4	25,1	25,3	25,2
Lào Cai	20,6	20,7	21,5	22,2	23,5
Yên Bái	23,6	21,9	23,0	22,9	22,4
Thái Nguyên	41,5	41,9	41,3	40,8	40,6
Lạng Sơn	34,2	34,4	33,9	33,8	33,3
Bắc Giang	59,3	57,9	56,3	55,0	53,5
Phú Thọ	33,3	32,2	30,6	30,1	27,5
Điện Biên	38,5	40,6	41,1	41,1	42,0
Lai Châu	24,9	24,5	25,0	26,2	25,4
Sơn La	35,1	40,5	39,9	38,9	38,6
Hòa Bình	24,1	22,9	23,4	23,1	22,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**318,9**	**306,2**	**303,5**	**305,6**	**292,0**
Thanh Hóa	132,3	132,4	130,5	128,3	124,9
Nghệ An	37,7	39,3	39,9	37,0	35,0
Hà Tĩnh	4,1	1,8	1,2	0,7	0,5
Quảng Bình	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Quảng Trị	3,1	2,0	1,9	2,0	2,0
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6

196 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	3,3	2,5	2,5	2,4	2,4
Quảng Nam	43,0	45,0	43,7	44,1	43,7
Quảng Ngãi	4,0	2,6	2,4	2,4	2,2
Bình Định	24,1	15,3	13,4	14,2	11,7
Phú Yên	6,6	5,8	5,8	5,2	4,9
Khánh Hòa	7,3	5,4	6,8	9,0	8,3
Ninh Thuận	13,6	12,9	14,2	14,7	11,5
Bình Thuận	38,6	40,1	40,0	44,3	43,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,7**	**146,3**	**148,6**	**150,8**	**151,9**
Kon Tum	15,9	16,8	16,8	16,9	16,6
Gia Lai	46,4	48,9	49,4	49,6	49,4
Đắk Lắk	50,3	57,7	59,7	61,9	63,9
Đắk Nông	7,0	7,9	8,0	8,1	8,6
Lâm Đồng	17,1	15,0	14,7	14,3	13,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**124,5**	**107,8**	**107,6**	**106,0**	**101,6**
Bình Phước	11,7	9,6	9,1	8,9	8,6
Tây Ninh	56,4	50,9	51,9	52,9	51,9
Bình Dương	5,3	3,5	3,5	3,4	3,3
Đồng Nai	28,2	25,4	25,1	23,7	21,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,2	10,2	9,5	9,4
TP. Hồ Chí Minh	11,3	8,2	7,8	7,6	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**376,1**	**239,9**	**197,7**	**184,3**	**197,2**
Long An	12,3	5,1	2,3	2,2	2,2
Bến Tre	35,9	27,9	9,8	8,4	8,0
Trà Vinh	91,8	2,6	2,4	2,4	1,7
An Giang	5,4	5,3	5,0	5,0	0,1
Kiên Giang	62,2	63,0	60,1	47,4	58,6
Sóc Trăng	21,8	13,6	14,1	12,5	12,0
Bạc Liêu	56,8	32,2	28,9	31,3	33,7
Cà Mau	89,9	90,2	75,1	75,1	80,9

197 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,3**	**48,3**	**47,8**	**45,9**	**49,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**55,3**	**55,4**	**54,0**	**47,6**	**53,9**
Hà Nội	52,0	55,5	51,6	49,1	50,8
Vĩnh Phúc	50,5	51,6	41,1	48,6	52,7
Bắc Ninh	54,0	57,8	59,0	55,6	57,4
Quảng Ninh	44,1	46,5	47,2	42,0	46,6
Hải Dương	58,4	56,0	56,1	46,2	53,8
Hải Phòng	56,5	57,2	56,7	51,9	57,2
Hưng Yên	61,8	57,9	57,6	53,0	57,6
Thái Bình	62,2	60,4	60,1	47,2	59,2
Hà Nam	55,2	55,1	54,2	47,0	55,3
Nam Định	51,9	52,2	51,5	42,4	50,0
Ninh Bình	55,3	53,3	52,0	45,1	53,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42,1**	**44,2**	**45,4**	**44,2**	**45,4**
Hà Giang	53,5	55,1	56,0	56,1	56,5
Cao Bằng	40,2	41,4	42,1	42,7	43,5
Bắc Kạn	40,3	43,5	44,6	41,9	45,6
Tuyên Quang	57,2	57,4	57,6	57,1	57,0
Lào Cai	37,3	45,3	46,7	45,2	47,9
Yên Bái	40,4	46,7	46,2	45,5	45,4
Thái Nguyên	46,9	51,1	52,3	51,7	52,9
Lạng Sơn	35,1	38,0	39,3	36,8	36,6
Bắc Giang	50,8	52,1	54,8	53,9	54,3
Phú Thọ	48,1	49,0	49,5	48,6	50,1
Điện Biên	28,2	29,9	29,9	30,4	31,0
Lai Châu	35,5	39,9	40,4	41,9	42,4
Sơn La	26,3	28,0	28,7	28,4	29,0
Hòa Bình	45,9	46,2	51,8	38,4	49,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42,6**	**48,1**	**47,9**	**47,7**	**46,8**
Thanh Hóa	50,6	52,1	53,5	52,1	49,3
Nghệ An	22,9	34,1	34,1	32,1	35,0
Hà Tĩnh	7,8	26,1	15,0	15,7	20,0
Quảng Bình	3,3	16,0	11,7	6,7	11,7
Quảng Trị	7,7	9,5	10,0	10,0	10,5
Thừa Thiên - Huế	16,7	16,7	16,7	15,7	18,3

197 (Tiếp theo) **Năng suất lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	54,8	58,0	60,0	57,9	58,8
Quảng Nam	46,2	49,1	50,9	50,0	49,3
Quảng Ngãi	25,8	28,8	28,8	28,3	30,5
Bình Định	42,9	44,4	44,2	46,3	46,0
Phú Yên	27,1	34,0	33,8	34,6	35,1
Khánh Hòa	33,4	41,1	38,5	32,7	33,7
Ninh Thuận	35,6	50,5	28,0	48,0	49,0
Bình Thuận	45,3	55,7	56,0	54,1	53,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,1**	**47,6**	**48,5**	**50,0**	**51,0**
Kon Tum	29,8	33,2	33,5	34,4	35,0
Gia Lai	37,7	40,8	42,1	43,1	43,6
Đắk Lắk	51,8	56,4	57,1	59,4	60,5
Đắk Nông	53,7	55,9	58,1	55,8	57,4
Lâm Đồng	40,4	47,1	47,1	47,9	48,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**47,0**	**46,9**	**47,8**	**49,4**
Bình Phước	30,9	32,7	33,2	32,4	33,1
Tây Ninh	48,3	50,1	49,1	50,3	50,5
Bình Dương	36,0	38,6	38,9	39,4	39,1
Đồng Nai	45,2	50,9	51,4	52,2	58,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	43,6	44,6	44,8	44,0
TP. Hồ Chí Minh	33,4	40,5	40,5	42,6	43,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,5**	**40,6**	**35,2**	**37,9**	**46,1**
Long An	32,0	35,3	23,9	28,2	31,8
Bến Tre	43,1	42,8	20,7	35,5	31,0
Trà Vinh	46,9	42,7	44,6	44,6	43,5
An Giang	43,1	36,2	40,2	34,4	30,0
Kiên Giang	38,1	45,0	17,9	28,8	45,5
Sóc Trăng	45,5	51,0	88,5	51,2	51,3
Bạc Liêu	47,6	43,6	41,8	47,6	48,1
Cà Mau	38,3	34,7	38,1	38,1	47,0

198 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9102,7**	**8658,0**	**8286,4**	**7861,9**	**8264,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3212,8**	**3093,5**	**2961,8**	**2549,5**	**2785,4**
Hà Nội	535,1	552,8	503,9	456,7	439,2
Vĩnh Phúc	143,3	142,3	111,8	129,2	135,0
Bắc Ninh	200,8	207,4	207,8	190,0	187,8
Quảng Ninh	118,5	118,6	119,3	105,5	115,2
Hải Dương	370,0	341,2	334,2	271,4	311,5
Hải Phòng	235,4	223,6	217,0	192,9	200,6
Hưng Yên	255,1	224,8	213,0	185,4	190,1
Thái Bình	520,7	488,5	483,6	375,8	467,0
Hà Nam	195,8	185,6	179,9	152,8	176,3
Nam Định	419,5	408,4	398,4	324,6	375,8
Ninh Bình	218,6	200,3	192,9	165,2	186,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1809,6**	**1914,0**	**1951,2**	**1896,7**	**1926,1**
Hà Giang	145,5	150,0	157,9	158,8	159,9
Cao Bằng	110,6	112,5	106,4	114,5	116,1
Bắc Kạn	58,1	67,4	66,9	62,9	66,6
Tuyên Quang	147,1	145,7	144,5	144,5	143,7
Lào Cai	76,9	93,7	100,3	100,4	112,5
Yên Bái	95,4	102,3	106,3	104,2	101,6
Thái Nguyên	194,5	214,0	216,0	210,9	214,7
Lạng Sơn	120,2	130,8	133,2	124,3	121,8
Bắc Giang	301,1	301,8	308,5	296,4	290,6
Phú Thọ	160,1	157,9	151,5	146,2	137,7
Điện Biên	108,7	121,2	123,0	124,9	130,0
Lai Châu	88,5	97,8	101,0	109,7	107,6
Sơn La	92,2	113,2	114,5	110,3	111,9
Hòa Bình	110,7	105,7	121,2	88,7	111,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1358,6**	**1473,7**	**1452,5**	**1456,4**	**1367,7**
Thanh Hóa	669,5	690,2	697,8	668,7	616,3
Nghệ An	86,4	134,1	136,1	118,6	122,5
Hà Tĩnh	3,2	4,7	1,8	1,1	1,0
Quảng Bình	0,2	0,8	0,7	0,4	0,7
Quảng Trị	2,4	1,9	1,9	2,0	2,1
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1

198 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	18,1	14,5	15,0	13,9	14,1
Quảng Nam	198,7	220,8	222,6	220,3	215,6
Quảng Ngãi	10,3	7,5	6,9	6,8	6,7
Bình Định	103,4	67,9	59,2	65,7	53,8
Phú Yên	17,9	19,7	19,6	18,0	17,2
Khánh Hòa	24,4	22,2	26,2	29,4	28,0
Ninh Thuận	48,4	65,2	39,8	70,6	56,4
Bình Thuận	174,7	223,2	223,9	239,8	232,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589,6**	**695,9**	**720,5**	**753,5**	**774,6**
Kon Tum	47,4	55,8	56,3	58,2	58,1
Gia Lai	175,1	199,7	207,8	214,0	215,3
Đắk Lắk	260,5	325,6	340,7	367,6	386,6
Đắk Nông	37,6	44,2	46,5	45,2	49,4
Lâm Đồng	69,0	70,6	69,2	68,5	65,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**533,1**	**507,0**	**504,8**	**506,7**	**501,5**
Bình Phước	36,2	31,4	30,2	28,8	28,5
Tây Ninh	272,4	255,0	254,9	265,9	261,9
Bình Dương	19,1	13,5	13,6	13,4	12,9
Đồng Nai	127,4	129,4	129,0	123,6	128,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	44,5	45,5	42,6	41,4
TP. Hồ Chí Minh	37,7	33,2	31,6	32,4	28,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1599,0**	**973,9**	**695,6**	**699,1**	**909,6**
Long An	39,4	18,0	5,5	6,2	7,0
Bến Tre	154,6	119,4	20,3	29,8	24,8
Trà Vinh	430,2	11,1	10,7	10,7	7,4
An Giang	23,3	19,2	20,1	17,2	0,3
Kiên Giang	237,1	283,3	107,5	136,4	266,4
Sóc Trăng	99,1	69,3	124,8	64,0	61,6
Bạc Liêu	270,6	140,5	120,9	149,0	162,0
Cà Mau	344,7	313,1	285,8	285,8	380,1

199 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1125,7**	**1178,9**	**1152,7**	**1099,5**	**1039,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,6**	**91,3**	**89,8**	**87,5**	**78,1**
Hà Nội	25,0	21,1	19,9	19,1	16,9
Vĩnh Phúc	17,8	16,1	16,0	15,1	14,3
Bắc Ninh	2,6	3,6	3,1	2,4	2,1
Quảng Ninh	6,6	5,9	5,8	5,7	5,3
Hải Dương	4,7	4,0	4,2	4,2	3,9
Hải Phòng	2,6	1,1	1,2	1,0	0,9
Hưng Yên	8,6	8,5	8,1	7,8	6,9
Thái Bình	9,2	11,1	12,1	13,1	11,5
Hà Nam	8,5	8,7	8,4	8,3	7,0
Nam Định	4,9	4,4	4,4	4,7	4,2
Ninh Bình	7,1	6,8	6,6	6,1	5,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**460,6**	**518,9**	**509,5**	**490,1**	**455,9**
Hà Giang	47,6	54,8	53,5	53,7	53,9
Cao Bằng	38,5	39,9	40,1	40,2	39,9
Bắc Kạn	15,9	16,4	16,4	15,8	15,0
Tuyên Quang	16,7	18,6	18,4	18,6	17,5
Lào Cai	31,1	36,8	37,6	38,1	37,8
Yên Bái	22,6	28,2	28,6	28,2	28,5
Thái Nguyên	17,9	21,0	20,1	17,8	17,2
Lạng Sơn	20,2	22,1	22,2	21,3	21,0
Bắc Giang	12,3	10,7	10,7	10,7	10,2
Phú Thọ	20,7	19,2	18,7	18,2	16,7
Điện Biên	29,1	29,7	30,0	30,6	29,8
Lai Châu	19,4	22,7	22,8	22,1	21,2
Sơn La	132,7	159,9	152,4	138,1	113,8
Hòa Bình	35,9	38,9	38,0	36,7	33,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**213,2**	**210,4**	**207,6**	**200,2**	**187,4**
Thanh Hóa	54,4	56,8	52,9	50,5	45,0
Nghệ An	62,9	58,9	58,7	56,0	51,8
Hà Tĩnh	8,1	8,7	9,6	7,7	9,3
Quảng Bình	4,5	4,7	4,9	4,9	4,7
Quảng Trị	3,6	3,9	4,1	4,2	4,2
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6

199 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	0,8	0,4	0,5	0,4	0,3
Quảng Nam	13,1	13,1	12,6	12,6	12,0
Quảng Ngãi	10,3	10,2	10,4	10,6	10,4
Bình Định	7,8	8,7	8,4	8,2	8,0
Phú Yên	6,9	5,9	5,8	5,5	6,0
Khánh Hòa	6,0	6,1	6,4	6,6	6,4
Ninh Thuận	14,5	11,8	11,7	12,9	11,7
Bình Thuận	18,7	19,6	20,0	18,4	16,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,8**	**241,3**	**235,3**	**216,4**	**215,3**
Kon Tum	8,0	6,4	6,4	6,2	5,9
Gia Lai	56,9	51,6	52,0	47,4	46,2
Đắk Lắk	115,7	118,4	112,4	100,3	96,9
Đắk Nông	40,0	51,0	51,7	50,5	56,5
Lâm Đồng	16,2	13,9	12,8	12,0	9,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,8**	**78,8**	**75,7**	**70,2**	**69,3**
Bình Phước	6,7	4,9	4,5	4,5	4,2
Tây Ninh	5,9	5,0	4,4	4,9	5,8
Bình Dương	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	47,7	52,2	51,5	46,2	44,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	15,4	14,4	13,7	13,7
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,9	0,5	0,5	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,7**	**38,2**	**34,8**	**35,1**	**33,0**
Long An	5,2	4,2	2,4	1,4	1,3
Tiền Giang	4,7	4,4	4,1	4,5	4,7
Bến Tre	0,9	0,7	0,6	0,6	0,5
Trà Vinh	5,2	5,5	4,3	4,2	3,9
Vĩnh Long	1,3	1,2	1,3	1,4	1,6
Đồng Tháp	3,7	4,6	4,8	5,2	4,3
An Giang	9,8	8,6	8,1	8,3	7,4
Kiên Giang		0,2	0,2	0,3	0,1
Cần Thơ	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1
Hậu Giang	1,8	2,9	3,2	3,2	3,2
Sóc Trăng	3,7	4,1	4,0	4,2	4,2
Bạc Liêu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

200 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41,1**	**44,8**	**45,5**	**46,5**	**47,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,2**	**48,1**	**48,1**	**49,2**	**49,6**
Hà Nội	45,0	48,6	48,8	49,4	49,6
Vĩnh Phúc	41,8	43,2	41,6	43,4	45,2
Bắc Ninh	41,2	48,6	50,0	51,7	49,0
Quảng Ninh	36,4	39,3	40,5	40,9	40,2
Hải Dương	47,7	53,5	54,0	55,5	57,4
Hải Phòng	52,7	52,7	49,2	53,0	54,4
Hưng Yên	56,6	57,8	58,1	59,0	60,0
Thái Bình	53,6	55,3	54,5	54,1	55,0
Hà Nam	49,2	54,1	52,9	54,6	52,7
Nam Định	41,8	44,5	44,8	46,2	47,4
Ninh Bình	32,5	31,6	35,9	36,4	36,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**33,3**	**36,9**	**38,1**	**38,8**	**39,4**
Hà Giang	28,6	34,0	34,6	34,7	35,6
Cao Bằng	30,2	33,5	34,3	35,8	35,9
Bắc Kạn	36,0	41,3	40,5	40,5	42,4
Tuyên Quang	42,3	43,5	43,7	43,9	44,5
Lào Cai	32,7	36,2	36,9	38,5	40,3
Yên Bái	28,6	33,0	33,4	33,5	34,2
Thái Nguyên	42,0	41,9	42,8	44,6	46,4
Lạng Sơn	48,1	47,2	48,7	49,4	49,5
Bắc Giang	36,5	39,5	40,2	40,2	40,4
Phú Thọ	43,7	46,6	46,6	47,8	48,2
Điện Biên	23,2	25,7	26,2	26,2	26,6
Lai Châu	25,8	29,1	30,7	33,0	33,1
Sơn La	31,5	36,8	39,3	40,7	41,3
Hòa Bình	40,7	41,8	43,2	41,9	44,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**39,9**	**44,2**	**45,3**	**45,7**	**45,8**
Thanh Hóa	39,7	43,2	44,0	44,6	43,6
Nghệ An	37,3	40,0	42,6	43,2	42,1
Hà Tĩnh	34,3	37,0	37,0	36,9	38,3
Quảng Bình	42,4	49,6	51,0	51,8	53,8
Quảng Trị	23,1	30,0	31,5	33,3	34,3
Thừa Thiên - Huế	37,5	39,4	39,4	39,4	41,3

200 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	58,8	52,5	52,0	60,0	60,0
Quảng Nam	42,5	43,8	46,2	46,7	47,1
Quảng Ngãi	50,3	55,2	56,5	57,5	58,2
Bình Định	51,8	57,2	58,8	59,8	60,9
Phú Yên	24,9	40,3	38,8	40,7	43,3
Khánh Hòa	20,2	21,1	23,0	21,2	23,0
Ninh Thuận	32,1	41,3	38,9	39,3	42,6
Bình Thuận	58,6	63,0	62,9	62,3	64,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,0**	**53,7**	**53,5**	**56,5**	**56,8**
Kon Tum	35,5	37,8	38,9	40,2	41,5
Gia Lai	38,4	42,5	41,9	44,6	45,3
Đắk Lắk	53,4	55,2	55,1	59,3	58,8
Đắk Nông	62,0	63,6	63,6	64,4	64,6
Lâm Đồng	44,0	53,5	54,1	54,6	55,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**52,0**	**62,4**	**63,6**	**63,1**	**65,1**
Bình Phước	31,3	38,2	38,2	38,0	37,4
Tây Ninh	50,8	55,2	55,7	56,5	55,9
Bình Dương	24,0	17,5	20,0	20,0	20,0
Đồng Nai	59,1	70,9	71,7	71,8	74,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	46,6	47,3	46,6	50,6
TP. Hồ Chí Minh	34,4	35,6	36,0	36,0	37,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**53,2**	**57,5**	**55,6**	**57,0**	**57,4**
Long An	54,8	69,0	48,8	64,3	62,3
Tiền Giang	33,4	35,9	36,1	35,8	35,7
Bến Tre	38,9	37,1	38,3	35,0	40,0
Trà Vinh	51,9	54,5	52,3	52,9	51,8
Vĩnh Long	21,5	24,2	23,1	24,3	24,4
Đồng Tháp	67,6	76,7	77,9	80,6	82,6
An Giang	69,8	74,1	75,2	76,0	80,8
Kiên Giang		65,0	60,0	56,7	150,0
Cần Thơ	50,0	50,0	52,7	50,9	54,5
Hậu Giang	46,1	49,3	46,6	47,2	49,4
Sóc Trăng	38,6	40,0	39,8	40,2	39,8
Bạc Liêu	70,0	40,0	40,0	40,0	50,0
Cà Mau	33,3	38,0	44,0	46,0	44,0

201 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4625,7**	**5287,2**	**5246,5**	**5109,6**	**4905,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**441,0**	**438,7**	**432,2**	**430,3**	**387,6**
Hà Nội	112,4	102,6	97,1	94,4	83,9
Vĩnh Phúc	74,4	69,5	66,6	65,5	64,7
Bắc Ninh	10,7	17,5	15,5	12,4	10,3
Quảng Ninh	24,0	23,2	23,5	23,3	21,3
Hải Dương	22,4	21,4	22,7	23,3	22,4
Hải Phòng	13,7	5,8	5,9	5,3	4,9
Hưng Yên	48,7	49,1	47,1	46,0	41,4
Thái Bình	49,3	61,4	66,0	70,9	63,3
Hà Nam	41,8	47,1	44,4	45,3	36,9
Nam Định	20,5	19,6	19,7	21,7	19,9
Ninh Bình	23,1	21,5	23,7	22,2	18,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1535,4**	**1912,6**	**1939,3**	**1899,9**	**1797,9**
Hà Giang	136,3	186,5	185,2	186,1	192,1
Cao Bằng	116,2	133,5	137,5	143,8	143,2
Bắc Kạn	57,3	67,7	66,5	64,0	63,6
Tuyên Quang	70,7	81,0	80,4	81,6	77,8
Lào Cai	101,6	133,2	138,7	146,6	152,2
Yên Bái	64,7	93,0	95,4	94,5	97,5
Thái Nguyên	75,2	88,0	86,1	79,4	79,8
Lạng Sơn	97,2	104,4	108,2	105,2	103,9
Bắc Giang	44,9	42,3	43,0	43,0	41,2
Phú Thọ	90,4	89,5	87,1	87,0	80,5
Điện Biên	67,4	76,2	78,5	80,1	79,3
Lai Châu	50,1	66,0	69,9	73,0	70,1
Sơn La	417,4	588,7	598,6	561,8	469,5
Hòa Bình	146,0	162,6	164,2	153,8	147,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**849,8**	**929,0**	**940,2**	**914,4**	**857,4**
Thanh Hóa	215,9	245,5	233,0	225,1	196,2
Nghệ An	234,6	235,5	250,1	241,9	218,3
Hà Tĩnh	27,8	32,2	35,5	28,4	35,6
Quảng Bình	19,1	23,3	25,0	25,4	25,3
Quảng Trị	8,3	11,7	12,9	14,0	14,4
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,3	6,3	6,7	6,6

201 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	4,7	2,1	2,6	2,4	1,8
Quảng Nam	55,7	57,4	58,2	58,9	56,5
Quảng Ngãi	51,8	56,3	58,8	60,9	60,5
Bình Định	40,4	49,8	49,4	49,0	48,7
Phú Yên	17,2	23,8	22,5	22,4	26,0
Khánh Hòa	12,1	12,9	14,7	14,0	14,7
Ninh Thuận	46,6	48,7	45,5	50,7	49,9
Bình Thuận	109,6	123,5	125,7	114,6	102,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1184,2**	**1295,5**	**1260,0**	**1221,9**	**1222,7**
Kon Tum	28,4	24,2	24,9	24,9	24,5
Gia Lai	218,7	219,3	217,9	211,5	209,1
Đắk Lắk	618,1	653,4	619,2	595,0	569,6
Đắk Nông	247,8	324,3	328,7	325,0	365,2
Lâm Đồng	71,2	74,3	69,3	65,5	54,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,9**	**491,9**	**481,4**	**442,9**	**450,8**
Bình Phước	21,0	18,7	17,2	17,1	15,7
Tây Ninh	30,0	27,6	24,5	27,7	32,4
Bình Dương	1,2	0,7	0,8	0,8	0,8
Đồng Nai	282,0	369,9	369,0	331,7	329,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	71,8	68,1	63,8	69,3
TP. Hồ Chí Minh	3,1	3,2	1,8	1,8	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**200,4**	**219,5**	**193,4**	**200,2**	**189,5**
Long An	28,5	29,0	11,7	9,0	8,1
Tiền Giang	15,7	15,8	14,8	16,1	16,8
Bến Tre	3,5	2,6	2,3	2,1	2,0
Trà Vinh	27,0	30,0	22,5	22,2	20,2
Vĩnh Long	2,8	2,9	3,0	3,4	3,9
Đồng Tháp	25,0	35,3	37,4	41,9	35,5
An Giang	68,4	63,7	60,9	63,1	59,8
Kiên Giang	0,2	1,3	1,2	1,7	1,5
Cần Thơ	5,0	5,5	5,8	5,6	6,0
Hậu Giang	8,3	14,3	14,9	15,1	15,8
Sóc Trăng	14,3	16,4	15,9	16,9	16,7
Bạc Liêu	0,7	0,8	0,8	0,8	1,0
Cà Mau	1,0	1,9	2,2	2,3	2,2

202 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,8**	**127,6**	**120,3**	**121,8**	**117,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**27,0**	**21,2**	**18,7**	**17,4**	**16,9**
Hà Nội	5,9	4,0	3,5	3,2	2,6
Vĩnh Phúc	3,1	2,6	2,2	2,1	2,3
Bắc Ninh	1,0	0,5	0,3	0,2	0,2
Quảng Ninh	4,5	3,9	3,8	3,5	3,4
Hải Dương	1,2	0,8	0,7	0,9	0,9
Hải Phòng	1,4	0,9	0,8	0,7	0,7
Hưng Yên	0,7	0,5	0,5	0,5	0,4
Thái Bình	3,6	3,5	3,2	2,9	3,2
Hà Nam	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5
Nam Định	2,4	1,7	1,5	1,4	1,3
Ninh Bình	2,7	2,2	1,6	1,5	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**38,9**	**33,3**	**31,3**	**31,4**	**29,4**
Hà Giang	1,4	2,1	1,9	2,0	1,9
Cao Bằng	1,6	1,5	1,4	1,4	1,3
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	3,8	3,2	3,2	3,1
Lào Cai	0,8	1,0	1,0	1,2	1,2
Yên Bái	2,7	3,0	3,1	3,1	3,0
Thái Nguyên	7,1	5,2	4,5	4,3	3,6
Lạng Sơn	2,2	2,0	2,1	2,2	2,2
Bắc Giang	8,1	5,9	5,6	5,5	5,0
Phú Thọ	3,4	2,3	2,1	2,0	1,6
Điện Biên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Lai Châu	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4
Sơn La	0,5	0,2	0,2	0,3	0,3
Hòa Bình	5,3	4,9	4,8	4,8	4,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**53,9**	**35,9**	**32,3**	**30,2**	**27,1**
Thanh Hóa	11,5	8,3	7,4	7,5	6,4
Nghệ An	11,4	6,1	5,3	4,1	4,1
Hà Tĩnh	9,4	5,6	4,7	4,2	3,7
Quảng Bình	4,1	3,7	3,7	3,5	3,5
Quảng Trị	3,2	2,4	2,4	2,5	2,3
Thừa Thiên - Huế	4,3	3,2	3,0	2,7	1,9

202 (Tiếp theo) **Diện tích khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	4,3	4,0	3,6	3,1
Quảng Ngãi	0,7	0,4	0,3	0,4	0,3
Bình Định	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,1	0,1	0,3	0,3
Bình Thuận	1,1	0,8	0,5	0,5	0,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,1**	**14,5**	**16,7**	**17,8**	**19,0**
Kon Tum	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	1,7	1,7	1,9	2,6	2,6
Đắk Lắk	3,4	3,2	4,8	5,8	6,9
Đắk Nông	6,6	8,1	8,0	7,0	7,0
Lâm Đồng	2,2	1,4	1,8	2,2	2,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,0**	**1,3**	**1,5**	**1,4**	**1,5**
Bình Phước	0,8	0,4	0,5	0,7	0,5
Tây Ninh	0,4	0,0	0,0	0,0	0,01
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,4	0,3	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,3	0,3	0,2	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,1	0,1	0,0	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,9**	**21,4**	**19,8**	**23,6**	**23,9**
Long An	0,1	0,1	0,2	0,1	0,01
Tiền Giang	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,4	1,2	1,2	1,2
Vĩnh Long	5,8	11,3	11,0	13,8	14,7
Đồng Tháp	1,0	3,6	2,7	3,8	3,6
An Giang	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Kiên Giang	1,5	1,5	1,5	1,5	1,4
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,04
Hậu Giang	0,6	0,2	0,1	0,1	0,1
Sóc Trăng	2,6	1,9	1,7	1,6	1,5
Bạc Liêu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

203 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1318,5**	**1335,9**	**1269,3**	**1352,8**	**1368,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**247,0**	**201,8**	**176,7**	**169,9**	**168,4**
Hà Nội	51,1	39,0	34,7	33,4	28,1
Vĩnh Phúc	27,6	26,3	21,2	21,6	23,8
Bắc Ninh	11,7	5,8	3,4	2,5	2,1
Quảng Ninh	27,2	23,2	22,5	21,0	21,2
Hải Dương	11,5	7,8	7,5	8,7	9,3
Hải Phòng	16,0	9,6	8,3	7,8	7,7
Hưng Yên	10,0	6,9	7,5	7,6	6,9
Thái Bình	44,7	42,4	38,2	35,4	39,4
Hà Nam	6,1	7,6	6,5	6,1	5,2
Nam Định	21,7	14,9	13,7	13,2	13,0
Ninh Bình	19,4	18,3	13,2	12,6	11,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**256,3**	**225,6**	**214,8**	**216,4**	**203,5**
Hà Giang	6,8	10,4	9,1	10,2	9,4
Cao Bằng	8,4	8,4	7,8	7,8	7,6
Bắc Kạn	2,2	2,4	2,4	2,4	2,2
Tuyên Quang	25,8	23,3	19,5	19,8	19,4
Lào Cai	4,5	6,0	6,2	7,3	7,3
Yên Bái	14,1	16,5	16,9	17,1	16,6
Thái Nguyên	43,9	33,6	29,2	27,9	24,0
Lạng Sơn	11,0	11,9	12,8	13,7	13,5
Bắc Giang	83,0	62,3	61,0	60,7	55,6
Phú Thọ	21,0	14,5	13,9	13,1	10,4
Điện Biên	3,6	6,8	6,9	6,9	7,0
Lai Châu	2,1	1,4	1,6	1,7	2,0
Sơn La	3,2	1,5	1,6	2,0	2,3
Hòa Bình	26,7	26,6	25,9	25,8	26,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**340,6**	**235,9**	**216,7**	**201,8**	**186,5**
Thanh Hóa	75,9	58,4	52,6	53,5	44,8
Nghệ An	74,4	40,8	34,5	26,4	25,4
Hà Tĩnh	58,9	34,5	30,6	27,3	26,1
Quảng Bình	28,7	26,3	26,5	25,5	25,8
Quảng Trị	23,2	17,3	18,1	19,2	18,3
Thừa Thiên - Huế	20,4	15,4	14,1	12,9	10,4

203 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	3,1	2,1	2,1	2,1	1,8
Quảng Nam	39,0	28,2	28,1	23,1	21,6
Quảng Ngãi	4,2	4,0	2,2	2,5	2,2
Bình Định	1,5	1,4	1,3	1,5	1,7
Phú Yên	1,6	0,9	1,0	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9
Ninh Thuận	2,5	1,1	1,5	2,8	3,2
Bình Thuận	6,3	4,5	3,1	3,1	3,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**170,1**	**196,0**	**213,2**	**241,0**
Kon Tum	1,1	1,0	1,2	1,3	1,3
Gia Lai	12,4	14,8	16,0	22,7	23,2
Đắk Lắk	34,2	39,3	56,1	69,7	93,8
Đắk Nông	76,9	96,6	97,9	87,1	87,3
Lâm Đồng	26,9	18,4	24,8	32,4	35,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,0**	**8,0**	**10,2**	**9,1**	**9,7**
Bình Phước	4,9	2,0	2,7	3,2	2,5
Tây Ninh	4,2	0,1	0,0	0,2	0,1
Bình Dương	2,1	1,6	1,5	1,4	1,3
Đồng Nai	4,0	2,8	4,6	3,3	4,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	1,2	1,0	0,7	1,1
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,3	0,4	0,3	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,1**	**494,5**	**454,9**	**542,4**	**559,5**
Long An	0,5	0,4	0,9	0,7	0,1
Tiền Giang	3,3	5,4	5,7	6,6	6,9
Bến Tre	2,0	0,7	0,8	0,5	0,5
Trà Vinh	28,8	22,0	18,9	19,0	18,9
Vĩnh Long	170,7	310,4	294,3	358,0	381,5
Đồng Tháp	24,0	87,6	66,3	94,3	91,4
An Giang	3,7	3,4	4,8	4,8	3,1
Kiên Giang	28,9	31,5	33,8	32,1	30,7
Cần Thơ	0,5	0,2	0,2	0,1	0,4
Hậu Giang	9,7	2,9	2,3	2,4	2,5
Sóc Trăng	30,7	26,3	23,0	20,0	19,4
Bạc Liêu	3,4	2,8	3,1	3,0	3,3
Cà Mau	0,9	0,9	0,8	0,9	0,8

204 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498,0**	**567,9**	**569,0**	**532,6**	**515,3**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,1	1,8	1,6	1,2	1,0
Hà Giang	4,2	4,6	5,0	5,0	5,1
Cao Bằng	2,3	4,0	3,5	2,9	2,7
Bắc Kạn	2,2	3,0	2,4	1,8	1,2
Tuyên Quang	4,6	4,6	4,4	3,9	3,3
Lào Cai	7,8	8,9	8,8	8,4	7,0
Yên Bái	13,6	15,8	14,8	12,7	10,6
Thái Nguyên	3,9	3,4	3,4	2,9	2,5
Lạng Sơn	5,1	4,5	3,9	2,8	2,1
Bắc Giang	5,2	5,0	4,3	3,5	3,0
Phú Thọ	7,6	8,3	8,3	7,7	6,9
Điện Biên	7,2	7,7	7,4	7,6	7,7
Lai Châu	5,4	4,4	4,4	4,5	5,1
Sơn La	24,6	31,2	32,8	32,2	34,8
Hoà Bình	11,3	11,7	11,2	10,0	9,2
Thanh Hoá	15,3	17,8	18,0	15,1	14,0
Nghệ An	17,3	17,4	19,3	15,5	15,8
Hà Tĩnh	3,4	4,1	3,1	2,9	3,0
Quảng Bình	5,9	6,3	6,9	6,4	6,0
Quảng Trị	9,8	12,7	13,0	12,3	11,9
Thừa Thiên - Huế	7,1	7,1	7,1	6,7	6,0
Quảng Nam	13,9	12,8	12,6	11,7	10,8
Quảng Ngãi	19,3	19,8	19,6	18,4	17,9
Bình Định	13,3	13,6	12,8	11,6	11,7
Phú Yên	15,2	23,0	25,2	23,1	24,7
Khánh Hoà	6,2	5,8	5,4	4,9	4,4
Bình Thuận	25,7	30,9	31,2	28,2	25,7
Kon Tum	37,7	39,5	39,1	38,6	38,4
Gia Lai	52,7	63,7	64,8	65,8	68,6
Đắk Lắk	25,9	35,2	35,9	36,3	38,7
Đắk Nông	14,7	18,4	15,4	13,1	12,2
Bình Phước	20,4	17,7	17,0	15,9	13,6
Tây Ninh	40,1	57,6	61,6	55,9	49,2
Bình Dương	6,5	4,8	4,8	4,7	4,5
Đồng Nai	14,8	15,8	15,7	14,6	15,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	8,6	8,7	8,5	7,3
Long An	0,9	1,2	1,2	1,6	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	0,7	1,3	1,4	0,8
Kiên Giang	0,8	0,9	0,7	0,7	0,6

205 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8595,6**	**10740,2**	**10909,9**	**10267,7**	**9960,3**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	38,4	34,9	31,8	22,9	21,5
Hà Giang	34,2	36,3	39,8	41,2	47,6
Cao Bằng	22,7	59,9	51,9	43,1	38,2
Bắc Kạn	22,6	32,1	25,7	19,5	13,0
Tuyên Quang	60,7	59,8	57,6	52,1	44,4
Lào Cai	89,6	114,5	113,6	111,5	92,1
Yên Bái	259,6	305,8	288,8	246,7	205,4
Thái Nguyên	56,9	50,1	49,3	43,3	37,8
Lạng Sơn	50,1	45,2	39,1	28,0	20,4
Bắc Giang	70,1	71,7	63,2	52,3	45,2
Phú Thọ	96,3	115,1	115,0	107,7	100,7
Điện Biên	54,7	61,7	60,0	62,0	63,9
Lai Châu	46,7	36,9	36,9	37,7	42,5
Sơn La	295,1	359,5	386,5	377,4	413,0
Hoà Bình	123,8	149,6	144,6	129,9	121,3
Thanh Hoá	172,6	261,9	269,5	223,2	217,0
Nghệ An	382,2	384,8	437,0	345,4	397,0
Hà Tĩnh	39,9	65,3	42,9	40,5	42,3
Quảng Bình	94,6	114,6	129,1	118,7	109,3
Quảng Trị	152,6	208,8	218,4	207,4	201,0
Thừa Thiên - Huế	135,1	131,3	132,3	127,2	116,2
Quảng Nam	189,7	229,2	233,1	207,2	185,7
Quảng Ngãi	332,7	377,9	370,5	353,4	348,5
Bình Định	296,0	334,0	323,7	306,3	313,7
Phú Yên	176,7	414,1	527,9	502,5	540,7
Khánh Hoà	111,4	107,8	89,8	84,8	74,2
Bình Thuận	481,7	521,4	495,1	477,9	445,3
Kon Tum	563,4	592,0	582,3	576,5	578,5
Gia Lai	833,3	1180,9	1207,1	1249,9	1335,6
Đắk Lắk	479,0	720,7	709,4	684,7	729,2
Đắk Nông	280,6	291,2	244,6	222,3	211,2
Bình Phước	464,2	413,8	403,6	378,7	320,7
Tây Ninh	1150,7	1868,3	2024,0	1819,8	1555,3
Bình Dương	117,7	87,0	89,0	87,1	85,2
Đồng Nai	361,6	399,2	399,7	415,0	446,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	218,7	215,0	211,3	177,9
Long An	8,7	17,9	20,4	24,6	24,0
Vĩnh Long	3,1	3,0	2,9	2,8	2,7
An Giang	21,6	15,4	26,3	28,5	18,6
Kiên Giang	15,4	25,8	20,5	18,8	16,0

206 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	1,4	1,4	1,3	1,4
Xoài - *Mango*	87,5	83,7	86,8	93,9	99,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	75,3	85,4	101,3	112,5	120,8
Nhãn - *Longan*	88,4	73,3	73,5	75,9	78,8
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	101,7	90,6	87,5	84,1	83,0
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	290,4	293,1	299,9	301,0
Cao su - *Rubber*	748,7	985,6	973,5	969,7	965,4
Cà phê - *Coffee*	554,8	643,3	650,6	677,6	688,4
Chè - *Tea*	129,9	133,6	133,4	123,0	123,7
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	101,6	129,3	149,7	149,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	127,3	100,0	92,9	107,7
Xoài - *Mango*	99,9	99,8	103,7	108,2	106,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	97,3	108,8	118,6	111,1	107,4
Nhãn - *Longan*	97,5	97,1	100,3	103,3	103,8
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	98,4	97,7	96,6	96,1	98,7
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	98,4	100,9	102,3	100,4
Cao su - *Rubber*	110,5	100,7	98,8	99,6	99,6
Cà phê - *Coffee*	103,0	100,3	101,1	104,2	101,6
Chè - *Tea*	102,2	100,8	99,9	92,2	100,6
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	118,7	127,3	115,8	100,1

207 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	1,1	1,3	1,2	1,2
Xoài - *Mango*	71,2	73,3	74,6	76,8	78,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	64,1	58,4	65,1	71,7	77,9
Nhãn - *Longan*	83,1	64,6	63,9	63,7	63,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	97,2	85,4	83,2	80,5	79,2
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	280,3	281,0	283,8	284,5
Cao su - *Rubber*	439,1	604,3	621,4	653,2	686,4
Cà phê - *Coffee*	511,9	593,8	597,6	617,1	626,2
Chè - *Tea*	113,2	117,8	118,7	109,3	109,1
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	67,8	81,8	93,5	107,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	122,2	118,2	92,3	100,0
Xoài - *Mango*	103,5	99,6	101,8	102,9	102,5
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,4	99,0	111,5	110,1	108,6
Nhãn - *Longan*	99,5	95,4	98,9	99,7	100,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	100,6	100,9	97,4	96,8	98,4
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	97,2	100,2	101,0	100,2
Cao su - *Rubber*	104,8	106,0	102,8	105,1	105,1
Cà phê - *Coffee*	100,9	100,7	100,6	103,3	101,5
Chè - *Tea*	101,6	102,1	100,8	92,1	99,8
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	116,1	120,6	114,3	114,7

208 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
		Nghìn tấn - *Thous. tons*			
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	31,0	26,8	26,3	27,0
Xoài - *Mango*	580,3	702,9	728,1	745,5	788,5
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	728,6	727,4	806,9	957,9	1055,0
Nhãn - *Longan*	573,7	513,0	503,0	499,3	541,4
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	522,3	715,1	648,4	562,9	719,3
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	352,0	305,3	215,8	260,3
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	751,7	1012,7	1035,3	1094,5	1142,0
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1100,5	1453,0	1460,8	1577,2	1626,2
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	834,6	1012,9	1033,6	972,0	987,3
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	176,8	216,4	252,6	255,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	129,7	86,5	98,1	102,7
Xoài - *Mango*	104,7	103,5	103,6	102,4	105,8
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	105,1	95,8	110,9	118,7	110,1
Nhãn - *Longan*	94,6	98,8	98,1	99,3	108,4
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	93,7	102,7	90,7	86,8	127,8
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	102,0	86,7	70,7	120,6
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	105,7	104,8	102,2	105,7	104,3
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,1	103,2	100,5	108,0	103,1
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	108,2	103,2	102,0	94,0	101,6
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	116,6	122,4	116,7	101,1

209 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
		Nghìn con ***Thous. heads***		**Triệu con** ***Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	26761,4	327,7
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9
2016	2519,4	5496,6	29075,3	361,7
2017	2491,7	5654,9	27406,7	385,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	2425,1	5802,9	28151,9	409,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	101,8	112,9	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	101,9	103,1
2015	100,1	102,5	103,7	104,3
2016	99,8	102,4	104,8	105,8
2017	98,9	102,9	94,3	106,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97,3	102,6	102,7	106,1

210 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2877,0**	**2524,0**	**2519,4**	**2491,7**	**2425,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**168,3**	**130,5**	**128,0**	**125,0**	**121,2**
Hà Nội	26,9	23,1	23,0	22,4	21,5
Vĩnh Phúc	26,9	20,2	20,1	18,9	18,1
Bắc Ninh	2,9	2,4	2,4	2,1	2,0
Quảng Ninh	63,8	43,9	43,2	43,7	42,8
Hải Dương	6,8	4,6	4,4	4,2	4,1
Hải Phòng	8,9	6,8	5,6	5,4	5,2
Hưng Yên	2,4	2,2	2,2	2,0	1,8
Thái Bình	6,6	4,3	4,3	4,3	4,3
Hà Nam	2,8	2,6	2,5	2,3	2,2
Nam Định	5,5	6,1	6,0	6,0	5,9
Ninh Bình	14,8	14,3	14,3	13,9	13,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1618,2**	**1412,2**	**1415,0**	**1403,7**	**1367,0**
Hà Giang	158,3	157,1	158,3	159,3	161,7
Cao Bằng	109,3	98,8	100,1	101,0	102,3
Bắc Kạn	66,9	55,0	55,3	55,5	54,5
Tuyên Quang	134,6	107,2	108,7	106,6	103,6
Lào Cai	134,9	122,0	123,6	124,5	124,6
Yên Bái	102,4	97,5	98,7	100,1	99,4
Thái Nguyên	88,5	69,0	62,0	57,2	52,0
Lạng Sơn	155,3	121,2	121,4	118,1	92,4
Bắc Giang	83,7	56,5	51,3	47,7	45,3
Phú Thọ	86,5	69,1	69,7	67,0	62,5
Điện Biên	115,4	119,2	121,2	122,4	126,2
Lai Châu	98,8	93,8	94,2	95,0	96,3
Sơn La	170,2	142,8	145,6	143,3	137,5
Hòa Bình	113,4	103,0	104,8	106,0	108,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**889,8**	**814,6**	**816,4**	**808,2**	**784,7**
Thanh Hóa	207,9	190,1	192,7	191,7	188,0
Nghệ An	308,6	292,7	290,9	282,9	275,7
Hà Tĩnh	94,7	79,0	80,1	79,8	73,0
Quảng Bình	41,7	34,2	34,7	35,0	35,0
Quảng Trị	30,6	23,5	24,0	24,4	24,3
Thừa Thiên - Huế	27,4	20,6	20,5	20,6	20,8

210 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	2,0	2,0	2,0	2,1	2,2
Quảng Nam	79,4	70,3	69,1	68,8	63,0
Quảng Ngãi	56,5	60,9	61,3	61,7	62,7
Bình Định	19,4	20,5	20,6	20,7	19,3
Phú Yên	3,0	3,9	4,0	4,1	4,1
Khánh Hòa	5,1	4,6	4,3	4,3	4,3
Ninh Thuận	4,3	3,7	3,6	3,6	3,5
Bình Thuận	9,2	8,6	8,5	8,6	8,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94,2**	**86,3**	**86,3**	**86,6**	**87,3**
Kon Tum	21,1	20,6	20,8	21,1	21,8
Gia Lai	13,2	13,3	13,4	13,5	13,4
Đắk Lắk	33,2	30,3	31,2	31,6	31,9
Đắk Nông	7,7	6,3	6,0	5,7	5,3
Lâm Đồng	19,0	15,8	15,0	14,7	14,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**62,1**	**46,5**	**42,2**	**39,4**	**38,7**
Bình Phước	19,0	12,6	12,5	12,5	12,9
Tây Ninh	28,4	20,0	16,9	14,3	13,6
Bình Dương	5,7	5,4	5,4	5,3	5,1
Đồng Nai	4,0	2,5	2,6	2,2	2,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,5	4,4	4,5	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,4**	**33,9**	**31,4**	**28,8**	**26,2**
Long An	15,5	13,1	12,1	10,6	9,3
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Bến Tre	1,8	0,9	0,6	0,5	0,4
Trà Vinh	2,2	1,0	0,8	0,7	0,5
Vĩnh Long	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Đồng Tháp	1,2	2,5	2,5	2,4	2,4
An Giang	5,7	4,0	3,9	3,3	2,8
Kiên Giang	9,3	6,0	5,3	5,3	5,0
Cần Thơ	0,5	0,2	0,2	0,2	0,1
Hậu Giang	1,9	1,5	1,5	1,4	1,3
Sóc Trăng	3,3	2,8	2,8	2,8	2,7
Bạc Liêu	1,9	1,2	1,1	1,1	1,1
Cà Mau	0,4	0,2	0,2	0,3	0,2

211 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5808,3**	**5367,2**	**5496,6**	**5654,9**	**5802,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**651,7**	**496,6**	**493,1**	**490,7**	**499,9**
Hà Nội	184,6	141,9	135,7	129,5	136,0
Vĩnh Phúc	138,7	102,0	105,4	106,5	108,6
Bắc Ninh	42,3	34,0	32,6	30,8	29,8
Quảng Ninh	24,9	18,1	18,6	19,3	20,7
Hải Dương	28,4	21,3	20,3	20,9	20,5
Hải Phòng	17,1	13,7	13,3	13,5	13,0
Hưng Yên	43,8	38,0	37,0	35,1	35,4
Thái Bình	64,4	40,0	40,7	42,6	43,6
Hà Nam	38,2	27,6	27,8	28,9	30,1
Nam Định	34,7	30,6	31,1	30,9	29,7
Ninh Bình	34,6	29,4	30,6	32,7	32,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**993,7**	**943,1**	**958,1**	**990,1**	**1022,7**
Hà Giang	101,7	102,0	104,0	105,5	115,8
Cao Bằng	129,8	123,3	112,3	115,1	113,0
Bắc Kạn	25,1	21,1	21,8	22,1	22,0
Tuyên Quang	26,7	19,4	20,2	21,1	22,2
Lào Cai	23,4	15,4	15,8	16,4	16,3
Yên Bái	24,3	19,7	20,2	21,0	21,8
Thái Nguyên	36,9	38,0	39,0	40,2	40,3
Lạng Sơn	44,3	33,2	33,9	34,9	33,1
Bắc Giang	151,0	134,2	137,2	140,3	141,6
Phú Thọ	112,1	97,2	101,1	102,0	102,4
Điện Biên	39,1	47,3	48,8	51,3	52,4
Lai Châu	15,1	15,3	16,0	17,1	19,3
Sơn La	191,3	217,3	225,6	238,5	252,1
Hòa Bình	72,9	59,7	62,2	64,6	70,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2336,9**	**2185,7**	**2238,4**	**2303,2**	**2365,9**
Thanh Hóa	244,8	224,1	231,0	233,8	247,9
Nghệ An	396,0	412,8	426,4	434,7	450,4
Hà Tĩnh	166,3	172,7	177,2	188,8	192,3
Quảng Bình	110,2	91,1	93,6	97,5	96,7
Quảng Trị	62,8	52,4	52,4	55,5	56,9
Thừa Thiên - Huế	23,9	22,1	22,6	24,0	25,3

211 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	17,6	15,4	16,1	17,6	18,2
Quảng Nam	157,1	151,4	157,5	163,1	168,5
Quảng Ngãi	278,3	278,9	277,1	277,4	277,8
Bình Định	276,5	266,0	271,7	284,7	290,6
Phú Yên	189,6	175,9	183,8	189,0	193,3
Khánh Hòa	76,1	73,2	76,2	79,0	81,0
Ninh Thuận	114,1	86,2	89,7	94,4	100,0
Bình Thuận	223,6	163,5	163,2	163,7	166,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**694,9**	**685,6**	**717,7**	**754,7**	**771,1**
Kon Tum	74,1	62,3	64,2	68,9	70,7
Gia Lai	333,0	357,9	375,9	390,0	384,7
Đắk Lắk	191,1	170,7	179,0	188,6	202,5
Đắk Nông	23,0	18,2	18,5	19,8	20,4
Lâm Đồng	73,7	76,5	80,1	87,3	92,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**440,0**	**367,1**	**377,4**	**389,5**	**394,9**
Bình Phước	64,0	28,0	28,5	29,8	32,5
Tây Ninh	128,1	86,1	89,5	95,4	94,3
Bình Dương	29,9	22,4	23,2	24,0	24,8
Đồng Nai	80,7	68,4	71,0	75,3	77,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	36,6	37,5	40,0	42,4
TP. Hồ Chí Minh	99,4	125,6	127,6	125,0	123,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**691,1**	**689,1**	**711,9**	**726,8**	**748,4**
Long An	81,7	86,0	90,3	95,8	99,1
Tiền Giang	72,7	80,3	83,7	86,5	92,8
Bến Tre	166,5	155,6	162,6	170,2	176,2
Trà Vinh	152,4	141,0	148,2	155,7	163,0
Vĩnh Long	67,2	60,0	61,6	64,5	66,9
Đồng Tháp	20,5	23,2	24,4	24,9	26,2
An Giang	75,3	100,7	96,0	81,5	73,3
Kiên Giang	13,8	10,1	10,3	11,1	11,4
Cần Thơ	4,6	3,6	3,9	4,1	4,2
Hậu Giang	2,6	1,6	1,7	1,8	2,6
Sóc Trăng	31,6	25,5	27,6	29,1	30,6
Bạc Liêu	1,7	1,2	1,1	1,0	1,7
Cà Mau	0,5	0,3	0,4	0,5	0,5

212 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27373,3**	**27750,7**	**29075,3**	**27406,7**	**28151,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7301,0**	**7061,2**	**7414,4**	**7085,5**	**7157,6**
Hà Nội	1625,2	1498,3	1589,9	1589,0	1635,9
Vĩnh Phúc	548,7	535,7	574,3	573,3	581,4
Bắc Ninh	389,3	405,1	418,3	381,5	392,0
Quảng Ninh	354,5	356,9	374,5	373,8	391,0
Hải Dương	586,2	592,1	617,8	581,3	568,2
Hải Phòng	526,0	484,7	466,4	446,0	422,4
Hưng Yên	630,1	594,4	625,4	575,2	586,0
Thái Bình	1131,2	1041,3	1048,1	981,0	1000,6
Hà Nam	367,8	390,4	529,8	455,0	472,0
Nam Định	742,7	802,3	783,9	756,4	754,6
Ninh Bình	399,3	360,0	385,8	373,0	353,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6602,1**	**6841,5**	**7175,5**	**6786,8**	**7120,2**
Hà Giang	431,7	485,4	490,7	485,4	548,7
Cao Bằng	339,8	377,8	344,7	340,6	360,6
Bắc Kạn	193,2	191,7	193,7	184,6	192,7
Tuyên Quang	519,6	486,3	518,7	510,3	544,0
Lào Cai	459,3	455,9	494,0	484,1	525,3
Yên Bái	422,6	479,3	514,8	502,4	521,9
Thái Nguyên	577,5	568,2	655,2	635,0	672,6
Lạng Sơn	369,0	327,1	307,9	305,8	314,6
Bắc Giang	1162,3	1244,2	1305,9	1077,4	1105,3
Phú Thọ	665,7	815,8	867,0	798,9	786,2
Điện Biên	276,8	323,2	342,5	338,5	352,2
Lai Châu	209,6	185,1	199,4	194,7	209,4
Sơn La	523,8	530,3	559,0	553,5	582,5
Hòa Bình	451,2	371,2	381,9	375,6	404,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5552,9**	**5367,9**	**5420,6**	**4978,0**	**5153,4**
Thanh Hóa	874,5	883,0	945,3	785,1	813,8
Nghệ An	1169,6	964,9	895,4	879,3	912,5
Hà Tĩnh	356,1	377,5	404,9	392,1	396,5
Quảng Bình	388,9	367,7	342,6	330,5	332,2
Quảng Trị	251,6	254,8	272,9	248,4	243,2
Thừa Thiên - Huế	247,0	202,2	205,6	179,3	178,8

212 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	64,0	61,2	65,4	66,6	66,0
Quảng Nam	574,7	511,2	475,3	425,5	449,8
Quảng Ngãi	508,4	452,8	438,0	401,1	401,9
Bình Định	569,4	737,7	787,1	685,4	720,0
Phú Yên	126,0	107,9	104,5	101,7	103,3
Khánh Hòa	95,6	132,3	143,6	146,1	166,5
Ninh Thuận	57,6	67,3	70,5	71,2	90,3
Bình Thuận	269,5	247,4	269,6	265,6	278,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1633,1**	**1797,4**	**1903,3**	**1806,2**	**1841,6**
Kon Tum	129,8	126,9	135,3	132,8	143,5
Gia Lai	374,2	420,1	442,5	428,5	383,6
Đắk Lắk	658,0	751,9	810,2	734,1	769,8
Đắk Nông	134,6	134,0	125,2	122,2	134,8
Lâm Đồng	336,5	364,5	390,2	388,7	410,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**2485,3**	**3093,6**	**3358,5**	**3245,4**	**3422,8**
Bình Phước	200,8	238,4	255,6	251,0	283,5
Tây Ninh	210,5	195,6	191,9	171,8	177,2
Bình Dương	385,2	488,2	529,7	512,4	543,7
Đồng Nai	1119,8	1536,9	1748,7	1698,1	1773,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	328,1	351,1	339,2	354,7
TP. Hồ Chí Minh	293,4	306,4	281,6	272,8	290,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3798,9**	**3589,1**	**3803,0**	**3504,9**	**3456,4**
Long An	274,2	258,3	266,9	224,6	162,4
Tiền Giang	553,4	601,6	640,7	582,2	583,9
Bến Tre	431,6	470,0	513,7	476,1	518,2
Trà Vinh	421,8	339,2	368,5	320,6	248,6
Vĩnh Long	402,0	338,3	361,5	334,2	345,2
Đồng Tháp	272,6	232,9	244,0	241,1	253,3
An Giang	170,8	106,8	113,4	113,6	113,1
Kiên Giang	319,4	339,7	340,1	330,2	340,3
Cần Thơ	121,0	118,4	128,2	121,2	130,1
Hậu Giang	129,6	123,6	134,1	129,0	149,3
Sóc Trăng	267,0	297,9	316,1	279,7	261,1
Bạc Liêu	217,9	223,9	241,8	229,2	249,3
Cà Mau	217,6	138,5	134,1	123,2	101,5

213 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**300498**	**341906**	**361721**	**385457**	**408970**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76535**	**90949**	**93685**	**99122**	**102762**
Hà Nội	17261	21801	22744	24401	25620
Vĩnh Phúc	7338	8390	8841	9424	9985
Bắc Ninh	4250	4704	4793	5100	5301
Quảng Ninh	2363	2741	2882	3223	3317
Hải Dương	8106	10186	10599	10525	10736
Hải Phòng	6208	7579	7646	7850	7989
Hưng Yên	7597	8303	8070	8267	8544
Thái Bình	8899	10469	10898	12043	12509
Hà Nam	4499	5529	5478	5800	5990
Nam Định	6394	7279	7513	7556	7629
Ninh Bình	3620	3966	4220	4934	5143
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**67002**	**70567**	**74074**	**80472**	**87287**
Hà Giang	3041	4042	4056	4226	4388
Cao Bằng	2145	2187	2197	2371	2502
Bắc Kạn	1182	1413	1493	1809	2135
Tuyên Quang	5718	4274	4508	5016	5523
Lào Cai	2883	2800	3034	3271	3504
Yên Bái	3097	3870	4114	4310	4573
Thái Nguyên	6823	9552	10023	10574	11270
Lạng Sơn	3758	3855	4083	4505	4554
Bắc Giang	15425	15486	16217	16618	17499
Phú Thọ	11127	10536	11085	12169	13570
Điện Biên	2020	2833	3043	3496	3863
Lai Châu	1011	834	917	1145	1289
Sơn La	4890	4936	5220	5945	6356
Hòa Bình	3882	3949	4084	5019	6261
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**64188**	**71135**	**74243**	**79294**	**84066**
Thanh Hóa	16732	16568	17729	18557	19578
Nghệ An	14938	16724	17533	18902	20167
Hà Tĩnh	4861	5436	5906	6460	6984
Quảng Bình	2452	2278	2365	2559	3078
Quảng Trị	1684	1789	1774	1996	2425
Thừa Thiên - Huế	2049	2093	2240	2478	2769

213 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	457	417	413	590	326
Quảng Nam	3931	5083	5366	5819	6082
Quảng Ngãi	3145	3962	4060	4292	4301
Bình Định	5663	6681	6703	6818	7330
Phú Yên	2168	3213	3148	3248	3322
Khánh Hòa	2250	2700	2563	2738	2723
Ninh Thuận	1468	1197	1258	1476	1549
Bình Thuận	2390	2995	3186	3360	3430
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11591**	**16490**	**17192**	**18639**	**19939**
Kon Tum	697	848	898	1103	1108
Gia Lai	1695	2025	2119	2258	2832
Đắk Lắk	5740	8872	9130	10052	10445
Đắk Nông	964	1565	1631	1753	1993
Lâm Đồng	2495	3180	3413	3473	3561
Đông Nam Bộ - *South East*	**20480**	**34306**	**37882**	**41835**	**44720**
Bình Phước	2631	4074	4172	4590	4866
Tây Ninh	3121	4782	4921	5286	5603
Bình Dương	2829	5631	7655	8586	9353
Đồng Nai	9301	15805	17084	18966	20486
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	3371	3616	3947	4084
TP. Hồ Chí Minh	101	643	433	460	328
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60703**	**58459**	**64646**	**66094**	**70196**
Long An	10736	7043	7781	6963	7392
Tiền Giang	6148	7175	10887	11394	12133
Bến Tre	4703	4748	4958	5212	5960
Trà Vinh	5393	4457	4367	4103	4486
Vĩnh Long	4709	6201	6652	7589	8045
Đồng Tháp	5605	4715	4861	5111	5379
An Giang	4067	4322	4436	4074	4132
Kiên Giang	5916	5281	5378	5538	5439
Cần Thơ	1895	1863	1980	1912	1824
Hậu Giang	3572	3585	3816	4053	4134
Sóc Trăng	4494	5023	5297	5644	6327
Bạc Liêu	1994	2505	2620	2745	2884
Cà Mau	1469	1541	1612	1757	2061

214 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,6	85,8	86,6	88,0	92,1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	"	278,9	299,7	308,6	321,7	334,5
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	"	3036,4	3491,6	3664,6	3733,3	3816,4
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	615,2	908,1	961,6	1031,9	1097,5
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	723,0	795,1	881,3	936,0
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	8874,3	9446,2	10637,1	11645,6
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	11944,4	15478,1	16530,0	18755,2	20414,8
Sản lượng kén tằm - *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	7106,5	6542,9	6924,2	7354,6	8294,8

215 Hiện trạng rừng đến 31/12/2018 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2018 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14491,3**	**10255,5**	**4235,8**	**41,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**487,0**	**180,4**	**306,6**	**22,0**
Hà Nội	19,6	7,6	12,0	5,5
Vĩnh Phúc	33,5	12,0	21,5	24,4
Bắc Ninh	0,6		0,6	0,7
Quảng Ninh	370,4	122,8	247,6	54,7
Hải Dương	9,0	2,2	6,8	5,2
Hải Phòng	13,9	9,0	4,9	8,5
Thái Bình	4,2		4,2	2.23
Hà Nam	5,4	4,1	1,3	6,3
Nam Định	3,1		3,1	1,8
Ninh Bình	27,3	22,7	4,6	19,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5203,4**	**3750,1**	**1453,3**	**52,3**
Hà Giang	459,2	373,9	85,3	56,5
Cao Bằng	367,9	348,3	19,6	54,4
Bắc Kạn	371,9	274,7	97,2	72,6
Tuyên Quang	422,5	233,2	189,3	65,0
Lào Cai	361,1	268,3	92,8	54,8
Yên Bái	464,2	245,6	218,6	63,0
Thái Nguyên	187,4	76,5	110,9	46,5
Lạng Sơn	533,0	293,5	239,5	62,4
Bắc Giang	160,3	56,6	103,7	37,6
Phú Thọ	171,7	48,6	123,1	39,6
Điện Biên	381,6	374,0	7,6	39,8
Lai Châu	445,3	427,2	18,1	49,3
Sơn La	619,8	587,7	32,1	43,5
Hòa Bình	257,5	141,9	115,6	51,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5513,8**	**3786,0**	**1727,8**	**53,3**
Thanh Hóa	633,2	393,1	240,1	53,0
Nghệ An	992,4	783,7	208,7	58,0
Hà Tĩnh	328,3	217,7	110,6	52,2
Quảng Bình	585,2	472,9	112,3	67,4
Quảng Trị	253,5	142,8	110,7	50,1
Thừa Thiên - Huế	311,1	212,2	98,9	57,3

215 (Tiếp theo) **Hiện trạng rừng đến 31/12/2018 phân theo địa phương**
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2018 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
Đà Nẵng	62,8	43,7	19,1	46,7
Quảng Nam	680,6	464,3	216,3	58,6
Quảng Ngãi	334,3	110,0	224,3	49,6
Bình Định	383,1	216,9	166,2	54,9
Phú Yên	231,5	128,0	103,5	43,4
Khánh Hòa	247,1	177,1	70,0	45,8
Ninh Thuận	144,6	136,8	7,8	42,3
Bình Thuận	326,1	286,8	39,3	40,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2557,4**	**2207,0**	**350,4**	**46,0**
Kon Tum	616,8	545,8	71,0	62,3
Gia Lai	632,2	543,6	88,6	40,8
Đắk Lắk	512,8	457,6	55,2	38,5
Đắk Nông	258,8	206,0	52,8	39,2
Lâm Đồng	536,7	453,9	82,8	54,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**486,7**	**257,7**	**229,0**	**19,4**
Bình Phước	160,6	56,1	104,5	22,8
Tây Ninh	66,5	45,8	20,7	16,0
Bình Dương	10,3	1,8	8,5	3,2
Đồng Nai	184,5	123,6	60,9	29,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,2	16,3	11,9	13,6
TP. Hồ Chí Minh	36,6	14,1	22,5	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**243,1**	**74,3**	**168,8**	**5,3**
Long An	22,5	0,8	21,7	4,3
Tiền Giang	2,6		2,6	1,0
Bến Tre	4,2	1,0	3,2	1,6
Trà Vinh	9,0	3,0	6,0	3,7
Đồng Tháp	6,1		6,1	1,5
An Giang	13,7	1,1	12,6	3,3
Kiên Giang	70,5	52,6	17,9	10,7
Hậu Giang	3,1		3,1	1,5
Sóc Trăng	11,1	2,0	9,1	2,8
Bạc Liêu	4,7	1,9	2,8	1,8
Cà Mau	95,5	11,9	83,6	18,3

216 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng(*)
Area of new concentrated planted forest by types of forest(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2010	261,6	225,9	31,1	4,6
2011	238,3	218,4	17,0	2,9
2012	237,3	217,0	18,5	1,8
2013	245,2	228,7	15,3	1,2
2014	253,9	227,4	25,0	1,5
2015	276,7	249,4	25,9	1,4
2016	273,8	249,8	22,6	1,4
2017	292,2	275,0	15,1	2,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	286,0	272,6	11,5	1,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	89,3	96,0	56,5	170,4
2011	91,1	96,7	54,7	63,0
2012	99,6	99,4	108,8	62,1
2013	103,3	105,4	82,7	66,7
2014	103,5	99,4	163,4	125,0
2015	109,0	109,7	103,6	93,3
2016	99,0	100,2	87,3	100,0
2017	106,7	110,1	66,8	150,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97,9	99,1	76,2	90,5

(*) Số liệu từ năm 2010 - 2016 điều chỉnh theo số liệu điều tra năm 2017 và 2018.
(*) *Figures from 2010 - 2016 have been adjusted based on forestry survey conducted in 2017 and 2018.*

217 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương(*)
Area of new concentrated planted forest by province(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**261,6**	**276,7**	**273,8**	**292,2**	**286,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,3**	**15,0**	**14,8**	**13,9**	**14,0**
Hà Nội	0,5	0,5	0,7	0,5	0,5
Vĩnh Phúc	0,7	0,6	0,6	0,7	0,7
Quảng Ninh	15,1	13,2	12,2	12,3	12,3
Hải Dương	0,2		0,2		0,1
Hải Phòng	0,5	0,3	0,4		
Thái Bình	1,0	0,1	0,3	0,1	0,2
Nam Định	0,3	0,1	0,1	0,1	
Ninh Bình		0,2	0,3	0,2	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**114,6**	**114,3**	**113,6**	**112,6**	**103,2**
Hà Giang	9,8	10,2	7,9	9,6	7,7
Cao Bằng	2,2	3,2	3,1	4,1	2,2
Bắc Kạn	9,7	8,1	6,7	5,1	4,8
Tuyên Quang	16,7	14,3	10,9	12,5	12,0
Lào Cai	5,7	10,6	10,6	9,7	7,6
Yên Bái	17,8	16,4	17,7	15,3	13,3
Thái Nguyên	7,5	9,9	10,7	11,2	11,6
Lạng Sơn	9,3	9,2	9,4	10,0	9,7
Bắc Giang	6,7	7,6	7,9	8,3	8,4
Phú Thọ	9,8	8,4	9,7	9,8	10,5
Điện Biên	2,7	0,4	1,5	1,2	1,6
Lai Châu	1,6	2,3	3,2	3,6	1,8
Sơn La	5,4	5,3	5,9	4,4	3,8
Hòa Bình	9,7	8,4	8,4	7,8	8,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**99,0**	**120,0**	**121,9**	**133,4**	**139,2**
Thanh Hóa	15,6	12,7	10,5	10,5	10,6
Nghệ An	16,7	19,5	19,6	22,3	19,3
Hà Tĩnh	7,5	8,4	8,7	10,4	10,5
Quảng Bình	5,1	6,5	6,8	7,0	12,2
Quảng Trị	7,4	7,1	8,5	8,9	8,9
Thừa Thiên - Huế	4,0	4,2	5,9	6,1	6,1

217 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	4,0	2,0	2,0	2,3	2,2
Quảng Nam	11,0	14,6	15,4	17,7	18,9
Quảng Ngãi	8,0	18,5	18,1	19,9	21,1
Bình Định	10,2	15,0	13,5	14,4	13,3
Phú Yên	4,3	5,5	5,1	6,8	5,7
Khánh Hòa	2,7	1,3	1,5	1,7	5,2
Ninh Thuận	0,5	0,6	0,6	0,5	0,3
Bình Thuận	2,0	4,1	5,7	4,9	4,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17,4**	**10,2**	**9,4**	**15,9**	**13,8**
Kon Tum	6,0	2,0	1,7	1,0	0,9
Gia Lai	2,0	2,4	1,6	6,7	5,5
Đắk Lắk	3,1	1,6	2,1	3,5	3,6
Đắk Nông	1,6	1,8	2,0	2,2	1,6
Lâm Đồng	4,7	2,4	2,0	2,5	2,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,0**	**6,0**	**5,8**	**6,6**	**6,5**
Bình Phước	1,3	0,4	0,3	0,5	0,6
Tây Ninh	1,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Bình Dương		0,1	0,1	0,2	0,3
Đồng Nai	3,4	4,3	4,2	4,6	4,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5,3**	**11,2**	**8,3**	**9,8**	**9,3**
Long An	0,1	2,0	1,0	1,0	1,4
Tiền Giang	0,1	0,1		0,2	0,1
Bến Tre	0,1	0,1	0,1		
Trà Vinh	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1
Đồng Tháp	0,3	0,1	0,2	0,1	0,1
An Giang	1,0	0,1	0,1	0,5	0,3
Kiên Giang	0,3	0,4	1,2	1,6	1,5
Hậu Giang	0,2	0,2	0,2	0,4	0,4
Sóc Trăng	0,6	1,4	0,7	0,9	1,2
Bạc Liêu				0,7	0,2
Cà Mau	2,3	6,5	4,5	4,3	4,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 216 - *See notes at Table 216*

218 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế(*)
Production of exploited wood by types of ownership(*)

	2010	2015	2016	2017
		Nghìn m^3 - *Thous. m^3*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5988,1**	**11304,3**	**12633,2**	**14181,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1383,3**	**1981,3**	**1915,4**	**1968,4**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**4548,2**	**9228,8**	**10626,6**	**12025,2**
Tập thể - *Collective*	33,6	20,8	19,0	24,9
Cá thể - *Private*	4393,9	8991,1	10387,6	11631,4
Tư nhân - *Household*	120,7	216,9	220,0	368,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**56,6**	**94,2**	**91,2**	**188,2**
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,3**	**113,5**	**111,8**	**112,3**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,5**	**112,9**	**96,7**	**102,8**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,2**	**113,3**	**115,1**	**113,2**
Tập thể - *Collective*	120,0	71,0	91,3	131,1
Cá thể - *Private*	106,2	112,2	115,5	112,0
Tư nhân - *Household*	107,3	217,8	101,4	167,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**107,2**	**154,4**	**96,8**	**206,4**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 216 - *See notes at Table 216*

219 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương(*)
Production of exploited wood by province(*)

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5988,1**	**11304,3**	**12633,2**	**14181,8**	**15241,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**264,2**	**491,5**	**467,0**	**471,9**	**492,0**
Hà Nội	17,1	16,8	17,9	21,5	31,0
Vĩnh Phúc	32,6	34,9	37,5	38,6	39,5
Bắc Ninh	4,0	4,8	4,7	4,3	4,2
Quảng Ninh	175,4	395,0	366,7	371,1	376,8
Hải Dương	3,0	1,9	2,3	2,3	3,1
Hải Phòng	4,7	2,4	2,5	2,5	2,0
Hưng Yên	3,8	3,1	2,9	2,9	2,9
Thái Bình	2,8	2,4	2,4	2,4	2,1
Hà Nam	3,7	2,3	2,3	2,3	2,5
Nam Định	7,5	7,3	6,9	3,5	4,6
Ninh Bình	9,6	20,6	20,9	20,5	23,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1738,6**	**3254,9**	**3526,2**	**3820,8**	**4087,4**
Hà Giang	72,5	216,0	203,8	224,1	205,5
Cao Bằng	17,4	15,4	19,0	22,8	24,5
Bắc Kạn	56,0	148,5	157,0	153,4	161,2
Tuyên Quang	218,2	642,8	681,4	768,5	845,1
Lào Cai	152,2	112,1	142,6	134,3	138,6
Yên Bái	200,1	450,0	450,0	459,1	510,8
Thái Nguyên	264,3	272,5	232,7	242,1	259,0
Lạng Sơn	88,8	102,2	102,7	112,3	117,9
Bắc Giang	64,6	400,1	502,1	578,9	603,6
Phú Thọ	270,7	437,9	518,8	571,7	630,9
Điện Biên	34,8	18,5	16,9	15,7	14,9
Lai Châu	9,5	8,0	7,9	7,8	7,1
Sơn La	44,3	42,1	41,4	42,6	42,1
Hòa Bình	245,2	388,8	449,9	487,5	526,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2487,5**	**5877,8**	**6938,4**	**8014,5**	**8764,5**
Thanh Hóa	197,2	434,8	548,4	578,0	617,7
Nghệ An	221,4	660,5	791,9	938,9	961,4
Hà Tĩnh	84,8	303,9	407,5	587,2	518,4
Quảng Bình	132,5	226,4	282,5	440,0	493,3
Quảng Trị	305,0	553,5	631,0	696,2	823,1
Thừa Thiên - Huế	272,0	511,9	497,3	576,5	598,8

219 (Tiếp theo) **Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương**(*)
(Cont.) Production of exploited wood by province(*)

Nghìn m³ - *Thous. m³*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	57,2	125,1	139,5	171,0	160,0
Quảng Nam	366,2	846,0	905,1	1015,6	1156,6
Quảng Ngãi	289,3	899,3	1099,1	1211,5	1313,2
Bình Định	228,5	909,2	963,8	1099,9	1240,2
Phú Yên	93,0	185,0	441,0	373,4	273,3
Khánh Hòa	37,0	48,5	64,8	79,7	345,6
Ninh Thuận	3,8	1,4	1,7	4,5	2,2
Bình Thuận	199,6	172,3	164,8	242,1	260,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**543,6**	**601,9**	**590,2**	**679,8**	**685,7**
Kon Tum	67,4	86,9	102,7	120,5	133,7
Gia Lai	220,7	120,9	100,3	138,7	132,1
Đắk Lắk	123,7	262,0	282,4	324,8	353,3
Đắk Nông	27,4	10,2	9,9	9,5	8,8
Lâm Đồng	104,4	121,9	94,9	86,3	57,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**360,1**	**345,4**	**365,3**	**382,7**	**411,1**
Bình Phước	31,6	12,5	31,3	38,5	10,7
Tây Ninh	66,3	66,8	62,6	64,6	63,5
Bình Dương	2,6	10,1	10,5	10,9	11,1
Đồng Nai	182,8	165,0	174,0	177,5	239,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,2	81,5	78,4	82,6	78,2
TP. Hồ Chí Minh	7,6	9,5	8,5	8,6	8,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**594,1**	**732,8**	**746,1**	**812,1**	**800,5**
Long An	93,9	107,8	129,3	131,2	133,8
Tiền Giang	80,0	58,0	50,2	51,5	47,9
Bến Tre	2,4	2,6	3,2	2,6	2,7
Trà Vinh	60,0	78,4	76,4	78,2	78,8
Vĩnh Long	18,0	17,6	17,6	17,6	17,2
Đồng Tháp	99,8	96,9	96,3	99,8	101,5
An Giang	31,1	40,6	41,4	43,4	34,0
Kiên Giang	37,1	38,1	35,9	35,9	35,3
Cần Thơ	4,1	4,2	4,1	4,1	4,1
Hậu Giang	10,2	10,8	11,5	14,0	13,7
Sóc Trăng	81,4	87,2	106,2	116,1	97,6
Bạc Liêu	2,0	1,9	3,8	4,0	4,1
Cà Mau	74,1	188,7	170,2	213,7	229,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 216 - *See notes at Table 216*

220 Diện tích nuôi trồng thủy sản
Aquaculture area

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1057,3**	**1072,8**	**1106,8**	**1126,2**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**47,4**	**40,8**	**46,0**	**48,2**	**45,5**
Nuôi cá - *Water for fish*	1,4	0,6	0,6	0,6	0,5
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,8	4,3	3,4	2,5	2,4
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	41,2	35,9	42,0	45,1	42,6
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**1002,0**	**1012,1**	**1021,9**	**1054,0**	**1073,9**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**687,8**	**704,4**	**709,6**	**731,5**	**739,9**
Nuôi cá - *Water for fish*	33,8	27,2	20,1	16,5	16,5
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	632,8	662,1	678,0	704,3	713,1
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	21,2	15,1	11,5	10,7	10,3
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**314,2**	**307,7**	**312,3**	**322,5**	**334,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	300,1	302,9	305,5	311,3
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	6,3	8,5	16,4	21,9
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	5,0	1,3	0,9	0,6	0,8
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,2**	**4,4**	**4,9**	**4,6**	**6,8**

221 Diện tích nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Aquaculture area by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1057,3**	**1072,8**	**1106,8**	**1126,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,5**	**128,2**	**128,9**	**134,9**	**136,2**
Hà Nội	20,6	20,6	20,9	23,4	24,0
Vĩnh Phúc	7,0	7,0	6,9	7,0	7,0
Bắc Ninh	5,4	5,4	5,3	5,3	5,2
Quảng Ninh	19,1	19,1	19,1	20,1	20,7
Hải Dương	9,9	10,9	10,9	11,2	11,2
Hải Phòng	13,5	12,0	12,2	13,0	13,3
Hưng Yên	4,4	5,5	5,7	5,7	5,7
Thái Bình	13,4	14,7	14,8	15,2	15,3
Hà Nam	6,2	6,0	5,9	5,8	5,5
Nam Định	15,6	16,0	15,4	15,4	15,3
Ninh Bình	9,4	11,0	11,8	12,8	13,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**40,8**	**45,5**	**46,1**	**46,6**	**47,8**
Hà Giang	1,6	1,9	2,0	2,0	2,1
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,2	1,2	1,3
Tuyên Quang	2,1	3,0	3,0	3,1	3,3
Lào Cai	1,6	1,9	1,9	2,0	2,0
Yên Bái	2,6	2,4	2,4	2,4	2,4
Thái Nguyên	4,6	5,8	5,8	5,8	5,8
Lạng Sơn	1,0	1,3	1,3	1,3	1,3
Bắc Giang	8,9	10,0	10,1	9,9	9,9
Phú Thọ	9,7	10,1	10,3	11,2	11,2
Điện Biên	1,9	2,1	2,1	2,2	2,3
Lai Châu	0,6	0,8	0,8	0,9	0,9
Sơn La	2,6	2,6	2,7	2,7	2,7
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	1,6	2,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**79,9**	**86,1**	**85,9**	**89,2**	**91,2**
Thanh Hóa	13,9	16,2	16,4	17,1	18,5
Nghệ An	20,4	20,2	20,4	21,1	21,1
Hà Tĩnh	6,2	6,7	6,8	7,4	7,6
Quảng Bình	4,7	5,1	5,6	5,9	6,5
Quảng Trị	3,1	3,4	3,3	3,3	3,4
Thừa Thiên - Huế	5,8	7,2	7,1	7,1	7,3

221 (Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương**
(Cont.) Aquaculture area by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,4	0,5	0,5
Quảng Nam	6,7	8,2	8,3	8,4	8,5
Quảng Ngãi	1,4	2,0	1,9	1,9	1,9
Bình Định	4,7	4,8	4,7	5,0	5,1
Phú Yên	3,0	2,7	2,6	2,6	2,7
Khánh Hòa	5,6	5,2	5,0	4,8	3,9
Ninh Thuận	1,3	1,2	0,9	1,2	1,2
Bình Thuận	2,4	2,7	2,5	2,9	3,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,0**	**13,6**	**13,8**	**13,6**	**13,9**
Kon Tum	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7
Gia Lai	1,2	1,0	1,2	0,9	1,0
Đắk Lắk	7,3	8,1	8,1	8,1	8,1
Đắk Nông	0,9	1,4	1,3	1,4	1,6
Lâm Đồng	3,1	2,5	2,6	2,6	2,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,7**	**26,9**	**26,8**	**26,5**	**26,0**
Bình Phước	2,3	1,9	1,9	1,8	1,8
Tây Ninh	0,9	0,9	0,7	0,8	0,7
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
Đồng Nai	33,2	8,8	8,9	9,0	8,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	6,9	6,8	6,9	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,2	8,0	8,1	7,6	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**742,7**	**757,0**	**771,3**	**796,0**	**811,1**
Long An	9,4	8,7	8,2	9,4	11,3
Tiền Giang	13,1	12,6	15,8	15,2	14,8
Bến Tre	42,5	42,4	45,2	45,2	45,4
Trà Vinh	32,8	29,5	30,4	32,4	32,5
Vĩnh Long	2,4	2,4	2,4	2,3	2,5
Đồng Tháp	4,8	5,8	5,8	6,2	6,4
An Giang	2,4	2,5	2,5	2,7	3,3
Kiên Giang	123,1	136,2	142,7	153,9	160,7
Cần Thơ	12,8	10,9	8,4	8,3	7,6
Hậu Giang	6,4	6,8	7,1	7,3	7,4
Sóc Trăng	71,5	68,8	69,5	74,1	77,9
Bạc Liêu	125,4	130,6	131,8	136,1	138,9
Cà Mau	296,1	299,8	301,5	302,9	302,4

222 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Chiếc - *Piece*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19251**	**28719**	**30472**	**32878**	**34563**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**896**	**1331**	**1567**	**1929**	**2279**
Quảng Ninh	162	342	444	631	766
Hải Phòng	342	437	467	485	510
Thái Bình	145	180	207	221	249
Nam Định	245	367	443	582	744
Ninh Bình	2	5	6	10	10
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8491**	**16068**	**17287**	**18450**	**19440**
Thanh Hoá	636	1264	1407	1617	1834
Nghệ An	795	1287	1318	1331	1380
Hà Tĩnh	30	251	275	336	363
Quảng Bình	338	1167	1243	1309	1349
Quảng Trị	76	165	185	185	192
Thừa Thiên - Huế	172	261	293	317	346
Đà Nẵng	175	335	432	510	610
Quảng Nam	149	479	573	895	682
Quảng Ngãi	1545	2873	2884	3044	3251
Bình Định	932	2832	3404	3404	3516
Phú Yên	680	983	997	1018	1050
Khánh Hoà	523	830	802	780	800
Ninh Thuận	728	808	876	999	1037
Bình Thuận	1712	2533	2598	2705	3030
Đông Nam Bộ - *South East*	**2129**	**2657**	**2597**	**2805**	**2896**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2038	2617	2551	2749	2851
TP. Hồ Chí Minh	91	40	46	56	45
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7735**	**8663**	**9021**	**9694**	**9948**
Long An		11	11	13	17
Tiền Giang	743	663	660	780	859
Bến Tre	1480	1656	1741	1998	1957
Trà Vinh	111	162	169	214	249
Kiên Giang	3292	4060	4196	4341	4522
Sóc Trăng	245	286	304	320	332
Bạc Liêu	433	486	435	514	487
Cà Mau	1431	1339	1505	1514	1525

223 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - *Thous. CV*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4145,4**	**9388,8**	**10688,1**	**12339,0**	**13480,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115,5**	**264,8**	**375,8**	**487,6**	**599,2**
Quảng Ninh	17,9	35,9	70,1	116,4	138,8
Hải Phòng	30,8	88,5	103,3	119,7	130,6
Thái Bình	25,7	49,2	63,4	67,4	78,9
Nam Định	40,4	89,9	137,7	178,3	244,6
Ninh Bình	0,6	1,2	1,3	5,8	6,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1386,7**	**4996,6**	**5815,5**	**6644,6**	**7409,6**
Thanh Hoá	117,1	265,0	305,8	392,0	421,5
Nghệ An	103,4	431,3	477,0	512,3	554,6
Hà Tĩnh	8,3	51,0	60,5	83,1	96,6
Quảng Bình	40,6	448,3	526,2	624,5	671,0
Quảng Trị	11,7	48,3	65,6	78,9	85,4
Thừa Thiên - Huế	18,1	54,8	86,1	96,3	116,8
Đà Nẵng	30,7	141,6	192,7	257,3	336,9
Quảng Nam	14,9	152,0	201,3	323,3	274,7
Quảng Ngãi	208,8	1005,9	1011,9	1274,8	1437,1
Bình Định	120,0	1030,6	1450,6	1450,6	1653
Phú Yên	78,7	243,4	262,3	276,8	295,1
Khánh Hoà	47,2	208,8	216,2	216,1	222,5
Ninh Thuận	143,2	192,6	213,1	261,8	313,1
Bình Thuận	444,2	723,0	746,2	796,8	931,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**385,9**	**960,7**	**954,8**	**1108,0**	**1182,9**
Bà Rịa - Vũng Tàu	363,4	953,9	943,9	1095,1	1175,0
TP. Hồ Chí Minh	22,6	6,8	10,9	12,9	7,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2257,3**	**3166,8**	**3542,0**	**4098,8**	**4288,9**
Long An		1,0	1,0	2,1	4,7
Tiền Giang	193,9	212,5	252,0	307,3	386,7
Bến Tre	414,4	747,8	869,7	1185,9	1162,9
Trà Vinh	23,5	43,5	46,3	76,8	89,3
Kiên Giang	1139,1	1611,1	1749,5	1862,2	1939,9
Sóc Trăng	82,3	106,5	120,4	142,3	151,2
Bạc Liêu	126,7	139,3	133,3	151,7	147,8
Cà Mau	277,4	305,0	369,8	370,5	406,4

224 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
2016	6870,7	3226,1	3644,6
2017	7313,4	3420,5	3892,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	7768,5	3606,7	4161,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
2016	104,4	105,8	103,2
2017	106,4	106,0	106,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	106,2	105,4	106,9

225 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5142745**	**6582139**	**6870703**	**7313400**	**7768516**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**592266**	**826369**	**876684**	**943381**	**1008412**
Hà Nội	59548	88001	92402	99691	104684
Vĩnh Phúc	14111	19758	19409	20180	21028
Bắc Ninh	30652	36137	36528	37015	37210
Quảng Ninh	82154	96912	108880	116115	122005
Hải Dương	53655	66673	69073	71450	73799
Hải Phòng	85379	115758	122387	141672	158476
Hưng Yên	24371	34552	36907	39348	41485
Thái Bình	113204	182953	195176	212165	227642
Hà Nam	19232	22367	22506	19818	22273
Nam Định	88827	121552	129218	138370	148790
Ninh Bình	21133	41706	44198	47557	51020
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**75428**	**113760**	**122698**	**131861**	**140516**
Hà Giang	1422	1901	1923	1987	2048
Cao Bằng	346	414	456	503	516
Bắc Kạn	863	934	954	1117	1168
Tuyên Quang	3620	6824	6864	7254	8009
Lào Cai	3156	5168	6013	6377	6796
Yên Bái	5714	6429	6694	7497	9017
Thái Nguyên	5858	8310	9451	10646	12008
Lạng Sơn	1115	1478	1538	1560	1600
Bắc Giang	22018	36122	38929	41530	43701
Phú Thọ	19039	29722	32292	34364	35676
Điện Biên	1315	2220	2534	2808	3062
Lai Châu	1167	1921	2063	2201	2269
Sơn La	5253	6557	6757	7453	7677
Hòa Bình	4542	5760	6230	6564	6969
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1086137**	**1463965**	**1501234**	**1619060**	**1718349**
Thanh Hóa	102878	141405	151340	159142	170474
Nghệ An	98321	150041	162860	182727	202331
Hà Tĩnh	36120	48693	38659	45021	47546
Quảng Bình	45548	68950	61804	71168	76703
Quảng Trị	19938	33896	23795	31530	32210
Thừa Thiên - Huế	35209	53440	45405	52079	55230

225 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	36723	34981	34569	36209	37241
Quảng Nam	63249	97266	102650	105210	109741
Quảng Ngãi	105391	162929	177440	192707	215845
Bình Định	150398	210102	221980	230454	243223
Phú Yên	50736	63392	67042	70415	72047
Khánh Hòa	88928	102913	106185	107766	107023
Ninh Thuận	65306	85686	91765	108452	117070
Bình Thuận	187392	210271	215741	226180	231666
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25258**	**38176**	**39350**	**42479**	**45755**
Kon Tum	2211	3310	3827	4245	4762
Gia Lai	2544	4413	5416	5793	6084
Đắk Lắk	11031	16444	16233	17410	18507
Đắk Nông	2608	4422	4468	5091	5624
Lâm Đồng	6864	9587	9407	9940	10778
Đông Nam Bộ - *South East*	**364542**	**436421**	**467416**	**480616**	**494271**
Bình Phước	6926	5896	5697	5642	5317
Tây Ninh	12578	18912	16038	14269	13055
Bình Dương	5661	4007	4051	4131	4203
Đồng Nai	34852	52277	54545	57992	62022
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	299731	329237	339274	349571
TP. Hồ Chí Minh	43503	55598	57848	59308	60105
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2999114**	**3703448**	**3863322**	**4096004**	**4361213**
Long An	41573	54615	58623	59784	61354
Tiền Giang	200910	242769	249087	266660	281187
Bến Tre	287585	418233	450023	463139	481232
Trà Vinh	152797	167343	172237	187662	197306
Vĩnh Long	140458	112174	114180	117333	126255
Đồng Tháp	360578	485622	491486	518418	540604
An Giang	333482	335439	365943	394259	463305
Kiên Giang	432489	646850	708468	749076	796209
Cần Thơ	178296	172412	166439	185827	208948
Hậu Giang	47473	59918	60524	61921	64861
Sóc Trăng	168000	218742	233325	256884	260975
Bạc Liêu	252266	298500	301944	317650	335962
Cà Mau	403207	490831	491043	517391	543015

226 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
2016	3226,1	3035,9	2242,8	190,2
2017	3420,5	3213,3	2453,0	207,2
Sơ bộ - *Prel.* 2018	3606,7	3396,7	2639,8	210,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,0
2016	105,8	105,9	108,0	103,5
2017	106,0	105,8	109,4	108,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	105,4	105,7	107,6	101,4

227 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2414411**	**3049944**	**3226095**	**3420500**	**3606700**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**198403**	**245455**	**261596**	**280429**	**305391**
Hà Nội	2813	2229	1634	1735	1798
Vĩnh Phúc	1705	1977	2125	2065	2023
Bắc Ninh	1578	1475	1354	1250	1222
Quảng Ninh	53429	52622	59241	62870	65042
Hải Dương	2244	1814	1779	1791	1733
Hải Phòng	45204	68793	72954	79921	94788
Hưng Yên	885	737	705	715	690
Thái Bình	44798	64481	69016	74448	79640
Hà Nam	1024	589	574	746	493
Nam Định	39890	44579	45842	48341	51380
Ninh Bình	4833	6159	6372	6547	6582
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**9636**	**10998**	**11152**	**12010**	**12338**
Hà Giang	81	145	121	128	134
Cao Bằng	81	86	85	105	107
Bắc Kạn	29	44	48	49	50
Tuyên Quang	293	773	782	812	885
Lào Cai	9	6	26	29	31
Yên Bái	955	790	803	904	1015
Thái Nguyên	144	151	160	179	202
Lạng Sơn	231	220	240	246	262
Bắc Giang	4150	3709	3686	3616	3563
Phú Thọ	1536	2048	2056	2657	2713
Điện Biên	80	251	250	250	251
Lai Châu	163	196	241	249	253
Sơn La	691	1096	1109	1175	1213
Hòa Bình	1193	1483	1545	1611	1657
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**911165**	**1239264**	**1275809**	**1386873**	**1475518**
Thanh Hóa	75412	92168	100258	109040	116927
Nghệ An	64268	105366	115239	132474	149367
Hà Tĩnh	26121	35392	26166	32035	33323
Quảng Bình	37105	57009	50203	59485	64241
Quảng Trị	12169	25432	15724	24176	24191
Thừa Thiên - Huế	25817	38297	31394	37398	39283

227 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	35810	34174	33763	35373	36248
Quảng Nam	49484	77766	82600	84503	88346
Quảng Ngãi	98453	156897	171096	185264	208773
Bình Định	141655	200370	212011	221008	232808
Phú Yên	42215	54000	56994	59357	60271
Khánh Hòa	75242	89194	92753	95188	97180
Ninh Thuận	54550	75572	83607	98951	106785
Bình Thuận	172864	197627	204002	212621	217776
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3883**	**4733**	**6713**	**7168**	**7770**
Kon Tum	890	1250	1410	1526	1709
Gia Lai	572	641	2444	2785	3111
Đắk Lắk	1563	1568	1578	1668	1717
Đắk Nông	427	650	670	834	882
Lâm Đồng	431	624	610	356	352
Đông Nam Bộ - *South East*	**278766**	**317323**	**344143**	**353009**	**362186**
Bình Phước	412	503	393	407	365
Tây Ninh	3060	3482	3452	3391	2434
Bình Dương	280	274	243	244	246
Đồng Nai	3482	6684	6776	7318	7702
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	284690	313500	322955	332717
TP. Hồ Chí Minh	21197	21690	19779	18694	18722
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1012558**	**1232171**	**1326682**	**1381011**	**1443497**
Long An	11063	12362	12625	13357	11987
Tiền Giang	80722	97777	99063	105813	112505
Bến Tre	120914	175750	199133	203299	210188
Trà Vinh	73963	75444	68838	73773	78256
Vĩnh Long	7676	6488	6465	6570	6812
Đồng Tháp	15205	16607	16577	17171	17897
An Giang	37209	21513	21212	22478	23104
Kiên Giang	342257	463370	511991	538934	573821
Cần Thơ	5936	6086	5926	6246	6346
Hậu Giang	3049	2595	2764	2729	2676
Sóc Trăng	43450	62700	65813	69699	70401
Bạc Liêu	102263	106916	107276	111871	115004
Cà Mau	168851	184563	209000	209071	214500

228 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1662,7**	**2076,7**	**2242,8**	**2453,0**	**2639,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,8**	**144,8**	**150,6**	**161,2**	**177,6**
Quảng Ninh	30,4	30,7	36,5	38,5	39,7
Hải Phòng	25,7	40,5	40,3	44,3	53,3
Thái Bình	29,2	40,6	43,2	46,6	50,3
Nam Định	27,4	31,0	28,7	29,8	32,2
Ninh Bình	1,1	2,0	1,9	2,0	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**693,8**	**936,0**	**979,4**	**1136,1**	**1215,2**
Thanh Hóa	51,7	63,1	69,3	74,7	79,7
Nghệ An	41,1	82,5	93,7	107,6	123,2
Hà Tĩnh	17,2	21,3	16,4	17,7	19,2
Quảng Bình	31,5	45,2	39,5	47,7	51,5
Quảng Trị	12,0	20,6	12,7	19,8	19,3
Thừa Thiên - Huế	23,4	30,6	23,4	29,0	30,7
Đà Nẵng	31,6	28,4	28,1	29,4	29,8
Quảng Nam	39,6	49,7	52,5	57,9	60,4
Quảng Ngãi	78,9	117,6	130,0	199,3	225,4
Bình Định	108,8	156,9	167,2	180,1	190,7
Phú Yên	36,3	47,5	53,0	54,1	54,5
Khánh Hòa	68,7	79,7	83,6	85,6	87,4
Ninh Thuận	50,9	73,5	81,2	96,4	101,8
Bình Thuận	102,1	119,4	128,8	136,8	141,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**227,6**	**230,8**	**257,3**	**267,1**	**276,5**
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	220,9	248,1	256,8	265,3
TP. Hồ Chí Minh	15,7	9,9	9,2	10,3	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**627,5**	**765,1**	**855,5**	**888,6**	**970,5**
Long An	1,9	3,0	3,1	3,2	3,0
Tiền Giang	53,6	58,9	59,4	66,9	83,3
Bến Tre	101,5	127,6	149,3	145,3	148,3
Trà Vinh	24,0	23,0	23,8	25,1	26,7
Kiên Giang	252,7	311,9	359,5	393,4	429,3
Sóc Trăng	24,7	40,6	45,4	42,9	42,5
Bạc Liêu	60,9	70,0	65,8	68,2	69,8
Cà Mau	108,2	130,1	149,2	143,6	167,6

229 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	618,7
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
2016	3644,6	289,3	12,0	2,3	3355,3	2573,9	654,1
2017	3892,9	308,8	13,2	2,2	3584,1	2721,6	745,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	4161,8	318,5	13,5	2,0	3843,3	2905,2	807,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	110,7
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	102,3
2016	103,2	114,8	117,6	115,0	102,3	101,9	103,4
2017	106,8	106,7	110,4	94,1	106,8	105,7	113,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	106,9	103,1	101,9	92,4	107,2	106,7	108,4

230 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2728334**	**3532246**	**3644608**	**3892900**	**4161816**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**393863**	**580915**	**615087**	**662952**	**703022**
Hà Nội	56735	85772	90768	97956	102886
Vĩnh Phúc	12406	17781	17284	18115	19005
Bắc Ninh	29074	34662	35174	35765	35988
Quảng Ninh	28725	44290	49639	53245	56963
Hải Dương	51411	64859	67294	69659	72066
Hải Phòng	40175	46966	49433	61752	63689
Hưng Yên	23486	33815	36202	38633	40795
Thái Bình	68406	118472	126160	137717	148002
Hà Nam	18208	21778	21932	19071	21780
Nam Định	48937	76973	83376	90029	97410
Ninh Bình	16300	35547	37826	41010	44438
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65792**	**102762**	**111546**	**119851**	**128178**
Hà Giang	1341	1756	1802	1859	1914
Cao Bằng	265	328	371	398	408
Bắc Kạn	834	890	906	1068	1118
Tuyên Quang	3327	6051	6082	6442	7124
Lào Cai	3147	5162	5987	6348	6765
Yên Bái	4759	5639	5891	6592	8001
Thái Nguyên	5714	8159	9291	10467	11806
Lạng Sơn	884	1258	1298	1313	1338
Bắc Giang	17868	32413	35243	37914	40138
Phú Thọ	17503	27674	30237	31708	32963
Điện Biên	1235	1969	2284	2558	2811
Lai Châu	1004	1725	1822	1952	2016
Sơn La	4562	5461	5648	6278	6464
Hòa Bình	3349	4277	4684	4954	5312
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**174972**	**224701**	**225425**	**232188**	**242831**
Thanh Hóa	27466	49237	51082	50102	53547
Nghệ An	34053	44675	47621	50253	52964
Hà Tĩnh	9999	13301	12493	12986	14223
Quảng Bình	8443	11941	11601	11683	12462
Quảng Trị	7769	8464	8071	7353	8019
Thừa Thiên - Huế	9392	15143	14012	14681	15947

230 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	913	807	806	836	993
Quảng Nam	13765	19500	20050	20707	21395
Quảng Ngãi	6938	6032	6344	7443	7072
Bình Định	8743	9732	9969	9446	10415
Phú Yên	8521	9392	10048	11059	11775
Khánh Hòa	13686	13719	13432	12578	9843
Ninh Thuận	10756	10114	8158	9501	10286
Bình Thuận	14528	12644	11739	13560	13890
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21375**	**33443**	**32637**	**35311**	**37984**
Kon Tum	1321	2060	2417	2719	3053
Gia Lai	1972	3772	2972	3009	2973
Đắk Lắk	9468	14876	14655	15742	16790
Đắk Nông	2181	3772	3798	4257	4742
Lâm Đồng	6433	8963	8796	9584	10426
Đông Nam Bộ - *South East*	**85776**	**119098**	**123273**	**127606**	**132085**
Bình Phước	6514	5393	5304	5235	4952
Tây Ninh	9518	15430	12586	10877	10621
Bình Dương	5381	3733	3808	3887	3957
Đồng Nai	31370	45593	47769	50673	54319
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	15041	15737	16319	16854
TP. Hồ Chí Minh	22306	33908	38070	40615	41382
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1986556**	**2471327**	**2536640**	**2714992**	**2917716**
Long An	30510	42253	45998	46427	49368
Tiền Giang	120188	144992	150024	160847	168682
Bến Tre	166671	242483	250890	259841	271044
Trà Vinh	78834	91899	103398	113889	119050
Vĩnh Long	132782	105686	107716	110762	119443
Đồng Tháp	345373	469015	474909	501247	522707
An Giang	296273	313926	344731	371780	440200
Kiên Giang	90232	183480	196477	210142	222388
Cần Thơ	172360	166326	160514	179581	202602
Hậu Giang	44424	57323	57760	59192	62185
Sóc Trăng	124550	156042	167512	187185	190574
Bạc Liêu	150003	191584	194668	205779	220958
Cà Mau	234356	306318	282043	308320	328515

231 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2101577**	**2536833**	**2585858**	**2734837**	**2918688**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307161**	**403990**	**424006**	**443904**	**468977**
Hà Nội	56708	85766	90763	97952	102882
Vĩnh Phúc	12389	17775	17277	18108	18997
Bắc Ninh	28659	34249	34773	35370	35595
Quảng Ninh	10413	14191	15854	16512	17925
Hải Dương	51318	64805	67244	69615	71992
Hải Phòng	29726	30044	34253	37816	42949
Hưng Yên	22428	33152	35488	37851	40005
Thái Bình	34687	39934	40094	39995	40643
Hà Nam	17718	21670	21871	19020	21729
Nam Định	26874	41571	44077	47996	51055
Ninh Bình	16241	20833	22313	23669	25205
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65109**	**102099**	**110842**	**119157**	**127455**
Hà Giang	1304	1726	1772	1828	1883
Cao Bằng	264	328	371	398	408
Bắc Kạn	822	874	889	1050	1098
Tuyên Quang	3312	6049	6081	6440	7122
Lào Cai	3146	5162	5987	6348	6765
Yên Bái	4744	5625	5877	6578	7988
Thái Nguyên	5522	7938	9070	10231	11555
Lạng Sơn	879	1245	1292	1307	1330
Bắc Giang	17845	32390	35219	37888	40103
Phú Thọ	17341	27671	30209	31684	32935
Điện Biên	1177	1920	2236	2510	2762
Lai Châu	981	1720	1808	1937	1997
Sơn La	4539	5309	5499	6148	6348
Hòa Bình	3233	4142	4533	4810	5161
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**85520**	**112233**	**116652**	**116760**	**121962**
Thanh Hóa	19646	27754	29097	27601	29183
Nghệ An	28450	36941	38516	39789	41730
Hà Tĩnh	6156	7459	7341	7162	7605
Quảng Bình	4781	6612	7061	7360	8024
Quảng Trị	3039	3391	3643	3639	3460
Thừa Thiên - Huế	5344	8440	8427	8757	9156

231 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	745	727	725	752	893
Quảng Nam	4852	6622	6968	7319	7707
Quảng Ngãi	1200	1679	1686	1543	1536
Bình Định	2289	3510	3543	1481	1745
Phú Yên	686	807	819	758	853
Khánh Hòa	2787	3757	3991	4521	3950
Ninh Thuận	431	415	313	617	519
Bình Thuận	5114	4119	4523	5461	5601
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20985**	**33358**	**32534**	**35202**	**37867**
Kon Tum	1313	2052	2409	2713	3043
Gia Lai	1971	3760	2970	3007	2972
Đắk Lắk	9218	14823	14599	15684	16730
Đắk Nông	2058	3760	3761	4216	4697
Lâm Đồng	6425	8963	8795	9582	10425
Đông Nam Bộ - *South East*	**65898**	**80785**	**80778**	**82262**	**82572**
Bình Phước	6514	5381	5304	5235	4952
Tây Ninh	9396	15115	12173	10333	9692
Bình Dương	5270	3680	3753	3828	3892
Đồng Nai	30989	40313	42545	45110	47575
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	8351	8769	9049	9346
TP. Hồ Chí Minh	7125	7945	8233	8707	7115
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1556904**	**1804368**	**1821046**	**1937552**	**2079855**
Long An	23751	29721	33817	33542	33155
Tiền Giang	87925	103466	104166	109658	115890
Bến Tre	124850	183285	184910	186275	191636
Trà Vinh	53823	48069	56399	63068	58469
Vĩnh Long	132690	105593	107622	110663	119336
Đồng Tháp	341757	465916	471768	497897	519283
An Giang	293441	311666	342380	369718	438071
Kiên Giang	46637	65454	61104	68275	75148
Cần Thơ	172331	166291	160145	178507	201571
Hậu Giang	43482	56143	56553	57941	60884
Sóc Trăng	63440	64861	57829	52546	56184
Bạc Liêu	63814	71436	67047	76572	81754
Cà Mau	108963	132467	117307	132890	128474

232 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**449652**	**634812**	**656445**	**747333**	**809680**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15753**	**21577**	**22118**	**25270**	**28093**
Hà Nội	14				
Bắc Ninh	139	142	139	137	137
Quảng Ninh	7162	8339	8444	10233	11128
Hải Dương	16	9	8	7	24
Hải Phòng	3039	5664	4913	5182	5973
Hưng Yên	273	238	221	230	235
Thái Bình	1938	2445	2671	3048	3480
Hà Nam	311	17	8		
Nam Định	2007	3967	4770	5323	5825
Ninh Bình	854	756	944	1110	1291
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**328**	**166**	**203**	**193**	**194**
Hà Giang	24	16	16	17	17
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	6	6	6	6
Tuyên Quang	11				
Lào Cai	1				
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	57	55	61	66
Lạng Sơn	2	3	3	3	3
Phú Thọ	162		27	24	27
Điện Biên	10	0	13	14	15
Lai Châu	7	13	4	4	6
Sơn La	2	26	25	20	9
Hòa Bình	38	45	52	43	45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**71457**	**78388**	**74299**	**79876**	**82656**
Thanh Hóa	2105	3007	3025	3303	3397
Nghệ An	4069	5203	5747	6582	7285
Hà Tĩnh	1726	3401	3682	3893	4339
Quảng Bình	3310	4916	4155	3901	4041
Quảng Trị	4725	5057	4409	3699	4532
Thừa Thiên - Huế	3558	5776	4600	4925	5762

232 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	168	80	81	84	100
Quảng Nam	8253	11902	12050	12307	12553
Quảng Ngãi	5717	4205	4372	5642	5056
Bình Định	5971	5911	6112	7694	8272
Phú Yên	7438	6845	7361	8322	9131
Khánh Hòa	7188	6518	5752	4271	2878
Ninh Thuận	7851	7093	5790	7211	7094
Bình Thuận	9378	8474	7163	8042	8216
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71**	**7**	**7**	**7**	**8**
Gia Lai	1				
Đắk Lắk	54	7	7	7	8
Đắk Nông	12				
Lâm Đồng	4				
Đông Nam Bộ - *South East*	**14804**	**23691**	**24296**	**24269**	**26994**
Tây Ninh	1	4	4	4	3
Đồng Nai	195	5158	5123	5433	6607
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657	5674	6088	6359	6570
TP. Hồ Chí Minh	10951	12855	13081	12472	13814
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**347239**	**510983**	**535522**	**617718**	**671735**
Long An	6660	12061	10513	12073	14021
Tiền Giang	12833	20599	22262	26598	28353
Bến Tre	29208	47180	45479	57776	63125
Trà Vinh	20944	35430	37304	44844	55313
Vĩnh Long	16	10	9	15	17
Đồng Tháp	1727	1399	1430	1548	1556
An Giang	916	333	193	75	140
Kiên Giang	34765	52210	56075	66290	73390
Cần Thơ	22	19	25	23	20
Hậu Giang	9	5	33	34	33
Sóc Trăng	60830	90664	109176	134417	134067
Bạc Liêu	70462	104532	107843	116365	125200
Cà Mau	108847	146541	145181	157660	176500

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm
National Accounts, State budget and Insurance

Biểu *Table*		Trang *Page*
68	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	185
69	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	186
70	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	187
71	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	188
72	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	190
73	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	192
74	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	194
75	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	196
76	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 *Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices*	197

77 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices 198

78 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue 199

79 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue 200

80 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure 201

81 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure 202

82 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance 203

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước phản ánh giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá thị trường.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và

dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS STATE BUDGET AND INSURANCE

NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) reflects a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate GDP:

• *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the market's price.

• *GDP calculated by income approach* is the sum of all income created by factors distributed to the process of production as labor, capital, land, and machinery. GDP includes: (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious assets) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP in foreign currency refers to GDP in domestic currency that is converted into foreign currency. GDP in foreign exchange can be used for serveral purposes, of which it may help to make a comparison of GDP among countries. There are two ways to convert into foreign currency:

• *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

• *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of overseas Vietnamese and foreigners in Viet Nam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

• *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

• *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

• *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

INSURANCE

Social insurance

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance

Health insurance: a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2018

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2018 tăng 7,08% so với năm 2017, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%.

Quy mô nền kinh tế năm 2018 theo giá hiện hành đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.590 USD, tăng 201 USD so với năm 2017. Trong cơ cấu kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,68% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,23%; khu vực dịch vụ chiếm 41,12%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,97% (Cơ cấu tương ứng của năm 2017 là: 15,34%; 33,40%; 41,26%; 10,0%).

Trên góc độ sử dụng GDP 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%. Tiêu dùng cuối cùng là động lực tăng trưởng kinh tế năm 2018, đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP với mức 4,25 điểm phần trăm; tích lũy tài sản đóng góp 2,24 điểm phần trăm; chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 0,59 điểm phần trăm. Trong tiêu dùng cuối cùng của toàn nền kinh tế, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư tăng 7,26%, đóng góp 3,93 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư cao hơn tốc độ tăng GDP là một tín hiệu tích cực, thể hiện mức sống của người dân được nâng cao, nền kinh tế đang hướng đến phát triển bền vững. Trong tích lũy tài sản, tích lũy tài sản cố định tăng 8,65%, đóng góp 2,14 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,31%, thể hiện độ mở của nền kinh tế nước ta tương đối cao, là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2018 ước tính đạt 1.424,9 nghìn tỷ đồng, tăng 131,3 nghìn tỷ đồng (tăng 10,2%) so với năm 2017, trong đó: Thu trong nước đạt 1.148,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 80,6% tổng thu), tăng 10,5%; thu từ dầu thô đạt 66 nghìn tỷ đồng (chiếm 4,7%), tăng 33,2%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 202,5

nghìn tỷ đồng (chiếm 14,2%), tăng 2,7%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 7,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,5%), tăng 0,9%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2018 ước tính đạt 1.616,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,3% so với năm 2017, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 411,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 25,4% tổng chi), tăng 10,3%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 989,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 61,4%), tăng 12,3%.

3. Bảo hiểm

Năm 2017, cả nước có 13.820,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,9% so với năm 2016; 81.189 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 6,9% và 11.538,9 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,4%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2017 đạt 291,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2016, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 196,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,3% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 81,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 28%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2017 đạt 275,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,6% so với năm 2016, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 177,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 89,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,5%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,9%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2018

1. National accounts

Gross domestic product (GDP) in 2018 increased by 7.08% over 2017, of which the growth rates of agriculture, forestry and fishing sector; industry and construction sector; and service sector were 3.76%, 8.85%, and 7.03%, respectively, and their corresponding contributions to the overall growth rate were 8.7%, 48.6%, and 42.7%.

In 2018, the size of GDP at current prices reached 5,542.3 trillion VND. The estimated GDP per capita was 58.5 million VND in 2018, equivalent to 2,590 USD, an increase of 201 USD over 2017. In terms of 2018 economic structure, the agriculture, forestry and fishing sector made up 14.68%; the industry and construction sector accounted for 34.23%; the service sector was 41.12%; and the taxes less subsidies on products accounted for 9.97% (the corresponding figures in 2017 were 15.34%, 33.40%, 41.26%, and 10.0%).

In terms of GDP expenditure in 2018, the final consumption went up by 7.17% compared to that in 2017; the gross capital formation increased by 8.22%; the export of goods and services increased by 14.27%, and the import of goods and services grew by 12.81%. The final consumption was a driving force for economic growth in 2018, contributing significantly to GDP growth (4.25 percentage points). The gross capital formation contributed 2.24 percentage points while the net export of goods and services contributed 0.59 percentage points. The household final consumption increased by 7.26%, contributing 3.93 percentage points to the overall increase. The higher growth rate of the household final consumption than that of GDP was considered a positive sign, reflecting the improvement of living standards and the sustainable development tendency of the economy. In the gross capital formation, the gross fixed capital formation increased by 8.65%, contributing 2.14 percentage points to the overall growth. In 2018, the ratio of the total export-import turnover of goods and services to GDP reached 208.31%, reflecting a relatively high openness of the economy, being an important factor to increase of the economy's growth rate.

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2018 was estimated at 1,424.9 trillion VND, an increase of 131.3 trillion VND (up 10.2%) compared to that in 2017, of which the domestic revenue reached 1,148.7 trillion VND (accounting for 80.6% of the total revenue), an increase of 10.5%; the crude oil revenue was 66 trillion VND (accounting for 4.7%), an increase of 33.2%; the budget balance revenue from exports and imports

gained 202.5 trillion VND (accounting for 14.2%), an increase of 2.7%; and grants reached 7.6 trillion VND (accounting for 0.5%), an increase of 0.9%.

The estimated state budget expenditure in 2018 was 1,616.4 trillion VND, an increase of 19.3% over 2017, of which the expenditure on development investment was 411.3 trillion VND (accounting for 25.4% of the total expenditure), an increase of 10.3%; the expenditure on social and economic services was 989.9 trillion VND (accounting for 61.4%), a rise of 12.3%.

3. Insurance

In 2017, 13,820.4 thousand persons were engaged in the social insurance, an increase of 5.9% against 2016; 81,189 thousand persons participated in the health insurance, a rise of 6.9%, and 11,538.9 thousand persons joined the unemployment insurance, an increase of 5.4%.

In 2017, the insurance revenue reached 291.6 trillion VND, an increase of 13.7% over 2016, of which the social insurance revenue reached 196.4 trillion VND, accounting for 67.3% of the total insurance revenue; the health insurance revenue reached 81.6 trillion VND, accounting for 28%; and the unemployment insurance revenue reached 13.6 trillion VND, making up 4.7%.

In 2017, the insurance expenditure was 275.2 trillion VND, an increase of 16.6% over 2016, of which the social insurance expenditure was 177.8 trillion VND, accounting for 64.6% of the total insurance expenditure, the health insurance expenditure was 89.5 trillion VND, making up 32.5%; and the unemployment insurance expenditure was 7.9 trillion VND, accounting for 2.9%.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm theo giá so sánh 2010 (%)
Annual GDP growth rate at constant 2010 prices (%)

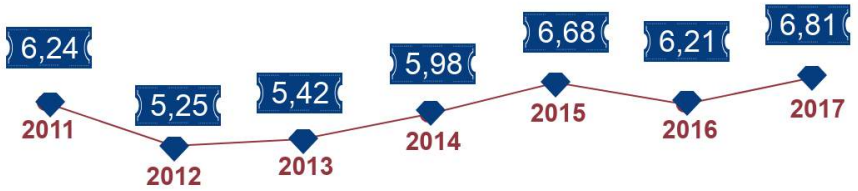

Quy mô và cơ cấu GDP theo giá hiện hành 2017
GDP size and structure at current prices

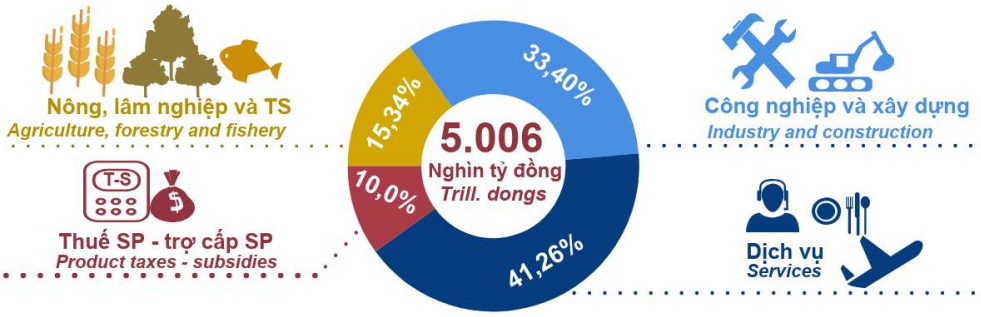

GDP bình quân đầu người
GDP per capita (USD)

Ngân sách nhà nước 2017 (Nghìn tỷ đồng)
State budget 2017 (Trillion dongs)

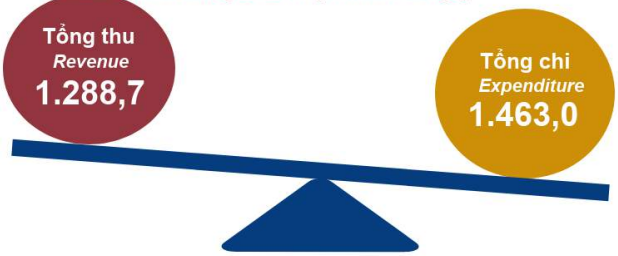

Bảo hiểm 2016 - *Insurance 2016*
Tổng số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người)
Total number of insured persons (Thous. persons)

68 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	2157828	4192862	4502733	5005975	5542332
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng *Vietnam currency - Thous. dongs*	24818	45719	48577	53442	58546
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm của VNĐ với USD) *Foreign currency - USD* *(At central exchange rate of VND/USD)*	1273	2109	2215	2389	2590
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	770211	1160447	1196739	1330694	1470550
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	1565602	3115085	3379404	3731554	4103655
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	1553687	3764320	4215636	5085742	5865550
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	1730902	3731151	4100294	4945460	5679497
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	2075578	3977609	4314321	4628741	5154552
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	2157828	2875856	3054470	3262548	3493399
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	6,42	6,68	6,21	6,81	7,08
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***					
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	35,69	27,68	26,58	26,58	26,53
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	32,64	24,66	23,68	23,78	23,85
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,55	74,29	75,05	74,54	74,04
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	72,00	89,78	93,62	101,59	105,83
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	80,21	88,99	91,06	98,79	102,48
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	96,19	94,87	95,82	92,46	93,00

69 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2779880	543960	896356	1021126	318438
2012	3245419	623815	1089091	1209464	323049
2013	3584262	643862	1189618	1388407	362375
2014	3937856	696969	1307935	1537197	395755
2015	4192862	712460	1394130	1665962	420310
2016	4502733	734830	1473071	1842729	452103
2017	5005975	768161	1671952	2065488	500374
Sơ bộ - *Prel.* 2018	5542332	813724	1897272	2278892	552444
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05
2015	100,00	17,00	33,25	39,73	10,02
2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04
2017	100,00	15,34	33,40	41,26	10,00
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,00	14,68	34,23	41,12	9,97

70 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2292483	413368	746069	856691	276355
2012	2412778	425446	801217	914177	271938
2013	2543596	436642	841953	975592	289409
2014	2695796	451659	896042	1035726	312369
2015	2875856	462536	982411	1101236	329673
2016	3054470	468813	1056808	1178143	350706
2017	3262548	482417	1141369	1265821	372941
Sơ bộ - *Prel.* 2018	3493399	500567	1242420	1354796	395616
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93
2015	106,68	102,41	109,64	106,33	105,54
2016	106,21	101,36	107,57	106,98	106,38
2017	106,81	102,90	108,00	107,44	106,34
Sơ bộ - *Prel.* 2018	107,08	103,76	108,85	107,03	106,08

71 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**4192862**	**4502733**	**5005975**	**5542332**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	633187	1202850	1297274	1433139	1533459
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non - State*	926928	1812152	1916263	2089784	2332245
Kinh tế tập thể - *Collective*	86000	167913	176510	188096	207505
Kinh tế tư nhân - *Private*	148919	330590	369434	432491	504352
Kinh tế cá thể - *Household*	692009	1313649	1370319	1469197	1620388
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	326967	757550	837093	982678	1124184
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	270746	420310	452103	500374	552444
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	396576	712460	734830	768161	813724
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	204544	402869	365522	373932	408228
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	279360	574201	642338	767495	886580
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	65721	167402	188876	217443	250806
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11107	21556	23541	25946	28193
Xây dựng - *Construction*	132618	228102	252794	287137	323466
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	172608	425543	472942	536259	602584
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	62064	114558	120728	133073	149478

71 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	77800	155590	171195	191743	209390
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19895	29392	31840	34293	37793
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	116515	230149	248598	273809	295444
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	131692	212882	228684	239869	253870
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28004	55574	59762	64258	69341
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7881	15829	17263	18729	20411
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	55194	114186	125399	137635	150004
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	50237	136699	154718	177620	203193
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23335	72206	96949	132507	151542
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14591	24969	27128	29990	32418
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	34396	71946	80286	87620	94301
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2944	6439	7236	8082	9124
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	270746	420310	452103	500374	552444

72 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	29,34	28,69	28,81	28,63	27,67
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non - State*	42,96	43,22	42,56	41,74	42,08
Kinh tế tập thể - *Collective*	3,99	4,01	3,92	3,76	3,74
Kinh tế tư nhân - *Private*	6,90	7,88	8,21	8,64	9,10
Kinh tế cá thể - *Household*	32,07	31,33	30,43	29,34	29,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	15,15	18,07	18,59	19,63	20,28
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	12,55	10,02	10,04	10,00	9,97
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18,38	17,00	16,32	15,34	14,68
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9,48	9,61	8,12	7,47	7,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	12,95	13,69	14,27	15,33	16,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,04	3,99	4,19	4,34	4,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,51	0,51	0,52	0,52	0,51
Xây dựng - *Construction*	6,14	5,44	5,62	5,74	5,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8,00	10,15	10,50	10,71	10,87
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2,88	2,73	2,68	2,66	2,70

72 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,61	3,71	3,80	3,83	3,78
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,92	0,70	0,71	0,69	0,68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5,40	5,49	5,52	5,47	5,33
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,10	5,08	5,08	4,79	4,58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1,30	1,33	1,33	1,28	1,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,36	0,38	0,38	0,37	0,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,56	2,72	2,78	2,75	2,71
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,33	3,26	3,44	3,55	3,67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,08	1,72	2,15	2,65	2,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,68	0,60	0,60	0,60	0,58
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,59	1,72	1,78	1,75	1,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,14	0,15	0,16	0,16	0,16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	12,55	10,02	10,04	10,00	9,97

73 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**2875856**	**3054470**	**3262548**	**3493399**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	633187	806361	848292	884090	915917
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non - State*	926928	1250005	1318877	1400989	1503706
Kinh tế tập thể - *Collective*	86000	108344	113740	118596	125199
Kinh tế tư nhân - *Private*	148919	214112	238539	266498	299979
Kinh tế cá thể - *Household*	692009	927549	966598	1015895	1078528
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	326967	489817	536595	604528	678160
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	270746	329673	350706	372941	395616
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	396576	462536	468813	482417	500567
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	204544	240462	230843	214453	207784
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	279360	442612	495283	566604	640172
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	65721	110861	123721	135351	149427
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11107	16503	17791	19333	20574
Xây dựng - *Construction*	132618	171973	189171	205629	224464
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	172608	266150	288187	312280	338855
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	62064	82731	87943	94899	102349

73 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	77800	105813	112902	123041	131383
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19895	30460	32957	35383	38128
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	116515	160533	173038	187123	202486
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	131692	149769	155752	162098	169109
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28004	39227	41973	44995	48078
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7881	11051	11814	12631	13654
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	55194	78357	83928	90072	94215
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	50237	71885	77090	82794	88656
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23335	33321	35781	38439	41172
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14592	20787	22319	23968	25696
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	34396	47047	50058	53372	55966
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2944	4105	4400	4725	5048
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	270746	329673	350706	372941	395616

74 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2011	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,24**	**106,68**	**106,21**	**106,81**	**107,08**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	104,79	105,37	105,20	104,22	103,60
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non - State*	107,93	106,32	105,51	106,23	107,33
Kinh tế tập thể - *Collective*	104,83	105,22	104,98	104,27	105,57
Kinh tế tư nhân - *Private*	108,44	108,42	111,41	111,72	112,56
Kinh tế cá thể - *Household*	108,21	105,97	104,21	105,10	106,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	107,69	110,71	109,55	112,66	112,18
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	102,07	105,54	106,38	106,34	106,08
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	104,23	102,41	101,36	102,90	103,76
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	102,90	106,50	96,00	92,90	96,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	114,08	110,60	111,90	114,40	112,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	110,23	111,40	111,60	109,40	110,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	109,72	107,40	107,80	108,67	106,42
Xây dựng - *Construction*	99,74	110,82	110,00	108,70	109,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	110,59	109,06	108,28	108,36	108,51
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	107,58	105,02	106,30	107,91	107,85

74 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2011	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	107,81	102,29	106,70	108,98	106,78
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	108,31	108,52	108,20	107,36	107,76
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	107,45	107,38	107,79	108,14	108,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	103,80	102,96	103,99	104,07	104,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	106,40	106,80	107,00	107,20	106,85
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	107,58	105,60	106,90	106,92	108,10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	107,12	106,92	107,11	107,32	104,60
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	107,28	107,01	107,24	107,40	107,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,34	107,00	107,38	107,43	107,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	107,17	107,35	107,37	107,39	107,21
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	106,34	105,91	106,40	106,62	104,86
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	107,43	106,48	107,20	107,38	106,83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on products*	102,07	105,54	106,38	106,34	106,08

75 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**4192862**	**4502733**	**5005975**	**5542332**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	770211	1160447	1196739	1330694	1470550
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	704401	1033780	1066160	1190474	1321906
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	65810	126667	130579	140220	148644
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1565602	3115085	3379404	3731554	4103655
Nhà nước - *State*	129313	265545	293106	325804	358592
Hộ dân cư - *Household*	1436289	2849540	3086298	3405750	3745063
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177215	33169	115342	140282	186052
Sai số - *Statistical discrepancy*	-770	-115839	-188752	-196555	-217925
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	35,69	27,68	26,58	26,58	26,53
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	32,64	24,66	23,68	23,78	23,85
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	3,05	3,02	2,90	2,80	2,68
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,55	74,29	75,05	74,54	74,04
Nhà nước - *State*	5,99	6,33	6,51	6,51	6,47
Hộ dân cư - *Household*	66,56	67,96	68,54	68,03	67,57
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-8,21	0,79	2,56	2,80	3,36
Sai số - *Statistical discrepancy*	-0,03	-2,76	-4,19	-3,92	-3,93

76 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**2875856**	**3054470**	**3262548**	**3493399**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	770211	919809	1009123	1108017	1199095
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	704401	832235	914777	1008084	1095283
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	65810	87574	94346	99933	103812
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1565602	2095817	2249249	2414559	2587794
Nhà nước - *State*	129313	182270	196013	210410	223624
Hộ dân cư - *Household*	1436289	1913547	2053236	2204149	2364170
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177215	-135699	-198214	-258471	-234631
Sai số - *Statistical discrepancy*	-770	-4071	-5688	-1557	-58859
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,42**	**106,68**	**106,21**	**106,81**	**107,08**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	110,41	109,04	109,71	109,80	108,22
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	110,89	109,35	109,92	110,20	108,65
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	105,44	106,15	107,73	105,92	103,88
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	108,51	109,12	107,32	107,35	107,17
Nhà nước - *State*	112,28	106,96	107,54	107,35	106,28
Hộ dân cư - *Household*	108,19	109,33	107,30	107,35	107,26

77 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước *GNI over GDP (%)*
2005	914001	897222	-16779	98,16
2006	1061565	1038755	-22810	97,85
2007	1246769	1211806	-34963	97,20
2008	1616047	1567964	-48083	97,02
2009	1809149	1731221	-77928	95,69
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
2015	4192862	3977609	-215253	94,87
2016	4502733	4314321	-188412	95,82
2017	5005975	4628741	-377234	92,46
Sơ bộ - *Prel.* 2018	5542332	5154552	-387780	93,00

78 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017	Ước tính *Est.* 2018
TỔNG THU(*) - *TOTAL REVENUE(*)*	**599974**	**1020589**	**1131498**	**1293627**	**1424914**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**388576**	**771932**	**910909**	**1039192**	**1148676**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước(**) *Revenue from state owned enterprises(**)*	112143	159907	152975	148093	153025
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	64915	140979	162934	172166	186374
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	70023	129582	157082	181001	209703
Thuế thu nhập cá nhân(***) - *Tax on personal income(***)*	26311	56723	65235	78775	94366
Thuế bảo vệ môi trường(****) *Environmental protection tax(****)*	10521	27020	43142	44665	47050
Phí, lệ phí - *Fees*	22632	47786	49187	63535	69941
Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax*	12611	22405	27304	27613	32412
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	55870	85965	123854	154568	184494
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Of which: Agricultural land use tax*	56	58	60	39	28
Các khoản thu khác - *Others*	26161	123970	156500	196389	203723
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**69179**	**67510**	**40186**	**49583**	**66048**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from balance of state budget on export and import***	**130351**	**169303**	**172025**	**197272**	**202541**
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Total revenue from export, import activities*			271027	296415	314339
Hoàn thuế giá trị gia tăng - *VAT refund*			-99002	-99143	-111798
Thu viện trợ - *Grants*	**11868**	**11844**	**8378**	**7580**	**7649**

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm thu từ sổ xố kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư và không bao gồm thu chuyển nguồn.
(*) Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including revenue from lottery, excluding revenue and excluding revenue from transferring source.

(**) Từ năm 2015 không bao gồm thu cổ tức, lợi nhuận còn lại của DNNN; tiền bán cổ phần sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.
(**) From 2015 excluding dividends, remaining profit of SOEs; proceeds from sales of state-owned shares in enterprises.

(***) Số liệu năm 2010 bao gồm thuế chuyển quyền sử dụng đất còn tồn đọng phát sinh từ các năm trước.
(***) Figures from 2010 including arreas of land use transfer right tax of previous years.

(****) Số liệu năm 2010 là phí xăng, dầu. Từ năm 2011, phí xăng dầu được tính vào phí bảo vệ môi trường.
(****) Figure in 2010 is gasoline fee. From 2011, gasoline fee is included in environmental protection tax.

79 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue

%

	2010	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017	Ước tính *Est.* 2018
TỔNG THU(*) - *TOTAL REVENUE(*)*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**64,76**	**75,64**	**80,51**	**80,33**	**80,61**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước(**) *Revenue from state owned enterprises(**)*	18,69	15,67	13,52	11,45	10,74
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	10,82	13,81	14,40	13,31	13,08
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	11,67	12,70	13,88	13,99	14,72
Thuế thu nhập cá nhân(***) - *Tax on personal income(***)*	4,39	5,56	5,77	6,09	6,62
Thuế bảo vệ môi trường(****) *Environmental protection tax(****)*	1,75	2,65	3,81	3,45	3,30
Phí, lệ phí - *Fees*	3,77	4,68	4,35	4,91	4,91
Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax*	2,10	2,20	2,41	2,13	2,27
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	9,31	8,42	10,95	11,95	12,95
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Of which: Agricultural land use tax*	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00
Các khoản thu khác - *Others*	4,36	12,15	13,83	15,18	14,30
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**11,53**	**6,61**	**3,55**	**3,83**	**4,64**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from balance of state budget on export and import***	**21,73**	**16,59**	**15,20**	**15,25**	**14,21**
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Total revenue from export, import activities*			23,95	22,91	22,06
Hoàn thuế giá trị gia tăng - *VAT refund*			-8,75	-7,66	-7,85
Thu viện trợ - *Grants*	**1,98**	**1,16**	**0,74**	**0,59**	**0,54**

(*), (**) (***), (****): Xem ghi chú biểu 78 - *See the notes at Table 78*

80 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017	Ước tính *Est.* 2018
TỔNG CHI(*) - *TOTAL EXPENDITURE(*)*	**657582**	**1276451**	**1298290**	**1355034**	**1616414**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển(**) ***Expenditure on development investment(**)***	**252743**	**401719**	**365903**	**372792**	**411277**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội(***) ***Expenditure on social and economic services(***)***	**376620**	**788499**	**822344**	**881687**	**989884**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	78206	177367	178036	204521	230974
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ(****) *Expenditure on science and technology(****)*	4144	9392	9440	9256	12310
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**275**	**302**	**483**	**127**	**100**

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc.
(*) Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including expenditure on Government bond, excluding principal payment.

(**) Không bao gồm chi dự trữ quốc gia
(**) Excluding expenditure on national reserves.

(***) Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.
(***) Including expenditure on creating source to implement salary transform and streamline employees.

(****) Năm 2010 bao gồm chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.
(****) Data in 2010 including expenditure on science, technology and environment protection.

81 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure

%

	2010	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017	Ước tính *Est.* 2018
TỔNG CHI(*) - *TOTAL EXPENDITURE(*)*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển(**) ***Expenditure on development investment(**)***	**38,44**	**31,47**	**28,18**	**27,51**	**25,44**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội(***) ***Expenditure on social and economic services(***)***	**57,27**	**61,77**	**63,34**	**65,07**	**61,24**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	11,89	13,90	13,71	15,09	14,29
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ(****) *Expenditure on science and technology(****)*	0,63	0,74	0,73	0,68	0,76
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**0,04**	**0,02**	**0,04**	**0,01**	**0,01**

(*), (**) (***), (****): Xem ghi chú biểu 80 - *See the notes at Table 80*

82 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp(*)
Social insurance, health insurance and unemployment insurance(*)

	2010	2014	2015	2016	2017
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) ***Total number of insured persons (Thous. persons)***					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	9522,6	11645,9	12290,5	13055,7	13820,4
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	52407,1	64645,0	68466,1	75915,2	81189,0
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	7206,2	9219,8	10310,2	10944,7	11538,9
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm ***Number of beneficiary persons***					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)*	2403,0	2720,5	2837,5	2934,4	3026,3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) *Number of one - time social insurance beneficiaries (Thous. persons)*	647,7	771,9	811,0	802,2	863,7
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Mill. persons)*	106,0	136,3	130,2	149,7	169,9
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*					
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người) *Number of unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)*	157,0	532,9	550,7	614,8	706,5
Tổng số thu (Tỷ đồng) - *Total revenue (Bill. dongs)*	**80855**	**197708**	**217755**	**256391**	**291556**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	49914	131733	148375	175611	196393
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	25541	53979	59670	68918	81574
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	5400	11996	9710	11862	13589
Tổng số chi (Tỷ đồng) - *Total expenditure (Bill. dongs)*	**83610**	**179686**	**201533**	**235969**	**275204**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	64070	131864	147615	161488	177826
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	19081	43002	49035	68736	89443
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	459	4820	4883	5745	7935

(*) Số liệu được điều chỉnh theo quyết toán cuối cùng hàng năm.
(*) Data adjusted in accordance with annual finalization.

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
119	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế *Number of newly established enterprises by kinds of economic activity*	309
120	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương *Number of newly established enterprises by province*	310
121	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	312
122	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*	313
123	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 December per 1000 inhabitiants by province*	315
124	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise*	317
125	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity*	318
126	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province*	324

127 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise 326

128 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity 327

129 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province 333

130 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise 335

131 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity 336

132 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province 342

133 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of enterprises having business outcomes by types of enterprise 344

134 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 345

135 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province 351

136 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise 353

137 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity 354

138 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province 360

139 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 362

140 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 363

141 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province 369

142 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by types of enterprise 371

143 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity 373

144 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by province 391

145 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by types of enterprise 395

146 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity 397

147 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo địa phương
Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by province 410

148 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 414

149 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 415

150 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province 421

151 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 423

152 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity 424

153 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province 430

154 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise 432

155 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes
by kinds of economic activity 433

156 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province 439

157 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of acting enterprise having business outcomes
by types of enterprise 441

158 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo ngành kinh tế
Profit rate of acting enterprises having business outcomes
by kinds of economic activity 442

159 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province 448

160 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
và theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes
by types of enterprise and by kinds of economic activity 450

161 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes
by province 451

162 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of manufacturing acting enterprises having business outcomes
as of annual 31 December by level of technology 453

163 Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in manufacturing acting enterprises having business outcomes
as of annual 31 December by level of technology 454

164 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Capital resource of manufacturing acting enterprises having business outcomes
as of annual 31 December by level of technology 455

165 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Fix asset and long term investment of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology 456

166 Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Net turnover from business of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology 457

167 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Profit before taxes of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology 458

168 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Taxes and fees paid of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology 459

169 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province 460

170 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province 462

171 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế
Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity 464

172 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 465

173 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế
Number of employees in non-farm individual business establishments by kinds of economic activity 467

174 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in non-farm individual business establishments by province 468

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng

không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần là số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế là số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác

phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for

practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2018, quy mô của khu vực doanh nghiệp tiếp tục tăng trưởng nhưng có xu hướng tăng chậm lại về số lượng doanh nghiệp ra nhập thị trường; số doanh nghiệp đang hoạt động và lao động đang làm việc trong khu vực này. Môi trường kinh doanh được cải thiện, các doanh nghiệp chú trọng đầu tư vốn, tài sản nhằm mục đích nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua tăng năng suất lao động.

Năm 2018, cả nước có 131,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2018 là 3.886,9 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có hơn 34 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm nay lên gần 165,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 là 1.107,1 nghìn người, giảm 4,7% so với năm trước.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có đóng góp chủ yếu vào tốc độ tăng chung của các doanh nghiệp thành lập mới khi có 94,7 nghìn doanh nghiệp chiếm 72,1% tổng số doanh nghiệp thành lập mới và tăng 4,1% so với năm 2017; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 34,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 26,5% và tăng 2,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 1,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 1,4% và giảm 5,5%.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2018 là 90,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 49,7% so với năm trước, bao gồm 27,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,1% và 63,5 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, tăng 63,4%[1]; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 16,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 34,7%, trong đó 14,9 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 91,2% và tăng 34,2%.

[1] Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 560,4 nghìn doanh nghiệp (chiếm 78,4% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 11% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 15,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 10,9%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,6%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 3,6% cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,7%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,5%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 tăng 17,9% so với năm 2016, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp Nhà nước có mức tăng cao nhất 19,4% (khu vực 100% vốn nhà nước tăng tới 24,4%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 17,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 16,3%.

Năm 2017, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 20.664,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8% so với năm 2016, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 11.737,1 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5.800,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,6%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 3.126,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 12,5%).

Năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 45,6%, thấp hơn tỷ lệ 47,3% của năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 6,4%, cao hơn năm 2016; còn lại 48% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, thấp hơn tỷ lệ 49,1% của năm 2016.

Hiệu suất sinh lời trên vốn năm 2017 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 2,9%, tăng 0,2 điểm phần trăm so năm 2016, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 7%, tăng 0,1 điểm phần trăm; doanh nghiệp Nhà nước là 2,2% (trong đó doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước là 2,6%), giảm 0,4 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 1,8%, tăng 0,4 điểm phần trăm.

Chỉ số nợ năm 2017 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 2,5 lần, cao hơn mức 2,3 lần của năm 2016, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 4,1 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2,3 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,6 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2017 đạt 0,7 lần, xấp xỉ năm 2016, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 1,1 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,7 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,3 lần.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2018 tiếp tục tăng về số lượng, tuy nhiên mức tăng này đang có xu hướng giảm dần. Tại thời điểm 1/7/2018, có 5,2 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên phạm vi cả nước, tăng 0,17% so với cùng thời điểm năm 2017 và tăng 11,3% so với cùng thời điểm năm 2012. Số lượng cơ sở cá thể có xu hướng dịch chuyển từ khu vực công nghiệp và xây dựng sang khu vực dịch vụ, năm 2012, số cơ sở hoạt động trong khu vực dịch vụ là 78,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng 21,1%, đến năm 2018 tỷ trọng này lần lượt là 82,2% và 17,8%. Mật độ cơ sở cá thể tăng lên đáng kể từ 19,2 người dân có 1 cơ sở cá thể năm 2012, đến năm 2018 giảm xuống còn 18,3 người dân.

Chất lượng lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng nhưng quy mô có xu hướng giảm nhẹ một phần nguyên nhân do các cơ sở có quy mô sản xuất lớn, sử dụng nhiều lao động chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp. Tại thời điểm 1/7/2018, số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 8,8 triệu lao động, tăng 0,92% so với cùng thời điểm năm 2017 và tăng 10,5% so với cùng thời điểm năm 2012. Cùng với xu hướng dịch chuyển của số lượng cơ sở cá thể giữa các khu vực kinh tế, số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng từ 69,9% năm 2012 lên 74,8% năm 2018. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2018 là 1,7 lao động, thấp hơn mức 1,72 lao động của năm 2012.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2018, the number of the enterprises continued to increase, but a slowdown trend was seen in the number of enterprises entering the market, acting enterprises, and employees working in the enterprises. The business environment was improved, and the enterprises focused on investing in the capital and assets in order to enhance their efficiency and competitiveness through increasing labor productivity.

In 2018, there were 131.3 thousand newly registered enterprises nationwide, with a total registered capital of 1,478.1 trillion VND, an increase of 3.5% in the number of enterprises and 14.1% in the registered capital compared to those in 2017. The average registered capital of a newly established enterprise reached 11.3 billion VND, rising by 10.2%. If including 2,408.8 trillion VND of additional registered capital of enterprises which made upward adjustment of their capital, the total additional registered capital in the economy in 2018 was 3,886.9 trillion VND. Besides, there were 34 thousand re-operated enterprises, rising by 28.6% compared to that in 2017, levering the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in 2018 to nearly 165.3 thousand enterprises. In the year, the total number of registered employees of newly established enterprises were 1,107.1 thousand persons, a drop of 4.7% compared to that in the previous year.

By economic sector, the service sector made main contribution to the overall growth rate of newly established enterprises with 94.7 thousand enterprises, accounting for 72.1% of the total newly established enterprises, and increasing by 4.1% compared to that in 2017. The following was industry and construction enterprises with 34.7 thousand enterprises, accounting for 26.5%, and rising by 2.3%. The agriculture, forestry and fishing sector only had 1.9 thousand enterprises, equivalent to 1.4%, and decreasing by 5.5%.

In 2018, the number of temporarily ceased enterprises was 90.7 thousand enterprises, rising by 49.7% compared to that in the previous year, of which 27.2 thousand enterprises ceased for a certain period of time, a growth of 25.1%; 63.5 thousand enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution, rising by 63.4%[1]; 16,3 thousand enterprises completed dissolution procedures, a rise of 34.7%, of which 14,9 thousand enterprises possessed the capital of less than 10 billion VND, accounting for 91.2%, and growing by 34.2%.

[1] The number of enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution grew up because in April 2018, the business registration offices in the whole country reviewed and standardized data to eliminate the enterprises which were inactive for a long time.

As of 31st December 2017, the number of acting enterprises gaining production and business results was 560.4 thousand enterprises (making up 78.4% of the total number of acting enterprises), an upturn of 11% compared to that in the same period in 2016, of which the FDI and non-state enterprises increased by 15.5% and 10.9%, respectively while the state-owned enterprises fell by 6.6%. Employees in all of the enterprises rose by 3.6% over the same period, of which employees in the FDI and non-state enterprises went up by 8.6% and 2.7%, respectively while the state-owned enterprises decreased by 6.5%.

The annual average capital of acting enterprises gaining production and business results in 2017 increased by 17.9% compared to that in 2016, of which the capital of the state-owned enterprises recorded the highest increase of 19.4% (100% state-owned capital enterprises increased by 24.4%); the non-state enterprises went up by 17.5% but the FDI enterprises rose by 16.3%.

In 2017, the net revenue from the business of acting enterprises achieved 20,664.3 trillion VND, expanding by 18.8% compared to that in 2016, of which the non-state enterprises gained 11,737,1 trillion VND, a rise of 20.2%; the FDI enterprises obtained 5,800.9 trillion VND, rising by 20.6%; and 3,126.3 trillion VND was from the state-owned enterprises, an upturn of 9.1% (enterprises with 100% state-owned capital increased by 12.5%).

In 2017, the proportion of profitable enterprises to the total number of enterprises was 45.6%, lower than the figure of 47.3% in 2016. The proportion of enterprises with break-even point was 6.4%, higher than that in 2016, and the remaining 48% of enterprises suffered from business losses, lower than the figure of 49.1% in 2016.

Returns on equity (ROE) in 2017 of acting enterprises with production and business results reached 2.9%, increasing 0.2 percentage points compared to that in 2016, of which the FDI enterprises achieved the highest rate of 7%, an increase of 0.1 percentage points; the state-owned enterprises recorded 2.2% (of which enterprises with 100% state-owned capital was 2.6%), a downturn of 0.4 percentage points, while the non-state enterprises achieved the lowest rate of 1.8%, making up 0.4 percentage points.

In 2017, the debt index of acting enterprises gaining business results was 2.5 times which was higher than the figure of 2.3 times in 2016, of which the state-owned enterprises possessed the highest debt index of 4.1 times, followed by the non-state enterprises (2.3 times); the FDI enterprises witnessed the lowest debt index (1.6 times).

The capital turnover ratio in 2017 reached 0.7 times, approximately the rate in 2016, of which the FDI enterprises achieved the highest level of 1.1 times, followed by the non-state enterprises of 0.7 times; the state-owned enterprises possessed the lowest capital turnover ratio of 0.3 times.

In 2018, the number of non-farm individual business establishments continued to increase; however, this growth rate experienced a downward trend. As of the 1st July 2018, there were 5.2 million individual business establishments in the whole country, increasing 0.17% compared to that in the same period in 2017, and a growth of 11.3% compared to that in the same period in 2012. The individual business establishments tended to shift from industry and construction to service sector. In 2012, the number of acting establishments in the service sector was 78.9%; industrial and construction sector was 21.1%. In 2018, these proportions were 82.2% and 17.8%, respectively. Individual establishment density increased significantly from 19.2 persons per an individual establishment in 2012, down to 18.3 persons in 2018.

The quality of employees in non-farm individual business establishments indicated an increasing trend but their size was in a slightly declining direction, partly because large and labor intensive business establishments changed into enterprises. As of the 1st July 2018, the number of employees in individual business establishments was 8.8 million persons, up 0.92% compared to that in the same period in 2017, and up 10.5% compared to that in the same period in 2012. Along with the movement trend of individual business establishments among economic sectors, the number of employees in the service sector increased from 69.88% in 2012 to 74.8% in 2018. The average employees of an individual business establishment in 2018 were 1.70 persons, lower than the 1.72 employees in 2012.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Doanh nghiệp - *Enterprise*

Đăng ký kinh doanh *Business registration* 2017

126,9 Nghìn DN *Thous. enterp.* ↑ **15,2%**

DN thành lập mới
Newly established enterprise

26,4 Nghìn DN *Thous. enterp.* ↓ **0,9%**

DN quay lại hoạt động
Enterprise returned to operation

60,6 Nghìn DN *Thous. enterp.* ↓ **0,2%**

DN ngừng hoạt động
Ceased operation enterprise

12,1 Nghìn DN *Thous. enterp.* ↓ **2,9%**

DN giải thể
Dissolution enterprise

Doanh nghiệp đang hoạt động *Acting enterprises* 2016

↑ **14,1%** **505,1** Nghìn DN *Thous. enterp.*

DN đang hoạt động
Acting enterprises

↑ **9,0%** **14,0** Triệu người *Mill. Pers.*

Lao động trong DN
Employees in enteprises

↑ **17,6%** **26.049,7** Nghìn tỷ đồng *Trill. dongs*

Vốn SXKD bình quân
Average capital

↑ **28,8%** **712,0** Nghìn tỷ đồng *Trill. dongs*

Lợi nhuận trước thuế
Profit before tax

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp 2017
Non-farm individual business establishments in 2017

5,1 Triệu cơ sở - *Mill. est.*
↑ **4,7%**
Cơ sở - *Establishments*

8,6 Triệu người - *Mill. Pers.*
↑ **3,8%**
Lao động - *Employees*

119 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế
Number of newly established enterprises by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**110100**	**126859**	**131275**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**1883**	**1955**	**1847**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**30713**	**33939**	**34725**
Công nghiệp - *Industry*	16211	17904	17990
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	642	687	666
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	14806	16191	16202
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	763	1026	1122
Xây dựng - *construction*	14502	16035	16735
Dịch vụ - *Service*	**77504**	**90965**	**94703**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	77504	90965	94703
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	6269	5903	3899
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5303	6336	6852
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2928	3649	3510
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1185	1538	1867
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	3126	5065	7092
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	8430	9392	9964
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5541	6742	7631
Giáo dục và đào tạo - *Education*	2793	3435	3860
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	535	741	871
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1403	1518	1380
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1035	1235	1397

120 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương
Number of newly established enterprises by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**110100**	**126859**	**131275**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33453**	**38075**	**38873**
Hà Nội	22663	24545	25231
Quảng Ninh	1254	1593	1654
Vĩnh Phúc	857	1250	1145
Bắc Ninh	1660	2046	2041
Hải Dương	1213	1509	1549
Hải Phòng	2568	2979	3145
Hưng Yên	903	1311	1185
Thái Bình	631	776	825
Hà Nam	481	628	596
Nam Định	675	799	818
Ninh Bình	548	639	684
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**4193**	**5300**	**5271**
Hà Giang	112	174	149
Cao Bằng	114	150	127
Bắc Kạn	92	66	79
Tuyên Quang	131	200	202
Lào Cai	394	399	389
Điện Biên	87	121	131
Lai Châu	153	188	157
Sơn La	232	320	283
Yên Bái	206	218	252
Hoà Bình	287	374	383
Thái Nguyên	631	758	740
Lạng Sơn	288	355	386
Bắc Giang	869	1297	1209
Phú Thọ	597	680	784
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**14825**	**17556**	**18820**
Thanh Hoá	1453	3065	3398
Nghệ An	1547	1794	1903
Hà Tĩnh	734	741	761
Quảng Bình	564	576	659
Quảng Trị	282	307	366
Thừa Thiên - Huế	672	640	680

120 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương**
(Cont.) Number of newly established enterprises by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2016	2017	2018
Đà Nẵng	3898	4022	4474
Quảng Nam	1081	1221	1339
Quảng Ngãi	638	716	776
Bình Định	787	947	901
Phú Yên	337	408	491
Khánh Hoà	1880	1990	1924
Ninh Thuận	374	426	434
Bình Thuận	578	703	714
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2631**	**3236**	**3219**
Kon Tum	216	237	256
Gia Lai	478	593	560
Đăk Lăk	729	929	1008
Đăk Nông	285	361	386
Lâm Đồng	923	1116	1009
Đông Nam Bộ - *South East*	**47108**	**53698**	**55821**
Bình Phước	726	896	944
Tây Ninh	580	606	559
Bình Dương	4820	5549	5923
Đồng Nai	3172	3360	3549
Bà Rịa - Vũng Tàu	1368	1601	1616
TP. Hồ Chí Minh	36442	41686	43230
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7890**	**8994**	**9271**
Long An	1354	1497	1578
Tiền Giang	562	615	628
Bến Tre	387	535	550
Trà Vinh	260	363	351
Vĩnh Long	286	310	347
Đồng Tháp	464	525	576
An Giang	619	778	724
Kiên Giang	1208	1442	1536
Cần Thơ	1257	1366	1398
Hậu Giang	404	376	364
Sóc Trăng	332	372	370
Bạc Liêu	242	277	323
Cà Mau	515	538	526

121 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2017	2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%) *2018 over 2017 (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**654633**	**714755**	**109,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**9951**	**10766**	**108,2**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**212170**	**228147**	**107,5**
Công nghiệp - *Industry*	110497	119511	108,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5157	5590	108,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	100526	108587	108,0
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	4814	5334	110,8
Xây dựng - *construction*	101673	108636	106,8
Dịch vụ - *Service*	**432512**	**475842**	**110,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	232335	260663	112,2
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	37281	39485	105,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	25295	27553	108,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	14443	15465	107,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4511	4997	110,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	14987	16415	109,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	46758	49880	106,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	31411	33720	107,4
Giáo dục và đào tạo - *Education*	10539	11561	109,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2484	2703	108,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	4188	4650	111,0
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	8280	8750	105,7

122 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2017	2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%) *2018 over 2017 (%)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**654633**	**714755**	**109,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**207376**	**222324**	**107,2**
Hà Nội	133981	143119	106,8
Quảng Ninh	7828	8455	108,0
Vĩnh Phúc	5674	6398	112,8
Bắc Ninh	8622	9915	115,0
Hải Dương	7427	8208	110,5
Hải Phòng	21598	21613	100,1
Hưng Yên	5820	6602	113,4
Thái Bình	4480	4838	108,0
Hà Nam	3352	3751	111,9
Nam Định	5044	5475	108,5
Ninh Bình	3550	3950	111,3
Trung du và miền núi phía Bắc			
Northern midlands and moutain areas	**28302**	**30370**	**107,3**
Hà Giang	1136	1138	100,2
Cao Bằng	945	998	105,6
Bắc Kạn	660	662	100,3
Tuyên Quang	1168	1275	109,2
Lào Cai	2578	2582	100,2
Điện Biên	1010	1026	101,6
Lai Châu	1097	1125	102,6
Sơn La	1643	1728	105,2
Yên Bái	1423	1513	106,3
Hoà Bình	2001	2169	108,4
Thái Nguyên	4045	4235	104,7
Lạng Sơn	1608	1746	108,6
Bắc Giang	4715	5451	115,6
Phú Thọ	4273	4722	110,5
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung			
North Central and Central coastal areas	**88222**	**95558**	**108,3**
Thanh Hoá	9557	11127	116,4
Nghệ An	11456	11706	102,2
Hà Tĩnh	4166	4448	106,8
Quảng Bình	3809	4034	105,9
Quảng Trị	2495	2619	105,0
Thừa Thiên - Huế	4160	4303	103,4

122 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2017	2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%) *2018 over 2017 (%)*
Đà Nẵng	18417	20375	110,6
Quảng Nam	5973	6481	108,5
Quảng Ngãi	4306	4723	109,7
Bình Định	5891	6200	105,2
Phú Yên	2456	2607	106,1
Khánh Hoà	9405	10401	110,6
Ninh Thuận	1949	2079	106,7
Bình Thuận	4182	4455	106,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17533**	**18489**	**105,5**
Kon Tum	1551	1571	101,3
Gia Lai	3482	3611	103,7
Đăk Lăk	5129	5473	106,7
Đăk Nông	1864	1956	104,9
Lâm Đồng	5507	5878	106,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**263426**	**294940**	**112,0**
Bình Phước	4046	4471	110,5
Tây Ninh	3665	3842	104,8
Bình Dương	22976	27566	120,0
Đồng Nai	18865	21183	112,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	8956	9611	107,3
TP. Hồ Chí Minh	204918	228267	111,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**49774**	**53074**	**106,6**
Long An	7831	8883	113,4
Tiền Giang	4165	4347	104,4
Bến Tre	2925	3169	108,3
Trà Vinh	1765	1878	106,4
Vĩnh Long	2419	2454	101,4
Đồng Tháp	3042	3266	107,4
An Giang	4414	4470	101,3
Kiên Giang	6782	7375	108,7
Cần Thơ	7465	7824	104,8
Hậu Giang	1843	1899	103,0
Sóc Trăng	2136	2324	108,8
Bạc Liêu	1587	1779	112,1
Cà Mau	3400	3406	100,2

123 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 December per 1000 inhabitiants by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2017	2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%) *2018 over 2017 (%)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7,0**	**7,6**	**108,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9,7**	**10,3**	**106,1**
Hà Nội	18,1	19,0	105,4
Quảng Ninh	6,3	6,7	106,1
Vĩnh Phúc	5,3	5,9	111,4
Bắc Ninh	7,1	7,9	112,0
Hải Dương	4,1	4,5	109,9
Hải Phòng	10,8	10,7	99,3
Hưng Yên	4,9	5,6	112,2
Thái Bình	2,5	2,7	107,9
Hà Nam	4,2	4,6	111,6
Nam Định	2,7	3,0	108,5
Ninh Bình	3,7	4,1	110,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and moutain areas***	**2,3**	**2,5**	**106,1**
Hà Giang	1,4	1,3	98,6
Cao Bằng	1,8	1,8	104,6
Bắc Kạn	2,0	2,0	98,9
Tuyên Quang	1,5	1,6	108,2
Lào Cai	3,7	3,7	98,6
Điện Biên	1,8	1,8	99,9
Lai Châu	2,5	2,5	100,3
Sơn La	1,3	1,4	104,0
Yên Bái	1,8	1,9	105,2
Hoà Bình	2,4	2,6	107,5
Thái Nguyên	3,2	3,3	103,6
Lạng Sơn	2,1	2,2	106,9
Bắc Giang	2,8	3,2	114,4
Phú Thọ	3,1	3,4	109,6
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**4,4**	**4,8**	**107,6**
Thanh Hoá	2,7	3,1	116,0
Nghệ An	3,7	3,7	101,3
Hà Tĩnh	3,3	3,5	106,3
Quảng Bình	4,3	4,5	105,3
Quảng Trị	4,0	4,2	104,4
Thừa Thiên - Huế	3,6	3,7	102,6

123 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December per 1000 inhabitiants by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2017	2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%) *2018 over 2017 (%)*
Đà Nẵng	17,3	18,9	108,9
Quảng Nam	4,0	4,3	108,0
Quảng Ngãi	3,4	3,7	108,7
Bình Định	3,9	4,0	104,8
Phú Yên	2,7	2,9	105,6
Khánh Hoà	7,7	8,4	109,7
Ninh Thuận	3,2	3,4	105,8
Bình Thuận	3,4	3,6	105,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3,0**	**3,1**	**103,8**
Kon Tum	3,0	2,9	98,4
Gia Lai	2,4	2,5	102,2
Đăk Lăk	2,7	2,9	105,5
Đăk Nông	3,0	3,0	101,7
Lâm Đồng	4,2	4,5	105,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,7**	**17,3**	**109,8**
Bình Phước	4,2	4,6	109,3
Tây Ninh	3,3	3,4	104,2
Bình Dương	11,1	12,7	114,8
Đồng Nai	6,2	6,9	110,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	8,6	106,2
TP. Hồ Chí Minh	24,3	26,5	109,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2,8**	**3,0**	**106,2**
Long An	5,2	5,9	113,0
Tiền Giang	2,4	2,5	103,7
Bến Tre	2,3	2,5	108,2
Trà Vinh	1,7	1,8	106,0
Vĩnh Long	2,3	2,3	101,3
Đồng Tháp	1,8	1,9	107,2
An Giang	2,0	2,1	101,2
Kiên Giang	3,8	4,1	107,7
Cần Thơ	5,9	6,1	104,0
Hậu Giang	2,4	2,4	102,8
Sóc Trăng	1,6	1,8	108,7
Bạc Liêu	1,8	2,0	111,8
Cà Mau	2,8	2,8	99,9

124 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**279360**	**402326**	**442485**	**505059**	**560417**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3281**	**3048**	**2835**	**2662**	**2486**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1801	1470	1315	1276	1204
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	1480	1578	1520	1386	1282
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**268831**	**388232**	**427710**	**488395**	**541753**
Tư nhân - *Private*	48007	49222	47741	48409	45495
Công ty hợp danh - *Collective name*	79	507	591	859	709
Công ty TNHH - *Limited Co.*	163978	254952	287786	336884	384446
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1710	1536	1416	1295	1167
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	55057	82015	90176	100948	109936
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**7248**	**11046**	**11940**	**14002**	**16178**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5989	9383	10238	11974	14015
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1259	1663	1702	2028	2163
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,18**	**0,75**	**0,64**	**0,52**	**0,44**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,64	0,37	0,30	0,25	0,21
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,54	0,38	0,34	0,27	0,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,23**	**96,50**	**96,66**	**96,71**	**96,67**
Tư nhân - *Private*	17,18	12,23	10,79	9,59	8,12
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,13	0,13	0,17	0,13
Công ty TNHH - *Limited Co.*	58,70	63,37	65,04	66,70	68,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,61	0,38	0,32	0,26	0,21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,71	20,39	20,38	19,99	19,61
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,59**	**2,75**	**2,70**	**2,77**	**2,89**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,14	2,33	2,31	2,37	2,50
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,45	0,41	0,38	0,40	0,39

125 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**279360**	**402326**	**442485**	**505059**	**560417**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**2569**	**3844**	**3846**	**4447**	**5463**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	977	1831	1740	2164	2947
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	443	651	645	697	806
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1149	1362	1461	1586	1710
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2224**	**2569**	**2510**	**2702**	**2941**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	115	90	95	106	120
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8	10	11	13	9
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	202	306	273	269	254
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1869	2042	2026	2182	2417
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	30	121	105	132	141
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**45472**	**63251**	**67490**	**75351**	**84142**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	4977	6275	6630	7137	7661
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1711	2116	2190	2291	2373
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	26	26	23	24
Dệt - *Manufacture of textiles*	1862	2562	2789	3150	3518
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3992	5709	5981	6413	6961
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1096	1514	1684	1908	2095
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3362	4233	4332	4676	5180
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1673	2134	2251	2448	2585

125 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3362	4871	5183	5601	6134
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	73	102	111	124	131
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1732	2792	3038	3370	3793
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	289	416	442	484	517
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2856	4141	4496	5040	5575
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2963	3780	3940	4482	5002
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	858	1056	1079	1174	1310
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	6535	10100	10972	13065	15380
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	613	1021	1145	1399	1755
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	922	1218	1297	1380	1502
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1006	1387	1565	1723	1825
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	318	406	435	491	530
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	637	581	638	737	775
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2619	3400	3677	4172	4514
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1241	1622	1610	1745	2091
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	749	1789	1979	2318	2911
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**910**	**1157**	**1205**	**1311**	**1421**

125 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**850**	**1347**	**1497**	**1703**	**1983**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	286	423	447	499	579
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	153	231	287	293	351
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	382	653	706	856	991
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	29	40	57	55	62
Xây dựng - *Construction*	**42901**	**55198**	**61264**	**65306**	**73702**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	20810	27373	30292	30569	35359
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14608	16158	17728	19087	20716
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	7483	11667	13244	15650	17627
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**112601**	**158761**	**173517**	**199643**	**219925**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8599	9561	10257	11566	12366
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	67619	106927	119480	140904	157069
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	36383	42273	43780	47173	50490
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**14424**	**22442**	**26449**	**30969**	**34249**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	9031	13601	16409	18277	20584
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1197	1324	1451	1632	1734
Vận tải hàng không - *Air transport*	12	4	5	7	6

125 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	3896	6978	7981	10299	11134
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	288	535	603	754	791
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**10225**	**15010**	**16457**	**18717**	**20811**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	5757	7577	7871	8654	9333
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4468	7433	8586	10063	11478
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**4570**	**9022**	**9820**	**11155**	**12182**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	459	596	809	1111	1270
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	382	931	1020	1161	1166
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	78	76	89	94	103
Viễn thông - *Telecommunication*	867	1757	1431	1534	1707
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	2633	5048	5733	6366	7024
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	151	614	738	889	912
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1662**	**1983**	**2169**	**2450**	**2868**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	947	926	903	1025	1116
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	118	221	194	213	252
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	597	836	1072	1212	1500
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**5400**	**7833**	**8979**	**11591**	**13044**

125 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**20766**	**34607**	**38339**	**45431**	**49135**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1919	3819	4129	4839	5036
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1882	3017	3428	4220	4840
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	9206	15997	17739	21840	23433
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	191	263	315	326	351
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	5626	7852	8543	9332	10027
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1939	3644	4166	4854	5419
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	15	19	20	29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**8374**	**14139**	**16017**	**18941**	**21331**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1469	2617	3044	3850	4170
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	530	898	1000	1378	1540
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2317	4322	4879	5236	5883
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	690	1144	1242	1513	1817
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	777	1603	1811	2248	2519
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2591	3555	4041	4716	5402

125 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**2308**	**4739**	**5724**	**6827**	**7958**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**839**	**1292**	**1471**	**1742**	**1998**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	804	1239	1404	1671	1926
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	23	46	59	65	65
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	12	7	8	6	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1015**	**2066**	**2465**	**2949**	**3132**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	325	428	508	580	608
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	20	40	49	50	60
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	75	95	112	197	221
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	595	1503	1796	2122	2243
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2250**	**3066**	**3266**	**3824**	**4132**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	26	10	10	9	10
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	601	1211	1300	1517	1602
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1623	1845	1956	2298	2520

126 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**279360**	**402326**	**442485**	**505059**	**560417**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**82251**	**127133**	**143229**	**158505**	**179748**
Hà Nội	58639	91428	103659	110169	121570
Vĩnh Phúc	1554	2762	2895	3731	4662
Bắc Ninh	2050	4303	4492	5318	6837
Quảng Ninh	2672	3794	4413	5761	6659
Hải Dương	2767	4103	4612	5501	6904
Hải Phòng	5803	8482	9789	12262	14114
Hưng Yên	1605	2630	3047	3635	4660
Thái Bình	1886	2370	2574	3114	3540
Hà Nam	1445	1964	2182	2337	3084
Nam Định	2318	3070	3334	4115	4959
Ninh Bình	1512	2227	2232	2562	2759
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**11671**	**15831**	**17003**	**19614**	**22665**
Hà Giang	495	756	730	812	797
Cao Bằng	490	613	681	659	725
Bắc Kạn	404	399	416	466	486
Tuyên Quang	631	802	819	882	1009
Lào Cai	810	1267	1345	1574	1809
Yên Bái	797	933	1059	1096	1133
Thái Nguyên	1332	1965	2099	2779	3301
Lạng Sơn	622	809	851	1099	1276
Bắc Giang	1316	1870	2043	2576	3444
Phú Thọ	1916	2452	2712	3191	3931
Điện Biên	502	798	859	880	870
Lai Châu	557	642	664	713	723
Sơn La	657	1038	1124	1272	1371
Hòa Bình	1142	1487	1601	1615	1790
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**37740**	**50897**	**56010**	**63861**	**73705**
Thanh Hóa	3903	5332	5784	6955	8667
Nghệ An	4228	5881	6523	7577	8935
Hà Tĩnh	1695	2769	3108	3382	3786
Quảng Bình	2032	2415	2643	2847	3286
Quảng Trị	1342	1933	2074	2085	2255
Thừa Thiên - Huế	2819	3008	3016	3315	3630

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	7092	9962	11514	13285	15127
Quảng Nam	2092	3224	3714	4536	5222
Quảng Ngãi	2451	2605	2620	3222	3792
Bình Định	2768	3867	4081	4383	4999
Phú Yên	1039	1545	1636	1746	2026
Khánh Hòa	3701	4471	5085	5994	6993
Ninh Thuận	765	1161	1297	1379	1588
Bình Thuận	1813	2724	2915	3155	3399
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7282**	**10460**	**10855**	**12969**	**14660**
Kon Tum	845	1151	1204	1281	1323
Gia Lai	1630	2296	2232	2616	2783
Đắk Lắk	2404	2765	2858	4047	4974
Đắk Nông	538	954	1089	1215	1240
Lâm Đồng	1865	3294	3472	3810	4340
Đông Nam Bộ - *South East*	**117008**	**167896**	**182686**	**212562**	**226710**
Bình Phước	1351	2014	2229	2764	3410
Tây Ninh	1894	2252	2348	2614	3188
Bình Dương	7368	12069	13245	15229	17861
Đồng Nai	7288	8782	9188	13130	14450
Bà Rịa - Vũng Tàu	3270	6512	6790	7575	7479
TP. Hồ Chí Minh	95837	136267	148886	171250	180322
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**23284**	**29994**	**32588**	**37386**	**42768**
Long An	2947	3912	4623	5110	5991
Tiền Giang	2447	2944	2989	3541	3884
Bến Tre	1509	1792	1925	2094	2364
Trà Vinh	788	1147	1228	1417	1534
Vĩnh Long	1327	1722	1772	1876	2020
Đồng Tháp	1347	2100	2160	2420	2809
An Giang	1743	2509	2886	3023	3589
Kiên Giang	2969	3793	4091	4791	5488
Cần Thơ	3463	4247	4649	5832	7017
Hậu Giang	733	1238	1345	1551	1579
Sóc Trăng	1234	1449	1591	1693	1897
Bạc Liêu	757	850	868	1225	1426
Cà Mau	2020	2291	2461	2813	3170
Không xác định - *Nec.*	**124**	**115**	**114**	**162**	**161**

127 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9741,8**	**12048,8**	**12856,9**	**14012,3**	**14512,2**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1602,7**	**1451,4**	**1371,6**	**1285,9**	**1201,8**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1078,0	874,5	779,1	745,1	704,6
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	524,7	576,9	592,5	540,8	497,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**5983,0**	**7148,4**	**7712,6**	**8572,4**	**8800,3**
Tư nhân - *Private*	631,0	483,1	470,2	472,5	393,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	1,0	3,8	4,5	6,2	5,3
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3086,9	3764,6	4103,8	4608,9	4840,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	505,5	405,2	353,8	336,3	313,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1758,6	2491,7	2780,3	3148,6	3247,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2156,1**	**3449,0**	**3772,7**	**4154,0**	**4510,1**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1902,4	3163,4	3469,7	3817,9	4180,0
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	253,7	285,6	303,0	336,1	330,1
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**16,45**	**12,05**	**10,67**	**9,18**	**8,28**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	11,07	7,26	6,06	5,32	4,86
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	5,39	4,79	4,61	3,86	3,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**61,42**	**59,32**	**59,99**	**61,17**	**60,65**
Tư nhân - *Private*	6,48	4,01	3,66	3,37	2,71
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,03	0,04	0,04	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	31,69	31,24	31,92	32,89	33,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,19	3,36	2,75	2,40	2,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,05	20,68	21,63	22,47	22,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**22,13**	**28,63**	**29,34**	**29,65**	**31,07**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	19,53	26,25	26,99	27,25	28,80
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,60	2,37	2,36	2,40	2,27

128 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9741782**	**12048834**	**12856856**	**14012276**	**14512179**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**267278**	**264485**	**263494**	**250835**	**256683**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	215118	203338	197492	189012	188725
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	15687	16177	17311	14817	14751
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	36473	44970	48691	47006	53207
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**192040**	**195664**	**180087**	**171908**	**161425**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	100816	101065	96094	90240	86399
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	7643	10857	9048	8645	7786
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	16112	17952	15010	11055	9714
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	64848	55459	55412	55689	50871
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	2621	10331	4523	6279	6655
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**4441800**	**5807577**	**6234593**	**6758015**	**7082889**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	496446	527593	542339	553879	547335
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	46539	47064	49109	49260	50116
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	13586	11585	11239	11103	11232
Dệt - *Manufacture of textiles*	184343	229140	243428	278577	283986
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	858696	1247932	1337132	1427412	1467767
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	711645	1066356	1140794	1209227	1264375
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	114396	121401	126375	133681	129451

128 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	88644	102270	107942	114402	120202
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	59169	67297	72034	73401	77618
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	5410	5704	5996	5590	7016
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	88566	108199	118030	130905	132169
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	36306	45614	48702	51300	54114
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	199380	251322	273987	302952	320453
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	288508	269002	273657	294280	294023
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	71779	81725	83675	91236	100051
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	229268	278193	293691	339518	359725
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	167562	410994	497037	612306	735978
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	132303	156333	168738	178432	187016
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	54661	70369	72979	74417	80514
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	70063	105655	118465	128018	135289
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	115647	102782	105816	118725	115732
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	276755	313904	339695	354521	363458
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	107548	149957	161886	171724	192724
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	24580	37186	41847	53149	52545

128 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**79205**	**124275**	**128854**	**132752**	**129827**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**68728**	**98977**	**99387**	**107057**	**109372**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	29434	36691	39314	40007	40624
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	6940	8107	7972	7902	9771
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	31406	53771	51528	58610	58245
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	948	408	573	538	732
Xây dựng - *Construction*	**1622423**	**1713193**	**1809705**	**1919447**	**1858932**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	738219	731562	769933	834310	848536
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	710348	744242	771162	758100	687992
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	173856	237389	268610	327037	322404
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1369448**	**1550659**	**1695124**	**1898827**	**1974586**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	97424	106379	118036	128352	136745
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	954135	1101460	1212601	1353167	1389671
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	317889	342820	364487	417308	448170
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**433359**	**555035**	**584448**	**630380**	**645208**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	246157	321662	331818	350591	347925
Vận tải đường thủy - *Water transport*	44630	43748	46855	47627	44696

128 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải hàng không - *Air transport*	14299	12308	12548	9812	12019
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	120620	161980	175124	197496	207114
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	7653	15337	18103	24854	33454
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**201035**	**285885**	**297513**	**337900**	**360078**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	102848	141322	136343	151387	162683
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	98187	144563	161170	186513	197395
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**183315**	**215856**	**215093**	**235641**	**238621**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	10591	8207	9687	13716	15865
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	5462	12135	15473	16909	13111
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	5865	8367	8289	7885	9541
Viễn thông - *Telecommunication*	117413	96377	74767	80602	73188
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	39490	78343	89462	101933	113948
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	4494	12427	17415	14596	12968
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**211876**	**257731**	**266730**	**300082**	**339547**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	176647	220858	230978	252906	290007
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	22515	23789	19800	30688	31875
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	12714	13084	15952	16488	17665
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**79582**	**114440**	**131341**	**169767**	**174675**

128 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**267663**	**372372**	**394890**	**429259**	**454459**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	17004	28076	31227	36298	38158
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	15744	30871	33561	36864	47600
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	162130	208069	225855	243522	245540
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2648	2614	2667	3283	3205
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	53364	75197	71480	76058	82168
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	16733	27370	29932	33096	37550
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	40	175	168	138	238
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**205802**	**309444**	**349337**	**429124**	**454934**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	13805	22249	25900	30900	32180
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	26876	53692	62773	90177	97794
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	22974	33489	35136	35870	40675
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	76956	113820	129061	153441	158577
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	42333	48235	51060	66734	77001
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	22858	37959	45407	52002	48707

128 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**38817**	**67375**	**79810**	**94284**	**105360**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**24912**	**46349**	**51250**	**60891**	**72593**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	24516	45882	50681	60234	71907
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	309	393	510	618	640
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	87	74	59	39	46
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**34246**	**46521**	**52568**	**58104**	**61019**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2707	2850	3476	4309	4140
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2180	2315	2252	2167	1802
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	7221	9711	9980	10628	10614
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	22138	31645	36860	41000	44463
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**20253**	**22996**	**22632**	**28003**	**31971**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	183	55	46	40	48
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	4301	7150	7797	9287	10085
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	15769	15791	14789	18676	21838

129 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9741782**	**12048834**	**12856856**	**14012276**	**14512179**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2849782**	**3853883**	**4165419**	**4565748**	**4815887**
Hà Nội	1502832	2022052	2163380	2321533	2400215
Vĩnh Phúc	75351	110573	129228	159405	185898
Bắc Ninh	112902	245777	281341	330826	399167
Quảng Ninh	205568	230745	240296	245588	243286
Hải Dương	189091	250928	270609	307220	326019
Hải Phòng	293765	338409	369064	423994	443650
Hưng Yên	96819	152897	173072	194770	199588
Thái Bình	110041	150154	156882	172019	174480
Hà Nam	51825	86155	98727	112841	123979
Nam Định	104680	126540	138458	156330	172039
Ninh Bình	106908	139653	144362	141222	147566
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**525311**	**689056**	**760649**	**818712**	**875079**
Hà Giang	29441	30387	31611	24471	22177
Cao Bằng	17960	18842	18103	17407	17455
Bắc Kạn	8759	7710	7900	7156	7222
Tuyên Quang	21709	28667	29515	28126	26727
Lào Cai	43283	53734	56672	55781	60526
Yên Bái	28197	27503	27373	29887	34497
Thái Nguyên	66642	131277	171520	195684	214085
Lạng Sơn	18106	20942	21513	24806	24607
Bắc Giang	80791	128835	143125	174718	194714
Phú Thọ	106271	119109	125599	134552	141400
Điện Biên	25501	36421	38356	40317	42420
Lai Châu	13425	16135	14856	12273	12080
Sơn La	31452	28739	29867	27986	28181
Hòa Bình	33774	40755	44639	45548	48988
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1192381**	**1403275**	**1503638**	**1640828**	**1680880**
Thanh Hóa	202561	209244	217891	267678	287608
Nghệ An	125371	171327	183516	188948	202029
Hà Tĩnh	51145	69119	73750	70175	73535
Quảng Bình	42722	40076	40343	42286	43443
Quảng Trị	28559	29237	29497	28210	28116
Thừa Thiên - Huế	69033	81300	84733	85421	87555

129 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	209537	261779	289648	320249	314965
Quảng Nam	85015	114799	124357	147623	150948
Quảng Ngãi	48366	50547	57026	65424	70093
Bình Định	106482	119424	123535	123655	125461
Phú Yên	42949	35312	34946	35990	36473
Khánh Hòa	110764	133997	150073	168898	163406
Ninh Thuận	19925	24015	23955	24219	24746
Bình Thuận	49952	63099	70368	72052	72502
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236833**	**237819**	**239437**	**240520**	**240172**
Kon Tum	29044	30293	30145	28973	29024
Gia Lai	68183	69874	69467	60445	58936
Đắk Lắk	79847	67657	68253	71064	72588
Đắk Nông	11417	15849	16553	18511	18498
Lâm Đồng	48342	54146	55019	61527	61126
Đông Nam Bộ - *South East*	**3904691**	**4640042**	**4937556**	**5304055**	**5387066**
Bình Phước	65722	95513	105276	118058	119522
Tây Ninh	85871	156196	174589	178880	185517
Bình Dương	728504	942362	996020	1056201	1106048
Đồng Nai	560781	693113	744174	822858	836860
Bà Rịa - Vũng Tàu	180738	185990	188894	195527	202571
TP. Hồ Chí Minh	2283075	2566868	2728603	2932531	2936548
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**700022**	**949074**	**1021386**	**1101755**	**1158800**
Long An	153818	245739	252546	274993	287861
Tiền Giang	74422	136835	155152	163222	173099
Bến Tre	34573	54551	65753	71860	75355
Trà Vinh	31572	49888	56175	55377	53333
Vĩnh Long	45119	52017	60148	66154	63906
Đồng Tháp	53113	59574	61412	66590	69675
An Giang	48245	56845	60633	62057	65718
Kiên Giang	55546	62534	75683	83746	91604
Cần Thơ	96348	99695	100468	112215	118787
Hậu Giang	15884	35539	34614	37648	42703
Sóc Trăng	33814	32101	31901	33380	36426
Bạc Liêu	14164	19325	19424	27350	28753
Cà Mau	43404	44431	47477	47163	51580
Không xác định - *Nec.*	**332762**	**275685**	**228771**	**340658**	**354295**

130 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4165,6**	**5461,7**	**5915,9**	**6451,4**	**6695,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**525,4**	**437,5**	**446,5**	**410,3**	**389,2**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	359,8	266,2	241,4	223,8	213,9
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	165,6	171,3	205,1	186,5	175,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**2199,6**	**2687,1**	**2908,5**	**3255,1**	**3312,8**
Tư nhân - *Private*	211,9	160,4	156,8	163,6	132,4
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,4	1,8	2,3	3,3	2,7
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1142,9	1399,1	1543,8	1747,3	1816,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	195,2	171,5	143,6	141,0	129,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	649,2	954,3	1062,0	1199,9	1231,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1440,6**	**2337,1**	**2560,9**	**2786,0**	**2993,0**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1323,8	2206,0	2416,5	2620,9	2834,2
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	116,8	131,1	144,4	165,1	158,8
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**12,62**	**8,01**	**7,54**	**6,36**	**5,81**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	8,64	4,87	4,08	3,47	3,19
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	3,98	3,14	3,46	2,89	2,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**52,80**	**49,20**	**49,17**	**50,45**	**49,49**
Tư nhân - *Private*	5,09	2,94	2,65	2,53	1,98
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,03	0,04	0,05	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,43	25,62	26,10	27,08	27,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,69	3,14	2,43	2,19	1,93
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	15,58	17,47	17,95	18,60	18,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**34,58**	**42,79**	**43,29**	**43,19**	**44,70**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	31,78	40,39	40,85	40,63	42,33
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,80	2,40	2,44	2,56	2,37

131 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4165546**	**5461656**	**5915853**	**6451356**	**6694953**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**97520**	**93233**	**90979**	**88132**	**88403**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	89214	82897	79216	77930	76210
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	4289	3934	5002	4226	4447
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	4017	6402	6761	5976	7746
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**34490**	**35809**	**31938**	**31265**	**27929**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	17567	17916	16337	15199	14468
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	874	1454	1196	1085	835
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	2614	3006	2492	1977	1660
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	12734	10917	10497	11656	9699
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	701	2516	1416	1348	1267
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2561867**	**3523721**	**3777373**	**4063760**	**4244427**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	270168	270862	267723	274627	265387
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	16380	16305	17479	18045	17671
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5710	4342	4174	3900	3904
Dệt - *Manufacture of textiles*	111005	128288	132444	154093	152423
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	699531	1006244	1072061	1140195	1167516
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	558092	850265	908115	949665	989316
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	46844	48612	51120	54035	51614

131 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	35073	40260	43492	44390	46165
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	25460	29781	32842	33444	34852
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1108	1186	1252	1224	1595
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	29409	33679	35637	40253	40783
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	19737	24114	25664	26711	28177
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	96050	117988	130381	139086	147631
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	92144	82389	81865	88118	86539
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	15097	16424	17226	17884	20216
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	64409	76084	81639	92949	99723
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	130721	326075	389352	470268	548542
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	67586	95001	101366	103699	109059
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	16763	25058	25632	26377	28260
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	29164	61577	68641	72076	78125
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	28743	26491	26834	32687	33423
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	121397	133545	143378	147903	151402
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	77435	103715	112941	123922	132431
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	3841	5436	6115	8209	9673

131 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**14875**	**25210**	**25511**	**26181**	**26138**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**27530**	**37344**	**37181**	**41466**	**40127**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	8387	10217	11437	11744	11938
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1755	1731	2390	2386	2476
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	16971	25302	23187	27165	25529
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	417	94	167	171	184
Xây dựng - *Construction*	**265171**	**308288**	**330924**	**359344**	**345438**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	121253	130502	136923	155893	156417
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	117078	137291	146814	146434	131787
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	26840	40495	47187	57017	57234
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**517072**	**592961**	**661539**	**751829**	**763192**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	29760	31240	35959	39284	41143
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	358176	413575	466551	527170	526516
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	129136	148146	159029	185375	195533
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**95680**	**120269**	**130253**	**142791**	**150055**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	47123	53896	57832	58851	61413

131 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải đường thủy - *Water transport*	5733	6717	7266	7180	6603
Vận tải hàng không - *Air transport*	4869	5408	5170	4232	6477
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	35274	48370	53963	63627	65457
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	2681	5878	6022	8901	10105
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**108286**	**146569**	**164041**	**183838**	**193326**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	54463	66980	72770	80691	86532
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	53823	79589	91271	103147	106794
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**70549**	**62331**	**72489**	**80163**	**79278**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4179	3298	4027	5191	5994
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2591	5533	7013	7613	5896
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1944	2851	2719	2507	3088
Viễn thông - *Telecommunication*	45214	19909	20641	22638	20650
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	14242	25422	29308	34873	37324
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	2379	5318	8781	7341	6326
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**122334**	**136717**	**160856**	**171662**	**191952**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	105181	117780	142527	147806	165986
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	10557	12227	10076	15531	16928
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	6596	6710	8253	8325	9038

131 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**29801**	**42298**	**50694**	**68693**	**68339**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**87639**	**129057**	**141574**	**149061**	**161360**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	9311	14157	17390	19724	19846
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	7665	15417	17389	18534	24312
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	41047	53806	62885	66032	68006
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	638	909	1041	1065	1109
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	22950	34355	31424	31480	34682
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6009	10340	11353	12150	13282
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	19	73	92	76	123
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**68536**	**106729**	**122404**	**155200**	**165471**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3922	5682	6942	7512	8250
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	13565	27121	34196	48269	51587
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	11947	16703	18228	18414	20281
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	8010	10521	11580	14631	15823

131 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	20496	28692	27342	39264	45243
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	10596	18010	24116	27110	24287
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**21862**	**39702**	**49903**	**59254**	**64486**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**15539**	**29598**	**32387**	**38415**	**43086**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	15317	29386	32085	38038	42697
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	162	165	270	348	356
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	60	47	32	29	33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**16583**	**22466**	**25191**	**27236**	**27807**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1121	1161	1397	1640	1661
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1312	1335	1312	1179	973
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	3406	4987	5157	5413	5222
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	10744	14983	17325	19004	19951
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**10212**	**9354**	**10616**	**13066**	**14139**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	101	20	18	16	16
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1186	2110	2455	2826	2824
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	8925	7224	8143	10224	11299

132 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4165546**	**5461656**	**5915853**	**6451356**	**6694953**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1173496**	**1728572**	**1900495**	**2077708**	**2204201**
Hà Nội	555355	779677	856564	891257	921914
Vĩnh Phúc	32302	57515	70388	89767	103020
Bắc Ninh	56905	149115	168514	194551	234990
Quảng Ninh	56493	68532	69865	77722	74353
Hải Dương	107587	153886	160024	178367	188845
Hải Phòng	138410	169577	188040	217343	228548
Hưng Yên	52324	83726	93128	103626	105006
Thái Bình	63944	92623	97613	107793	105844
Hà Nam	24440	47193	58090	66751	72287
Nam Định	51206	68121	76225	87285	99479
Ninh Bình	34530	58607	62044	63246	69915
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**198457**	**310568**	**363050**	**401025**	**435283**
Hà Giang	5826	6312	6102	5617	4862
Cao Bằng	4861	4894	4496	4588	4536
Bắc Kạn	2457	2143	2320	2226	2033
Tuyên Quang	6546	10905	11889	12590	11577
Lào Cai	10234	13007	13725	14383	15802
Yên Bái	8533	9270	9015	11376	13008
Thái Nguyên	23742	72763	101096	111303	125486
Lạng Sơn	6219	6404	6225	7561	7424
Bắc Giang	50360	85707	97035	116206	127322
Phú Thọ	52184	61505	67694	70642	76133
Điện Biên	4339	7070	8978	9589	9726
Lai Châu	2691	3436	3476	2894	3010
Sơn La	8323	8519	8464	8805	8872
Hòa Bình	12142	18633	22535	23245	25492
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**451711**	**585662**	**624110**	**700682**	**734173**
Thanh Hóa	69024	107031	114417	148512	164014
Nghệ An	41371	64458	68616	76334	79752
Hà Tĩnh	14987	20411	21336	21379	22221
Quảng Bình	13288	13387	13870	14594	15274
Quảng Trị	8559	9228	9379	9253	9462
Thừa Thiên - Huế	27999	38143	40222	41489	42595

132 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	84741	105467	113639	124009	126323
Quảng Nam	40009	59576	60550	72615	75852
Quảng Ngãi	14885	17643	19562	23886	26525
Bình Định	42147	47735	49759	48502	51028
Phú Yên	23253	16076	15467	15456	16410
Khánh Hòa	41866	48892	53772	60471	58843
Ninh Thuận	7960	9718	10023	9882	10392
Bình Thuận	21622	27897	33498	34300	35482
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**76943**	**80965**	**80277**	**84550**	**84571**
Kon Tum	7897	8578	8089	7504	7548
Gia Lai	22561	25421	24171	21900	19938
Đắk Lắk	23205	21313	21136	22919	23847
Đắk Nông	3451	4563	5187	7446	7442
Lâm Đồng	19829	21090	21694	24781	25796
Đông Nam Bộ - *South East*	**1824474**	**2196750**	**2343601**	**2501499**	**2510328**
Bình Phước	31186	50285	57429	63820	62563
Tây Ninh	48539	88925	102594	102544	104305
Bình Dương	385210	500133	517158	543685	558694
Đồng Nai	300646	379615	404179	434129	435657
Bà Rịa - Vũng Tàu	65728	64577	70999	73626	81448
TP. Hồ Chí Minh	993165	1113215	1191242	1283695	1267661
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**311783**	**478381**	**505510**	**544712**	**573893**
Long An	86398	140257	132228	141271	152664
Tiền Giang	31338	82483	95448	101671	108512
Bến Tre	14729	29878	36144	40857	42295
Trà Vinh	19938	33671	41119	36897	34940
Vĩnh Long	21008	26983	32793	36953	36834
Đồng Tháp	22437	25416	26224	28697	30936
An Giang	19492	24064	25203	25684	28345
Kiên Giang	12545	14238	16760	21063	23047
Cần Thơ	37608	39344	38450	42469	43848
Hậu Giang	6355	19968	19018	20956	23667
Sóc Trăng	14791	15322	14089	16376	17720
Bạc Liêu	5543	8272	9026	13361	11261
Cà Mau	19601	18485	19008	18457	19824
Không xác định(*) - *Nec.(*)*	**128682**	**80758**	**98810**	**141180**	**152504**

(*) Số liệu 2010-2014 mới được điều chỉnh sau rà soát - *Data 2010-2014 adjusted after revision.*

133 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10841,1**	**19677,3**	**22144,2**	**26049,7**	**30704,5**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3701,8**	**6250,8**	**6944,9**	**7608,9**	**9088,7**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	2828,8	4000,4	3723,3	3869,0	4812,1
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	873,0	2250,4	3221,6	3739,9	4276,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**5451,8**	**9613,8**	**11020,9**	**13713,2**	**16115,7**
Tư nhân - *Private*	323,9	316,0	402,0	296,4	556,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,6	2,5	3,4	3,7	1,8
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2084,9	3608,1	4828,2	4438,9	5501,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	812,5	961,7	834,3	1024,7	1164,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	2229,9	4725,5	4953,0	7949,5	8891,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1687,5**	**3812,7**	**4178,4**	**4727,6**	**5500,1**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1050,3	2939,3	3384,4	3857,3	4643,3
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	637,2	873,4	794,0	870,3	856,8
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**34,13**	**31,77**	**31,36**	**29,21**	**29,60**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	26,09	20,33	16,81	14,85	15,67
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	8,04	11,44	14,55	14,36	13,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**50,30**	**48,85**	**49,77**	**52,64**	**52,49**
Tư nhân - *Private*	2,99	1,61	1,82	1,14	1,81
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,02	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19,23	18,33	21,80	17,04	17,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	7,50	4,89	3,77	3,93	3,79
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,57	24,01	22,36	30,52	28,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**15,57**	**19,38**	**18,87**	**18,15**	**17,91**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9,69	14,94	15,28	14,81	15,12
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,88	4,44	3,59	3,34	2,79

134 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of acting enterprises having business out come by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10841067**	**19677247**	**22144211**	**26049661**	**30704462**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**88861**	**283870**	**231334**	**245719**	**317119**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	73091	168410	183059	210278	273210
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	7611	93827	27127	14962	19701
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	8160	21632	21148	20479	24208
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**289186**	**631602**	**665939**	**678019**	**540225**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	30477	56458	55720	63053	71098
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	141806	293170	282555	281262	197569
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	12731	40380	49078	38286	30956
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	28566	58780	62084	66214	76050
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	75606	182814	216502	229205	164552
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2039459**	**3809244**	**4561901**	**5171402**	**6197305**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	269913	510795	578476	624046	713252
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	59909	89551	104016	111151	118010
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	16713	25546	27563	29287	31468
Dệt - *Manufacture of textiles*	99262	194195	239420	276393	319518
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	81802	149028	186401	215583	261332
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	67839	128810	162047	187885	226104
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	43647	73533	94840	93049	116531

134 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	52366	102901	114841	129091	153731
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	23621	34915	45007	40186	48020
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	121105	101844	86888	76200	83444
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	95209	211794	239872	260543	276901
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	24567	45448	54918	62789	70784
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	104929	201386	252358	277945	323126
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	231895	322821	363110	390832	459195
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	133493	338765	451129	515678	607890
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	132791	262307	291283	359160	480991
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	78818	369040	511199	680989	962833
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	75389	123207	144053	166313	203238
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	35468	67239	78835	78183	88622
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	52732	99006	141059	147518	158483
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	127101	157898	176279	205037	209767
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	69356	121620	131893	139641	160089
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	23945	56981	62118	68531	77872
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	17590	20613	24294	35371	46105

134 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**515965**	**1160122**	**1296375**	**1494728**	**1604908**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**79663**	**95626**	**114413**	**119819**	**149225**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	71113	59254	68576	72609	89775
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1406	6079	10637	4434	10490
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	6618	29699	34248	41977	48116
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	527	594	951	799	844
Xây dựng - *Construction*	**894907**	**1442647**	**1936726**	**1867085**	**2115117**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	394807	624795	795936	772783	832221
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	385670	646253	894881	857795	990263
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	114430	171599	245909	236506	292633
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1608464**	**2496774**	**3418652**	**3253267**	**3926280**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	97906	156124	217291	261931	331674
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1326556	2055741	2804711	2579103	3105981
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	184002	284909	396651	412233	488625
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**337697**	**604228**	**675317**	**759607**	**933869**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	90823	183167	201479	220557	260674
Vận tải đường thủy - *Water transport*	96787	108880	117579	119419	124203

134 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải hàng không - *Air transport*	43046	72470	75709	96250	119272
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	105501	235676	275207	314421	402629
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1540	4035	5342	8961	27091
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**144085**	**241385**	**330437**	**394542**	**466971**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	99352	171709	219515	290921	355644
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	44733	69676	110922	103621	111327
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**168475**	**350561**	**329576**	**441259**	**481904**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4176	4945	6395	7593	13302
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2670	11755	14732	18459	18943
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	5412	8169	11938	12700	14709
Viễn thông - *Telecommunication*	131823	276493	228926	326792	358165
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	22596	42687	59370	59044	67283
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	1798	6511	8216	16672	9502
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**3420752**	**6213826**	**5894872**	**7750211**	**9890441**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	3217960	5817786	5513550	7394329	9271534
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	103155	204674	195690	234802	290765
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	99637	191366	185633	121081	328143
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**714566**	**1512093**	**1853103**	**2743842**	**2950177**

134 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**273961**	**350436**	**472924**	**686885**	**598546**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3958	12471	11683	13289	14289
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	22272	63325	129643	150605	141821
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	90974	223349	238633	373324	337084
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2855	1574	3384	3810	4310
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	148927	36681	68234	124973	75284
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4957	12894	21135	20822	25515
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	18	143	211	61	244
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**52910**	**110866**	**149764**	**190977**	**231957**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	10214	33826	44872	60870	85643
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	5348	16726	19832	24242	13317
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	12230	21680	34963	33596	36509
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2497	4111	5988	6073	7523
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	12630	8430	12441	12938	16002
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9990	26093	31669	53259	72963
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**154212**	**213102**	**40843**	**47341**	**56428**

134 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**14023**	**59074**	**46796**	**46855**	**58513**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	13796	58119	45754	46151	58054
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	178	668	876	692	435
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	49	287	166	12	24
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**40628**	**89229**	**107238**	**142081**	**169522**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	768	1961	2006	2180	2021
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	795	1352	1110	2075	3661
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	15832	36357	36679	37827	38785
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	23232	49559	67443	99999	125055
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3253**	**12561**	**18002**	**16021**	**15955**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	16	195	14	15	45
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	636	2640	4528	3976	4896
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2600	9726	13460	12030	11014

135 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10841067**	**19677247**	**22144211**	**26049661**	**30704462**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3131632**	**6422432**	**7576966**	**7862391**	**10219670**
Hà Nội	2367170	4804634	5570823	5609254	7357686
Vĩnh Phúc	44387	102390	129789	160263	205400
Bắc Ninh	77730	304065	349895	433400	633184
Quảng Ninh	130444	308360	409092	379179	447324
Hải Dương	86370	156522	195155	221472	248625
Hải Phòng	203911	310411	394785	453228	533062
Hưng Yên	51182	126317	174021	177904	223547
Thái Bình	39455	55839	64334	82329	141158
Hà Nam	26729	61047	70921	89872	122769
Nam Định	55401	68134	78313	90007	110474
Ninh Bình	48853	124713	139835	165482	196442
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**184921**	**519720**	**682627**	**798735**	**989126**
Hà Giang	10841	27426	29084	36978	32819
Cao Bằng	5477	14825	16192	17721	19500
Bắc Kạn	3257	7437	8582	8148	8896
Tuyên Quang	5583	22275	22386	22127	23457
Lào Cai	15754	53468	66171	78513	88803
Yên Bái	8321	16522	20316	23259	28019
Thái Nguyên	29502	135331	230210	285677	350052
Lạng Sơn	7810	17804	20308	24485	31570
Bắc Giang	25078	66955	80184	89293	142705
Phú Thọ	33552	57953	71399	75515	96402
Điện Biên	8984	26995	35163	41342	61601
Lai Châu	5621	13075	15235	18315	18851
Sơn La	12340	30061	32727	36623	40205
Hòa Bình	12801	29594	34668	40739	46245
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**537917**	**1189970**	**1524944**	**1755537**	**2014487**
Thanh Hóa	62752	107513	134704	170287	223444
Nghệ An	66675	159441	202155	224042	269708
Hà Tĩnh	22634	156110	260475	332166	368800
Quảng Bình	21241	40430	52437	50557	62412
Quảng Trị	11184	23028	29921	31772	36767
Thừa Thiên - Huế	26903	55284	66058	64045	71416

135 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	90796	204506	236874	271935	309392
Quảng Nam	32827	59392	93788	104926	124132
Quảng Ngãi	70296	136754	129101	130840	151304
Bình Định	36110	68274	83216	91252	101636
Phú Yên	17205	24899	28556	30715	30429
Khánh Hòa	53279	86035	125474	155183	161796
Ninh Thuận	7851	17453	20044	21560	25102
Bình Thuận	18164	50850	62141	76254	78147
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**128738**	**253391**	**252038**	**276399**	**356354**
Kon Tum	10747	21717	35688	24004	28275
Gia Lai	59922	121528	98300	99456	157370
Đắk Lắk	31412	42303	46229	65631	64803
Đắk Nông	5478	20782	22447	26433	31183
Lâm Đồng	21179	47061	49373	60875	74724
Đông Nam Bộ - *South East*	**4579860**	**7114997**	**7411882**	**8039912**	**8512529**
Bình Phước	24652	50685	63489	79908	107782
Tây Ninh	34760	76784	102005	120381	154127
Bình Dương	310336	597387	724447	754035	892805
Đồng Nai	309577	540541	624713	729222	815490
Bà Rịa - Vũng Tàu	448876	824199	718190	748036	690584
TP. Hồ Chí Minh	3451659	5025402	5179039	5608332	5851742
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**444016**	**836164**	**856109**	**994658**	**1308746**
Long An	92780	156983	198283	253870	355784
Tiền Giang	28129	61229	69200	79518	99871
Bến Tre	10536	21268	27293	33100	39317
Trà Vinh	7771	15925	15793	37486	73663
Vĩnh Long	17871	22806	26369	28029	31509
Đồng Tháp	30066	55769	63730	66587	75175
An Giang	42081	61843	70087	59635	67757
Kiên Giang	28597	61937	91279	99465	143521
Cần Thơ	78166	152013	135908	151373	167125
Hậu Giang	33489	111957	24599	40741	49437
Sóc Trăng	26401	39914	50427	59058	107288
Bạc Liêu	5000	11174	12775	17827	26773
Cà Mau	43129	63346	70366	67967	71525
Không xác định - *Nec.*	**1833983**	**3340572**	**3839645**	**6322029**	**7303550**

136 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4658,9**	**8450,2**	**10466,8**	**12551,0**	**13962,1**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1758,9**	**3358,6**	**4599,7**	**4366,6**	**4566,5**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1140,9	2429,5	3173,4	2597,8	2589,2
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	618,0	929,1	1426,3	1768,8	1977,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**2129,7**	**3455,8**	**3862,0**	**5856,5**	**6891,6**
Tư nhân - *Private*	126,1	95,6	124,2	86,5	236,9
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,3	1,3	0,6	3,3	0,7
Công ty TNHH - *Limited Co.*	886,1	1144,1	1607,2	1503,8	1786,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	179,5	282,7	252,2	464,2	548,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	937,7	1932,1	1877,8	3798,7	4318,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**770,3**	**1635,8**	**2005,1**	**2327,9**	**2504,0**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	496,7	1277,1	1558,7	1836,5	2081,9
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	273,6	358,7	446,4	491,4	422,1
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**37,75**	**39,74**	**43,95**	**34,79**	**32,71**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	24,49	28,75	30,32	20,70	30,01
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	13,26	10,99	13,63	14,09	2,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**45,72**	**40,91**	**36,90**	**46,66**	**49,36**
Tư nhân - *Private*	2,71	1,13	1,19	0,69	1,70
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,01	0,03	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19,02	13,54	15,35	11,98	12,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,85	3,35	2,41	3,70	3,93
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,13	22,87	17,94	30,27	30,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16,53**	**19,35**	**19,15**	**18,55**	**17,93**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10,66	15,11	14,89	14,63	14,91
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,87	4,24	4,26	3,92	3,02

137 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4658942**	**8450173**	**10466760**	**12551024**	**13962092**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**62331**	**149356**	**165406**	**189116**	**232580**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	54206	128160	146214	168967	209601
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	3498	7685	6332	8019	9368
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	4627	13511	12859	12130	13611
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**190021**	**467530**	**519433**	**520109**	**367268**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	22022	40095	41719	43659	45001
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	74934	214097	216786	226734	135342
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	9502	24496	33022	20750	17937
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	17095	27559	31177	31933	37831
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	66468	161283	196728	197033	131157
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**1010155**	**1811507**	**2232110**	**2538774**	**2953630**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	111475	198397	218114	243718	295946
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	41472	59105	61320	67651	67867
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	4898	7289	7944	7952	8338
Dệt - *Manufacture of textiles*	59256	110468	136655	158888	178641
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	37051	64283	85270	104104	120889
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	36585	64456	83545	96839	119121
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	17200	23376	30958	39488	46486

137 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	26269	52345	60548	73539	82264
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	10890	13726	18220	14881	18125
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	77501	44370	42242	39175	39303
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	37335	95349	114962	117375	124479
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	11355	21130	26293	28406	31902
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	50929	93991	117577	134121	158346
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	166424	199190	226967	242890	284623
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	61143	247534	353053	390788	420594
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	54823	97072	108268	125519	177605
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	41054	178194	258633	329227	439779
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	28248	41264	50920	61875	75921
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	16464	27768	34856	32506	32502
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	20895	43748	49744	54605	57659
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	54645	58670	64801	80302	69048
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	28692	39333	47274	49797	54259
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	10259	25161	27689	33223	33450
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5290	5287	6256	11907	16482

137 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**417032**	**1006778**	**1187175**	**1305543**	**1367745**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**69551**	**66631**	**76667**	**79234**	**100668**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	64731	47955	54670	57234	72069
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	549	2971	3381	1607	5177
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	4042	15524	18360	20115	23161
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	229	181	257	278	261
Xây dựng - *Construction*	**296290**	**408629**	**560658**	**574684**	**633246**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	117726	169629	189712	220655	206842
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	143191	200740	300724	296116	354547
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	35373	38260	70222	57913	71857
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**478799**	**635516**	**890447**	**833594**	**943207**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	27284	39946	63073	74461	92402
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	409376	522791	711061	621761	702955
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42139	72779	116312	137372	147850
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**236495**	**371202**	**421348**	**487347**	**573080**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	60706	104265	121169	137749	152593
Vận tải đường thủy - *Water transport*	78794	80940	87051	89224	90568

137 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải hàng không - *Air transport*	33133	54180	71293	77637	88925
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	63398	130858	140504	180640	233603
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	465	959	1330	2097	7391
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**99959**	**164765**	**209959**	**252130**	**289444**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	74844	127548	147134	192651	232017
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	25115	37217	62825	59480	57427
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**102556**	**180859**	**161418**	**236502**	**243732**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1722	1419	1933	2173	2351
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1071	6396	6586	9789	8858
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	2036	4445	8222	8523	8511
Viễn thông - *Telecommunication*	93814	153302	125969	194754	206583
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3256	12973	16325	14637	13981
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	658	2325	2384	6626	3448
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**851309**	**2016233**	**2573841**	**3388772**	**4131470**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	769903	1844334	2352008	3176472	3899193
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	59877	140106	144894	168522	200831
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	21530	31794	76938	43778	31447
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**437182**	**822369**	**1037107**	**1511773**	**1541504**

137 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**223080**	**167058**	**225145**	**393478**	**288552**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1320	4564	3082	3115	3711
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	12550	41572	81608	103955	106881
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	33732	110207	112044	208679	161748
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	182	1142	2014	1588	1384
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	173851	5735	22631	72582	10083
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1438	3782	3649	3544	4612
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	5	55	117	15	133
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**18865**	**50260**	**80121**	**91386**	**117444**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6165	20615	27986	33821	55863
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1668	8771	16064	15052	4269
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5200	7752	17006	15560	15163
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	380	834	1530	1198	1323
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	3409	1966	5374	4309	4097
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2044	10322	12161	21447	36730

137 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**132532**	**55462**	**22088**	**25551**	**29058**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**10786**	**22311**	**30278**	**29228**	**40125**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	10741	22139	29636	28876	39850
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	118	535	348	267
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	34	54	108	5	8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**20744**	**50317**	**65538**	**88045**	**104640**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	154	423	984	665	453
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	672	844	919	1766	3171
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	2755	12450	12107	12330	12045
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	17163	36600	51528	73284	88971
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1254**	**3391**	**8021**	**5757**	**4700**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	4	4	3	2	14
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	90	286	592	724	575
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1160	3101	7426	5031	4111

138 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4658942**	**8450173**	**10466760**	**12551024**	**13962092**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1422426**	**2540244**	**3288741**	**3653773**	**4875589**
Hà Nội	1023088	1750100	2280223	2570977	3522247
Vĩnh Phúc	19637	37776	44611	57522	73396
Bắc Ninh	41474	116097	127424	175204	268782
Quảng Ninh	86147	216220	317447	251881	270008
Hải Dương	46556	69049	91532	99660	109135
Hải Phòng	98631	152381	187452	222070	258502
Hưng Yên	24163	53536	66849	73292	91499
Thái Bình	22479	24594	32320	38491	82994
Hà Nam	16278	28995	33099	47560	67126
Nam Định	16918	27070	33710	36017	42357
Ninh Bình	27055	64426	74076	81099	89542
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**93915**	**296676**	**393582**	**435718**	**486409**
Hà Giang	6247	14583	18205	25500	21344
Cao Bằng	2822	7514	7532	8631	8716
Bắc Kạn	1152	2352	2743	3067	2828
Tuyên Quang	3340	15184	14744	14263	14094
Lào Cai	7812	31605	38635	44335	48692
Yên Bái	5080	9550	12463	15229	17892
Thái Nguyên	13296	96232	159587	166183	166262
Lạng Sơn	3136	6794	7510	9119	10459
Bắc Giang	12837	34805	38955	43534	64242
Phú Thọ	17496	24958	32607	34651	45803
Điện Biên	3743	11560	14828	17558	28604
Lai Châu	2908	7560	8965	11439	11260
Sơn La	6897	18827	20304	23489	25145
Hòa Bình	7149	15150	16504	18721	21068
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**302615**	**644119**	**878515**	**1011941**	**1135484**
Thanh Hóa	31900	64301	79832	92474	122298
Nghệ An	33767	57217	69116	85367	133099
Hà Tĩnh	11088	148971	265553	306706	312088
Quảng Bình	11740	19752	26161	28081	30792
Quảng Trị	4750	8264	11498	15196	16405
Thừa Thiên - Huế	16342	33153	38042	36001	37954

138 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	45660	96636	114365	132729	149402
Quảng Nam	14834	31599	42418	50263	58448
Quảng Ngãi	64532	63920	65082	73597	78395
Bình Định	15307	29113	35481	44546	48800
Phú Yên	9403	12420	14874	15307	13600
Khánh Hòa	29149	46043	71711	84592	81731
Ninh Thuận	4087	9133	10142	11202	12063
Bình Thuận	10056	23596	34241	35880	40407
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**61507**	**126947**	**118623**	**138996**	**192653**
Kon Tum	4147	9066	11161	12663	14933
Gia Lai	33625	64678	52147	57585	100371
Đắk Lắk	11854	18350	18948	24201	27202
Đắk Nông	1964	10114	11362	11998	11763
Lâm Đồng	9917	24739	25005	32549	38384
Đông Nam Bộ - *South East*	**1978475**	**2989816**	**3136462**	**3487435**	**3430853**
Bình Phước	12040	23312	28562	40705	47510
Tây Ninh	16685	42850	59073	68405	91189
Bình Dương	137179	240024	281038	313028	370004
Đồng Nai	155203	256582	295868	357900	395312
Bà Rịa - Vũng Tàu	205389	454057	468665	476069	381611
TP. Hồ Chí Minh	1451979	1972991	2003256	2231327	2145226
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**157791**	**337581**	**318267**	**412828**	**592991**
Long An	39598	61836	80767	105741	155405
Tiền Giang	9944	25469	29270	33335	44829
Bến Tre	4823	9032	11625	14666	17235
Trà Vinh	2895	5984	5759	40992	67234
Vĩnh Long	6354	7823	8863	10330	12030
Đồng Tháp	10068	16573	20163	20570	24949
An Giang	10797	22664	23418	18414	22876
Kiên Giang	10448	20498	25235	43616	83544
Cần Thơ	28309	79095	63380	67976	76624
Hậu Giang	4481	50262	8794	17894	20020
Sóc Trăng	5382	7587	8280	8773	31682
Bạc Liêu	2207	3823	4112	5794	12808
Cà Mau	22485	26935	28602	24727	23754
Không xác định - *Nec.*	**642213**	**1514790**	**2332569**	**3410334**	**3248113**

139 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7487,7**	**13516,0**	**14949,2**	**17436,4**	**20664,3**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2033,5**	**2960,8**	**2722,2**	**2865,5**	**3126,3**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1517,6	1785,4	1666,0	1811,3	2036,9
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	515,9	1175,4	1056,2	1054,2	1089,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**4068,2**	**7039,5**	**8075,1**	**9762,1**	**11737,1**
Tư nhân - *Private*	391,4	532,7	516,2	541,7	473,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,4	1,0	2,0	1,6	1,3
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1865,9	3577,0	4137,2	5062,8	6109,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	432,9	486,7	474,0	460,3	560,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1377,6	2442,1	2945,7	3695,7	4592,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1386,0**	**3515,7**	**4151,9**	**4808,8**	**5800,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	943,6	2861,2	3502,9	4050,5	5071,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	442,4	654,5	649,0	758,3	729,5
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**27,16**	**21,90**	**18,21**	**16,43**	**15,13**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	20,27	13,20	11,14	10,39	9,86
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	6,89	8,70	7,07	6,05	5,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**54,33**	**52,08**	**54,02**	**55,99**	**56,80**
Tư nhân - *Private*	5,23	3,94	3,46	3,11	2,29
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,91	26,46	27,68	29,03	29,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,78	3,60	3,17	2,64	2,71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,40	18,07	19,70	21,20	22,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**18,51**	**26,02**	**27,77**	**27,58**	**28,07**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	12,60	21,18	23,43	23,23	24,54
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,91	4,84	4,34	4,35	3,53

140 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7487724**	**13516042**	**14949181**	**17436430**	**20664322**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**50468**	**71197**	**88378**	**85297**	**112963**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	36965	46226	61759	60382	75383
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2641	4859	5796	4503	10773
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	10862	20112	20823	20412	26807
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**207799**	**375032**	**293858**	**275204**	**292541**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	57760	82531	80099	76832	91696
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	80594	166117	115388	112507	104025
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5169	10978	9218	9442	12380
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	20745	33358	36818	37517	42613
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	43531	82048	52335	38905	41827
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2435508**	**5055709**	**5838043**	**6682450**	**8043426**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	477567	925867	982452	1104735	1120880
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	47175	87354	99448	132046	136567
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	22832	27713	31235	31665	30581
Dệt - *Manufacture of textiles*	104652	204996	222005	253692	303366
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	97996	227779	267514	297392	340887
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	86242	214066	258873	298202	342296
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	39261	78877	90323	99967	118421

140 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	56040	103133	111241	127796	157201
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	27952	38636	42639	43763	50754
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	116912	144185	112346	90413	107597
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	139494	240308	262597	280663	311779
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	28515	46808	55651	62841	65905
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	119912	218684	244427	283433	354065
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	145022	236226	259471	291432	312035
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	185260	248068	269841	316203	481906
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	150517	286732	310860	358332	458925
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	125184	915267	1268354	1543490	2160393
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	111567	189853	214729	236572	295329
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	31717	67577	75911	78691	93906
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	76658	163897	219507	260769	269381
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	121238	183836	202457	228511	232674
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	73487	132990	153185	165269	183786
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	29063	55312	62781	70228	82043
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	21243	17545	20195	26342	32750

140 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**311290**	**531417**	**649430**	**768379**	**819366**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**15906**	**39827**	**46083**	**52890**	**62320**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	9797	20122	23482	27488	30481
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1236	2502	3805	3977	5226
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	4530	17054	18603	21203	26250
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	343	149	193	222	363
Xây dựng - *Construction*	**495644**	**775529**	**953738**	**1110036**	**1237404**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	211045	298381	372985	448613	544726
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	215549	364438	434831	468916	465393
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	69050	112710	145923	192507	227285
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**2976942**	**4760028**	**5166742**	**6067979**	**6970864**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	195117	347565	473485	598714	586140
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2408691	3699060	4002762	4724807	5534122
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	373134	713403	690495	744458	850602
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**247653**	**483598**	**527532**	**591977**	**718347**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	80905	154147	181209	197611	220516
Vận tải đường thủy - *Water transport*	36379	50140	53377	57047	66509

140 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải hàng không - *Air transport*	41610	76241	58087	63166	94523
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	85474	193411	222886	257627	302252
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3285	9658	11973	16525	34545
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**48991**	**85535**	**112718**	**137280**	**170062**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	26675	40160	56741	64178	80961
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	22316	45375	55977	73101	89101
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**120453**	**308036**	**262330**	**436208**	**448511**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4618	4517	5889	8475	11330
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1916	9647	13890	16868	15545
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	3956	7884	9609	11521	13550
Viễn thông - *Telecommunication*	89027	241408	175557	321184	320060
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	19491	37478	48818	68701	76538
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1445	7102	8567	9459	11488
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**302513**	**508967**	**405324**	**457803**	**787338**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	263560	452397	345988	360307	660698
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	24678	42049	44095	81760	101761
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	14275	14521	15241	15736	24879
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**79314**	**176959**	**210905**	**288616**	**438572**

140 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**93228**	**157392**	**172169**	**216197**	**235698**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5193	9849	12059	12279	14549
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	9932	20661	14007	16162	20494
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	43933	62961	76117	92806	105880
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	1264	845	1671	2191	2564
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	26629	51275	55597	77562	73461
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6243	11705	12575	15127	18604
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	34	96	143	69	147
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**43695**	**81086**	**103875**	**127911**	**164341**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6971	16323	19260	21734	27050
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	3726	7781	9453	12795	25858
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	14786	29529	32515	41309	48473
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3284	7446	9674	11428	13914
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	5785	6696	8152	10249	14433
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9143	13311	24822	30396	34613
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7556**	**19165**	**22155**	**25703**	**29517**

140 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**5279**	**15205**	**18917**	**24140**	**31560**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	5234	15159	18549	24068	31447
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	32	43	361	67	90
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	13	3	7	5	23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**36904**	**62005**	**70192**	**80674**	**91312**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	578	788	928	1558	1804
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	197	319	363	328	304
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	32333	51826	56410	63266	68404
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3796	9072	12491	15521	20800
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**8581**	**9354**	**6791**	**7688**	**10179**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	15	9	70	11	13
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	605	2845	3132	3665	4164
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	7961	6501	3589	4012	6002

141 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7487724**	**13516042**	**14949181**	**17436430**	**20664322**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2305681**	**4482230**	**5063815**	**5814474**	**7251217**
Hà Nội	1530071	2451003	2753600	3094849	3596814
Vĩnh Phúc	84223	174010	200504	239301	325309
Bắc Ninh	90223	662146	730736	816417	1174335
Quảng Ninh	139332	295053	331209	364589	434445
Hải Dương	88349	173060	195167	237617	293386
Hải Phòng	181127	306229	372537	506390	652061
Hưng Yên	56028	116744	132620	141364	281258
Thái Bình	35575	65586	70038	87976	102743
Hà Nam	24226	63438	73291	83286	116991
Nam Định	31617	69007	75378	85792	107731
Ninh Bình	44910	105954	128734	156893	166144
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**209214**	**582697**	**873461**	**1052219**	**1297222**
Hà Giang	4543	8895	9321	10870	12370
Cao Bằng	5828	10283	8404	9115	11456
Bắc Kạn	2855	4263	4047	4407	4999
Tuyên Quang	6193	14781	13751	14626	16512
Lào Cai	16630	46378	52971	56410	70060
Yên Bái	8897	15358	17231	19423	24913
Thái Nguyên	56304	252081	496880	618942	761569
Lạng Sơn	11265	25687	29064	29971	42574
Bắc Giang	25557	72591	86211	115259	160107
Phú Thọ	40974	79093	91160	99541	113355
Điện Biên	6206	11240	11992	11984	12054
Lai Châu	3040	5383	6719	6698	8056
Sơn La	12143	18673	19890	21933	22848
Hòa Bình	8779	17992	25819	33040	36346
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**572442**	**1163203**	**1277387**	**1407160**	**1513980**
Thanh Hóa	55169	116171	139949	159795	175212
Nghệ An	54978	111554	132631	142853	159986
Hà Tĩnh	19201	47825	53251	49861	70822
Quảng Bình	20800	32718	36027	37256	42337
Quảng Trị	15260	31855	35027	35044	32839
Thừa Thiên - Huế	26735	54339	60853	65319	71732

141 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	100890	195417	209618	252823	281478
Quảng Nam	39371	91372	120485	168771	157439
Quảng Ngãi	83136	178597	153715	131436	147564
Bình Định	43883	90932	102316	95463	94623
Phú Yên	16235	33353	36262	32047	32419
Khánh Hòa	61063	106772	121445	138336	153908
Ninh Thuận	9578	18503	18653	19178	21208
Bình Thuận	26143	53796	57154	78977	72413
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**126985**	**241623**	**239440**	**303440**	**334148**
Kon Tum	9551	14561	16679	20057	25686
Gia Lai	31792	65365	57997	60516	68610
Đắk Lắk	49262	65934	64701	99871	95935
Đắk Nông	10255	32516	38152	46523	54176
Lâm Đồng	26125	63247	61911	76473	89741
Đông Nam Bộ - *South East*	**3371585**	**5398494**	**5770578**	**6703489**	**7633492**
Bình Phước	32064	70901	72536	94137	146445
Tây Ninh	53629	114027	131630	149776	175536
Bình Dương	380181	812358	904056	996447	1129585
Đồng Nai	404690	761337	821358	972497	1030611
Bà Rịa - Vũng Tàu	283186	467798	430026	454111	466489
TP. Hồ Chí Minh	2217835	3172073	3410971	4036521	4684826
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**596507**	**1016667**	**1128190**	**1273432**	**1377271**
Long An	83544	185298	219385	266168	317967
Tiền Giang	51905	111140	124956	124830	123572
Bến Tre	22190	41640	43253	47932	56456
Trà Vinh	15440	29559	33084	42500	49668
Vĩnh Long	30255	36780	40241	44510	44449
Đồng Tháp	63967	107876	104209	120150	125751
An Giang	63006	82843	103007	98999	90851
Kiên Giang	42117	72314	90728	97675	113302
Cần Thơ	103569	150038	169628	190839	186201
Hậu Giang	15326	35351	33592	43542	56919
Sóc Trăng	23812	42859	43368	60156	59383
Bạc Liêu	12005	29337	31303	40659	48359
Cà Mau	69371	91632	91437	95471	104393
Không xác định - *Nec.*	**305310**	**631128**	**596310**	**882217**	**1256991**

142 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**268508**	**137496**	**119909**	**24934**	**3184**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2486**	**63**	**73**	**508**	**839**	**236**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1204	42	40	242	367	114
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	1282	21	33	266	472	122
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**541753**	**265250**	**135658**	**114968**	**20632**	**2106**
Tư nhân - *Private*	45495	26352	10793	7332	958	32
Công ty hợp danh - *Collective name*	709	300	237	170	2	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	384446	197430	96293	76631	11659	1083
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1167	35	30	312	457	101
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	109936	41133	28305	30523	7556	890
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16178**	**3195**	**1765**	**4433**	**3463**	**842**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	14015	2779	1482	3771	2980	740
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2163	416	283	662	483	102
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,44**	**0,03**	**0,05**	**0,42**	**3,36**	**7,41**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,21	0,02	0,03	0,20	1,47	3,58
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,23	0,01	0,02	0,22	1,89	3,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,67**	**98,79**	**98,66**	**95,89**	**82,75**	**66,15**
Tư nhân - *Private*	8,12	9,81	7,85	6,11	3,84	1,01
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,11	0,17	0,14	0,01	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	68,60	73,54	70,03	63,92	46,77	34,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,21	0,01	0,02	0,26	1,83	3,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,61	15,32	20,59	25,46	30,30	27,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,89**	**1,18**	**1,29**	**3,69**	**13,89**	**26,44**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,50	1,03	1,08	3,14	11,95	23,24
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	0,15	0,21	0,55	1,94	3,20

142 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**2676**	**2006**	**1486**	**218**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2486**	**275**	**252**	**214**	**26**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1204	116	136	128	19
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	1282	159	116	86	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**541753**	**1577**	**970**	**536**	**56**
Tư nhân - *Private*	45495	15	8	3	2
Công ty hợp danh - *Collective name*	709				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	384446	710	422	203	15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1167	97	80	50	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	109936	755	460	280	34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16178**	**824**	**784**	**736**	**136**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	14015	731	716	687	129
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2163	93	68	49	7
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,44**	**10,27**	**12,56**	**14,40**	**11,93**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,21	4,33	6,78	8,61	8,72
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,23	5,94	5,78	5,79	3,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,67**	**58,93**	**48,36**	**36,07**	**25,69**
Tư nhân - *Private*	8,12	0,56	0,40	0,20	0,92
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	68,60	26,54	21,04	13,67	6,88
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,21	3,62	3,99	3,36	2,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,61	28,21	22,93	18,84	15,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,89**	**30,80**	**39,08**	**49,53**	**62,38**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,50	27,32	35,69	46,23	59,17
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	3,48	3,39	3,30	3,21

143 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**268508**	**137496**	**119909**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5463**	**2092**	**1100**	**1529**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	2947	1279	654	667
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	806	324	170	233
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1710	489	276	629
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2941**	**881**	**690**	**1066**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	120	24	20	22
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	1	1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	254	101	51	69
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2417	702	590	932
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	141	53	28	42
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**84142**	**25891**	**18985**	**24769**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	7661	2142	1528	2487
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2373	1306	657	271
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24	2		1
Dệt - *Manufacture of textiles*	3518	994	709	1058
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	6961	1980	1056	1744
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2095	442	262	574
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	5180	1519	1339	1752
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2585	603	518	949

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	6134	3012	1677	1202
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	131	41	20	47
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3793	1290	853	1150
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	517	131	72	137
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	5575	1324	1215	1932
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5002	902	894	2039
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1310	246	251	499
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	15380	5172	4596	4466
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1755	329	219	475
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1502	385	261	454
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1825	502	432	639
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	530	52	63	181
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	775	150	131	255
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	4514	1271	1025	1313
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	2091	758	437	485
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2911	1338	770	659
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1421**	**407**	**468**	**389**

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1983**	**727**	**463**	**456**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	579	177	151	136
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	351	164	83	79
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	991	349	214	236
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	62	37	15	5
Xây dựng - *Construction*	**73702**	**26528**	**17829**	**22336**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	35359	14144	8361	9874
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	20716	5797	4806	7287
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	17627	6587	4662	5175
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**219925**	**125322**	**55269**	**35206**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12366	6003	3523	2425
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	157069	86621	40050	27311
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50490	32698	11696	5470
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**34249**	**14184**	**9597**	**8811**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	20584	7400	6451	5886
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1734	463	423	675
Vận tải hàng không - *Air transport*	6	1		

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	11134	5923	2509	2109
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	791	397	214	141
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**20811**	**9077**	**5866**	**4825**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	9333	4960	2268	1542
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	11478	4117	3598	3283
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**12182**	**6862**	**2569**	**2161**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1270	670	309	238
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1166	697	244	179
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	33	24	24
Viễn thông - *Telecommunication*	1707	1094	333	213
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	7024	3850	1471	1342
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	912	518	188	165
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2868**	**1586**	**562**	**509**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1116	782	119	111
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	252	43	73	82
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1500	761	370	316
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**13044**	**7694**	**2509**	**2218**

143 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**49135**	**26485**	**12683**	**8951**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5036	3107	1124	727
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	4840	3190	1022	549
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	23433	11019	6498	5297
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	351	192	81	67
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	10027	5635	2670	1565
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	5419	3329	1282	736
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	29	13	6	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**21331**	**11369**	**5051**	**3628**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	4170	2404	1052	651
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	1540	744	300	295
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5883	3549	1535	717
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1817	395	245	550
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2519	1060	614	629

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	5402	3217	1305	786
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7958**	**4346**	**1785**	**1479**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1998**	**696**	**415**	**581**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1926	655	403	565
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	65	38	11	13
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	7	3	1	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3132**	**1883**	**633**	**431**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	608	358	149	94
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	60	24	19	9
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	221	77	37	49
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2243	1424	428	279
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4132**	**2478**	**1022**	**564**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10	5	5	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1602	1042	361	182
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2520	1431	656	382

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**24934**	**3184**	**2676**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5463**	**562**	**47**	**42**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	2947	185	35	41
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	806	73	4	1
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1710	304	8	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2941**	**210**	**21**	**27**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	120	12	1	7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	4		
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	254	22	4	5
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2417	161	15	14
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	141	11	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**84142**	**8986**	**1606**	**1439**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	7661	977	163	148
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2373	97	13	11
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24	11	1	3
Dệt - *Manufacture of textiles*	3518	475	90	76
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	6961	969	245	307
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2095	331	85	83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	5180	475	50	23
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2585	389	61	38

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	6134	194	25	14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	131	18	2	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3793	379	44	41
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	517	98	28	26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	5575	777	123	83
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5002	869	98	108
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1310	209	39	29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	15380	872	115	77
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1755	325	93	92
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1502	231	49	46
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1825	179	34	15
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	530	119	30	32
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	775	132	25	35
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	4514	523	130	98
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	2091	232	50	41
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2911	105	13	12

143 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1421**	**109**	**10**	**13**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1983**	**184**	**46**	**62**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	579	56	17	21
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	351	19	2	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	991	104	27	40
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	62	5		
Xây dựng - *Construction*	**73702**	**5651**	**581**	**413**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	35359	2381	249	177
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	20716	2252	241	182
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	17627	1018	91	54
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**219925**	**3538**	**272**	**179**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12366	364	35	12
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	157069	2684	186	131
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50490	490	51	36
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**34249**	**1278**	**136**	**128**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	20584	674	65	58

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1734	140	12	14
Vận tải hàng không - *Air transport*	6		1	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	11134	447	54	50
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	791	17	4	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**20811**	**810**	**92**	**72**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	9333	432	54	42
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	11478	378	38	30
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**12182**	**464**	**44**	**38**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1270	46	3	3
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1166	38	4	3
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	17		2
Viễn thông - *Telecommunication*	1707	38	7	7
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	7024	292	29	19
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	912	33	1	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2868**	**111**	**23**	**14**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1116	42	11	7
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	252	26	5	7
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1500	43	7	

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**13044**	**514**	**39**	**34**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**49135**	**898**	**50**	**33**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5036	70	3	1
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	4840	65	7	3
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	23433	549	31	21
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	351	10		1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	10027	139	5	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	5419	65	4	2
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	29			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**21331**	**922**	**140**	**108**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	4170	52	8	2
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	1540	135	11	19
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5883	70	7	3
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1817	427	91	62
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2519	166	16	15

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	5402	72	7	7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7958**	**288**	**24**	**23**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1998**	**232**	**29**	**26**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1926	229	29	26
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	65	3		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	7			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3132**	**121**	**19**	**21**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	608	7		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	60	5	1	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	221	47	5	3
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2243	62	13	17
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4132**	**56**	**5**	**4**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1602	16		1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2520	40	5	3

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**2006**	**1486**	**218**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5463**	**45**	**44**	**2**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	2947	42	42	2
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	806	1		
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1710	2	2	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2941**	**16**	**27**	**3**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	120	8	24	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9		1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	254	1	1	
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2417	2	1	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	141	5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**84142**	**1279**	**1030**	**157**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	7661	129	82	5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2373	13	5	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24	3	3	
Dệt - *Manufacture of textiles*	3518	68	43	5
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	6961	318	300	42
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2095	110	144	64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	5180	19	3	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2585	17	10	

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	6134	7	3	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	131		2	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3793	24	12	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	517	19	6	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	5575	72	49	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5002	64	28	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1310	27	9	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	15380	52	29	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1755	92	106	24
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1502	44	28	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1825	14	10	
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	530	25	25	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	775	19	26	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	4514	86	65	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	2091	47	38	3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2911	10	4	

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1421**	**9**	**10**	**6**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**1983**	**33**	**12**	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	579	15	6	
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	351	2	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	991	16	5	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	62			
Xây dựng - *Construction*	**73702**	**238**	**122**	**4**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	35359	100	70	3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	20716	108	42	1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	17627	30	10	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**219925**	**79**	**52**	**8**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12366	2	1	1
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	157069	54	30	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50490	23	21	5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**34249**	**76**	**30**	**9**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	20584	37	10	3

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1734	4	3	
Vận tải hàng không - *Air transport*	6	1	2	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	11134	27	12	3
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	791	7	3	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**20811**	**44**	**23**	**2**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	9333	28	6	1
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	11478	16	17	1
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**12182**	**21**	**21**	**2**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1270		1	
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1166	1		
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	1	2	
Viễn thông - *Telecommunication*	1707	7	6	2
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	7024	9	12	
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	912	3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2868**	**14**	**31**	**18**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1116	4	22	18
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	252	7	9	
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1500	3		

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**13044**	**29**	**7**	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**49135**	**21**	**12**	**2**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5036	3	1	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	4840	1	1	2
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	23433	14	4	
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	351			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	10027	3	5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	5419		1	
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	29			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**21331**	**58**	**50**	**5**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	4170	1		
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	1540	15	18	3
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5883		2	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1817	27	19	1

143 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2519	10	8	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	5402	5	3	
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7958**	**8**	**5**	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1998**	**16**	**3**	
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1926	16	3	
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	65			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	7			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3132**	**17**	**7**	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	608			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	60	1		
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	221	2	1	
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2243	14	6	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4132**	**3**		
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1602			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2520	3		

144 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo địa phương

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**560417**	**268508**	**137496**	**119909**	**24934**	**3184**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**179748**	**68624**	**52699**	**46413**	**8850**	**1038**
Hà Nội	121570	48570	36650	29893	5020	513
Vĩnh Phúc	4662	1589	1455	1247	242	34
Bắc Ninh	6837	2033	1945	2071	565	61
Quảng Ninh	6659	2765	1696	1689	353	37
Hải Dương	6904	2225	2031	1952	474	64
Hải Phòng	14114	5267	4200	3701	632	105
Hưng Yên	4660	1466	1177	1400	441	66
Thái Bình	3540	1043	814	1206	329	46
Hà Nam	3084	982	853	890	249	30
Nam Định	4959	1844	1207	1500	291	36
Ninh Bình	2759	840	671	864	254	46
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**22665**	**7811**	**5596**	**6878**	**1791**	**232**
Hà Giang	797	232	161	284	100	17
Cao Bằng	725	220	190	229	73	8
Bắc Kạn	486	229	122	108	21	4
Tuyên Quang	1009	385	249	289	70	3
Lào Cai	1809	559	389	602	201	27
Yên Bái	1133	333	268	392	109	14
Thái Nguyên	3301	995	888	1058	260	32
Lạng Sơn	1276	478	331	358	92	9
Bắc Giang	3444	1115	935	1027	239	40
Phú Thọ	3931	1587	880	1076	277	36
Điện Biên	870	269	182	266	119	17
Lai Châu	723	241	189	251	38	2
Sơn La	1371	553	338	385	79	6
Hòa Bình	1790	615	474	553	113	17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73705**	**30052**	**21006**	**18002**	**3531**	**391**
Thanh Hóa	8667	3035	2532	2487	463	40
Nghệ An	8935	3125	2606	2568	506	45
Hà Tĩnh	3786	1425	1054	1059	203	21
Quảng Bình	3286	1550	876	711	126	9
Quảng Trị	2255	1099	628	436	74	8
Thừa Thiên - Huế	3630	1437	1155	819	161	21

144 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Đà Nẵng	15127	6756	4140	3410	631	65
Quảng Nam	5222	2095	1539	1195	281	29
Quảng Ngãi	3792	1606	1225	792	126	10
Bình Định	4999	1812	1406	1375	307	49
Phú Yên	2026	883	592	433	85	15
Khánh Hòa	6993	3046	1831	1605	361	53
Ninh Thuận	1588	745	431	340	57	4
Bình Thuận	3399	1438	991	772	150	22
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14660**	**7454**	**3547**	**2938**	**567**	**57**
Kon Tum	1323	668	265	286	86	5
Gia Lai	2783	1254	698	659	127	14
Đắk Lắk	4974	2536	1271	958	164	17
Đắk Nông	1240	646	350	206	31	4
Lâm Đồng	4340	2350	963	829	159	17
Đông Nam Bộ - *South East*	**226710**	**135365**	**43063**	**36342**	**8235**	**1225**
Bình Phước	3410	1375	916	823	234	27
Tây Ninh	3188	1577	690	599	210	29
Bình Dương	17861	7290	3835	4182	1546	344
Đồng Nai	14450	5248	4252	3454	941	169
Bà Rịa - Vũng Tàu	7479	3771	1767	1413	361	49
TP. Hồ Chí Minh	180322	116104	31603	25871	4943	607
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42768**	**19202**	**11584**	**9321**	**1936**	**226**
Long An	5991	2224	1498	1524	515	72
Tiền Giang	3884	1859	810	902	219	28
Bến Tre	2364	1067	546	589	123	11
Trà Vinh	1534	845	364	250	52	8
Vĩnh Long	2020	926	519	448	96	8
Đồng Tháp	2809	1323	728	621	89	12
An Giang	3589	1688	1105	690	62	11
Kiên Giang	5488	2300	1588	1207	355	14
Cần Thơ	7017	3047	2193	1491	206	26
Hậu Giang	1579	803	463	255	34	9
Sóc Trăng	1897	865	538	425	52	3
Bạc Liêu	1426	602	382	372	43	9
Cà Mau	3170	1653	850	547	90	15
Không xác định - *Nec.*	**161**		**1**	**15**	**24**	**15**

144 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**560417**	**2676**	**2006**	**1486**	**218**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**179748**	**896**	**665**	**508**	**55**
Hà Nội	121570	412	295	199	18
Vĩnh Phúc	4662	40	21	31	3
Bắc Ninh	6837	64	52	38	8
Quảng Ninh	6659	48	30	37	4
Hải Dương	6904	56	50	46	6
Hải Phòng	14114	74	81	49	5
Hưng Yên	4660	54	25	29	2
Thái Bình	3540	48	28	22	4
Hà Nam	3084	38	28	13	1
Nam Định	4959	31	27	20	3
Ninh Bình	2759	31	28	24	1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**22665**	**160**	**101**	**85**	**11**
Hà Giang	797	3			
Cao Bằng	725	4	1		
Bắc Kạn	486	2			
Tuyên Quang	1009	5	4	4	
Lào Cai	1809	19	8	4	
Yên Bái	1133	9	6	2	
Thái Nguyên	3301	33	16	14	5
Lạng Sơn	1276	7	1		
Bắc Giang	3444	28	33	22	5
Phú Thọ	3931	30	19	26	
Điện Biên	870	10	3	3	1
Lai Châu	723	1		1	
Sơn La	1371	5	3	2	
Hòa Bình	1790	4	7	7	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73705**	**350**	**222**	**134**	**17**
Thanh Hóa	8667	48	34	19	9
Nghệ An	8935	44	24	17	
Hà Tĩnh	3786	15	8		1
Quảng Bình	3286	5	9		
Quảng Trị	2255	7	3		
Thừa Thiên - Huế	3630	13	13	9	2

144 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Đà Nẵng	15127	57	39	25	4
Quảng Nam	5222	35	29	18	1
Quảng Ngãi	3792	15	11	7	
Bình Định	4999	20	17	13	
Phú Yên	2026	12	3	3	
Khánh Hòa	6993	59	25	13	
Ninh Thuận	1588	7	2	2	
Bình Thuận	3399	13	5	8	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14660**	**51**	**26**	**19**	**1**
Kon Tum	1323	5	5	3	
Gia Lai	2783	15	9	7	
Đắk Lắk	4974	15	7	6	
Đắk Nông	1240	1	1		1
Lâm Đồng	4340	15	4	3	
Đông Nam Bộ - *South East*	**226710**	**1011**	**795**	**581**	**93**
Bình Phước	3410	9	11	13	2
Tây Ninh	3188	29	30	16	8
Bình Dương	17861	268	221	148	27
Đồng Nai	14450	143	124	101	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	7479	47	43	26	2
TP. Hồ Chí Minh	180322	515	366	277	36
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42768**	**190**	**167**	**120**	**22**
Long An	5991	63	58	31	6
Tiền Giang	3884	17	22	21	6
Bến Tre	2364	10	8	8	2
Trà Vinh	1534	7	2	3	3
Vĩnh Long	2020	10	7	5	1
Đồng Tháp	2809	7	15	14	
An Giang	3589	12	10	10	1
Kiên Giang	5488	16	5	3	
Cần Thơ	7017	25	18	11	
Hậu Giang	1579	4	6	3	2
Sóc Trăng	1897	5	3	6	
Bạc Liêu	1426	8	7	3	
Cà Mau	3170	6	6	2	1
Không xác định - *Nec.*	**161**	**18**	**30**	**39**	**19**

145 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**40811**	**48947**	**230266**	**89858**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2486**	**49**	**8**	**78**	**90**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1204	39	7	45	52
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	1282	10	1	33	38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**541753**	**39589**	**48505**	**227961**	**88250**
Tư nhân - *Private*	45495	6230	6350	21181	5685
Công ty hợp danh - *Collective name*	709	236	170	251	25
Công ty TNHH - *Limited Co.*	384446	29364	36707	169833	61998
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1167	4	4	37	42
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	109936	3755	5274	36659	20500
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16178**	**1173**	**434**	**2227**	**1518**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	14015	1020	369	1913	1313
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2163	153	65	314	205
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,44**	**0,12**	**0,02**	**0,03**	**0,10**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,21	0,10	0,01	0,02	0,06
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,23	0,02	0,01	0,01	0,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,67**	**97,01**	**99,10**	**99,00**	**98,21**
Tư nhân - *Private*	8,12	15,27	12,97	9,20	6,33
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,58	0,35	0,11	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	68,60	71,95	75,00	73,75	68,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,21	0,01	0,01	0,02	0,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,61	9,20	10,77	15,92	22,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,89**	**2,87**	**0,88**	**0,97**	**1,69**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,50	2,50	0,75	0,83	1,46
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	0,37	0,13	0,14	0,23

145 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**108774**	**29058**	**6953**	**5750**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2486**	**520**	**648**	**393**	**700**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	1204	228	269	164	400
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	1282	292	379	229	300
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**541753**	**103823**	**24929**	**5123**	**3573**
Tư nhân - *Private*	45495	5356	619	54	20
Công ty hợp danh - *Collective name*	709	21	6		
Công ty TNHH - *Limited Co.*	384446	68741	14258	2359	1186
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1167	256	357	198	269
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	109936	29449	9689	2512	2098
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16178**	**4431**	**3481**	**1437**	**1477**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	14015	3873	3086	1213	1228
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2163	558	395	224	249
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,44**	**0,48**	**2,23**	**5,65**	**12,18**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	0,21	0,21	0,93	2,36	6,96
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	0,23	0,27	1,30	3,29	5,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,67**	**95,45**	**85,79**	**73,68**	**62,14**
Tư nhân - *Private*	8,12	4,92	2,13	0,78	0,35
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,02	0,02		
Công ty TNHH - *Limited Co.*	68,60	63,20	49,07	33,92	20,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,21	0,24	1,23	2,85	4,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,61	27,07	33,34	36,13	36,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,89**	**4,07**	**11,98**	**20,67**	**25,68**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,50	3,56	10,62	17,45	21,35
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	0,51	1,36	3,22	4,33

146 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**40811**	**48947**	**230266**	**89858**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5463**	**499**	**536**	**1806**	**835**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	2947	316	309	915	317
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	806	72	62	266	126
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1710	111	165	625	392
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2941**	**69**	**79**	**784**	**552**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	120	1	1	18	16
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	1		1	
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	254		2	62	32
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2417	44	73	654	484
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	141	23	3	49	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**84142**	**4605**	**6521**	**30895**	**12375**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	7661	528	606	2341	870
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2373	508	511	911	149
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24			1	1
Dệt - *Manufacture of textiles*	3518	165	277	1154	512
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	6961	435	556	2846	922
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2095	98	163	714	286

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	5180	248	337	1893	947
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2585	88	165	726	424
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	6134	654	1004	3006	695
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	131	5	6	27	21
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3793	179	232	1190	595
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	517	21	19	138	49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	5575	187	254	1717	930
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5002	92	167	1327	773
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1310	27	33	295	149
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	15380	589	1103	7100	2643
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1755	88	106	398	183
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1502	57	49	390	203
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1825	42	95	650	315
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	530	13	14	80	40
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	775	16	25	212	120
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	4514	164	224	1697	809

146 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	2091	173	242	768	230
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2911	228	333	1314	509
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1421**	**83**	**140**	**573**	**151**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1983**	**183**	**177**	**643**	**251**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	579	37	44	174	61
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	351	24	47	162	44
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	991	115	83	278	136
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	62	7	3	29	10
Xây dựng - *Construction*	**73702**	**1766**	**2723**	**27490**	**15995**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	35359	807	1197	13473	8168
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	20716	344	531	6404	4205
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	17627	615	995	7613	3622
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**219925**	**13352**	**18915**	**95424**	**37055**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12366	661	987	5069	1961
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	157069	7992	11001	64460	28685
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50490	4699	6927	25895	6409

146 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**34249**	**1807**	**2534**	**15504**	**6295**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	20584	638	1244	9593	4311
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1734	38	44	446	320
Vận tải hàng không - *Air transport*	6			1	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	11134	1019	1122	5082	1583
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	791	112	124	382	81
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**20811**	**2816**	**2922**	**9168**	**2449**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	9333	1381	1424	3620	1056
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	11478	1435	1498	5548	1393
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**12182**	**2019**	**1675**	**4968**	**1573**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1270	167	178	481	109
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1166	130	155	493	180
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	10	12	30	12
Viễn thông - *Telecommunication*	1707	364	290	662	186
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	7024	1199	865	2958	995
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	912	149	175	344	91
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2868**	**437**	**407**	**769**	**117**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1116	171	124	186	41

146 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	252	32	44	115	7
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1500	234	239	468	69
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**13044**	**554**	**456**	**1558**	**1146**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**49135**	**6366**	**5507**	**23887**	**6898**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5036	2445	985	1159	213
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	4840	821	485	1847	551
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	23433	1224	1903	12645	4137
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	351	29	24	171	72
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	10027	1107	1378	5206	1231
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	5419	735	730	2848	689
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	29	5	2	11	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**21331**	**2766**	**3085**	**9806**	**2640**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	4170	240	347	1812	714
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	1540	250	242	619	196
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5883	950	1162	2814	514
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1817	85	104	1255	228

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2519	391	430	1198	270
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	5402	850	800	2108	718
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7958**	**1606**	**1692**	**3248**	**715**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1998**	**212**	**239**	**771**	**259**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1926	201	228	750	245
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	65	10	11	16	14
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	7	1		5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3132**	**691**	**522**	**1189**	**256**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	608	94	89	326	58
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	60	1	7	28	7
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	221	14	17	53	21
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2243	582	409	782	170
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4132**	**980**	**817**	**1783**	**296**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10	1	1	4	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1602	363	337	717	115
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2520	616	479	1062	179

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**560417**	**108774**	**29058**	**6953**	**5750**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5463**	**1151**	**367**	**126**	**143**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	2947	614	239	103	134
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	806	196	67	13	4
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1710	341	61	10	5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2941**	**981**	**312**	**88**	**76**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	120	29	8	12	35
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	1			6
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	254	71	51	26	10
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2417	853	243	47	19
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	141	27	10	3	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**84142**	**17962**	**7467**	**2327**	**1990**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	7661	1763	894	372	287
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2373	166	53	34	41
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24	1	8	6	7
Dệt - *Manufacture of textiles*	3518	830	346	115	119
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	6961	1392	562	144	104
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2095	416	236	73	109

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	5180	1253	408	67	27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2585	709	332	92	49
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	6134	624	117	25	9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	131	29	28	5	10
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3793	932	426	137	102
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	517	106	96	46	42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	5575	1511	661	183	132
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5002	1581	730	174	158
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1310	344	238	104	120
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	15380	2840	777	194	134
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1755	403	276	122	179
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1502	395	219	90	99
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1825	475	158	56	34

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	530	139	120	63	61
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	775	168	122	50	62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	4514	1052	411	102	55
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	2091	431	166	48	33
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2911	402	83	25	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1421**	**153**	**106**	**71**	**144**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1983**	**367**	**217**	**83**	**62**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	579	107	70	47	39
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	351	48	17	3	6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	991	205	125	32	17
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	62	7	5	1	
Xây dựng - *Construction*	**73702**	**20167**	**4087**	**890**	**584**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	35359	9570	1565	343	236
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	20716	6755	1773	417	287

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	17627	3842	749	130	61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**219925**	**43763**	**9105**	**1492**	**819**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12366	2697	788	137	66
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	157069	35596	7437	1219	679
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50490	5470	880	136	74
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**34249**	**6346**	**1260**	**286**	**217**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	20584	4063	609	91	35
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1734	609	196	45	36
Vận tải hàng không - *Air transport*	6				5
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	11134	1610	440	141	137
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	791	64	15	9	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**20811**	**2491**	**671**	**161**	**133**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	9333	1185	441	121	105
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	11478	1306	230	40	28
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**12182**	**1543**	**291**	**61**	**52**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1270	289	40	2	4

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1166	149	41	13	5
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	23	7	4	5
Viễn thông - *Telecommunication*	1707	136	37	15	17
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	7024	824	143	22	18
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	912	122	23	5	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2868**	**540**	**301**	**81**	**216**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1116	249	174	35	136
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	252	3	2	4	45
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1500	288	125	42	35
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**13044**	**4130**	**3181**	**960**	**1059**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**49135**	**5476**	**771**	**144**	**86**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5036	188	40	4	2
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	4840	840	224	36	36

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	23433	3107	317	70	30
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	351	43	9	1	2
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	10027	935	135	22	13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	5419	359	44	11	3
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	29	4	2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**21331**	**2374**	**534**	**74**	**52**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	4170	862	152	26	17
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1540	188	33	10	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5883	347	72	13	11
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1817	134	11		
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2519	186	35	4	5
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	5402	657	231	21	17

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7958**	**523**	**129**	**24**	**21**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1998**	**318**	**131**	**49**	**19**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1926	304	130	49	19
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	65	13	1		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	7	1			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**3132**	**278**	**91**	**30**	**75**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	608	38	3		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	60	9	2	2	4
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	221	66	24	3	23
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2243	165	62	25	48
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4132**	**211**	**37**	**6**	**2**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10	2			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1602	60	8	2	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2520	149	29	4	2

147 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**560417**	**40811**	**48947**	**230266**	**89858**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**179748**	**9317**	**12459**	**69432**	**32174**
Hà Nội	121570	6592	8811	47713	22171
Vĩnh Phúc	4662	192	256	1771	917
Bắc Ninh	6837	282	384	2344	1134
Quảng Ninh	6659	307	365	2526	1200
Hải Dương	6904	358	495	2781	1137
Hải Phòng	14114	682	960	5478	2431
Hưng Yên	4660	185	293	1742	680
Thái Bình	3540	179	236	1306	629
Hà Nam	3084	92	182	1078	514
Nam Định	4959	294	283	1728	925
Ninh Bình	2759	154	194	965	436
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**22665**	**938**	**1447**	**8663**	**3932**
Hà Giang	797	29	26	285	128
Cao Bằng	725	30	44	242	157
Bắc Kạn	486	28	36	209	92
Tuyên Quang	1009	51	87	468	141
Lào Cai	1809	40	57	609	346
Yên Bái	1133	63	106	484	166
Thái Nguyên	3301	164	224	1238	565
Lạng Sơn	1276	37	57	398	231
Bắc Giang	3444	163	230	1313	571
Phú Thọ	3931	198	334	1650	609
Điện Biên	870	14	23	320	202
Lai Châu	723	11	17	297	159
Sơn La	1371	28	98	559	248
Hòa Bình	1790	82	108	591	317
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73705**	**6990**	**8312**	**32429**	**10711**
Thanh Hóa	8667	431	578	3892	1587
Nghệ An	8935	576	712	3885	1552
Hà Tĩnh	3786	200	273	1712	672
Quảng Bình	3286	184	275	1551	570
Quảng Trị	2255	154	245	982	395
Thừa Thiên - Huế	3630	421	469	1635	464

147 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Đà Nẵng	15127	1982	2216	6531	1777
Quảng Nam	5222	492	611	2407	696
Quảng Ngãi	3792	386	514	1809	470
Bình Định	4999	396	585	2105	755
Phú Yên	2026	244	292	920	238
Khánh Hòa	6993	1018	983	2906	829
Ninh Thuận	1588	179	213	679	192
Bình Thuận	3399	327	346	1415	514
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14660**	**1037**	**1403**	**6560**	**2378**
Kon Tum	1323	50	84	655	228
Gia Lai	2783	108	189	1197	496
Đắk Lắk	4974	422	574	2226	778
Đắk Nông	1240	49	92	583	200
Lâm Đồng	4340	408	464	1899	676
Đông Nam Bộ - *South East*	**226710**	**18764**	**20852**	**94320**	**34526**
Bình Phước	3410	131	211	1343	534
Tây Ninh	3188	296	265	1287	443
Bình Dương	17861	1027	1405	6679	2762
Đồng Nai	14450	776	1111	6064	2334
Bà Rịa - Vũng Tàu	7479	505	611	2941	1331
TP. Hồ Chí Minh	180322	16029	17249	76006	27122
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42768**	**3765**	**4474**	**18862**	**6135**
Long An	5991	446	465	1910	792
Tiền Giang	3884	450	489	1717	486
Bến Tre	2364	251	286	1071	301
Trà Vinh	1534	164	188	722	209
Vĩnh Long	2020	239	254	962	233
Đồng Tháp	2809	341	303	1228	367
An Giang	3589	300	376	1551	606
Kiên Giang	5488	305	460	2557	998
Cần Thơ	7017	729	844	3044	984
Hậu Giang	1579	90	126	721	268
Sóc Trăng	1897	145	193	960	259
Bạc Liêu	1426	61	114	786	226
Cà Mau	3170	244	376	1633	406
Không xác định - *Nec.*	**161**				**2**

147 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**560417**	**108774**	**29058**	**6953**	**5750**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**179748**	**41021**	**10957**	**2356**	**2032**
Hà Nội	121570	26942	6740	1345	1256
Vĩnh Phúc	4662	1130	259	72	65
Bắc Ninh	6837	1744	698	144	107
Quảng Ninh	6659	1621	420	108	112
Hải Dương	6904	1596	369	98	70
Hải Phòng	14114	3233	943	218	169
Hưng Yên	4660	1096	440	137	87
Thái Bình	3540	846	252	56	36
Hà Nam	3084	841	276	62	39
Nam Định	4959	1328	324	47	30
Ninh Bình	2759	644	236	69	61
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**22665**	**5660**	**1452**	**315**	**258**
Hà Giang	797	240	61	14	14
Cao Bằng	725	193	44	10	5
Bắc Kạn	486	89	24	6	2
Tuyên Quang	1009	215	39	4	4
Lào Cai	1809	525	162	37	33
Yên Bái	1133	225	62	16	11
Thái Nguyên	3301	789	219	53	49
Lạng Sơn	1276	411	114	15	13
Bắc Giang	3444	803	271	48	45
Phú Thọ	3931	866	193	48	33
Điện Biên	870	244	46	10	11
Lai Châu	723	193	32	10	4
Sơn La	1371	329	72	21	16
Hòa Bình	1790	538	113	23	18
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73705**	**11379**	**2765**	**635**	**484**
Thanh Hóa	8667	1691	350	87	51
Nghệ An	8935	1699	366	97	48
Hà Tĩnh	3786	746	139	22	22
Quảng Bình	3286	530	129	28	19
Quảng Trị	2255	373	85	12	9
Thừa Thiên - Huế	3630	453	135	30	23

147 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31 December 2017 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Đà Nẵng	15127	1940	473	97	111
Quảng Nam	5222	721	207	48	40
Quảng Ngãi	3792	450	114	24	25
Bình Định	4999	841	236	48	33
Phú Yên	2026	243	63	16	10
Khánh Hòa	6993	868	250	82	57
Ninh Thuận	1588	239	65	13	8
Bình Thuận	3399	585	153	31	28
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14660**	**2532**	**516**	**125**	**109**
Kon Tum	1323	217	60	15	14
Gia Lai	2783	578	126	43	46
Đắk Lắk	4974	780	143	31	20
Đắk Nông	1240	258	44	5	9
Lâm Đồng	4340	699	143	31	20
Đông Nam Bộ - *South East*	**226710**	**41386**	**11520**	**2972**	**2370**
Bình Phước	3410	827	248	72	44
Tây Ninh	3188	590	206	56	45
Bình Dương	17861	3738	1459	482	309
Đồng Nai	14450	2668	903	308	286
Bà Rịa - Vũng Tàu	7479	1482	372	104	133
TP. Hồ Chí Minh	180322	32081	8332	1950	1553
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42768**	**6783**	**1831**	**519**	**399**
Long An	5991	1452	592	193	141
Tiền Giang	3884	537	132	33	40
Bến Tre	2364	347	73	16	19
Trà Vinh	1534	184	47	12	8
Vĩnh Long	2020	250	56	16	10
Đồng Tháp	2809	410	99	32	29
An Giang	3589	590	118	33	15
Kiên Giang	5488	912	188	38	30
Cần Thơ	7017	1015	285	67	49
Hậu Giang	1579	281	54	23	16
Sóc Trăng	1897	255	54	16	15
Bạc Liêu	1426	169	44	16	10
Cà Mau	3170	381	89	24	17
Không xác định - *Nec.*	**161**	**13**	**17**	**31**	**98**

148 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465782**	**892348**	**1036081**	**1208357**	**1401187**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**125071**	**171470**	**157798**	**177140**	**173514**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	88645	109879	85950	101361	96665
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	36426	61591	71848	75779	76849
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**237176**	**448350**	**550686**	**623876**	**757605**
Tư nhân - *Private*	21781	22903	25268	24878	26244
Công ty hợp danh - *Collective name*	68	314	483	528	520
Công ty TNHH - *Limited Co.*	112349	219455	274987	304183	383664
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	27285	33396	33568	35908	41368
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	75693	172282	216380	258379	305809
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**103535**	**272528**	**327597**	**407341**	**470068**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	82494	238058	290875	363279	423762
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	21041	34470	36722	44062	46306
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**26,85**	**19,22**	**15,23**	**14,66**	**12,38**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	19,03	12,32	8,30	8,39	6,90
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	7,82	6,90	6,93	6,27	5,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**50,92**	**50,24**	**53,15**	**51,63**	**54,07**
Tư nhân - *Private*	4,68	2,57	2,44	2,06	1,88
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,04	0,05	0,05	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,12	24,59	26,54	25,17	27,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,86	3,74	3,24	2,97	2,95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16,25	19,30	20,88	21,38	21,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**22,23**	**30,54**	**31,62**	**33,71**	**33,55**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	17,71	26,68	28,07	30,06	30,24
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	4,52	3,86	3,55	3,65	3,31

149 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465782**	**892348**	**1036081**	**1208357**	**1401187**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**12138**	**14295**	**14631**	**15325**	**16047**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	10536	10720	10338	10947	11213
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	561	801	943	1056	989
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1041	2774	3350	3322	3845
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**15713**	**22884**	**22109**	**22474**	**20506**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	8675	11386	11230	11592	10874
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	3160	3498	4500	4622	3644
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	626	1354	900	704	811
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2795	3742	4256	4022	4199
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	458	2905	1223	1534	978
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**168275**	**381052**	**458380**	**555160**	**638364**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	18708	34837	41003	46511	54989
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2537	4456	5532	6293	7301
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1220	1541	1785	1661	2251
Dệt - *Manufacture of textiles*	6631	14784	18097	22022	24291
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	28188	72175	86399	101173	114420
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	21071	60007	67680	88291	98500
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3086	6367	7279	8511	9425

149 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4056	7328	8171	9543	10978
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2717	4573	5331	5484	6491
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	744	839	801	879	942
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5730	11335	13124	15224	16372
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2232	4413	5146	6233	6793
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	7833	17715	22128	26029	30445
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	11844	18339	20746	24325	27975
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	3358	6415	7757	9293	11133
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10215	20663	24800	29402	34822
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	7055	27243	41316	60103	74083
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	5240	12648	14491	15950	19112
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2698	5593	6540	7314	8336
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	3415	8384	10270	12548	14521
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	5409	9170	10534	12685	13154
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	9370	20112	24345	27694	31268
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	3578	8857	11142	13088	15185
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1337	3256	3961	4904	5576

149 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**12234**	**32353**	**18599**	**23493**	**25111**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3680**	**8020**	**8981**	**10278**	**11289**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	1995	3296	3940	4427	5053
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	388	759	977	806	859
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1243	3942	4026	5015	5326
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	54	23	38	31	51
Xây dựng - *Construction*	**64141**	**108364**	**127994**	**139236**	**152440**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	27970	42908	50995	58068	68176
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	28773	49266	56028	56029	54363
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	7397	16190	20971	25139	29901
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**65854**	**103841**	**130914**	**150042**	**179324**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3797	6916	8916	9758	11798
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50421	77751	100339	111880	134147
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	11636	19174	21660	28404	33379
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**26096**	**48409**	**53688**	**58922**	**64929**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	8626	20432	22424	24718	27217
Vận tải đường thủy - *Water transport*	3589	3697	4336	4789	4787

149 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải hàng không - *Air transport*	4446	2770	3619	3322	3570
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	8926	19933	21582	23353	26576
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	509	1577	1727	2741	2779
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**7939**	**13972**	**17750**	**20380**	**25201**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	4675	7491	9058	10400	12524
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	3263	6481	8691	9980	12677
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**12588**	**29450**	**32899**	**38183**	**41472**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	881	814	1003	1525	2034
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	364	1212	1634	1812	1625
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	582	959	1033	1172	1369
Viễn thông - *Telecommunication*	6643	14914	14642	17046	17399
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3846	10376	13001	15238	17776
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	273	1175	1585	1390	1269
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**36907**	**49054**	**49752**	**61886**	**84642**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	32310	41579	42347	51822	71254
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3046	5174	4782	7490	9923
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	1551	2302	2624	2575	3465

149 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**6008**	**11971**	**14799**	**18101**	**23327**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**18933**	**34431**	**43155**	**44279**	**53876**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2042	3933	4851	5146	5604
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1224	3301	4286	4884	6837
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	11066	18713	22989	23814	27585
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	161	267	310	370	395
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	3381	5893	7742	7378	9533
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1048	2304	2954	2665	3887
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	10	20	24	22	35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**8502**	**18037**	**23314**	**27442**	**34415**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	619	1478	2238	2331	2963
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1371	4168	4683	7270	8865
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1064	2109	2405	2501	3121
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2343	5347	7103	7972	9885
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1790	2555	3147	3647	5184
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1315	2379	3737	3722	4397

149 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**2967**	**6737**	**7884**	**9734**	**11371**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1536**	**4668**	**5380**	**6463**	**10830**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1519	4649	5353	6422	10746
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	10	13	24	40	80
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	6	6	3	2	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**1816**	**3814**	**4626**	**5390**	**5935**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	110	134	189	249	324
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	94	168	152	134	142
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	593	1252	1435	1572	1308
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1019	2260	2851	3435	4161
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**456**	**996**	**1227**	**1567**	**2110**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	5	3	2	2	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	111	364	428	588	716
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	340	629	797	977	1392

150 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**465782**	**892348**	**1036081**	**1208357**	**1401187**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**139261**	**279871**	**342425**	**379896**	**454207**
Hà Nội	86872	164291	199046	209240	253922
Vĩnh Phúc	2684	7209	9101	11908	16444
Bắc Ninh	3660	16673	24892	30512	39334
Quảng Ninh	14771	20427	22412	23203	24225
Hải Dương	6358	15466	18684	23322	26195
Hải Phòng	11056	21839	27091	32906	36408
Hưng Yên	3310	9315	12029	14329	17582
Thái Bình	2917	6648	7911	9296	10301
Hà Nam	1576	4847	5997	7983	9698
Nam Định	2747	5542	7135	8516	10741
Ninh Bình	3309	7613	8127	8681	9358
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**17470**	**39547**	**50700**	**63920**	**70611**
Hà Giang	940	1461	1700	1539	1439
Cao Bằng	674	1140	1138	1150	1274
Bắc Kạn	249	404	419	440	479
Tuyên Quang	664	1653	1781	1690	2175
Lào Cai	1747	3819	4267	4348	4719
Yên Bái	1027	1586	1702	2025	2286
Thái Nguyên	2637	7602	14296	21129	21292
Lạng Sơn	579	1140	1334	1593	1588
Bắc Giang	2274	7901	8934	13701	17679
Phú Thọ	3177	6903	7853	8759	9864
Điện Biên	1084	1896	1991	2114	2101
Lai Châu	420	841	883	842	761
Sơn La	1021	1372	1446	1480	1511
Hòa Bình	978	1829	2955	3111	3443
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**38436**	**76476**	**90388**	**104373**	**117625**
Thanh Hóa	5408	8712	11196	14637	16399
Nghệ An	4073	8871	9997	11888	13139
Hà Tĩnh	1561	3746	5045	4889	5423
Quảng Bình	1234	2055	2276	2401	2688
Quảng Trị	981	1617	1634	1713	1922
Thừa Thiên - Huế	2092	4197	4664	4885	5648

150 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	8122	17880	20322	24138	26962
Quảng Nam	2466	5969	7219	8658	9924
Quảng Ngãi	1814	3315	4458	5372	6387
Bình Định	3271	5921	7101	7259	8087
Phú Yên	958	1729	1938	1991	2337
Khánh Hòa	4159	7984	9599	11053	12453
Ninh Thuận	695	1339	1446	1609	1663
Bình Thuận	1603	3142	3493	3881	4594
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8322**	**12596**	**13858**	**14431**	**15500**
Kon Tum	1256	1508	1612	1640	1701
Gia Lai	2634	4254	4199	3612	4224
Đắk Lắk	2360	2922	3335	3898	4069
Đắk Nông	356	643	929	1047	995
Lâm Đồng	1716	3270	3783	4235	4511
Đông Nam Bộ - *South East*	**200200**	**375696**	**438140**	**501346**	**585118**
Bình Phước	3589	5333	6786	8497	9657
Tây Ninh	3665	8892	11641	13028	15311
Bình Dương	30961	70412	80891	91733	105977
Đồng Nai	24025	55116	60380	76586	86583
Bà Rịa - Vũng Tàu	17339	18929	20900	22655	24595
TP. Hồ Chí Minh	120622	217013	257542	288847	342995
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22092**	**51546**	**62896**	**74609**	**83994**
Long An	5175	13490	16827	21221	24154
Tiền Giang	1966	7577	9264	11394	11376
Bến Tre	1069	3409	4153	5018	5446
Trà Vinh	749	2124	2945	3170	3643
Vĩnh Long	1229	2464	2999	3848	4085
Đồng Tháp	1558	3051	3629	4253	5349
An Giang	2116	3133	4082	4027	4574
Kiên Giang	1744	3500	5051	5018	6525
Cần Thơ	3227	5320	6282	7582	7713
Hậu Giang	569	2130	1841	2129	2767
Sóc Trăng	920	1438	1815	1958	2845
Bạc Liêu	320	862	910	1529	1407
Cà Mau	1448	3048	3098	3463	4109
Không xác định - *Nec.*	**40002**	**56616**	**37675**	**69780**	**74133**

151 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4124**	**6335**	**6966**	**7514**	**8272**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**6553**	**9793**	**9509**	**11411**	**11909**
DN 100% vốn nhà nước *100% state owned capital*	6900	10369	9083	11260	11353
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% state owned capital*	5839	8910	10075	11620	12692
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**3420**	**5327**	**6225**	**6405**	**7370**
Tư nhân - *Private*	2950	4031	4588	4515	5604
Công ty hợp danh - *Collective name*	5881	6861	9176	7494	8203
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3146	4950	5877	5870	6800
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4575	6852	7958	8754	10834
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3735	5895	6784	7199	8090
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4252**	**6955**	**7502**	**8504**	**9035**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3852	6640	7244	8256	8806
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	7170	10332	10448	11316	11860

152 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4124**	**6335**	**6966**	**7514**	**8272**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**3857**	**4465**	**4562**	**5048**	**5246**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	4159	4327	4248	4759	4922
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2971	3999	4565	5883	5701
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2449	5297	5911	5973	6330
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**7012**	**9576**	**10202**	**10629**	**10420**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	7314	9092	9629	10133	10229
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	35378	26900	41010	43890	34994
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	3425	5908	4811	5420	7031
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	3715	5672	6550	6095	6919
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	15080	24526	22552	20389	12446
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**3275**	**5682**	**6346**	**7091**	**7724**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3189	5563	6416	7103	8428
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	4680	7877	9509	10527	12303
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7530	10852	12820	12591	16769
Dệt - *Manufacture of textiles*	3075	5683	6365	6839	7369
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2824	4997	5585	6119	6632
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2632	5003	5127	6238	6634
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	2277	4474	4937	5599	6131

152 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3900	6013	6468	7225	7827
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3924	5737	6347	6503	7127
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	13143	12440	11480	13506	11418
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5516	8895	9504	9946	10521
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	5173	8227	8974	10292	10633
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3435	6060	7037	7382	8229
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3519	5700	6440	7029	8002
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	4007	6674	7851	8716	9631
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	3857	6324	7328	7568	8339
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3994	6133	7441	8900	9148
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3467	6903	7489	7630	8802
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	4251	6942	7660	8423	8901
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	4195	6821	7385	8562	9223
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3828	7454	8413	9198	9382
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2891	5487	6172	6694	7261
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	2881	5117	5977	6575	6864
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	4466	7470	8475	8200	8769

152 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**13079**	**21606**	**12218**	**14784**	**16101**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**4578**	**6863**	**7661**	**8178**	**8598**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	5722	7665	8518	9361	10413
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	5500	8005	10917	8744	7549
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	3329	6170	6554	7311	7536
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	4801	4781	6413	5255	7194
Xây dựng - *Construction*	**3475**	**5341**	**6214**	**6428**	**7012**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	3318	5008	5912	6275	6933
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	3573	5508	6298	6354	6687
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	3742	5830	6820	7004	7914
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**4089**	**5651**	**6753**	**7030**	**7803**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3329	5494	6647	6713	7416
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4484	5954	7227	7355	8265
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	3128	4722	5203	6070	6471
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**5157**	**7372**	**7938**	**8187**	**8532**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	3015	5400	5837	6170	6572
Vận tải đường thủy - *Water transport*	6755	7053	7885	8520	8842

152 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải hàng không - *Air transport*	27031	19242	24488	28620	24611
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6301	10332	10628	10477	10827
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	5870	8502	8942	9677	8493
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**3444**	**4324**	**5079**	**5316**	**6003**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	3897	4773	5400	5899	6466
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	2952	3900	4783	4819	5606
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**5874**	**11723**	**12792**	**13994**	**14875**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	7085	8552	9426	10260	11201
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	5659	8805	8826	9349	10053
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	8665	9422	10614	12571	11656
Viễn thông - *Telecommunication*	4782	12831	14770	17778	19533
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	8584	11870	12906	13022	13826
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	5453	8321	8602	8485	8411
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**15267**	**16240**	**15990**	**17746**	**21643**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	16079	16054	15666	17526	21339
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	11418	18679	21073	21371	26866
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	10989	14980	14454	14301	17135

152 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**6438**	**8869**	**9885**	**9676**	**11418**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**6067**	**7832**	**9162**	**9107**	**10184**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	10215	11765	13485	12445	12348
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	6558	9747	11780	11934	13011
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	5882	7578	8878	8616	9530
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	5126	8846	10360	9975	10939
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	5455	6572	9209	8450	10046
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	5212	7082	5628	7331	9063
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	23347	10141	12665	14256	14303
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**3629**	**4959**	**5885**	**5699**	**6660**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3794	5573	7528	6678	7948
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	4682	6883	6809	7484	8214
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3924	5324	5955	6259	6744
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2663	3964	4802	4453	5389
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	3833	4453	5409	4871	6081
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4889	5320	7304	6692	7774

152 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**6674**	**8492**	**8811**	**9324**	**9464**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5406**	**8685**	**9213**	**8989**	**13168**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	5439	8739	9269	9021	13194
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	2721	2890	4145	5822	10734
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	6038	6425	4156	4768	7659
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**4462**	**6929**	**7628**	**8168**	**8174**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	3440	4017	4943	5470	6734
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3730	6004	5548	5136	5999
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	6843	10765	12177	13064	10374
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3873	6063	6739	7340	7878
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1916**	**3653**	**4783**	**5086**	**5810**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	2318	5086	4084	4505	4439
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	2231	4316	4893	5628	6284
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1828	3350	4728	4808	5595

153 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4124**	**6335**	**6966**	**7514**	**8272**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4215**	**6184**	**7107**	**7281**	**8196**
Hà Nội	4944	6861	7965	7879	9192
Vĩnh Phúc	3076	5588	5739	6706	7817
Bắc Ninh	3016	6060	7807	8305	8977
Quảng Ninh	6108	7353	7852	7894	8293
Hải Dương	2968	5286	5985	6714	6944
Hải Phòng	3151	5451	6329	6853	7037
Hưng Yên	2984	5294	6150	6445	7603
Thái Bình	2302	3819	4311	4646	5112
Hà Nam	2720	4991	5439	6219	6810
Nam Định	2245	3770	4512	4859	5457
Ninh Bình	2930	4701	4816	5115	5439
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2955**	**5063**	**5863**	**6799**	**6984**
Hà Giang	2917	4277	4594	5257	5472
Cao Bằng	3244	4991	5161	5666	6086
Bắc Kạn	2465	4404	4520	5084	5632
Tuyên Quang	2705	4905	5211	5252	7049
Lào Cai	3571	6147	6560	6692	6795
Yên Bái	3182	4985	5318	6050	5907
Thái Nguyên	3433	6013	7788	9283	8744
Lạng Sơn	2853	4694	5345	5569	5560
Bắc Giang	2628	5196	5494	7168	7807
Phú Thọ	2603	4866	5347	5615	5971
Điện Biên	3813	4491	4493	4528	4316
Lai Châu	2994	4527	5001	5712	5460
Sơn La	2905	4049	4112	4391	4583
Hòa Bình	2508	3818	5911	5886	6048
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2789**	**4591**	**5177**	**5521**	**5949**
Thanh Hóa	2316	3633	5201	4805	4910
Nghệ An	2826	4469	4440	5366	5534
Hà Tĩnh	2651	4584	4730	5893	6269
Quảng Bình	2455	4345	5873	4924	5208
Quảng Trị	2963	4641	4840	5204	5721
Thừa Thiên - Huế	2606	4343	4718	4850	5456

153 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - *Thousand dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	3368	5386	6179	6619	7242
Quảng Nam	2523	4441	4984	5186	5578
Quảng Ngãi	3257	5536	6777	7356	7863
Bình Định	2645	4156	4958	4994	5423
Phú Yên	1890	4009	4672	4782	5416
Khánh Hòa	3229	5203	5551	5669	6481
Ninh Thuận	3001	4907	5207	5635	5744
Bình Thuận	2793	4215	4261	4628	5349
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3027**	**4473**	**4949**	**5159**	**5476**
Kon Tum	3869	4292	4706	4971	5046
Gia Lai	3329	5066	5156	5050	6011
Đắk Lắk	2519	3611	4105	4686	4742
Đắk Nông	2671	3570	4793	4854	4644
Lâm Đồng	3045	5141	5938	6010	6280
Đông Nam Bộ - *South East*	**4422**	**6935**	**7666**	**8255**	**9218**
Bình Phước	4680	4862	5549	6333	6903
Tây Ninh	3745	5111	5877	6211	7130
Bình Dương	3687	6444	6955	7544	8189
Đồng Nai	3712	6789	7011	8013	8817
Bà Rịa - Vũng Tàu	8182	8693	9476	9873	10401
TP. Hồ Chí Minh	4544	7207	8175	8678	9854
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2736**	**4754**	**5380**	**5843**	**6195**
Long An	2945	5028	5824	6612	7181
Tiền Giang	2309	4981	5265	6018	5641
Bến Tre	2670	5178	5639	6127	6220
Trà Vinh	2206	3769	4628	4735	5578
Vĩnh Long	2416	4025	4490	5137	5221
Đồng Tháp	2627	4342	5125	5561	6599
An Giang	3633	4575	5738	5568	5815
Kiên Giang	2699	4798	5660	5308	6200
Cần Thơ	2825	4503	5416	5850	5602
Hậu Giang	3264	5488	4824	4998	5759
Sóc Trăng	2325	3838	4951	5021	6691
Bạc Liêu	1897	3819	3937	4719	4174
Cà Mau	2815	5895	5628	6197	6872
Không xác định - *Nec.*	**10153**	**17164**	**13109**	**17315**	**17584**

154 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**356301**	**556695**	**552747**	**711975**	**876676**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**115193**	**185116**	**157064**	**197253**	**200892**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	79973	94673	59703	113458	124870
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	35220	90443	97361	83795	76022
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**115654**	**122522**	**150528**	**188092**	**291635**
Tư nhân - *Private*	2931	3612	4558	6504	10995
Công ty hợp danh - *Collective name*	53	85	139	198	137
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27534	25843	27808	65882	62975
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	34164	29873	33688	36460	49334
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	50972	63109	84335	79048	168194
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**125454**	**249057**	**245155**	**326630**	**384149**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	40832	150512	170641	226862	306618
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	84622	98545	74514	99768	77531
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**32,33**	**33,25**	**28,42**	**27,71**	**22,91**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state owned capital*	22,45	17,00	10,80	15,94	14,24
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state owned capital*	9,88	16,25	17,62	11,77	8,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**32,46**	**22,01**	**27,23**	**26,42**	**33,27**
Tư nhân - *Private*	0,82	0,65	0,82	0,91	1,25
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,03	0,03	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7,73	4,64	5,03	9,26	7,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9,59	5,37	6,09	5,12	5,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14,31	11,33	15,26	11,10	19,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**35,21**	**44,74**	**44,35**	**45,87**	**43,82**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,46	27,04	30,87	31,86	34,98
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	23,75	17,70	13,48	14,01	8,84

155 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**356301**	**556695**	**552747**	**711975**	**876676**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**9602**	**4783**	**6495**	**4818**	**4957**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	8665	3016	4894	2643	1518
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	200	111	22	327	691
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	738	1656	1579	1849	2748
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**81053**	**99329**	**22204**	**20718**	**27598**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	2287	1100	523	848	879
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	53003	68784	20877	15050	20090
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-20	-269	-2181	-1717	-441
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1752	1158	1412	1591	1340
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	24031	28557	1573	4946	5731
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**101313**	**225407**	**285872**	**378504**	**433390**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	23663	38147	44526	51921	43589
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	7314	12556	15496	23644	21826
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1220	2514	3101	2965	3223
Dệt - *Manufacture of textiles*	7102	5700	7372	13078	13667
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2132	4696	3873	4096	6191
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1127	4380	4789	5296	9988
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	2982	1066	1752	1555	1129

155 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1476	3530	3347	4254	4905
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1013	1221	1541	1434	1263
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	7286	2228	9225	7376	10610
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	8137	16327	19575	20994	21706
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2888	4158	4418	4768	6425
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4570	8689	10540	14300	15375
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3678	7280	11536	17637	11592
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	671	-503	-5372	5050	8164
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	4243	5828	7096	13962	14692
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3313	64151	80315	108919	163020
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3182	5821	7798	12188	14065
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2382	5044	5819	6654	6671
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	4117	12142	19670	22786	18502
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4507	13509	19421	25980	25981
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2674	3127	4654	4422	5023
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1952	3218	4589	4290	4495
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	-316	579	790	936	1287

155 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**-5200**	**17208**	**13713**	**20268**	**29994**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1390**	**2982**	**3965**	**3810**	**4920**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	972	2128	2454	2591	3497
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	95	243	196	145	394
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	290	612	1313	1073	1033
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	34	-1	2	2	-4
Xây dựng - *Construction*	**17888**	**12006**	**16240**	**22993**	**23688**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	9243	4084	7401	9345	12084
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	6578	6207	6926	12134	7711
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2067	1715	1913	1514	3893
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**39498**	**39189**	**59801**	**66152**	**75226**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1348	6141	14313	14104	9445
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	34149	28467	41639	39779	57790
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4001	4581	3849	12269	7991
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**8161**	**10994**	**17468**	**28190**	**23633**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	866	1280	1326	1533	-1046

155 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải đường thủy - *Water transport*	-538	-5006	-1311	959	-125
Vận tải hàng không - *Air transport*	1015	606	657	1021	4072
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6704	13586	16274	24149	20422
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	114	529	522	529	310
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**3910**	**3068**	**4633**	**2722**	**7219**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	2802	2698	3933	2440	6724
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1108	370	699	282	495
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**8088**	**34768**	**29177**	**56811**	**58557**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	657	250	322	786	1087
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-53	221	523	222	-220
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1106	508	42	199	-38
Viễn thông - *Telecommunication*	5501	29511	23198	50307	53211
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	627	4016	4804	3982	4732
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	250	261	288	1314	-216
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**61672**	**64607**	**56673**	**55653**	**97272**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	56422	54983	50276	47810	83590
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	4234	5780	1961	4584	5406
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1015	3844	4436	3259	8276

155 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**15176**	**23531**	**20646**	**30503**	**61363**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**11807**	**9175**	**5622**	**6833**	**10551**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	721	959	1005	1279	1345
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1072	3090	-402	3481	3174
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	8631	1442	2623	-1829	3649
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	27	-7	-7	119	32
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1126	3537	2293	4107	1927
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	229	155	113	-326	433
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1,7	0	-3	1	-11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**-1409**	**1831**	**1985**	**4453**	**5968**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-83	652	522	553	2276
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	11	351	-11	1442	587
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	-1283	300	234	460	353
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-40	19	104	13	40
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	319	203	176	174	171
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	-333	306	960	1810	2541

155 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-3064**	**583**	**851**	**1819**	**612**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**228**	**351**	**471**	**1190**	**1076**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	224	360	479	1210	1084
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	4	-8	-9	-19	-7
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-0,3	-1	0	-1	-1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**4731**	**6900**	**6939**	**6856**	**9976**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	5	-1	-7	-24	-37
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	4	-40	33	4	-1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	5367	6913	6991	8997	9665
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-645	29	-78	-2121	349
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1457**	**-18**	**-9**	**-319**	**674**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-0,4	-1	0	7	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	-32	24	27	-38	17
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1490	-42	-36	-288	657

156 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**356301**	**556695**	**552747**	**711975**	**876676**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96216**	**184186**	**162422**	**191456**	**284094**
Hà Nội	82761	100331	80437	87961	129363
Vĩnh Phúc	6590	18702	24239	28619	27816
Bắc Ninh	3777	48735	45329	49596	83570
Quảng Ninh	1369	4816	1581	5441	8654
Hải Dương	1825	7232	7486	8751	12424
Hải Phòng	1602	1135	-1780	7279	9489
Hưng Yên	-3218	2726	2067	1515	10506
Thái Bình	215	-724	-744	151	635
Hà Nam	530	1340	1225	1510	1742
Nam Định	498	722	367	198	1078
Ninh Bình	266	-829	2215	436	-1182
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1578**	**17737**	**34657**	**58998**	**72119**
Hà Giang	162	162	736	537	801
Cao Bằng	203	63	3	-189	-5
Bắc Kạn	22	13	-321	-35	87
Tuyên Quang	204	-377	-1066	-814	-40
Lào Cai	828	1350	845	495	2124
Yên Bái	112	268	407	588	692
Thái Nguyên	882	15851	33022	55083	65930
Lạng Sơn	59	-107	-72	-296	-629
Bắc Giang	549	228	466	2543	3296
Phú Thọ	669	200	797	644	-975
Điện Biên	107	205	179	36	-45
Lai Châu	66	48	1	342	15
Sơn La	439	400	-226	-394	756
Hòa Bình	-2724	-567	-114	457	112
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**13509**	**16036**	**28411**	**31446**	**32009**
Thanh Hóa	1646	1008	1715	1391	1442
Nghệ An	1143	981	1175	2200	1048
Hà Tĩnh	218	358	-1896	-3947	-4292
Quảng Bình	247	-399	-330	-569	-1292
Quảng Trị	270	325	114	127	249
Thừa Thiên - Huế	1416	1569	1011	848	2173

156 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	1400	2053	3550	4979	6915
Quảng Nam	1595	4227	8111	9121	4865
Quảng Ngãi	342	1179	8021	6308	9838
Bình Định	1142	1218	1712	1763	2070
Phú Yên	641	79	542	774	1262
Khánh Hòa	2492	1218	3646	4710	5996
Ninh Thuận	-65	157	176	195	414
Bình Thuận	1020	2061	864	3547	1322
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6625**	**3292**	**4998**	**4074**	**6810**
Kon Tum	647	98	260	546	430
Gia Lai	4370	279	3179	-155	1784
Đắk Lắk	1043	814	-119	1306	1536
Đắk Nông	245	407	237	474	476
Lâm Đồng	320	1694	1441	1903	2584
Đông Nam Bộ - *South East*	**208153**	**258692**	**240921**	**287885**	**313252**
Bình Phước	2818	1985	2196	1856	2882
Tây Ninh	1970	1719	1247	4465	6881
Bình Dương	17249	28008	34579	42247	44237
Đồng Nai	19263	37016	50388	53445	48258
Bà Rịa - Vũng Tàu	66615	76027	22371	22066	27298
TP. Hồ Chí Minh	100239	113936	130140	163806	183695
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22516**	**26444**	**28176**	**46477**	**42186**
Long An	4849	3476	4738	18868	6758
Tiền Giang	1601	2201	2373	2960	3430
Bến Tre	572	1482	1518	1815	2234
Trà Vinh	455	669	688	1311	821
Vĩnh Long	88	1151	1653	2069	1757
Đồng Tháp	1698	2124	2069	3595	2789
An Giang	3768	2305	2215	1818	2279
Kiên Giang	1808	2721	4384	4276	6830
Cần Thơ	3163	2495	2785	2822	4352
Hậu Giang	1198	1463	342	1439	2785
Sóc Trăng	633	648	358	831	1467
Bạc Liêu	897	1474	2009	2295	2591
Cà Mau	1786	4233	3043	2377	4093
Không xác định - *Nec.*	**7704**	**50308**	**53162**	**91638**	**126206**

157 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

%

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4,53**	**4,04**	**3,63**	**3,99**	**4,24**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5,31**	**6,04**	**5,57**	**6,62**	**6,43**
DN 100% vốn nhà nước *100% state owned capital*	5,27	5,11	3,46	6,04	6,13
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% state owned capital*	6,83	7,46	8,87	7,61	6,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**2,71**	**1,72**	**1,84**	**1,88**	**2,48**
Tư nhân - *Private*	0,74	0,68	0,88	1,19	2,32
Công ty hợp danh - *Collective name*	12,90	8,40	7,10	12,13	10,48
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,46	0,72	0,67	1,28	1,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	7,55	5,95	6,91	7,59	8,81
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3,31	2,52	2,79	2,07	3,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8,84**	**6,95**	**5,80**	**6,68**	**6,62**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	4,22	5,16	4,79	5,52	6,05
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	18,77	14,82	11,22	12,89	10,63

158 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4,53**	**4,04**	**3,63**	**3,99**	**4,24**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**18,02**	**6,27**	**6,72**	**5,27**	**4,39**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	21,89	5,93	7,06	4,03	2,01
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	7,19	2,20	0,35	6,75	6,41
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	6,74	8,12	7,48	8,78	10,25
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**24,48**	**26,10**	**7,34**	**7,41**	**9,43**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3,87	1,32	0,65	1,10	0,96
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	65,53	41,04	17,29	13,21	19,31
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-0,32	-2,39	-22,38	-17,19	-3,56
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1,25	3,41	3,77	4,13	3,14
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	53,27	33,77	2,91	12,38	13,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**4,07**	**4,39**	**4,83**	**5,60**	**5,39**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4,86	4,07	4,48	4,63	3,89
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	14,36	13,48	14,63	17,37	15,98
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5,23	8,70	9,42	8,91	10,54
Dệt - *Manufacture of textiles*	6,63	2,74	3,27	5,07	4,51
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2,12	2,03	1,43	1,36	1,82
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1,28	2,02	1,82	1,75	2,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7,03	1,34	1,93	1,54	0,95

158 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2,60	3,36	2,96	3,29	3,12
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3,54	3,11	3,53	3,20	2,49
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	6,15	1,53	8,13	8,05	9,86
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5,72	6,70	7,36	7,40	6,96
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	9,94	8,67	7,79	7,48	9,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3,73	3,67	4,25	4,97	4,34
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2,48	3,03	4,39	5,93	3,72
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	0,36	-0,20	-1,96	1,58	1,69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2,78	2,01	2,26	3,85	3,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2,60	6,96	6,28	7,00	7,55
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	2,81	3,04	3,59	5,44	4,76
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7,36	7,37	7,58	8,36	7,10
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	5,26	7,32	8,87	8,63	6,87
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3,63	7,22	9,40	11,10	11,17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3,53	2,33	2,99	2,63	2,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	6,57	5,75	7,20	6,02	5,48
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	-1,44	3,25	3,85	3,47	3,93

158 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**-1,40**	**3,12**	**2,06**	**2,58**	**3,66**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**8,47**	**7,23**	**8,42**	**7,03**	**7,89**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	9,54	10,03	10,15	9,12	11,47
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	7,55	9,27	5,10	3,63	7,53
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	6,29	3,55	6,95	4,97	3,94
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	9,66	-0,51	0,94	0,82	-1,08
Xây dựng - *Construction*	**3,50**	**1,53**	**1,68**	**2,03**	**1,91**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	4,25	1,35	1,96	2,05	2,22
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	2,97	1,67	1,56	2,53	1,66
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2,86	1,50	1,30	0,78	1,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1,31**	**0,81**	**1,14**	**1,07**	**1,08**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	0,68	1,74	2,96	2,31	1,61
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,40	0,76	1,03	0,83	1,04
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,06	0,64	0,55	1,64	0,94
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**3,14**	**2,20**	**3,23**	**4,57**	**3,29**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1,04	0,81	0,72	0,76	-0,47

158 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Vận tải đường thủy - *Water transport*	-1,37	-9,27	-2,24	1,49	-0,19
Vận tải hàng không - *Air transport*	2,30	0,78	1,11	1,57	4,31
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	7,48	6,78	7,15	9,00	6,76
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3,43	5,45	4,33	3,15	0,90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**7,50**	**3,42**	**3,93**	**1,91**	**4,25**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	9,95	6,34	6,54	3,63	8,31
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4,62	0,79	1,21	0,37	0,56
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**6,30**	**10,77**	**10,49**	**12,47**	**13,06**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	13,85	5,47	5,41	9,03	9,60
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-2,69	2,27	3,64	1,29	-1,41
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	26,99	6,05	0,43	1,71	-0,28
Viễn thông - *Telecommunication*	5,75	11,68	12,40	14,99	16,63
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3,09	9,99	9,22	5,51	6,18
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	16,66	3,56	3,30	11,43	-1,88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**18,54**	**11,82**	**13,21**	**11,23**	**12,35**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	19,81	11,48	14,16	12,58	12,65
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	12,86	10,96	3,54	4,67	5,31
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	6,83	25,70	24,05	18,74	33,27

158 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**16,86**	**11,93**	**8,78**	**8,76**	**13,99**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**12,22**	**5,76**	**3,17**	**2,91**	**4,48**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	13,67	9,58	8,18	10,21	9,25
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	9,59	14,53	-2,73	19,55	15,49
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	19,01	2,26	3,28	-1,84	3,45
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2,11	-0,83	-0,43	5,03	1,26
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4,15	6,87	4,10	3,04	2,62
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3,64	1,32	0,90	-2,13	2,33
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	4,89	-0,23	-2,33	0,97	-7,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**-3,13**	**2,20**	**1,87**	**3,31**	**3,63**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-1,12	3,91	2,64	2,29	8,41
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	0,29	4,26	-0,12	9,87	2,27
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	-8,43	1,00	0,71	1,10	0,73
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-1,22	0,26	1,07	0,11	0,29
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	5,40	2,94	2,11	1,67	1,18
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	-3,61	2,22	3,78	5,69	7,34

158 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-39,44**	**2,99**	**3,77**	**6,86**	**2,07**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**4,18**	**2,26**	**2,46**	**4,77**	**3,41**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4,15	2,33	2,55	4,87	3,45
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11,58	-18,77	-2,45	-28,09	-8,11
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	-2,36	-29,98	3,26	-19,56	-3,04
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**12,30**	**10,87**	**9,67**	**8,24**	**10,93**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	0,81	-0,16	-0,78	-1,51	-2,08
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2,16	-12,47	9,02	1,09	-0,25
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	16,14	13,08	12,18	13,95	14,13
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-14,58	0,31	-0,60	-12,61	1,68
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**15,91**	**-0,20**	**-0,12**	**-4,07**	**6,62**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-1,91	-6,83	0,70	67,69	-1,02
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	-5,29	0,85	0,85	-1,03	0,41
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	17,47	-0,64	-0,97	-7,01	10,95

159 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,53**	**4,04**	**3,63**	**3,99**	**4,24**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,86**	**4,04**	**3,15**	**3,20**	**3,92**
Hà Nội	4,85	4,00	2,85	2,71	3,60
Vĩnh Phúc	7,64	10,62	11,93	11,71	8,55
Bắc Ninh	4,10	7,31	6,15	6,02	7,12
Quảng Ninh	0,96	1,61	0,47	1,48	1,99
Hải Dương	2,02	4,10	3,79	3,63	4,23
Hải Phòng	0,87	0,36	-0,47	1,41	1,46
Hưng Yên	-5,60	2,29	1,54	1,06	3,74
Thái Bình	0,59	-1,09	-1,03	0,17	0,62
Hà Nam	2,14	2,09	1,66	1,79	1,49
Nam Định	1,55	1,04	0,48	0,23	1,00
Ninh Bình	0,59	-0,78	1,71	0,28	-0,71
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**0,74**	**3,01**	**3,93**	**5,54**	**5,56**
Hà Giang	3,53	1,80	7,53	4,77	6,48
Cao Bằng	3,46	0,60	0,04	-2,00	-0,04
Bắc Kạn	0,78	0,30	-7,85	-0,78	1,73
Tuyên Quang	3,24	-2,53	-7,66	-5,51	-0,24
Lào Cai	4,90	2,88	1,57	0,87	3,03
Yên Bái	1,23	1,72	2,33	2,98	2,78
Thái Nguyên	1,54	6,23	6,58	8,83	8,66
Lạng Sơn	0,52	-0,42	-0,25	-0,98	-1,48
Bắc Giang	2,11	0,31	0,53	2,17	2,06
Phú Thọ	1,61	0,25	0,87	0,64	-0,86
Điện Biên	1,71	1,81	1,48	0,30	-0,37
Lai Châu	2,15	0,88	0,01	4,69	0,18
Sơn La	3,58	2,12	-1,12	-1,78	3,31
Hòa Bình	-30,08	-3,11	-0,44	1,36	0,31
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2,32**	**1,36**	**2,20**	**2,20**	**2,11**
Thanh Hóa	2,95	0,85	1,21	0,86	0,82
Nghệ An	2,04	0,87	0,88	1,52	0,66
Hà Tĩnh	1,07	0,74	-3,45	-7,75	-6,06
Quảng Bình	1,18	-1,20	-0,91	-1,51	-3,05
Quảng Trị	1,76	1,01	0,32	0,36	0,76
Thừa Thiên - Huế	5,18	2,86	1,65	1,28	3,03

159 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	1,36	1,03	1,67	1,94	2,46
Quảng Nam	4,01	4,58	6,68	5,35	3,09
Quảng Ngãi	0,41	0,65	5,17	4,74	6,67
Bình Định	2,56	1,33	1,66	1,82	2,19
Phú Yên	3,89	0,23	1,48	2,37	3,89
Khánh Hòa	3,98	1,11	2,95	3,28	3,90
Ninh Thuận	-0,68	0,84	0,93	1,00	1,95
Bình Thuận	3,86	3,78	1,47	4,44	1,83
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,02**	**1,33**	**2,04**	**1,32**	**2,04**
Kon Tum	6,66	0,67	1,54	2,70	1,67
Gia Lai	12,50	0,40	5,21	-0,24	2,60
Đắk Lắk	2,07	1,22	-0,18	1,29	1,60
Đắk Nông	2,38	1,24	0,62	1,01	0,88
Lâm Đồng	1,21	2,64	2,31	2,45	2,88
Đông Nam Bộ - *South East*	**6,03**	**4,69**	**4,08**	**4,19**	**4,10**
Bình Phước	8,58	2,75	2,98	1,94	1,97
Tây Ninh	3,62	1,49	0,94	2,94	3,92
Bình Dương	4,43	3,40	3,77	4,17	3,92
Đồng Nai	4,65	4,68	5,99	5,37	4,68
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,11	16,06	5,09	4,80	5,85
TP. Hồ Chí Minh	4,41	3,51	3,72	3,94	3,92
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3,43**	**2,57**	**2,47**	**3,66**	**3,06**
Long An	5,59	1,85	2,14	7,22	2,13
Tiền Giang	3,03	1,96	1,88	2,35	2,78
Bến Tre	2,54	3,53	3,48	3,73	3,96
Trà Vinh	2,93	2,25	2,06	3,07	1,65
Vĩnh Long	0,28	3,10	4,07	4,61	3,95
Đồng Tháp	2,61	1,94	1,97	2,96	2,22
An Giang	5,87	2,76	2,13	1,82	2,51
Kiên Giang	4,23	3,73	4,79	4,33	6,03
Cần Thơ	2,05	1,63	1,62	1,46	2,34
Hậu Giang	7,70	4,07	1,01	3,29	4,89
Sóc Trăng	2,63	1,50	0,82	1,37	2,47
Bạc Liêu	7,38	4,98	6,37	5,59	5,36
Cà Mau	2,55	4,51	3,29	2,45	3,92
Không xác định - *Nec.*	**2,36**	**7,61**	**8,58**	**9,57**	**10,04**

160 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**253,9**	**264,0**	**286,5**	**297,7**	**337,4**
Phân theo loại hình doanh nghiệp - *By types of enterprise*					
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	557,5	735,4	732,2	1053,6	1124,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	186,2	157,5	208,6	175,6	220,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	209,3	282,5	275,7	302,4	348,7
Phân theo ngành kinh tế - *By kinds of economic activity*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	183,5	285,2	312,0	395,5	438,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	502,8	1012,1	853,9	684,3	943,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	182,1	214,1	234,2	244,9	277,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4579,7	3780,6	3954,4	6110,9	6064,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	502,3	445,9	469,1	371,9	556,4
Xây dựng - *Construction*	97,5	85,5	127,4	87,8	124,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	140,2	142,7	212,0	143,3	161,6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	402,2	439,1	471,8	501,0	622,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*	324,6	330,7	361,3	393,7	425,5
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	675,8	573,1	421,4	485,8	506,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	214,4	282,5	166,0	269,7	285,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	2787,2	909,5	1126,4	942,7	963,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	70,2	92,8	153,4	136,5	172,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	59,6	66,9	93,5	80,6	152,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	185,6	463,9	157,2	116,7	131,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	217,9	307,8	380,1	307,4	377,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	419,0	519,4	532,6	593,8	1631,1
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	47,6	55,1	142,5	87,2	94,0

161 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**253,9**	**264,0**	**286,5**	**297,7**	**337,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**221,2**	**265,5**	**307,7**	**306,1**	**365,3**
Hà Nội	200,0	238,8	290,9	283,9	348,1
Vĩnh Phúc	205,6	280,1	125,2	236,9	322,5
Bắc Ninh	255,4	316,5	327,7	354,0	444,2
Quảng Ninh	376,6	561,9	717,0	722,7	904,2
Hải Dương	204,1	196,5	213,7	191,8	212,9
Hải Phòng	287,2	314,6	369,8	355,0	358,6
Hưng Yên	175,8	238,1	292,6	253,0	271,2
Thái Bình	159,9	133,5	139,4	171,8	192,0
Hà Nam	274,5	273,1	280,3	286,0	371,6
Nam Định	132,0	159,9	189,3	180,0	174,4
Ninh Bình	203,2	320,6	344,4	371,2	475,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**151,7**	**251,5**	**347,7**	**408,5**	**422,0**
Hà Giang	179,5	311,7	321,6	455,0	643,0
Cao Bằng	137,9	170,8	176,9	256,9	334,0
Bắc Kạn	115,7	242,5	227,4	263,5	259,2
Tuyên Quang	117,7	326,4	369,0	491,0	489,9
Lào Cai	149,1	338,2	454,0	629,8	612,5
Yên Bái	160,6	277,8	333,0	381,6	386,4
Thái Nguyên	157,7	372,9	623,5	701,6	692,0
Lạng Sơn	143,7	250,4	251,4	274,6	299,5
Bắc Giang	155,4	154,5	201,8	217,0	232,2
Phú Thọ	137,9	159,2	195,0	188,1	222,9
Điện Biên	127,0	193,1	256,7	306,4	326,9
Lai Châu	144,9	132,2	189,1	364,7	574,7
Sơn La	191,1	511,0	507,2	627,0	677,3
Hòa Bình	175,5	241,2	305,8	277,0	267,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**189,9**	**250,2**	**315,0**	**343,3**	**387,6**
Thanh Hóa	135,2	201,4	307,8	282,7	331,8
Nghệ An	157,5	211,5	249,6	281,9	305,4
Hà Tĩnh	158,4	203,5	526,1	1030,2	1814,0
Quảng Bình	210,9	368,3	510,4	471,0	519,2
Quảng Trị	143,7	204,6	296,0	302,4	345,2
Thừa Thiên - Huế	205,3	336,5	353,5	350,5	363,3

161 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	174,8	218,1	261,6	297,0	272,4
Quảng Nam	164,4	202,5	266,5	258,5	258,8
Quảng Ngãi	831,1	1067,4	1039,2	972,1	873,1
Bình Định	111,5	156,5	185,0	202,7	232,8
Phú Yên	198,5	227,7	289,8	297,7	297,7
Khánh Hòa	188,2	221,1	264,1	262,9	269,0
Ninh Thuận	189,6	296,5	313,4	327,2	348,7
Bình Thuận	163,3	204,1	199,5	258,6	262,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**153,5**	**264,3**	**278,6**	**335,6**	**346,5**
Kon Tum	116,4	126,1	149,8	183,1	212,6
Gia Lai	220,1	274,1	311,8	390,3	401,8
Đắk Lắk	113,0	213,0	209,1	259,1	230,5
Đắk Nông	138,5	561,1	562,6	589,2	599,7
Lâm Đồng	152,5	308,3	307,0	363,9	418,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**226,2**	**247,2**	**256,7**	**225,8**	**250,1**
Bình Phước	151,2	147,2	168,3	200,9	239,3
Tây Ninh	162,9	188,1	223,3	244,1	312,3
Bình Dương	150,4	159,9	168,9	175,5	194,1
Đồng Nai	214,2	238,5	259,0	266,8	275,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	912,9	1603,9	1255,1	1366,8	1299,5
TP. Hồ Chí Minh	202,8	190,1	224,1	153,9	189,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**173,9**	**206,5**	**217,8**	**213,8**	**275,8**
Long An	168,0	159,5	206,1	163,0	240,7
Tiền Giang	105,5	134,9	128,5	133,1	157,3
Bến Tre	120,1	119,7	151,6	148,8	156,7
Trà Vinh	86,4	90,8	76,6	391,7	879,2
Vĩnh Long	112,4	93,2	112,4	93,9	107,2
Đồng Tháp	167,0	194,2	248,4	199,8	203,1
An Giang	153,1	206,1	227,6	198,7	307,1
Kiên Giang	145,2	166,2	238,1	237,3	305,3
Cần Thơ	234,1	509,6	407,8	392,7	375,9
Hậu Giang	147,6	160,4	155,9	186,8	282,0
Sóc Trăng	127,7	195,5	221,5	208,3	208,5
Bạc Liêu	155,5	196,9	159,6	180,7	357,0
Cà Mau	453,1	460,3	522,8	448,5	380,3
Không xác định - *Nec.*	**912,0**	**807,4**	**454,5**	**1041,8**	**1039,3**

162 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Number of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology

	2010	2014	2015	2016	2017
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45472**	**63251**	**67490**	**75351**	**84142**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	5182	7821	8560	9584	10697
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	13620	19179	20598	23885	27398
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	26670	36251	38332	41882	46047
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	11,40	12,37	12,68	12,72	12,71
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	29,95	30,32	30,52	31,70	32,56
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	58,65	57,31	56,80	55,58	54,73

163 Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Number of employees in manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology

	2010	2014	2015	2016	2017
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4441800**	**5807577**	**6234593**	**6758015**	**7082889**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	613269	999946	1129767	1294103	1440812
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	846184	885946	931006	1033576	1081268
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	2982347	3921685	4173820	4430336	4560809
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	13,81	17,22	18,12	19,15	20,34
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	19,05	15,26	14,93	15,29	15,27
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	67,14	67,52	66,95	65,56	64,39

164 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Capital resource of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology

	2010	2014	2015	2016	2017
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2224802**	**4071580**	**4851880**	**5553163**	**6734236**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	453607	1171371	1463145	1736685	2204292
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	866233	1297602	1517377	1732760	2099279
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	904962	1602607	1871358	2083718	2430665
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	20,38	28,77	30,16	31,27	32,73
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	38,94	31,87	31,27	31,20	31,17
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	40,68	39,36	38,57	37,52	36,10

165 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Fix asset and long term investment of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology

	2010	2014	2015	2016	2017
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1010155**	**1811507**	**2232110**	**2538774**	**2953630**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	178284	466124	600208	704295	831291
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	442534	682157	848108	932492	1080470
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	389337	663226	783794	901987	1041869
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	17,65	25,73	26,89	27,74	28,15
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	43,81	37,66	38,00	36,73	36,58
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	38,54	36,61	35,11	35,53	35,27

166 Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Net turnover from business of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology

	2010	2014	2015	2016	2017
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2435508**	**5055709**	**5838043**	**6682450**	**8043426**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	608538	1807546	2299206	2691537	3429366
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	743459	1133894	1196945	1339814	1714528
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	1083511	2114269	2341892	2651099	2899532
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	27,05	37,19	39,39	40,28	42,63
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	31,68	23,20	20,50	20,05	21,32
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	41,27	39,61	40,11	39,67	36,05

167 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Profit before taxes of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology

	2010	2014	2015	2016	2017
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101313**	**225407**	**285872**	**378504**	**433390**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	31445	121151	157017	202289	256370
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	17529	23522	33025	58325	60434
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	52339	80734	95830	117890	116586
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	31,04	53,75	54,93	53,44	59,15
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	17,30	10,44	11,55	15,41	13,95
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	51,66	35,81	33,52	31,15	26,90

168 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Taxes and fees paid of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by level of technology

	2010	2014	2015	2016	2017
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**148944**	**255478**	**295744**	**350530**	**329251**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	33899	82610	111710	135673	119989
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	46180	74419	75711	80575	81043
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	68865	98449	108323	134282	128219
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	22,76	32,34	37,77	38,71	36,44
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	31,00	29,13	25,60	22,99	24,62
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	46,24	38,53	36,63	38,30	38,94

169 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11924**	**12794**	**12866**	**13012**	**13171**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4818**	**4818**	**4853**	**4511**	**4467**
Hà Nội	1301	1335	1435	1329	1295
Vĩnh Phúc	291	311	288	307	286
Bắc Ninh	601	607	616	415	418
Quảng Ninh	91	117	126	144	205
Hải Dương	554	483	502	467	470
Hải Phòng	311	322	293	289	268
Hưng Yên	241	244	252	251	258
Thái Bình	512	511	484	473	419
Hà Nam	183	183	177	177	187
Nam Định	410	397	390	368	365
Ninh Bình	323	308	290	291	296
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1750**	**2136**	**2072**	**2061**	**2120**
Hà Giang	213	342	292	265	255
Cao Bằng	189	169	180	144	145
Bắc Kạn	40	36	23	42	62
Tuyên Quang	156	184	182	191	210
Lào Cai	74	74	78	80	92
Yên Bái	128	134	149	139	138
Thái Nguyên	69	85	78	115	145
Lạng Sơn	37	41	46	63	72
Bắc Giang	222	296	268	289	304
Phú Thọ	190	341	307	287	305
Điện Biên	36	45	75	61	59
Lai Châu	134	126	114	108	97
Sơn La	45	58	81	149	120
Hòa Bình	217	205	199	128	116
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3253**	**3494**	**3592**	**3788**	**3792**
Thanh Hóa	654	701	693	728	719
Nghệ An	489	490	469	456	494
Hà Tĩnh	299	649	830	1004	971
Quảng Bình	267	198	197	204	210
Quảng Trị	286	290	283	275	265
Thừa Thiên - Huế	212	205	207	207	207

169 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cooperatives by province

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	53	64	49	49	56
Quảng Nam	151	135	130	150	194
Quảng Ngãi	217	193	188	176	170
Bình Định	234	199	197	193	178
Phú Yên	128	119	110	107	104
Khánh Hòa	99	87	84	79	82
Ninh Thuận	36	33	35	36	34
Bình Thuận	128	131	120	124	108
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**338**	**402**	**378**	**460**	**535**
Kon Tum	28	30	27	29	39
Gia Lai	55	80	67	70	88
Đắk Lắk	152	158	152	214	235
Đắk Nông	37	44	42	43	38
Lâm Đồng	66	90	90	104	135
Đông Nam Bộ - *South East*	**632**	**757**	**743**	**861**	**905**
Bình Phước	12	22	29	38	51
Tây Ninh	46	72	69	63	74
Bình Dương	66	72	62	66	82
Đồng Nai	121	181	177	251	246
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	37	45	48	37
TP. Hồ Chí Minh	367	373	361	395	415
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1133**	**1187**	**1228**	**1331**	**1352**
Long An	40	60	61	60	46
Tiền Giang	82	84	81	86	102
Bến Tre	52	48	41	40	45
Trà Vinh	75	66	67	73	81
Vĩnh Long	71	82	81	78	80
Đồng Tháp	143	175	164	151	145
An Giang	128	120	126	127	130
Kiên Giang	111	147	202	260	255
Cần Thơ	102	96	93	107	125
Hậu Giang	81	127	129	142	119
Sóc Trăng	74	67	70	83	83
Bạc Liêu	73	58	58	66	79
Cà Mau	101	57	55	58	62

170 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**251541**	**207862**	**212939**	**200925**	**188672**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**95287**	**80787**	**78294**	**71735**	**69119**
Hà Nội	23304	21657	21291	21285	19858
Vĩnh Phúc	3197	3580	3644	3792	3082
Bắc Ninh	7983	6173	6084	4549	4217
Quảng Ninh	2457	2150	2181	2577	2750
Hải Dương	9718	7895	8308	7099	7358
Hải Phòng	8501	6120	5294	4554	4118
Hưng Yên	5664	5506	5573	4434	4823
Thái Bình	12231	10606	9932	8999	8653
Hà Nam	4614	2702	1927	1867	1733
Nam Định	11392	8646	8490	6981	6421
Ninh Bình	6226	5752	5570	5598	6106
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**25527**	**26243**	**24673**	**25413**	**23885**
Hà Giang	2897	3276	3232	3052	3142
Cao Bằng	2472	2084	1596	1669	1599
Bắc Kạn	414	383	356	329	491
Tuyên Quang	2448	2223	1807	1531	1408
Lào Cai	1289	1341	1507	1224	714
Yên Bái	2168	1884	2067	1728	1839
Thái Nguyên	1932	1957	1559	2105	2072
Lạng Sơn	938	1106	1063	1113	977
Bắc Giang	2605	3746	3764	3759	3776
Phú Thọ	2733	4432	3448	3410	3738
Điện Biên	797	624	843	801	683
Lai Châu	1541	1061	1149	1434	1028
Sơn La	662	913	1049	1899	1093
Hòa Bình	2631	1213	1233	1359	1325
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**55440**	**44115**	**47928**	**46906**	**43084**
Thanh Hóa	14154	12506	12083	12119	10531
Nghệ An	6811	4738	4842	4534	4307
Hà Tĩnh	4196	6160	9010	10869	10105
Quảng Bình	3035	2140	2257	2017	2098
Quảng Trị	2562	2032	1956	1985	1851
Thừa Thiên - Huế	3936	2790	2792	2867	2708

170 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	1713	1728	1335	1312	1277
Quảng Nam	2558	1924	1905	1927	2069
Quảng Ngãi	2086	1474	1565	1510	1363
Bình Định	4334	3206	2889	2797	2497
Phú Yên	2977	1012	1115	980	889
Khánh Hòa	3204	2376	4427	2288	2161
Ninh Thuận	473	379	348	353	320
Bình Thuận	3401	1650	1404	1348	908
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9712**	**6982**	**6441**	**7090**	**7187**
Kon Tum	336	371	382	216	266
Gia Lai	3118	992	873	894	1170
Đắk Lắk	4432	4128	3426	3899	3067
Đắk Nông	604	486	478	496	821
Lâm Đồng	1222	1005	1282	1585	1863
Đông Nam Bộ - *South East*	**38824**	**29452**	**34473**	**28063**	**23488**
Bình Phước	218	243	1517	1735	1295
Tây Ninh	786	1097	1016	946	816
Bình Dương	3806	2465	2588	2587	2392
Đồng Nai	3289	4393	4348	4743	4358
Bà Rịa - Vũng Tàu	469	660	765	681	710
TP. Hồ Chí Minh	30256	20594	24239	17371	13917
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**26751**	**20283**	**21130**	**21718**	**21909**
Long An	390	716	1110	637	574
Tiền Giang	1834	1921	2031	2134	2015
Bến Tre	1027	879	746	752	712
Trà Vinh	1690	1275	857	885	765
Vĩnh Long	1222	2043	1724	1516	1320
Đồng Tháp	1875	1990	1916	1839	1832
An Giang	3147	3471	3327	3272	2605
Kiên Giang	927	1100	1561	1846	1915
Cần Thơ	3308	1839	2273	2259	3341
Hậu Giang	849	1027	1017	1245	1558
Sóc Trăng	3047	1159	885	962	862
Bạc Liêu	5173	2041	2721	3085	3440
Cà Mau	2262	822	962	1286	970

171 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4124980**	**4754826**	**4909827**	**5142978**	**5151948**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**934860**	**894782**	**904128**	**943311**	**917515**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	31080	21171	15967	15668	13813
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	835469	794023	801727	827270	803778
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3662	3464	3130	3731	3708
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	2799	4287	3864	4047	4096
Xây dựng - *Construction*	61850	71837	79440	92595	92120
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**3190120**	**3860044**	**4005699**	**4199667**	**4234433**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	1824990	2181740	2252687	2335057	2340689
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	250732	240652	241132	255553	248084
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	636695	742862	782233	824887	824538
Thông tin truyền thông - *Information and communication*	34088	34800	33970	31561	31508
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	10460	11734	12651	10993	10727
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	138783	280854	291173	332858	364349
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	18275	18714	19400	17760	17157
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	33293	46791	49853	53949	56153
Giáo dục và đào tạo - *Education*	7684	13594	14048	15141	15014
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	19307	25116	28755	27447	28329
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	31174	32343	35687	30161	28586
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	184639	230844	244110	264300	269299

172 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - Establishment

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4124980**	**4754826**	**4909827**	**5142978**	**5151948**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1093148**	**1228042**	**1256734**	**1329367**	**1322211**
Hà Nội	303859	351105	360149	378541	376613
Vĩnh Phúc	53818	65123	63247	68876	68554
Bắc Ninh	77057	101580	108028	116775	119154
Quảng Ninh	62336	69609	70893	79521	79900
Hải Dương	97831	112288	113018	116242	114852
Hải Phòng	86770	94542	93758	100741	99968
Hưng Yên	60114	71838	74059	78400	78382
Thái Bình	126531	117408	124200	134715	131558
Hà Nam	58308	51677	52538	53624	52094
Nam Định	83459	98051	101557	102796	102128
Ninh Bình	83065	94821	95287	99136	99008
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**369587**	**440335**	**450591**	**488972**	**492360**
Hà Giang	14607	20089	20779	23367	24028
Cao Bằng	12887	16214	16751	17754	18202
Bắc Kạn	10041	12614	11934	13135	13013
Tuyên Quang	24542	29362	29479	34425	34937
Lào Cai	18277	21528	22603	25399	25988
Yên Bái	24961	29050	28926	31044	30803
Thái Nguyên	50807	64325	66584	73854	75343
Lạng Sơn	28223	30348	29420	31216	30677
Bắc Giang	54044	66473	69134	74753	75647
Phú Thọ	61833	65605	66528	68642	67166
Điện Biên	11453	15258	15858	16986	17254
Lai Châu	7192	9007	9672	11080	11418
Sơn La	23119	28202	29356	32742	33109
Hòa Bình	27601	32260	33567	34575	34775
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**945428**	**1095881**	**1126098**	**1184012**	**1188452**
Thanh Hóa	159576	172104	174864	192331	191674
Nghệ An	125613	148051	149771	158375	159496
Hà Tĩnh	57835	70597	67628	71488	71324
Quảng Bình	54769	66245	67141	70334	70656
Quảng Trị	33665	41609	43388	45233	46108
Thừa Thiên - Huế	64188	72809	76762	81025	82135

172 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - *Establishment*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	56287	70720	75508	74522	74790
Quảng Nam	63037	81220	84766	89408	90807
Quảng Ngãi	66205	75100	77289	80427	80977
Bình Định	83924	95338	96861	98295	97544
Phú Yên	44325	55144	58121	59172	59705
Khánh Hòa	56677	61089	64158	66386	66052
Ninh Thuận	32345	33682	34392	36068	36060
Bình Thuận	46982	52173	55449	60948	61124
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**181054**	**226380**	**236493**	**244767**	**246748**
Kon Tum	16638	22349	23171	25126	25848
Gia Lai	37144	48890	50734	50983	51023
Đắk Lắk	56891	71145	72016	76217	76106
Đắk Nông	15657	20791	21815	24451	25326
Lâm Đồng	54724	63205	68757	67990	68445
Đông Nam Bộ - *South East*	**664769**	**820102**	**856301**	**902104**	**917282**
Bình Phước	35701	45172	48527	50314	51348
Tây Ninh	58027	68082	72733	72745	73412
Bình Dương	68117	94527	100503	111544	116675
Đồng Nai	109893	142579	144556	153920	156450
Bà Rịa - Vũng Tàu	47260	56922	58115	60277	60206
TP. Hồ Chí Minh	345771	412820	431867	453304	459191
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**870994**	**944086**	**983610**	**993756**	**984895**
Long An	65317	63133	64471	68991	68654
Tiền Giang	60572	76312	78502	84482	85242
Bến Tre	65447	74183	74658	80029	80108
Trà Vinh	50508	62061	66822	65779	65564
Vĩnh Long	63368	66933	70151	69040	68254
Đồng Tháp	97134	107822	112483	112647	112132
An Giang	132105	125034	131158	126936	122179
Kiên Giang	72447	79612	87846	85328	84786
Cần Thơ	65355	78140	81569	83805	84266
Hậu Giang	31222	39586	41212	43201	43357
Sóc Trăng	61632	59201	60364	55811	53155
Bạc Liêu	58056	55460	55470	57684	57017
Cà Mau	47831	56609	58904	60023	60181

173 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7435629**	**7987457**	**8261870**	**8701319**	**8781085**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**2287744**	**2112677**	**2160785**	**2264476**	**2216595**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	72218	44362	33136	32735	28828
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1858376	1609840	1622453	1650664	1606107
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9300	8590	7613	9907	10016
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	9630	11076	10048	10891	10872
Xây dựng - *Construction*	338220	438809	487535	560279	560772
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**5147885**	**5874780**	**6101085**	**6436843**	**6564490**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	2799255	3248277	3356381	3498087	3549506
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	393829	310732	311615	324812	317193
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1221874	1340905	1398801	1512542	1538904
Thông tin truyền thông - *Information and communication*	72212	53489	51883	50317	50383
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	16253	18239	19619	16929	16710
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	183706	333341	347755	380354	417005
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	29507	30088	31797	28995	28359
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	59237	83354	89800	99070	104491
Giáo dục và đào tạo - *Education*	15574	30422	33914	43662	46248
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	32883	44778	52600	51362	53870
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	52114	61303	66530	64777	64629
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	271441	319852	340390	365936	377192

174 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7435629**	**7987457**	**8261870**	**8701319**	**8781085**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2051558**	**2134882**	**2209261**	**2348124**	**2343373**
Hà Nội	585186	631556	663934	705954	705858
Vĩnh Phúc	98695	111812	108125	119186	118955
Bắc Ninh	150018	188044	195316	212376	216652
Quảng Ninh	115938	99782	100809	118933	120326
Hải Dương	185666	190161	190459	195615	189693
Hải Phòng	134875	143077	143372	158778	159817
Hưng Yên	125737	134506	143073	144786	145001
Thái Bình	248869	201341	216902	236529	231026
Hà Nam	102003	90051	96758	93682	91046
Nam Định	162569	192618	198754	198756	199578
Ninh Bình	142002	151934	151759	163529	165421
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**635637**	**688098**	**703750**	**764391**	**778660**
Hà Giang	21126	30621	31030	34486	35718
Cao Bằng	21208	22093	22553	25566	26721
Bắc Kạn	14669	18269	17253	18717	18756
Tuyên Quang	35576	45324	43769	53760	55452
Lào Cai	26340	32159	34362	39134	40888
Yên Bái	39063	44003	42748	49050	49553
Thái Nguyên	76841	96468	101037	109193	111833
Lạng Sơn	39685	43742	43510	47414	47529
Bắc Giang	95433	117408	119469	128168	130752
Phú Thọ	106910	108813	112404	113710	112044
Điện Biên	16067	22337	23317	26059	27065
Lai Châu	10966	14166	15251	17603	18431
Sơn La	34826	42782	44528	47702	48768
Hoà Bình	96927	49913	52519	53829	55150
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1519102**	**1731920**	**1774865**	**1894792**	**1924625**
Thanh Hoá	268982	282952	292305	325114	329663
Nghệ An	207981	240243	244573	259175	263441
Hà Tĩnh	95225	120817	102195	115796	114954
Quảng Bình	86473	104114	106277	111742	114179
Quảng Trị	47751	61302	64207	67491	69940
Thừa Thiên - Huế	91814	105027	107818	120037	123443

174 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	86042	100168	110838	109464	111133
Quảng Nam	95190	124935	130588	140746	145194
Quảng Ngãi	100060	110878	114959	123229	125924
Bình Định	137825	156601	160661	164608	166445
Phú Yên	67810	84509	84766	89862	91602
Khánh Hoà	96453	97371	109105	107510	108677
Ninh Thuận	54556	52808	53952	54793	54327
Bình Thuận	82940	90195	92621	105225	105703
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**297783**	**340255**	**356906**	**376246**	**382473**
Kon Tum	38578	34027	36487	38508	39852
Gia Lai	57411	71088	71596	76874	77917
Đắk Lắk	90486	104778	108944	114997	116063
Đắk Nông	23723	32234	34315	38018	39451
Lâm Đồng	87585	98128	105564	107849	109190
Đông Nam Bộ - *South East*	**1304931**	**1455431**	**1504627**	**1558526**	**1589511**
Bình Phước	71604	81246	85983	86332	87218
Tây Ninh	106392	114556	119954	120412	122275
Bình Dương	118840	165754	173300	194401	206688
Đồng Nai	193253	229177	232775	247706	254278
Bà Rịa - Vũng Tàu	82761	103879	105272	99242	99328
TP. Hồ Chí Minh	732081	760819	787343	810433	819724
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1626618**	**1636871**	**1712461**	**1759240**	**1762443**
Long An	119847	107619	110627	117591	117406
Tiền Giang	112062	133110	138226	147082	148784
Bến Tre	118603	127707	127599	143073	144002
Trà Vinh	103346	105292	108164	110802	110783
Vĩnh Long	122286	115976	121272	117981	116257
Đồng Tháp	181348	179281	186802	189967	190047
An Giang	239501	211999	220813	221549	214821
Kiên Giang	130312	138104	156324	176713	184836
Cần Thơ	127374	136858	148135	146507	148086
Hậu Giang	62402	76298	78817	82632	84186
Sóc Trăng	123342	107311	113570	104978	101441
Bạc Liêu	100718	97298	96389	94244	93726
Cà Mau	85477	100018	105723	106121	108068

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
175	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	491
176	Số trang trại năm 2018 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương *Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by province*	493
177	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	496
178	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	497
179	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	498
180	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	499
181	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	500
182	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	501
183	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	502
184	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	504
185	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	506
186	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	508
187	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	509
188	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of paddy by province*	511
189	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương *Production of paddy by province*	513
190	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province*	515

191 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 517

192 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 519

193 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 521

194 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 522

195 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 523

196 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 524

197 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 526

198 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 528

199 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 530

200 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 532

201 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 534

202 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 536

203 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 538

204 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 540

205 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 541

206 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 542

207 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 543

208 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 544

209 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 545

210 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 546

211 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 548

212 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 550

213 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 552

214 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 554

215 Hiện trạng rừng đến 31/12/2018 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2018 by province 555

216 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest 557

217 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province 558

218 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế
Production of exploited wood by types of ownership 560

219 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of exploited wood by province 561

220 Diện tích nuôi trồng thuỷ sản
Aquaculture area 563

221 Diện tích nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Aquaculture area by province 564

222 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 566

223 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 567

224 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 568

225 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 569

226 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 571

227 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 572

228 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 574

229 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 575

230 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 576

231 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 578

232 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 580

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó ... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: số ong, trăn, rắn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

THUỶ SẢN

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản còn bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20 CV; từ 20 CV đến dưới 50 CV; từ 50 CV đến dưới 90 CV; từ 90 CV đến dưới 250 CV; từ 250 CV đến dưới 400 CV; từ 400 CV trở lên.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc.), and medical plants (cinnamon, etc.).

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc.), industrial plants (sugar-cane, rush, etc.), medical plants, and vegetables.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

• *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

The planted forest which does not has canopy layer is the planted forest in the first years, the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Aquaculture area is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not

cover special-use areas of land for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 CV to under 50 CV; from 50 CV to under 90 CV; from 90 CV to under 250 CV; from 250 CV to under 400 CV; from 400 CV and over.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018

1.Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2018 phát triển ổn định và có mức tăng trưởng khá do điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cho giá trị kinh tế cao.

Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 48,9 triệu tấn, tăng 1.036,2 nghìn tấn so với năm 2017, trong đó sản lượng lúa đạt 44 triệu tấn, tăng 1.240,3 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 20,6 triệu tấn, tăng 1.187,2 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15,1 triệu tấn, giảm 349,9 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 8,3 triệu tấn, tăng 403 nghìn tấn); năng suất lúa đạt 58,1 tạ/ha, tăng 4,7%. Diện tích gieo trồng lúa trong những năm gần đây có xu hướng giảm dần, theo mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng chất lượng, hiệu quả. Diện tích gieo trồng lúa năm 2018 đạt 7.570,4 nghìn ha, giảm 134,8 nghìn ha so với năm 2017.

Trong khi diện tích lúa có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. Diện tích cây lâu năm năm 2018 đạt 3.482,3 nghìn ha, tăng 2,3% so với năm 2017. Sản lượng năm 2018 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.142 nghìn tấn, tăng 4,3% so với năm 2017; hồ tiêu đạt 255,4 nghìn tấn, tăng 1,1%; cà phê đạt 1.626,2 nghìn tấn, tăng 3,1%; cam, quýt đạt 1.055 nghìn tấn, tăng 10,1%; xoài đạt 788,5 nghìn tấn, tăng 5,8%.

Ngành chăn nuôi có những bước chuyển dịch rõ ràng, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường; ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Chăn nuôi trâu, bò năm 2018 nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, chăn nuôi lợn được phục hồi nhanh, nhất là những tháng cuối năm do giá bán sản phẩm tăng nhanh và người chăn nuôi có lãi. Tại thời điểm 1/10/2018, đàn trâu cả nước có 2,4 triệu con, giảm 66,6 nghìn con so với cùng thời điểm năm 2017; đàn bò 5,8 triệu con, tăng 148 nghìn con; đàn lợn 28,2 triệu con, tăng 745,2 nghìn con; đàn gia cầm 409 triệu con, tăng 23,5 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2018 đạt 92,1 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm 2017; sản lượng thịt bò hơi đạt 334,5 nghìn tấn, tăng 4%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,8 triệu tấn, tăng 2,2%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1,1 triệu tấn, tăng 6,4%.

2. Lâm nghiệp

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản. Năm 2018, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 286 nghìn ha, giảm 2,1% so với năm 2017, trong đó rừng sản xuất đạt 272,6 nghìn ha, giảm 0,9%; rừng phòng hộ đạt 11,5 nghìn ha, giảm 23,8%; rừng đặc dụng đạt 1,9 nghìn ha, giảm 9,5%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 15.241,2 nghìn m^3, tăng 7,5%.

3. Thủy sản

Năm 2018, sản lượng thủy sản đạt 7.768,5 nghìn tấn, tăng 6,2% so với năm 2017. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt khá, nhất là nuôi tôm nước lợ và cá tra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2018 đạt 4.161,8 nghìn tấn, tăng 6,9% so với năm trước, trong đó cá đạt 2.918,7 nghìn tấn, tăng 6,7%; tôm đạt 809,7 nghìn tấn, tăng 8,4%.

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên biển, đồng thời tàu thuyền đang được cơ cấu lại theo hướng giảm lượng tàu công suất nhỏ, tăng tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ nên sản lượng khai thác biển tăng khá. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.606,7 nghìn tấn, tăng 5,4% so với năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 3.396,7 nghìn tấn, tăng 5,7%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2018

1. Agriculture

The agriculture production in 2018 witnessed stability and gained a good growth rate due to favorable weather conditions for crops growing, and the conversion of crops pattern towards positive direction by gradually replacing the traditional paddy with the new quality one, and the development of VietGAP-standard production model of high economic value.

The production of cereals reached 48.9 million tons nationwide, increasing 1,036.2 thousand tons compared to 2017, of which the production of paddy reached 44 million tons, an increase of 1,240.3 thousand tons (the production of spring paddy reached 20.6 million tons, an increase of 1,187.2 thousand tons; the production of autumn paddy reached 15.1 million tons, a decrease of 349.9 thousand tons; and the production of winter paddy reached 8.3 million tons, an increase of 403 thousand tons). The yield of paddy reached 58.1 quintals/ha, a growth of 4.7%. The area of paddy cultivation in the recent years tended to decrease, according to the goal of crops conversion towards quality and efficiency. The planted area of paddy in 2018 reached 7,570.4 thousand hectares, declining by 134.8 thousand hectares compared to 2017.

While the paddy area was likely to drop, the area of perennial crops increased, especially the perennial industrial crops and fruits crops. The area of perennial crops reached 3,482.3 thousand hectares in 2018, an increase of 2.3% compared to 2017. The production of some perennial industrial crops and fruits crops in 2018 was as follows: rubber reached 1,142 thousand tons, rising by 4.3% compared to 2017; pepper gained 255.4 thousand tons, growing by 1.1%; coffee reached 1,626.2 thousand tons, increasing by 3.1%; orange and mandarin reached 1,055 thousand tons, growing by 10.1%; and mango reached 788.5 thousand tons, rising by 5.8%.

The livestock saw a clear conversion with a gradual shift from small scale, dispersed husbandry to the development of concentrated husbandry in the pattern of livestock farms and family farms, the establishment of husbandry areas away from cities and residential areas that minimized environmental pollution, and the application of science and technology to increase economic efficiency. In 2018, the buffalo and cattle husbandry was generally stable; the poultry farming was good; and the pig farming was quickly recovered, especially in the last months of the year due to an increase of the market prices and the producer's earnings. As of 1st October 2018, the buffalo population reached 2.4 million heads, a fall of 66.6 thousand heads compared to that in the same period in 2017; the cattle population reached 5.8 million heads, an

increase of 148 thousand heads; the pig population reached 28.2 million heads, a rise of 745.2 thousand heads; the poultry population reached 409 million heads, an increase of 23.5 million heads. Production of living weight of buffalo reached 92.1 thousand tons in 2018, an increase of 4.7% compared to 2017; production of living weight of cattle reached 334.5 thousand tons, growing by 4%; production of living weight of pig reached 3.8 million tons, rising by 2.2%; and the production of living weight of poultry reached 1.1 million tons, growing by 6.4%.

2. Forestry

The weather in the year was relatively favorable for afforestation, forestry protection and forestry products exploitation. In 2018, the area of newly concentrated forests all over the country reached 286 thousand hectares nationwide, falling by 2.1% compared to 2017, of which the area of the production forests was 272.6 thousand hectares, decreasing by 0.9%; the area of protection forest was 11.5 thousand hectares, dropping by 23.8%; and the special-use forest reached 1.9 thousand hectares, declining by 9.5%. The production of wood reached 15,241.2 thousand m^3, an increase of 7.5%.

3. Fishing

In 2018, the production of fishing reached 7,768.5 thousand tons, rising by 6.2% compared to 2017. The aquaculture gained relatively good results, especially brackish-water shrimp and catfish. The aquaculture production in 2018 reached 4,161.8 thousand tons, rising by 6.9% compared to that in the previous year, of which fish reached 2,918.7 thousand tons, increasing by 6.7%; and shrimp reached 809.7 thousand tons, growing by 8.4%.

The weather in the year was relatively favorable for aquatic capture and fishery from the sea. Furthermore, vessels were restructured in the direction of reducing the number of small capacity vessels and increasing big capacity ones for catching offshore. As a result, the production of marine catching was good. The production of aquatic catching reached 3,606.7 thousand tons, growing by 5.4% compared to that in the previous year, of which marine catching reached 3,396.7 thousand tons, rising by 5.7%.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

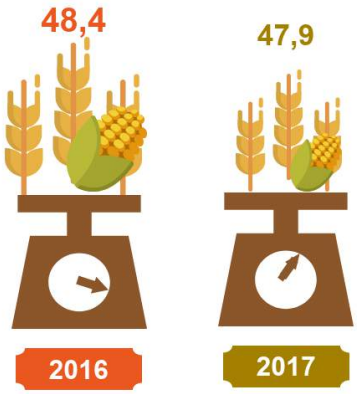

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals
(Triệu tấn - *Mill. tons*)

Sản lượng lúa năm 2017
Production of paddy in 2017
(Triệu tấn - *Mill. tons*)

Thịt hơi xuất chuồng năm 2017
Living weight of livestock in 2017
(Nghìn tấn - *Thous. tons*)

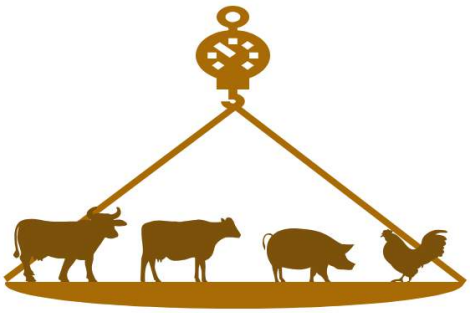

88,0	321,7	3.733,3	1.031,9
Trâu *Buffalo*	Bò *Cattle*	Lợn *Pig*	Gia cầm *Poultry*

Sản lượng thủy sản năm 2017
Production of fishery in 2017
(*Triệu tấn - Mill. tons*)

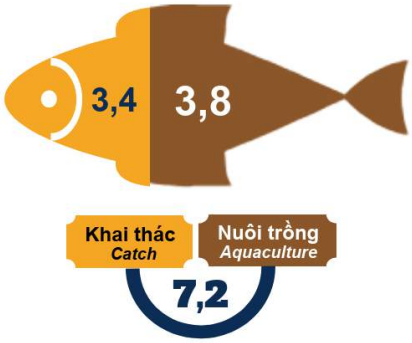

Năm		
240,0	2016	10,3
241,3	2017	11,5

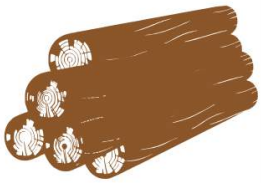

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest
(*Nghìn ha - Thous. ha*)

Sản lượng gỗ khai thác
Production of wood
(*Triệu m^3 - Mill. m^3*)

175 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27114**	**29389**	**33477**	**33848**	**31668**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6133**	**7258**	**9946**	**10120**	**9192**
Hà Nội	1637	2137	3189	3166	3075
Vĩnh Phúc	600	691	1007	1076	961
Bắc Ninh	94	108	126	139	143
Quảng Ninh	316	329	319	341	358
Hải Dương	579	626	1138	1092	845
Hải Phòng	614	624	901	675	718
Hưng Yên	584	659	648	994	861
Thái Bình	721	781	969	1014	926
Hà Nam	468	769	1071	1032	739
Nam Định	412	424	426	432	404
Ninh Bình	108	110	152	159	162
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1456**	**1637**	**2800**	**2814**	**3030**
Hà Giang	18	33	38	37	50
Cao Bằng	3	3	2	2	2
Bắc Kạn	1	1	1	1	1
Tuyên Quang	90	111	287	305	354
Lào Cai	21	76	243	264	295
Yên Bái	19	18	18	16	32
Thái Nguyên	548	548	800	753	783
Lạng Sơn	6	3	6	6	6
Bắc Giang	445	487	659	676	652
Phú Thọ	136	167	280	278	304
Điện Biên	12	10	9	7	19
Lai Châu	3	4	5	5	8
Sơn La	37	48	271	273	337
Hòa Bình	117	128	181	191	187
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2900**	**3145**	**3627**	**3758**	**3777**
Thanh Hóa	697	710	914	934	966
Nghệ An	314	327	464	496	503
Hà Tĩnh	181	190	252	256	238
Quảng Bình	627	651	706	725	698
Quảng Trị	32	39	50	70	57
Thừa Thiên - Huế	45	48	71	71	71

175 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	9	10	19	18	19
Quảng Nam	117	117	139	140	139
Quảng Ngãi	31	43	46	60	66
Bình Định	61	84	121	124	142
Phú Yên	101	123	182	184	176
Khánh Hòa	69	71	144	150	157
Ninh Thuận	55	67	57	64	62
Bình Thuận	561	665	462	466	483
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2928**	**3275**	**4042**	**4056**	**3645**
Kon Tum	67	66	77	77	78
Gia Lai	643	667	880	850	612
Đắk Lắk	583	668	927	960	780
Đắk Nông	876	1057	1226	1215	1211
Lâm Đồng	759	817	932	954	964
Đông Nam Bộ - *South East*	**6098**	**6727**	**6792**	**6795**	**6067**
Bình Phước	945	968	853	862	829
Tây Ninh	1092	1091	657	666	658
Bình Dương	1105	1100	901	918	846
Đồng Nai	2532	3055	3810	3830	3261
Bà Rịa - Vũng Tàu	286	298	332	305	302
TP. Hồ Chí Minh	138	215	239	214	171
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7599**	**7347**	**6270**	**6305**	**5957**
Long An	937	965	1090	1125	1077
Tiền Giang	370	410	453	520	528
Bến Tre	410	550	625	701	506
Trà Vinh	96	108	105	109	109
Vĩnh Long	87	99	107	114	113
Đồng Tháp	361	370	470	458	447
An Giang	758	697	1179	1052	1016
Kiên Giang	625	634	1044	1048	993
Cần Thơ	39	35	56	43	36
Hậu Giang	11	11	23	22	21
Sóc Trăng	370	452	513	501	495
Bạc Liêu	3479	2953	510	505	519
Cà Mau	56	63	95	107	97

176 Số trang trại năm 2018 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**31668**	**8499**	**19639**	**2332**	**1198**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9192**	**64**	**7882**	**968**	**278**
Hà Nội	3075	31	2733	191	120
Vĩnh Phúc	961	2	913	30	16
Bắc Ninh	143	1	140		2
Quảng Ninh	358	10	155	160	33
Hải Dương	845		785	14	46
Hải Phòng	718		664	53	1
Hưng Yên	861	11	845		5
Thái Bình	926	5	658	263	
Hà Nam	739	3	699	16	21
Nam Định	404	1	175	225	3
Ninh Bình	162		115	16	31
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3030**	**411**	**2429**	**69**	**121**
Hà Giang	50	48	2		
Cao Bằng	2		1		1
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	354	154	125	2	73
Lào Cai	295		286	7	2
Yên Bái	32	6	25	1	
Thái Nguyên	783	1	773	4	5
Lạng Sơn	6		6		
Bắc Giang	652	48	580	18	6
Phú Thọ	304	8	242	35	19
Điện Biên	19	5	6	2	6
Lai Châu	8		4		4
Sơn La	337	40	297		
Hòa Bình	187	101	81		5

176 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2018 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**
(Cont.) Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3777**	**663**	**2086**	**303**	**725**
Thanh Hóa	966	56	676	153	81
Nghệ An	503	35	298	44	126
Hà Tĩnh	238	19	204	11	4
Quảng Bình	698	6	229	29	434
Quảng Trị	57	5	41	4	7
Thừa Thiên - Huế	71		53	7	11
Đà Nẵng	19	1	11	1	6
Quảng Nam	139		114	4	21
Quảng Ngãi	66	1	50		15
Bình Định	142	1	129	4	8
Phú Yên	176	124	46	4	2
Khánh Hòa	157	17	114	20	6
Ninh Thuận	62	6	42	14	
Bình Thuận	483	392	79	8	4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3645**	**2428**	**1182**	**14**	**21**
Kon Tum	78	70	8		
Gia Lai	612	527	81		4
Đắk Lắk	780	339	427	7	7
Đắk Nông	1211	1094	111	6	
Lâm Đồng	964	398	555	1	10
Đông Nam Bộ - *South East*	**6067**	**1720**	**4274**	**51**	**22**
Bình Phước	829	591	235		3
Tây Ninh	658	507	150	1	
Bình Dương	846	128	709	8	1
Đồng Nai	3261	397	2826	23	15
Bà Rịa - Vũng Tàu	302	97	194	8	3
TP. Hồ Chí Minh	171		160	11	

176 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2018 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**5957**	**3213**	**1786**	**927**	**31**
Long An	1077	634	426	17	
Tiền Giang	528	22	468	38	
Bến Tre	506	3	482	21	
Trà Vinh	109	7	42	59	1
Vĩnh Long	113	13	98	2	
Đồng Tháp	447	332	66	49	
An Giang	1016	950	11	45	10
Kiên Giang	993	866	35	86	6
Cần Thơ	36	3	12	20	1
Hậu Giang	21	1	19	1	
Sóc Trăng	495	254	80	149	12
Bạc Liêu	519	128	43	347	1
Cà Mau	97		4	93	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp.

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm.*

177 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
2017	90,2	210,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	91,9	226,3

178 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
Sơ bộ - *Prel.* 2018	15023,8	11541,5	8611,3	581,7	3482,3	2228,4	989,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
2017	98,6	97,5	99,1	96,6	102,7	94,6	106,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,8	100,4	97,8	95,1	102,3	100,4	106,6

179 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7828,0	1178,9	284,2	1,2	200,2	100,8
2016	7737,1	1152,7	267,6	0,5	184,8	99,6
2017	7705,2	1099,5	281,0	0,4	195,6	68,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	7570,4	1039,0	269,0	0,3	185,7	53,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	100,4	101,4	102,4	103,4
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	98,1	165,5	96,0	76,5
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,1	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	100,0	93,2	42,9	95,9	92,1
2016	98,8	97,8	94,2	41,7	92,3	98,8
2017	99,6	95,4	105,0	80,0	105,8	68,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018	98,3	94,5	95,7	75,0	94,9	77,6

180 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	44,8	645,2	10,8	22,7	14,5
2016	55,8	45,5	643,2	12,0	23,1	16,1
2017	55,5	46,5	653,3	10,0	23,5	14,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	58,1	47,2	663,1	6,7	24,7	15,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	101,7	102,7	103,7	104,7	105,7
2006	100,0	103,6	103,4	105,4	103,3	97,2
2007	102,0	105,4	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,8	102,0	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,2	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	108,7	101,0	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	94,2	99,1	97,4
2012	101,8	99,8	101,4	99,2	102,4	98,6
2013	98,8	103,3	103,0	83,6	106,1	99,3
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	101,6	99,3	103,8	104,6	101,4
2016	96,9	101,6	99,7	111,1	101,8	111,0
2017	99,5	102,2	101,6	83,3	101,7	92,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	104,7	101,5	101,5	67,0	105,1	102,0

181 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45091,0	5287,2	18337,3	1,3	454,1	146,4
2016	43165,1	5246,5	17211,2	0,6	427,2	160,7
2017	42738,9	5109,6	18356,4	0,4	459,6	101,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018	43979,2	4905,9	17836,5	0,2	458,7	80,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
2016	95,7	99,2	93,9	46,2	94,1	109,8
2017	99,0	97,4	106,7	66,7	107,6	63,3
Sơ bộ - *Prel.* 2018	102,9	96,0	97,2	50,0	99,8	79,4

182 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48416,2	43165,1	5246,5
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	8611,3	7570,4	1039,0	48888,4	43979,2	4905,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	102,7	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,1	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,1	95,7	99,2
2017	99,1	99,6	95,4	98,8	99,0	97,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97,8	98,3	94,5	102,2	102,9	96,0

183 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8615,9**	**9008,8**	**8890,6**	**8806,8**	**8611,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1247,8**	**1202,5**	**1184,3**	**1159,0**	**1118,9**
Hà Nội	229,7	221,6	217,0	209,0	196,4
Vĩnh Phúc	77,1	74,5	74,4	73,0	70,9
Bắc Ninh	76,9	75,5	73,8	71,5	68,5
Quảng Ninh	51,4	48,5	48,1	47,3	46,3
Hải Dương	132,2	126,7	124,5	122,4	120,3
Hải Phòng	83,5	77,0	75,2	73,3	70,3
Hưng Yên	90,5	86,0	82,3	78,2	73,3
Thái Bình	175,6	172,1	172,3	171,9	168,7
Hà Nam	78,8	75,6	73,9	72,8	70,2
Nam Định	163,9	158,9	157,5	155,8	153,3
Ninh Bình	88,2	86,1	85,3	83,8	80,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1127,5**	**1203,9**	**1192,4**	**1170,9**	**1128,9**
Hà Giang	84,4	91,8	91,0	92,1	92,1
Cao Bằng	69,2	70,5	69,2	70,7	70,3
Bắc Kạn	37,7	41,0	40,7	39,8	38,4
Tuyên Quang	62,1	64,2	63,5	63,7	62,3
Lào Cai	60,8	67,6	69,2	70,4	71,4
Yên Bái	63,6	69,5	71,4	70,7	70,6
Thái Nguyên	87,7	93,5	92,1	88,9	87,9
Lạng Sơn	69,8	71,9	72,2	70,8	69,8
Bắc Giang	124,5	122,3	120,3	117,5	114,2
Phú Thọ	89,5	88,6	86,4	85,3	80,9
Điện Biên	75,5	79,2	80,1	80,8	81,1
Lai Châu	49,7	53,6	54,2	55,0	53,3
Sơn La	177,3	212,1	204,2	189,1	164,5
Hòa Bình	75,7	78,1	77,9	76,1	72,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1427,5**	**1431,4**	**1423,0**	**1453,9**	**1422,1**
Thanh Hóa	308,0	313,8	306,9	301,0	289,4
Nghệ An	246,3	245,5	244,8	244,6	238,2
Hà Tĩnh	107,2	110,5	113,0	111,8	112,0
Quảng Bình	56,7	58,9	59,9	60,4	59,1
Quảng Trị	51,7	51,6	53,8	54,5	54,9
Thừa Thiên - Huế	55,3	56,1	56,1	56,6	56,2

183 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	8,1	5,8	5,9	5,6	5,5
Quảng Nam	98,4	101,5	99,3	99,4	98,3
Quảng Ngãi	83,0	85,9	86,1	86,1	85,2
Bình Định	120,9	114,5	111,0	113,3	111,6
Phú Yên	63,4	63,1	63,3	62,4	62,5
Khánh Hòa	50,2	40,4	46,4	54,1	53,0
Ninh Thuận	52,4	49,1	53,1	61,5	54,9
Bình Thuận	125,9	134,7	123,4	142,6	141,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**454,6**	**478,9**	**469,0**	**460,4**	**461,2**
Kon Tum	30,4	30,8	30,9	30,6	29,9
Gia Lai	127,3	126,8	124,8	122,0	120,9
Đắk Lắk	195,8	211,8	206,3	201,8	201,9
Đắk Nông	51,1	63,6	64,2	63,6	69,9
Lâm Đồng	50,0	45,9	42,8	42,4	38,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**374,9**	**352,5**	**345,9**	**342,2**	**339,8**
Bình Phước	21,3	18,0	16,8	16,8	16,3
Tây Ninh	160,1	149,3	148,9	152,8	155,3
Bình Dương	10,6	8,0	7,7	7,6	7,2
Đồng Nai	117,1	115,9	113,1	106,9	104,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	40,0	39,4	38,5	38,7
TP. Hồ Chí Minh	25,3	21,3	20,0	19,6	17,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3983,6**	**4339,6**	**4276,0**	**4220,4**	**4140,4**
Long An	476,3	527,0	529,8	528,1	512,6
Tiền Giang	248,7	229,1	219,5	215,3	206,0
Bến Tre	81,1	63,7	42,2	55,5	52,2
Trà Vinh	237,9	241,4	214,8	224,4	227,2
Vĩnh Long	171,3	181,7	177,7	170,8	163,4
Đồng Tháp	468,8	550,5	556,1	543,5	524,7
An Giang	596,4	652,8	677,1	649,4	630,5
Kiên Giang	642,7	769,7	766,3	735,6	728,5
Cần Thơ	210,4	239,0	241,1	241,2	238,5
Hậu Giang	212,5	210,0	205,5	209,8	197,8
Sóc Trăng	353,3	366,9	360,6	352,4	355,9
Bạc Liêu	158,4	180,7	172,5	180,8	185,2
Cà Mau	125,8	127,1	112,8	113,6	117,9

184 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44632,2**	**50379,5**	**48416,2**	**47852,2**	**48888,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7246,6**	**7168,2**	**6977,9**	**6514,0**	**6680,5**
Hà Nội	1237,5	1272,0	1206,6	1145,5	1107,4
Vĩnh Phúc	388,7	395,9	361,1	385,8	395,2
Bắc Ninh	450,8	462,3	454,7	427,3	420,8
Quảng Ninh	232,8	235,2	235,4	219,3	228,2
Hải Dương	780,3	761,4	749,0	681,2	725,5
Hải Phòng	499,2	484,0	471,0	442,0	445,5
Hưng Yên	563,3	529,6	504,5	464,6	456,8
Thái Bình	1153,7	1123,4	1120,1	1013,7	1092,0
Hà Nam	459,2	452,7	440,0	411,7	423,2
Nam Định	972,5	954,8	943,8	863,7	909,8
Ninh Bình	508,6	496,9	491,7	459,2	476,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4623,5**	**5249,3**	**5345,2**	**5236,7**	**5181,9**
Hà Giang	330,7	390,2	395,7	397,9	405,1
Cao Bằng	242,1	263,1	262,4	276,5	277,6
Bắc Kạn	151,0	185,1	184,6	176,3	179,9
Tuyên Quang	332,5	347,3	344,7	344,5	340,0
Lào Cai	228,0	283,3	296,9	305,4	325,4
Yên Bái	250,8	300,7	309,6	306,0	307,5
Thái Nguyên	415,0	469,3	470,9	458,8	465,7
Lạng Sơn	295,5	314,9	326,6	311,1	309,2
Bắc Giang	642,7	661,3	671,6	652,2	640,6
Phú Thọ	442,7	459,9	460,4	454,9	446,3
Điện Biên	222,5	251,0	253,9	258,2	264,6
Lai Châu	166,8	198,8	206,3	218,7	213,8
Sơn La	564,5	766,0	781,5	741,8	652,0
Hòa Bình	338,7	358,4	380,1	334,4	354,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7002,2**	**7784,8**	**7783,0**	**7913,2**	**7921,1**
Thanh Hóa	1612,5	1720,8	1726,2	1688,4	1609,7
Nghệ An	1063,2	1214,4	1257,6	1257,1	1227,6
Hà Tĩnh	442,2	553,7	565,9	471,2	570,8
Quảng Bình	254,0	299,1	306,9	310,5	310,4
Quảng Trị	221,3	251,1	275,9	257,4	289,9
Thừa Thiên - Huế	291,2	325,7	330,5	334,1	341,0

184 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	45,8	33,8	34,8	33,8	33,8
Quảng Nam	468,4	518,6	499,9	520,0	518,7
Quảng Ngãi	443,0	483,7	475,1	499,7	500,8
Bình Định	673,6	707,6	688,3	715,4	714,9
Phú Yên	364,0	401,9	398,7	396,8	417,6
Khánh Hòa	243,1	212,7	241,8	268,7	275,0
Ninh Thuận	234,8	273,4	257,4	327,7	302,6
Bình Thuận	645,1	788,3	724,0	832,4	808,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2226,3**	**2505,5**	**2436,1**	**2539,3**	**2599,7**
Kon Tum	106,1	115,8	113,1	117,2	117,1
Gia Lai	528,8	552,5	536,9	566,4	570,0
Đắk Lắk	1068,8	1209,2	1169,5	1238,5	1264,9
Đắk Nông	309,6	397,5	401,3	399,9	444,1
Lâm Đồng	213,0	230,5	215,3	217,3	203,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**1737,6**	**1868,4**	**1849,3**	**1839,7**	**1873,8**
Bình Phước	67,0	61,5	56,9	56,8	57,6
Tây Ninh	768,8	788,4	784,6	816,6	840,6
Bình Dương	40,0	32,1	31,5	31,4	29,9
Đồng Nai	604,9	707,0	700,5	660,8	669,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	187,8	188,8	185,9	194,8
TP. Hồ Chí Minh	94,8	91,6	87,0	88,2	81,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21796,0**	**25803,3**	**24024,7**	**23809,3**	**24631,4**
Long An	2333,3	2947,7	2813,9	2652,2	2810,8
Tiền Giang	1336,3	1360,2	1283,1	1265,5	1274,1
Bến Tre	370,3	281,4	89,9	229,3	238,8
Trà Vinh	1183,0	1369,5	978,8	1159,6	1279,5
Vĩnh Long	931,7	1097,6	941,7	945,9	972,7
Đồng Tháp	2832,0	3419,8	3434,1	3248,7	3363,0
An Giang	3721,5	4137,5	4035,7	3942,7	3950,5
Kiên Giang	3497,3	4644,2	4162,9	4060,5	4261,7
Cần Thơ	1201,7	1413,7	1403,6	1392,8	1432,3
Hậu Giang	1098,5	1307,4	1246,0	1276,1	1255,4
Sóc Trăng	1980,9	2291,9	2187,0	2122,0	2148,2
Bạc Liêu	810,2	1065,3	993,9	1065,7	1111,5
Cà Mau	499,3	467,1	454,1	448,3	532,9

185 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**513,4**	**549,5**	**522,3**	**510,8**	**516,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**365,5**	**342,8**	**330,4**	**305,2**	**309,8**
Hà Nội	187,8	176,6	165,0	154,4	147,2
Vĩnh Phúc	385,8	375,4	338,7	357,4	361,8
Bắc Ninh	433,0	400,4	385,8	351,6	337,3
Quảng Ninh	201,6	194,3	191,9	176,1	180,2
Hải Dương	455,6	429,1	419,4	379,0	401,4
Hải Phòng	268,7	246,6	237,8	221,3	221,2
Hưng Yên	494,9	454,9	431,1	395,0	384,2
Thái Bình	646,4	627,8	625,8	565,8	609,0
Hà Nam	584,0	564,0	547,5	511,0	523,7
Nam Định	531,4	516,0	509,4	466,0	490,6
Ninh Bình	564,4	526,1	515,9	477,4	489,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**413,9**	**443,4**	**445,3**	**431,1**	**421,5**
Hà Giang	450,7	486,7	482,3	477,3	478,5
Cao Bằng	471,8	501,5	495,0	516,5	513,7
Bắc Kạn	509,1	591,2	578,7	545,4	548,7
Tuyên Quang	455,5	456,8	449,5	445,4	435,8
Lào Cai	363,8	420,0	433,9	439,8	461,1
Yên Bái	333,8	379,2	386,9	379,0	377,0
Thái Nguyên	366,8	386,2	378,6	365,6	367,2
Lạng Sơn	401,3	414,1	424,9	398,9	391,2
Bắc Giang	410,8	403,1	405,2	389,5	378,6
Phú Thọ	335,3	335,5	333,2	326,6	317,8
Điện Biên	443,9	458,2	455,5	455,4	458,9
Lai Châu	438,4	468,4	474,1	490,3	468,6
Sơn La	513,6	645,2	646,8	605,1	524,7
Hòa Bình	427,2	434,8	457,2	398,6	418,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**369,8**	**395,7**	**393,1**	**397,1**	**394,9**
Thanh Hóa	473,4	490,0	489,2	476,4	452,4
Nghệ An	363,0	394,3	405,0	401,5	388,8
Hà Tĩnh	360,0	439,0	446,8	370,4	446,8
Quảng Bình	299,3	342,5	349,7	351,8	349,7
Quảng Trị	367,8	405,0	442,5	410,3	459,8
Thừa Thiên - Huế	266,9	285,2	287,4	289,4	293,1

185 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương**

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	49,4	32,8	33,3	31,8	31,3
Quảng Nam	328,2	350,5	336,2	348,1	345,5
Quảng Ngãi	363,5	388,1	378,8	395,4	393,5
Bình Định	451,5	465,5	451,5	467,9	465,8
Phú Yên	419,7	449,9	443,3	438,7	459,2
Khánh Hòa	208,7	176,5	199,2	219,9	223,1
Ninh Thuận	413,2	458,7	428,0	539,9	494,6
Bình Thuận	549,0	648,9	592,1	676,5	652,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,0**	**446,8**	**427,8**	**439,2**	**442,8**
Kon Tum	240,0	233,5	222,7	225,4	218,9
Gia Lai	406,3	395,3	378,8	394,0	390,8
Đắk Lắk	609,2	652,3	623,9	653,0	659,1
Đắk Nông	612,8	676,2	659,5	636,7	688,1
Lâm Đồng	176,9	181,1	167,4	167,3	155,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**119,3**	**116,1**	**112,7**	**109,9**	**109,7**
Bình Phước	75,4	65,1	59,5	58,6	58,8
Tây Ninh	716,7	709,3	701,3	725,1	741,7
Bình Dương	24,7	16,6	15,8	15,2	13,8
Đồng Nai	234,9	244,0	236,5	218,3	216,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	174,0	173,2	168,7	175,0
TP. Hồ Chí Minh	12,8	11,3	10,5	10,4	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1269,1**	**1467,8**	**1360,0**	**1342,3**	**1383,4**
Long An	1617,2	1986,4	1888,0	1771,9	1870,0
Tiền Giang	796,4	787,1	737,4	722,4	723,0
Bến Tre	294,7	222,7	71,1	181,0	188,3
Trà Vinh	1175,1	1337,6	940,7	1109,1	1218,8
Vĩnh Long	907,6	1050,3	898,1	900,7	924,8
Đồng Tháp	1696,2	2030,4	2035,3	1921,9	1986,0
An Giang	1731,8	1917,0	1868,5	1823,9	1825,4
Kiên Giang	2057,6	2637,2	2343,1	2265,2	2353,9
Cần Thơ	1005,5	1132,7	1111,7	1094,3	1117,0
Hậu Giang	1444,6	1697,0	1612,9	1647,4	1616,4
Sóc Trăng	1526,7	1763,3	1666,3	1614,6	1632,4
Bạc Liêu	938,5	1186,2	1121,5	1191,7	1239,1
Cà Mau	412,6	383,2	371,4	365,6	433,4

186 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4
2017	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	7570,4	3102,1	2785,0	1683,3	43979,2	20603,0	15111,3	8264,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,2	101,7	104,9	91,1	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	98,8	98,8	100,1	96,9	95,7	93,1	99,3	95,7
2017	99,6	99,6	100,1	98,6	99,0	98,8	101,5	94,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	98,3	99,5	96,8	98,4	102,9	106,1	97,7	105,1

187 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7489,4**	**7828,0**	**7737,1**	**7705,2**	**7570,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1150,1**	**1110,9**	**1094,4**	**1071,4**	**1040,7**
Hà Nội	204,7	200,6	197,1	189,9	179,5
Vĩnh Phúc	59,3	58,4	58,4	57,9	56,6
Bắc Ninh	74,3	71,9	70,8	69,1	66,4
Quảng Ninh	44,7	42,5	42,3	41,6	41,0
Hải Dương	127,5	122,7	120,3	118,2	116,4
Hải Phòng	80,9	75,8	74,0	72,3	69,4
Hưng Yên	81,9	77,5	74,1	70,4	66,4
Thái Bình	166,4	161,0	160,1	158,7	157,1
Hà Nam	70,3	66,8	65,6	64,5	63,2
Nam Định	159,0	154,4	153,0	151,1	149,1
Ninh Bình	81,1	79,3	78,7	77,7	75,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**666,4**	**684,3**	**682,6**	**679,8**	**672,2**
Hà Giang	36,5	36,8	37,5	37,5	37,5
Cao Bằng	30,5	30,5	28,9	30,4	30,3
Bắc Kạn	21,8	24,6	24,3	24,0	23,4
Tuyên Quang	45,4	45,6	45,1	45,1	44,8
Lào Cai	29,7	30,7	31,6	32,3	33,6
Yên Bái	41,0	41,3	42,8	42,5	42,1
Thái Nguyên	69,8	72,4	72,0	71,1	70,7
Lạng Sơn	49,6	49,8	50,1	49,5	48,8
Bắc Giang	112,2	111,5	109,5	106,8	104,0
Phú Thọ	68,8	69,4	67,7	67,1	64,2
Điện Biên	46,4	49,4	50,1	50,2	51,3
Lai Châu	30,3	30,9	31,4	32,9	32,1
Sơn La	44,6	52,1	51,7	51,0	50,7
Hòa Bình	39,8	39,3	39,9	39,4	38,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1214,1**	**1220,5**	**1215,3**	**1253,4**	**1234,2**
Thanh Hóa	253,6	257,0	253,9	250,5	244,4
Nghệ An	183,4	186,6	186,0	188,6	186,3
Hà Tĩnh	99,1	101,7	103,4	104,1	102,7
Quảng Bình	52,1	54,1	55,0	55,4	54,3
Quảng Trị	48,1	47,7	49,8	50,3	50,7
Thừa Thiên - Huế	53,7	54,4	54,5	54,9	54,6

187 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	7,3	5,4	5,4	5,2	5,2
Quảng Nam	85,3	88,5	86,7	86,8	86,3
Quảng Ngãi	72,7	75,7	75,8	75,5	74,8
Bình Định	113,1	105,7	102,5	105,1	103,6
Phú Yên	56,5	57,2	57,5	56,9	56,5
Khánh Hòa	44,2	34,2	39,9	47,5	46,6
Ninh Thuận	37,8	37,3	41,4	48,4	42,9
Bình Thuận	107,2	115,0	103,5	124,2	125,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217,8**	**237,5**	**233,3**	**243,4**	**245,4**
Kon Tum	22,4	24,4	24,2	24,0	23,7
Gia Lai	70,4	75,2	72,8	74,6	74,7
Đắk Lắk	80,1	93,4	93,9	101,5	105,0
Đắk Nông	11,1	12,6	12,4	13,0	13,3
Lâm Đồng	33,8	31,9	30,0	30,3	28,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**295,1**	**273,3**	**270,4**	**271,9**	**270,5**
Bình Phước	14,6	12,8	12,2	12,2	12,1
Tây Ninh	154,2	144,5	144,6	147,9	149,5
Bình Dương	10,1	7,6	7,3	7,2	6,8
Đồng Nai	69,4	63,6	61,7	60,7	60,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	24,5	25,1	24,8	25,0
TP. Hồ Chí Minh	24,4	20,3	19,5	19,1	17,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3945,9**	**4301,5**	**4241,1**	**4185,3**	**4107,4**
Long An	471,1	522,9	527,4	526,7	511,3
Tiền Giang	244,0	224,7	215,5	210,8	201,3
Bến Tre	80,2	63,0	41,5	54,9	51,7
Trà Vinh	232,7	235,8	210,6	220,2	223,3
Vĩnh Long	170,0	180,5	176,4	169,4	161,8
Đồng Tháp	465,1	546,0	551,4	538,3	520,4
An Giang	586,6	644,2	669,0	641,1	623,1
Kiên Giang	642,7	769,5	765,9	735,3	728,4
Cần Thơ	209,4	237,9	240,0	240,1	237,4
Hậu Giang	210,7	207,1	202,2	206,6	194,6
Sóc Trăng	349,6	362,7	356,6	348,2	351,7
Bạc Liêu	158,3	180,6	172,4	180,6	185,0
Cà Mau	125,5	126,6	112,2	113,1	117,4

188 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53,4**	**57,6**	**55,8**	**55,5**	**58,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**59,2**	**60,6**	**59,8**	**56,8**	**60,5**
Hà Nội	55,0	58,3	56,3	55,4	57,0
Vĩnh Phúc	53,0	55,9	50,4	55,3	58,4
Bắc Ninh	59,2	61,9	62,0	60,0	61,8
Quảng Ninh	46,7	49,9	50,1	47,1	50,5
Hải Dương	59,4	60,3	60,4	55,7	60,4
Hải Phòng	60,0	63,1	62,9	60,4	63,5
Hưng Yên	62,8	62,0	61,7	59,5	62,6
Thái Bình	66,4	66,0	65,8	59,4	65,5
Hà Nam	59,4	60,7	60,3	56,8	61,1
Nam Định	59,9	60,6	60,4	55,7	59,7
Ninh Bình	59,9	59,9	59,5	56,2	60,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**46,3**	**48,8**	**49,9**	**49,1**	**50,3**
Hà Giang	53,2	55,3	56,1	56,4	56,7
Cao Bằng	41,2	42,5	43,2	43,7	44,4
Bắc Kạn	43,0	47,7	48,6	46,8	49,7
Tuyên Quang	57,7	58,4	58,6	58,3	58,5
Lào Cai	42,6	48,9	50,1	49,2	51,5
Yên Bái	45,4	50,3	50,0	49,8	49,9
Thái Nguyên	48,7	52,7	53,4	53,4	54,6
Lạng Sơn	40,0	42,3	43,6	41,6	42,1
Bắc Giang	53,3	55,5	57,4	57,0	57,6
Phú Thọ	51,2	53,4	55,1	54,8	57,0
Điện Biên	33,4	35,4	35,0	35,5	36,1
Lai Châu	38,5	43,0	43,4	44,3	44,8
Sơn La	33,0	34,0	35,4	35,3	36,0
Hòa Bình	48,4	49,8	54,1	45,8	53,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50,7**	**56,2**	**56,3**	**55,8**	**57,2**
Thanh Hóa	55,1	57,4	58,8	58,4	57,8
Nghệ An	45,2	52,5	54,2	53,8	54,2
Hà Tĩnh	41,8	51,3	51,3	42,5	52,1
Quảng Bình	45,0	50,9	51,2	51,4	52,4
Quảng Trị	44,3	50,2	52,8	48,4	54,3
Thừa Thiên - Huế	53,1	58,7	59,5	59,6	61,2

188 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	56,3	58,5	59,6	60,4	61,5
Quảng Nam	48,4	52,1	50,9	53,1	53,6
Quảng Ngãi	53,8	56,5	54,9	58,1	58,9
Bình Định	56,0	62,2	62,3	63,4	64,3
Phú Yên	61,4	66,1	65,4	65,8	69,3
Khánh Hòa	52,3	58,4	56,9	53,6	55,9
Ninh Thuận	49,7	60,2	51,2	57,1	58,8
Bình Thuận	50,0	57,8	57,8	57,8	56,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47,8**	**50,9**	**50,3**	**54,1**	**56,1**
Kon Tum	34,7	37,5	36,0	38,0	38,7
Gia Lai	44,0	44,3	43,8	47,6	48,3
Đắk Lắk	56,3	59,5	58,6	63,4	66,2
Đắk Nông	55,7	58,0	58,4	57,4	59,2
Lâm Đồng	42,0	49,0	48,5	50,0	51,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**44,8**	**50,4**	**50,6**	**51,4**	**52,6**
Bình Phước	31,5	33,1	32,3	32,5	34,6
Tây Ninh	47,9	52,7	52,6	53,3	54,1
Bình Dương	38,4	41,3	41,9	42,5	42,8
Đồng Nai	46,5	53,0	53,7	54,2	56,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	47,3	48,1	49,2	50,2
TP. Hồ Chí Minh	37,6	43,5	43,7	45,2	46,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,7**	**59,5**	**56,2**	**56,4**	**59,5**
Long An	48,9	55,8	53,1	50,2	54,8
Tiền Giang	54,1	59,8	58,8	59,3	62,5
Bến Tre	45,7	44,3	21,1	41,4	45,8
Trà Vinh	49,7	56,8	45,4	51,7	56,4
Vĩnh Long	54,6	60,6	53,2	55,6	59,9
Đồng Tháp	60,4	62,0	61,6	59,6	63,9
An Giang	62,3	63,2	59,4	60,5	62,4
Kiên Giang	54,4	60,3	54,3	55,2	58,5
Cần Thơ	57,1	59,2	58,2	57,8	60,1
Hậu Giang	51,7	62,4	60,9	61,0	63,7
Sóc Trăng	56,3	62,7	60,9	60,5	60,6
Bạc Liêu	51,1	58,9	57,6	59,0	60,0
Cà Mau	39,7	36,7	40,3	39,4	45,2

189 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40005,6**	**45091,0**	**43165,1**	**42738,9**	**43979,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6805,4**	**6729,5**	**6545,0**	**6083,3**	**6292,4**
Hà Nội	1125,1	1169,5	1109,6	1051,1	1023,5
Vĩnh Phúc	314,3	326,4	294,5	320,3	330,5
Bắc Ninh	440,1	444,8	439,1	414,9	410,5
Quảng Ninh	208,6	211,9	211,8	195,9	206,9
Hải Dương	757,9	740,0	726,4	657,9	703,1
Hải Phòng	485,5	478,3	465,1	436,7	440,6
Hưng Yên	514,6	480,5	457,4	418,6	415,4
Thái Bình	1104,4	1061,9	1053,6	942,6	1028,3
Hà Nam	417,4	405,6	395,5	366,4	386,3
Nam Định	952,0	935,2	923,9	841,9	889,8
Ninh Bình	485,5	475,4	468,1	437,0	457,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3087,8**	**3336,8**	**3405,5**	**3336,4**	**3383,7**
Hà Giang	194,2	203,5	210,5	211,4	212,7
Cao Bằng	125,8	129,5	124,8	132,7	134,4
Bắc Kạn	93,7	117,4	118,1	112,3	116,3
Tuyên Quang	261,8	266,3	264,3	262,9	262,2
Lào Cai	126,4	150,1	158,3	158,8	173,2
Yên Bái	186,1	207,7	214,2	211,5	210,0
Thái Nguyên	339,8	381,4	384,7	379,4	385,9
Lạng Sơn	198,3	210,6	218,3	205,9	205,3
Bắc Giang	597,8	619,1	628,5	609,2	599,4
Phú Thọ	352,3	370,4	373,2	367,9	365,8
Điện Biên	155,1	174,8	175,4	178,1	185,3
Lai Châu	116,7	132,8	136,4	145,7	143,7
Sơn La	147,1	177,4	182,9	180,0	182,5
Hòa Bình	192,7	195,8	215,9	180,6	207,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6152,0**	**6855,1**	**6842,2**	**6997,9**	**7062,6**
Thanh Hóa	1396,6	1475,3	1493,1	1463,3	1413,5
Nghệ An	828,6	978,8	1007,4	1015,1	1009,2
Hà Tĩnh	414,4	521,5	530,4	442,8	535,2
Quảng Bình	234,7	275,4	281,4	284,7	284,7
Quảng Trị	213,0	239,4	263,1	243,4	275,5
Thừa Thiên - Huế	285,2	319,3	324,3	327,4	334,4

189 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	41,1	31,6	32,2	31,4	32,0
Quảng Nam	412,7	461,2	441,7	461,1	462,2
Quảng Ngãi	391,2	427,5	416,3	438,8	440,3
Bình Định	633,2	657,8	638,9	666,4	666,2
Phú Yên	346,8	378,1	376,2	374,4	391,6
Khánh Hòa	231,0	199,8	227,1	254,7	260,3
Ninh Thuận	188,0	224,5	211,8	276,6	252,1
Bình Thuận	535,5	664,9	598,3	717,8	705,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1042,1**	**1209,8**	**1174,0**	**1315,6**	**1375,6**
Kon Tum	77,7	91,6	87,1	91,1	91,7
Gia Lai	310,1	333,1	318,9	354,9	360,9
Đắk Lắk	450,7	555,8	550,2	643,5	695,3
Đắk Nông	61,8	73,1	72,4	74,6	78,7
Lâm Đồng	141,8	156,2	145,4	151,5	149,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1322,7**	**1376,1**	**1367,4**	**1396,7**	**1423,0**
Bình Phước	46,0	42,4	39,4	39,6	41,9
Tây Ninh	738,8	760,8	760,0	788,9	808,2
Bình Dương	38,8	31,4	30,6	30,6	29,1
Đồng Nai	322,9	337,2	331,5	329,1	339,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	116,0	120,7	122,1	125,5
TP. Hồ Chí Minh	91,7	88,3	85,2	86,4	78,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21595,6**	**25583,7**	**23831,0**	**23609,0**	**24441,9**
Long An	2304,8	2918,7	2802,2	2643,2	2802,7
Tiền Giang	1320,6	1344,4	1268,1	1249,3	1257,3
Bến Tre	366,8	278,8	87,6	227,2	236,8
Trà Vinh	1156,0	1339,5	956,3	1137,4	1259,3
Vĩnh Long	928,9	1094,7	938,7	942,5	968,8
Đồng Tháp	2807,0	3384,5	3396,8	3206,8	3327,5
An Giang	3653,1	4073,7	3974,7	3879,6	3890,7
Kiên Giang	3497,1	4643,0	4161,6	4058,8	4260,2
Cần Thơ	1196,7	1408,1	1397,8	1387,2	1426,3
Hậu Giang	1090,2	1293,1	1231,0	1261,0	1239,6
Sóc Trăng	1966,6	2275,5	2171,1	2105,1	2131,5
Bạc Liêu	809,5	1064,5	993,1	1064,9	1110,5
Cà Mau	498,3	465,2	452,0	446,0	530,7

190 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3085,9**	**3168,0**	**3128,9**	**3117,1**	**3102,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**568,7**	**553,0**	**546,1**	**536,2**	**524,3**
Hà Nội	101,8	101,0	99,4	96,9	93,1
Vĩnh Phúc	30,9	30,8	31,2	31,3	31,0
Bắc Ninh	37,1	36,0	35,6	34,9	33,7
Quảng Ninh	17,8	17,0	17,0	16,5	16,3
Hải Dương	64,1	61,8	60,7	59,4	58,5
Hải Phòng	39,2	36,7	35,7	35,1	34,3
Hưng Yên	40,6	38,7	37,1	35,4	33,4
Thái Bình	82,7	80,1	79,7	79,1	78,2
Hà Nam	34,8	33,1	32,4	32,0	31,3
Nam Định	78,1	76,1	75,7	74,5	73,9
Ninh Bình	41,6	41,7	41,6	41,1	40,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**236,5**	**251,5**	**253,0**	**250,3**	**248,0**
Hà Giang	9,3	9,6	9,3	9,2	9,2
Cao Bằng	3,0	3,3	3,6	3,6	3,6
Bắc Kạn	7,4	9,1	9,3	9,0	8,8
Tuyên Quang	19,7	20,2	20,0	19,8	19,6
Lào Cai	9,1	10,0	10,1	10,1	10,1
Yên Bái	17,4	19,4	19,8	19,6	19,7
Thái Nguyên	28,3	30,5	30,7	30,3	30,1
Lạng Sơn	15,4	15,4	16,2	15,7	15,5
Bắc Giang	52,9	53,6	53,2	51,8	50,5
Phú Thọ	35,5	37,2	37,1	37,0	36,7
Điện Biên	7,9	8,8	9,0	9,1	9,3
Lai Châu	5,4	6,4	6,4	6,7	6,7
Sơn La	9,5	11,6	11,8	12,1	12,1
Hòa Bình	15,7	16,4	16,5	16,3	16,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**561,6**	**585,7**	**573,9**	**587,7**	**588,9**
Thanh Hóa	121,3	124,6	123,4	122,2	119,5
Nghệ An	87,5	91,7	91,5	92,1	92,3
Hà Tĩnh	53,6	57,9	58,2	58,9	59,1
Quảng Bình	28,3	30,1	30,1	30,0	29,9
Quảng Trị	23,8	25,6	25,7	25,8	26,0
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,9	27,9	28,6	28,5

190 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	4,0	2,9	2,9	2,8	2,8
Quảng Nam	42,3	43,5	43,0	42,7	42,6
Quảng Ngãi	37,0	39,3	39,1	38,8	38,4
Bình Định	47,7	48,1	48,5	47,3	48,2
Phú Yên	26,1	26,9	26,9	26,8	26,8
Khánh Hòa	19,5	20,0	19,5	20,0	20,1
Ninh Thuận	13,1	12,8	14,8	16,7	17,0
Bình Thuận	29,9	34,4	22,4	35,0	37,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**75,2**	**84,8**	**79,1**	**86,5**	**87,6**
Kon Tum	6,5	7,6	7,4	7,1	7,1
Gia Lai	24,0	26,3	23,4	25,0	25,3
Đắk Lắk	29,8	35,7	34,2	39,6	41,1
Đắk Nông	4,1	4,7	4,4	4,9	4,7
Lâm Đồng	10,8	10,5	9,7	9,9	9,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,3**	**75,5**	**74,9**	**77,3**	**79,8**
Bình Phước	2,9	3,2	3,1	3,3	3,5
Tây Ninh	45,9	44,4	43,2	44,6	46,3
Bình Dương	2,7	2,4	2,2	2,3	2,1
Đồng Nai	15,8	14,5	14,7	15,0	16,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	6,1	6,5	6,7	7,0
TP. Hồ Chí Minh	6,6	4,9	5,2	5,4	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1564,6**	**1617,5**	**1601,9**	**1579,1**	**1573,5**
Long An	251,1	233,9	232,5	234,2	235,6
Tiền Giang	81,9	75,1	74,2	71,6	68,8
Bến Tre	21,1	17,2	15,1	15,7	13,7
Trà Vinh	59,5	68,9	68,8	59,9	66,4
Vĩnh Long	66,9	61,0	61,2	59,0	56,1
Đồng Tháp	207,7	204,9	208,8	208,9	205,7
An Giang	234,2	238,6	239,3	236,2	235,0
Kiên Giang	283,9	307,3	301,0	298,8	290,0
Cần Thơ	89,8	87,3	86,7	85,4	82,5
Hậu Giang	84,3	80,0	79,4	77,9	77,9
Sóc Trăng	139,6	196,7	189,3	183,9	193,4
Bạc Liêu	44,6	46,6	45,6	46,3	48,4
Cà Mau				1,3	

191 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**62,3**	**66,6**	**62,8**	**62,3**	**66,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,2**	**65,8**	**65,6**	**65,9**	**66,9**
Hà Nội	58,0	61,1	60,9	61,3	62,8
Vĩnh Phúc	55,3	59,8	58,6	61,1	63,1
Bắc Ninh	64,5	65,9	65,0	64,4	66,1
Quảng Ninh	50,6	54,9	54,4	54,8	56,3
Hải Dương	60,5	64,5	64,6	65,1	66,9
Hải Phòng	63,8	69,4	69,5	69,5	70,0
Hưng Yên	63,9	66,1	65,9	65,9	67,5
Thái Bình	70,6	71,6	71,5	71,7	71,8
Hà Nam	63,7	66,5	66,5	66,8	67,1
Nam Định	68,2	69,2	69,4	69,4	69,6
Ninh Bình	64,2	66,0	66,2	66,1	66,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**54,0**	**56,6**	**57,5**	**57,5**	**58,8**
Hà Giang	52,4	55,7	56,6	57,2	57,4
Cao Bằng	50,7	51,5	51,1	50,6	50,8
Bắc Kạn	48,1	54,9	55,1	54,9	56,5
Tuyên Quang	58,2	59,7	59,9	59,8	60,5
Lào Cai	54,4	56,4	57,4	57,8	60,1
Yên Bái	52,1	54,3	54,5	54,7	55,0
Thái Nguyên	51,3	54,9	55,0	55,6	56,9
Lạng Sơn	50,7	51,8	52,5	52,0	53,9
Bắc Giang	56,1	59,2	60,2	60,4	61,1
Phú Thọ	54,1	57,1	59,8	59,9	62,2
Điện Biên	58,7	60,9	58,2	58,5	59,5
Lai Châu	52,2	54,7	55,3	53,7	53,9
Sơn La	57,8	55,3	58,0	57,6	58,3
Hòa Bình	52,2	54,9	57,4	56,4	59,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**57,8**	**61,4**	**61,5**	**61,1**	**64,2**
Thanh Hóa	59,9	63,0	64,4	65,0	66,7
Nghệ An	61,8	62,1	65,7	65,9	67,5
Hà Tĩnh	50,1	54,0	56,5	41,1	56,5
Quảng Bình	53,7	59,8	60,1	61,5	61,8
Quảng Trị	51,1	54,1	56,9	56,7	58,4
Thừa Thiên - Huế	56,1	60,1	60,8	62,3	62,5

191 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	57,5	59,0	59,3	62,5	63,9
Quảng Nam	50,6	55,3	51,0	56,4	57,9
Quảng Ngãi	55,5	58,8	53,6	59,5	60,6
Bình Định	61,9	68,6	66,0	67,7	68,9
Phú Yên	67,1	72,7	67,7	69,1	75,6
Khánh Hòa	58,4	63,8	62,1	59,6	63,2
Ninh Thuận	60,8	67,0	65,2	63,2	64,4
Bình Thuận	57,6	63,3	63,9	62,4	64,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**56,9**	**56,8**	**53,7**	**61,3**	**64,8**
Kon Tum	46,6	47,1	41,6	46,3	47,3
Gia Lai	56,3	50,7	47,5	56,4	57,5
Đắk Lắk	63,8	64,5	61,3	69,7	75,1
Đắk Nông	59,0	61,5	58,9	60,0	62,3
Lâm Đồng	44,5	51,0	48,6	51,3	53,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,3**	**56,2**	**56,4**	**56,8**	**57,2**
Bình Phước	33,8	34,4	29,7	32,7	38,3
Tây Ninh	51,1	57,5	58,0	57,9	59,1
Bình Dương	43,7	47,9	49,5	48,7	50,5
Đồng Nai	55,5	60,8	60,7	61,5	57,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	57,5	57,5	60,1	59,3
TP. Hồ Chí Minh	43,9	48,2	49,0	49,1	50,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**65,7**	**71,3**	**63,9**	**62,6**	**68,9**
Long An	57,2	67,1	60,5	55,9	61,2
Tiền Giang	65,6	72,0	67,8	65,7	74,6
Bến Tre	57,4	50,9	0,5	44,2	56,5
Trà Vinh	58,3	68,1	40,4	59,0	67,1
Vĩnh Long	67,8	71,6	63,8	60,0	66,3
Đồng Tháp	70,9	70,4	68,0	60,0	69,9
An Giang	73,0	75,6	71,9	70,3	73,5
Kiên Giang	66,6	72,4	61,5	60,2	70,7
Cần Thơ	70,6	73,9	71,0	65,2	71,6
Hậu Giang	65,1	77,3	70,0	68,2	73,2
Sóc Trăng	62,5	68,5	62,4	64,5	64,6
Bạc Liêu	56,4	72,8	67,7	72,0	73,7
Cà Mau				30,0	

192 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19216,8**	**21091,7**	**19646,6**	**19415,8**	**20603,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3592,6**	**3636,0**	**3583,2**	**3533,8**	**3507,0**
Hà Nội	590,0	616,7	605,7	594,4	584,3
Vĩnh Phúc	171,0	184,1	182,7	191,1	195,5
Bắc Ninh	239,3	237,4	231,3	224,9	222,7
Quảng Ninh	90,1	93,3	92,5	90,4	91,7
Hải Dương	387,9	398,8	392,2	386,5	391,6
Hải Phòng	250,1	254,7	248,1	243,8	240,0
Hưng Yên	259,5	255,7	244,4	233,2	225,3
Thái Bình	583,7	573,4	570,0	566,8	561,3
Hà Nam	221,6	220,0	215,6	213,6	210,0
Nam Định	532,5	526,8	525,5	517,3	514,0
Ninh Bình	266,9	275,1	275,2	271,8	270,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1278,2**	**1422,8**	**1454,3**	**1439,7**	**1457,6**
Hà Giang	48,7	53,5	52,6	52,6	52,8
Cao Bằng	15,2	17,0	18,4	18,2	18,3
Bắc Kạn	35,6	50,0	51,2	49,4	49,7
Tuyên Quang	114,7	120,6	119,8	118,4	118,5
Lào Cai	49,5	56,4	58,0	58,4	60,7
Yên Bái	90,7	105,4	107,9	107,3	108,4
Thái Nguyên	145,3	167,4	168,7	168,5	171,2
Lạng Sơn	78,1	79,8	85,1	81,6	83,5
Bắc Giang	296,7	317,3	320,0	312,8	308,8
Phú Thọ	192,2	212,5	221,7	221,7	228,1
Điện Biên	46,4	53,6	52,4	53,2	55,3
Lai Châu	28,2	35,0	35,4	36,0	36,1
Sơn La	54,9	64,2	68,4	69,7	70,6
Hòa Bình	82,0	90,1	94,7	91,9	95,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3243,6**	**3598,9**	**3530,6**	**3590,1**	**3780,7**
Thanh Hóa	727,1	785,1	795,3	794,6	797,2
Nghệ An	540,9	569,7	601,1	606,7	622,9
Hà Tĩnh	268,6	312,9	328,7	241,9	333,7
Quảng Bình	152,0	180,0	181,0	184,5	184,7
Quảng Trị	121,6	138,5	146,3	146,2	151,8
Thừa Thiên - Huế	154,4	167,6	169,5	178,3	178,2

192 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	23,0	17,1	17,2	17,5	17,9
Quảng Nam	214,0	240,4	219,1	240,8	246,6
Quảng Ngãi	205,5	231,1	209,4	231,0	232,6
Bình Định	295,5	330,0	320,3	320,4	331,9
Phú Yên	175,2	195,6	182,1	185,1	202,6
Khánh Hòa	113,9	127,5	121,0	119,2	127,1
Ninh Thuận	79,6	85,8	96,5	105,6	109,5
Bình Thuận	172,3	217,6	143,1	218,3	244,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,8**	**481,9**	**424,4**	**529,9**	**567,9**
Kon Tum	30,3	35,8	30,8	32,9	33,6
Gia Lai	135,0	133,4	111,1	140,9	145,6
Đắk Lắk	190,2	230,2	209,5	275,9	308,7
Đắk Nông	24,2	28,9	25,9	29,4	29,3
Lâm Đồng	48,1	53,6	47,1	50,8	50,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**398,6**	**424,4**	**422,8**	**439,1**	**456,1**
Bình Phước	9,8	11,0	9,2	10,8	13,4
Tây Ninh	234,4	255,1	250,6	258,1	273,6
Bình Dương	11,8	11,5	10,9	11,2	10,6
Đồng Nai	87,7	88,1	89,2	92,2	92,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	35,1	37,4	40,3	41,5
TP. Hồ Chí Minh	29,0	23,6	25,5	26,5	24,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10276,0**	**11527,7**	**10231,3**	**9883,2**	**10833,7**
Long An	1436,6	1569,7	1406,5	1310,0	1441,3
Tiền Giang	537,2	541,0	503,1	470,5	513,2
Bến Tre	121,2	87,6	0,8	69,4	77,4
Trà Vinh	346,8	469,3	277,7	353,3	445,7
Vĩnh Long	453,9	437,0	390,5	354,1	371,8
Đồng Tháp	1472,7	1443,2	1420,3	1254,4	1438,2
An Giang	1708,9	1804,4	1719,9	1660,4	1727,4
Kiên Giang	1892,1	2224,5	1850,3	1799,7	2051,0
Cần Thơ	634,1	645,3	615,8	556,7	590,9
Hậu Giang	548,5	618,5	556,1	531,5	570,0
Sóc Trăng	872,4	1348	1181,8	1186,0	1250,2
Bạc Liêu	251,6	339,2	308,5	333,3	356,6
Cà Mau				3,9	

193 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2436,0**	**2869,1**	**2872,9**	**2876,7**	**2785,0**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**333,6**	**328,6**	**337,9**	**360,1**	**353,3**
Nghệ An	58,2	55,6	54,6	59,5	59,0
Hà Tĩnh	41,4	42,0	44,0	44,5	43,1
Quảng Bình	23,2	23,5	24,3	24,8	23,8
Quảng Trị	21,2	20,1	22,2	22,5	22,7
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,9	26,0	25,6	25,5
Quảng Ngãi	31,7	33,8	34,3	34,3	34,2
Bình Định	41,3	42,3	40,6	43,6	43,7
Phú Yên	23,8	24,5	24,8	24,9	24,8
Khánh Hòa	17,4	8,8	13,6	18,5	18,2
Ninh Thuận	11,1	11,6	12,4	17,0	14,4
Bình Thuận	38,7	40,5	41,1	44,9	43,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**6,4**	**5,6**	**6,1**	**5,9**
Lâm Đồng	5,9	6,4	5,6	6,1	5,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,3**	**90,0**	**87,9**	**88,6**	**89,1**
Tây Ninh	51,9	49,2	49,5	50,4	51,3
Bình Dương	2,1	1,7	1,6	1,5	1,4
Đồng Nai	25,4	23,7	21,9	22,0	22,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	8,2	8,4	8,6	8,6
TP. Hồ Chí Minh	6,5	7,2	6,5	6,1	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2005,2**	**2444,1**	**2441,5**	**2421,9**	**2336,7**
Long An	207,7	283,9	292,6	290,3	273,5
Tiền Giang	162,1	149,6	141,2	139,2	132,5
Bến Tre	23,2	17,9	16,6	30,8	30,0
Trà Vinh	81,4	164,3	139,4	157,9	155,2
Vĩnh Long	103,1	119,5	115,3	110,4	105,7
Đồng Tháp	257,4	341,1	342,6	329,4	314,7
An Giang	347,0	400,3	424,7	399,9	388,0
Kiên Giang	296,6	399,2	404,8	389,1	379,8
Cần Thơ	119,6	150,6	153,3	154,7	154,9
Hậu Giang	126,4	127,1	122,8	128,7	116,7
Sóc Trăng	188,2	152,4	153,3	151,8	146,3
Bạc Liêu	56,9	101,8	97,8	103,0	102,9
Cà Mau	35,6	36,4	37,1	36,7	36,5

194 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,0**	**53,5**	**53,0**	**53,7**	**54,3**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**46,5**	**54,2**	**55,0**	**54,2**	**54,2**
Nghệ An	34,6	49,5	49,5	48,7	44,7
Hà Tĩnh	34,4	48,5	45,4	44,9	46,5
Quảng Bình	35,6	40,3	41,0	40,2	41,7
Quảng Trị	42,0	49,3	51,8	42,3	53,6
Thừa Thiên - Huế	50,7	58,2	59,2	57,8	60,8
Quảng Ngãi	55,3	55,9	58,3	58,6	58,8
Bình Định	56,7	61,4	63,9	64,3	64,2
Phú Yên	64,6	66,4	70,4	68,8	69,3
Khánh Hòa	53,3	56,9	58,8	57,4	57,8
Ninh Thuận	54,1	63,4	60,9	59,1	59,9
Bình Thuận	48,7	55,3	56,3	57,8	52,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,9**	**50,0**	**52,0**	**52,8**	**56,1**
Lâm Đồng	41,9	50,0	52,0	52,8	56,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**49,4**	**50,0**	**50,9**	**52,5**
Tây Ninh	44,7	51,0	51,4	52,6	53,2
Bình Dương	37,6	37,6	38,1	40,0	40,0
Đồng Nai	42,4	50,5	51,7	51,5	53,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	44,4	45,0	45,6	49,5
TP. Hồ Chí Minh	38,5	43,8	43,2	45,1	46,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**48,5**	**53,5**	**52,9**	**53,8**	**54,3**
Long An	39,9	46,9	47,5	45,7	49,5
Tiền Giang	48,3	53,7	54,2	55,9	56,2
Bến Tre	39,2	40,1	40,1	41,6	44,9
Trà Vinh	46,6	52,3	47,9	49,0	51,9
Vĩnh Long	46,1	55,0	47,5	53,3	56,5
Đồng Tháp	51,8	56,9	57,7	59,3	60,0
An Giang	55,4	56,2	52,6	55,1	55,7
Kiên Giang	46,1	53,5	54,4	54,6	51,2
Cần Thơ	47,0	50,7	51,0	53,7	53,9
Hậu Giang	42,9	53,1	55,0	56,7	57,4
Sóc Trăng	52,9	56,3	56,4	56,3	56,0
Bạc Liêu	50,5	57,4	57,6	56,6	57,5
Cà Mau	43,1	41,8	44,8	42,6	41,3

195 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11686,1**	**15341,3**	**15232,1**	**15461,2**	**15111,3**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1549,8**	**1782,5**	**1859,1**	**1951,4**	**1914,2**
Nghệ An	201,3	275,0	270,2	289,8	263,8
Hà Tĩnh	142,6	203,9	199,9	199,8	200,5
Quảng Bình	82,5	94,6	99,7	99,8	99,3
Quảng Trị	89,0	99,0	114,9	95,2	121,6
Thừa Thiên - Huế	129,8	150,7	153,8	148,0	155,1
Quảng Ngãi	175,4	188,9	200,0	201,0	201,0
Bình Định	234,3	259,9	259,4	280,3	280,5
Phú Yên	153,7	162,8	174,5	171,3	171,8
Khánh Hòa	92,7	50,1	79,9	106,1	105,2
Ninh Thuận	60,0	73,5	75,5	100,4	86,2
Bình Thuận	188,5	224,1	231,3	259,7	229,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,7**	**32,0**	**29,1**	**32,2**	**33,1**
Lâm Đồng	24,7	32,0	29,1	32,2	33,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**391,0**	**444,7**	**439,8**	**450,9**	**465,4**
Tây Ninh	232,0	250,7	254,5	264,9	272,7
Bình Dương	7,9	6,4	6,1	6,0	5,6
Đồng Nai	107,8	119,7	113,3	113,3	118,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	36,4	37,8	39,2	42,6
TP. Hồ Chí Minh	25,0	31,5	28,1	27,5	26,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9720,6**	**13082,1**	**12904,1**	**13026,7**	**12698,6**
Long An	828,8	1331,0	1390,2	1327,0	1354,4
Tiền Giang	783,4	803,4	765,1	778,8	744,1
Bến Tre	91,0	71,8	66,5	128,0	134,6
Trà Vinh	379,0	859,1	667,9	773,4	806,2
Vĩnh Long	475,0	657,7	548,2	588,4	597,0
Đồng Tháp	1334,3	1941,3	1976,5	1952,4	1889,3
An Giang	1920,9	2250,1	2234,6	2202,0	2163,0
Kiên Giang	1367,9	2135,2	2203,7	2122,7	1942,8
Cần Thơ	562,6	762,8	782,0	830,5	835,4
Hậu Giang	541,7	674,6	675,0	729,5	669,6
Sóc Trăng	995,1	858,2	864,5	855,1	819,7
Bạc Liêu	287,3	584,8	563,7	582,6	591,9
Cà Mau	153,6	152,1	166,2	156,3	150,6

196 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1967,5**	**1790,9**	**1735,3**	**1711,4**	**1683,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**581,4**	**557,9**	**548,3**	**535,2**	**516,4**
Hà Nội	102,9	99,6	97,7	93,0	86,4
Vĩnh Phúc	28,4	27,6	27,2	26,6	25,6
Bắc Ninh	37,2	35,9	35,2	34,2	32,7
Quảng Ninh	26,9	25,5	25,3	25,1	24,7
Hải Dương	63,4	60,9	59,6	58,8	57,9
Hải Phòng	41,7	39,1	38,3	37,2	35,1
Hưng Yên	41,3	38,8	37,0	35,0	33,0
Thái Bình	83,7	80,9	80,4	79,6	78,9
Hà Nam	35,5	33,7	33,2	32,5	31,9
Nam Định	80,9	78,3	77,3	76,6	75,2
Ninh Bình	39,5	37,6	37,1	36,6	35,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**429,9**	**432,8**	**429,6**	**429,5**	**424,2**
Hà Giang	27,2	27,2	28,2	28,3	28,3
Cao Bằng	27,5	27,2	25,3	26,8	26,7
Bắc Kạn	14,4	15,5	15,0	15,0	14,6
Tuyên Quang	25,7	25,4	25,1	25,3	25,2
Lào Cai	20,6	20,7	21,5	22,2	23,5
Yên Bái	23,6	21,9	23,0	22,9	22,4
Thái Nguyên	41,5	41,9	41,3	40,8	40,6
Lạng Sơn	34,2	34,4	33,9	33,8	33,3
Bắc Giang	59,3	57,9	56,3	55,0	53,5
Phú Thọ	33,3	32,2	30,6	30,1	27,5
Điện Biên	38,5	40,6	41,1	41,1	42,0
Lai Châu	24,9	24,5	25,0	26,2	25,4
Sơn La	35,1	40,5	39,9	38,9	38,6
Hòa Bình	24,1	22,9	23,4	23,1	22,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**318,9**	**306,2**	**303,5**	**305,6**	**292,0**
Thanh Hóa	132,3	132,4	130,5	128,3	124,9
Nghệ An	37,7	39,3	39,9	37,0	35,0
Hà Tĩnh	4,1	1,8	1,2	0,7	0,5
Quảng Bình	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Quảng Trị	3,1	2,0	1,9	2,0	2,0
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6

196 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	3,3	2,5	2,5	2,4	2,4
Quảng Nam	43,0	45,0	43,7	44,1	43,7
Quảng Ngãi	4,0	2,6	2,4	2,4	2,2
Bình Định	24,1	15,3	13,4	14,2	11,7
Phú Yên	6,6	5,8	5,8	5,2	4,9
Khánh Hòa	7,3	5,4	6,8	9,0	8,3
Ninh Thuận	13,6	12,9	14,2	14,7	11,5
Bình Thuận	38,6	40,1	40,0	44,3	43,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,7**	**146,3**	**148,6**	**150,8**	**151,9**
Kon Tum	15,9	16,8	16,8	16,9	16,6
Gia Lai	46,4	48,9	49,4	49,6	49,4
Đắk Lắk	50,3	57,7	59,7	61,9	63,9
Đắk Nông	7,0	7,9	8,0	8,1	8,6
Lâm Đồng	17,1	15,0	14,7	14,3	13,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**124,5**	**107,8**	**107,6**	**106,0**	**101,6**
Bình Phước	11,7	9,6	9,1	8,9	8,6
Tây Ninh	56,4	50,9	51,9	52,9	51,9
Bình Dương	5,3	3,5	3,5	3,4	3,3
Đồng Nai	28,2	25,4	25,1	23,7	21,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,2	10,2	9,5	9,4
TP. Hồ Chí Minh	11,3	8,2	7,8	7,6	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**376,1**	**239,9**	**197,7**	**184,3**	**197,2**
Long An	12,3	5,1	2,3	2,2	2,2
Bến Tre	35,9	27,9	9,8	8,4	8,0
Trà Vinh	91,8	2,6	2,4	2,4	1,7
An Giang	5,4	5,3	5,0	5,0	0,1
Kiên Giang	62,2	63,0	60,1	47,4	58,6
Sóc Trăng	21,8	13,6	14,1	12,5	12,0
Bạc Liêu	56,8	32,2	28,9	31,3	33,7
Cà Mau	89,9	90,2	75,1	75,1	80,9

197 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,3**	**48,3**	**47,8**	**45,9**	**49,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**55,3**	**55,4**	**54,0**	**47,6**	**53,9**
Hà Nội	52,0	55,5	51,6	49,1	50,8
Vĩnh Phúc	50,5	51,6	41,1	48,6	52,7
Bắc Ninh	54,0	57,8	59,0	55,6	57,4
Quảng Ninh	44,1	46,5	47,2	42,0	46,6
Hải Dương	58,4	56,0	56,1	46,2	53,8
Hải Phòng	56,5	57,2	56,7	51,9	57,2
Hưng Yên	61,8	57,9	57,6	53,0	57,6
Thái Bình	62,2	60,4	60,1	47,2	59,2
Hà Nam	55,2	55,1	54,2	47,0	55,3
Nam Định	51,9	52,2	51,5	42,4	50,0
Ninh Bình	55,3	53,3	52,0	45,1	53,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42,1**	**44,2**	**45,4**	**44,2**	**45,4**
Hà Giang	53,5	55,1	56,0	56,1	56,5
Cao Bằng	40,2	41,4	42,1	42,7	43,5
Bắc Kạn	40,3	43,5	44,6	41,9	45,6
Tuyên Quang	57,2	57,4	57,6	57,1	57,0
Lào Cai	37,3	45,3	46,7	45,2	47,9
Yên Bái	40,4	46,7	46,2	45,5	45,4
Thái Nguyên	46,9	51,1	52,3	51,7	52,9
Lạng Sơn	35,1	38,0	39,3	36,8	36,6
Bắc Giang	50,8	52,1	54,8	53,9	54,3
Phú Thọ	48,1	49,0	49,5	48,6	50,1
Điện Biên	28,2	29,9	29,9	30,4	31,0
Lai Châu	35,5	39,9	40,4	41,9	42,4
Sơn La	26,3	28,0	28,7	28,4	29,0
Hòa Bình	45,9	46,2	51,8	38,4	49,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42,6**	**48,1**	**47,9**	**47,7**	**46,8**
Thanh Hóa	50,6	52,1	53,5	52,1	49,3
Nghệ An	22,9	34,1	34,1	32,1	35,0
Hà Tĩnh	7,8	26,1	15,0	15,7	20,0
Quảng Bình	3,3	16,0	11,7	6,7	11,7
Quảng Trị	7,7	9,5	10,0	10,0	10,5
Thừa Thiên - Huế	16,7	16,7	16,7	15,7	18,3

197 (Tiếp theo) **Năng suất lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	54,8	58,0	60,0	57,9	58,8
Quảng Nam	46,2	49,1	50,9	50,0	49,3
Quảng Ngãi	25,8	28,8	28,8	28,3	30,5
Bình Định	42,9	44,4	44,2	46,3	46,0
Phú Yên	27,1	34,0	33,8	34,6	35,1
Khánh Hòa	33,4	41,1	38,5	32,7	33,7
Ninh Thuận	35,6	50,5	28,0	48,0	49,0
Bình Thuận	45,3	55,7	56,0	54,1	53,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,1**	**47,6**	**48,5**	**50,0**	**51,0**
Kon Tum	29,8	33,2	33,5	34,4	35,0
Gia Lai	37,7	40,8	42,1	43,1	43,6
Đắk Lắk	51,8	56,4	57,1	59,4	60,5
Đắk Nông	53,7	55,9	58,1	55,8	57,4
Lâm Đồng	40,4	47,1	47,1	47,9	48,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**47,0**	**46,9**	**47,8**	**49,4**
Bình Phước	30,9	32,7	33,2	32,4	33,1
Tây Ninh	48,3	50,1	49,1	50,3	50,5
Bình Dương	36,0	38,6	38,9	39,4	39,1
Đồng Nai	45,2	50,9	51,4	52,2	58,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	43,6	44,6	44,8	44,0
TP. Hồ Chí Minh	33,4	40,5	40,5	42,6	43,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,5**	**40,6**	**35,2**	**37,9**	**46,1**
Long An	32,0	35,3	23,9	28,2	31,8
Bến Tre	43,1	42,8	20,7	35,5	31,0
Trà Vinh	46,9	42,7	44,6	44,6	43,5
An Giang	43,1	36,2	40,2	34,4	30,0
Kiên Giang	38,1	45,0	17,9	28,8	45,5
Sóc Trăng	45,5	51,0	88,5	51,2	51,3
Bạc Liêu	47,6	43,6	41,8	47,6	48,1
Cà Mau	38,3	34,7	38,1	38,1	47,0

198 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9102,7**	**8658,0**	**8286,4**	**7861,9**	**8264,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3212,8**	**3093,5**	**2961,8**	**2549,5**	**2785,4**
Hà Nội	535,1	552,8	503,9	456,7	439,2
Vĩnh Phúc	143,3	142,3	111,8	129,2	135,0
Bắc Ninh	200,8	207,4	207,8	190,0	187,8
Quảng Ninh	118,5	118,6	119,3	105,5	115,2
Hải Dương	370,0	341,2	334,2	271,4	311,5
Hải Phòng	235,4	223,6	217,0	192,9	200,6
Hưng Yên	255,1	224,8	213,0	185,4	190,1
Thái Bình	520,7	488,5	483,6	375,8	467,0
Hà Nam	195,8	185,6	179,9	152,8	176,3
Nam Định	419,5	408,4	398,4	324,6	375,8
Ninh Bình	218,6	200,3	192,9	165,2	186,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1809,6**	**1914,0**	**1951,2**	**1896,7**	**1926,1**
Hà Giang	145,5	150,0	157,9	158,8	159,9
Cao Bằng	110,6	112,5	106,4	114,5	116,1
Bắc Kạn	58,1	67,4	66,9	62,9	66,6
Tuyên Quang	147,1	145,7	144,5	144,5	143,7
Lào Cai	76,9	93,7	100,3	100,4	112,5
Yên Bái	95,4	102,3	106,3	104,2	101,6
Thái Nguyên	194,5	214,0	216,0	210,9	214,7
Lạng Sơn	120,2	130,8	133,2	124,3	121,8
Bắc Giang	301,1	301,8	308,5	296,4	290,6
Phú Thọ	160,1	157,9	151,5	146,2	137,7
Điện Biên	108,7	121,2	123,0	124,9	130,0
Lai Châu	88,5	97,8	101,0	109,7	107,6
Sơn La	92,2	113,2	114,5	110,3	111,9
Hòa Bình	110,7	105,7	121,2	88,7	111,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1358,6**	**1473,7**	**1452,5**	**1456,4**	**1367,7**
Thanh Hóa	669,5	690,2	697,8	668,7	616,3
Nghệ An	86,4	134,1	136,1	118,6	122,5
Hà Tĩnh	3,2	4,7	1,8	1,1	1,0
Quảng Bình	0,2	0,8	0,7	0,4	0,7
Quảng Trị	2,4	1,9	1,9	2,0	2,1
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1

198 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	18,1	14,5	15,0	13,9	14,1
Quảng Nam	198,7	220,8	222,6	220,3	215,6
Quảng Ngãi	10,3	7,5	6,9	6,8	6,7
Bình Định	103,4	67,9	59,2	65,7	53,8
Phú Yên	17,9	19,7	19,6	18,0	17,2
Khánh Hòa	24,4	22,2	26,2	29,4	28,0
Ninh Thuận	48,4	65,2	39,8	70,6	56,4
Bình Thuận	174,7	223,2	223,9	239,8	232,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589,6**	**695,9**	**720,5**	**753,5**	**774,6**
Kon Tum	47,4	55,8	56,3	58,2	58,1
Gia Lai	175,1	199,7	207,8	214,0	215,3
Đắk Lắk	260,5	325,6	340,7	367,6	386,6
Đắk Nông	37,6	44,2	46,5	45,2	49,4
Lâm Đồng	69,0	70,6	69,2	68,5	65,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**533,1**	**507,0**	**504,8**	**506,7**	**501,5**
Bình Phước	36,2	31,4	30,2	28,8	28,5
Tây Ninh	272,4	255,0	254,9	265,9	261,9
Bình Dương	19,1	13,5	13,6	13,4	12,9
Đồng Nai	127,4	129,4	129,0	123,6	128,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	44,5	45,5	42,6	41,4
TP. Hồ Chí Minh	37,7	33,2	31,6	32,4	28,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1599,0**	**973,9**	**695,6**	**699,1**	**909,6**
Long An	39,4	18,0	5,5	6,2	7,0
Bến Tre	154,6	119,4	20,3	29,8	24,8
Trà Vinh	430,2	11,1	10,7	10,7	7,4
An Giang	23,3	19,2	20,1	17,2	0,3
Kiên Giang	237,1	283,3	107,5	136,4	266,4
Sóc Trăng	99,1	69,3	124,8	64,0	61,6
Bạc Liêu	270,6	140,5	120,9	149,0	162,0
Cà Mau	344,7	313,1	285,8	285,8	380,1

199 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1125,7**	**1178,9**	**1152,7**	**1099,5**	**1039,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,6**	**91,3**	**89,8**	**87,5**	**78,1**
Hà Nội	25,0	21,1	19,9	19,1	16,9
Vĩnh Phúc	17,8	16,1	16,0	15,1	14,3
Bắc Ninh	2,6	3,6	3,1	2,4	2,1
Quảng Ninh	6,6	5,9	5,8	5,7	5,3
Hải Dương	4,7	4,0	4,2	4,2	3,9
Hải Phòng	2,6	1,1	1,2	1,0	0,9
Hưng Yên	8,6	8,5	8,1	7,8	6,9
Thái Bình	9,2	11,1	12,1	13,1	11,5
Hà Nam	8,5	8,7	8,4	8,3	7,0
Nam Định	4,9	4,4	4,4	4,7	4,2
Ninh Bình	7,1	6,8	6,6	6,1	5,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**460,6**	**518,9**	**509,5**	**490,1**	**455,9**
Hà Giang	47,6	54,8	53,5	53,7	53,9
Cao Bằng	38,5	39,9	40,1	40,2	39,9
Bắc Kạn	15,9	16,4	16,4	15,8	15,0
Tuyên Quang	16,7	18,6	18,4	18,6	17,5
Lào Cai	31,1	36,8	37,6	38,1	37,8
Yên Bái	22,6	28,2	28,6	28,2	28,5
Thái Nguyên	17,9	21,0	20,1	17,8	17,2
Lạng Sơn	20,2	22,1	22,2	21,3	21,0
Bắc Giang	12,3	10,7	10,7	10,7	10,2
Phú Thọ	20,7	19,2	18,7	18,2	16,7
Điện Biên	29,1	29,7	30,0	30,6	29,8
Lai Châu	19,4	22,7	22,8	22,1	21,2
Sơn La	132,7	159,9	152,4	138,1	113,8
Hòa Bình	35,9	38,9	38,0	36,7	33,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**213,2**	**210,4**	**207,6**	**200,2**	**187,4**
Thanh Hóa	54,4	56,8	52,9	50,5	45,0
Nghệ An	62,9	58,9	58,7	56,0	51,8
Hà Tĩnh	8,1	8,7	9,6	7,7	9,3
Quảng Bình	4,5	4,7	4,9	4,9	4,7
Quảng Trị	3,6	3,9	4,1	4,2	4,2
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6

199 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	0,8	0,4	0,5	0,4	0,3
Quảng Nam	13,1	13,1	12,6	12,6	12,0
Quảng Ngãi	10,3	10,2	10,4	10,6	10,4
Bình Định	7,8	8,7	8,4	8,2	8,0
Phú Yên	6,9	5,9	5,8	5,5	6,0
Khánh Hòa	6,0	6,1	6,4	6,6	6,4
Ninh Thuận	14,5	11,8	11,7	12,9	11,7
Bình Thuận	18,7	19,6	20,0	18,4	16,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,8**	**241,3**	**235,3**	**216,4**	**215,3**
Kon Tum	8,0	6,4	6,4	6,2	5,9
Gia Lai	56,9	51,6	52,0	47,4	46,2
Đắk Lắk	115,7	118,4	112,4	100,3	96,9
Đắk Nông	40,0	51,0	51,7	50,5	56,5
Lâm Đồng	16,2	13,9	12,8	12,0	9,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,8**	**78,8**	**75,7**	**70,2**	**69,3**
Bình Phước	6,7	4,9	4,5	4,5	4,2
Tây Ninh	5,9	5,0	4,4	4,9	5,8
Bình Dương	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	47,7	52,2	51,5	46,2	44,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	15,4	14,4	13,7	13,7
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,9	0,5	0,5	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,7**	**38,2**	**34,8**	**35,1**	**33,0**
Long An	5,2	4,2	2,4	1,4	1,3
Tiền Giang	4,7	4,4	4,1	4,5	4,7
Bến Tre	0,9	0,7	0,6	0,6	0,5
Trà Vinh	5,2	5,5	4,3	4,2	3,9
Vĩnh Long	1,3	1,2	1,3	1,4	1,6
Đồng Tháp	3,7	4,6	4,8	5,2	4,3
An Giang	9,8	8,6	8,1	8,3	7,4
Kiên Giang		0,2	0,2	0,3	0,1
Cần Thơ	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1
Hậu Giang	1,8	2,9	3,2	3,2	3,2
Sóc Trăng	3,7	4,1	4,0	4,2	4,2
Bạc Liêu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

200 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41,1**	**44,8**	**45,5**	**46,5**	**47,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,2**	**48,1**	**48,1**	**49,2**	**49,6**
Hà Nội	45,0	48,6	48,8	49,4	49,6
Vĩnh Phúc	41,8	43,2	41,6	43,4	45,2
Bắc Ninh	41,2	48,6	50,0	51,7	49,0
Quảng Ninh	36,4	39,3	40,5	40,9	40,2
Hải Dương	47,7	53,5	54,0	55,5	57,4
Hải Phòng	52,7	52,7	49,2	53,0	54,4
Hưng Yên	56,6	57,8	58,1	59,0	60,0
Thái Bình	53,6	55,3	54,5	54,1	55,0
Hà Nam	49,2	54,1	52,9	54,6	52,7
Nam Định	41,8	44,5	44,8	46,2	47,4
Ninh Bình	32,5	31,6	35,9	36,4	36,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**33,3**	**36,9**	**38,1**	**38,8**	**39,4**
Hà Giang	28,6	34,0	34,6	34,7	35,6
Cao Bằng	30,2	33,5	34,3	35,8	35,9
Bắc Kạn	36,0	41,3	40,5	40,5	42,4
Tuyên Quang	42,3	43,5	43,7	43,9	44,5
Lào Cai	32,7	36,2	36,9	38,5	40,3
Yên Bái	28,6	33,0	33,4	33,5	34,2
Thái Nguyên	42,0	41,9	42,8	44,6	46,4
Lạng Sơn	48,1	47,2	48,7	49,4	49,5
Bắc Giang	36,5	39,5	40,2	40,2	40,4
Phú Thọ	43,7	46,6	46,6	47,8	48,2
Điện Biên	23,2	25,7	26,2	26,2	26,6
Lai Châu	25,8	29,1	30,7	33,0	33,1
Sơn La	31,5	36,8	39,3	40,7	41,3
Hòa Bình	40,7	41,8	43,2	41,9	44,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**39,9**	**44,2**	**45,3**	**45,7**	**45,8**
Thanh Hóa	39,7	43,2	44,0	44,6	43,6
Nghệ An	37,3	40,0	42,6	43,2	42,1
Hà Tĩnh	34,3	37,0	37,0	36,9	38,3
Quảng Bình	42,4	49,6	51,0	51,8	53,8
Quảng Trị	23,1	30,0	31,5	33,3	34,3
Thừa Thiên - Huế	37,5	39,4	39,4	39,4	41,3

200 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	58,8	52,5	52,0	60,0	60,0
Quảng Nam	42,5	43,8	46,2	46,7	47,1
Quảng Ngãi	50,3	55,2	56,5	57,5	58,2
Bình Định	51,8	57,2	58,8	59,8	60,9
Phú Yên	24,9	40,3	38,8	40,7	43,3
Khánh Hòa	20,2	21,1	23,0	21,2	23,0
Ninh Thuận	32,1	41,3	38,9	39,3	42,6
Bình Thuận	58,6	63,0	62,9	62,3	64,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,0**	**53,7**	**53,5**	**56,5**	**56,8**
Kon Tum	35,5	37,8	38,9	40,2	41,5
Gia Lai	38,4	42,5	41,9	44,6	45,3
Đắk Lắk	53,4	55,2	55,1	59,3	58,8
Đắk Nông	62,0	63,6	63,6	64,4	64,6
Lâm Đồng	44,0	53,5	54,1	54,6	55,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**52,0**	**62,4**	**63,6**	**63,1**	**65,1**
Bình Phước	31,3	38,2	38,2	38,0	37,4
Tây Ninh	50,8	55,2	55,7	56,5	55,9
Bình Dương	24,0	17,5	20,0	20,0	20,0
Đồng Nai	59,1	70,9	71,7	71,8	74,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	46,6	47,3	46,6	50,6
TP. Hồ Chí Minh	34,4	35,6	36,0	36,0	37,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**53,2**	**57,5**	**55,6**	**57,0**	**57,4**
Long An	54,8	69,0	48,8	64,3	62,3
Tiền Giang	33,4	35,9	36,1	35,8	35,7
Bến Tre	38,9	37,1	38,3	35,0	40,0
Trà Vinh	51,9	54,5	52,3	52,9	51,8
Vĩnh Long	21,5	24,2	23,1	24,3	24,4
Đồng Tháp	67,6	76,7	77,9	80,6	82,6
An Giang	69,8	74,1	75,2	76,0	80,8
Kiên Giang		65,0	60,0	56,7	150,0
Cần Thơ	50,0	50,0	52,7	50,9	54,5
Hậu Giang	46,1	49,3	46,6	47,2	49,4
Sóc Trăng	38,6	40,0	39,8	40,2	39,8
Bạc Liêu	70,0	40,0	40,0	40,0	50,0
Cà Mau	33,3	38,0	44,0	46,0	44,0

201 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4625,7**	**5287,2**	**5246,5**	**5109,6**	**4905,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**441,0**	**438,7**	**432,2**	**430,3**	**387,6**
Hà Nội	112,4	102,6	97,1	94,4	83,9
Vĩnh Phúc	74,4	69,5	66,6	65,5	64,7
Bắc Ninh	10,7	17,5	15,5	12,4	10,3
Quảng Ninh	24,0	23,2	23,5	23,3	21,3
Hải Dương	22,4	21,4	22,7	23,3	22,4
Hải Phòng	13,7	5,8	5,9	5,3	4,9
Hưng Yên	48,7	49,1	47,1	46,0	41,4
Thái Bình	49,3	61,4	66,0	70,9	63,3
Hà Nam	41,8	47,1	44,4	45,3	36,9
Nam Định	20,5	19,6	19,7	21,7	19,9
Ninh Bình	23,1	21,5	23,7	22,2	18,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1535,4**	**1912,6**	**1939,3**	**1899,9**	**1797,9**
Hà Giang	136,3	186,5	185,2	186,1	192,1
Cao Bằng	116,2	133,5	137,5	143,8	143,2
Bắc Kạn	57,3	67,7	66,5	64,0	63,6
Tuyên Quang	70,7	81,0	80,4	81,6	77,8
Lào Cai	101,6	133,2	138,7	146,6	152,2
Yên Bái	64,7	93,0	95,4	94,5	97,5
Thái Nguyên	75,2	88,0	86,1	79,4	79,8
Lạng Sơn	97,2	104,4	108,2	105,2	103,9
Bắc Giang	44,9	42,3	43,0	43,0	41,2
Phú Thọ	90,4	89,5	87,1	87,0	80,5
Điện Biên	67,4	76,2	78,5	80,1	79,3
Lai Châu	50,1	66,0	69,9	73,0	70,1
Sơn La	417,4	588,7	598,6	561,8	469,5
Hòa Bình	146,0	162,6	164,2	153,8	147,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**849,8**	**929,0**	**940,2**	**914,4**	**857,4**
Thanh Hóa	215,9	245,5	233,0	225,1	196,2
Nghệ An	234,6	235,5	250,1	241,9	218,3
Hà Tĩnh	27,8	32,2	35,5	28,4	35,6
Quảng Bình	19,1	23,3	25,0	25,4	25,3
Quảng Trị	8,3	11,7	12,9	14,0	14,4
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,3	6,3	6,7	6,6

201 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	4,7	2,1	2,6	2,4	1,8
Quảng Nam	55,7	57,4	58,2	58,9	56,5
Quảng Ngãi	51,8	56,3	58,8	60,9	60,5
Bình Định	40,4	49,8	49,4	49,0	48,7
Phú Yên	17,2	23,8	22,5	22,4	26,0
Khánh Hòa	12,1	12,9	14,7	14,0	14,7
Ninh Thuận	46,6	48,7	45,5	50,7	49,9
Bình Thuận	109,6	123,5	125,7	114,6	102,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1184,2**	**1295,5**	**1260,0**	**1221,9**	**1222,7**
Kon Tum	28,4	24,2	24,9	24,9	24,5
Gia Lai	218,7	219,3	217,9	211,5	209,1
Đắk Lắk	618,1	653,4	619,2	595,0	569,6
Đắk Nông	247,8	324,3	328,7	325,0	365,2
Lâm Đồng	71,2	74,3	69,3	65,5	54,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,9**	**491,9**	**481,4**	**442,9**	**450,8**
Bình Phước	21,0	18,7	17,2	17,1	15,7
Tây Ninh	30,0	27,6	24,5	27,7	32,4
Bình Dương	1,2	0,7	0,8	0,8	0,8
Đồng Nai	282,0	369,9	369,0	331,7	329,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	71,8	68,1	63,8	69,3
TP. Hồ Chí Minh	3,1	3,2	1,8	1,8	3,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**200,4**	**219,5**	**193,4**	**200,2**	**189,5**
Long An	28,5	29,0	11,7	9,0	8,1
Tiền Giang	15,7	15,8	14,8	16,1	16,8
Bến Tre	3,5	2,6	2,3	2,1	2,0
Trà Vinh	27,0	30,0	22,5	22,2	20,2
Vĩnh Long	2,8	2,9	3,0	3,4	3,9
Đồng Tháp	25,0	35,3	37,4	41,9	35,5
An Giang	68,4	63,7	60,9	63,1	59,8
Kiên Giang	0,2	1,3	1,2	1,7	1,5
Cần Thơ	5,0	5,5	5,8	5,6	6,0
Hậu Giang	8,3	14,3	14,9	15,1	15,8
Sóc Trăng	14,3	16,4	15,9	16,9	16,7
Bạc Liêu	0,7	0,8	0,8	0,8	1,0
Cà Mau	1,0	1,9	2,2	2,3	2,2

202 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,8**	**127,6**	**120,3**	**121,8**	**117,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**27,0**	**21,2**	**18,7**	**17,4**	**16,9**
Hà Nội	5,9	4,0	3,5	3,2	2,6
Vĩnh Phúc	3,1	2,6	2,2	2,1	2,3
Bắc Ninh	1,0	0,5	0,3	0,2	0,2
Quảng Ninh	4,5	3,9	3,8	3,5	3,4
Hải Dương	1,2	0,8	0,7	0,9	0,9
Hải Phòng	1,4	0,9	0,8	0,7	0,7
Hưng Yên	0,7	0,5	0,5	0,5	0,4
Thái Bình	3,6	3,5	3,2	2,9	3,2
Hà Nam	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5
Nam Định	2,4	1,7	1,5	1,4	1,3
Ninh Bình	2,7	2,2	1,6	1,5	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**38,9**	**33,3**	**31,3**	**31,4**	**29,4**
Hà Giang	1,4	2,1	1,9	2,0	1,9
Cao Bằng	1,6	1,5	1,4	1,4	1,3
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	3,8	3,2	3,2	3,1
Lào Cai	0,8	1,0	1,0	1,2	1,2
Yên Bái	2,7	3,0	3,1	3,1	3,0
Thái Nguyên	7,1	5,2	4,5	4,3	3,6
Lạng Sơn	2,2	2,0	2,1	2,2	2,2
Bắc Giang	8,1	5,9	5,6	5,5	5,0
Phú Thọ	3,4	2,3	2,1	2,0	1,6
Điện Biên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Lai Châu	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4
Sơn La	0,5	0,2	0,2	0,3	0,3
Hòa Bình	5,3	4,9	4,8	4,8	4,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**53,9**	**35,9**	**32,3**	**30,2**	**27,1**
Thanh Hóa	11,5	8,3	7,4	7,5	6,4
Nghệ An	11,4	6,1	5,3	4,1	4,1
Hà Tĩnh	9,4	5,6	4,7	4,2	3,7
Quảng Bình	4,1	3,7	3,7	3,5	3,5
Quảng Trị	3,2	2,4	2,4	2,5	2,3
Thừa Thiên - Huế	4,3	3,2	3,0	2,7	1,9

202 (Tiếp theo) **Diện tích khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	4,3	4,0	3,6	3,1
Quảng Ngãi	0,7	0,4	0,3	0,4	0,3
Bình Định	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,1	0,1	0,3	0,3
Bình Thuận	1,1	0,8	0,5	0,5	0,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,1**	**14,5**	**16,7**	**17,8**	**19,0**
Kon Tum	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	1,7	1,7	1,9	2,6	2,6
Đắk Lắk	3,4	3,2	4,8	5,8	6,9
Đắk Nông	6,6	8,1	8,0	7,0	7,0
Lâm Đồng	2,2	1,4	1,8	2,2	2,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,0**	**1,3**	**1,5**	**1,4**	**1,5**
Bình Phước	0,8	0,4	0,5	0,7	0,5
Tây Ninh	0,4	0,0	0,0	0,0	0,01
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,4	0,3	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,3	0,3	0,2	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,1	0,1	0,0	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,9**	**21,4**	**19,8**	**23,6**	**23,9**
Long An	0,1	0,1	0,2	0,1	0,01
Tiền Giang	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,4	1,2	1,2	1,2
Vĩnh Long	5,8	11,3	11,0	13,8	14,7
Đồng Tháp	1,0	3,6	2,7	3,8	3,6
An Giang	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Kiên Giang	1,5	1,5	1,5	1,5	1,4
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,04
Hậu Giang	0,6	0,2	0,1	0,1	0,1
Sóc Trăng	2,6	1,9	1,7	1,6	1,5
Bạc Liêu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

203 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1318,5**	**1335,9**	**1269,3**	**1352,8**	**1368,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**247,0**	**201,8**	**176,7**	**169,9**	**168,4**
Hà Nội	51,1	39,0	34,7	33,4	28,1
Vĩnh Phúc	27,6	26,3	21,2	21,6	23,8
Bắc Ninh	11,7	5,8	3,4	2,5	2,1
Quảng Ninh	27,2	23,2	22,5	21,0	21,2
Hải Dương	11,5	7,8	7,5	8,7	9,3
Hải Phòng	16,0	9,6	8,3	7,8	7,7
Hưng Yên	10,0	6,9	7,5	7,6	6,9
Thái Bình	44,7	42,4	38,2	35,4	39,4
Hà Nam	6,1	7,6	6,5	6,1	5,2
Nam Định	21,7	14,9	13,7	13,2	13,0
Ninh Bình	19,4	18,3	13,2	12,6	11,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**256,3**	**225,6**	**214,8**	**216,4**	**203,5**
Hà Giang	6,8	10,4	9,1	10,2	9,4
Cao Bằng	8,4	8,4	7,8	7,8	7,6
Bắc Kạn	2,2	2,4	2,4	2,4	2,2
Tuyên Quang	25,8	23,3	19,5	19,8	19,4
Lào Cai	4,5	6,0	6,2	7,3	7,3
Yên Bái	14,1	16,5	16,9	17,1	16,6
Thái Nguyên	43,9	33,6	29,2	27,9	24,0
Lạng Sơn	11,0	11,9	12,8	13,7	13,5
Bắc Giang	83,0	62,3	61,0	60,7	55,6
Phú Thọ	21,0	14,5	13,9	13,1	10,4
Điện Biên	3,6	6,8	6,9	6,9	7,0
Lai Châu	2,1	1,4	1,6	1,7	2,0
Sơn La	3,2	1,5	1,6	2,0	2,3
Hòa Bình	26,7	26,6	25,9	25,8	26,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**340,6**	**235,9**	**216,7**	**201,8**	**186,5**
Thanh Hóa	75,9	58,4	52,6	53,5	44,8
Nghệ An	74,4	40,8	34,5	26,4	25,4
Hà Tĩnh	58,9	34,5	30,6	27,3	26,1
Quảng Bình	28,7	26,3	26,5	25,5	25,8
Quảng Trị	23,2	17,3	18,1	19,2	18,3
Thừa Thiên - Huế	20,4	15,4	14,1	12,9	10,4

203 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	3,1	2,1	2,1	2,1	1,8
Quảng Nam	39,0	28,2	28,1	23,1	21,6
Quảng Ngãi	4,2	4,0	2,2	2,5	2,2
Bình Định	1,5	1,4	1,3	1,5	1,7
Phú Yên	1,6	0,9	1,0	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9
Ninh Thuận	2,5	1,1	1,5	2,8	3,2
Bình Thuận	6,3	4,5	3,1	3,1	3,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**170,1**	**196,0**	**213,2**	**241,0**
Kon Tum	1,1	1,0	1,2	1,3	1,3
Gia Lai	12,4	14,8	16,0	22,7	23,2
Đắk Lắk	34,2	39,3	56,1	69,7	93,8
Đắk Nông	76,9	96,6	97,9	87,1	87,3
Lâm Đồng	26,9	18,4	24,8	32,4	35,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,0**	**8,0**	**10,2**	**9,1**	**9,7**
Bình Phước	4,9	2,0	2,7	3,2	2,5
Tây Ninh	4,2	0,1	0,0	0,2	0,1
Bình Dương	2,1	1,6	1,5	1,4	1,3
Đồng Nai	4,0	2,8	4,6	3,3	4,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	1,2	1,0	0,7	1,1
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,3	0,4	0,3	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,1**	**494,5**	**454,9**	**542,4**	**559,5**
Long An	0,5	0,4	0,9	0,7	0,1
Tiền Giang	3,3	5,4	5,7	6,6	6,9
Bến Tre	2,0	0,7	0,8	0,5	0,5
Trà Vinh	28,8	22,0	18,9	19,0	18,9
Vĩnh Long	170,7	310,4	294,3	358,0	381,5
Đồng Tháp	24,0	87,6	66,3	94,3	91,4
An Giang	3,7	3,4	4,8	4,8	3,1
Kiên Giang	28,9	31,5	33,8	32,1	30,7
Cần Thơ	0,5	0,2	0,2	0,1	0,4
Hậu Giang	9,7	2,9	2,3	2,4	2,5
Sóc Trăng	30,7	26,3	23,0	20,0	19,4
Bạc Liêu	3,4	2,8	3,1	3,0	3,3
Cà Mau	0,9	0,9	0,8	0,9	0,8

204 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498,0**	**567,9**	**569,0**	**532,6**	**515,3**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,1	1,8	1,6	1,2	1,0
Hà Giang	4,2	4,6	5,0	5,0	5,1
Cao Bằng	2,3	4,0	3,5	2,9	2,7
Bắc Kạn	2,2	3,0	2,4	1,8	1,2
Tuyên Quang	4,6	4,6	4,4	3,9	3,3
Lào Cai	7,8	8,9	8,8	8,4	7,0
Yên Bái	13,6	15,8	14,8	12,7	10,6
Thái Nguyên	3,9	3,4	3,4	2,9	2,5
Lạng Sơn	5,1	4,5	3,9	2,8	2,1
Bắc Giang	5,2	5,0	4,3	3,5	3,0
Phú Thọ	7,6	8,3	8,3	7,7	6,9
Điện Biên	7,2	7,7	7,4	7,6	7,7
Lai Châu	5,4	4,4	4,4	4,5	5,1
Sơn La	24,6	31,2	32,8	32,2	34,8
Hoà Bình	11,3	11,7	11,2	10,0	9,2
Thanh Hoá	15,3	17,8	18,0	15,1	14,0
Nghệ An	17,3	17,4	19,3	15,5	15,8
Hà Tĩnh	3,4	4,1	3,1	2,9	3,0
Quảng Bình	5,9	6,3	6,9	6,4	6,0
Quảng Trị	9,8	12,7	13,0	12,3	11,9
Thừa Thiên - Huế	7,1	7,1	7,1	6,7	6,0
Quảng Nam	13,9	12,8	12,6	11,7	10,8
Quảng Ngãi	19,3	19,8	19,6	18,4	17,9
Bình Định	13,3	13,6	12,8	11,6	11,7
Phú Yên	15,2	23,0	25,2	23,1	24,7
Khánh Hoà	6,2	5,8	5,4	4,9	4,4
Bình Thuận	25,7	30,9	31,2	28,2	25,7
Kon Tum	37,7	39,5	39,1	38,6	38,4
Gia Lai	52,7	63,7	64,8	65,8	68,6
Đắk Lắk	25,9	35,2	35,9	36,3	38,7
Đắk Nông	14,7	18,4	15,4	13,1	12,2
Bình Phước	20,4	17,7	17,0	15,9	13,6
Tây Ninh	40,1	57,6	61,6	55,9	49,2
Bình Dương	6,5	4,8	4,8	4,7	4,5
Đồng Nai	14,8	15,8	15,7	14,6	15,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	8,6	8,7	8,5	7,3
Long An	0,9	1,2	1,2	1,6	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	0,7	1,3	1,4	0,8
Kiên Giang	0,8	0,9	0,7	0,7	0,6

205 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8595,6**	**10740,2**	**10909,9**	**10267,7**	**9960,3**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	38,4	34,9	31,8	22,9	21,5
Hà Giang	34,2	36,3	39,8	41,2	47,6
Cao Bằng	22,7	59,9	51,9	43,1	38,2
Bắc Kạn	22,6	32,1	25,7	19,5	13,0
Tuyên Quang	60,7	59,8	57,6	52,1	44,4
Lào Cai	89,6	114,5	113,6	111,5	92,1
Yên Bái	259,6	305,8	288,8	246,7	205,4
Thái Nguyên	56,9	50,1	49,3	43,3	37,8
Lạng Sơn	50,1	45,2	39,1	28,0	20,4
Bắc Giang	70,1	71,7	63,2	52,3	45,2
Phú Thọ	96,3	115,1	115,0	107,7	100,7
Điện Biên	54,7	61,7	60,0	62,0	63,9
Lai Châu	46,7	36,9	36,9	37,7	42,5
Sơn La	295,1	359,5	386,5	377,4	413,0
Hoà Bình	123,8	149,6	144,6	129,9	121,3
Thanh Hoá	172,6	261,9	269,5	223,2	217,0
Nghệ An	382,2	384,8	437,0	345,4	397,0
Hà Tĩnh	39,9	65,3	42,9	40,5	42,3
Quảng Bình	94,6	114,6	129,1	118,7	109,3
Quảng Trị	152,6	208,8	218,4	207,4	201,0
Thừa Thiên - Huế	135,1	131,3	132,3	127,2	116,2
Quảng Nam	189,7	229,2	233,1	207,2	185,7
Quảng Ngãi	332,7	377,9	370,5	353,4	348,5
Bình Định	296,0	334,0	323,7	306,3	313,7
Phú Yên	176,7	414,1	527,9	502,5	540,7
Khánh Hoà	111,4	107,8	89,8	84,8	74,2
Bình Thuận	481,7	521,4	495,1	477,9	445,3
Kon Tum	563,4	592,0	582,3	576,5	578,5
Gia Lai	833,3	1180,9	1207,1	1249,9	1335,6
Đắk Lắk	479,0	720,7	709,4	684,7	729,2
Đắk Nông	280,6	291,2	244,6	222,3	211,2
Bình Phước	464,2	413,8	403,6	378,7	320,7
Tây Ninh	1150,7	1868,3	2024,0	1819,8	1555,3
Bình Dương	117,7	87,0	89,0	87,1	85,2
Đồng Nai	361,6	399,2	399,7	415,0	446,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	218,7	215,0	211,3	177,9
Long An	8,7	17,9	20,4	24,6	24,0
Vĩnh Long	3,1	3,0	2,9	2,8	2,7
An Giang	21,6	15,4	26,3	28,5	18,6
Kiên Giang	15,4	25,8	20,5	18,8	16,0

206 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	1,4	1,4	1,3	1,4
Xoài - *Mango*	87,5	83,7	86,8	93,9	99,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	75,3	85,4	101,3	112,5	120,8
Nhãn - *Longan*	88,4	73,3	73,5	75,9	78,8
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	101,7	90,6	87,5	84,1	83,0
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	290,4	293,1	299,9	301,0
Cao su - *Rubber*	748,7	985,6	973,5	969,7	965,4
Cà phê - *Coffee*	554,8	643,3	650,6	677,6	688,4
Chè - *Tea*	129,9	133,6	133,4	123,0	123,7
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	101,6	129,3	149,7	149,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	127,3	100,0	92,9	107,7
Xoài - *Mango*	99,9	99,8	103,7	108,2	106,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	97,3	108,8	118,6	111,1	107,4
Nhãn - *Longan*	97,5	97,1	100,3	103,3	103,8
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	98,4	97,7	96,6	96,1	98,7
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	98,4	100,9	102,3	100,4
Cao su - *Rubber*	110,5	100,7	98,8	99,6	99,6
Cà phê - *Coffee*	103,0	100,3	101,1	104,2	101,6
Chè - *Tea*	102,2	100,8	99,9	92,2	100,6
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	118,7	127,3	115,8	100,1

207 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	1,1	1,3	1,2	1,2
Xoài - *Mango*	71,2	73,3	74,6	76,8	78,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	64,1	58,4	65,1	71,7	77,9
Nhãn - *Longan*	83,1	64,6	63,9	63,7	63,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	97,2	85,4	83,2	80,5	79,2
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	280,3	281,0	283,8	284,5
Cao su - *Rubber*	439,1	604,3	621,4	653,2	686,4
Cà phê - *Coffee*	511,9	593,8	597,6	617,1	626,2
Chè - *Tea*	113,2	117,8	118,7	109,3	109,1
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	67,8	81,8	93,5	107,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	122,2	118,2	92,3	100,0
Xoài - *Mango*	103,5	99,6	101,8	102,9	102,5
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,4	99,0	111,5	110,1	108,6
Nhãn - *Longan*	99,5	95,4	98,9	99,7	100,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	100,6	100,9	97,4	96,8	98,4
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	97,2	100,2	101,0	100,2
Cao su - *Rubber*	104,8	106,0	102,8	105,1	105,1
Cà phê - *Coffee*	100,9	100,7	100,6	103,3	101,5
Chè - *Tea*	101,6	102,1	100,8	92,1	99,8
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	116,1	120,6	114,3	114,7

208 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
		Nghìn tấn - *Thous. tons*			
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	31,0	26,8	26,3	27,0
Xoài - *Mango*	580,3	702,9	728,1	745,5	788,5
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	728,6	727,4	806,9	957,9	1055,0
Nhãn - *Longan*	573,7	513,0	503,0	499,3	541,4
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	522,3	715,1	648,4	562,9	719,3
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	352,0	305,3	215,8	260,3
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	751,7	1012,7	1035,3	1094,5	1142,0
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1100,5	1453,0	1460,8	1577,2	1626,2
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	834,6	1012,9	1033,6	972,0	987,3
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	176,8	216,4	252,6	255,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	129,7	86,5	98,1	102,7
Xoài - *Mango*	104,7	103,5	103,6	102,4	105,8
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	105,1	95,8	110,9	118,7	110,1
Nhãn - *Longan*	94,6	98,8	98,1	99,3	108,4
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	93,7	102,7	90,7	86,8	127,8
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	102,0	86,7	70,7	120,6
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	105,7	104,8	102,2	105,7	104,3
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,1	103,2	100,5	108,0	103,1
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	108,2	103,2	102,0	94,0	101,6
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	116,6	122,4	116,7	101,1

209 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
		Nghìn con ***Thous. heads***		**Triệu con** ***Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	26761,4	327,7
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9
2016	2519,4	5496,6	29075,3	361,7
2017	2491,7	5654,9	27406,7	385,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	2425,1	5802,9	28151,9	409,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	101,8	112,9	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	101,9	103,1
2015	100,1	102,5	103,7	104,3
2016	99,8	102,4	104,8	105,8
2017	98,9	102,9	94,3	106,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97,3	102,6	102,7	106,1

210 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2877,0**	**2524,0**	**2519,4**	**2491,7**	**2425,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**168,3**	**130,5**	**128,0**	**125,0**	**121,2**
Hà Nội	26,9	23,1	23,0	22,4	21,5
Vĩnh Phúc	26,9	20,2	20,1	18,9	18,1
Bắc Ninh	2,9	2,4	2,4	2,1	2,0
Quảng Ninh	63,8	43,9	43,2	43,7	42,8
Hải Dương	6,8	4,6	4,4	4,2	4,1
Hải Phòng	8,9	6,8	5,6	5,4	5,2
Hưng Yên	2,4	2,2	2,2	2,0	1,8
Thái Bình	6,6	4,3	4,3	4,3	4,3
Hà Nam	2,8	2,6	2,5	2,3	2,2
Nam Định	5,5	6,1	6,0	6,0	5,9
Ninh Bình	14,8	14,3	14,3	13,9	13,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1618,2**	**1412,2**	**1415,0**	**1403,7**	**1367,0**
Hà Giang	158,3	157,1	158,3	159,3	161,7
Cao Bằng	109,3	98,8	100,1	101,0	102,3
Bắc Kạn	66,9	55,0	55,3	55,5	54,5
Tuyên Quang	134,6	107,2	108,7	106,6	103,6
Lào Cai	134,9	122,0	123,6	124,5	124,6
Yên Bái	102,4	97,5	98,7	100,1	99,4
Thái Nguyên	88,5	69,0	62,0	57,2	52,0
Lạng Sơn	155,3	121,2	121,4	118,1	92,4
Bắc Giang	83,7	56,5	51,3	47,7	45,3
Phú Thọ	86,5	69,1	69,7	67,0	62,5
Điện Biên	115,4	119,2	121,2	122,4	126,2
Lai Châu	98,8	93,8	94,2	95,0	96,3
Sơn La	170,2	142,8	145,6	143,3	137,5
Hòa Bình	113,4	103,0	104,8	106,0	108,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**889,8**	**814,6**	**816,4**	**808,2**	**784,7**
Thanh Hóa	207,9	190,1	192,7	191,7	188,0
Nghệ An	308,6	292,7	290,9	282,9	275,7
Hà Tĩnh	94,7	79,0	80,1	79,8	73,0
Quảng Bình	41,7	34,2	34,7	35,0	35,0
Quảng Trị	30,6	23,5	24,0	24,4	24,3
Thừa Thiên - Huế	27,4	20,6	20,5	20,6	20,8

210 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	2,0	2,0	2,0	2,1	2,2
Quảng Nam	79,4	70,3	69,1	68,8	63,0
Quảng Ngãi	56,5	60,9	61,3	61,7	62,7
Bình Định	19,4	20,5	20,6	20,7	19,3
Phú Yên	3,0	3,9	4,0	4,1	4,1
Khánh Hòa	5,1	4,6	4,3	4,3	4,3
Ninh Thuận	4,3	3,7	3,6	3,6	3,5
Bình Thuận	9,2	8,6	8,5	8,6	8,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94,2**	**86,3**	**86,3**	**86,6**	**87,3**
Kon Tum	21,1	20,6	20,8	21,1	21,8
Gia Lai	13,2	13,3	13,4	13,5	13,4
Đắk Lắk	33,2	30,3	31,2	31,6	31,9
Đắk Nông	7,7	6,3	6,0	5,7	5,3
Lâm Đồng	19,0	15,8	15,0	14,7	14,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**62,1**	**46,5**	**42,2**	**39,4**	**38,7**
Bình Phước	19,0	12,6	12,5	12,5	12,9
Tây Ninh	28,4	20,0	16,9	14,3	13,6
Bình Dương	5,7	5,4	5,4	5,3	5,1
Đồng Nai	4,0	2,5	2,6	2,2	2,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,5	4,4	4,5	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,4**	**33,9**	**31,4**	**28,8**	**26,2**
Long An	15,5	13,1	12,1	10,6	9,3
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Bến Tre	1,8	0,9	0,6	0,5	0,4
Trà Vinh	2,2	1,0	0,8	0,7	0,5
Vĩnh Long	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Đồng Tháp	1,2	2,5	2,5	2,4	2,4
An Giang	5,7	4,0	3,9	3,3	2,8
Kiên Giang	9,3	6,0	5,3	5,3	5,0
Cần Thơ	0,5	0,2	0,2	0,2	0,1
Hậu Giang	1,9	1,5	1,5	1,4	1,3
Sóc Trăng	3,3	2,8	2,8	2,8	2,7
Bạc Liêu	1,9	1,2	1,1	1,1	1,1
Cà Mau	0,4	0,2	0,2	0,3	0,2

211 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5808,3**	**5367,2**	**5496,6**	**5654,9**	**5802,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**651,7**	**496,6**	**493,1**	**490,7**	**499,9**
Hà Nội	184,6	141,9	135,7	129,5	136,0
Vĩnh Phúc	138,7	102,0	105,4	106,5	108,6
Bắc Ninh	42,3	34,0	32,6	30,8	29,8
Quảng Ninh	24,9	18,1	18,6	19,3	20,7
Hải Dương	28,4	21,3	20,3	20,9	20,5
Hải Phòng	17,1	13,7	13,3	13,5	13,0
Hưng Yên	43,8	38,0	37,0	35,1	35,4
Thái Bình	64,4	40,0	40,7	42,6	43,6
Hà Nam	38,2	27,6	27,8	28,9	30,1
Nam Định	34,7	30,6	31,1	30,9	29,7
Ninh Bình	34,6	29,4	30,6	32,7	32,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**993,7**	**943,1**	**958,1**	**990,1**	**1022,7**
Hà Giang	101,7	102,0	104,0	105,5	115,8
Cao Bằng	129,8	123,3	112,3	115,1	113,0
Bắc Kạn	25,1	21,1	21,8	22,1	22,0
Tuyên Quang	26,7	19,4	20,2	21,1	22,2
Lào Cai	23,4	15,4	15,8	16,4	16,3
Yên Bái	24,3	19,7	20,2	21,0	21,8
Thái Nguyên	36,9	38,0	39,0	40,2	40,3
Lạng Sơn	44,3	33,2	33,9	34,9	33,1
Bắc Giang	151,0	134,2	137,2	140,3	141,6
Phú Thọ	112,1	97,2	101,1	102,0	102,4
Điện Biên	39,1	47,3	48,8	51,3	52,4
Lai Châu	15,1	15,3	16,0	17,1	19,3
Sơn La	191,3	217,3	225,6	238,5	252,1
Hòa Bình	72,9	59,7	62,2	64,6	70,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2336,9**	**2185,7**	**2238,4**	**2303,2**	**2365,9**
Thanh Hóa	244,8	224,1	231,0	233,8	247,9
Nghệ An	396,0	412,8	426,4	434,7	450,4
Hà Tĩnh	166,3	172,7	177,2	188,8	192,3
Quảng Bình	110,2	91,1	93,6	97,5	96,7
Quảng Trị	62,8	52,4	52,4	55,5	56,9
Thừa Thiên - Huế	23,9	22,1	22,6	24,0	25,3

211 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	17,6	15,4	16,1	17,6	18,2
Quảng Nam	157,1	151,4	157,5	163,1	168,5
Quảng Ngãi	278,3	278,9	277,1	277,4	277,8
Bình Định	276,5	266,0	271,7	284,7	290,6
Phú Yên	189,6	175,9	183,8	189,0	193,3
Khánh Hòa	76,1	73,2	76,2	79,0	81,0
Ninh Thuận	114,1	86,2	89,7	94,4	100,0
Bình Thuận	223,6	163,5	163,2	163,7	166,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**694,9**	**685,6**	**717,7**	**754,7**	**771,1**
Kon Tum	74,1	62,3	64,2	68,9	70,7
Gia Lai	333,0	357,9	375,9	390,0	384,7
Đắk Lắk	191,1	170,7	179,0	188,6	202,5
Đắk Nông	23,0	18,2	18,5	19,8	20,4
Lâm Đồng	73,7	76,5	80,1	87,3	92,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**440,0**	**367,1**	**377,4**	**389,5**	**394,9**
Bình Phước	64,0	28,0	28,5	29,8	32,5
Tây Ninh	128,1	86,1	89,5	95,4	94,3
Bình Dương	29,9	22,4	23,2	24,0	24,8
Đồng Nai	80,7	68,4	71,0	75,3	77,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	36,6	37,5	40,0	42,4
TP. Hồ Chí Minh	99,4	125,6	127,6	125,0	123,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**691,1**	**689,1**	**711,9**	**726,8**	**748,4**
Long An	81,7	86,0	90,3	95,8	99,1
Tiền Giang	72,7	80,3	83,7	86,5	92,8
Bến Tre	166,5	155,6	162,6	170,2	176,2
Trà Vinh	152,4	141,0	148,2	155,7	163,0
Vĩnh Long	67,2	60,0	61,6	64,5	66,9
Đồng Tháp	20,5	23,2	24,4	24,9	26,2
An Giang	75,3	100,7	96,0	81,5	73,3
Kiên Giang	13,8	10,1	10,3	11,1	11,4
Cần Thơ	4,6	3,6	3,9	4,1	4,2
Hậu Giang	2,6	1,6	1,7	1,8	2,6
Sóc Trăng	31,6	25,5	27,6	29,1	30,6
Bạc Liêu	1,7	1,2	1,1	1,0	1,7
Cà Mau	0,5	0,3	0,4	0,5	0,5

212 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27373,3**	**27750,7**	**29075,3**	**27406,7**	**28151,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7301,0**	**7061,2**	**7414,4**	**7085,5**	**7157,6**
Hà Nội	1625,2	1498,3	1589,9	1589,0	1635,9
Vĩnh Phúc	548,7	535,7	574,3	573,3	581,4
Bắc Ninh	389,3	405,1	418,3	381,5	392,0
Quảng Ninh	354,5	356,9	374,5	373,8	391,0
Hải Dương	586,2	592,1	617,8	581,3	568,2
Hải Phòng	526,0	484,7	466,4	446,0	422,4
Hưng Yên	630,1	594,4	625,4	575,2	586,0
Thái Bình	1131,2	1041,3	1048,1	981,0	1000,6
Hà Nam	367,8	390,4	529,8	455,0	472,0
Nam Định	742,7	802,3	783,9	756,4	754,6
Ninh Bình	399,3	360,0	385,8	373,0	353,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6602,1**	**6841,5**	**7175,5**	**6786,8**	**7120,2**
Hà Giang	431,7	485,4	490,7	485,4	548,7
Cao Bằng	339,8	377,8	344,7	340,6	360,6
Bắc Kạn	193,2	191,7	193,7	184,6	192,7
Tuyên Quang	519,6	486,3	518,7	510,3	544,0
Lào Cai	459,3	455,9	494,0	484,1	525,3
Yên Bái	422,6	479,3	514,8	502,4	521,9
Thái Nguyên	577,5	568,2	655,2	635,0	672,6
Lạng Sơn	369,0	327,1	307,9	305,8	314,6
Bắc Giang	1162,3	1244,2	1305,9	1077,4	1105,3
Phú Thọ	665,7	815,8	867,0	798,9	786,2
Điện Biên	276,8	323,2	342,5	338,5	352,2
Lai Châu	209,6	185,1	199,4	194,7	209,4
Sơn La	523,8	530,3	559,0	553,5	582,5
Hòa Bình	451,2	371,2	381,9	375,6	404,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5552,9**	**5367,9**	**5420,6**	**4978,0**	**5153,4**
Thanh Hóa	874,5	883,0	945,3	785,1	813,8
Nghệ An	1169,6	964,9	895,4	879,3	912,5
Hà Tĩnh	356,1	377,5	404,9	392,1	396,5
Quảng Bình	388,9	367,7	342,6	330,5	332,2
Quảng Trị	251,6	254,8	272,9	248,4	243,2
Thừa Thiên - Huế	247,0	202,2	205,6	179,3	178,8

212 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	64,0	61,2	65,4	66,6	66,0
Quảng Nam	574,7	511,2	475,3	425,5	449,8
Quảng Ngãi	508,4	452,8	438,0	401,1	401,9
Bình Định	569,4	737,7	787,1	685,4	720,0
Phú Yên	126,0	107,9	104,5	101,7	103,3
Khánh Hòa	95,6	132,3	143,6	146,1	166,5
Ninh Thuận	57,6	67,3	70,5	71,2	90,3
Bình Thuận	269,5	247,4	269,6	265,6	278,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1633,1**	**1797,4**	**1903,3**	**1806,2**	**1841,6**
Kon Tum	129,8	126,9	135,3	132,8	143,5
Gia Lai	374,2	420,1	442,5	428,5	383,6
Đắk Lắk	658,0	751,9	810,2	734,1	769,8
Đắk Nông	134,6	134,0	125,2	122,2	134,8
Lâm Đồng	336,5	364,5	390,2	388,7	410,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**2485,3**	**3093,6**	**3358,5**	**3245,4**	**3422,8**
Bình Phước	200,8	238,4	255,6	251,0	283,5
Tây Ninh	210,5	195,6	191,9	171,8	177,2
Bình Dương	385,2	488,2	529,7	512,4	543,7
Đồng Nai	1119,8	1536,9	1748,7	1698,1	1773,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	328,1	351,1	339,2	354,7
TP. Hồ Chí Minh	293,4	306,4	281,6	272,8	290,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3798,9**	**3589,1**	**3803,0**	**3504,9**	**3456,4**
Long An	274,2	258,3	266,9	224,6	162,4
Tiền Giang	553,4	601,6	640,7	582,2	583,9
Bến Tre	431,6	470,0	513,7	476,1	518,2
Trà Vinh	421,8	339,2	368,5	320,6	248,6
Vĩnh Long	402,0	338,3	361,5	334,2	345,2
Đồng Tháp	272,6	232,9	244,0	241,1	253,3
An Giang	170,8	106,8	113,4	113,6	113,1
Kiên Giang	319,4	339,7	340,1	330,2	340,3
Cần Thơ	121,0	118,4	128,2	121,2	130,1
Hậu Giang	129,6	123,6	134,1	129,0	149,3
Sóc Trăng	267,0	297,9	316,1	279,7	261,1
Bạc Liêu	217,9	223,9	241,8	229,2	249,3
Cà Mau	217,6	138,5	134,1	123,2	101,5

213 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**300498**	**341906**	**361721**	**385457**	**408970**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76535**	**90949**	**93685**	**99122**	**102762**
Hà Nội	17261	21801	22744	24401	25620
Vĩnh Phúc	7338	8390	8841	9424	9985
Bắc Ninh	4250	4704	4793	5100	5301
Quảng Ninh	2363	2741	2882	3223	3317
Hải Dương	8106	10186	10599	10525	10736
Hải Phòng	6208	7579	7646	7850	7989
Hưng Yên	7597	8303	8070	8267	8544
Thái Bình	8899	10469	10898	12043	12509
Hà Nam	4499	5529	5478	5800	5990
Nam Định	6394	7279	7513	7556	7629
Ninh Bình	3620	3966	4220	4934	5143
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**67002**	**70567**	**74074**	**80472**	**87287**
Hà Giang	3041	4042	4056	4226	4388
Cao Bằng	2145	2187	2197	2371	2502
Bắc Kạn	1182	1413	1493	1809	2135
Tuyên Quang	5718	4274	4508	5016	5523
Lào Cai	2883	2800	3034	3271	3504
Yên Bái	3097	3870	4114	4310	4573
Thái Nguyên	6823	9552	10023	10574	11270
Lạng Sơn	3758	3855	4083	4505	4554
Bắc Giang	15425	15486	16217	16618	17499
Phú Thọ	11127	10536	11085	12169	13570
Điện Biên	2020	2833	3043	3496	3863
Lai Châu	1011	834	917	1145	1289
Sơn La	4890	4936	5220	5945	6356
Hòa Bình	3882	3949	4084	5019	6261
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**64188**	**71135**	**74243**	**79294**	**84066**
Thanh Hóa	16732	16568	17729	18557	19578
Nghệ An	14938	16724	17533	18902	20167
Hà Tĩnh	4861	5436	5906	6460	6984
Quảng Bình	2452	2278	2365	2559	3078
Quảng Trị	1684	1789	1774	1996	2425
Thừa Thiên - Huế	2049	2093	2240	2478	2769

213 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	457	417	413	590	326
Quảng Nam	3931	5083	5366	5819	6082
Quảng Ngãi	3145	3962	4060	4292	4301
Bình Định	5663	6681	6703	6818	7330
Phú Yên	2168	3213	3148	3248	3322
Khánh Hòa	2250	2700	2563	2738	2723
Ninh Thuận	1468	1197	1258	1476	1549
Bình Thuận	2390	2995	3186	3360	3430
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11591**	**16490**	**17192**	**18639**	**19939**
Kon Tum	697	848	898	1103	1108
Gia Lai	1695	2025	2119	2258	2832
Đắk Lắk	5740	8872	9130	10052	10445
Đắk Nông	964	1565	1631	1753	1993
Lâm Đồng	2495	3180	3413	3473	3561
Đông Nam Bộ - *South East*	**20480**	**34306**	**37882**	**41835**	**44720**
Bình Phước	2631	4074	4172	4590	4866
Tây Ninh	3121	4782	4921	5286	5603
Bình Dương	2829	5631	7655	8586	9353
Đồng Nai	9301	15805	17084	18966	20486
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	3371	3616	3947	4084
TP. Hồ Chí Minh	101	643	433	460	328
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60703**	**58459**	**64646**	**66094**	**70196**
Long An	10736	7043	7781	6963	7392
Tiền Giang	6148	7175	10887	11394	12133
Bến Tre	4703	4748	4958	5212	5960
Trà Vinh	5393	4457	4367	4103	4486
Vĩnh Long	4709	6201	6652	7589	8045
Đồng Tháp	5605	4715	4861	5111	5379
An Giang	4067	4322	4436	4074	4132
Kiên Giang	5916	5281	5378	5538	5439
Cần Thơ	1895	1863	1980	1912	1824
Hậu Giang	3572	3585	3816	4053	4134
Sóc Trăng	4494	5023	5297	5644	6327
Bạc Liêu	1994	2505	2620	2745	2884
Cà Mau	1469	1541	1612	1757	2061

214 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,6	85,8	86,6	88,0	92,1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	"	278,9	299,7	308,6	321,7	334,5
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	"	3036,4	3491,6	3664,6	3733,3	3816,4
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	615,2	908,1	961,6	1031,9	1097,5
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	723,0	795,1	881,3	936,0
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	8874,3	9446,2	10637,1	11645,6
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	11944,4	15478,1	16530,0	18755,2	20414,8
Sản lượng kén tằm - *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	7106,5	6542,9	6924,2	7354,6	8294,8

215 Hiện trạng rừng đến 31/12/2018 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2018 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14491,3**	**10255,5**	**4235,8**	**41,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**487,0**	**180,4**	**306,6**	**22,0**
Hà Nội	19,6	7,6	12,0	5,5
Vĩnh Phúc	33,5	12,0	21,5	24,4
Bắc Ninh	0,6		0,6	0,7
Quảng Ninh	370,4	122,8	247,6	54,7
Hải Dương	9,0	2,2	6,8	5,2
Hải Phòng	13,9	9,0	4,9	8,5
Thái Bình	4,2		4,2	2.23
Hà Nam	5,4	4,1	1,3	6,3
Nam Định	3,1		3,1	1,8
Ninh Bình	27,3	22,7	4,6	19,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5203,4**	**3750,1**	**1453,3**	**52,3**
Hà Giang	459,2	373,9	85,3	56,5
Cao Bằng	367,9	348,3	19,6	54,4
Bắc Kạn	371,9	274,7	97,2	72,6
Tuyên Quang	422,5	233,2	189,3	65,0
Lào Cai	361,1	268,3	92,8	54,8
Yên Bái	464,2	245,6	218,6	63,0
Thái Nguyên	187,4	76,5	110,9	46,5
Lạng Sơn	533,0	293,5	239,5	62,4
Bắc Giang	160,3	56,6	103,7	37,6
Phú Thọ	171,7	48,6	123,1	39,6
Điện Biên	381,6	374,0	7,6	39,8
Lai Châu	445,3	427,2	18,1	49,3
Sơn La	619,8	587,7	32,1	43,5
Hòa Bình	257,5	141,9	115,6	51,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5513,8**	**3786,0**	**1727,8**	**53,3**
Thanh Hóa	633,2	393,1	240,1	53,0
Nghệ An	992,4	783,7	208,7	58,0
Hà Tĩnh	328,3	217,7	110,6	52,2
Quảng Bình	585,2	472,9	112,3	67,4
Quảng Trị	253,5	142,8	110,7	50,1
Thừa Thiên - Huế	311,1	212,2	98,9	57,3

215 (Tiếp theo) **Hiện trạng rừng đến 31/12/2018 phân theo địa phương**
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2018 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
Đà Nẵng	62,8	43,7	19,1	46,7
Quảng Nam	680,6	464,3	216,3	58,6
Quảng Ngãi	334,3	110,0	224,3	49,6
Bình Định	383,1	216,9	166,2	54,9
Phú Yên	231,5	128,0	103,5	43,4
Khánh Hòa	247,1	177,1	70,0	45,8
Ninh Thuận	144,6	136,8	7,8	42,3
Bình Thuận	326,1	286,8	39,3	40,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2557,4**	**2207,0**	**350,4**	**46,0**
Kon Tum	616,8	545,8	71,0	62,3
Gia Lai	632,2	543,6	88,6	40,8
Đắk Lắk	512,8	457,6	55,2	38,5
Đắk Nông	258,8	206,0	52,8	39,2
Lâm Đồng	536,7	453,9	82,8	54,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**486,7**	**257,7**	**229,0**	**19,4**
Bình Phước	160,6	56,1	104,5	22,8
Tây Ninh	66,5	45,8	20,7	16,0
Bình Dương	10,3	1,8	8,5	3,2
Đồng Nai	184,5	123,6	60,9	29,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,2	16,3	11,9	13,6
TP. Hồ Chí Minh	36,6	14,1	22,5	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**243,1**	**74,3**	**168,8**	**5,3**
Long An	22,5	0,8	21,7	4,3
Tiền Giang	2,6		2,6	1,0
Bến Tre	4,2	1,0	3,2	1,6
Trà Vinh	9,0	3,0	6,0	3,7
Đồng Tháp	6,1		6,1	1,5
An Giang	13,7	1,1	12,6	3,3
Kiên Giang	70,5	52,6	17,9	10,7
Hậu Giang	3,1		3,1	1,5
Sóc Trăng	11,1	2,0	9,1	2,8
Bạc Liêu	4,7	1,9	2,8	1,8
Cà Mau	95,5	11,9	83,6	18,3

216 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng(*)
Area of new concentrated planted forest by types of forest(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2010	261,6	225,9	31,1	4,6
2011	238,3	218,4	17,0	2,9
2012	237,3	217,0	18,5	1,8
2013	245,2	228,7	15,3	1,2
2014	253,9	227,4	25,0	1,5
2015	276,7	249,4	25,9	1,4
2016	273,8	249,8	22,6	1,4
2017	292,2	275,0	15,1	2,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	286,0	272,6	11,5	1,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	89,3	96,0	56,5	170,4
2011	91,1	96,7	54,7	63,0
2012	99,6	99,4	108,8	62,1
2013	103,3	105,4	82,7	66,7
2014	103,5	99,4	163,4	125,0
2015	109,0	109,7	103,6	93,3
2016	99,0	100,2	87,3	100,0
2017	106,7	110,1	66,8	150,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97,9	99,1	76,2	90,5

(*) Số liệu từ năm 2010 - 2016 điều chỉnh theo số liệu điều tra năm 2017 và 2018.
(*) *Figures from 2010 - 2016 have been adjusted based on forestry survey conducted in 2017 and 2018.*

217 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương(*)
Area of new concentrated planted forest by province(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**261,6**	**276,7**	**273,8**	**292,2**	**286,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,3**	**15,0**	**14,8**	**13,9**	**14,0**
Hà Nội	0,5	0,5	0,7	0,5	0,5
Vĩnh Phúc	0,7	0,6	0,6	0,7	0,7
Quảng Ninh	15,1	13,2	12,2	12,3	12,3
Hải Dương	0,2		0,2		0,1
Hải Phòng	0,5	0,3	0,4		
Thái Bình	1,0	0,1	0,3	0,1	0,2
Nam Định	0,3	0,1	0,1	0,1	
Ninh Bình		0,2	0,3	0,2	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**114,6**	**114,3**	**113,6**	**112,6**	**103,2**
Hà Giang	9,8	10,2	7,9	9,6	7,7
Cao Bằng	2,2	3,2	3,1	4,1	2,2
Bắc Kạn	9,7	8,1	6,7	5,1	4,8
Tuyên Quang	16,7	14,3	10,9	12,5	12,0
Lào Cai	5,7	10,6	10,6	9,7	7,6
Yên Bái	17,8	16,4	17,7	15,3	13,3
Thái Nguyên	7,5	9,9	10,7	11,2	11,6
Lạng Sơn	9,3	9,2	9,4	10,0	9,7
Bắc Giang	6,7	7,6	7,9	8,3	8,4
Phú Thọ	9,8	8,4	9,7	9,8	10,5
Điện Biên	2,7	0,4	1,5	1,2	1,6
Lai Châu	1,6	2,3	3,2	3,6	1,8
Sơn La	5,4	5,3	5,9	4,4	3,8
Hòa Bình	9,7	8,4	8,4	7,8	8,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**99,0**	**120,0**	**121,9**	**133,4**	**139,2**
Thanh Hóa	15,6	12,7	10,5	10,5	10,6
Nghệ An	16,7	19,5	19,6	22,3	19,3
Hà Tĩnh	7,5	8,4	8,7	10,4	10,5
Quảng Bình	5,1	6,5	6,8	7,0	12,2
Quảng Trị	7,4	7,1	8,5	8,9	8,9
Thừa Thiên - Huế	4,0	4,2	5,9	6,1	6,1

217 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	4,0	2,0	2,0	2,3	2,2
Quảng Nam	11,0	14,6	15,4	17,7	18,9
Quảng Ngãi	8,0	18,5	18,1	19,9	21,1
Bình Định	10,2	15,0	13,5	14,4	13,3
Phú Yên	4,3	5,5	5,1	6,8	5,7
Khánh Hòa	2,7	1,3	1,5	1,7	5,2
Ninh Thuận	0,5	0,6	0,6	0,5	0,3
Bình Thuận	2,0	4,1	5,7	4,9	4,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17,4**	**10,2**	**9,4**	**15,9**	**13,8**
Kon Tum	6,0	2,0	1,7	1,0	0,9
Gia Lai	2,0	2,4	1,6	6,7	5,5
Đắk Lắk	3,1	1,6	2,1	3,5	3,6
Đắk Nông	1,6	1,8	2,0	2,2	1,6
Lâm Đồng	4,7	2,4	2,0	2,5	2,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,0**	**6,0**	**5,8**	**6,6**	**6,5**
Bình Phước	1,3	0,4	0,3	0,5	0,6
Tây Ninh	1,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Bình Dương		0,1	0,1	0,2	0,3
Đồng Nai	3,4	4,3	4,2	4,6	4,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5,3**	**11,2**	**8,3**	**9,8**	**9,3**
Long An	0,1	2,0	1,0	1,0	1,4
Tiền Giang	0,1	0,1		0,2	0,1
Bến Tre	0,1	0,1	0,1		
Trà Vinh	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1
Đồng Tháp	0,3	0,1	0,2	0,1	0,1
An Giang	1,0	0,1	0,1	0,5	0,3
Kiên Giang	0,3	0,4	1,2	1,6	1,5
Hậu Giang	0,2	0,2	0,2	0,4	0,4
Sóc Trăng	0,6	1,4	0,7	0,9	1,2
Bạc Liêu				0,7	0,2
Cà Mau	2,3	6,5	4,5	4,3	4,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 216 - *See notes at Table 216*

218 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế(*)
Production of exploited wood by types of ownership(*)

	2010	2015	2016	2017
		Nghìn m^3 - *Thous. m^3*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5988,1**	**11304,3**	**12633,2**	**14181,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1383,3**	**1981,3**	**1915,4**	**1968,4**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**4548,2**	**9228,8**	**10626,6**	**12025,2**
Tập thể - *Collective*	33,6	20,8	19,0	24,9
Cá thể - *Private*	4393,9	8991,1	10387,6	11631,4
Tư nhân - *Household*	120,7	216,9	220,0	368,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**56,6**	**94,2**	**91,2**	**188,2**
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,3**	**113,5**	**111,8**	**112,3**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,5**	**112,9**	**96,7**	**102,8**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,2**	**113,3**	**115,1**	**113,2**
Tập thể - *Collective*	120,0	71,0	91,3	131,1
Cá thể - *Private*	106,2	112,2	115,5	112,0
Tư nhân - *Household*	107,3	217,8	101,4	167,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**107,2**	**154,4**	**96,8**	**206,4**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 216 - *See notes at Table 216*

219 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương(*)
Production of exploited wood by province(*)

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5988,1**	**11304,3**	**12633,2**	**14181,8**	**15241,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**264,2**	**491,5**	**467,0**	**471,9**	**492,0**
Hà Nội	17,1	16,8	17,9	21,5	31,0
Vĩnh Phúc	32,6	34,9	37,5	38,6	39,5
Bắc Ninh	4,0	4,8	4,7	4,3	4,2
Quảng Ninh	175,4	395,0	366,7	371,1	376,8
Hải Dương	3,0	1,9	2,3	2,3	3,1
Hải Phòng	4,7	2,4	2,5	2,5	2,0
Hưng Yên	3,8	3,1	2,9	2,9	2,9
Thái Bình	2,8	2,4	2,4	2,4	2,1
Hà Nam	3,7	2,3	2,3	2,3	2,5
Nam Định	7,5	7,3	6,9	3,5	4,6
Ninh Bình	9,6	20,6	20,9	20,5	23,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1738,6**	**3254,9**	**3526,2**	**3820,8**	**4087,4**
Hà Giang	72,5	216,0	203,8	224,1	205,5
Cao Bằng	17,4	15,4	19,0	22,8	24,5
Bắc Kạn	56,0	148,5	157,0	153,4	161,2
Tuyên Quang	218,2	642,8	681,4	768,5	845,1
Lào Cai	152,2	112,1	142,6	134,3	138,6
Yên Bái	200,1	450,0	450,0	459,1	510,8
Thái Nguyên	264,3	272,5	232,7	242,1	259,0
Lạng Sơn	88,8	102,2	102,7	112,3	117,9
Bắc Giang	64,6	400,1	502,1	578,9	603,6
Phú Thọ	270,7	437,9	518,8	571,7	630,9
Điện Biên	34,8	18,5	16,9	15,7	14,9
Lai Châu	9,5	8,0	7,9	7,8	7,1
Sơn La	44,3	42,1	41,4	42,6	42,1
Hòa Bình	245,2	388,8	449,9	487,5	526,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2487,5**	**5877,8**	**6938,4**	**8014,5**	**8764,5**
Thanh Hóa	197,2	434,8	548,4	578,0	617,7
Nghệ An	221,4	660,5	791,9	938,9	961,4
Hà Tĩnh	84,8	303,9	407,5	587,2	518,4
Quảng Bình	132,5	226,4	282,5	440,0	493,3
Quảng Trị	305,0	553,5	631,0	696,2	823,1
Thừa Thiên - Huế	272,0	511,9	497,3	576,5	598,8

219 (Tiếp theo) **Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương**(*)
(Cont.) Production of exploited wood by province(*)

Nghìn m³ - *Thous. m³*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	57,2	125,1	139,5	171,0	160,0
Quảng Nam	366,2	846,0	905,1	1015,6	1156,6
Quảng Ngãi	289,3	899,3	1099,1	1211,5	1313,2
Bình Định	228,5	909,2	963,8	1099,9	1240,2
Phú Yên	93,0	185,0	441,0	373,4	273,3
Khánh Hòa	37,0	48,5	64,8	79,7	345,6
Ninh Thuận	3,8	1,4	1,7	4,5	2,2
Bình Thuận	199,6	172,3	164,8	242,1	260,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**543,6**	**601,9**	**590,2**	**679,8**	**685,7**
Kon Tum	67,4	86,9	102,7	120,5	133,7
Gia Lai	220,7	120,9	100,3	138,7	132,1
Đắk Lắk	123,7	262,0	282,4	324,8	353,3
Đắk Nông	27,4	10,2	9,9	9,5	8,8
Lâm Đồng	104,4	121,9	94,9	86,3	57,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**360,1**	**345,4**	**365,3**	**382,7**	**411,1**
Bình Phước	31,6	12,5	31,3	38,5	10,7
Tây Ninh	66,3	66,8	62,6	64,6	63,5
Bình Dương	2,6	10,1	10,5	10,9	11,1
Đồng Nai	182,8	165,0	174,0	177,5	239,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,2	81,5	78,4	82,6	78,2
TP. Hồ Chí Minh	7,6	9,5	8,5	8,6	8,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**594,1**	**732,8**	**746,1**	**812,1**	**800,5**
Long An	93,9	107,8	129,3	131,2	133,8
Tiền Giang	80,0	58,0	50,2	51,5	47,9
Bến Tre	2,4	2,6	3,2	2,6	2,7
Trà Vinh	60,0	78,4	76,4	78,2	78,8
Vĩnh Long	18,0	17,6	17,6	17,6	17,2
Đồng Tháp	99,8	96,9	96,3	99,8	101,5
An Giang	31,1	40,6	41,4	43,4	34,0
Kiên Giang	37,1	38,1	35,9	35,9	35,3
Cần Thơ	4,1	4,2	4,1	4,1	4,1
Hậu Giang	10,2	10,8	11,5	14,0	13,7
Sóc Trăng	81,4	87,2	106,2	116,1	97,6
Bạc Liêu	2,0	1,9	3,8	4,0	4,1
Cà Mau	74,1	188,7	170,2	213,7	229,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 216 - *See notes at Table 216*

220 Diện tích nuôi trồng thủy sản
Aquaculture area

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1057,3**	**1072,8**	**1106,8**	**1126,2**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**47,4**	**40,8**	**46,0**	**48,2**	**45,5**
Nuôi cá - *Water for fish*	1,4	0,6	0,6	0,6	0,5
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,8	4,3	3,4	2,5	2,4
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	41,2	35,9	42,0	45,1	42,6
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**1002,0**	**1012,1**	**1021,9**	**1054,0**	**1073,9**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**687,8**	**704,4**	**709,6**	**731,5**	**739,9**
Nuôi cá - *Water for fish*	33,8	27,2	20,1	16,5	16,5
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	632,8	662,1	678,0	704,3	713,1
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	21,2	15,1	11,5	10,7	10,3
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**314,2**	**307,7**	**312,3**	**322,5**	**334,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	300,1	302,9	305,5	311,3
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	6,3	8,5	16,4	21,9
Nuôi thuỷ sản khác *Water for other aquatic products*	5,0	1,3	0,9	0,6	0,8
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,2**	**4,4**	**4,9**	**4,6**	**6,8**

221 Diện tích nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Aquaculture area by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1057,3**	**1072,8**	**1106,8**	**1126,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,5**	**128,2**	**128,9**	**134,9**	**136,2**
Hà Nội	20,6	20,6	20,9	23,4	24,0
Vĩnh Phúc	7,0	7,0	6,9	7,0	7,0
Bắc Ninh	5,4	5,4	5,3	5,3	5,2
Quảng Ninh	19,1	19,1	19,1	20,1	20,7
Hải Dương	9,9	10,9	10,9	11,2	11,2
Hải Phòng	13,5	12,0	12,2	13,0	13,3
Hưng Yên	4,4	5,5	5,7	5,7	5,7
Thái Bình	13,4	14,7	14,8	15,2	15,3
Hà Nam	6,2	6,0	5,9	5,8	5,5
Nam Định	15,6	16,0	15,4	15,4	15,3
Ninh Bình	9,4	11,0	11,8	12,8	13,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**40,8**	**45,5**	**46,1**	**46,6**	**47,8**
Hà Giang	1,6	1,9	2,0	2,0	2,1
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,2	1,2	1,3
Tuyên Quang	2,1	3,0	3,0	3,1	3,3
Lào Cai	1,6	1,9	1,9	2,0	2,0
Yên Bái	2,6	2,4	2,4	2,4	2,4
Thái Nguyên	4,6	5,8	5,8	5,8	5,8
Lạng Sơn	1,0	1,3	1,3	1,3	1,3
Bắc Giang	8,9	10,0	10,1	9,9	9,9
Phú Thọ	9,7	10,1	10,3	11,2	11,2
Điện Biên	1,9	2,1	2,1	2,2	2,3
Lai Châu	0,6	0,8	0,8	0,9	0,9
Sơn La	2,6	2,6	2,7	2,7	2,7
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	1,6	2,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**79,9**	**86,1**	**85,9**	**89,2**	**91,2**
Thanh Hóa	13,9	16,2	16,4	17,1	18,5
Nghệ An	20,4	20,2	20,4	21,1	21,1
Hà Tĩnh	6,2	6,7	6,8	7,4	7,6
Quảng Bình	4,7	5,1	5,6	5,9	6,5
Quảng Trị	3,1	3,4	3,3	3,3	3,4
Thừa Thiên - Huế	5,8	7,2	7,1	7,1	7,3

221 (Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương**
(Cont.) Aquaculture area by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,4	0,5	0,5
Quảng Nam	6,7	8,2	8,3	8,4	8,5
Quảng Ngãi	1,4	2,0	1,9	1,9	1,9
Bình Định	4,7	4,8	4,7	5,0	5,1
Phú Yên	3,0	2,7	2,6	2,6	2,7
Khánh Hòa	5,6	5,2	5,0	4,8	3,9
Ninh Thuận	1,3	1,2	0,9	1,2	1,2
Bình Thuận	2,4	2,7	2,5	2,9	3,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,0**	**13,6**	**13,8**	**13,6**	**13,9**
Kon Tum	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7
Gia Lai	1,2	1,0	1,2	0,9	1,0
Đắk Lắk	7,3	8,1	8,1	8,1	8,1
Đắk Nông	0,9	1,4	1,3	1,4	1,6
Lâm Đồng	3,1	2,5	2,6	2,6	2,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,7**	**26,9**	**26,8**	**26,5**	**26,0**
Bình Phước	2,3	1,9	1,9	1,8	1,8
Tây Ninh	0,9	0,9	0,7	0,8	0,7
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
Đồng Nai	33,2	8,8	8,9	9,0	8,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	6,9	6,8	6,9	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,2	8,0	8,1	7,6	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**742,7**	**757,0**	**771,3**	**796,0**	**811,1**
Long An	9,4	8,7	8,2	9,4	11,3
Tiền Giang	13,1	12,6	15,8	15,2	14,8
Bến Tre	42,5	42,4	45,2	45,2	45,4
Trà Vinh	32,8	29,5	30,4	32,4	32,5
Vĩnh Long	2,4	2,4	2,4	2,3	2,5
Đồng Tháp	4,8	5,8	5,8	6,2	6,4
An Giang	2,4	2,5	2,5	2,7	3,3
Kiên Giang	123,1	136,2	142,7	153,9	160,7
Cần Thơ	12,8	10,9	8,4	8,3	7,6
Hậu Giang	6,4	6,8	7,1	7,3	7,4
Sóc Trăng	71,5	68,8	69,5	74,1	77,9
Bạc Liêu	125,4	130,6	131,8	136,1	138,9
Cà Mau	296,1	299,8	301,5	302,9	302,4

222 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Chiếc - *Piece*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19251**	**28719**	**30472**	**32878**	**34563**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**896**	**1331**	**1567**	**1929**	**2279**
Quảng Ninh	162	342	444	631	766
Hải Phòng	342	437	467	485	510
Thái Bình	145	180	207	221	249
Nam Định	245	367	443	582	744
Ninh Bình	2	5	6	10	10
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8491**	**16068**	**17287**	**18450**	**19440**
Thanh Hoá	636	1264	1407	1617	1834
Nghệ An	795	1287	1318	1331	1380
Hà Tĩnh	30	251	275	336	363
Quảng Bình	338	1167	1243	1309	1349
Quảng Trị	76	165	185	185	192
Thừa Thiên - Huế	172	261	293	317	346
Đà Nẵng	175	335	432	510	610
Quảng Nam	149	479	573	895	682
Quảng Ngãi	1545	2873	2884	3044	3251
Bình Định	932	2832	3404	3404	3516
Phú Yên	680	983	997	1018	1050
Khánh Hoà	523	830	802	780	800
Ninh Thuận	728	808	876	999	1037
Bình Thuận	1712	2533	2598	2705	3030
Đông Nam Bộ - *South East*	**2129**	**2657**	**2597**	**2805**	**2896**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2038	2617	2551	2749	2851
TP. Hồ Chí Minh	91	40	46	56	45
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7735**	**8663**	**9021**	**9694**	**9948**
Long An		11	11	13	17
Tiền Giang	743	663	660	780	859
Bến Tre	1480	1656	1741	1998	1957
Trà Vinh	111	162	169	214	249
Kiên Giang	3292	4060	4196	4341	4522
Sóc Trăng	245	286	304	320	332
Bạc Liêu	433	486	435	514	487
Cà Mau	1431	1339	1505	1514	1525

223 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - *Thous. CV*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4145,4**	**9388,8**	**10688,1**	**12339,0**	**13480,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115,5**	**264,8**	**375,8**	**487,6**	**599,2**
Quảng Ninh	17,9	35,9	70,1	116,4	138,8
Hải Phòng	30,8	88,5	103,3	119,7	130,6
Thái Bình	25,7	49,2	63,4	67,4	78,9
Nam Định	40,4	89,9	137,7	178,3	244,6
Ninh Bình	0,6	1,2	1,3	5,8	6,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1386,7**	**4996,6**	**5815,5**	**6644,6**	**7409,6**
Thanh Hoá	117,1	265,0	305,8	392,0	421,5
Nghệ An	103,4	431,3	477,0	512,3	554,6
Hà Tĩnh	8,3	51,0	60,5	83,1	96,6
Quảng Bình	40,6	448,3	526,2	624,5	671,0
Quảng Trị	11,7	48,3	65,6	78,9	85,4
Thừa Thiên - Huế	18,1	54,8	86,1	96,3	116,8
Đà Nẵng	30,7	141,6	192,7	257,3	336,9
Quảng Nam	14,9	152,0	201,3	323,3	274,7
Quảng Ngãi	208,8	1005,9	1011,9	1274,8	1437,1
Bình Định	120,0	1030,6	1450,6	1450,6	1653
Phú Yên	78,7	243,4	262,3	276,8	295,1
Khánh Hoà	47,2	208,8	216,2	216,1	222,5
Ninh Thuận	143,2	192,6	213,1	261,8	313,1
Bình Thuận	444,2	723,0	746,2	796,8	931,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**385,9**	**960,7**	**954,8**	**1108,0**	**1182,9**
Bà Rịa - Vũng Tàu	363,4	953,9	943,9	1095,1	1175,0
TP. Hồ Chí Minh	22,6	6,8	10,9	12,9	7,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2257,3**	**3166,8**	**3542,0**	**4098,8**	**4288,9**
Long An		1,0	1,0	2,1	4,7
Tiền Giang	193,9	212,5	252,0	307,3	386,7
Bến Tre	414,4	747,8	869,7	1185,9	1162,9
Trà Vinh	23,5	43,5	46,3	76,8	89,3
Kiên Giang	1139,1	1611,1	1749,5	1862,2	1939,9
Sóc Trăng	82,3	106,5	120,4	142,3	151,2
Bạc Liêu	126,7	139,3	133,3	151,7	147,8
Cà Mau	277,4	305,0	369,8	370,5	406,4

224 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
2016	6870,7	3226,1	3644,6
2017	7313,4	3420,5	3892,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	7768,5	3606,7	4161,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
2016	104,4	105,8	103,2
2017	106,4	106,0	106,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	106,2	105,4	106,9

225 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5142745**	**6582139**	**6870703**	**7313400**	**7768516**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**592266**	**826369**	**876684**	**943381**	**1008412**
Hà Nội	59548	88001	92402	99691	104684
Vĩnh Phúc	14111	19758	19409	20180	21028
Bắc Ninh	30652	36137	36528	37015	37210
Quảng Ninh	82154	96912	108880	116115	122005
Hải Dương	53655	66673	69073	71450	73799
Hải Phòng	85379	115758	122387	141672	158476
Hưng Yên	24371	34552	36907	39348	41485
Thái Bình	113204	182953	195176	212165	227642
Hà Nam	19232	22367	22506	19818	22273
Nam Định	88827	121552	129218	138370	148790
Ninh Bình	21133	41706	44198	47557	51020
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**75428**	**113760**	**122698**	**131861**	**140516**
Hà Giang	1422	1901	1923	1987	2048
Cao Bằng	346	414	456	503	516
Bắc Kạn	863	934	954	1117	1168
Tuyên Quang	3620	6824	6864	7254	8009
Lào Cai	3156	5168	6013	6377	6796
Yên Bái	5714	6429	6694	7497	9017
Thái Nguyên	5858	8310	9451	10646	12008
Lạng Sơn	1115	1478	1538	1560	1600
Bắc Giang	22018	36122	38929	41530	43701
Phú Thọ	19039	29722	32292	34364	35676
Điện Biên	1315	2220	2534	2808	3062
Lai Châu	1167	1921	2063	2201	2269
Sơn La	5253	6557	6757	7453	7677
Hòa Bình	4542	5760	6230	6564	6969
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1086137**	**1463965**	**1501234**	**1619060**	**1718349**
Thanh Hóa	102878	141405	151340	159142	170474
Nghệ An	98321	150041	162860	182727	202331
Hà Tĩnh	36120	48693	38659	45021	47546
Quảng Bình	45548	68950	61804	71168	76703
Quảng Trị	19938	33896	23795	31530	32210
Thừa Thiên - Huế	35209	53440	45405	52079	55230

225 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	36723	34981	34569	36209	37241
Quảng Nam	63249	97266	102650	105210	109741
Quảng Ngãi	105391	162929	177440	192707	215845
Bình Định	150398	210102	221980	230454	243223
Phú Yên	50736	63392	67042	70415	72047
Khánh Hòa	88928	102913	106185	107766	107023
Ninh Thuận	65306	85686	91765	108452	117070
Bình Thuận	187392	210271	215741	226180	231666
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25258**	**38176**	**39350**	**42479**	**45755**
Kon Tum	2211	3310	3827	4245	4762
Gia Lai	2544	4413	5416	5793	6084
Đắk Lắk	11031	16444	16233	17410	18507
Đắk Nông	2608	4422	4468	5091	5624
Lâm Đồng	6864	9587	9407	9940	10778
Đông Nam Bộ - *South East*	**364542**	**436421**	**467416**	**480616**	**494271**
Bình Phước	6926	5896	5697	5642	5317
Tây Ninh	12578	18912	16038	14269	13055
Bình Dương	5661	4007	4051	4131	4203
Đồng Nai	34852	52277	54545	57992	62022
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	299731	329237	339274	349571
TP. Hồ Chí Minh	43503	55598	57848	59308	60105
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2999114**	**3703448**	**3863322**	**4096004**	**4361213**
Long An	41573	54615	58623	59784	61354
Tiền Giang	200910	242769	249087	266660	281187
Bến Tre	287585	418233	450023	463139	481232
Trà Vinh	152797	167343	172237	187662	197306
Vĩnh Long	140458	112174	114180	117333	126255
Đồng Tháp	360578	485622	491486	518418	540604
An Giang	333482	335439	365943	394259	463305
Kiên Giang	432489	646850	708468	749076	796209
Cần Thơ	178296	172412	166439	185827	208948
Hậu Giang	47473	59918	60524	61921	64861
Sóc Trăng	168000	218742	233325	256884	260975
Bạc Liêu	252266	298500	301944	317650	335962
Cà Mau	403207	490831	491043	517391	543015

226 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
2016	3226,1	3035,9	2242,8	190,2
2017	3420,5	3213,3	2453,0	207,2
Sơ bộ - *Prel.* 2018	3606,7	3396,7	2639,8	210,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,0
2016	105,8	105,9	108,0	103,5
2017	106,0	105,8	109,4	108,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	105,4	105,7	107,6	101,4

227 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2414411**	**3049944**	**3226095**	**3420500**	**3606700**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**198403**	**245455**	**261596**	**280429**	**305391**
Hà Nội	2813	2229	1634	1735	1798
Vĩnh Phúc	1705	1977	2125	2065	2023
Bắc Ninh	1578	1475	1354	1250	1222
Quảng Ninh	53429	52622	59241	62870	65042
Hải Dương	2244	1814	1779	1791	1733
Hải Phòng	45204	68793	72954	79921	94788
Hưng Yên	885	737	705	715	690
Thái Bình	44798	64481	69016	74448	79640
Hà Nam	1024	589	574	746	493
Nam Định	39890	44579	45842	48341	51380
Ninh Bình	4833	6159	6372	6547	6582
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**9636**	**10998**	**11152**	**12010**	**12338**
Hà Giang	81	145	121	128	134
Cao Bằng	81	86	85	105	107
Bắc Kạn	29	44	48	49	50
Tuyên Quang	293	773	782	812	885
Lào Cai	9	6	26	29	31
Yên Bái	955	790	803	904	1015
Thái Nguyên	144	151	160	179	202
Lạng Sơn	231	220	240	246	262
Bắc Giang	4150	3709	3686	3616	3563
Phú Thọ	1536	2048	2056	2657	2713
Điện Biên	80	251	250	250	251
Lai Châu	163	196	241	249	253
Sơn La	691	1096	1109	1175	1213
Hòa Bình	1193	1483	1545	1611	1657
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**911165**	**1239264**	**1275809**	**1386873**	**1475518**
Thanh Hóa	75412	92168	100258	109040	116927
Nghệ An	64268	105366	115239	132474	149367
Hà Tĩnh	26121	35392	26166	32035	33323
Quảng Bình	37105	57009	50203	59485	64241
Quảng Trị	12169	25432	15724	24176	24191
Thừa Thiên - Huế	25817	38297	31394	37398	39283

227 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	35810	34174	33763	35373	36248
Quảng Nam	49484	77766	82600	84503	88346
Quảng Ngãi	98453	156897	171096	185264	208773
Bình Định	141655	200370	212011	221008	232808
Phú Yên	42215	54000	56994	59357	60271
Khánh Hòa	75242	89194	92753	95188	97180
Ninh Thuận	54550	75572	83607	98951	106785
Bình Thuận	172864	197627	204002	212621	217776
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3883**	**4733**	**6713**	**7168**	**7770**
Kon Tum	890	1250	1410	1526	1709
Gia Lai	572	641	2444	2785	3111
Đắk Lắk	1563	1568	1578	1668	1717
Đắk Nông	427	650	670	834	882
Lâm Đồng	431	624	610	356	352
Đông Nam Bộ - *South East*	**278766**	**317323**	**344143**	**353009**	**362186**
Bình Phước	412	503	393	407	365
Tây Ninh	3060	3482	3452	3391	2434
Bình Dương	280	274	243	244	246
Đồng Nai	3482	6684	6776	7318	7702
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	284690	313500	322955	332717
TP. Hồ Chí Minh	21197	21690	19779	18694	18722
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1012558**	**1232171**	**1326682**	**1381011**	**1443497**
Long An	11063	12362	12625	13357	11987
Tiền Giang	80722	97777	99063	105813	112505
Bến Tre	120914	175750	199133	203299	210188
Trà Vinh	73963	75444	68838	73773	78256
Vĩnh Long	7676	6488	6465	6570	6812
Đồng Tháp	15205	16607	16577	17171	17897
An Giang	37209	21513	21212	22478	23104
Kiên Giang	342257	463370	511991	538934	573821
Cần Thơ	5936	6086	5926	6246	6346
Hậu Giang	3049	2595	2764	2729	2676
Sóc Trăng	43450	62700	65813	69699	70401
Bạc Liêu	102263	106916	107276	111871	115004
Cà Mau	168851	184563	209000	209071	214500

228 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1662,7**	**2076,7**	**2242,8**	**2453,0**	**2639,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,8**	**144,8**	**150,6**	**161,2**	**177,6**
Quảng Ninh	30,4	30,7	36,5	38,5	39,7
Hải Phòng	25,7	40,5	40,3	44,3	53,3
Thái Bình	29,2	40,6	43,2	46,6	50,3
Nam Định	27,4	31,0	28,7	29,8	32,2
Ninh Bình	1,1	2,0	1,9	2,0	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**693,8**	**936,0**	**979,4**	**1136,1**	**1215,2**
Thanh Hóa	51,7	63,1	69,3	74,7	79,7
Nghệ An	41,1	82,5	93,7	107,6	123,2
Hà Tĩnh	17,2	21,3	16,4	17,7	19,2
Quảng Bình	31,5	45,2	39,5	47,7	51,5
Quảng Trị	12,0	20,6	12,7	19,8	19,3
Thừa Thiên - Huế	23,4	30,6	23,4	29,0	30,7
Đà Nẵng	31,6	28,4	28,1	29,4	29,8
Quảng Nam	39,6	49,7	52,5	57,9	60,4
Quảng Ngãi	78,9	117,6	130,0	199,3	225,4
Bình Định	108,8	156,9	167,2	180,1	190,7
Phú Yên	36,3	47,5	53,0	54,1	54,5
Khánh Hòa	68,7	79,7	83,6	85,6	87,4
Ninh Thuận	50,9	73,5	81,2	96,4	101,8
Bình Thuận	102,1	119,4	128,8	136,8	141,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**227,6**	**230,8**	**257,3**	**267,1**	**276,5**
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	220,9	248,1	256,8	265,3
TP. Hồ Chí Minh	15,7	9,9	9,2	10,3	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**627,5**	**765,1**	**855,5**	**888,6**	**970,5**
Long An	1,9	3,0	3,1	3,2	3,0
Tiền Giang	53,6	58,9	59,4	66,9	83,3
Bến Tre	101,5	127,6	149,3	145,3	148,3
Trà Vinh	24,0	23,0	23,8	25,1	26,7
Kiên Giang	252,7	311,9	359,5	393,4	429,3
Sóc Trăng	24,7	40,6	45,4	42,9	42,5
Bạc Liêu	60,9	70,0	65,8	68,2	69,8
Cà Mau	108,2	130,1	149,2	143,6	167,6

229 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	618,7
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
2016	3644,6	289,3	12,0	2,3	3355,3	2573,9	654,1
2017	3892,9	308,8	13,2	2,2	3584,1	2721,6	745,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	4161,8	318,5	13,5	2,0	3843,3	2905,2	807,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	110,7
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	102,3
2016	103,2	114,8	117,6	115,0	102,3	101,9	103,4
2017	106,8	106,7	110,4	94,1	106,8	105,7	113,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	106,9	103,1	101,9	92,4	107,2	106,7	108,4

230 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2728334**	**3532246**	**3644608**	**3892900**	**4161816**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**393863**	**580915**	**615087**	**662952**	**703022**
Hà Nội	56735	85772	90768	97956	102886
Vĩnh Phúc	12406	17781	17284	18115	19005
Bắc Ninh	29074	34662	35174	35765	35988
Quảng Ninh	28725	44290	49639	53245	56963
Hải Dương	51411	64859	67294	69659	72066
Hải Phòng	40175	46966	49433	61752	63689
Hưng Yên	23486	33815	36202	38633	40795
Thái Bình	68406	118472	126160	137717	148002
Hà Nam	18208	21778	21932	19071	21780
Nam Định	48937	76973	83376	90029	97410
Ninh Bình	16300	35547	37826	41010	44438
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65792**	**102762**	**111546**	**119851**	**128178**
Hà Giang	1341	1756	1802	1859	1914
Cao Bằng	265	328	371	398	408
Bắc Kạn	834	890	906	1068	1118
Tuyên Quang	3327	6051	6082	6442	7124
Lào Cai	3147	5162	5987	6348	6765
Yên Bái	4759	5639	5891	6592	8001
Thái Nguyên	5714	8159	9291	10467	11806
Lạng Sơn	884	1258	1298	1313	1338
Bắc Giang	17868	32413	35243	37914	40138
Phú Thọ	17503	27674	30237	31708	32963
Điện Biên	1235	1969	2284	2558	2811
Lai Châu	1004	1725	1822	1952	2016
Sơn La	4562	5461	5648	6278	6464
Hòa Bình	3349	4277	4684	4954	5312
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**174972**	**224701**	**225425**	**232188**	**242831**
Thanh Hóa	27466	49237	51082	50102	53547
Nghệ An	34053	44675	47621	50253	52964
Hà Tĩnh	9999	13301	12493	12986	14223
Quảng Bình	8443	11941	11601	11683	12462
Quảng Trị	7769	8464	8071	7353	8019
Thừa Thiên - Huế	9392	15143	14012	14681	15947

230 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	913	807	806	836	993
Quảng Nam	13765	19500	20050	20707	21395
Quảng Ngãi	6938	6032	6344	7443	7072
Bình Định	8743	9732	9969	9446	10415
Phú Yên	8521	9392	10048	11059	11775
Khánh Hòa	13686	13719	13432	12578	9843
Ninh Thuận	10756	10114	8158	9501	10286
Bình Thuận	14528	12644	11739	13560	13890
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21375**	**33443**	**32637**	**35311**	**37984**
Kon Tum	1321	2060	2417	2719	3053
Gia Lai	1972	3772	2972	3009	2973
Đắk Lắk	9468	14876	14655	15742	16790
Đắk Nông	2181	3772	3798	4257	4742
Lâm Đồng	6433	8963	8796	9584	10426
Đông Nam Bộ - *South East*	**85776**	**119098**	**123273**	**127606**	**132085**
Bình Phước	6514	5393	5304	5235	4952
Tây Ninh	9518	15430	12586	10877	10621
Bình Dương	5381	3733	3808	3887	3957
Đồng Nai	31370	45593	47769	50673	54319
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	15041	15737	16319	16854
TP. Hồ Chí Minh	22306	33908	38070	40615	41382
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1986556**	**2471327**	**2536640**	**2714992**	**2917716**
Long An	30510	42253	45998	46427	49368
Tiền Giang	120188	144992	150024	160847	168682
Bến Tre	166671	242483	250890	259841	271044
Trà Vinh	78834	91899	103398	113889	119050
Vĩnh Long	132782	105686	107716	110762	119443
Đồng Tháp	345373	469015	474909	501247	522707
An Giang	296273	313926	344731	371780	440200
Kiên Giang	90232	183480	196477	210142	222388
Cần Thơ	172360	166326	160514	179581	202602
Hậu Giang	44424	57323	57760	59192	62185
Sóc Trăng	124550	156042	167512	187185	190574
Bạc Liêu	150003	191584	194668	205779	220958
Cà Mau	234356	306318	282043	308320	328515

231 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2101577**	**2536833**	**2585858**	**2734837**	**2918688**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307161**	**403990**	**424006**	**443904**	**468977**
Hà Nội	56708	85766	90763	97952	102882
Vĩnh Phúc	12389	17775	17277	18108	18997
Bắc Ninh	28659	34249	34773	35370	35595
Quảng Ninh	10413	14191	15854	16512	17925
Hải Dương	51318	64805	67244	69615	71992
Hải Phòng	29726	30044	34253	37816	42949
Hưng Yên	22428	33152	35488	37851	40005
Thái Bình	34687	39934	40094	39995	40643
Hà Nam	17718	21670	21871	19020	21729
Nam Định	26874	41571	44077	47996	51055
Ninh Bình	16241	20833	22313	23669	25205
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65109**	**102099**	**110842**	**119157**	**127455**
Hà Giang	1304	1726	1772	1828	1883
Cao Bằng	264	328	371	398	408
Bắc Kạn	822	874	889	1050	1098
Tuyên Quang	3312	6049	6081	6440	7122
Lào Cai	3146	5162	5987	6348	6765
Yên Bái	4744	5625	5877	6578	7988
Thái Nguyên	5522	7938	9070	10231	11555
Lạng Sơn	879	1245	1292	1307	1330
Bắc Giang	17845	32390	35219	37888	40103
Phú Thọ	17341	27671	30209	31684	32935
Điện Biên	1177	1920	2236	2510	2762
Lai Châu	981	1720	1808	1937	1997
Sơn La	4539	5309	5499	6148	6348
Hòa Bình	3233	4142	4533	4810	5161
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**85520**	**112233**	**116652**	**116760**	**121962**
Thanh Hóa	19646	27754	29097	27601	29183
Nghệ An	28450	36941	38516	39789	41730
Hà Tĩnh	6156	7459	7341	7162	7605
Quảng Bình	4781	6612	7061	7360	8024
Quảng Trị	3039	3391	3643	3639	3460
Thừa Thiên - Huế	5344	8440	8427	8757	9156

231 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	745	727	725	752	893
Quảng Nam	4852	6622	6968	7319	7707
Quảng Ngãi	1200	1679	1686	1543	1536
Bình Định	2289	3510	3543	1481	1745
Phú Yên	686	807	819	758	853
Khánh Hòa	2787	3757	3991	4521	3950
Ninh Thuận	431	415	313	617	519
Bình Thuận	5114	4119	4523	5461	5601
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20985**	**33358**	**32534**	**35202**	**37867**
Kon Tum	1313	2052	2409	2713	3043
Gia Lai	1971	3760	2970	3007	2972
Đắk Lắk	9218	14823	14599	15684	16730
Đắk Nông	2058	3760	3761	4216	4697
Lâm Đồng	6425	8963	8795	9582	10425
Đông Nam Bộ - *South East*	**65898**	**80785**	**80778**	**82262**	**82572**
Bình Phước	6514	5381	5304	5235	4952
Tây Ninh	9396	15115	12173	10333	9692
Bình Dương	5270	3680	3753	3828	3892
Đồng Nai	30989	40313	42545	45110	47575
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	8351	8769	9049	9346
TP. Hồ Chí Minh	7125	7945	8233	8707	7115
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1556904**	**1804368**	**1821046**	**1937552**	**2079855**
Long An	23751	29721	33817	33542	33155
Tiền Giang	87925	103466	104166	109658	115890
Bến Tre	124850	183285	184910	186275	191636
Trà Vinh	53823	48069	56399	63068	58469
Vĩnh Long	132690	105593	107622	110663	119336
Đồng Tháp	341757	465916	471768	497897	519283
An Giang	293441	311666	342380	369718	438071
Kiên Giang	46637	65454	61104	68275	75148
Cần Thơ	172331	166291	160145	178507	201571
Hậu Giang	43482	56143	56553	57941	60884
Sóc Trăng	63440	64861	57829	52546	56184
Bạc Liêu	63814	71436	67047	76572	81754
Cà Mau	108963	132467	117307	132890	128474

232 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**449652**	**634812**	**656445**	**747333**	**809680**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15753**	**21577**	**22118**	**25270**	**28093**
Hà Nội	14				
Bắc Ninh	139	142	139	137	137
Quảng Ninh	7162	8339	8444	10233	11128
Hải Dương	16	9	8	7	24
Hải Phòng	3039	5664	4913	5182	5973
Hưng Yên	273	238	221	230	235
Thái Bình	1938	2445	2671	3048	3480
Hà Nam	311	17	8		
Nam Định	2007	3967	4770	5323	5825
Ninh Bình	854	756	944	1110	1291
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**328**	**166**	**203**	**193**	**194**
Hà Giang	24	16	16	17	17
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	6	6	6	6
Tuyên Quang	11				
Lào Cai	1				
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	57	55	61	66
Lạng Sơn	2	3	3	3	3
Phú Thọ	162		27	24	27
Điện Biên	10	0	13	14	15
Lai Châu	7	13	4	4	6
Sơn La	2	26	25	20	9
Hòa Bình	38	45	52	43	45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**71457**	**78388**	**74299**	**79876**	**82656**
Thanh Hóa	2105	3007	3025	3303	3397
Nghệ An	4069	5203	5747	6582	7285
Hà Tĩnh	1726	3401	3682	3893	4339
Quảng Bình	3310	4916	4155	3901	4041
Quảng Trị	4725	5057	4409	3699	4532
Thừa Thiên - Huế	3558	5776	4600	4925	5762

232 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	168	80	81	84	100
Quảng Nam	8253	11902	12050	12307	12553
Quảng Ngãi	5717	4205	4372	5642	5056
Bình Định	5971	5911	6112	7694	8272
Phú Yên	7438	6845	7361	8322	9131
Khánh Hòa	7188	6518	5752	4271	2878
Ninh Thuận	7851	7093	5790	7211	7094
Bình Thuận	9378	8474	7163	8042	8216
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71**	**7**	**7**	**7**	**8**
Gia Lai	1				
Đắk Lắk	54	7	7	7	8
Đắk Nông	12				
Lâm Đồng	4				
Đông Nam Bộ - *South East*	**14804**	**23691**	**24296**	**24269**	**26994**
Tây Ninh	1	4	4	4	3
Đồng Nai	195	5158	5123	5433	6607
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657	5674	6088	6359	6570
TP. Hồ Chí Minh	10951	12855	13081	12472	13814
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**347239**	**510983**	**535522**	**617718**	**671735**
Long An	6660	12061	10513	12073	14021
Tiền Giang	12833	20599	22262	26598	28353
Bến Tre	29208	47180	45479	57776	63125
Trà Vinh	20944	35430	37304	44844	55313
Vĩnh Long	16	10	9	15	17
Đồng Tháp	1727	1399	1430	1548	1556
An Giang	916	333	193	75	140
Kiên Giang	34765	52210	56075	66290	73390
Cần Thơ	22	19	25	23	20
Hậu Giang	9	5	33	34	33
Sóc Trăng	60830	90664	109176	134417	134067
Bạc Liêu	70462	104532	107843	116365	125200
Cà Mau	108847	146541	145181	157660	176500

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
233	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	601
234	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	602
235	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương *Number of markets as of annual December 31st by class and by province*	604
236	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of supermarkets as of annual December 31st by province*	606
237	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of commercial centers as of annual December 31st by province*	608
238	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	610
239	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế *Exports of goods by kinds of economic activity*	611
240	Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	612
241	Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of export of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	613
242	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng *Exports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group*	614
243	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ *Exports of goods by group of countries, by country and territory*	615
244	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	618
245	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế *Imports of goods by kinds of economic activity*	620

246 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC) 621

247 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Structure of import of goods by Standard International Trade Classification (SITC) 622

248 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng
Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group 623

249 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by group of countries, by country and territory 624

250 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation 627

251 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP 630

252 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and imports of services 631

253 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism 632

254 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership 633

255 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương
Turnover of travelling at current prices by province 634

256 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam
Number of foreigners arrival in Viet Nam 636

257 Chi tiêu của khách du lịch nội địa
Expenditure of domestic tourists 637

258 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per day of domestic tourists by accommodation 638

259 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam
Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam 639

260 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam
phân theo một số quốc tịch
Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam by some nationalities 640

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một

số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quí giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân một ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailingconsumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: ***type 1 for grocery*** (with business area of over 5,000m^2 and over 20,000 items for sale), ***type 1 for specialized stores*** (with business area of over 1,000m^2 and over 2,000 items for sale); ***type 2 for grocery*** (with business area over 2,000m^2 and over 10,000 items for sale), ***type 2 for specialized stores*** (with business area of over 500m^2 and over 1,000 items for sale); ***type 3 for grocery*** (with business area of over 500m^2 and over 4,000 items for sale), ***type 3 for specialized stores*** (with business area of over 250m^2 and over 500 items for sale).

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of

business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestic goods and re-exported goods which are exported to the rest of the World to subtract from the stock of material resources of the country.

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods are foreign goods and re-imported goods into Viet Nam from the rest of the World, to add the stock of material resources of the country.

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Viet Nam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Viet Nam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Viet Nam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Viet Nam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Viet Nam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Viet Nam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification issued under Decision No. 28/2011/QD-TTg dated 17 May 2011 by the Prime Minister.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam and foreign nationalities coming to Viet Nam who are leaving their regular residence for another place within Viet Nam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2018

1. Thương mại trong nước

Hoạt động thương mại dịch vụ năm 2018 có mức tăng trưởng khá, sức mua tiêu dùng tăng cao. Năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 3.329 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,4% tổng mức và tăng 12,2% so với năm 2017; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 534,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,1% và tăng 9,3%; dịch vụ và du lịch đạt 553,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,5% và tăng 10,6%.

Đến thời điểm 31/12/2018, cả nước có 8.475 chợ, giảm 1,2% so với năm 2017; có 1.009 siêu thị, tăng 5,3%; 210 trung tâm thương mại, tăng 11,1%.

2. Thương mại quốc tế

Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 480,9 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, mức xuất siêu đạt 6,5 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,31%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới, vượt mục tiêu mà Quốc hội và Chính phủ đề ra.

Năm 2018, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 243,7 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2017, trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 69,7 tỷ USD, tăng 15,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 174 tỷ USD, tăng 12,3%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2018: Điện thoại và linh kiện đạt 49,2 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2017; hàng dệt, may đạt 30,5 tỷ USD, tăng 16,7%; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 29,6 tỷ USD, tăng 12,5%; giày, dép đạt 16,2 tỷ USD, tăng 10,6%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,9 tỷ USD, tăng 15,6%; hàng thủy sản đạt 8,8 tỷ USD, tăng 5,2%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2018, Hoa Kỳ đứng vị trí thứ nhất với 47,5 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2017, chiếm 19,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; EU đạt 42 tỷ USD, tăng 9,7%, chiếm 17,2%; Trung Quốc đạt 41,4 tỷ USD, tăng 16,9%, chiếm 17%; ASEAN đạt 24,9 tỷ USD, tăng 14,6%, chiếm 10,2%; Nhật Bản đạt 18,8 tỷ USD, tăng 12,2%, chiếm 7,7%; Hàn Quốc đạt 18,2 tỷ USD, tăng 23,2%, chiếm 7,5%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 237,2 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 95,2 tỷ USD, tăng 11,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 142 tỷ USD, tăng 11%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 213,7 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 90,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 0,6 điểm phần trăm so với tỷ trọng năm 2017). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 23,3 tỷ USD, tăng 18,1% và chiếm 9,8% (tăng 0,6 điểm phần trăm).

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2018: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 43,1 tỷ USD, tăng 14,2% so với năm 2017; vải đạt 12,8 tỷ USD, tăng 11,8%; sắt, thép đạt 9,9 tỷ USD, tăng 9,1%; chất dẻo đạt 9,1 tỷ USD, tăng 19,8%; xăng, dầu đạt 7,9 tỷ USD, tăng 11,9%.

Năm 2018, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 65,6 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2017, chiếm tới 27,6% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 47,6 tỷ USD, tăng 1,5%, chiếm 20,1%; ASEAN đạt 31,8 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 13,4%; Nhật Bản đạt 19,1 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 8,1%; EU đạt 13,9 tỷ USD, tăng 14,3%, chiếm 5,9%; Đài Loan đạt 13,2 tỷ USD, tăng 4,2%, chiếm 5,6%; Hoa Kỳ đạt 12,7 tỷ USD, tăng 36,5%, chiếm 5,4%; Thái Lan đạt 12,1 tỷ USD, tăng 12,6%, chiếm 5,1%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2018 xuất siêu 6,5 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,5 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 32 tỷ USD. Nhập siêu từ thị trường Hàn Quốc duy trì vị trí dẫn đầu với 29,39 tỷ USD trong năm 2018; nhập siêu từ Trung Quốc đạt 24,20 tỷ USD; nhập siêu từ ASEAN đạt 6,99 tỷ USD. Xuất siêu của thị trường Mỹ năm 2018 đạt 34,78 tỷ USD, xuất siêu của thị trường EU đạt 28,04 tỷ USD.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2018, xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 14,8 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2017, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 10,1 tỷ USD, chiếm 68,2% tổng kim ngạch và tăng 13,4%.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2018 ước tính đạt 18,6 tỷ USD, tăng 8,8% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 8,8 tỷ USD, chiếm 47,4% tổng kim ngạch và tăng 7,1%. Nhập siêu dịch vụ năm 2018 khoảng 3,8 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2017.

3. Du lịch

Du lịch Việt Nam trong năm 2018 tiếp tục đạt kết quả ấn tượng với số khách quốc tế đến nước ta đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017 (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách). Khách đến bằng đường hàng không đạt 12,5 triệu lượt người, tăng 14,4% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 2,8 triệu lượt, tăng 59,6%; bằng đường thủy đạt 0,2 triệu lượt, giảm 16,8%. Trong tổng số khách đến nước ta, khách từ châu Á đạt 12.075,5 nghìn lượt người, tăng 23,7% so với năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số khách đến từ Châu Á cũng như tổng số khách quốc tế đến nước ta, với tỷ lệ lần lượt là: 41,1% và 32%; khách đến từ châu Âu đạt 2.037,9 nghìn lượt người, tăng 8,1%; khách đến từ châu Mỹ đạt 903,8 nghìn lượt người, tăng 10,6% so với năm 2017; khách đến từ châu Úc đạt 437,8 nghìn lượt người, tăng 4%; khách đến từ châu Phi đạt 42,8 nghìn lượt người, tăng 19,2%.

TRADE AND TOURISM IN 2018

1. Domestic trade

The domestic trade in 2018 saw a relatively good growth with increasing consumption power. In 2018, the estimated gross retail sales of goods and services was 4,416.6 trillion VND, up 11.6% over the previous year. By kinds of economic activity, the retail sales reached 3.329 trillion VND, accounting for 75.4% of the total, and increasing by 12.2% compared to that in 2017; the accommodation, food and beverage service activities reached 534.2 trillionVND, accounting for 12.1%, and growing by 9.3%; and the service and tourism activities reached 553.4 trillion VND, accounting for 12.5%, and increasing by 10.6%.

As of 31st December 2018, there were 8,475 markets nationwide, a decrease of 1.2% compared to that in 2017; 1,009 supermarkets, a growth of 5.3%; and 210 commercial centers, a rise of 11.1%.

2. International trade

Export and import of goods

In 2018, the total export-import turnover reached 480.9 billion USD, going up by 12.3% over the same period of the previous year. The trade surplus achieved 6.5 billion USD, the highest figure ever. The openness of the economy was expanded. In 2018, the ratio of the total export-import turnover of goods and services to GDP reached 208,31%, proving that Viet Nam exploited the strength of the domestic economy, took advantages of the world market, and exceeded the targets set by the National Assembly and the Government.

In 2018, the export turnover of goods reached 243.7 billion USD, an increase of 13.3% compared to that in 2017, of which the domestic economic sector gained 69.7 billion USD, a rise of 15.8%; and the FDI sector (including crude oil) gained 174.0 billion USD, an increase of 12.3%.

The products achieving a large export turnover in 2018 were as follows: phones of all kinds and their parts reached 49.2 billion USD, growing by 7.9% over 2017; textiles, sewing products gained 30.5 billion USD, rising by 16.7%; electronic goods, computers and their parts achieved 29.6 billion USD, jumping up by 12.5%; footwear reached 16.2 billion USD, increasing by 10.6%; wood and wooden products gained 8.9 billion USD, climbing up by 15.6%; and fishery products reached 8.8 billion USD, going up by 5.2%.

Regarding the export markets in 2018, the United States was the largest export destination with the export turnover of 47.5 billion USD, jumping up by 14.4% against 2017, accounting for 19.5% of the total export turnover; EU reached 42 billion USD, going up by 9.7%, and sharing 17.2%; China gained 41.4 billion USD, rising by

16.9%, and contributing 17%; ASEAN reached 24.9 billion USD, growing by 14.6%, and accounting for 10.2%; Japan reached 18.8 billion USD, rising by 12.2%, and sharing 7.7%; and South Korea achieved 18.2 billion USD, soaring by 23.2%, and accounting for 7.5%.

The import turnover of goods reached 237.2 billion USD, expanding by 11.2% over the previous year, of which the domestic economic sector gained 95.2 billion USD, increasing by 11.6%; and the FDI sector obtained 142 billion USD, rising by 11%.

In terms of the structure of import of goods, the capital goods was estimated at 213.7 billion USD, going up by 10.5% over the same period of the previous year, and accounting for 90.1% of the total import turnover (a decrease of 0.6 percentage points over the proportion of 2017). The consumer goods was estimated at 23.3 billion USD, growing by 18.1%, and sharing 9.8% (a rise of 0.6 percentage points).

Some products gained a large import turnover in 2018, particularly: electronic goods, computers and their parts reached 43.1 billion USD, soaring by 14.2% over 2017; textile fabrics gained 12.8 billion USD, going up by 11.8%; iron and steel achieved 9.9 billion USD, climbingup by 9.1%; plastics in primary form reached 9.1 billion USD, surging up by 19.8%; and petroleum oil gained 7.9 billion USD, growing by 11.9%.

In 2018, China continued to be Viet Nam's largest import market with the import turnover of 65.6 billion USD, going up by 12% compared to that in 2017, accounting for 27.6% of the total import turnover. It was followed by Korean with 47.6 billion USD, increasing by 1.5%, and sharing 20.1%. ASEAN reached 31.8 billion USD, expanding by 12.3%, and accounting for 13.4%. Japan achieved 19.1 billion USD, climbing up by 12.9%, and contributing 8.1%. EU gained 13.9 billion USD, going up by 14.3%, and sharing 5.9%. Taiwan reached 13.2 billion USD, increasing by 4.2%, and accounting for 5.6%. The United States gained 12.7 billion USD, surging up by 36.5%, and sharing 5.4%. Thailand reached 12.1 billion USD, growing by 12.6%, and making up 5.1%.

The trade balance of goods in 2018 witnessed a surplus of 6.5 billion USD, of which the domestic economic sector saw a trade deficit of 25.5 billion USD while the FDI sector witnessed a trade surplus of 32 billion USD. The highest trade deficit came from Korean with 29.39 billion USD in 2018; trade deficits from China and ASEAN were 24.20 billion USD and 6.99 billion USD, respectively. The trade surplus of the United States in 2018 was 34.78 billion USD while this figure of the EU market was 28.04 billion USD.

Export and import of services

In 2018, the export of services was estimated at 14.8 billion USD, going up by 13% compared to that in 2017, of which the export of tourism services reached 10.1 billion USD, accounting for 68.2% of the total turnover and increasing by 13.4%.

The import of services in 2018 was estimated at 18.6 billion USD, an increase of 8.8% over the previous year, of which the import of transportation services reached 8.8 billion USD, accounting for 47.4% of the total turnover, and rising by 7.1%. The trade deficit of services was about 3.8 billion USD in 2018, declining by 5.1% compared to that in 2017.

3. Tourism

Viet Nam's tourism in 2018 continued to achieve impressive results.The number of foreign visitors to the country reached a record of 15.5 million persons, an increase of 19.9% compared to that in 2017 (a rise of over 2.6 million visitors). Tourists arriving by airway reached 12.5 million persons, increasing by 14.4% over the previous year; by road gained 2.8 million persons, a rise of 59.6%; by waterway gained 0.2 million persons, a fall of 16.8%. Of the total number of visitors to Viet Nam, those from Asia reached 12,075.5 thousand persons, increasing by 23.7% over the previous year, of which visitors from China still accounted for the largest proportion of the total visitors from Asia as well as the total number of foreign visitors to Viet Nam, with the corresponding figures of 41.1% and 32%; European visitors achieved 2,037.9 thousand persons, an increase of 8.1%; visitors from the America reached 903.8 thousand persons, a rise of 10.6% over 2017; visitors from the Oceania were 437.8 thousand persons, a growth of 4%; visitors from Africa reached 42.8 thousand persons, a surge of 19.2%.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - *TRADE AND TOURISM 2017*

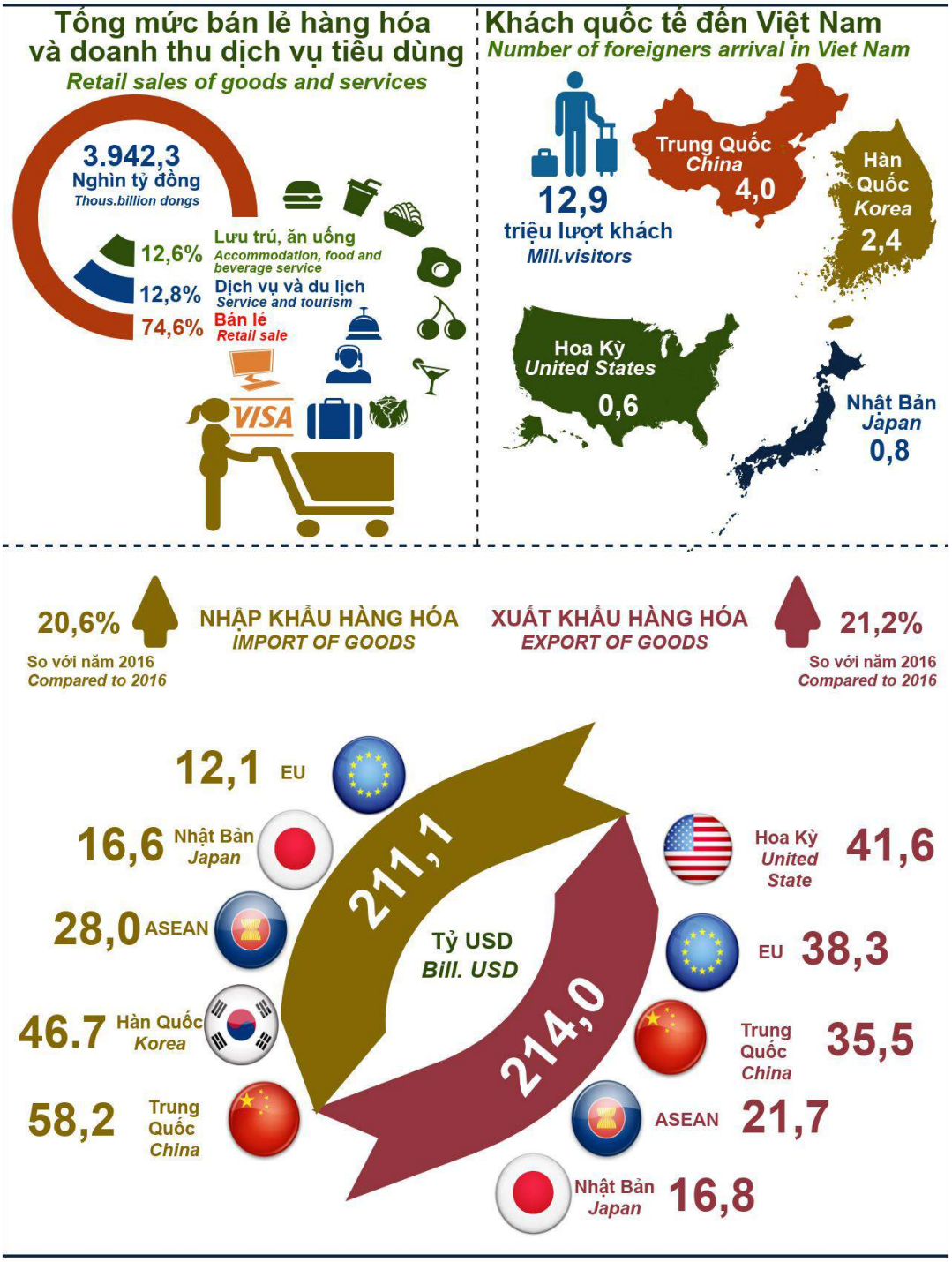

233 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
2006	596207,1	463144,1	71314,9	61748,1
2007	746159,4	574814,4	90101,1	81243,9
2008	1007213,5	781957,1	113983,2	111273,2
2009	1405864,6	1116476,6	158847,9	130540,1
2010	1677344,7	1254200,0	212065,2	211079,5
2011	2079523,5	1535600,0	260325,9	283597,6
2012	2369130,6	1740359,7	305651,0	323119,9
2013	2615203,6	1964666,5	315873,2	334663,9
2014	2916233,9	2189448,4	353306,5	373479,0
2015	3223202,6	2403723,2	399841,8	419637,6
2016	3546268,6	2648856,7	439892,2	457519,6
2017	3956599,1	2967484,7	488615,6	500498,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	4416620,7	3329049,0	534175,7	553396,0
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
2006	100,0	77,7	12,0	10,3
2007	100,0	77,0	12,1	10,9
2008	100,0	77,6	11,3	11,1
2009	100,0	79,4	11,3	9,3
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,0	75,4	12,1	12,5

234 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương
Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1677344,7**	**3223202,6**	**3546268,6**	**3956599,1**	**4416620,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**363695,4**	**724009,6**	**801756,3**	**876383,9**	**974154,6**
Hà Nội	197469,9	375516,3	413035,7	430145,0	469502,3
Vĩnh Phúc	17031,3	32110,0	37880,6	39010,7	42854,5
Bắc Ninh	18701,0	34324,3	40809,1	46057,1	51614,2
Quảng Ninh	25364,6	53398,8	63030,2	72123,7	85741,0
Hải Dương	13394,0	37827,9	41575,1	46814,5	52367,8
Hải Phòng	38445,6	77256,6	80714,5	102002,2	116531,7
Hưng Yên	10086,0	20992,0	22415,5	25237,1	28128,9
Thái Bình	13612,8	28226,0	29148,7	32848,5	36407,4
Hà Nam	7131,7	14039,8	15912,3	18723,7	21582,5
Nam Định	11859,6	27039,4	31832,8	35816,2	39945,9
Ninh Bình	10598,9	23278,5	25401,8	27605,3	29478,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**78912,1**	**161397,8**	**177574,4**	**199975,8**	**223031,2**
Hà Giang	2497,2	6290,4	7117,9	8076,9	9157,5
Cao Bằng	4007,4	5387,6	5460,6	5817,2	6443,2
Bắc Kạn	1832,5	4040,2	4106,4	4517,4	5105,0
Tuyên Quang	6708,0	11530,1	11970,3	13279,1	14641,5
Lào Cai	5590,2	12668,6	13981,2	15863,2	17690,6
Yên Bái	5281,6	11364,0	12715,9	14028,5	15226,3
Thái Nguyên	8778,1	19869,5	23576,9	26506,7	29623,8
Lạng Sơn	9318,1	14671,0	15468,4	16487,8	17996,9
Bắc Giang	7316,9	19717,1	22539,2	25989,9	28828,3
Phú Thọ	9841,1	20282,1	22019,4	25146,2	28680,1
Điện Biên	3198,5	6925,9	7788,7	9848,5	11203,6
Lai Châu	1539,7	3430,5	3657,2	3825,6	4271,5
Sơn La	7543,1	15217,6	16710,6	19186,3	21756,3
Hòa Bình	5459,7	10003,2	10461,7	11402,3	12406,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**247026,1**	**522495,7**	**576094,5**	**640877,2**	**717025,7**
Thanh Hóa	23699,1	61540,3	71126,4	82904,0	93734,8
Nghệ An	23981,4	47674,1	53461,7	59058,3	66690,6
Hà Tĩnh	14427,6	37364,7	36523,9	39505,0	44706,9
Quảng Bình	9306,4	18145,0	18933,2	21044,8	23256,5
Quảng Trị	9724,3	20412,1	21667,9	24510,7	26920,4
Thừa Thiên - Huế	14611	28909,6	31043,1	34430,5	38230,7

234 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương**
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	33544,3	60850,9	70143,0	71304,6	80493,3
Quảng Nam	14377,1	31567,6	35397,8	35866,3	39198,0
Quảng Ngãi	17262,6	35671,1	39446,9	45176,4	49315,9
Bình Định	23005,0	45815,2	51166,8	57181,0	64325,8
Phú Yên	9244,5	22704,2	24276,1	27937,6	31018,9
Khánh Hòa	29982,1	61930,2	68999,3	79904,1	89791,7
Ninh Thuận	7229,0	13609,6	14973,8	16932,2	19143,9
Bình Thuận	16631,7	36301,1	38934,6	45121,8	50198,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68981,7**	**148719,2**	**158958,8**	**180023,4**	**197169,1**
Kon Tum	3674,8	11860,2	12903,2	14411,8	16229,2
Gia Lai	13656,3	40718,8	42290,9	48526,6	53271,4
Đắk Lắk	26681,2	52154,5	55778,4	63359,9	69425,6
Đắk Nông	5140,4	10932,1	11065,2	12378,5	13454,3
Lâm Đồng	19829,0	33053,6	36921,1	41346,7	44788,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**616116,6**	**1070878,4**	**1170962,9**	**1313378,6**	**1469557,8**
Bình Phước	12286,7	29765,4	31724,1	36702,0	40650,5
Tây Ninh	30349,2	54532,8	59097,0	65414,3	72125,2
Bình Dương	43815,5	105472,4	118538,4	135769,1	158437,4
Đồng Nai	58045,1	122379,3	126730,0	142704,9	158488,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	22870,9	47521,8	55579,8	60992,1	68356,9
TP. Hồ Chí Minh	448749,2	711206,7	779293,6	871796,3	971499,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**302612,8**	**595701,9**	**660921,7**	**745960,1**	**835682,4**
Long An	18320,5	47830,9	54619,2	64457,8	74188,9
Tiền Giang	23635,3	45894,7	51871,6	58231,0	63583,8
Bến Tre	16025,8	28161,4	30260,3	34583,6	39556,6
Trà Vinh	9402,0	18475,0	20241,9	23046,3	26395,3
Vĩnh Long	17508,9	34312,1	36757,2	40364,8	44828,5
Đồng Tháp	29181,6	59789,2	66288,3	75059,4	84203,3
An Giang	51086,9	74284,2	85863,5	100149,5	110718,3
Kiên Giang	31188,0	63343,7	71074,5	80771,4	89732,7
Cần Thơ	32514,0	64998,1	69536,9	78874,6	88147,5
Hậu Giang	12948,4	27873,7	30227,2	33589,6	36171,1
Sóc Trăng	22782,8	47265,1	55357,5	61958,9	68711,5
Bạc Liêu	13982,7	36915,1	40136,7	43205,9	49260,7
Cà Mau	24035,9	46558,7	48686,9	51667,3	60184,4

235 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương

Number of markets as of annual December 31st by class and by province

Chợ - *Market*

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8538**	**8660**	**8591**	**8580**	**8475**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	224	284	236	234	229
Hạng 2 - *Class 2*	907	924	902	888	903
Hạng 3 - *Class 3*	7407	7452	7453	7458	7343
Phân theo địa phương - *By province*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1781**	**1843**	**1845**	**1851**	**1861**
Hà Nội	411	425	454	454	454
Vĩnh Phúc	59	76	81	84	94
Bắc Ninh	91	108	107	107	108
Quảng Ninh	132	133	132	133	133
Hải Dương	176	175	178	172	172
Hải Phòng	152	154	154	154	154
Hưng Yên	99	104	106	107	107
Thái Bình	233	233	221	221	218
Hà Nam	98	110	110	110	110
Nam Định	211	216	200	200	201
Ninh Bình	119	109	102	109	110
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1404**	**1439**	**1416**	**1416**	**1413**
Hà Giang	196	166	156	162	162
Cao Bằng	78	83	84	82	77
Bắc Kạn	65	66	66	66	65
Tuyên Quang	78	94	94	96	97
Lào Cai	72	77	77	73	74
Yên Bái	105	103	103	97	98
Thái Nguyên	135	139	139	140	140
Lạng Sơn	84	84	83	83	83
Bắc Giang	130	134	132	133	132
Phú Thọ	214	214	214	214	215
Điện Biên	30	38	38	38	38
Lai Châu	22	26	28	28	28
Sơn La	103	122	109	110	111
Hòa Bình	92	93	93	94	93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2462**	**2488**	**2431**	**2401**	**2381**
Thanh Hóa	405	433	396	396	398
Nghệ An	380	405	405	405	392
Hà Tĩnh	173	173	173	168	168

235 (Tiếp theo) **Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương**

(Cont.) Number of markets as of annual December 31st by class and by province

Chợ - *Market*

	2010	2015	2016	2017	2018
Quảng Bình	152	161	154	154	149
Quảng Trị	77	90	90	77	77
Thừa Thiên - Huế	153	159	158	158	149
Đà Nẵng	85	70	70	70	69
Quảng Nam	156	154	154	154	159
Quảng Ngãi	153	158	148	146	147
Bình Định	210	179	179	179	179
Phú Yên	150	142	141	141	141
Khánh Hòa	125	125	125	115	115
Ninh Thuận	101	101	101	101	101
Bình Thuận	142	138	137	137	137
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**356**	**378**	**374**	**380**	**385**
Kon Tum	25	26	26	27	27
Gia Lai	76	88	91	93	93
Đắk Lắk	146	149	148	148	148
Đắk Nông	43	41	34	35	35
Lâm Đồng	66	74	75	77	82
Đông Nam Bộ - *South East*	**756**	**761**	**750**	**757**	**760**
Bình Phước	50	52	52	56	56
Tây Ninh	86	109	102	104	107
Bình Dương	83	105	106	106	106
Đồng Nai	193	169	162	164	165
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	86	88	88	88
TP. Hồ Chí Minh	255	240	240	239	238
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1779**	**1751**	**1775**	**1775**	**1675**
Long An	122	131	135	134	133
Tiền Giang	171	176	176	176	173
Bến Tre	174	170	170	172	172
Trà Vinh	111	121	118	116	116
Vĩnh Long	103	115	115	115	115
Đồng Tháp	228	230	257	264	196
An Giang	278	200	202	202	202
Kiên Giang	146	143	137	144	144
Cần Thơ	102	107	106	112	107
Hậu Giang	64	71	72	72	64
Sóc Trăng	125	132	133	133	118
Bạc Liêu	69	69	69	63	63
Cà Mau	86	86	85	72	72

236 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of supermarkets as of annual December 31st by province

Siêu thị - *Supermarket*

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**563**	**832**	**865**	**958**	**1009**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**150**	**268**	**273**	**290**	**298**
Hà Nội	74	137	124	124	134
Vĩnh Phúc	3	7	6	7	6
Bắc Ninh	8	14	21	23	23
Quảng Ninh	11	18	24	26	27
Hải Dương(*)	11	23	31	37	30
Hải Phòng	11	22	23	24	24
Hưng Yên	9	12	10	10	11
Thái Bình	8	12	10	10	10
Hà Nam	3	6	6	8	10
Nam Định	5	10	11	12	14
Ninh Bình	7	7	7	9	9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**60**	**78**	**87**	**91**	**101**
Cao Bằng		5	4	4	4
Bắc Kạn	1	2	2	1	2
Tuyên Quang	1	5	5	8	7
Lào Cai	4	13	12	13	13
Yên Bái	13	1	1	3	3
Thái Nguyên	3	19	28	25	28
Lạng Sơn	14	2	2	2	4
Bắc Giang	4	4	5	7	9
Phú Thọ	2	11	15	14	15
Điện Biên	11	8	1	1	3
Lai Châu	1	4	4	5	3
Sơn La	2	1	4	4	6
Hòa Bình	4	3	4	4	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**119**	**190**	**182**	**212**	**236**
Thanh Hóa	12	27	10	16	18
Nghệ An	22	39	42	44	55
Hà Tĩnh	6	2	2	5	6
Quảng Bình	4	10	8	8	8
Quảng Trị	10	9	9	21	21
Thừa Thiên - Huế	8	6	4	5	6

236 (Tiếp theo) **Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of supermarkets as of annual December 31st by province

Siêu thị - *Supermarket*

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	23	53	64	64	70
Quảng Nam	1	1	1	1	1
Quảng Ngãi	9	6	6	7	7
Bình Định	2	6	6	7	7
Phú Yên	2	2	2	4	4
Khánh Hòa	16	24	24	24	25
Ninh Thuận	3	2	2	4	5
Bình Thuận	1	3	2	2	3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24**	**25**	**25**	**29**	**30**
Kon Tum	3	2	2	2	2
Gia Lai	13	13	13	17	14
Đắk Lắk	4	5	5	6	7
Đắk Nông		1	2	1	2
Lâm Đồng	4	4	3	3	5
Đông Nam Bộ - *South East*	**170**	**212**	**227**	**245**	**250**
Bình Phước	1	1	1	2	6
Tây Ninh	2	4	4	5	8
Bình Dương	13	11	9	11	11
Đồng Nai	6	9	13	12	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	8	7	8	9
TP. Hồ Chí Minh	142	179	193	207	204
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**40**	**59**	**71**	**91**	**94**
Long An	2	3	5	5	7
Tiền Giang	4	7	9	9	13
Bến Tre	2	2	2	2	2
Trà Vinh	2	3	3	5	7
Vĩnh Long	4	4	6	8	6
Đồng Tháp	2	4	6	8	6
An Giang	5	4	4	6	6
Kiên Giang	2	6	6	7	9
Cần Thơ	10	11	12	12	13
Hậu Giang	1	4	3	5	6
Sóc Trăng	5	5	7	15	10
Bạc Liêu	1	4	4	5	5
Cà Mau		2	4	4	4

237 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of commercial centers as of annual December 31st by province

Trung tâm - *Center*

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**101**	**160**	**168**	**189**	**210**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33**	**48**	**51**	**50**	**52**
Hà Nội	18	24	22	22	22
Vĩnh Phúc		2	2	2	2
Bắc Ninh		2	2	2	3
Quảng Ninh	3	5	5	5	5
Hải Dương	1	1	2	2	3
Hải Phòng	7	10	10	11	10
Thái Bình	2		2	1	1
Hà Nam	2	2	3	2	3
Ninh Bình		2	3	3	3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9**	**16**	**18**	**25**	**28**
Lào Cai	1	1	1	1	1
Yên Bái	1			1	1
Thái Nguyên		3	3	5	6
Lạng Sơn	3	2	1	1	2
Bắc Giang	1	3	5	8	8
Phú Thọ		1	2	2	2
Điện Biên	1	2	2	2	2
Lai Châu		2	2	2	2
Sơn La					1
Hòa Bình	2	2	2	2	2
Tuyên Quang				1	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**18**	**27**	**26**	**33**	**41**
Thanh Hóa	2	3		1	2
Nghệ An	4	4	4	7	11
Hà Tĩnh	1	2	1	1	1
Quảng Bình		1			1
Quảng Trị	2	1	1	2	1
Thừa Thiên - Huế	2	2	2	2	3

237 (Tiếp theo) **Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of commercial centers as of annual December 31st by province

Trung tâm - *Center*

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	4	6	8	8	8
Quảng Nam	1	1	1	1	1
Bình Định	2	3	4	4	4
Phú Yên				1	1
Khánh Hòa		2	3	4	6
Ninh Thuận		1	1	1	1
Bình Thuận		1	1	1	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1**	**3**	**3**	**5**	**6**
Lâm Đồng	1	1	1	1	2
Đắk Lắk		2	2	2	2
Gia Lai				1	1
Đắk Nông				1	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**36**	**57**	**57**	**58**	**61**
Bình Phước	2	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	1	1	2
Bình Dương	5	7	5	3	3
Đồng Nai	2	5	5	5	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	3	3	3	3
TP. Hồ Chí Minh	24	37	40	43	45
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4**	**9**	**13**	**18**	**22**
Long An					1
Tiền Giang	1				1
Bến Tre		1	1	1	1
Trà Vinh			1	1	1
Vĩnh Long	1			1	1
Đồng Tháp					1
An Giang	1	2	2	2	2
Kiên Giang				1	1
Cần Thơ		5	6	6	6
Hậu Giang				1	1
Sóc Trăng			1	1	1
Bạc Liêu				1	1
Cà Mau	1	1	2	3	4

238 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance(*)*
		Xuất khẩu - *Exports*	Nhập khẩu - *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
2014	298066,2	150217,1	147849,1	2368,0
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
2017	428333,9	215118,6	213215,3	1903,3
Sơ bộ - *Prel.* 2018	480879,3	243697,3	237182,0	6515,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
2014	112,9	113,8	112,0	
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
2017	121,8	121,8	121,9	
Sơ bộ - *Prel.* 2018	112,3	113,3	111,2	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

239 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế
Exports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**162016,7**	**176580,8**	**215118,6**	**243697,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	5123,6	6519,3	8001,7	8699,4	8556,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	6794,1	4368,1	2991,3	3729,1	2840,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	59634,6	149929,6	164668,5	201652,2	227205,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	56,6	92,5	91,9	83,9	36,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1,3	2,0	2,3	2,7	3,1
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	0,121	0,003	0,063	0,048	0,059
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	42,5	65,5	92,1	98,1	107,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*		0,2	0,5	0,7	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,8	1,1	1,8	2,5	2,7
Không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	583,0	1038,4	730,6	849,9	4944,8

240 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**162016,7**	**176580,8**	**215118,6**	**243697,3**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**25187,5**	**30299,3**	**30467,2**	**36045,6**	**35291,4**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	13432,5	20339,5	22041,2	25397,1	25117,3
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	301,3	568,4	538,6	537,1	548,7
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	3373,8	4108,2	4142,0	5098,7	5614,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	7979,7	4995,8	3578,1	4846,1	3845,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	100,2	287,4	167,3	166,6	165,7
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**47012,5**	**131710,7**	**146107,3**	**179064,7**	**208394,2**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1881,9	4098,3	4017,9	4687,0	5835,9
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	8485,6	17057,5	17921,2	22153,1	28145,6
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	11476,1	60563,8	70028,6	90022,8	102137,1
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	25168,9	49991,1	54139,6	62201,8	72275,6
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**36,7**	**6,7**	**6,3**	**8,3**	**11,7**

241 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**34,8**	**18,7**	**17,2**	**16,8**	**14,5**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	18,6	12,6	12,5	11,8	10,3
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4,7	2,5	2,3	2,4	2,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	11,0	3,1	2,0	2,3	1,6
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**65,1**	**81,3**	**82,7**	**83,2**	**85,5**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2,6	2,5	2,3	2,2	2,4
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	11,7	10,5	10,1	10,3	11,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	15,9	37,4	39,6	41,8	41,9
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	34,9	30,9	30,7	28,9	29,7
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**0,051**	**0,004**	**0,004**	**0,004**	**0,005**

242 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng
Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**162016,7**	**176580,8**	**215118,6**	**243697,3**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	33084,3	47636,3	50345,2	60208,4	69733,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	39152,4	114380,4	126235,6	154910,2	173963,7
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	22402,9	73519,7	81538,2	107785,5	122383,9
Trong đó: Khoáng sản - *Of which: Minerals*	8323,0	6078,0	4497,2	5984,6	5485,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	33336,9	64816,4	70523,7	79373,5	90750,0
Hàng nông sản và nông sản chế biến - *Agricultural products*	10639,5	14810,7	15432,1	17388,6	18658,0
Hàng lâm sản - *Forest products*	803,9	2296,6	2045,8	2215,5	3112,5
Hàng thủy sản - *Fishery products*	5016,9	6568,8	7036,0	8349,2	8787,1
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	36,6	4,5	5,0	6,4	5,8
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**101,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	45,8	29,4	28,5	28,0	28,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	54,2	70,6	71,5	72,0	71,4
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	31,0	45,4	46,2	50,1	50,2
Trong đó: Khoáng sản - *Of which: Minerals*	11,5	3,8	2,5	2,8	2,3
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	46,1	40,0	39,9	36,9	37,2
Hàng nông sản và nông sản chế biến - *Agricultural products*	14,7	9,1	8,7	8,1	7,7
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,1	1,4	1,2	1,0	1,3
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	7,0	4,1	4,0	3,9	3,6
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,051	0,003	0,003	0,003	0,002

243 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

Exports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**162016,7**	**176580,8**	**215118,6**	**243697,3**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main group of countries***					
ASEAN	10364,7	18195,1	17449,2	21680,2	24854,1
APEC	49354,6	106607,5	119741,9	148891,3	169578,3
EU	11385,5	30928,3	34002,2	38286,4	41986,0
OPEC	1316,7	6892,0	6049,5	6128,4	6571,5
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*	14,2	25,5	20,1	21,5	18,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1563,8	2395,2	2199,4	2762,3	3791,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1433,4	2847,6	2617,9	2858,9	3533,7
Lào - *Lao PDR*	200,0	523,3	477,8	518,3	595,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2093,1	3577,1	3342,0	4204,3	4064,6
My-an-ma - *Myanmar*	49,5	375,7	461,6	701,4	702,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	1706,4	2016,4	2219,9	2833,4	3464,9
Xin-ga-po - *Singapore*	2121,3	3256,6	2419,9	2979,2	3195,9
Thái Lan - *Thailand*	1182,8	3177,7	3690,7	4800,9	5487,4
Đài Loan - *Taiwan*	1442,8	2076,4	2272,0	2568,3	3151,4
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	3092,2	8915,4	11406,1	14807,2	18240,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1464,2	6959,3	6088,1	7574,3	7957,6
Nhật Bản - *Japan*	7727,7	14100,3	14671,5	16792,1	18833,7
CHND Trung Hoa - *China, PR*	7742,9	16567,7	21950,4	35394,3	41366,5
Ấn Độ - *India*	991,6	2469,7	2687,2	3756,3	6543,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	256,1	570,0	554,7	868,7	752,3
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	133,6	419,8	435,6	494,7	403,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	62,0	192,4	186,7	224,8	204,2
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	144,0	534,0	394,1	431,9	332,5

243 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	508,3	5690,9	4999,6	5026,9	5225,3
Cô oét - *Kuwait*	29,9	88,2	73,3	62,4	77,1
I-xra-en - *Israel*	97,5	533,7	554,1	711,4	779,8
Síp - *Cyprus*	13,9	33,4	38,1	39,3	41,3
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	528,7	1359,6	1328,8	1901,8	1413,1
Ba Lan - *Poland*	241,2	585,2	597,6	774,5	1335,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	36,9	40,8	44,6	38,3	36,1
Hung-ga-ri - *Hungary*	38,4	65,7	93,3	206,6	401,2
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	829,7	1438,3	1616,1	2165,7	2446,4
Ru-ma-ni - *Romania*	77,7	102,2	97,2	119,6	146,8
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	134,9	170,9	146,2	150,8	156,5
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	111,4	275,6	416,7	703,3	1028,2
U-crai-na - *Ukraine*	115,7	160,0	188,5	246,1	251,7
Đan Mạch - *Denmark*	195,0	289,4	283,0	341,7	373,5
Ai-len - *Ireland*	46,1	115,0	112,3	108,0	147,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1681,9	4645,2	4898,1	5415,1	5779,3
Na Uy - *Norway*	74,1	103,4	117,7	115,4	115,1
Phần Lan - *Finland*	68,4	117,6	106,6	164,9	164,7
Thụy Điển - *Sweden*	233,2	936,2	914,7	970,6	1157,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	94,7	287,9	292,1	330,6	398,6
Hy Lạp - *Greece*	80,3	167,3	188,6	270,3	251,8
I-ta-li-a - *Italy*	980,1	2847,8	3264,8	2734,9	2903,4
Tây Ban Nha - *Spain*	1110,8	2299,0	2293,6	2515,8	2629,2
Áo - *Austria*	144,0	2188,7	2631,3	3705,3	4078,9
CHLB Đức - *FR. Germany*	2372,7	5707,4	5960,5	6353,6	6873,2
Bỉ - *Belgium*	848,8	1779,5	1967,2	2250,6	2410,5
Hà Lan - *Netherlands*	1688,3	4759,6	6011,6	7098,9	7085,1
Pháp - *France*	1095,1	2947,1	2998,0	3345,5	3762,7

243 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Thụy Sỹ - *Switzerland*	2652,0	230,0	593,0	239,7	171,3
Ca-na-đa - *Canada*	802,1	2407,6	2652,5	2709,2	3013,8
Hoa Kỳ - *United States*	14238,1	33451,0	38449,7	41530,8	47529,7
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	91,6	377,6	368,6	481,2	401,1
Bra-xin - *Brazil*	492,8	1435,8	1332,4	2039,5	2059,4
Chi-lê - *Chile*	94,1	649,5	805,2	998,6	781,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	488,8	1545,5	1888,4	2338,4	2239,6
Pa-na-ma - *Panama*	173,8	268,8	259,5	325,0	265,0
Pêru - *Peru*	38,3	238,2	277,5	330,4	250,2
Ai Cập - *Egypt*	174,6	361,7	292,9	321,0	440,0
An-giê-ri - *Algeria*	75,8	233,8	271,2	280,7	191,8
Ăng-gô-la - *Angola*	111,2	46,3	38,7	37,6	40,0
Ga-na - *Ghana*	98,6	240,5	290,7	266,8	278,3
Nam Phi - *South Africa*	494,1	1038,9	868,8	750,6	271,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	109,8	113,0	71,4	63,8	115,5
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep,*	35,7	62,1	28,6	29,0	50,7
Xê-nê-gan - *Senegal*	80,3	39,6	26,9	38,6	25,9
Niu-Di-lân - *New Zealand*	122,6	325,0	359,9	457,2	504,2
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2704,0	2905,6	2864,9	3271,0	3965,9

244 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Dầu thô - *Crude oil*	5023,5	3823,8	2361,1	2885,6	2196,8
Than đá - *Coal*	1614,6	185,1	138,7	287,1	321,5
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	3590,1	15607,6	18956,9	26281,9	29562,0
Điện thoại các loại và linh kiện *Phones all of kinds and their parts*	2307,3	30239,6	34493,7	45609,9	49219,5
Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic*	1130,2	2060,3	2211,6	2548,9	3045,2
Dây điện và cáp điện - *Electrical wire and cable*	1316,0	896,6	1070,7	1406,9	1701,7
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù *Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas*	985,5	2874,7	3172,1	3284,3	3392,4
Giày, dép - *Footwear*	5123,3	12012,6	12998,1	14678,4	16235,5
Hàng dệt, may - *Textile, sewing products*	11209,8	22808,7	23824,9	26119,8	30477,5
Hàng mây tre, cói, lá, thảm *Rattan, bamboo and rush products*	189,9	247,1	263,0	271,9	347,7
Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware*	317,1	477,0	431,3	464,0	509,3
Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres of all kinds*	1377,6	2549,8	2938,3	3594,2	4024,9
Sắn và sản phẩm của sắn *Cassava*	567,2	1320,3	1001,6	1036,8	957,7
Hàng rau, hoa, quả *Fresh, processed vegetables and fruit*	460,3	1839,3	2460,9	3507,5	3805,6
Hạt tiêu - *Pepper*	421,5	1259,9	1429,2	1118,0	758,9
Cà phê - *Coffee*	1851,4	2671,0	3336,6	3500,6	3536,4
Cao su - *Rubber*	2386,2	1531,5	1669,7	2249,8	2091,1
Gạo - *Rice*	3249,5	2796,3	2159,0	2633,5	3060,2
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	1136,9	2397,6	2841,5	3515,3	3364,3

244 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for exportation

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc *Foodstuff processed from starch and cereals*	385,2	657,9	533,2	602,2	658,9
Chè - *Tea*	200,5	217,2	228,0	232,9	217,1
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetable oil and fat*	98,0	280,5	166,3	180,6	184,0
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products*	3444,5	6797,5	6964,5	7702,4	8907,3
Quế - *Cinamon*	5,8	69,4	76,1	103,1	134,0
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	5016,9	6568,8	7036,0	8349,2	8787,1
Trong đó - *Of which:*					
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp*	1565,5	1805,8	1918,8	2450,3	2135,1
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	2018,4	2542,9	2742,3	2945,2	3452,2
Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	97,7	23,9	21,4	36,3	31,2
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) ***VOLUME (Thous. tons)***					
Dầu thô - *Crude oil*	8072,0	9486,4	6848,0	6805,9	3961,0
Than đá - *Coal*	19876,0	1747,7	1243,4	2228,6	2387,5
Hạt tiêu - *Pepper*	117,0	131,5	178,1	215,0	232,8
Cà phê - *Coffee*	1218,0	1341,2	1780,4	1566,3	1877,0
Cao su - *Rubber*	779,0	1137,6	1253,1	1381,1	1563,4
Gạo - *Rice*	6893,0	6582,2	4809,3	5818,5	6107,2
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	190,0	328,3	347,0	352,8	373,3
Chè - *Tea*	137,0	126,9	137,5	149,1	127,2

245 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế
Imports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**165775,9**	**174978,4**	**213215,3**	**237182,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	3324,9	8363,4	9471,3	11842,6	12480,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	876,0	1144,6	1753,9	2778,0	6646,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	78559,0	153589,6	161552,0	195588,4	210295,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	299,4	142,8	135,6	109,0	170,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7,2	10,1	8,3	8,1	8,4
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	8,6	0,2	0,1	0,4	0,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	138,7	102,6	147,7	184,3	162,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,3	0,6	1,0	3,1	0,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,6	0,4	6,0	0,5	1,8
Không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	1623,8	2421,6	1902,4	2700,8	7233,9

246 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**165775,9**	**174978,4**	**213215,3**	**237182,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**19962,6**	**29367,6**	**29828,7**	**37314,0**	**48526,6**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	6225,1	12042,6	13450,2	15078,6	16532,5
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	292,9	408,6	414,2	477,9	567,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4622,3	8409,0	7579,6	10014,7	15596,2
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	8140,3	7845,0	7707,1	11008,8	15107,8
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	682,0	662,4	677,6	734,0	722,9
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**63910,6**	**136281,3**	**145011,8**	**175759,7**	**188506,8**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	12491,3	20145,7	21362,6	26051,4	28879,2
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	22449,6	37117,9	38505,1	43069,8	48458,0
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	24713,5	70263,1	74449,1	91742,8	94671,9
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	4256,2	8754,6	10695,0	14895,7	16497,7
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**965,4**	**127,0**	**137,9**	**141,6**	**148,6**

247 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**23,5**	**17,7**	**17,0**	**17,5**	**20,5**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	7,3	7,3	7,7	7,1	7,0
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	5,5	5,1	4,3	4,7	6,6
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	9,6	4,7	4,4	5,2	6,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,8	0,4	0,4	0,3	0,3
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**75,3**	**82,2**	**82,9**	**82,4**	**79,4**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	14,7	12,2	12,2	12,2	12,2
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	26,5	22,4	22,0	20,2	20,4
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	29,1	42,3	42,6	43,0	39,8
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	5,0	5,3	6,1	7,0	7,0
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**1,2**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

248 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
			Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**165775,9**	**174978,4**	**213215,3**	**237182,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	47870,7	68549,4	72542,3	85379,5	95243,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	36967,9	97226,5	102436,1	127835,8	141939,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**75496,0**	**151004,3**	**158022,2**	**193310,0**	**213699,4**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	25152,4	71647,4	76467,1	97276,6	100915,8
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	50343,6	79356,9	81555,1	96033,4	112783,6
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**8378,0**	**14645,1**	**16818,3**	**19764,4**	**23335,0**
Lương thực - *Food*	7,9	8,7	17,9	17,1	30,6
Thực phẩm - *Foodstuffs*	2838,4	6295,4	7185,3	9253,8	9357,8
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1312,0	2378,5	2638,1	2928,9	2967,2
Hàng khác - *Others*	4219,7	5962,5	6977,0	7564,6	10979,4
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**964,6**	**126,5**	**137,9**	**140,9**	**147,6**
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	56,4	41,4	41,5	40,0	40,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	43,6	58,6	58,5	60,0	59,8
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**89,0**	**91,1**	**90,3**	**90,7**	**90,1**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	29,6	43,2	43,7	45,6	42,5
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	59,4	47,9	46,6	45,1	47,6
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**9,9**	**8,8**	**9,6**	**9,2**	**9,8**
Lương thực - *Food*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thực phẩm - *Foodstuff*	3,3	3,8	4,1	4,3	3,9
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1,6	1,4	1,5	1,4	1,3
Hàng khác - *Others*	5,0	3,6	4,0	3,5	4,6
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**1,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

249 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**165775,9**	**174978,4**	**213215,3**	**237182,0**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main group of countries***					
ASEAN	16407,5	23785,9	24085,9	28363,3	31844,8
APEC	69924,6	137971,0	146836,4	180055,0	197774,6
EU	6361,7	10450,3	11169,6	12201,8	13949,1
OPEC	1440,0	2104,2	2169,5	2748,8	5281,6
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*	10,0	48,1	70,5	51,7	36,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	276,6	949,5	728,8	1032,6	972,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1909,2	2740,3	2992,5	3656,3	4939,5
Lào - *Lao PDR*	291,7	588,3	347,1	370,6	438,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3413,4	4188,0	5174,3	5945,4	7453,8
My-an-ma - *Myanmar*	102,8	58,9	88,8	127,5	160,9
Phi-li-pin - *The Philippines*	700,3	898,9	1060,2	1158,3	1256,5
Xin-ga-po - *Singapore*	4101,1	6038,3	4768,5	5318,6	4536,6
Thái Lan - *Thailand*	5602,3	8275,5	8855,1	10702,3	12050,2
Đài Loan - *Taiwan*	6976,9	10951,3	11241,8	12709,7	13243,3
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	9757,6	27578,5	32193,1	46943,3	47628,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	860,4	1320,4	1500,3	1664,9	1544,6
Nhật Bản - *Japan*	9016,1	14225,1	15098,3	16916,8	19107,4
CHND Trung Hoa - *China, PR*	20203,6	49458,0	50018,8	58532,6	65569,2
Ấn Độ - *India*	1762,0	2655,2	2745,5	3954,6	4147,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	109,6	160,0	128,8	130,3	172,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	601,5	1105,8	1165,3	1308,6	1482,4

249 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	223,3	521,5	450,4	569,8	468,5
Cô-oét - *Kuwait*	372,8	130,6	110,4	288,0	2603,8
I-xra-en - *Israel*	124,9	1161,4	688,3	345,0	420,7
Qua-ta - *Qatar*	83,3	187,6	181,3	138,3	291,3
Síp - *Cyprus*	10,7	25,3	35,6	44,6	49,3
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	107,7	147,3	171,4	223,0	285,7
Ba Lan - *Poland*	105,6	175,4	191,7	229,6	266,6
Bê-la-rút - *Belarus*	85,7	120,1	92,0	94,3	81,5
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	49,2	61,6	171,0	71,1	52,5
Hung-ga-ri - *Hungary*	106,3	129,4	173,2	147,9	244,3
Liên Bang Nga - *Russian Fed.*	999,1	748,2	1136,8	1392,3	2136,9
Ru-ma-ni - *Romania*	32,1	73,4	168,4	85,4	71,5
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	70,3	75,6	104,6	112,9	141,7
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	15,7	18,1	32,3	35,6	43,2
U-crai-na - *Ukraine*	140,0	74,5	75,9	109,5	145,8
Đan Mạch - *Denmark*	116,4	244,0	331,8	321,4	323,8
Ai-len - *Ireland*	110,5	286,2	1026,8	1381,5	1792,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	511,1	737,5	724,4	747,1	976,1
Na Uy - *Norway*	129,5	202,6	263,7	238,4	288,4
Phần Lan - *Finland*	122,3	204,4	224,8	292,8	235,0
Thụy Điển - *Sweden*	317,0	239,2	311,1	340,9	344,6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	13,4	67,9	50,6	62,0	115,6
Hy Lạp - *Greece*	5,8	28,5	50,4	65,6	69,0
I-ta-li-a - *Italy*	822,5	1451,5	1427,0	1650,0	1772,5
Tây Ban Nha - *Spain*	230,6	399,8	451,4	501,8	514,3
Áo - *Austria*	123,4	412,1	351,0	303,1	291,0
CHLB Đức - *FR. Germany*	1742,4	3219,2	2861,4	3203,7	3828,2
Bỉ - *Belgium*	320,2	494,2	476,0	447,4	470,8

249 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hà Lan - *Netherlands*	527,8	690,1	676,9	670,4	764,3
Pháp - *France*	969,0	1281,4	1159,8	1319,2	1380,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1006,6	437,0	505,9	598,9	684,2
Ca-na-đa - *Canada*	349,3	448,3	395,5	799,3	857,1
Hoa Kỳ - *United States*	3766,9	7785,0	8701,6	9336,7	12747,5
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	826,3	2163,2	2672,2	2553,0	2452,5
Bra-xin - *Brazil*	543,6	2437,1	1722,3	1837,9	2386,7
Chi-lê - *Chile*	291,2	290,5	231,7	282,9	306,8
Mê-hi-cô - *Mexico*	89,1	477,0	483,9	787,5	1124,6
Pê-ru - *Peru*	69,0	60,0	76,5	117,1	83,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	5,2	5,8	8,7	10877,0	10,7
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	129,5	450,4	703,0	904,7	798,2
Nam Phi - *South Africa*	165,1	115,0	149,5	242,3	387,2
Niu-Di-lân - *New Zealand*	353,0	377,8	356,9	502,2	532,0
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1443,6	2039,7	2442,1	3200,1	3779,1

250 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles, assembled*	978,2	2990,2	2414,2	2261,9	1827,8
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	578,3	1365,7	1359,9	1476,8	1772,9
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus, parts for leather, footwear*	70,3	172,0	176,4	167,7	155,7
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	150,3	217,0	346,9	236,0	228,2
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	348,4	715,0	756,5	842,7	823,8
Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	868,8	793,7	764,3	626,1	565,5
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	211,7	318,5	220,0	262,0	255,0
Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield*	341,5	1662,6	776,9	351,1	702,3
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	2480,6	10968,0	11139,8	17088,7	15920,0
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink*	249,3	362,3	407,3	473,4	517,8
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	5208,3	23211,4	28054,6	37774,2	43135,4
Xăng, dầu - *Petroleum oil refined*	6441,3	5522,7	5217,9	7105,6	7949,1
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oil*	25,7	354,5	333,1	375,3	83,1
Phân bón - *Fertilizer*	1220,0	1439,2	1125,8	1293,1	1202,8
Sắt, thép - *Iron, steel*	6164,6	7491,7	8056,2	9076,1	9899,6
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	1115,6	687,7	363,4	162,6	81,5
Chì - *Lead*	198,1	244,4	273,4	347,4	420,0
Đồng - *Copper*	1306,8	1490,6	1652,4	2404,7	2625,8
Kẽm - *Zinc*	178,8	271,9	344,3	501,3	516,1
Nhôm - *Aluminium*	930,5	2150,2	2446,4	2473,3	3303,6
Kính xây dựng - *Glass*	81,6	158,5	248,5	366,2	290,7

250 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoá chất - *Chemicals*	2137,4	3133,6	3214,1	4122,9	5163,0
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	3780,4	5942,9	6263,9	7582,9	9083,1
Sản phẩm chất dẻo - *Product of plastic*		3694,9	4406,6	5465,4	5923,6
Mạch nha - *Malt*	154,2	196,5	206,1	190,7	178,8
Bông - *Cotton*	673,5	1618,9	1662,2	2362,4	3011,7
Sợi - *Fibres*	1301,9	1528,7	1617,6	1821,6	2418,6
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	575,7	786,3	776,2	1021,3	939,0
Giấy - *Paper*	968,3	1423,1	1524,4	1687,4	1894,8
Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials*	265,4	338,9	381,2	375,3	406,8
Nguyên, phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	997,9	2426,4	2426,6	2626,7	5711,4
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1937,2	2581,5	2636,4	2754,0	
Vải - *Textile fabrics*	5383,1	10234,3	10565,4	11422,5	12771,9
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	239,5	274,4	319,4	329,5	353,7
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat*	698,1	681,8	701,5	761,0	741,5
Lúa mỳ - *Wheat*	569,7	600,9	1005,0	994,4	1181,4
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	708,3	911,3	880,5	958,6	963,8
Tân dược - *Medicament*	1238,8	2320,4	2563,0	2819,0	2787,3
Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners*	345,3	685,2	882,3	789,1	854,6
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)*	890,6	367,9	464,4	490,6	654,1
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Xăng, dầu - *Petroleum oil refined*	9853,0	10415,0	12060,0	13301,3	11883,2
Trong đó - *Of which*:					
Xăng - *Gasoline*	1995,0	2675,6	2488,0	3188,3	2052,6
Dầu diesel - *Diesel oil*	4940,0	5212,7	6714,0	7309,0	6325,5
Dầu mazut - *Mazout*	1766,0	710,7	883,0	597,1	699,0
Dầu hỏa - *Kerosene*		40,7	50,0	48,9	300,3
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	833,0	1775,5	1925,0	2158,0	2505,8

250 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Phân bón - *Fertilizer*	3511,0	4542,7	4193,0	4838,2	4227,5
Trong đó - *Of which*:					
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	687,0	1040,5	1036,0	1101,7	1054,4
Phân urê - *Urea*	985,0	620,8	608,0	476,9	499,0
Phân NPK *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	245,0	312,4	262,0	386,3	498,1
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	705,0	978,8	803,0	880,1	693,6
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	666,0	971,7	1009,0	1268,8	1014,9
Loại khác - *Others*	223,0	618,3	475,0	724,4	467,4
Sắt, thép - *Iron, steel*	9082,0	15513,2	18328,0	14992,3	13528,5
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	2009,0	1926,5	1106,0	299,6	169,3
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) *Motor vehicles, assembled (Piece)*	53899	126163	112932	97477	82865
Chia ra - *By which:*					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - *Kind of 9 seats or less*	35654	51427	50598	38927	55258
Loại trên 9 chỗ ngồi - *Kind of more than 9 seats*	415	1255	901	767	810
Ô tô tải - *Motor truck*	14458	48991	47417	44992	24190
Ô tô loại khác - *Others*	3372	24490	14016	12791	2607

251 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**65,3**	**84,7**	**87,9**	**97,8**	**99,4**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	20,3	38,4	40,6	49,0	49,9
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	30,1	33,9	35,1	36,1	37,0
Hàng nông sản - *Agricultural products*	9,6	7,7	7,7	7,9	7,6
Hàng lâm sản - *Forest products*	0,7	1,2	1,0	1,0	1,3
Hàng thủy sản - *Fishery products*	4,5	3,4	3,5	3,8	3,6
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,033	0,002	0,003	0,003	0,002
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**76,6**	**86,7**	**87,1**	**96,9**	**96,7**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**68,2**	**78,9**	**78,6**	**87,9**	**87,2**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	22,7	37,4	38,0	44,2	41,2
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	45,5	41,5	40,6	43,7	46,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**7,6**	**7,7**	**8,4**	**9,0**	**9,5**
Lương thực - *Food*	0,007	0,005	0,009	0,008	0,013
Thực phẩm - *Foodstuffs*	2,6	3,3	3,6	4,2	3,8
Hàng y tế - *Pharmaceutical & medicinal products*	1,2	1,2	1,3	1,3	1,2
Hàng khác - *Others*	3,8	3,1	3,5	3,4	4,5
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**0,9**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

252 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and imports of services

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**7460**	**11250**	**12500**	**13070**	**14775**
Dịch vụ vận tải - *Transport service*	2306	2430	2448	2518	2880
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	137	148	150	161	167
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	4450	7350	8500	8890	10080
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	192	180	181	186	190
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	70	55	56	57	61
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	105	142	150	162	171
Dịch vụ khác - *Other service*	200	945	1015	1096	1226
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**9921**	**16015**	**16758**	**17086**	**18585**
Dịch vụ vận tải - *Transport service*	6596	8050	8398	8225	8810
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	79	85	86	87	92
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	1470	3595	4500	5040	5910
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	195	486	488	507	520
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	481	1015	800	670	687
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	150	200	202	206	213
Dịch vụ khác - *Other service*	950	2584	2284	2351	2353

Điều chỉnh lại số dịch vụ tài chính và dịch vụ khác năm 2016.

253 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	2010	2014	2015	2016	2017
DOANH THU - *TURNOVER*					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) *Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)*	28907,8	39047,5	44711,5	48524,6	54383,3
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) *Turnover of travel agencies (Bill. dongs)*	15539,3	27799,4	30444,1	32530,3	36111,8
SỐ LƯỢT KHÁCH - *NUMBER OF VISITORS*					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)***	**66535,2**	**100441,5**	**114011,0**	**129735,2**	**146585,2**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	57897,3	90571,6	102200,0	117037,8	132837,9
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	8637,9	9869,9	11811,0	12697,4	13747,3
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)***	**8234,2**	**11305,9**	**12601,7**	**13651,0**	**15173,0**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	5415,0	8552,8	9288,7	9477,6	9918,4
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	2385,8	2323,5	2820,0	3584,5	4556,4
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Viet Namese travelling abroad*	433,4	429,6	493,0	588,9	698,2

254 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2010	2014	2015	2016	2017
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15539,3**	**27799,4**	**30444,1**	**32530,3**	**36111,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**4950,4**	**4459,8**	**4803,1**	**4899,2**	**4958,7**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**9366,8**	**20003,6**	**22452,5**	**23996,2**	**27091,7**
Tập thể - *Collective*	2,3	6,7	3,7	3,5	5,4
Tư nhân và cá thể - *Private and household*	9364,5	19996,9	22448,8	23992,7	27086,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**1222,1**	**3336,0**	**3188,5**	**3634,9**	**4061,4**
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**31,86**	**16,04**	**15,78**	**15,06**	**13,73**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**60,28**	**71,96**	**73,75**	**73,77**	**75,02**
Tập thể - *Collective*	0,02	0,03	0,01	0,01	0,01
Tư nhân và cá thể - *Private and household*	60,26	71,93	73,74	73,76	75,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**7,86**	**12,00**	**10,47**	**11,17**	**11,25**

255 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15539,3**	**27799,4**	**30444,1**	**32530,3**	**36111,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4226,0**	**8140,8**	**8543,0**	**9071,8**	**9583,6**
Hà Nội	4005,6	7482,8	7831,9	8065,3	8465,8
Vĩnh Phúc	6,6	68,0	71,5	78,4	83,7
Bắc Ninh	2,2	5,4	12,3	17,8	20,0
Quảng Ninh	103,8	391,7	434,8	629,9	703,5
Hải Dương	8,7	10,5	10,7	34,2	37,0
Hải Phòng	79,2	127,4	132,2	187,7	209,7
Hưng Yên	1,1	3,0	3,8	4,6	4,6
Thái Bình	1,5	5,8	8,3	11,2	12,0
Hà Nam	7,5	13,8	15,1	16,9	18,9
Nam Định	5,5	13,6	13,9	15,5	16,3
Ninh Bình	4,3	18,8	8,5	10,3	12,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**141,7**	**205,0**	**253,6**	**291,3**	**324,9**
Hà Giang	16,1	30,2	35,5	38,8	43,7
Cao Bằng	2,0	4,5	1,8	5,6	6,0
Bắc Kạn		0,1	0,2		
Tuyên Quang	2,0	2,7	3,6	4,2	4,6
Lào Cai	84,0	110,9	129,9	143,6	162,9
Yên Bái	0,3	0,5		1,4	1,5
Thái Nguyên	7,9	15,8	18,6	25,3	27,7
Lạng Sơn	14,7	8,5	7,7	7,6	8,0
Bắc Giang	6,4	11,0	25,7	34,4	37,3
Phú Thọ	4,0	8,3	12,4	13,6	15,0
Lai Châu		1,4	1,6	2,1	2,2
Sơn La		11,1	15,1	12,9	14,0
Hòa Bình	4,3		1,5	1,8	2,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**810,8**	**1818,5**	**2228,8**	**2764,0**	**3164,3**
Thanh Hóa	21,5	60,0	73,1	88,1	97,2
Nghệ An	38,1	48,8	53,1	68,0	88,7
Hà Tĩnh	2,8	10,8	16,4	15,9	21,6
Quảng Bình	15,8	94,6	179,9	168,6	232,7
Quảng Trị	15,5	27,0	29,2	29,8	33,5
Thừa Thiên - Huế	81,4	141,4	134,9	176,7	190,1

255 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương**

(Cont.) Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	379,9	987,1	1166,4	1461,6	1597,2
Quảng Nam	64,4	201,1	289,6	364,9	414,0
Quảng Ngãi	2,5	5,2	6,1	7,9	8,7
Bình Định	14,9	30,4	32,4	37,3	45,2
Phú Yên	1,5	1,6	2,0	3,3	3,7
Khánh Hòa	124,4	164,5	197,4	290,2	372,8
Ninh Thuận	2,2	2,2	1,9	2,0	2,3
Bình Thuận	45,9	43,8	46,4	49,7	56,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**83,9**	**88,2**	**109,2**	**105,3**	**120,0**
Kon Tum	1,4	2,8	3,0	2,2	2,6
Gia Lai	11,2	25,3	26,2	25,6	28,4
Đắk Lắk	8,5	27,1	31,8	37,8	43,4
Đắk Nông	0,5	0,2	1,0	0,6	0,7
Lâm Đồng	62,3	32,8	47,2	39,1	44,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**10012,1**	**17092,9**	**18797,1**	**19560,4**	**22094,2**
Bình Phước	2,3	4,1	5,5	12,4	13,7
Tây Ninh	16,8	22,5	17,9	19,0	20,3
Bình Dương	152,7	30,9	26,7	77,3	85,9
Đồng Nai	27,4	68,3	73,1	91,4	99,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	305,8	195,2	217,6	263,3	294,7
TP. Hồ Chí Minh	9507,1	16771,9	18456,3	19097,0	21580,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**264,8**	**454,0**	**512,4**	**737,5**	**824,8**
Long An	5,4	14,0	14,0	33,4	35,5
Tiền Giang	28,6	54,4	61,4	98,4	107,5
Bến Tre	22,8	46,6	50,5	57,4	60,9
Trà Vinh	5,5	8,8	18,4	21,6	22,6
Vĩnh Long	15,0	28,8	29,1	36,7	38,0
Đồng Tháp	10,1	20,6	27,6	33,1	36,2
An Giang	37,9	19,8	26,3	35,5	37,6
Kiên Giang	27,2	95,5	137,7	239,6	287,5
Cần Thơ	102,6	150,2	131,3	153,6	168,5
Hậu Giang		2,6	1,6	1,2	1,2
Sóc Trăng	1,3	0,7	0,8	8,2	9,1
Bạc Liêu				3,0	3,4
Cà Mau	8,4	12,0	13,7	15,8	16,7

256 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam
Number of foreigners arrival in Viet Nam

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5049,8**	**7943,7**	**10012,7**	**12922,2**	**15497,8**
Phân theo phương tiện đến - *By means of transport*					
Đường hàng không - *Air ways*	4061,7	6271,3	8260,6	10910,3	12485,0
Đường thủy - *Water ways*	50,5	169,8	284,8	258,9	215,3
Đường bộ - *Roads*	937,6	1502,6	1467,3	1753,0	2797,5
Phân theo một số quốc tịch - *By some nationalities*					
Bỉ - *Belgian*	20,4	23,9	26,2	29,1	31,4
Cam-pu-chia - *Cambodian*	254,6	227,1	211,9	222,6	203,0
Ca-na-đa - *Canadian*	102,2	105,7	122,9	138,2	149,5
CHND Trung Hoa - *Chinese*	905,4	1780,9	2696,8	4008,3	4966,5
Đài Loan - *Taiwanese*	334,0	438,7	507,3	616,2	714,1
Đan Mạch - *Danish*	24,4	27,4	31,0	34,7	39,9
Đức - *German*	123,2	149,1	176,0	199,9	214,0
Hà Lan - *Dutch*	43,8	53,0	64,7	72,3	77,3
Hàn Quốc - *Korean*	495,9	1113,0	1543,9	2415,2	3485,4
Hoa Kỳ - *American*	431,0	491,2	552,6	614,1	687,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	51,5	62,2	69,7	81,1	87,9
I-ta-li-a - *Italian*	24,7	40,3	51,3	58,0	65,6
Lào - *Laotian*	37,4	114,0	137,0	141,6	120,0
Liên bang Nga - *Russian*	82,8	338,8	434,0	574,2	606,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	211,3	346,6	407,6	480,5	540,1
Na Uy - *Norwegian*	16,8	21,4	23,1	24,3	26,1
Nhật Bản - *Japanese*	442,1	671,4	740,6	798,1	826,7
Niu-di-lân - *New Zealander*	24,6	32,0	42,6	49,1	49,9
Ôx-trây-li-a - *Australian*	278,2	303,7	320,7	370,4	386,9
Pháp - *French*	199,4	211,6	240,8	255,4	279,7
Phi-li-pin - *Philippine*	69,2	99,8	111,0	133,5	151,6
Tây Ban Nha - *Spanish*	29,6	44,9	58,0	69,5	77,1
Thái Lan - *Thai*	222,8	214,6	267,0	301,6	349,3
Thụy Điển - *Swedish*	27,5	32,0	37,7	44,0	49,7
Thụy Sĩ - *Swiss*	25,3	28,8	31,5	33,1	34,5
Vương quốc Anh - *British*	139,2	212,8	254,8	283,5	298,1
Xin-ga-po - *Singaporean*	170,7	236,5	257,0	277,7	286,2

257 Chi tiêu của khách du lịch nội địa
Expenditure of domestic tourists

	2005	2009	2011	2013	2017
			Nghìn đồng - *Thous. dongs*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày *Average expenditure per day of domestic tourists*	**506,2**	**703,4**	**977,7**	**1148,5**	**1272,4**
Chia ra - *Of which*					
Thuê phòng - *Accommodation*	110,3	171,0	227,2	284,9	306,8
Ăn uống - *Food*	88,6	166,0	230,8	279,0	304,1
Đi lại - *Transportion*	162,0	171,9	216,1	255,9	259,9
Thăm quan - *Sightseeing*	19,7	38,6	52,1	76,6	99,0
Mua hàng hóa - *Shopping*	75,7	97,4	132,9	155,7	206,2
Y tế - *Health*	4,6	6,0	15,6	15,4	20,5
Chi khác - *Others*	45,3	52,5	103,0	81,0	75,9
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày *Average expenditure per day of domestic tourists*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which*					
Thuê phòng - *Accommodation*	21,8	24,3	23,2	24,8	24,1
Ăn uống - *Food*	17,5	23,6	23,6	24,3	23,9
Đi lại - *Transportion*	32,0	24,4	22,1	22,3	20,4
Thăm quan - *Sightseeing*	3,9	5,5	5,3	6,7	7,8
Mua hàng hóa - *Shopping*	15,0	13,8	13,6	13,6	16,2
Y tế - *Health*	0,9	0,9	1,6	1,3	1,6
Chi khác - *Others*	8,9	7,5	10,6	7,0	6,0

258 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú

Average expenditure per day of domestic tourists by accommodation

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2005	2009	2011	2013	2017
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**506,2**	**703,4**	**977,7**	**1148,5**	**1272,4**
Khách sạn 1 sao - *1-Star hotel*	459,0	643,8	832,4	924,8	1059,4
Khách sạn 2 sao - *2-Star hotel*	507,2	677,1	971,3	1098,7	1173,1
Khách sạn 3 sao - *3-Star hotel*	618,6	880,6	1205,6	1477,7	1386,1
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotel*	776,5	1385,6	1717,2	1718,0	1687,1
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotel*	1488,5	1491,9	1827,2	2918,4	2572,3
Khách sạn chưa xếp sao - *Non-Star hotel*	480,4	607,9	872,6	993,8	1043,1
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest house*	504,1	607,3	861,9	867,4	1037,7
Biệt thự kinh doanh du lịch - *Tourist villa*	370,5	566,0	1226,1	762,4	1391,3
Làng du lịch - *Tourist village*	431,2	627,7	818,7	701,5	1145,1
Căn hộ kinh doanh du lịch - *Tourist household*	714,2	1170,7	1293,5	1207,6	1844,2
Khác - *Others*	235,7	243,0	504,2	594,6	745,7

259 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam
Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam

	2005	2009	2011	2013	2017
			Đô la Mỹ - *USD*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**76,4**	**91,2**	**105,7**	**95,8**	**96,0**
Chia ra - *Of which*					
Thuê phòng - *Accommodation*	19,2	25,7	28,2	26,8	30,3
Ăn uống - *Food*	14,0	19,2	21,3	21,3	22,2
Đi lại tại Việt Nam - *Transportion in Viet Nam*	14,3	14,9	18,6	16,7	15,1
Thăm quan - *Sightseeing*	5,8	7,6	7,9	7,4	8,4
Mua hàng hóa - *Shopping*	12,7	14,1	15,5	12,7	14,5
Y tế - *Health*	1,1	1,0	1,1	1,0	0,8
Chi khác - *Others*	9,3	8,7	13,1	9,9	4,7
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
CHUNG - *EXPENDITURE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which*					
Thuê phòng - *Accommodation*	25,1	28,2	26,7	28,0	31,6
Ăn uống - *Food*	18,3	21,1	20,2	22,2	23,1
Đi lại tại Việt Nam - *Transportion in Viet Nam*	18,7	16,3	17,6	17,4	15,7
Thăm quan - *Sightseeing*	7,6	8,3	7,5	7,7	8,7
Mua hàng hóa - *Shopping*	16,6	15,5	14,6	13,3	15,1
Y tế - *Health*	1,4	1,1	1,0	1,0	0,9
Chi khác - *Others*	12,3	9,5	12,4	10,4	4,9

260 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam by some nationalities

Đô la Mỹ - *USD*

	2005	2009	2011	2013	2017
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**76,4**	**91,2**	**105,7**	**95,8**	**96,0**
Phân theo quốc tịch - *By nationalities*					
Bỉ - *Belgian*	69,1	72,8	100,6	75,1	140,9
Cam-pu-chia - *Cambodian*		149,3	115,5	100,3	118,1
Ca-na-đa - *Canadian*	74,8	73,0	113,6	105,0	76,7
CHND Trung Hoa - *Chinese*	73,3	90,1	108,0	84,6	92,2
Đài Loan - *Taiwanese*	78,3	113,0	101,5	112,8	97,5
Đan Mạch - *Danish*	87,6	174,3	97,5	101,4	79,1
Đức - *German*	70,5	96,8	93,3	92,3	94,0
Hà Lan - *Dutch*	73,2	62,6	85,4	77,1	68,5
Hàn Quốc - *Korean*	97,3	118,5	131,6	99,5	115,2
Hoa Kỳ - *American*	77,0	99,5	113,1	110,2	100,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	99,6	147,3	160,1	112,8	97,2
I-ta-li-a - *Italian*	50,9	91,4	101,8	92,7	95,1
Lào - *Laotian*	79,2	73,1	105,5	116,9	51,5
Liên bang Nga - *Russian*	47,9	93,3	108,1	124,0	87,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	103,6	105,1	142,2	147,2	144,4
Na Uy - *Norwegian*	56,4	95,8	75,0	92,7	93,9
Nhật Bản - *Japanese*	86,2	133,1	167,8	105,1	132,6
Niu-di-lân - *New Zealander*	85,2	101,2	88,0	86,9	105,6
Ôx-trây-li-a - *Australian*	88,2	100,7	109,8	102,3	108,8
Pháp - *French*	77,1	75,2	77,6	85,0	81,8
Phi-li-pin - *Philippine*	64,3	90,3	116,9	103,4	104,7
Tây Ban Nha - *Spanish*	103,6	82,5	98,4	72,3	116,0
Thái Lan - *Thai*	73,6	134,3	130,0	95,1	148,3
Thụy Điển - *Swedish*	65,4	74,0	123,6	121,9	115,0
Thụy Sĩ - *Swiss*	53,6	59,6	114,4	101,4	84,4
Vương quốc Anh - *British*	75,0	77,4	94,4	88,4	85,0
Xin-ga-po - *Singaporean*	120,8	127,0	140,2	138,0	135,6

Chỉ số giá
Price index

Biểu *Table*		Trang *Page*
261	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	661
262	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month*	662
263	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December, 2017*	664
264	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of 2017*	666
265	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014*	668
266	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*	670
267	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period previous year*	671
268	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)*	672
269	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2018 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among region in 2018 by commodity group (Red River Delta = 100)*	673

270 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)
Spatial cost of living index among province (Ha Noi = 100) 674

271 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100) 676

272 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100) 678

273 Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100) 680

274 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100) 681

275 Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100) 682

276 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100) 683

277 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
Transport and storage service price index (Previous year = 100) 684

278 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transport and storage service price index (Year 2010 = 100) 685

279 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100) 686

280 Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100) 687

281 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100) 688

282 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100) 689

283 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100) 690

284 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100) 692

285 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade (Previous year = 100) 694

286 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade (Year 2010 = 100) 695

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được tổng hợp từ giá tiêu dùng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, chi phí bốc dỡ, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo thời gian của "rổ" hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được biên soạn dựa dựa trên danh mục giá của các mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Danh mục này được xây dựng cho từng thời kỳ và sử dụng cố định trong một khoảng thời gian (thường là 5 năm).

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng (%) chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số này được sử dụng cố định trong khoảng 5 năm.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là số tiền người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT và phí lưu thông thương mại và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản do người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán ra.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức tổng quát Laspeyres bình quân nhân, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của

nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe...

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá dịch vụ (hay còn gọi là giá sản xuất dịch vụ) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng dịch vụ phải trả) từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá dịch vụ (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - SPPI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm dịch vụ trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện để tính chỉ số giá dịch vụ thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là cơ cấu giá trị sản xuất của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ và dùng cố định khoảng 5 năm.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa do Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa do Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy

cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption structure in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Viet Nam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0: Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding tempotary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Spatial cost of living index (SCOLI) is indicator (%) reflecting the tendency and change cost of living among regions, provinces within certain period (usually a year).

SCOLI is compiled from 63 provinces. The Contry - Product - Dummy (CPD) index is used in elementary index aggregation. Geometric Laspeyres is used in higher level aggregation.

Input producer price mentions the amount paid by producers (purchasers) for receiving a unit of material and energy inputs to their production process. Input producer price is purchasing price, excluding deductible VAT and any similar taxes, but including freight cost, any cost that the purchasers paid.

Input producer price index is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected material and energy list purchased by producers over time.

Input producer price index is compiled focusing on price of selected material and energy list for agriculture, forestry and fishing, industry, construction. The list of representative material and energy used to compile input producer price index is revised and updated every 5 years.

Weight for input producer price index compilation is the proportion of intermediate consumption on each material and energy group in total intermediate consumption and used constantly in 5-year period.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to prices that producers directly sell agricultural, forestry and fishing products to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is an indicator (%) reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for agriculture, forestry and fishing, the weight of which, also normally fixed for five years**,** is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for industry is an indicator (%) reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for industry, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer price index for industry is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport and storage service price index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport and storage service price index is compiled for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport and storage service price index is compiled by the modified Laspeyres formula, the weight for compilation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport and storage service price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Service price (Producer price for services) mentions the amount receivable by providers (paid by customers) for providing a unit of service produced as output to customers, excluding VAT and any product taxes, but including any subsidy receivable. Services price is collected in specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected services list over time. The list of representative services used to compile SPPI is revised and updated every 5 years, reflecting service activities in selected period.

Weight for SPPI compilation is the proportion of output on each services group in total services and used constantly in 5-year period.

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is compiled as follow:

$$\mathrm{ToT} = \frac{\mathrm{XPI}}{\mathrm{MPI}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2018

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2018 tiếp tục là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát, CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, đạt chỉ tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12 năm 2017. Mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đạt được nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng và đề xuất các kịch bản điều hành giá. Một số mặt hàng chiến lược quan trọng như xăng dầu, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục được điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường. Cụ thể:

- Điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 02/2017/TT-BYT và Thông tư số 39/2018/TT-BYT làm giá dịch vụ y tế năm 2018 tăng 13,86% so với năm 2017 (tác động làm CPI chung tăng 0,54%). Bên cạnh đó, Bộ Y tế điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 15/2018/TT-BYT làm chỉ số giá y tế tháng 7/2018 giảm 7,58% (tác động làm CPI chung giảm 0,29%).

- Tiếp tục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2018 tăng 7,12% so với năm 2017 (tác động làm CPI chung tăng 0,37%).

Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

Năm 2018, với những biện pháp quản lý, điều hành thị trường vàng và chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan, thị trường vàng trong nước và thị trường ngoại hối cơ bản ổn định. Chỉ số giá vàng tháng 12/2018 giảm 0,41% so với cùng kỳ năm 2017; bình quân năm 2018 tăng 2,36% so với năm 2017.Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2018 tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2017; bình quân năm 2018 tăng 1,29% so với năm 2017.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian[1]

Năm 2018, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Đông Nam Bộ là 101,53%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 100,54%; vùng Tây Nguyên là 100,41%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 99,5% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,15%. Trong năm 2018, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có mức giá cao nhất cả nước, Hà Nội đứng vị trí

[1] Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

thứ hai, Đà Nẵng là thành phố có chỉ số giá SCOLI cao thứ ba, bằng 97,81% so với thành phố Hà Nội, trong khi Hậu Giang tiếp tục có chỉ số giá SCOLI thấp nhất trong cả nước, bằng 90,5%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Năm 2018, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,98% so với năm 2017, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 1,23%; lâm nghiệp tăng 3,69%; thủy sản tăng 4,15%. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 3,09% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 12,68%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,24%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,1%. Chỉ số giá dịch vụ tăng 3% so với năm 2017, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ ngành giáo dục và đào tạo tăng 6,83%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 7,03%; vận tải kho bãi tăng 4,15%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,27%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2018 tăng 4,54% so với năm 2017, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,45%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 4,49%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng tăng 5,7%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2018, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá tăng 0,94% so với năm 2017, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá tăng mạnh: xăng dầu tăng 27,89%; dầu thô tăng 20,73%; sắt, thép tăng 16,61%; gạo tăng 5,29%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 2,54%, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá tăng mạnh: xăng dầu tăng 16,23%; khí đốt hóa lỏng tăng 13,22%; hàng rau quả tăng 10,98%; sắt, thép tăng 10,60%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa[2] năm 2018 giảm 1,56% so với năm 2017, trong đó tỷ giá thương mại nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 5,51%; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác giảm 4,02%; hàng rau quả giảm 1,87%. Trong khi tỷ giá thương mại của các nhóm hàng chất dẻo nguyên liệu tăng 12,38%; xăng dầu tăng 10,03%; sắt thép tăng 5,44%.

[2] Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định.

PRICE INDEX IN 2018

1. Consumer price index, gold and US dollar price index

2018 continued to be a successful year in curbing inflation. The average CPI in 2018 increased by 3.54% compared to that in 2017, meeting the target that was stated by the National Assembly; CPI in December 2018 rose by 2.98% in comparison with that in December 2017. The targets of controlling inflation and keeping average CPI under 4% in 2018 were achieved due to the determined and timely direction of the Government, and the close cooperation among ministries and agencies in the development and proposal of different price scenarios. The prices of such strategic commodities as petroleum, medical services, and education services were adjusted to gradually reach the margin of market prices. Specifically:

- The prices of medical services, and health check-up and treatment services were adjusted in line with the Circular No. 02/2017/TT-BYT and the Circular No. 39/2018/TT-BYT, which led to a year-on-year increase of the medical service prices of 13.86% in 2018 (contributing to the overall CPI increase by 0.54%). Additionally, the Ministry of Health adjusted the prices of the medical services in line with the Circular No. 15/2018/TT-BYT. This reduced the health price index in July 2018 by 7.58% (leading to a drop of the overall CPI by 0.29%).

- The roadmap of increasing tuition fees continued to be implemented in compliance with the Decree No. 86/2015/ND-CP, which made the price index of education services group in 2018 increase by 7.12% compared to that in 2017 (caused an increase in CPI of 0.37%).

The core inflation in December 2018 increased by 1.7% compared to that in the same period of the previous year. The average core inflation in 2018 increased by 1.48% compared to that in 2017.

In 2018, the stability of domestic gold and foreign exchange markets was attributed to the management measures taken in the gold market and exchange rate policies taken by the State Bank and related agencies. The gold price index in December 2018 decreased by 0.41% compared to that in the same period in 2017, and the average gold price index in 2018 increased by 2.36% compared to that in 2017. The US dollar price index in December 2018 expanded by 2.69% over the same period in 2017, and the average US dollar price index in 2018 rose by 1.29% compared to that in 2017.

2. Spatial cost of living index (SCOLI)[1]

In 2018, when the Red River Delta was used as a reference region, the SCOLI of the South East region, the Northern midlands and mountain areas, the Central

[1] Spatial cost of living index (SCOLI) reflects the trend and fluctuation level of cost of living among regions and provinces during a certain period (usually a year).

Highlands, the North Central and Central coastal areas, and the Mekong River Delta region were 101.53%, 100.54%, 100.41%, 99.5%, and 98.15% respectively. In 2018, the highest SCOLI was witnessed in Ho Chi Minh City, followed by Ha Noi. Da Nang's SCOLI ranked the third highest, equal to 97.81% that of Ha Noi, while the figure of Hau Giang continued to hit the lowest point of the country, at 90.5%.

3. Producer price index

The producer price index of the agricultural, forestry and fishing sector in 2018 increased by 1.98% compared to that in 2017, of which the producer price index of the agriculture expanded by 1.23%; the forestry and the fishing both gained a higher growth of 3.69% and 4.15%, respectively. The producer price index of the industry increased by 3.09% compared to that in 2017, of which the producer price index of the mining and quarrying; the manufacturing; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning; and the water supply, waste and sewerage treatment achieved an increase of 12.68%, 2.24%, 4.48%, and 2.1%, respectively. The producer price index of services grew by 3% in comparison with that in 2017, with specific contributions of the increase of education and training services, human health and social work activities, transportation and storage services, and accommodation and food service activities at 6.83%, 7.03%, 4.15%; and 2.27%, respectively.

The input producer price index in 2018 increased by 4.54% compared to that in 2017, of which the producer price index of inputs used in the agriculture, forestry and fishing rose by 3.45%; the producer price index of inputs used in the industry expanded by 4.49%; and that used in the construction rose by 5.7%.

4. Merchandise export and import price indices

In 2018, the merchandise export price index increased by 0.94% over 2017, of which price indices of some export commodities rose sharply such as: petroleum oil by 27.89%, crude oil by 20.73%, steel and iron by 16.61%, and rice by 5.29%. The merchandise import price index grew by 2.54%, of which some import commodities gained rapid increase in price indices, specifically: petroleum oil by 16.23%, liquefied petroleum gas by 13.22%, vegetables and fruits by 10.98%, and steel and iron by 10.60%.

The merchandise terms of trade[2] in 2018 witnessed a reduction of 1.56% compared to that in 2017, of which terms of trade of precious stones, precious metals and their products; machinery, apparatus, and accessory; and vegetables and fruits declined by 5.51%, 4.02%, and 1.87%, respectively. Meanwhile, terms of trade of plastic materials, petroleum oil, and steel and iron increased by 12.38%, 10.03%, and 5.44%, respectively.

[2] Merchandise terms of trade (ToT) is a relative indicator (%) reflecting the relationship between merchandise export price and merchandise import price in a certain period.

CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX*

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2017 so với năm 2016 - %
Average consumer price index in 2017 compared to 2016 - %

Lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)
Average core inflation (Previous =100)

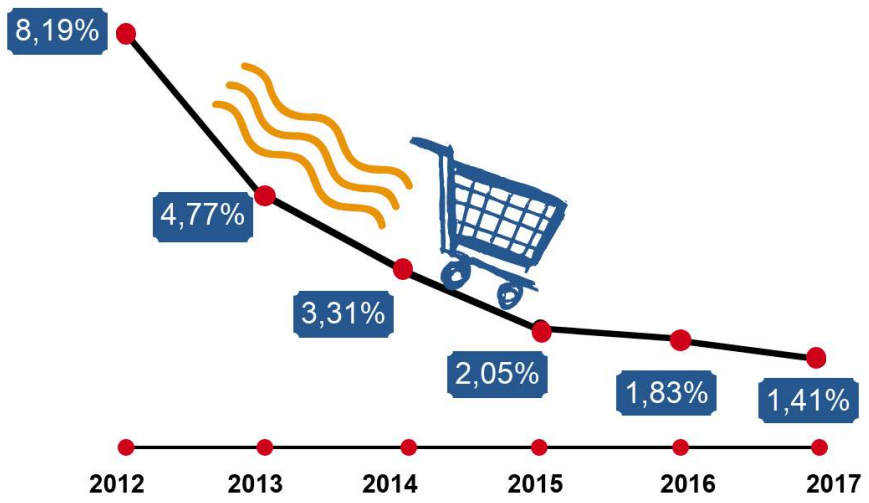

261 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

%

	2010	2015	2016	2017	2018
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *January*	101,36	99,80	100,00	100,46	100,51
2 - *February*	101,96	99,95	100,42	100,23	100,73
3 - *March*	100,75	100,15	100,57	100,21	99,73
4 - *April*	100,14	100,14	100,33	100,00	100,08
5 - *May*	100,27	100,16	100,54	99,47	100,55
6 - *June*	100,22	100,35	100,46	99,83	100,61
7 - *July*	100,06	100,13	100,13	100,11	99,91
8 - *August*	100,23	99,93	100,10	100,92	100,45
9 - *September*	101,31	99,79	100,54	100,59	100,59
10 - *October*	101,05	100,11	100,83	100,41	100,33
11 - *November*	101,86	100,07	100,48	100,13	99,71
12 - *December*	101,98	100,02	100,23	100,21	99,75
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,93	100,05	100,39	100,21	100,25
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	111,75	100,60	104,74	102,60	102,98
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	109,19	100,63	102,66	103,53	103,54
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	208,17	301,01	309,02	319,92	331,23
Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100*	167,04	241,56	247,98	256,73	265,81
Năm 2010 = 100 - *Year 2010 = 100*	100,00	144,60	148,44	153,68	159,11

262 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,51**	**100,73**	**99,73**	**100,08**	**100,55**	**100,61**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,44	101,53	99,38	99,82	100,88	101,08
Lương thực - *Food*	100,47	101,44	100,35	100,12	100,03	99,55
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,56	101,71	98,95	99,67	101,20	101,75
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,35	100,75	99,72	100,00	100,08	100,09
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,34	100,20	99,83	99,99	100,08	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,55	99,91	99,72	100,18	100,34	100,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	100,27	100,02	100,09	100,10	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,83	100,07	101,98	100,02	100,03	100,03
Giao thông - *Transport*	101,17	100,79	99,23	101,18	101,72	101,04
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,91	99,93	99,96	99,92	99,86	99,89
Giáo dục - *Education*	100,03	100,02	100,01	100,06	100,00	100,11
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,07	100,72	99,91	100,08	100,08	100,13
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,40	100,74	99,90	99,98	100,02	100,02
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,69**	**101,83**	**99,65**	**100,47**	**99,25**	**99,21**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,96**	**99,99**	**100,27**	**100,10**	**99,94**	**100,20**

262 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,91**	**100,45**	**100,59**	**100,33**	**99,71**	**99,75**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,43	100,87	100,44	100,22	99,86	100,05
Lương thực - *Food*	99,08	100,10	100,28	100,15	100,27	100,17
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,87	101,12	100,51	100,18	99,70	99,98
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,05	100,11	100,09	100,03	100,07	100,22
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,12	100,10	100,11	100,15	100,26	100,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,37	100,44	100,20	100,31	99,36	99,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,11	100,10	100,13	100,11	100,08	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	94,15	100,02	100,04	100,02	100,01	105,76
Giao thông - *Transport*	99,48	100,13	100,82	101,55	98,19	95,12
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,95	99,93	99,92	99,96	99,94	100,02
Giáo dục - *Education*	100,05	100,46	105,07	100,58	100,05	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,26	100,19	100,09	100,09	100,05	100,02
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,56	100,13	100,14	100,09	100,15	100,24
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,43**	**98,59**	**99,03**	**100,12**	**100,98**	**100,41**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,84**	**101,12**	**100,16**	**100,20**	**99,97**	**99,93**

263 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December, 2017

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,51**	**101,24**	**100,97**	**101,05**	**101,61**	**102,22**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,44	101,98	101,34	101,16	102,05	103,15
Lương thực - *Food*	100,47	101,91	102,27	102,40	102,43	101,97
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,56	102,27	101,20	100,87	102,08	103,86
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,35	101,11	100,82	100,82	100,90	100,99
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,34	100,54	100,37	100,36	100,44	100,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,55	100,46	100,18	100,36	100,70	101,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	100,43	100,45	100,54	100,64	100,67
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,83	101,89	103,92	103,94	103,97	104,00
Giao thông - *Transport*	101,17	101,96	101,18	102,37	104,13	105,21
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,91	99,83	99,80	99,72	99,58	99,47
Giáo dục - *Education*	100,03	100,05	100,07	100,12	100,12	100,23
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,07	100,79	100,71	100,79	100,86	101,00
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,40	101,14	101,05	101,03	101,05	101,07
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,69**	**103,55**	**103,18**	**103,67**	**102,89**	**102,08**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,96**	**99,95**	**100,22**	**100,32**	**100,26**	**100,46**

263 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December, 2017

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,13**	**102,59**	**103,20**	**103,54**	**103,24**	**102,98**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,60	104,50	104,96	105,19	105,04	105,09
Lương thực - *Food*	101,03	101,13	101,42	101,57	101,84	102,01
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,77	105,94	106,48	106,67	106,35	106,33
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,04	101,15	101,24	101,27	101,34	101,56
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,62	100,72	100,83	100,98	101,25	101,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,73	102,18	102,39	102,71	102,05	101,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,77	100,87	101,00	101,11	101,20	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	97,91	97,93	97,97	97,99	98,00	103,65
Giao thông - *Transport*	104,67	104,80	105,66	107,30	105,36	100,21
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,43	99,36	99,27	99,24	99,18	99,20
Giáo dục - *Education*	100,28	100,74	105,84	106,46	106,52	106,52
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,26	101,46	101,55	101,65	101,70	101,72
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,64	101,77	101,92	102,01	102,16	102,40
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,48**	**99,07**	**98,11**	**98,22**	**99,19**	**99,59**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,30**	**102,43**	**102,59**	**102,80**	**102,77**	**102,69**

264 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of 2017

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,65**	**103,15**	**102,66**	**102,75**	**103,86**	**104,67**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	98,87	100,27	100,52	101,00	103,37	105,10
Lương thực - *Food*	103,11	104,33	104,54	104,50	104,60	104,67
Thực phẩm - *Foodstuff*	97,19	99,12	99,29	100,08	103,63	106,35
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,93	101,70	101,44	101,37	101,37	101,37
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,24	101,49	101,44	101,41	101,43	101,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,64	103,76	102,96	103,38	103,76	103,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,05	101,27	101,23	101,23	101,22	101,17
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	128,83	128,63	122,02	112,95	112,94	112,96
Giao thông - *Transport*	103,94	104,17	102,97	105,64	107,82	109,72
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,59	99,59	99,52	99,47	99,38	99,29
Giáo dục - *Education*	106,82	106,84	106,06	106,11	106,09	106,12
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,67	101,25	101,13	101,10	101,04	100,99
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,25	102,86	102,70	102,59	102,47	102,44
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**106,70**	**106,05**	**105,97**	**105,41**	**104,72**	**103,60**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,98**	**100,04**	**99,91**	**100,29**	**100,26**	**100,52**

264 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of 2017

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,46**	**103,98**	**103,98**	**103,89**	**103,46**	**102,98**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,99	104,79	105,17	105,07	104,80	105,09
Lương thực - *Food*	103,78	103,56	103,71	103,28	102,41	102,01
Thực phẩm - *Foodstuff*	106,35	105,80	106,28	106,08	105,82	106,33
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,37	101,42	101,48	101,50	101,51	101,56
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,52	101,53	101,58	101,56	101,68	101,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,23	103,73	103,23	102,90	102,28	101,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,18	101,25	101,32	101,32	101,32	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,96	103,03	102,82	100,69	100,50	103,65
Giao thông - *Transport*	110,84	108,67	107,93	108,93	106,24	100,21
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,30	99,27	99,22	99,17	99,15	99,20
Giáo dục - *Education*	106,12	106,00	106,07	106,49	106,51	106,52
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,29	101,47	101,64	101,67	101,73	101,72
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,27	102,31	102,35	102,31	102,32	102,40
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,88**	**100,33**	**96,84**	**97,81**	**99,07**	**99,59**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,28**	**102,44**	**102,57**	**102,82**	**102,79**	**102,69**

265 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**108,18**	**108,97**	**108,68**	**108,77**	**109,36**	**110,03**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,48	105,07	104,41	104,23	105,14	106,28
Lương thực - *Food*	105,64	107,16	107,54	107,67	107,70	107,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,56	103,29	102,20	101,87	103,09	104,89
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,05	106,85	106,55	106,54	106,63	106,73
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	105,14	105,35	105,17	105,15	105,23	105,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	107,71	107,61	107,31	107,50	107,87	108,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,47	105,75	105,77	105,86	105,97	106,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	207,41	207,54	211,66	211,70	211,78	211,84
Giao thông - *Transport*	90,69	91,40	90,70	91,77	93,35	94,32
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	97,82	97,74	97,71	97,63	97,49	97,39
Giáo dục - *Education*	126,26	126,28	126,30	126,37	126,37	126,51
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,52	104,27	104,18	104,26	104,34	104,48
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	109,53	110,35	110,24	110,22	110,24	110,27
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**108,62**	**110,60**	**110,21**	**110,73**	**109,90**	**109,03**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,98**	**105,97**	**106,26**	**106,37**	**106,31**	**106,52**

265 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**109,93**	**110,43**	**111,08**	**111,45**	**111,13**	**110,85**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	106,74	107,67	108,14	108,38	108,22	108,28
Lương thực - *Food*	106,23	106,34	106,64	106,80	107,08	107,26
Thực phẩm - *Foodstuff*	105,81	106,99	107,53	107,73	107,40	107,38
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,78	106,90	106,99	107,02	107,09	107,33
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	105,42	105,53	105,65	105,80	106,08	106,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	108,97	109,46	109,68	110,02	109,31	108,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,11	106,22	106,35	106,47	106,56	106,72
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	199,44	199,47	199,55	199,60	199,62	211,12
Giao thông - *Transport*	93,83	93,95	94,72	96,19	94,45	89,84
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	97,35	97,28	97,19	97,16	97,10	97,12
Giáo dục - *Education*	126,57	127,15	133,59	134,36	134,44	134,44
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,76	104,95	105,05	105,15	105,20	105,23
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	110,89	111,03	111,20	111,30	111,46	111,72
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**107,32**	**105,81**	**104,79**	**104,91**	**105,94**	**106,37**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,41**	**108,61**	**108,78**	**109,00**	**108,96**	**108,88**

266 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

%

	2010	2015	2016	2017	2018
Chỉ số giá tiêu dùng - *Consumer price index*	**109,19**	**100,63**	**102,66**	**103,53**	**103,54**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,71	101,48	102,36	98,92	103,23
Lương thực - *Food*	112,95	98,94	101,65	101,61	103,71
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,21	102,03	102,79	97,40	103,47
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,22	102,15	102,21	101,52	101,42
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,92	103,29	102,11	101,07	101,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	114,68	98,38	102,50	104,29	103,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,36	102,02	101,13	101,02	101,24
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,44	102,14	128,52	142,29	110,82
Giao thông - *Transport*	112,00	88,08	92,69	106,80	106,38
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	95,43	100,33	99,34	99,40	99,34
Giáo dục - *Education*	110,37	106,45	106,31	109,10	106,31
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,59	101,64	101,52	100,86	101,31
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,68	102,89	102,17	102,14	102,44
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**136,72**	**95,27**	**105,95**	**103,71**	**102,36**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,63**	**103,16**	**102,23**	**101,40**	**101,29**
Lạm phát cơ bản - *Core inflation*	**7,78**	**2,05**	**1,83**	**1,41**	**1,48**

267 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period previous year

%

	2010	2015	2016	2017	2018
Chỉ số giá tiêu dùng - *Consumer price index*	**111,75**	**100,60**	**104,74**	**102,60**	**102,98**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	116,18	100,97	102,87	98,20	105,09
Lương thực - *Food*	117,96	98,35	102,57	103,12	102,01
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,69	101,47	103,34	96,08	106,33
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	109,57	102,05	101,97	101,37	101,56
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	108,38	102,81	101,64	101,14	101,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	115,74	100,95	103,26	104,67	101,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,60	101,53	101,02	101,08	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,16	101,79	155,72	127,79	103,65
Giao thông - *Transport*	103,75	91,26	98,88	106,04	100,21
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	94,10	99,52	99,28	99,54	99,20
Giáo dục - *Education*	119,38	102,42	110,81	107,29	106,52
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,25	101,52	101,35	100,76	101,72
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,83	102,30	102,31	102,33	102,40
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,00**	**95,03**	**110,98**	**104,74**	**99,59**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,68**	**105,34**	**100,80**	**99,95**	**102,69**

268 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	102,99	104,77	101,34	101,41	100,54
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	100,09	101,90	100,33	100,43	99,50
Tây Nguyên - *Central Highlands*	100,81	103,85	101,12	101,01	100,41
Đông Nam Bộ - *South East*	103,96	104,31	101,73	101,88	101,53
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	95,73	96,29	98,29	98,56	98,15

269 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2018 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions in 2018 by commodity group (Red River Delta = 100)

%

	Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên *Central Highlands*	Đông Nam Bộ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*
Chỉ số chung - *General index*	**100,00**	**100,54**	**99,50**	**100,41**	**101,53**	**98,15**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,00	102,22	99,07	101,57	102,87	98,04
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	101,11	99,38	100,81	100,07	98,83
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	98,34	98,64	99,05	100,09	97,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,00	97,90	99,40	98,72	101,76	99,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,00	101,44	101,30	99,47	101,22	100,19
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	98,99	98,77	98,89	101,74	97,68
Giao thông - *Transport*	100,00	100,73	101,57	102,42	99,06	98,67
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	98,09	97,27	97,96	98,95	98,73
Giáo dục - *Education*	100,00	97,33	96,58	97,21	100,46	96,56
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	97,07	100,92	96,95	103,15	97,31
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,00	101,09	102,10	100,92	99,57	96,16

270 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)

Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Hà Nội	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Vĩnh Phúc	88,37	88,54	94,74	93,17	92,62
Bắc Ninh	92,86	93,62	97,11	94,58	94,95
Quảng Ninh	93,02	95,56	97,05	95,78	96,12
Hải Dương	88,08	89,26	94,52	93,11	92,87
Hải Phòng	94,88	95,53	97,03	95,41	96,13
Hưng Yên	84,47	85,01	93,10	90,44	91,09
Thái Bình	79,40	81,61	93,23	92,87	91,60
Hà Nam	84,63	86,94	93,48	90,63	91,52
Nam Định	84,38	83,23	92,35	92,09	91,80
Ninh Bình	88,44	89,68	95,49	93,51	92,69
Hà Giang	94,30	96,50	97,98	96,10	96,12
Cao Bằng	87,50	91,18	96,15	93,68	94,23
Bắc Kạn	83,61	86,70	94,63	92,84	92,85
Tuyên Quang	88,96	88,91	95,09	94,05	94,33
Lào Cai	96,95	99,02	99,97	96,05	96,25
Yên Bái	91,20	92,90	96,68	93,68	94,23
Thái Nguyên	89,99	92,46	96,98	94,13	93,63
Lạng Sơn	92,40	94,38	98,21	95,84	96,20
Bắc Giang	87,08	88,79	94,86	93,21	92,25
Phú Thọ	87,42	87,66	92,76	89,97	91,20
Điện Biên	99,50	98,85	99,45	95,99	96,04
Lai Châu	99,58	100,30	99,45	96,00	95,96
Sơn La	99,01	99,27	97,49	95,58	96,17
Hoà Bình	90,93	94,83	96,95	94,76	94,40
Thanh Hoá	86,01	87,96	94,46	91,74	90,85
Nghệ An	86,49	87,52	93,00	92,15	92,23
Hà Tĩnh	97,09	97,14	97,89	95,21	95,29
Quảng Bình	89,50	92,10	96,44	95,19	95,77
Quảng Trị	92,21	93,90	96,45	94,18	93,11
Thừa Thiên - Huế	91,55	94,30	96,90	95,43	96,38

270 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)**

(Cont.) Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	93,53	96,44	97,98	96,68	97,81
Quảng Nam	87,14	90,33	95,99	94,59	94,86
Quảng Ngãi	84,24	88,05	94,01	92,33	91,18
Bình Định	87,42	90,04	95,13	93,43	93,68
Phú Yên	87,79	87,79	93,05	92,31	92,03
Khánh Hoà	88,68	91,56	96,15	94,90	95,80
Ninh Thuận	89,13	91,61	95,32	92,55	92,24
Bình Thuận	87,91	91,39	95,84	93,79	93,64
Kon Tum	89,98	94,06	96,33	94,86	95,17
Gia Lai	90,12	90,90	94,30	92,99	92,34
Đắk Lắk	90,53	95,20	96,19	94,85	93,77
Đắk Nông	89,86	93,84	96,63	93,46	92,82
Lâm Đồng	90,52	93,61	97,28	95,79	95,95
Bình Phước	95,09	96,12	96,80	94,55	95,27
Tây Ninh	85,34	89,36	94,63	93,54	93,11
Bình Dương	88,63	93,64	97,49	95,38	95,92
Đồng Nai	88,76	93,13	95,83	93,50	92,98
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,17	95,74	97,50	95,54	96,22
TP. Hồ Chí Minh	96,86	97,39	99,67	101,38	101,47
Long An	88,07	92,08	95,29	93,18	93,14
Tiền Giang	86,39	88,40	94,80	92,48	92,27
Bến Tre	91,33	93,02	95,94	92,72	91,72
Trà Vinh	79,33	80,72	92,93	89,45	90,84
Vĩnh Long	83,54	82,93	91,91	91,87	91,32
Đồng Tháp	86,96	87,03	93,26	90,13	90,67
An Giang	89,67	91,82	95,33	93,69	93,08
Kiên Giang	85,09	87,96	93,29	90,89	91,53
Cần Thơ	89,33	92,14	96,88	94,24	94,22
Hậu Giang	83,23	83,53	90,70	89,38	90,50
Sóc Trăng	82,04	83,50	92,41	89,92	91,07
Bạc Liêu	85,45	87,29	94,11	92,70	91,84
Cà Mau	85,24	88,42	93,59	91,51	91,43

271 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100)

%

	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,03**	**98,70**	**101,14**	**104,54**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*				
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agricultural, forestry and fishing*	98,26	98,69	98,43	103,45
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo *Using for manufacturing*	100,18	98,80	100,66	104,49
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*	98,65	98,06	105,61	105,70
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*				
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**98,66**	**99,77**	**104,46**	**102,61**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*	99,10	97,35	103,38	100,67
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*	101,25	101,45	98,98	100,75
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*	97,33	102,29	107,62	105,67
Sản phẩm khai khoáng - *Mining and quarrying products*	**102,72**	**101,89**	**104,93**	**104,74**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	101,66	97,92	101,15	101,59
Quặng kim loại - *Metal ores*	101,55	100,92	99,09	99,84
Sản phẩm khai khoáng khác - *Mining products other*	103,39	103,91	107,63	106,99
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing products*	**99,83**	**98,16**	**100,49**	**104,75**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	99,80	98,14	102,30	102,94
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*	104,98	109,06	107,52	100,43
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	100,07	101,40	103,79	100,17
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	100,04	100,16	103,74	104,52
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*	101,07	100,15	102,71	104,75
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Coke and refind petroleum*	80,77	84,40	112,98	113,15
Hóa chất và sản phẩm hóa chất *Chemicals and chemical products*	98,63	98,79	102,71	104,40
Thuốc và dược liệu *Medicinal, pharmaceuticals products*	101,18	100,96	102,73	103,27

271 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm trước = 100)
(Cont.) Input producer price index (Previous year = 100)

%

	2015	2016	2017	2018
Sản phẩm từ cao su và plastic *Rubber and plastics products*	100,44	99,58	99,39	100,54
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Non metal products*	101,39	100,49	100,74	100,86
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	98,19	92,08	107,06	108,18
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)*	102,36	100,84	100,79	101,18
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	103,53	101,83	90,06	106,51
Thiết bị điện - *Electrical equipments*	101,15	101,87	103,34	101,97
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment non where classification*	100,43	100,83	101,24	100,39
Xe có động cơ, rơ moóc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	99,74	100,19	100,21	99,95
Phương tiện vận tải khác - *Other transport equipments*	101,20	101,57	100,52	99,98
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**106,17**	**103,72**	**101,09**	**104,26**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Natural water exploitation; management services and remediation activities*	**104,20**	**104,08**	**102,04**	**105,43**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	104,20	104,08	102,04	105,43
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*	**103,46**	**102,81**	**103,34**	**101,83**
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ ***Professional, scientific and technical services***	**100,80**	**101,34**	**105,34**	**105,87**

272 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)

Input producer price index (Year 2014 = 100)

%

	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,03**	**98,72**	**99,85**	**104,38**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*				
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agriculture, forestry and fishing*	98,26	96,97	95,45	98,74
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo *Using for manufacturing*	100,18	98,98	99,64	104,12
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*	98,65	96,73	102,16	107,99
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*				
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**98,66**	**98,44**	**102,83**	**105,51**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*	99,10	96,48	99,74	100,40
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*	101,25	102,72	101,67	102,43
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*	97,33	99,56	107,15	113,23
Sản phẩm khai khoáng - *Mining and quarrying products*	**102,72**	**104,67**	**109,83**	**115,03**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	101,66	99,55	100,69	102,29
Quặng kim loại - *Metal ores*	101,55	102,49	101,56	101,39
Sản phẩm khai khoáng khác - *Mining products other*	103,39	107,43	115,63	123,71
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing products*	**99,83**	**97,99**	**98,47**	**103,15**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	99,80	97,94	100,19	103,14
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*	104,98	114,49	123,10	123,64
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	100,07	101,47	105,32	105,50
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	100,04	100,20	103,95	108,65
Giấy và các sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	101,07	101,22	103,96	108,90
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Coke and refind petroleum*	80,77	68,17	77,02	87,14

272 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm 2014 = 100)

(Cont.) Input producer price index (Year 2014 = 100)

%

	2015	2016	2017	2018
Hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Chemicals and chemical products*	98,63	97,43	100,07	104,47
Thuốc và dược liệu - *Medicinal, pharmaceuticals products*	101,18	102,14	104,94	108,36
Sản phẩm từ cao su và plastic - *Rubber and plastics products*	100,44	100,02	99,41	99,94
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Non metal products*	101,39	101,88	102,64	103,52
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	98,19	90,42	96,80	104,72
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)*	102,36	103,22	104,03	105,26
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	103,53	105,42	94,95	101,13
Thiết bị điện - *Electrical equipments*	101,15	103,04	106,48	108,58
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment non where classification*	100,43	101,26	102,51	102,91
Xe có động cơ, rơ moóc - *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	99,74	99,93	100,15	100,10
Phương tiện vận tải khác - *Other transport equipments*	101,20	102,79	103,32	103,30
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**106,17**	**110,12**	**111,33**	**116,08**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**104,20**	**108,45**	**110,66**	**116,66**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	104,20	108,45	110,66	116,66
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*	**103,46**	**106,37**	**109,91**	**111,92**
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ ***Professional, scientific and technical services***	**100,80**	**102,15**	**107,60**	**113,91**

273 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
(Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing
(Previous year = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**104,62**	**99,72**	**101,71**	**99,92**	**101,98**
Nông nghiệp - *Agriculture*	**103,85**	**100,48**	**102,03**	**97,55**	**101,23**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	103,32	99,24	103,09	101,73	103,32
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	100,00	100,41	99,84	109,36	86,20
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	108,48	102,59	102,08	82,69	110,42
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	103,44	103,12	100,88	101,00	102,14
Lâm nghiệp - *Forestry*	**108,28**	**104,31**	**102,94**	**104,55**	**103,69**
Trồng rừng và chăm sóc rừng - *Afforestation and tending*	103,08	100,74	102,44	100,91	102,23
Lâm sản khai thác - *Logging*	108,88	104,70	103,23	105,25	103,80
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	107,09	103,59	101,08	106,91	101,68
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	106,57	102,47	100,08	100,91	106,07
Thuỷ sản - *Fishing*	**106,64**	**96,61**	**100,45**	**106,89**	**104,15**
Thủy sản khai thác - *Catching*	102,59	100,98	100,48	106,03	108,11
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	109,27	93,96	100,44	107,46	101,83

274 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
(Năm 2010 = 100)

Producer price index for agriculture, forestry and fishing
(Year 2010 = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**135,51**	**135,13**	**137,44**	**137,33**	**140,05**
Nông nghiệp - *Agriculture*	**131,60**	**132,23**	**134,91**	**131,60**	**133,22**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	122,71	121,78	125,54	127,72	131,96
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	136,13	136,69	136,47	149,24	128,64
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	146,67	150,47	153,60	127,01	140,24
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	184,33	190,09	191,77	193,69	197,83
Lâm nghiệp - *Forestry*	**150,24**	**156,72**	**161,32**	**168,66**	**174,88**
Trồng rừng và chăm sóc rừng - *Afforestation and tending*	124,26	125,19	128,24	129,41	132,29
Lâm sản khai thác - *Logging*	153,80	161,02	166,22	174,94	181,60
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	144,29	149,48	151,10	161,54	164,25
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	137,15	140,54	140,65	141,93	150,54
Thuỷ sản - *Fishing*	**148,21**	**143,18**	**143,82**	**153,74**	**160,12**
Thủy sản khai thác - *Catching*	148,64	150,10	150,82	159,91	172,88
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	147,90	138,97	139,58	149,99	152,73

275 **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp** (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**103,26**	**99,42**	**99,39**	**102,82**	**103,09**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**108,29**	**88,76**	**92,72**	**110,12**	**112,68**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	117,40	99,93	94,59	105,05	104,00
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	97,45	55,47	75,62	128,65	123,98
Quặng kim loại - *Metal ores*	110,78	94,83	92,42	105,87	105,07
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	103,64	101,79	101,40	102,42	103,03
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**101,09**	**100,04**	**100,12**	**102,14**	**102,24**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	102,96	98,97	100,98	102,16	101,24
Đồ uống - *Beverage*	101,73	103,87	102,75	101,81	101,51
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	104,09	100,20	103,28	102,68	101,89
Sản phẩm dệt - *Textile products*	100,42	98,89	100,14	100,34	101,56
Trang phục - *Garment*	106,89	104,24	105,35	99,50	101,62
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	103,44	102,01	104,46	102,82	101,77
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	103,32	101,88	101,29	102,72	101,74
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	101,14	101,42	101,86	98,94	101,17
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	105,98	105,36	97,97	99,47	101,93
Hoá chất - *Chemical*	100,98	100,62	98,95	100,53	102,43
Thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	103,04	102,95	100,06	100,68	100,22
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	100,93	99,31	99,99	102,18	101,13
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	100,88	101,35	100,57	100,63	100,17
Kim loại - *Metal*	97,78	97,43	95,90	110,42	110,28
SP điện tử, máy tính, quang học - *Machinery and equipment*	99,92	99,71	98,38	98,96	100,60
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	99,72	98,78	96,61	103,26	101,24
Máy móc thiết bị điện khác - *Machinery and equipment n.e.c*	102,02	100,82	100,87	100,66	102,15
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	99,57	99,19	99,08	99,86	100,00
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	103,79	101,29	99,53	100,26	100,19
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	110,36	100,25	101,22	101,03	99,95
Điện và phân phối điện *Electricity power generation and distribution*	**110,19**	**105,78**	**100,91**	**104,23**	**104,48**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải *Water supply; sewerage and remediation activities*	**102,73**	**102,79**	**101,75**	**101,42**	**102,10**

276 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**133,13**	**132,35**	**131,54**	**135,24**	**139,43**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**183,31**	**162,70**	**150,85**	**166,12**	**187,17**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	220,64	220,48	208,54	219,06	227,83
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	148,97	82,64	62,48	80,38	99,66
Quặng kim loại - *Metal ores*	185,84	176,24	162,87	172,43	181,17
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	135,45	137,88	139,81	143,20	147,54
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**125,34**	**125,39**	**125,54**	**128,22**	**131,09**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	133,53	132,15	133,44	136,32	138,02
Đồ uống - *Beverage*	114,38	118,80	122,06	124,26	126,13
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	136,15	136,42	140,89	144,66	147,39
Sản phẩm dệt - *Textile products*	136,31	134,79	134,99	135,45	137,57
Trang phục - *Garment*	141,82	147,84	155,74	154,96	157,47
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	143,05	145,93	152,43	156,74	159,52
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	128,99	131,42	133,11	136,73	139,11
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	126,01	127,80	130,18	128,80	130,31
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	135,98	143,27	140,36	139,62	142,31
Hoá chất - *Chemical*	125,87	126,64	125,31	125,97	129,04
Thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	117,57	121,03	121,11	121,94	122,21
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	129,14	128,25	128,23	131,03	132,50
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	122,34	124,00	124,70	125,49	125,71
Kim loại - *Metal*	116,76	113,76	109,10	120,47	132,85
SP điện tử, máy tính, quang học - *Machinery and equipment*	113,52	113,19	111,36	110,20	110,86
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	118,75	117,29	113,32	117,01	118,46
Máy móc thiết bị điện khác - *Machinery and equipment n.e.c*	114,91	115,86	116,86	117,64	120,16
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	105,09	104,23	103,27	103,13	103,13
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	119,12	120,65	120,09	120,40	120,63
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	149,73	150,11	151,94	153,50	153,43
Điện và phân phối điện *Electricity power generation and distribution*	**139,97**	**148,07**	**149,42**	**155,75**	**162,72**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải *Water supply; sewerage and remediation activities*	**135,78**	**139,56**	**142,00**	**144,02**	**147,05**

277 **Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi** (Năm trước = 100)
Transport and storage service price index (Previous year = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi ***Transportation and storage service price index***	**103,13**	**96,74**	**98,23**	**102,15**	**104,15**
Vận tải hành khách - *Passenger transportation*	102,43	96,15	99,39	105,92	110,12
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	104,06	95,98	95,96	100,50	102,50
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	102,09	101,36	103,25	101,80	101,81
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**105,12**	**93,98**	**97,57**	**100,30**	**102,51**
Dịch vụ vận tải đường sắt *Railway transport services*	100,71	90,91	95,96	93,87	103,35
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	105,52	94,28	97,65	100,64	102,48
Dịch vụ vận tải đường thủy ***Waterway transport services***	**101,82**	**97,07**	**95,01**	**100,56**	**103,21**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and coastal transport services*	101,63	96,53	93,72	100,72	105,01
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	102,55	99,29	100,44	100,27	100,44
Dịch vụ vận tải hàng không ***Aviation transport services***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**105,40**	**116,87**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Storage and transport support service activities***	**102,09**	**101,36**	**103,25**	**101,80**	**101,81**

278 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi ***Transportation and storage service price index***	**142,29**	**137,65**	**135,22**	**138,12**	**143,85**
Vận tải hành khách - *Passenger transportation*	158,83	152,71	151,78	160,77	177,04
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	132,83	127,48	122,33	122,94	126,01
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	132,44	134,24	138,60	141,10	143,65
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**146,54**	**137,72**	**134,37**	**134,77**	**138,16**
Dịch vụ vận tải đường sắt *Railway transport services*	152,12	138,30	132,72	124,58	128,76
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	146,02	137,67	134,44	135,30	138,66
Dịch vụ vận tải đường thủy ***Waterway transport services***	**123,50**	**119,88**	**113,90**	**114,53**	**118,21**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and coastal transport services*	122,42	118,17	110,75	111,55	117,13
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	128,28	127,37	127,93	128,28	128,84
Dịch vụ vận tải hàng không ***Aviation transport services***	**161,62**	**161,62**	**161,62**	**170,35**	**199,09**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Storage and transport support service activities***	**132,44**	**134,24**	**138,60**	**141,10**	**143,65**

279 **Chỉ số giá dịch vụ** (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**102,98**	**101,28**	**102,38**	**103,63**	**103,00**
Trong đó - *Of which:*					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	104,02	97,09	99,14	102,15	104,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	105,06	102,97	103,12	102,77	102,27
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100,68	100,41	100,22	100,32	100,37
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	100,91	101,70	100,50	100,30	100,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	102,17	101,55	102,02	101,47	100,82
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	106,90	105,84	105,54	106,89	106,83
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	105,28	101,93	125,37	127,20	107,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	101,08	100,92	101,19	102,94	100,83
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	106,75	103,77	104,88	102,36	102,64
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	108,11	105,11	104,83	104,02	105,67

280 **Chỉ số giá dịch vụ** (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**119,32**	**120,85**	**123,72**	**128,21**	**132,05**
Trong đó - *Of which:*					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	142,24	138,11	136,92	139,86	145,67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	139,17	143,30	147,77	151,87	155,32
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	102,42	102,84	103,07	103,40	103,78
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	120,74	122,79	123,40	123,77	125,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	127,21	129,18	131,79	133,73	134,82
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	131,75	139,45	147,18	157,32	168,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	143,59	146,35	183,49	233,39	249,79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	119,00	120,09	121,52	125,10	126,13
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	139,25	144,49	151,55	155,12	159,21
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	153,92	161,79	169,60	176,42	186,43

281 **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa** (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**101,10**	**96,21**	**98,29**	**102,93**	**100,94**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	107,43	97,47	96,85	107,18	103,07
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	109,88	96,60	95,17	100,47	108,91
Hạt điều - *Cashew nut*	100,41	108,29	109,77	105,58	96,11
Cà phê - *Coffee*	99,85	93,59	88,75	120,42	94,32
Chè - *Tea*	104,81	102,93	92,63	105,71	106,63
Hạt tiêu - *Pepper*	114,45	127,65	89,55	79,47	87,88
Gạo - *Rice*	105,43	91,88	102,44	103,89	105,29
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	94,11	96,54	84,47	97,91	110,78
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	98,42	104,21	103,48	97,34	102,07
Than đá - *Coal*	95,49	89,96	94,49	108,31	103,36
Dầu thô - *Crude oil*	99,56	47,02	78,77	126,31	120,73
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	93,66	50,17	78,79	125,74	127,89
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	102,61	97,62	102,30	106,41	123,53
Hoá chất - *Chemicals*	106,24	104,95	90,93	100,15	109,81
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,00	102,51	92,67	104,25	100,44
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	92,42	78,62	97,03	100,73	117,67
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	101,76	92,92	94,42	104,10	101,66
Cao su - *Rubber*	73,07	75,87	90,93	132,70	89,07
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	87,37	86,37	91,75	111,35	107,36
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	100,65	106,20	97,24	101,62	102,87
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	100,96	101,61	104,03	100,12	95,03
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	102,62	100,12	97,09	101,28	106,27
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	101,82	103,03	94,88	92,10	112,36
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	100,76	102,64	99,60	101,62	100,05
Giày dép các loại - *Footwear*	103,38	104,44	103,10	103,02	94,02
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	104,88	98,18	97,17	98,46	105,75
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	102,74	90,47	98,72	108,05	104,65
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	98,53	102,60	100,07	108,61	94,23
Sắt, thép - *Iron, Steel*	90,41	92,45	78,00	105,86	116,61
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	94,13	92,51	84,14	106,74	114,20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	103,58	99,26	107,53	98,81	99,51
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	99,41	100,26	105,02	99,48	96,82
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	97,76	91,80	100,07	87,75	103,99
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	102,94	94,92	99,33	95,03	96,65
Hàng hóa khác - *Others*	105,83	100,69	97,72	95,74	101,49

282 **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa** (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**117,38**	**112,93**	**111,00**	**114,26**	**115,33**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	126,99	123,77	119,87	128,48	132,43
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	129,28	124,88	118,86	119,41	130,05
Hạt điều - *Cashew nut*	106,80	115,66	126,95	134,05	128,83
Cà phê - *Coffee*	137,72	128,89	114,39	137,75	129,93
Chè - *Tea*	108,10	111,27	103,08	108,97	116,19
Hạt tiêu - *Pepper*	209,04	266,83	238,94	189,88	166,86
Gạo - *Rice*	99,43	91,35	93,58	97,22	102,37
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	90,80	87,65	74,04	72,50	80,31
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	106,58	111,07	114,94	111,88	114,20
Than đá - *Coal*	87,65	78,85	74,51	80,70	83,41
Dầu thô - *Crude oil*	143,91	67,66	53,29	67,31	81,27
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	138,86	69,66	54,89	69,02	88,27
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	107,05	104,50	106,91	113,76	140,52
Hoá chất - *Chemicals*	104,96	110,16	100,17	100,32	110,17
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	105,54	108,19	100,26	104,53	104,98
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	93,62	73,61	71,42	71,94	84,66
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	98,97	91,96	86,83	90,39	91,88
Cao su - *Rubber*	58,11	44,09	40,09	53,20	47,38
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	77,46	66,90	61,39	68,35	73,38
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	123,48	131,14	127,52	129,59	133,31
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	112,65	114,47	119,08	119,23	113,30
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	118,75	118,90	115,44	116,91	124,24
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	116,21	119,73	113,60	104,62	117,55
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	116,48	119,56	119,08	121,01	121,06
Giày dép các loại - *Footwear*	119,91	125,24	129,13	133,02	125,07
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	113,11	111,05	107,91	106,25	112,36
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	100,34	90,77	89,61	96,82	101,33
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	113,92	116,88	116,96	127,04	119,70
Sắt, thép - *Iron, Steel*	98,67	91,22	71,15	75,32	87,83
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	102,84	95,14	80,06	85,45	97,58
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	114,01	113,17	121,69	120,24	119,65
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	100,26	100,53	105,57	105,02	101,68
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	106,37	97,64	97,71	85,74	89,16
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	103,09	97,86	97,20	92,37	89,27
Hàng hóa khác - *Others*	119,57	120,39	117,65	112,64	114,32

283 **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**98,95**	**94,18**	**94,65**	**102,57**	**102,54**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	102,64	93,43	97,91	104,76	97,66
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	108,57	98,74	97,81	101,73	110,98
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	103,64	101,21	100,21	97,35	97,79
Lúa mỳ - *Wheat*	91,71	90,99	84,19	103,10	104,53
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oil and fats*	102,02	97,56	98,95	98,58	96,70
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	98,96	99,64	99,86	98,57	96,32
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	107,36	102,17	96,17	93,65	107,37
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	101,22	105,70	95,71	95,94	104,29
Cao su - *Rubber*	89,52	82,09	93,54	127,27	98,65
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	99,01	99,45	99,40	99,65	104,22
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	99,89	57,65	91,29	117,60	113,22
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	95,62	59,64	79,57	119,90	116,23
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	96,54	89,26	94,21	99,67	100,73
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	100,06	81,80	92,80	108,63	102,41
Hoá chất - *Chemicals*	95,72	92,78	90,61	104,46	107,64
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	99,41	94,77	95,63	102,30	101,52
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	86,47	85,94	95,57	100,02	102,88
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	103,99	87,01	91,76	103,44	104,71
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	102,59	88,36	93,92	101,45	101,12
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	95,84	83,83	99,61	108,12	105,36
Kim loại thường khác - *Other base metals*	96,05	89,18	90,28	112,33	109,05
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	99,17	90,47	93,63	104,96	100,09
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	107,10	93,75	92,26	99,46	104,59

283 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
(Cont.) Merchandise import price index
(USD, previous year = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Giấy - *Paper*	100,83	95,13	97,29	101,96	103,39
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	100,39	96,63	99,07	107,53	104,28
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	98,72	91,26	94,41	100,35	101,44
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	95,99	90,93	94,18	103,29	102,41
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	98,45	101,85	98,94	103,65	100,59
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	99,51	101,07	97,78	103,62	100,55
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	98,75	98,53	107,00	106,87	99,72
Sắt, thép - *Iron, steel*	96,11	84,45	81,89	110,31	110,60
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	95,63	86,60	87,02	104,02	104,16
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	100,40	104,98	98,39	99,13	99,94
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	98,68	94,56	100,11	98,46	103,01
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	100,24	101,93	97,58	98,73	100,87
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	90,43	93,38	97,71	98,51	105,50
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	98,37	96,25	98,60	98,56	102,12
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	98,73	94,34	99,54	100,27	104,72
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	98,55	96,77	102,06	-	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	97,86	94,71	101,09	-	-
Hàng hóa khác - *Others*	99,34	94,75	97,14	100,64	102,65

284 **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**115,73**	**109,00**	**103,16**	**105,81**	**108,50**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	129,51	121,00	118,48	124,11	121,21
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	121,60	120,07	117,44	119,47	132,58
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	140,67	142,37	142,67	138,88	135,81
Lúa mỳ - *Wheat*	119,08	108,35	91,22	94,05	98,31
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oil and fats*	125,70	122,64	121,35	119,63	115,68
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	113,74	113,33	113,17	111,55	107,44
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	107,47	109,81	105,60	98,89	106,18
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	102,27	108,11	103,47	99,27	103,53
Cao su - *Rubber*	84,43	69,31	64,83	82,51	81,40
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	131,52	130,80	130,01	129,55	135,02
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	121,01	69,76	63,68	74,88	84,79
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	135,23	80,65	64,18	76,95	89,44
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	121,67	108,61	102,32	101,99	102,74
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	127,40	104,22	96,72	105,07	107,60
Hoá chất - *Chemicals*	103,17	95,72	86,73	90,59	97,51
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	109,60	103,87	99,33	101,62	103,17
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	92,26	79,29	75,78	75,79	77,97
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	119,18	103,69	95,15	98,43	103,07
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	123,43	109,06	102,43	103,92	105,08
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	116,65	97,79	97,41	105,32	110,96
Kim loại thường khác - *Other base metals*	107,14	95,55	86,26	96,90	105,67
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	115,29	104,30	97,65	102,49	102,59
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	128,02	120,02	110,73	110,13	115,18

284 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
(Cont.) Merchandise import price index
(USD, year 2010 = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Giấy - *Paper*	96,93	92,20	89,70	91,46	94,56
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	114,14	110,29	109,26	117,49	122,51
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	110,46	100,80	95,16	95,50	96,87
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	105,53	95,96	90,38	93,35	95,60
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	125,27	127,59	126,23	130,83	131,60
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	120,23	121,52	118,83	123,13	123,81
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	119,27	117,52	125,74	134,38	134,01
Sắt, thép - *Iron, steel*	93,21	78,71	64,46	71,11	78,64
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	116,11	100,55	87,50	91,01	94,79
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	109,18	114,61	112,77	111,79	111,73
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	118,07	111,65	111,77	110,05	113,36
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	109,34	111,45	108,76	107,37	108,30
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	111,58	104,19	101,81	100,29	105,81
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	109,13	105,03	103,56	102,07	104,23
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	118,69	111,97	111,46	111,76	117,04
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	114,96	111,25	113,54	-	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	115,13	109,03	110,22	-	-
Hàng hóa khác - *Others*	118,67	112,44	109,22	109,91	112,82

285 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade(*) (Previous year = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ giá thương mại hàng hóa - *Merchandise term of trade*	**102,18**	**102,15**	**103,85**	**100,35**	**98,44**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	104,67	104,32	98,91	102,31	105,54
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	101,21	97,83	97,31	98,76	98,13
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	95,81	106,80	105,24	101,82	101,61
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	99,40	104,80	104,11	97,68	97,93
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	97,94	84,12	99,02	104,87	110,03
Sắt, thép - *Iron, steel*	94,06	109,48	95,25	95,97	105,44
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	98,43	106,83	96,70	102,62	109,64
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	88,87	90,36	105,74	97,38	112,38
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	99,20	105,16	100,53	102,61	100,53
Hoá chất - *Chemicals*	110,99	113,13	100,36	95,87	102,02
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,63	108,17	96,91	101,90	98,93
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	99,78	104,13	93,52	101,64	94,49
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	99,17	98,37	107,62	100,77	95,98
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	108,10	98,31	102,42	89,07	98,57

(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.
(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index.*

286 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade(*) (Year 2010 = 100)

%

	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ giá thương mại hàng hóa - *Merchandise term of trade*	**101,43**	**103,61**	**107,60**	**107,98**	**106,29**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	98,06	102,29	101,18	103,52	109,26
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	106,31	104,01	101,21	99,95	98,09
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	92,76	99,06	104,25	106,16	107,87
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	81,04	84,92	88,41	86,36	84,57
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	102,68	86,37	85,53	89,69	98,69
Sắt, thép - *Iron, steel*	105,86	115,89	110,38	105,93	111,69
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	88,57	94,62	91,50	93,89	102,94
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	78,56	70,98	75,06	73,09	82,14
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	80,18	84,32	84,77	86,98	87,44
Hoá chất - *Chemicals*	101,74	115,09	115,50	110,74	112,97
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	96,30	104,16	100,94	102,86	101,76
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	95,52	99,46	93,02	94,54	89,33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	91,69	90,19	97,07	97,81	93,89
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	95,32	93,71	95,98	85,49	84,27

(*) Xem ghi chú ở Biểu 285 - *See the note at Table 285.*

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Service, Telecommunication

Biểu *Table*		Trang *Page*
287	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of transport*	705
288	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of transport*	706
289	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế *Number of passengers carried by types of ownership*	707
290	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế *Number of passengers traffic by types of ownership*	708
291	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried by province*	709
292	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Number of passengers traffic by province*	711
293	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried by the road by province*	713
294	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers traffic by the road by province*	715
295	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of transport*	717
296	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of transport*	718
297	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight carried by transport sector*	719
298	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight traffic by transport sector*	720
299	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế *Volume of freight carried by types of ownership*	721

300 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership 722

301 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
Volume of freight carried by province 723

302 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương
Volume of freight traffic by province 725

303 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight carried by the road by province 727

304 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the road by province 729

305 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight carried by the waterway by province 731

306 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the waterway by province 733

307 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do Trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-ports managed by Central level 735

308 Vận tải hàng không
Air transport 736

309 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunication service 737

310 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers 738

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo, bao gồm: doanh thu thu được từ việc cung cấp các dịch vụ sau: Dịch vụ bưu chính; dịch vụ chuyển phát; dịch vụ viễn thông; dịch vụ Internet và các dịch vụ khác.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng internet, mỗi thuê bao internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cấp. Số thuê bao internet bao gồm: Thuê bao internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Postal service, delivery and telecommunication revenue is the total amount which has being received from the provision of domestic and international service to clients in reference period, includes revenues generated from the provision of the following services: Postal services; delivery services; telecom services; internet services and other services.

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; broadband internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2018

Năm 2018, vận tải hành khách ước tính đạt 4.456,2 triệu lượt khách, tăng 10,7% so với năm trước và 207,5 tỷ lượt khách.km, tăng 11,1%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 4.206,6 triệu lượt khách, tăng 10,9% và 138,8 tỷ lượt khách.km, tăng 10,7%; đường thủy đạt 192,1 triệu lượt khách,tăng 6,8% và 3.706,7 triệu lượt khách.km, tăng 5,8%; đường hàng không đạt 48,9 triệu lượt khách, tăng 9,9% và 61,5 tỷ lượt khách.km, tăng 13,2%; đường sắt đạt 8,6 triệu lượt khách, giảm 9,5% và 3,5 tỷ lượt khách.km, giảm 3,1% so với năm 2017. Vận tải hành khách bằng đường bộ vẫn là ngành đường có tỷ lệ lớn nhất, chiếm 94,4% tổng số lượt hành khách vận chuyển, 66,9% tổng số hành khách luân chuyển. Đường thủy, đường hàng không và đường sắt chiếm tỷ lệ không thay đổi nhiều so với năm trước và lần lượt là: 4,3% và 1,8%; 1,1% và 29,6%; 0,2% và 1,7%

Vận tải hàng hóa năm 2018 ước tính đạt 1.526,9 triệu tấn, tăng 10,4% so với năm trước và 275,2 tỷ tấn.km, tăng 7,5%, trong đó vận tải trong nước đạt 1.492,3 triệu tấn, tăng 10,6% và 135,5 tỷ tấn.km, tăng 11,5%; vận tải ngoài nước đạt 34,6 triệu tấn, tăng 2,5% và 139,7 tỷ tấn.km, tăng 3,8%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ đạt 1.195,9 triệu tấn, tăng 11,3% và 70,6 tỷ tấn.km, tăng 11,2% so với năm trước; đường sông đạt 250,3 triệu tấn, tăng 7,5% và 51,5 tỷ tấn.km, tăng 7,8%; đường biển đạt 74,6 triệu tấn, tăng 6,6% và 148 tỷ tấn.km, tăng 5,5%; đường sắt đạt 5,7 triệu tấn, tăng 2,2% và 4,0 tỷ tấn.km, tăng 11,3%; đường hàng không đạt 0,4 triệu tấn, tăng 22,1% và 1,1 tỷ tấn.km tăng 20,3%. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ vẫn là hình thức vận tải phổ biến và có tỷ trọng cao nhất, chiếm 78,3% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển và 25,6% khối lượng hàng hóa luân chuyển, đường thủy 16,4% và 18,7%, đường biển 4,9% và 53,8%, đường sắt 0,4% và 1,5%, đường hàng không 0,03% và 0,4%.

Năm 2018, doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông ước tính đạt 379 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với năm 2017. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 134,7 triệu thuê bao, tăng 12,8%. Số thuê bao internet băng rộng cố định đạt 13 triệu thuê bao, tăng 15,3% so với năm 2017.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2018

In 2018, the transport of passenger was estimated to reach 4,456.2 million persons, an increase of 10.7% over last year, and 207.5 billion passengers.km, an increase of 11.1%, of which the road transport reached 4,206.6 million passengers, an increase of 10.9%, and 138.8 billion passengers.km, an increase of 10.7%; the waterway transport reached 192.1 million passengers, an increase of 6.8%, and 3,706.7 million passengers.km, an increase of 5.8%. The air transport reached 48.9 million passengers, an increase of 9.9%, and 61.5 billion passengers.km, an increase of 13.2%. The rail transport reached 8.6 million passengers, a drop of 9.5%, and 3.5 billion passengers.km, falling by 3.1% against 2017. The passenger road transport still accounted for the largest proportion, accounting for 94.4% of the total number of passengers carried, and 66.9% of the total number of passengers traffic. The proportions of the passengers carried and the passengers traffic by the waterway, airway, and railway fluctuated slightly compared to those in the previous year, with the corresponding shares of 4.3% and 1.8%, 1.1% and 29.6%, and 0.2% and 1.7%.

The freight was estimated to reach 1,526.9 million tons in 2018, an increase of 10.4% against the previous year, and 275.2 billion tons.km, rising by 7.5%, of which the domestic freight reached 1,492.3 million tons, an increase of 10.6%, and 135.5 billion tons.km, an increase of 11.5%; the oversea freight reached 34.6 million tons, a rise of 2.5%, and 139.7 billion tons.km, an increase of 3.8%. By types of transport, the volume of freight carried by road reached 1,195.9 million tons, an increase of 11.3%, and 70.6 billon tons.km, a rise of 11.2% against the previous year; the volume of freight carried by waterway reached 250.3 million tons, a jump of 7.5%, and 51.5 billion tons.km, a rise of 7.8%; the volume of freight carried by seaway gained 74.6 million tons, a growth of 6.6%, and 148 billion tons.km, an increase of 5.5%; the volume of freight carried by railway gained 5.7 million tons, a rise of 2.2%, and 4 billion tons.km, a growth of 11.3%; the volume of freight carried by airway reached 0.4 million tons, an increase of 22.1%, and 1.1 billion tons.km, a rise of 20.3%. The freight carriage by road was still the most popular type of transport, and accounted for the highest proportion with 78.3% of the total volume of freight carried and 25.6% of the volume of freight traffic; the freight carriage by waterway shared 16.4% and 18.7%, by seaway contributed 4.9% and 53.8%, by railway accounted for 0.4% and 1.5%, and by airway shared 0.03% and 0.4%.

In 2018, the estimated turnover of postal services and telecommunications reached 379 trillion VND, a year-on-year increase of 8.7%. The total number of telephone subscribers reached 134.7 million, increasing by 12.8% compared to that in 2017. The number of fixed broadband internet subscribers reached 13 million, an increase of 15.3% compared to that in 2017.

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG 2017
TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION 2017

VẬN TẢI - *TRANSPORT*

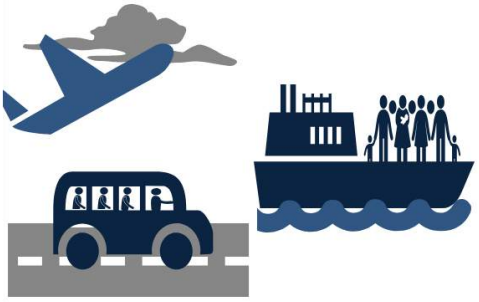

Hành khách - *Passengers*

Vận chuyển - *Passengers carried*

3.994,1
Triệu lượt người
Mill. persons

10,2%
so với năm 2016
compared to 2016

Luân chuyển - *Passengers traffic*

185,3
Tỷ lượt người.km
Bill. pers.km

9,6%
so với năm 2016
compared to 2016

Hàng hóa - *Freight*

Vận chuyển - *Freight carried*

1.379,0
Triệu tấn
Mill. tons

9,8%
so với năm 2016
compared to 2016

Luân chuyển - *Freight traffic*

257,2
Tỷ tấn.km
Bill. tons.km

6,5%
so với năm 2016
compared to 2016

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG
POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

Doanh thu
Turnover

385,3
Nghìn tỷ đồng
Thous. billion dongs

7,6%
so với năm 2016
compared to 2016

Thuê bao điện thoại và Internet
Telephone, Internet subscribers
(Triệu thuê bao - *Mill. subscribers*)

Điện thoại *Telephone*	Internet
127,4	11,4

287 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers carried by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
		Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	2016,9	11,1	1843,6	151,3	10,9
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
2014	3056,8	12,0	2863,5	156,9	24,4
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	4456,2	8,6	4206,6	192,1	48,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	112,5	98,0	113,2	105,8	106,9
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
2014	107,6	99,2	107,6	104,3	144,4
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
2017	111,1	96,9	111,5	104,0	115,3
Sơ bộ - *Prel.* 2018	110,7	90,5	110,9	106,8	109,9

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

288 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers traffic by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
		Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
2013	124528,2	4416,6	90319,8	2914,1	26877,7
2014	139060,4	4481,9	96885,3	2985,7	34707,5
2015	154664,7	4149,6	105382,2	3064,5	42068,4
2016	169076,9	3421,6	114198,8	3219,9	48236,6
2017	186834,4	3625,1	125390,3	3504,6	54314,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	207534,3	3511,7	138807,1	3706,7	61508,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
2014	111,7	101,5	107,3	102,5	129,1
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
2017	110,5	105,9	109,8	108,8	112,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	111,1	96,9	110,7	105,8	113,2

(*) Xem ghi chú Biểu 287 - *See the note at Table 287.*

289 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế(*)
Number of passengers carried by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2005	1349,6	296,9	1040,1	12,6
2006	1493,8	343,5	1135,7	14,6
2007	1638,0	344,0	1279,3	14,7
2008	1793,5	367,7	1411,5	14,3
2009	2016,9	383,0	1619,7	14,2
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
2012	2676,5	467,5	2192,6	16,4
2013	2839,9	481,8	2341,2	16,9
2014	3056,8	500,9	2538,6	17,3
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
2016	3623,2	541,6	3063,0	18,6
2017	4027,1	589,2	3418,7	19,2
Sơ bộ - *Prel.* 2018	4456,2	650,1	3785,8	20,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,2	116,5	111,0	111,7
2006	110,7	115,7	109,2	116,1
2007	109,7	100,1	112,6	100,7
2008	109,5	106,9	110,3	97,3
2009	112,5	104,2	114,8	99,3
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	106,9	108,9	106,5	105,3
2012	108,1	98,2	110,5	103,1
2013	106,1	103,1	106,8	103,0
2014	107,6	104,0	108,4	102,4
2015	108,3	104,4	109,1	102,3
2016	109,4	103,6	110,6	105,1
2017	111,1	108,8	111,6	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2018	110,7	110,3	110,7	105,7

(*) Xem ghi chú Biểu 287 - *See the note at Table 287.*

290 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế(*)
Number of passengers traffic by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2005	57695,7	22845,1	34249,6	601,0
2006	63908,8	24380,2	38984,4	544,2
2007	71864,6	27364,9	43868,5	631,2
2008	78180,0	29004,8	48327,5	847,7
2009	85202,7	30218,2	53398,9	1585,6
2010	97931,8	34727,7	61519,1	1685,0
2011	108709,0	36453,2	70476,4	1779,4
2012	116043,7	36442,3	77561,9	2039,5
2013	124528,2	39599,1	82690,5	2238,6
2014	139060,4	41899,8	94798,2	2362,4
2015	154664,7	44087,2	108088,8	2488,7
2016	169076,9	47195,4	119270,2	2611,3
2017	186834,4	51152,2	132841,3	2840,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	207534,3	55853,6	148689,5	2991,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	112,8	112,5	112,0	206,4
2006	110,8	106,7	113,8	90,6
2007	112,4	112,2	112,5	116,0
2008	108,8	106,0	110,2	134,3
2009	109,0	104,2	110,5	187,0
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6
2012	106,7	100,0	110,1	114,6
2013	107,3	108,7	106,6	109,8
2014	111,7	105,8	114,6	105,5
2015	111,2	105,2	114,0	105,3
2016	109,3	107,1	110,3	104,9
2017	110,5	108,4	111,4	108,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	111,1	109,2	111,9	105,3

(*) Xem ghi chú Biểu 287 - *See the note at Table 287.*

291 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2262,3**	**3004,4**	**3259,7**	**3518,5**	**3852,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**762,1**	**1026,3**	**1099,3**	**1200,8**	**1318,7**
Hà Nội	648,1	867,4	930,2	1015,9	1114,0
Vĩnh Phúc	9,9	14,2	15,1	15,8	16,4
Bắc Ninh	9,4	12,8	11,2	12,4	13,7
Quảng Ninh	13,9	22,4	24,9	27,2	32,8
Hải Dương	12,0	19,2	20,8	23,1	25,5
Hải Phòng	30,8	39,4	42,9	47,4	52,8
Hưng Yên	5,7	8,3	9,0	9,9	10,8
Thái Bình	9,5	12,7	13,1	13,5	14,6
Hà Nam	3,9	5,3	5,7	6,8	7,5
Nam Định	9,1	11,3	11,7	12,3	13,7
Ninh Bình	9,8	13,3	14,7	16,5	16,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**63,5**	**80,0**	**85,2**	**90,4**	**96,9**
Hà Giang	1,1	2,0	2,1	2,4	2,6
Cao Bằng	1,2	1,6	1,8	1,9	2,0
Bắc Kạn	2,2	3,0	3,1	3,3	3,4
Tuyên Quang	5,8	6,6	7,3	7,5	7,8
Lào Cai	4,2	4,7	5,4	6,1	6,8
Yên Bái	5,9	6,9	7,2	7,6	8,1
Thái Nguyên	6,3	9,6	10,2	11,0	12,0
Lạng Sơn	7,5	9,6	10,2	10,8	12,0
Bắc Giang	14,8	20,2	20,9	21,7	23,0
Phú Thọ	5,7	6,1	6,4	7,1	7,2
Điện Biên	1,0	1,0	1,1	1,2	1,3
Lai Châu	1,0	1,1	1,2	1,2	1,3
Sơn La	2,7	3,0	3,2	3,3	3,8
Hòa Bình	4,1	4,6	5,1	5,3	5,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**199,9**	**253,3**	**273,1**	**294,7**	**320,0**
Thanh Hóa	12,4	16,1	17,9	20,2	22,0
Nghệ An	30,7	48,5	55,2	60,6	67,6
Hà Tĩnh	9,8	14,6	16,8	17,8	18,7
Quảng Bình	12,4	11,6	12,8	13,6	14,7
Quảng Trị	6,6	6,2	6,3	6,5	6,7
Thừa Thiên - Huế	12,6	17,5	18,6	19,6	20,8

291 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	23,8	29,9	25,5	27,3	29,4
Quảng Nam	9,4	10,0	12,2	13,3	14,2
Quảng Ngãi	2,4	3,1	3,5	4,0	4,5
Bình Định	23,4	28,0	29,8	31,4	33,1
Phú Yên	10,0	12,7	13,2	14,3	15,5
Khánh Hòa	28,8	33,8	37,8	42,3	46,8
Ninh Thuận	4,6	5,1	5,7	6,3	6,8
Bình Thuận	13,0	16,2	17,8	17,5	19,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**51,1**	**67,0**	**74,0**	**79,6**	**86,6**
Kon Tum	3,1	5,3	5,9	6,5	7,2
Gia Lai	5,8	10,9	12,5	14,2	15,2
Đắk Lắk	14,9	16,9	17,4	18,6	20,5
Đắk Nông	2,0	2,6	2,9	3,0	3,2
Lâm Đồng	25,3	31,3	35,3	37,3	40,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**624,6**	**953,3**	**1079,0**	**1173,8**	**1299,1**
Bình Phước	6,7	8,7	9,2	10,0	10,3
Tây Ninh	13,0	14,7	15,7	16,1	17,2
Bình Dương	24,6	30,4	33,6	36,5	38,8
Đồng Nai	58,7	78,8	83,9	89,3	95,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,5	36,4	39,5	39,8	42,2
TP. Hồ Chí Minh	491,1	784,3	897,1	982,1	1094,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**561,1**	**624,5**	**649,1**	**679,2**	**730,8**
Long An	41,5	48,5	51,4	53,1	57,6
Tiền Giang	27,9	25,3	34,6	35,6	38,9
Bến Tre	38,6	38,1	40,7	43,6	47,1
Trà Vinh	10,9	8,9	9,6	10,0	10,5
Vĩnh Long	38,5	39,9	39,4	40,7	43,6
Đồng Tháp	25,8	25,0	27,6	28,6	30,1
An Giang	70,5	78,4	80,6	85,9	92,8
Kiên Giang	31,9	40,2	43,7	47,2	51,2
Cần Thơ	97,2	122,6	106,1	107,6	116,4
Hậu Giang	66,9	82,9	88,2	93,3	98,0
Sóc Trăng	36,5	34,0	36,7	37,0	40,6
Bạc Liêu	41,0	46,3	54,0	58,9	64,5
Cà Mau	33,9	34,4	36,5	37,7	39,5

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý - *Excluding data of Central State owned enterprises.*

292 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers traffic by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**71942,9**	**98482,6**	**106282,2**	**114350,7**	**124015,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14947,2**	**20869,3**	**22627,8**	**24629,5**	**26987,7**
Hà Nội	7174,2	10623,3	11575,1	12634,6	13880,8
Vĩnh Phúc	1111,2	1608,0	1717,2	1780,6	1887,2
Bắc Ninh	335,2	403,2	444,4	494,3	551,5
Quảng Ninh	1375,0	1599,8	1862,4	2070,8	2293,3
Hải Dương	718,1	1092,9	1184,7	1300,6	1437,2
Hải Phòng	1156,4	1606,9	1672,1	1972,6	2191,4
Hưng Yên	362,7	479,7	516,9	568,4	630,9
Thái Bình	917,6	1158,9	1155,7	1130,3	1255,8
Hà Nam	232,4	273,0	297,1	308,9	324,3
Nam Định	1006,8	1344,4	1411,6	1487,4	1637,6
Ninh Bình	557,6	679,2	790,6	881,0	897,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4629,3**	**5394,9**	**5732,0**	**6128,3**	**6576,1**
Hà Giang	120,7	141,1	151,5	160,1	173,4
Cao Bằng	78,7	82,9	94,3	97,7	98,1
Bắc Kạn	203,7	220,8	227,6	237,2	235,6
Tuyên Quang	643,4	662,3	719,3	729,4	767,8
Lào Cai	148,0	166,7	192,5	221,7	246,5
Yên Bái	308,0	366,2	384,4	399,8	422,2
Thái Nguyên	468,4	653,0	689,6	741,6	797,9
Lạng Sơn	322,3	422,1	437,7	453,0	499,2
Bắc Giang	977,5	1225,2	1263,4	1364,1	1477,2
Phú Thọ	616,1	643,9	708,3	790,5	853,7
Điện Biên	157,9	183,6	194,5	209,9	234,7
Lai Châu	22,3	24,6	25,5	25,9	26,8
Sơn La	279,3	289,6	306,0	317,0	340,0
Hòa Bình	283,0	312,9	337,4	380,4	403,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**13074,4**	**18442,2**	**20224,1**	**22005,6**	**23970,6**
Thanh Hóa	858,2	1268,8	1546,4	1690,1	1882,7
Nghệ An	2837,0	4350,3	4970,1	5439,5	6054,0
Hà Tĩnh	1516,0	2113,1	2501,7	2704,3	2872,0
Quảng Bình	473,4	661,3	706,4	753,6	821,7
Quảng Trị	627,4	522,1	533,9	572,5	603,4
Thừa Thiên - Huế	746,8	839,5	849,6	923,6	984,4

292 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	1097,0	1520,9	1309,8	1443,8	1521,7
Quảng Nam	637,1	735,1	788,3	870,1	941,1
Quảng Ngãi	537,7	764,8	856,1	915,4	1018,3
Bình Định	1365,3	2624,8	2794,5	2999,5	3200,5
Phú Yên	563,9	722,4	766,3	840,6	923,8
Khánh Hòa	928,0	1300,8	1477,7	1628,6	1808,0
Ninh Thuận	340,4	345,2	377,3	411,6	443,7
Bình Thuận	546,2	673,1	746,0	812,4	895,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4991,4**	**5966,4**	**6455,9**	**6919,4**	**7640,9**
Kon Tum	193,9	239,9	267,0	290,2	323,3
Gia Lai	854,3	969,5	1091,7	1205,2	1331,7
Đắk Lắk	1573,0	1970,5	1997,5	2101,4	2330,5
Đắk Nông	267,9	329,5	374,9	391,0	416,0
Lâm Đồng	2102,3	2457,0	2724,8	2931,6	3239,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**18235,3**	**27774,5**	**30544,6**	**32817,7**	**35462,4**
Bình Phước	811,3	1099,9	1176,9	1305,2	1438,3
Tây Ninh	961,8	1145,4	1213,6	1280,9	1369,2
Bình Dương	1822,2	2422,6	2686,4	2981,7	3106,8
Đồng Nai	3641,0	5211,4	5521,9	5852,8	6203,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	2163,5	2522,6	2752,2	2788,1	2926,7
TP. Hồ Chí Minh	8835,5	15372,6	17193,6	18609,0	20417,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16065,3**	**20035,3**	**20697,8**	**21850,2**	**23377,7**
Long An	1017,8	1337,0	1409,7	1504,5	1656,0
Tiền Giang	998,3	1289,9	1500,9	1505,9	1593,3
Bến Tre	1109,1	1439,3	1538,7	1655,4	1786,6
Trà Vinh	430,8	408,8	440,0	477,4	516,7
Vĩnh Long	896,9	934,2	871,8	912,5	979,1
Đồng Tháp	719,5	729,6	818,4	874,8	938,1
An Giang	2112,4	2500,0	2586,4	2772,5	2956,8
Kiên Giang	1810,0	3021,0	3250,0	3542,2	3822,8
Cần Thơ	4395,0	5302,9	5012,5	5103,0	5381,9
Hậu Giang	394,0	544,5	573,5	607,8	649,5
Sóc Trăng	515,2	586,4	610,3	658,7	694,3
Bạc Liêu	957,2	1120,5	1244,8	1362,7	1481,3
Cà Mau	709,1	821,2	840,8	872,8	921,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

293 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by the road by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2113,2**	**2856,0**	**3096,2**	**3349,4**	**3672,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**748,6**	**997,6**	**1071,0**	**1171,2**	**1283,8**
Hà Nội	646,6	855,9	917,5	1002,8	1100,1
Vĩnh Phúc	9,9	13,5	14,4	15,0	15,5
Bắc Ninh	5,6	7,9	8,7	9,7	10,8
Quảng Ninh	12,1	15,9	17,7	19,7	22,0
Hải Dương	12,0	19,2	20,8	23,1	25,5
Hải Phòng	25,6	35,4	38,8	43,1	47,7
Hưng Yên	5,1	7,3	7,9	8,7	9,5
Thái Bình	9,5	12,7	13,1	13,5	14,6
Hà Nam	3,4	5,2	5,7	6,8	7,5
Nam Định	9,1	11,3	11,7	12,3	13,7
Ninh Bình	9,7	13,3	14,7	16,5	16,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**60,0**	**77,6**	**82,7**	**87,3**	**93,5**
Hà Giang	1,1	2,0	2,1	2,4	2,6
Cao Bằng	1,2	1,6	1,8	1,9	2,0
Bắc Kạn	2,1	2,5	2,6	2,7	2,7
Tuyên Quang	4,3	5,9	6,6	6,7	7,0
Lào Cai	4,0	4,6	5,3	5,9	6,5
Yên Bái	4,9	6,9	7,2	7,6	8,1
Thái Nguyên	6,3	9,3	9,8	10,6	11,5
Lạng Sơn	7,5	9,6	10,2	10,8	12,0
Bắc Giang	14,8	19,9	20,6	21,3	22,6
Phú Thọ	5,4	6,1	6,4	7,1	7,2
Điện Biên	1,0	1,0	1,1	1,2	1,3
Lai Châu	1,0	1,1	1,2	1,2	1,3
Sơn La	2,6	2,8	3,0	3,0	3,5
Hòa Bình	3,8	4,3	4,8	4,9	5,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**186,3**	**245,4**	**262,8**	**283,6**	**308,1**
Thanh Hóa	11,5	14,9	16,6	18,8	20,5
Nghệ An	29,6	47,5	54,1	59,4	66,3
Hà Tĩnh	9,6	14,5	16,8	17,8	18,7
Quảng Bình	7,0	9,7	10,6	11,3	12,3
Quảng Trị	6,6	6,2	6,3	6,5	6,7
Thừa Thiên - Huế	10,5	16,5	17,5	18,4	19,5

293 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers carried by the road by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	23,7	28,9	24,3	26,0	28,0
Quảng Nam	7,7	9,8	10,5	11,5	12,3
Quảng Ngãi	2,0	2,9	3,3	3,7	4,1
Bình Định	23,2	27,9	29,7	31,3	33,0
Phú Yên	10,0	12,7	13,2	14,3	15,5
Khánh Hòa	27,3	32,6	36,4	40,8	45,2
Ninh Thuận	4,6	5,1	5,7	6,3	6,8
Bình Thuận	13,0	16,2	17,8	17,5	19,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,8**	**67,0**	**74,0**	**79,6**	**86,6**
Kon Tum	3,1	5,3	5,9	6,5	7,2
Gia Lai	5,8	10,9	12,5	14,2	15,2
Đắk Lắk	14,8	16,9	17,4	18,6	20,5
Đắk Nông	2,0	2,6	2,9	3,0	3,2
Lâm Đồng	25,1	31,3	35,3	37,3	40,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**615,1**	**945,4**	**1067,1**	**1161,4**	**1286,6**
Bình Phước	6,7	8,7	9,2	10,0	10,3
Tây Ninh	12,9	14,1	15,0	15,3	16,4
Bình Dương	21,7	28,2	31,4	34,2	36,5
Đồng Nai	57,0	75,9	80,8	86,1	92,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,5	36,4	37,5	37,7	40,1
TP. Hồ Chí Minh	488,3	782,1	893,2	978,1	1090,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**452,4**	**523,0**	**538,6**	**566,3**	**613,6**
Long An	35,0	45,1	47,5	49,0	53,6
Tiền Giang	21,9	25,3	27,0	27,9	30,7
Bến Tre	26,6	29,2	32,2	34,8	38,2
Trà Vinh	5,0	6,3	6,8	7,1	7,4
Vĩnh Long	33,3	34,5	33,4	34,6	36,9
Đồng Tháp	20,1	18,6	20,6	21,5	22,4
An Giang	68,4	75,1	77,1	82,3	89,0
Kiên Giang	24,2	28,8	31,5	34,8	38,2
Cần Thơ	76,2	95,7	84,8	86,1	94,5
Hậu Giang	56,8	69,8	74,6	79,4	83,3
Sóc Trăng	30,7	31,5	34,1	34,3	37,8
Bạc Liêu	35,6	40,2	45,1	49,7	54,7
Cà Mau	18,6	22,9	23,9	24,8	26,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

294 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers traffic by the road by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**68777,3**	**95633,3**	**103217,7**	**110954,5**	**120510,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14551,3**	**20384,5**	**22155,0**	**23990,1**	**26321,6**
Hà Nội	7079,5	10252,3	11164,8	12180,8	13411,1
Vĩnh Phúc	1111,2	1608,0	1717,2	1774,1	1880,5
Bắc Ninh	333,2	401,2	442,9	492,6	549,7
Quảng Ninh	1285,0	1599,8	1801,4	2008,6	2229,5
Hải Dương	718,1	1092,9	1184,7	1300,6	1437,2
Hải Phòng	1032,1	1497,0	1672,1	1859,3	2069,4
Hưng Yên	362,5	478,0	516,9	566,5	628,8
Thái Bình	888,9	1158,9	1155,7	1130,3	1255,8
Hà Nam	232,2	272,8	297,1	308,9	324,3
Nam Định	956,6	1344,4	1411,6	1487,4	1637,6
Ninh Bình	552,0	679,2	790,6	881,0	897,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4576,5**	**5392,6**	**5732,0**	**6109,4**	**6557,1**
Hà Giang	118,0	141,1	151,5	160,1	173,4
Cao Bằng	78,7	82,9	94,3	97,7	98,1
Bắc Kạn	194,7	220,8	227,6	231,9	230,3
Tuyên Quang	642,2	662,3	719,3	725,1	763,5
Lào Cai	147,7	166,7	192,5	221,2	246,0
Yên Bái	274,7	366,2	384,4	399,8	422,2
Thái Nguyên	468,4	653,0	689,6	741,3	797,6
Lạng Sơn	322,3	422,1	437,7	453,0	499,2
Bắc Giang	977,5	1225,2	1263,4	1363,2	1476,3
Phú Thọ	616,1	643,9	708,3	790,5	853,7
Điện Biên	157,9	183,6	194,5	209,9	234,7
Lai Châu	22,3	24,6	25,5	25,9	26,8
Sơn La	278,0	287,3	306,0	314,6	337,6
Hòa Bình	278,0	312,9	337,4	375,2	397,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**12927,9**	**18347,0**	**20210,1**	**21965,3**	**23929,4**
Thanh Hóa	857,2	1267,5	1546,4	1688,7	1881,2
Nghệ An	2834,6	4348,3	4970,1	5437,3	6051,7
Hà Tĩnh	1515,8	2112,9	2501,7	2704,3	2872,0
Quảng Bình	461,2	655,3	706,4	747,4	815,4
Quảng Trị	627,4	521,9	533,9	572,5	603,4
Thừa Thiên - Huế	739,1	835,4	849,6	919,3	980,0

294 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	1015,4	1466,7	1309,8	1443,4	1521,3
Quảng Nam	619,6	729,9	788,3	864,8	935,7
Quảng Ngãi	533,8	759,6	856,1	910,0	1012,8
Bình Định	1364,3	2623,9	2794,5	2998,5	3199,4
Phú Yên	563,8	722,2	766,3	840,6	923,8
Khánh Hòa	913,0	1288,5	1463,7	1614,5	1793,7
Ninh Thuận	340,4	345,2	377,3	411,6	443,7
Bình Thuận	542,3	669,7	746,0	812,4	895,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4893,4**	**5965,8**	**6455,9**	**6919,4**	**7640,9**
Kon Tum	193,9	239,9	267,0	290,2	323,3
Gia Lai	854,3	969,5	1091,7	1205,2	1331,7
Đắk Lắk	1572,6	1969,9	1997,5	2101,4	2330,5
Đắk Nông	267,9	329,5	374,9	391,0	416,0
Lâm Đồng	2004,7	2457,0	2724,8	2931,6	3239,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**17859,2**	**27516,3**	**30176,2**	**32427,3**	**35053,0**
Bình Phước	811,3	1099,9	1176,9	1305,2	1438,3
Tây Ninh	961,3	1144,9	1213,6	1280,3	1368,6
Bình Dương	1804,3	2420,2	2686,4	2979,2	3104,3
Đồng Nai	3635,0	5209,3	5521,9	5850,6	6201,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2008,4	2522,6	2643,7	2672,8	2803,8
TP. Hồ Chí Minh	8638,9	15119,4	16933,7	18339,2	20136,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13969,0**	**18027,1**	**18488,5**	**19543,0**	**21008,8**
Long An	1004,5	1322,9	1394,3	1487,7	1638,0
Tiền Giang	986,8	1289,9	1480,8	1485,2	1571,3
Bến Tre	902,6	1192,9	1308,6	1440,5	1558,6
Trà Vinh	419,1	392,9	422,0	459,1	496,7
Vĩnh Long	866,9	922,7	859,0	899,4	965,1
Đồng Tháp	709,7	721,9	810,0	865,9	929,1
An Giang	1792,6	2086,0	2146,5	2305,3	2466,7
Kiên Giang	1266,1	2326,4	2531,1	2776,6	3040,4
Cần Thơ	3989,7	5302,9	4873,4	4961,1	5238,9
Hậu Giang	305,4	429,6	454,5	484,5	518,4
Sóc Trăng	486,0	552,1	574,2	620,7	652,4
Bạc Liêu	839,6	965,6	1073,7	1173,6	1283,9
Cà Mau	400,0	521,3	560,4	583,4	649,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

295 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thủy nội địa *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
2007	596800,9	9050,0	403361,8	135282,8	48976,7	129,6
2008	653235,3	8481,1	455898,4	133027,9	55696,5	131,4
2009	715522,4	8247,5	513629,9	137714,5	55790,9	139,6
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
2012	961128,4	6952,1	717905,7	174385,4	61694,2	191,0
2013	1010413,9	6525,9	763790,0	181212,7	58701,6	183,7
2014	1078580,9	7178,9	821700,0	190600,0	58900,0	202,0
2015	1146895,7	6707,0	877628,4	201530,7	60800,0	229,6
2016	1255458,2	5209,0	969721,0	215768,2	64474,4	285,6
2017	1383212,9	5611,1	1074450,9	232813,8	70019,2	317,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	1526917,2	5735,0	1195863,9	250274,9	74640,5	402,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*					
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2
2014	106,7	110,0	107,6	105,2	100,3	109,9
2015	106,3	93,4	106,8	105,7	103,2	113,7
2016	109,5	77,7	110,5	107,1	106,0	124,4
2017	110,2	107,7	110,8	107,9	108,6	111,3
Sơ bộ - *Prel.* 2018	110,4	102,2	111,3	107,5	106,6	126,7

296 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thủy nội địa *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*					
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
2013	218228,1	3804,1	45668,4	38454,3	129831,5	469,8
2014	223151,1	4311,5	48189,8	40099,9	130015,5	534,4
2015	230050,4	4035,5	51514,9	42064,8	131835,7	599,5
2016	241376,9	3198,2	57377,3	44925,2	135171,2	705,0
2017	255932,9	3616,7	63459,3	47800,4	140307,7	748,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	275214,4	4025,4	70566,7	51528,8	148024,6	1068,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*					
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
2014	102,3	113,3	105,5	104,3	100,1	113,8
2015	103,1	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	104,9	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
2017	106,0	113,1	110,6	106,4	103,8	106,2
Sơ bộ - *Prel.* 2018	107,5	111,3	111,2	107,8	105,5	142,7

297 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight carried by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
2007	596800,9	546289,7	50511,2
2008	653235,3	610775,0	42460,3
2009	715522,4	679746,3	35776,1
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
2012	961128,4	929352,3	31776,1
2013	1010413,9	979728,2	30685,7
2014	1078580,9	1047480,9	31100,0
2015	1146895,7	1115094,6	31801,1
2016	1255458,2	1222759,4	32698,8
2017	1383212,9	1349500,5	33712,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	1526917,2	1492362,0	34555,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2
2007	116,2	118,9	93,7
2008	109,5	111,8	84,1
2009	109,5	111,3	84,3
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
2013	105,1	105,4	96,6
2014	106,7	106,9	101,4
2015	106,3	106,5	102,3
2016	109,5	109,7	102,8
2017	110,2	110,4	103,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	110,4	110,6	102,5

298 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*	
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
2013	218228,1	93404,8	124823,3
2014	223151,1	95955,0	127196,1
2015	230050,4	102575,8	127474,6
2016	241376,9	111480,3	129896,6
2017	255932,9	121360,0	134572,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	275214,4	135527,8	139686,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
2014	102,3	102,7	101,9
2015	103,1	106,9	100,2
2016	104,9	108,7	101,9
2017	106,0	108,9	103,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	107,5	111,7	103,8

299 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight carried by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	460146,3	75961,6	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	423539,0	5309,6
2007	596800,9	92070,9	500700,0	4030,0
2008	653235,3	94065,9	555853,4	3316,0
2009	715522,4	97804,1	615349,3	2369,0
2010	800886,0	105724,5	692766,4	2395,1
2011	885681,5	112490,9	770684,1	2506,5
2012	961128,4	112315,5	846218,8	2594,1
2013	1010413,9	109395,3	898351,9	2666,7
2014	1078580,9	109048,2	966732,7	2800,0
2015	1146895,7	104657,8	1039334,3	2903,6
2016	1255458,2	100711,4	1151732,9	3013,9
2017	1383212,9	101517,1	1278645,7	3050,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	1526917,2	103039,9	1420760,1	3117,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	114,2	116,1	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	112,4	71,3
2007	116,2	108,7	118,2	75,9
2008	109,5	102,2	111,0	82,3
2009	109,5	104,0	110,7	71,4
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7
2012	108,5	99,8	109,8	103,5
2013	105,1	97,4	106,2	102,8
2014	106,7	99,7	107,6	105,0
2015	106,3	96,0	107,5	103,7
2016	109,5	96,2	110,8	103,8
2017	110,2	100,8	111,0	101,2
Sơ bộ - *Prel.* 2018	110,4	101,5	111,1	102,2

300 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	64066,4	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	38493,4	4297,1
2007	134883,0	88126,0	42057,0	4700,0
2008	172859,1	120213,0	48449,0	4197,1
2009	199070,2	142160,2	54147,1	2762,9
2010	217767,1	157359,1	57667,7	2740,3
2011	216129,5	155613,2	57879,5	2636,8
2012	215735,8	151256,0	61948,5	2531,3
2013	218228,1	149138,5	66629,2	2460,4
2014	223151,1	150189,1	70484,2	2477,8
2015	230050,4	150789,8	76757,3	2503,3
2016	241376,9	152207,2	86581,3	2588,4
2017	255932,9	151598,4	101691,7	2642,8
Sơ bộ - *Prel.* 2018	275214,4	151143,6	121351,4	2719,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	111,3	106,1	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	125,9	70,5
2007	118,8	124,5	109,3	109,4
2008	128,2	136,4	115,2	89,3
2009	115,2	118,3	111,8	65,8
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2
2012	99,8	97,2	106,5	96,0
2013	101,2	98,6	108,1	97,2
2014	102,3	100,7	105,8	100,7
2015	103,1	100,4	108,9	101,0
2016	104,9	100,9	112,8	103,4
2017	106,0	99,6	117,5	102,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	107,5	99,7	119,3	102,9

301 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight carried by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**739941,0**	**1043632,2**	**1123943,5**	**1247349,9**	**1351765,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**265370,8**	**364389,5**	**396258,9**	**436630,1**	**475181,7**
Hà Nội	73242,0	86085,6	92550,3	99789,4	104908,0
Vĩnh Phúc	14983,4	20305,9	21203,2	21504,9	23566,7
Bắc Ninh	19382,8	23376,2	24160,7	26007,7	28264,1
Quảng Ninh	13283,0	20063,3	22894,3	26753,8	29753,8
Hải Dương	31478,6	48807,9	53233,0	57372,8	60588,9
Hải Phòng	40254,4	62383,1	70265,1	80098,1	92275,8
Hưng Yên	13406,0	19707,6	21608,7	23687,4	26885,8
Thái Bình	12777,8	15134,9	16446,0	17872,2	19022,8
Hà Nam	6644,2	9556,3	10062,7	10818,3	11897,9
Nam Định	15854,3	22657,1	22799,4	25900,4	28884,4
Ninh Bình	24064,3	36311,6	41035,5	46825,1	49133,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**76108,4**	**109154,6**	**115619,0**	**126265,1**	**137860,1**
Hà Giang	1090,9	1765,4	1876,1	1977,0	2129,2
Cao Bằng	2456,0	2138,3	2208,6	2447,2	2956,2
Bắc Kạn	2584,3	1905,7	1516,2	1566,1	1630,0
Tuyên Quang	7739,7	9605,7	10000,5	10151,5	10445,8
Lào Cai	1607,5	2915,1	3247,3	3334,7	3961,1
Yên Bái	5199,7	7978,0	8302,1	9133,2	9816,6
Thái Nguyên	14233,3	20532,1	21414,1	24459,2	30094,6
Lạng Sơn	3768,0	5112,9	6007,6	5973,3	5710,6
Bắc Giang	8146,3	12101,2	13368,4	15488,3	17736,7
Phú Thọ	20098,4	33360,0	34157,9	37484,5	37709,5
Điện Biên	908,5	1335,9	1438,8	1526,0	1544,3
Lai Châu	885,2	1040,9	1103,7	1224,0	1193,4
Sơn La	2957,4	3766,5	4028,0	4204,9	5259,8
Hòa Bình	4433,2	5596,9	6949,7	7295,2	7672,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**153132,7**	**237996,5**	**254975,4**	**284071,7**	**312759,1**
Thanh Hóa	24854,8	41463,7	44458,6	49996,4	54656,1
Nghệ An	29313,3	50871,6	52374,1	57068,8	64967,3
Hà Tĩnh	14540,1	22911,5	26889,3	29709,1	32111,4
Quảng Bình	8099,5	14665,8	18089,5	19130,3	19228,4
Quảng Trị	5800,3	7308,6	8141,6	8514,7	8965,5
Thừa Thiên - Huế	5840,4	5819,3	6258,5	6795,9	7283,5

301 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight carried by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	19190,6	27045,0	27718,1	28827,8	33122,0
Quảng Nam	6637,5	12496,3	9848,4	14807,4	16966,2
Quảng Ngãi	3185,2	7203,2	8307,7	9034,1	11479,0
Bình Định	9049,2	12812,0	14860,2	16876,8	17115,1
Phú Yên	6584,1	9395,8	9932,4	10828,0	11326,1
Khánh Hòa	13480,6	16131,6	17071,4	20321,6	22180,1
Ninh Thuận	3244,1	4551,6	5134,9	5699,9	6053,3
Bình Thuận	3313,0	5320,5	5890,7	6460,9	7305,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23058,9**	**35922,4**	**37603,0**	**45233,1**	**48078,1**
Kon Tum	2486,1	3678,7	4087,0	4509,6	4856,9
Gia Lai	7819,0	11414,6	13857,4	15717,0	16943,0
Đắk Lắk	6925,0	11758,6	12358,0	13087,8	13750,9
Đắk Nông	652,4	885,8	1045,2	1144,3	1235,8
Lâm Đồng	5176,4	8184,7	6255,4	10774,4	11291,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**135348,5**	**190255,7**	**205016,7**	**232284,3**	**246360,8**
Bình Phước	1368,8	1870,8	2073,4	2337,1	2442,3
Tây Ninh	7901,3	11510,0	11952,8	12548,5	13381,9
Bình Dương	21934,5	36747,1	40477,5	45987,0	47400,9
Đồng Nai	30687,7	42854,5	45104,8	47642,9	50310,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4673,6	5759,5	5965,1	6462,3	6748,2
TP. Hồ Chí Minh	68782,6	91513,8	99443,1	117306,5	126077,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86921,7**	**105913,5**	**114470,5**	**122865,6**	**131526,1**
Long An	15301,5	15270,7	16714,2	18908,4	19893,9
Tiền Giang	9785,3	13374,3	13465,6	13798,9	14859,7
Bến Tre	3216,6	5644,1	6016,5	6461,3	6919,6
Trà Vinh	3429,3	5144,5	5746,3	6620,4	7544,5
Vĩnh Long	4926,2	5321,8	5251,1	5283,6	5572,3
Đồng Tháp	3019,9	4143,3	4300,9	4676,6	4961,6
An Giang	19801,4	23943,9	26049,1	27749,0	29534,3
Kiên Giang	5789,0	8287,2	9338,0	10010,0	10634,6
Cần Thơ	8739,3	6373,6	7471,6	7876,1	8543,1
Hậu Giang	5556,2	8099,8	8614,4	9209,8	9719,9
Sóc Trăng	2617,2	4784,0	5295,7	5839,4	6264,9
Bạc Liêu	3947,2	4816,5	5297,4	5492,2	6050,4
Cà Mau	792,6	709,8	909,7	939,9	1027,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

302 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight traffic by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73572,1**	**102933,5**	**111964,4**	**124517,7**	**136287,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31668,5**	**46241,6**	**49671,5**	**55375,5**	**61578,8**
Hà Nội	5426,6	6870,4	7348,9	8006,2	8607,1
Vĩnh Phúc	1011,3	1479,7	1576,2	1633,1	1684,5
Bắc Ninh	1139,3	1363,6	1435,6	1541,2	1676,7
Quảng Ninh	1642,3	1969,2	2011,2	2328,3	2617,7
Hải Dương	1918,4	3290,3	3827,9	4070,7	4377,1
Hải Phòng	10665,2	14494,3	16014,3	18768,1	21406,0
Hưng Yên	489,4	718,2	809,1	877,7	999,0
Thái Bình	3769,4	6859,7	5745,6	5658,4	6568,4
Hà Nam	318,8	487,1	522,0	619,7	734,8
Nam Định	2633,3	4468,9	5426,6	5941,6	6154,8
Ninh Bình	2654,5	4240,2	4954,1	5930,5	6752,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2935,7**	**4053,4**	**4384,9**	**4725,9**	**5199,2**
Hà Giang	34,1	43,6	56,0	59,5	65,5
Cao Bằng	72,6	76,6	79,5	80,2	88,2
Bắc Kạn	38,4	28,7	28,7	29,4	30,5
Tuyên Quang	544,4	599,6	620,2	631,1	651,3
Lào Cai	35,5	67,2	75,1	76,4	84,7
Yên Bái	92,8	151,2	165,3	173,1	186,8
Thái Nguyên	526,9	739,0	743,4	797,8	943,8
Lạng Sơn	92,4	174,3	191,9	201,2	216,3
Bắc Giang	241,3	421,1	473,3	560,7	661,5
Phú Thọ	697,3	989,8	1114,9	1234,4	1239,4
Điện Biên	69,2	99,3	105,6	110,4	106,3
Lai Châu	20,4	32,7	34,5	37,7	38,9
Sơn La	309,1	409,9	446,5	470,9	592,6
Hòa Bình	161,3	220,4	250,0	263,1	293,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10863,2**	**14619,7**	**15801,4**	**17260,5**	**18715,4**
Thanh Hóa	1678,9	2533,9	2605,1	2678,4	2745,1
Nghệ An	1430,7	1986,2	2360,5	2542,8	2817,9
Hà Tĩnh	250,6	533,1	662,1	738,5	794,5
Quảng Bình	344,4	529,6	587,3	622,6	645,4
Quảng Trị	394,2	536,8	576,9	629,8	662,8
Thừa Thiên - Huế	344,4	514,5	582,4	646,0	704,9

302 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	2303,8	2418,6	2395,9	2857,6	3037,3
Quảng Nam	440,6	593,8	665,1	718,9	820,7
Quảng Ngãi	726,5	1105,9	1203,3	1265,0	1343,8
Bình Định	941,4	1295,6	1364,5	1464,1	1743,9
Phú Yên	431,1	585,6	636,7	697,2	772,5
Khánh Hòa	1086,5	1292,5	1368,5	1539,3	1686,8
Ninh Thuận	252,2	352,6	392,1	432,4	457,5
Bình Thuận	237,9	341,0	401,0	427,9	482,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2674,8**	**4367,3**	**4462,5**	**5383,8**	**6149,0**
Kon Tum	173,8	386,5	430,7	475,1	517,8
Gia Lai	1064,3	1684,4	1793,9	2106,0	2295,5
Đắk Lắk	760,5	1184,3	1269,5	1402,8	1617,4
Đắk Nông	59,3	71,3	84,8	99,7	104,7
Lâm Đồng	616,9	1040,8	883,6	1300,2	1613,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**18160,3**	**25698,9**	**29079,6**	**32438,8**	**34681,9**
Bình Phước	90,0	129,8	151,5	177,6	186,6
Tây Ninh	607,0	722,1	856,4	954,2	1026,9
Bình Dương	1046,0	1760,8	1835,8	2001,7	2132,0
Đồng Nai	1961,3	2770,1	2865,6	3025,2	3204,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,6	280,5	290,4	316,8	334,1
TP. Hồ Chí Minh	14244,4	20035,6	23079,9	25963,3	27797,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7269,6**	**7952,6**	**8564,5**	**9333,2**	**9962,9**
Long An	733,2	803,9	882,9	931,4	973,7
Tiền Giang	898,5	1184,7	1296,8	1497,4	1607,3
Bến Tre	351,5	506,1	577,4	629,8	649,3
Trà Vinh	331,6	375,5	469,0	528,4	594,6
Vĩnh Long	262,4	399,5	405,2	436,8	476,9
Đồng Tháp	320,6	497,0	448,7	479,2	515,3
An Giang	2163,5	1647,0	1695,1	1812,3	1925,5
Kiên Giang	719,3	1060,9	1163,4	1244,5	1324,4
Cần Thơ	939,1	735,8	789,3	856,9	913,4
Hậu Giang	148,7	201,8	221,0	244,3	253,3
Sóc Trăng	133,7	229,2	264,4	286,3	303,9
Bạc Liêu	165,3	198,0	220,9	250,0	273,8
Cà Mau	102,2	113,2	130,4	135,9	151,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

303 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight carried by the road by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**561515,0**	**817138,2**	**881649,4**	**980267,3**	**1066430,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**191371,1**	**265066,6**	**288158,8**	**315344,9**	**343240,7**
Hà Nội	71450,4	84005,6	90306,0	97349,9	102314,7
Vĩnh Phúc	11950,5	16804,0	17277,9	16723,9	18714,0
Bắc Ninh	11267,9	15245,3	16175,3	17490,3	19099,4
Quảng Ninh	11966,7	18385,9	21045,0	24643,7	27502,4
Hải Dương	16697,7	26306,2	28778,8	31535,4	32632,8
Hải Phòng	25466,3	43822,3	48029,2	54638,1	64855,4
Hưng Yên	11470,5	17191,2	19105,7	20985,3	23965,2
Thái Bình	7857,8	6978,6	7144,0	7965,5	8244,4
Hà Nam	6077,9	8994,3	9363,1	9606,5	10547,9
Nam Định	5365,1	7514,2	8205,3	9823,4	10363,7
Ninh Bình	11800,3	19819,0	22728,5	24582,9	25000,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**69280,7**	**96401,0**	**102464,2**	**111285,8**	**122576,7**
Hà Giang	1090,9	1765,4	1876,1	1977,0	2129,2
Cao Bằng	2456,0	2138,3	2208,6	2447,2	2956,2
Bắc Kạn	2584,3	1905,7	1516,2	1566,1	1630,0
Tuyên Quang	7729,7	9605,7	9994,5	10145,4	10439,6
Lào Cai	1605,9	2912,4	3244,4	3329,4	3955,3
Yên Bái	4893,2	7529,8	7826,2	8644,0	9326,9
Thái Nguyên	14216,4	20532,1	21414,1	24459,2	30094,6
Lạng Sơn	3768,0	5112,9	6007,6	5973,3	5710,6
Bắc Giang	7490,8	11349,8	12484,8	14486,1	16517,0
Phú Thọ	14533,2	22050,8	22617,5	24270,8	24416,5
Điện Biên	908,5	1335,9	1438,8	1526,0	1544,3
Lai Châu	885,2	1040,9	1103,7	1224,0	1193,4
Sơn La	2905,6	3703,4	3974,4	4151,1	5201,3
Hòa Bình	4213,0	5417,9	6757,3	7086,2	7461,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**143132,4**	**225330,1**	**242544,3**	**271502,3**	**300252,8**
Thanh Hóa	18956,5	33181,3	36266,5	41863,0	46677,2
Nghệ An	28242,4	49497,4	50668,0	55360,9	63332,9
Hà Tĩnh	14022,9	22594,3	26648,6	29461,8	31877,7
Quảng Bình	7710,3	14329,3	17672,0	18698,2	18773,0
Quảng Trị	5709,6	7233,1	8089,2	8469,2	8926,4
Thừa Thiên - Huế	5685,8	5608,3	6068,2	6630,1	7114,1

303 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight carried by the road by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	18438,8	26230,0	27230,1	28215,8	32448,2
Quảng Nam	5923,3	11701,1	9314,0	14205,1	16321,7
Quảng Ngãi	3146,7	7139,3	8200,3	8910,1	11333,6
Bình Định	8908,7	12702,1	14761,4	16795,5	17047,4
Phú Yên	6582,9	9394,8	9932,4	10828,0	11326,1
Khánh Hòa	13283,6	15886,2	16696,4	19933,8	21747,8
Ninh Thuận	3244,1	4551,6	5134,9	5699,9	6053,3
Bình Thuận	3276,8	5281,3	5862,3	6430,9	7273,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23023,7**	**35889,3**	**37568,6**	**45200,9**	**48048,7**
Kon Tum	2486,1	3678,7	4087,0	4509,6	4856,9
Gia Lai	7819,0	11414,6	13857,4	15717,0	16943,0
Đắk Lắk	6900,0	11725,6	12323,6	13055,6	13721,5
Đắk Nông	652,4	885,7	1045,2	1144,3	1235,8
Lâm Đồng	5166,2	8184,7	6255,4	10774,4	11291,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**106293,0**	**162164,4**	**176514,3**	**199663,9**	**211358,9**
Bình Phước	1368,8	1870,8	2073,4	2337,1	2442,3
Tây Ninh	7790,3	11433,3	11864,4	12456,0	13290,6
Bình Dương	21573,2	36436,1	40116,1	45632,1	47046,7
Đồng Nai	29615,0	41829,5	43821,1	46318,9	48959,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4158,2	5075,4	5192,1	5664,6	5908,1
TP. Hồ Chí Minh	41787,5	65519,3	73447,2	87255,2	93712,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**28414,1**	**32286,8**	**34399,2**	**37269,5**	**40953,1**
Long An	4422,9	4309,1	4628,0	4924,2	5337,8
Tiền Giang	2763,6	4165,8	4112,8	4466,1	4640,3
Bến Tre	1446,0	2299,7	2426,2	2602,8	2964,6
Trà Vinh	1911,4	3153,4	3330,0	3965,7	4560,6
Vĩnh Long	1126,6	968,4	923,9	1037,2	1219,7
Đồng Tháp	1109,9	1493,7	1674,3	1746,3	1905,2
An Giang	5334,9	4446,3	5008,2	5153,5	5515,3
Kiên Giang	1698,0	2598,0	2834,0	3033,0	3218,0
Cần Thơ	4162,8	2684,4	2754,0	3059,4	3659,0
Hậu Giang	1089,7	1585,0	1721,1	1847,8	1923,6
Sóc Trăng	1215,6	2595,0	2885,6	3214,8	3537,9
Bạc Liêu	1825,1	1688,5	1737,5	1832,6	2017,4
Cà Mau	307,6	299,5	363,6	386,1	453,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

304 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the road by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33826,5**	**47475,2**	**51272,4**	**57382,4**	**63183,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10476,3**	**14372,6**	**15530,4**	**17311,7**	**19125,1**
Hà Nội	4656,0	5850,2	6280,8	6839,8	7332,2
Vĩnh Phúc	495,0	857,2	874,6	820,7	843,7
Bắc Ninh	372,4	464,5	518,4	564,4	616,9
Quảng Ninh	359,6	493,4	557,5	662,4	783,6
Hải Dương	540,7	901,1	975,9	1055,5	1114,5
Hải Phòng	2798,1	3842,7	4127,1	4919,5	5701,6
Hưng Yên	271,7	466,1	539,9	591,3	694,2
Thái Bình	97,4	76,4	90,6	93,9	102,4
Hà Nam	250,4	394,9	418,6	444,7	539,9
Nam Định	260,3	395,1	418,8	484,1	528,1
Ninh Bình	374,7	631,0	728,2	835,4	868,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2455,0**	**3415,6**	**3732,4**	**4004,2**	**4463,2**
Hà Giang	34,1	43,6	56,0	59,5	65,5
Cao Bằng	72,6	76,6	79,5	80,2	88,2
Bắc Kạn	38,5	28,7	28,7	29,4	30,5
Tuyên Quang	543,9	599,4	620,0	630,9	651,1
Lào Cai	35,5	66,2	74,0	74,4	82,1
Yên Bái	87,2	145,1	156,5	163,9	178,1
Thái Nguyên	526,1	739,0	743,4	797,8	943,8
Lạng Sơn	92,4	174,3	191,9	201,2	216,3
Bắc Giang	211,8	394,7	437,8	519,6	611,0
Phú Thọ	274,0	480,8	542,7	606,8	608,6
Điện Biên	69,2	99,3	105,6	110,4	106,3
Lai Châu	20,4	32,7	34,6	37,7	38,9
Sơn La	307,1	408,3	444,9	469,2	590,7
Hòa Bình	142,2	193,1	216,8	223,2	252,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8338,8**	**11592,0**	**12727,6**	**14159,8**	**15611,8**
Thanh Hóa	694,2	1245,1	1340,4	1447,9	1572,5
Nghệ An	1088,6	1331,5	1494,1	1676,6	1972,5
Hà Tĩnh	239,4	522,9	653,5	729,5	785,7
Quảng Bình	290,7	445,6	479,6	511,3	532,8
Quảng Trị	390,1	531,6	573,2	626,7	659,9
Thừa Thiên - Huế	330,2	489,6	555,0	625,3	684,0

304 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	1724,9	1996,0	2157,6	2576,2	2728,2
Quảng Nam	395,7	538,9	609,5	656,5	753,6
Quảng Ngãi	724,8	1102,5	1200,1	1261,3	1339,5
Bình Định	820,1	1252,0	1315,8	1418,4	1700,7
Phú Yên	431,1	585,6	636,7	697,2	772,5
Khánh Hòa	723,5	858,1	920,0	1073,6	1171,3
Ninh Thuận	252,2	352,6	392,1	432,5	457,5
Bình Thuận	233,3	340,0	400,0	426,8	481,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2674,4**	**4366,8**	**4462,1**	**5383,4**	**6148,6**
Kon Tum	173,8	386,5	430,7	475,1	517,8
Gia Lai	1064,3	1684,4	1793,9	2106,0	2295,5
Đắk Lắk	760,2	1183,8	1269,1	1402,4	1617,0
Đắk Nông	59,3	71,3	84,8	99,7	104,7
Lâm Đồng	616,8	1040,8	883,6	1300,2	1613,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**8167,1**	**11610,1**	**12538,0**	**13998,7**	**15109,0**
Bình Phước	90,0	129,8	151,5	177,6	186,6
Tây Ninh	588,9	708,2	830,9	927,5	1000,7
Bình Dương	971,2	1691,2	1750,4	1920,2	2050,8
Đồng Nai	1919,2	2717,5	2811,4	2968,8	3147,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	163,8	227,0	231,5	255,1	269,1
TP. Hồ Chí Minh	4434,0	6136,4	6762,3	7749,5	8454,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1714,9**	**2118,1**	**2281,9**	**2524,6**	**2725,3**
Long An	56,4	101,6	114,2	123,2	124,3
Tiền Giang	225,5	335,2	349,7	399,8	401,0
Bến Tre	163,2	206,5	218,3	228,5	236,7
Trà Vinh	63,8	104,2	114,4	131,1	152,1
Vĩnh Long	56,2	83,2	94,6	102,8	123,7
Đồng Tháp	88,9	133,0	138,6	140,0	152,7
An Giang	159,9	232,2	263,3	304,7	326,1
Kiên Giang	190,3	272,2	293,9	315,7	336,2
Cần Thơ	496,0	376,9	385,6	427,8	481,3
Hậu Giang	12,4	17,2	20,0	22,2	27,1
Sóc Trăng	47,6	69,7	77,6	90,9	100,7
Bạc Liêu	127,0	151,0	168,4	192,5	210,5
Cà Mau	27,7	35,2	43,3	45,4	52,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

305 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

Volume of freight carried by the waterway by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**178426,0**	**226494,1**	**242294,1**	**267082,6**	**285335,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**73999,7**	**99322,9**	**108100,1**	**121285,3**	**131941,0**
Hà Nội	1791,6	2080,0	2244,3	2439,6	2593,3
Vĩnh Phúc	3032,9	3501,9	3925,3	4781,0	4852,7
Bắc Ninh	8114,9	8130,9	7985,4	8517,4	9164,7
Quảng Ninh	1316,3	1677,4	1849,3	2110,1	2251,4
Hải Dương	14780,9	22501,7	24454,2	25837,4	27956,1
Hải Phòng	14788,1	18560,8	22235,8	25460,0	27420,4
Hưng Yên	1935,5	2516,4	2503,0	2702,2	2920,6
Thái Bình	4920,0	8156,3	9302,0	9906,6	10778,4
Hà Nam	566,3	562,0	699,7	1211,8	1349,9
Nam Định	10489,2	15142,9	14594,1	16077,0	18520,7
Ninh Bình	12264,0	16492,6	18307,0	22242,2	24132,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6827,7**	**12753,6**	**13154,8**	**14979,2**	**15283,4**
Tuyên Quang	10,0	0,01	6,0	6,1	6,1
Lào Cai	1,6	2,7	2,9	5,2	5,8
Yên Bái	306,5	448,2	475,9	489,2	489,7
Thái Nguyên	16,9				
Bắc Giang	655,5	751,4	883,6	1002,2	1219,7
Phú Thọ	5565,2	11309,2	11540,4	13213,7	13293,0
Sơn La	51,8	63,1	53,6	53,8	58,5
Hòa Bình	220,2	179,0	192,4	209,0	210,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10000,3**	**12666,6**	**12431,1**	**12569,4**	**12506,3**
Thanh Hóa	5898,3	8282,4	8192,1	8133,4	7978,9
Nghệ An	1070,9	1374,2	1706,1	1707,9	1634,5
Hà Tĩnh	517,2	317,2	240,7	247,3	233,7
Quảng Bình	389,2	336,5	417,5	432,1	455,4
Quảng Trị	90,7	75,5	52,4	45,6	39,1
Thừa Thiên - Huế	154,6	211,0	190,3	165,8	169,4

305 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight carried by the waterway by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	751,8	815,0	488,0	612,0	673,8
Quảng Nam	714,2	795,3	534,4	602,3	644,5
Quảng Ngãi	38,5	63,9	107,4	124,0	145,3
Bình Định	140,5	109,9	98,8	81,3	67,7
Phú Yên	1,2	1,0			
Khánh Hòa	197,0	245,5	375,0	387,8	432,3
Bình Thuận	36,2	39,2	28,4	29,9	31,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,2**	**33,0**	**34,4**	**32,2**	**29,5**
Đắk Lắk	25,0	33,0	34,4	32,2	29,5
Lâm Đồng	10,2				
Đông Nam Bộ - *South East*	**29055,5**	**28091,3**	**28502,4**	**32620,3**	**35001,9**
Tây Ninh	111,0	76,7	88,4	92,4	91,3
Bình Dương	361,4	311,0	361,4	354,9	354,2
Đồng Nai	1072,7	1025,0	1283,7	1324,0	1351,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	515,4	684,1	773,0	797,7	840,0
TP. Hồ Chí Minh	26995,0	25994,5	25995,9	30051,3	32365,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**58507,6**	**73626,7**	**80071,3**	**85596,2**	**90573,0**
Long An	10878,6	10961,6	12086,2	13984,2	14556,2
Tiền Giang	7021,8	9208,5	9352,8	9332,8	10219,4
Bến Tre	1770,6	3344,4	3590,3	3858,5	3955,0
Trà Vinh	1517,9	1991,1	2416,3	2654,7	2983,9
Vĩnh Long	3799,6	4353,4	4327,2	4246,4	4352,6
Đồng Tháp	1910,0	2649,6	2626,6	2930,4	3056,4
An Giang	14466,5	19497,6	21040,9	22595,5	24019,0
Kiên Giang	4091,0	5689,2	6504,0	6977,0	7416,6
Cần Thơ	4576,5	3689,2	4717,6	4816,7	4884,1
Hậu Giang	4466,4	6514,8	6893,2	7362,0	7796,3
Sóc Trăng	1401,6	2189,0	2410,1	2624,6	2726,9
Bạc Liêu	2122,1	3128,0	3560,0	3659,7	4033,0
Cà Mau	485,0	410,3	546,1	553,7	573,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

306 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the waterway by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39745,5**	**55391,8**	**60692,1**	**67135,3**	**73104,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21192,2**	**31869,0**	**34141,1**	**38063,8**	**42453,7**
Hà Nội	770,6	1020,2	1068,1	1166,4	1274,9
Vĩnh Phúc	516,2	622,5	701,6	812,4	840,8
Bắc Ninh	766,9	899,1	917,2	976,8	1059,8
Quảng Ninh	1282,8	1475,8	1453,7	1665,9	1834,2
Hải Dương	1377,7	2389,2	2852,0	3015,3	3262,6
Hải Phòng	7867,1	10651,6	11887,2	13848,6	15704,3
Hưng Yên	217,7	252,1	269,2	286,4	304,7
Thái Bình	3672,1	6783,3	5655,0	5564,5	6466,0
Hà Nam	68,4	92,2	103,3	175,0	194,9
Nam Định	2372,9	4073,8	5007,8	5457,5	5626,7
Ninh Bình	2279,8	3609,2	4226,0	5095,0	5884,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**480,7**	**571,6**	**652,6**	**721,7**	**736,1**
Tuyên Quang	0,5	0,2	0,1	0,2	0,2
Lào Cai	0,03	1,0	1,1	2,1	2,6
Yên Bái	5,6	6,1	8,8	9,2	8,7
Thái Nguyên	0,8				
Bắc Giang	29,5	26,4	35,6	41,1	50,4
Phú Thọ	423,2	509,0	572,1	627,6	630,7
Sơn La	2,0	1,6	1,7	1,7	1,8
Hòa Bình	19,1	27,3	33,2	39,8	41,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2524,4**	**3027,6**	**3073,8**	**3100,8**	**3103,6**
Thanh Hóa	984,7	1288,8	1264,7	1230,5	1172,6
Nghệ An	342,1	654,7	866,4	866,1	845,4
Hà Tĩnh	11,2	10,2	8,6	9,0	8,8
Quảng Bình	53,7	84,0	107,7	111,3	112,6
Quảng Trị	4,1	5,2	3,7	3,2	2,9
Thừa Thiên - Huế	14,2	24,9	27,4	20,8	20,8

306 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đà Nẵng	578,9	422,6	238,2	281,4	309,1
Quảng Nam	44,9	54,9	55,6	62,4	67,1
Quảng Ngãi	1,7	3,4	3,2	3,7	4,3
Bình Định	121,3	43,6	48,7	45,6	43,2
Phú Yên	0,003	0,003			
Khánh Hòa	363,0	434,3	448,6	465,7	515,6
Bình Thuận	4,6	1,0	1,0	1,1	1,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,3**	**0,5**	**0,4**	**0,4**	**0,4**
Đắk Lắk	0,3	0,5	0,4	0,4	0,4
Lâm Đồng	0,001				
Đông Nam Bộ - *South East*	**9993,2**	**14088,7**	**16541,6**	**18440,0**	**19573,0**
Tây Ninh	18,1	13,9	25,5	26,7	26,2
Bình Dương	74,8	69,6	85,3	81,5	81,2
Đồng Nai	42,2	52,6	54,3	56,4	57,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	47,8	53,5	58,9	61,7	65,1
TP. Hồ Chí Minh	9810,3	13899,1	16317,6	18213,7	19343,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5554,7**	**5834,4**	**6282,6**	**6808,6**	**7237,6**
Long An	676,8	702,3	768,7	808,2	849,4
Tiền Giang	673,1	849,5	947,1	1097,7	1206,3
Bến Tre	188,2	299,6	359,2	401,3	412,5
Trà Vinh	267,8	271,3	354,6	397,3	442,5
Vĩnh Long	206,2	316,3	310,6	333,8	353,2
Đồng Tháp	231,7	364,0	310,1	339,3	362,6
An Giang	2003,6	1414,7	1431,7	1507,6	1599,4
Kiên Giang	529,0	788,7	869,5	928,8	988,2
Cần Thơ	443,2	358,8	403,7	429,1	432,1
Hậu Giang	136,3	184,7	201,0	222,1	226,1
Sóc Trăng	86,1	159,4	186,8	195,4	203,2
Bạc Liêu	38,3	47,0	52,5	57,6	63,3
Cà Mau	74,4	78,1	87,1	90,4	98,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 291 - *See the note at Table 291.*

307 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do Trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-ports managed by Central level

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60924,8**	**73410,3**	**75674,6**	**94164,2**	**105208,0**
Phân theo loại hàng hóa - *By kinds of goods*					
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	17476,5	24864,3	20960,2	24019,7	32322,0
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	21179,9	20299,0	21480,6	27247,9	30629,3
Hàng nội địa - *Domestic goods*	22268,4	28247,0	33233,8	42896,6	42256,7
Phân theo cảng - *By sea-port*					
Trong đó - *Of which:*					
Hải Phòng - *Hai Phong Harbour*	23075,0	34210,7	34942,0	36299,0	38563,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	4561,0	8745,9	9063,0	8218,0	10950,0
Sài Gòn - *Sai Gon Harbour*	13046,0	15001,0	16061,8	25524,3	32671,1
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1485,0	4826,0	3384,5	10580,0	16293,2
Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	6096,4	3627,0	4158,8	8453,0	8097,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	2173,1	2674,0	3362,0	200,0	
Nghệ An - *Nghe An Harbour*	1595,0	2646,6	3075,0	3135,0	3495,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	784,0	1122,0	1246,0	1029,0	1210,0
Đà Nẵng - *Da Nang Harbour*	2378,0	6022,0	6401,0	7255,0	8056,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1388,0	2286,0	2519,0	2750,0	3095,0
Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	2529,4	3283,0	2101,0	1940,0	1632,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1178,0	1901,0	646,0	744,0	1002,5
Cần Thơ - *Can Tho Harbour*	3376,0	2364,0	2934,0	2076,0	2210,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	2102,0	114,0	94,8	291,0	317,0

308 Vận tải hàng không
Air transport

	2010	2014	2015	2016	2017
Hành khách - *Passenger*					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) *Volume of passengers carried (Thous. pers.)*	14195,4	24431,4	31150,0	38591,0	44556,0
Trong nước - *Domestic*	9927,2	17513,5	22475,6	28517,7	31875,6
Quốc tế - *Overseas*	4268,2	6917,9	8674,4	10073,3	12680,4
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) *Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)*	21162,0	34707,5	42068,4	48236,6	54314,4
Trong nước - *Domestic*	8412,3	11022,9	14271,1	15310,0	17131,9
Quốc tế - *Overseas*	12749,7	23684,6	27797,3	32926,6	37182,5
Hàng hóa - *Goods*					
Vận chuyển (Nghìn tấn) *Volume of freight (Thous. tons)*	190,1	202,0	229,6	285,6	317,9
Trong nước - *Domestic*	121,6	111,8	130,2	201,2	230,5
Quốc tế - *Overseas*	68,5	90,2	99,4	84,4	87,4
Luân chuyển (Triệu tấn.km) *Volume of freight traffic (Mill. tons.km)*	426,8	534,4	599,5	705,0	748,8
Trong nước - *Domestic*	121,2	109,4	125,1	147,1	168,6
Quốc tế - *Overseas*	305,6	425,0	474,4	557,9	580,2

309 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunication service

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Bưu chính, chuyển phát *Postal service, delivery*	Viễn thông *Telecommunication service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2010	183828,1	6048,0	177780,1
2011	204194,5	6731,7	197462,8
2012	228469,3	7251,0	221218,3
2013	247594,0	8447,4	239146,7
2014	270965,2	9434,4	261530,8
2015	294932,6	10961,1	283971,5
2016	320831,9	14401,6	306430,4
2017	348576,6	18706,7	329870,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	378988,6	23529,2	355459,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2010	145,5	192,5	144,3
2011	111,1	111,3	111,1
2012	111,9	107,7	112,0
2013	108,4	116,5	108,1
2014	109,4	111,7	109,4
2015	108,8	116,2	108,6
2016	108,8	131,4	107,9
2017	108,6	129,9	107,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	108,7	125,8	107,8

310 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*		Số thuê bao internet băng rộng cố định *Number of DSL internet subscribers*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Di động *Of which: Mobi-phone*	
	Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*		
2010	125944,6	111570,2	3669,3
2011	137492,9	127318,0	3838,2
2012	141229,8	131673,7	4775,4
2013	130460,9	123735,6	5152,6
2014	139194,2	132468,9	6000,5
2015	129362,3	123924,6	7657,6
2016	131052,5	125454,5	9098,2
2017	119400,1	115014,7	11269,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	134716,3	130419,6	12994,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2010	111,9	113,6	123,7
2011	109,2	114,1	104,6
2012	102,7	103,4	124,4
2013	92,4	94,0	107,9
2014	106,7	107,1	116,5
2015	92,9	93,5	127,6
2016	101,3	101,2	118,8
2017	91,1	91,7	123,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	112,8	113,4	115,3

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
311	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September*	749
312	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2017 by province*	750
313	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30 September 2017 by province*	752
314	Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September*	754
315	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30 September 2018 by province*	755
316	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September*	757
317	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương *Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2018 by province*	758
318	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2017 by province*	760
319	Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2017 by province*	762
320	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương *Number of pupils of general education as of 30 September 2018 by province*	764
321	Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương *Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2018 by province*	766

322 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương
Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2018 by province 768

323 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9
Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September 770

324 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
Percentage of graduates of upper secondary education by province 771

325 Giáo dục đại học
University education 773

326 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)
Index of the university education (Previous year = 100) 774

327 Số giáo viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities by professional qualification 775

328 Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2017 phân theo địa phương
Number of teachers, students in universities in 2017 by province 776

329 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
Number of students participated in post-graduate and medical specialized training 778

330 Giáo dục nghề nghiệp
Vocaltional education 779

331 Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers of vocational education by vocational qualification 780

332 Số giáo viên, học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp trong năm 2018 phân theo địa phương
Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2018 by province 781

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp*:* Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending coursesat university.They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, secondary schools and colleges.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2018

Năm học 2017-2018, cả nước có 15.241 trường mầm non, tăng 378 trường so với năm học trước; 28.710 trường phổ thông, giảm 81 trường, bao gồm: 14.937 trường tiểu học, giảm 115 trường; 10.091 trường trung học cơ sở, giảm 64 trường; 2.398 trường trung học phổ thông, tăng 7 trường; 848 trường phổ thông cơ sở, tăng 75 trường và 436 trường trung học, tăng 16 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2018-2019, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 805,7 nghìn người, giảm 5,5% so với năm học trước, bao gồm: 385,7 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 2,7%; 286 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 6,6% và 134 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 10,8%.

Năm học 2018-2019, cả nước có 16,5 triệu học sinh phổ thông, tăng 4%, so với năm học trước, bao gồm: 8,5 triệu học sinh tiểu học, tăng 6,2%; 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 1,5% và 2,6 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 2%.

Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học là 30,5 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35,9 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38,5 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 22,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông đều là 19,1 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2018

In the school year 2017-2018, there were 15,241 kindergarten schools nationwide, an increase of 378 schools compared to the previous school year; 28.710 general schools, a decrease of 81 schools, including 14,937 primary schools, a decrease of 115 schools; 10,091 lower secondary schools, a decrease of 64 schools; 2,398 upper secondary schools, an increase of 7 schools; 848 basic general schools, an increase of 75 schools and 436 lower and upper secondary schools, a rise of 16 schools.

At the beginning of the school year 2018-2019, there were 805.7 thousand classroom teachers in general education, a reduction of 5.5% compared to the same period of the previous school year, including: 385,7 thousand primary school teachers, a decrease of 2.7%; 286 thousand lower secondary school teachers, a decline of 6.6%; and 134 thousand upper secondary teachers, a reduction of 10.8%.

In the school year 2018-2019, there were 16.5 million general pupils across the country, rising by 4% year-on-year, of which: 8.5 million primary school pupils, an increase of 6.2%; 5.4 million lower secondary school pupils, a rise of 1.5%, and 2.6 million of pupils in upper secondary schools, an increase of 2%.

The average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools, and upper secondary schools were 30.5, 35.9 and 38.5, respectively. The average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools, and upper secondary schools were 22.1, 19.1 and 19.1, respectively.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 2017
Education and Training

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education

28.710 Trường học *Schools*

853 Nghìn giáo viên *Thous. teachers*

Học sinh/giáo viên *Pupils/teacher* **18,7**

31,9 Học sinh/lớp học *Pupils/class*

15,9 Triệu học sinh *Mill. pupils*

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC
University and post-graduate training

235 Trường đại học *University*

319,5 Nghìn *Thous.* Sinh viên tốt nghiệp đại học *University graduates*

75 Nghìn *Thous.* Giáo viên - *Teacher*

1.695,9 Nghìn *Thous.* Sinh viên đại học *University students*

121 Nghìn *Thous.* Học viên sau đại học *Students participated in post - graduate*

311 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số trường học(*) (Trường) *Number of schools(*) (School)*	13841	14179	14513	14863	15241
Số lớp học (Nghìn lớp) *Number of classes (Thous. classes)*	125,5	133,5	147,2	149,7	155,8
Số giáo viên (Nghìn người) *Number of teachers (Thous. pers.)*	204,9	215,5	231,9	250,8	266,3
Số học sinh (Nghìn học sinh) *Number of children (Thous. children)*	3614,1	3755,0	3978,5	4409,6	4599,8
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of children per class (Children)*	29	28	27	29	30
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of children per teacher (Children)*	18	17	17	18	17
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	102,2	102,4	102,4	102,4	102,5
Lớp học - *Class*	102,9	106,4	110,3	101,6	104,1
Giáo viên - *Teacher*	108,9	105,2	107,6	108,1	106,2
Học sinh - *Children*	101,8	103,9	106,0	110,8	104,3
Học sinh bình quân một lớp học *Average children per class*	98,9	97,7	96,1	108,6	100,2
Học sinh bình quân một giáo viên *Average children per teacher*	93,4	98,8	98,5	102,5	98,2

(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - *Including nursery schools and kindergartens schools.*

312 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2017 by province

	Trường học(*) (Trường) *School(*) (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Children (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15241**	**155775**	**266346**	**4599841**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3320**	**40197**	**76430**	**1230596**
Hà Nội	1084	14886	34174	466069
Vĩnh Phúc	184	2351	3028	70138
Bắc Ninh	168	2589	4139	79726
Quảng Ninh	216	2570	4759	68898
Hải Dương	328	3447	6684	107637
Hải Phòng	311	3412	6283	95162
Hưng Yên	187	2291	2983	67759
Thái Bình	305	2822	4427	86136
Hà Nam	119	1553	2100	46233
Nam Định	266	2798	4897	91693
Ninh Bình	152	1478	2956	51145
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2937**	**28889**	**49211**	**799222**
Hà Giang	217	2608	3664	60777
Cao Bằng	192	1370	2144	30209
Bắc Kạn	123	873	1238	18833
Tuyên Quang	149	1764	3227	51962
Lào Cai	200	1996	3638	49190
Yên Bái	192	1536	2850	49244
Thái Nguyên	229	2125	4447	72342
Lạng Sơn	231	1720	3295	45795
Bắc Giang	278	3567	5892	109222
Phú Thọ	318	2954	6051	89738
Điện Biên	176	1812	2428	45344
Lai Châu	136	1525	2381	37394
Sơn La	269	3191	4165	86976
Hòa Bình	227	1848	3791	52196
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3552**	**33037**	**55693**	**969260**
Thanh Hóa	669	6557	10275	187145
Nghệ An	541	5647	9053	188342
Hà Tĩnh	273	2259	3963	75376
Quảng Bình	182	1754	3409	52997
Quảng Trị	167	1254	2317	34513
Thừa Thiên - Huế	207	2030	3326	50532

312 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2017 by province

	Trường học(*) (Trường) *School(*) (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Children (Person)*
Đà Nẵng	199	1901	3961	51029
Quảng Nam	260	2330	4160	63453
Quảng Ngãi	214	2045	2819	47906
Bình Định	218	1871	2807	56906
Phú Yên	138	1111	1731	30520
Khánh Hòa	199	1764	3215	52260
Ninh Thuận	92	792	1293	23035
Bình Thuận	193	1722	3364	55246
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1065**	**11216**	**16293**	**306504**
Kon Tum	138	1365	1829	36006
Gia Lai	270	3485	3741	80873
Đắk Lắk	310	3327	5187	93022
Đắk Nông	119	1141	1930	35283
Lâm Đồng	228	1898	3606	61320
Đông Nam Bộ - *South East*	2321	23246	38856	706094
Bình Phước	156	1457	2721	46659
Tây Ninh	134	1216	1686	35926
Bình Dương	338	2820	4801	95347
Đồng Nai	318	4877	7225	149646
Bà Rịa - Vũng Tàu	167	1584	2941	49451
TP. Hồ Chí Minh	1208	11292	19482	329065
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2046**	**19190**	**29863**	**588165**
Long An	224	1798	3440	54900
Tiền Giang	228	1526	2515	55918
Bến Tre	178	1287	1998	44038
Trà Vinh	122	1261	1685	38141
Vĩnh Long	128	1294	2196	38865
Đồng Tháp	197	1963	3028	58227
An Giang	196	1882	2312	59010
Kiên Giang	155	1620	2360	49196
Cần Thơ	178	1933	2935	46583
Hậu Giang	85	962	1599	29569
Sóc Trăng	135	1567	2477	49146
Bạc Liêu	88	867	1569	28412
Cà Mau	132	1230	1749	36160

(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - *Including nursery schools and kindergartens schools.*

313 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2017 by province

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**28710**	**14937**	**10091**	**2398**	**848**	**436**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5899**	**2770**	**2427**	**596**	**62**	**44**
Hà Nội	1556	727	605	187	12	25
Vĩnh Phúc	359	176	147	34	1	1
Bắc Ninh	327	155	135	35	0	2
Quảng Ninh	424	180	148	46	38	12
Hải Dương	611	284	273	54	0	0
Hải Phòng	473	218	184	57	11	3
Hưng Yên	379	170	171	37	0	1
Thái Bình	601	295	267	39	0	0
Hà Nam	262	121	118	23	0	0
Nam Định	586	292	237	57	0	0
Ninh Bình	321	152	142	27	0	0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5785**	**2681**	**2177**	**392**	**463**	**72**
Hà Giang	427	196	169	22	30	10
Cao Bằng	467	247	162	24	28	6
Bắc Kạn	201	85	61	11	40	4
Tuyên Quang	331	144	136	29	21	1
Lào Cai	437	212	163	27	26	9
Yên Bái	266	52	53	24	136	1
Thái Nguyên	450	228	184	31	6	1
Lạng Sơn	491	237	198	26	30	0
Bắc Giang	534	247	215	43	26	3
Phú Thọ	603	299	254	43	5	2
Điện Biên	337	176	128	21	1	11
Lai Châu	281	140	113	22	3	3
Sơn La	559	286	220	32	10	11
Hòa Bình	401	132	121	37	101	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6983**	**3675**	**2504**	**578**	**168**	**58**
Thanh Hóa	1433	677	619	101	29	7
Nghệ An	1045	541	391	90	22	1
Hà Tĩnh	455	259	143	42	8	3
Quảng Bình	408	209	147	27	19	6
Quảng Trị	316	155	112	27	18	4
Thừa Thiên - Huế	387	215	120	38	12	2

313 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2017 by province

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
Đà Nẵng	186	100	56	22	3	5
Quảng Nam	547	274	197	51	21	4
Quảng Ngãi	441	217	168	36	18	2
Bình Định	447	244	145	50	4	4
Phú Yên	309	169	104	25	3	8
Khánh Hòa	337	186	111	27	8	5
Ninh Thuận	236	152	64	17	0	3
Bình Thuận	436	277	127	25	3	4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2297**	**1252**	**765**	**187**	**60**	**33**
Kon Tum	284	147	107	17	3	10
Gia Lai	566	278	210	45	31	2
Đắk Lắk	714	425	227	52	6	4
Đắk Nông	260	146	76	25	6	7
Lâm Đồng	473	256	145	48	14	10
Đông Nam Bộ - *South East*	**2751**	**1522**	**811**	**280**	**22**	**116**
Bình Phước	317	174	101	27	8	7
Tây Ninh	399	261	105	31	1	1
Bình Dương	262	152	72	24	3	11
Đồng Nai	555	303	174	49	5	24
Bà Rịa - Vũng Tàu	266	143	88	29	1	5
TP. Hồ Chí Minh	952	489	271	120	4	68
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4995**	**3037**	**1407**	**365**	**73**	**113**
Long An	445	262	133	33	2	15
Tiền Giang	388	224	126	34	1	3
Bến Tre	357	190	132	33	0	2
Trà Vinh	349	212	101	29	1	6
Vĩnh Long	317	197	89	24	0	7
Đồng Tháp	498	313	127	39	15	4
An Giang	536	328	156	42	1	9
Kiên Giang	515	294	123	24	46	28
Cần Thơ	280	180	66	23	1	10
Hậu Giang	255	170	61	19	1	4
Sóc Trăng	433	281	110	24	4	14
Bạc Liêu	213	129	63	15	1	5
Cà Mau	409	257	120	26	0	6

314 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ-*Prel.* 2018-2019
Số lớp học (Nghìn lớp)					
Number of classes (Thous. classes)	**494,5**	**501,0**	**494,3**	**499,4**	**498,7**
Tiểu học - *Primary*	279,9	283,5	277,5	280,0	280,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	150,7	153,4	151,7	153,6	152,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	63,9	64,1	65,1	65,8	66,5
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người)					
Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)	**856,7**	**861,3**	**858,8**	**853,0**	**805,7**
Tiểu học - *Primary*	392,1	396,9	397,1	396,6	385,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	312,6	313,5	311,0	306,1	286,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	152,0	150,9	150,7	150,3	134,0
Số học sinh (Nghìn học sinh)					
Number of pupils (Thous. pers.)	**15082,4**	**15353,8**	**15514,3**	**15923,7**	**16558,3**
Tiểu học - *Primary*	7543,7	7790,0	7801,6	8041,8	8541,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5098,8	5138,7	5235,5	5373,3	5456,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2439,9	2425,1	2477,2	2508,6	2559,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Lớp học - *Class*	**100,7**	**101,3**	**98,7**	**101,0**	**99,9**
Tiểu học - *Primary*	100,3	101,3	97,9	100,9	100,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	102,2	101,8	98,8	101,3	99,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	99,2	100,3	101,5	101,1	101,1
Giáo viên trực tiếp giảng dạy					
Direct teaching teacher	**100,2**	**100,5**	**99,7**	**99,3**	**94,5**
Tiểu học - *Primary*	101,3	101,2	100,1	99,9	97,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	99,0	100,3	99,2	98,4	93,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	99,6	99,3	99,9	99,7	89,2
Học sinh - *Pupil*	**101,2**	**101,8**	**101,0**	**102,6**	**104,0**
Tiểu học - *Primary*	101,5	103,3	100,1	103,1	106,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,4	100,8	101,9	102,6	101,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	96,3	99,4	102,1	101,3	102,0

315 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30 September 2018 by province

Lớp học - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498667**	**280179**	**151986**	**66502**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**105975**	**57036**	**33488**	**15451**
Hà Nội	35150	18238	11494	5418
Vĩnh Phúc	6033	3420	1837	776
Bắc Ninh	6151	3268	1986	897
Quảng Ninh	7604	4419	2127	1058
Hải Dương	9473	5308	2906	1259
Hải Phòng	9182	5039	2757	1386
Hưng Yên	6092	3311	1921	860
Thái Bình	8369	4369	2787	1213
Hà Nam	4101	2278	1271	552
Nam Định	9107	4854	2899	1354
Ninh Bình	4713	2532	1503	678
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**82556**	**49932**	**23899**	**8725**
Hà Giang	6868	4590	1780	498
Cao Bằng	4323	2802	1144	377
Bắc Kạn	2281	1435	634	212
Tuyên Quang	5245	3201	1383	661
Lào Cai	5877	3714	1627	536
Yên Bái	4706	2695	1540	471
Thái Nguyên	6571	3788	1924	859
Lạng Sơn	5534	3283	1604	647
Bắc Giang	9589	5311	3040	1238
Phú Thọ	8069	4598	2512	959
Điện Biên	4779	2895	1370	514
Lai Châu	3972	2586	1091	295
Sơn La	9047	5799	2498	750
Hòa Bình	5695	3235	1752	708
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**110820**	**60877**	**33918**	**16025**
Thanh Hóa	18402	10422	5517	2463
Nghệ An	17370	9896	5061	2413
Hà Tĩnh	7430	3865	2374	1191
Quảng Bình	5432	3041	1615	776
Quảng Trị	4140	2245	1205	690
Thừa Thiên - Huế	6224	3259	1963	1002

315 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2018 by province

Lớp học - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	5084	2722	1566	796
Quảng Nam	8571	4715	2533	1323
Quảng Ngãi	6949	3778	2222	949
Bình Định	8323	4347	2655	1321
Phú Yên	5356	2890	1682	784
Khánh Hòa	6534	3391	2202	941
Ninh Thuận	3591	2131	1023	437
Bình Thuận	7414	4175	2300	939
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37783**	**22019**	**11099**	**4665**
Kon Tum	4130	2525	1199	406
Gia Lai	9400	5831	2610	959
Đắk Lắk	12293	7091	3626	1576
Đắk Nông	4078	2377	1176	525
Lâm Đồng	7882	4195	2488	1199
Đông Nam Bộ - *South East*	**72133**	**38536**	**22818**	**10779**
Bình Phước	6322	3548	1906	868
Tây Ninh	5568	3243	1652	673
Bình Dương	8049	4647	2546	856
Đồng Nai	14057	7825	4358	1874
Bà Rịa - Vũng Tàu	6216	3203	2061	952
TP. Hồ Chí Minh	31921	16070	10295	5556
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**89400**	**51779**	**26764**	**10857**
Long An	7757	4315	2389	1053
Tiền Giang	7682	4177	2460	1045
Bến Tre	6102	3285	2019	798
Trà Vinh	5488	3263	1576	649
Vĩnh Long	5339	2782	1694	863
Đồng Tháp	8841	5227	2543	1071
An Giang	11212	6503	3470	1239
Kiên Giang	9754	6105	2718	931
Cần Thơ	5742	3160	1754	828
Hậu Giang	4186	2506	1203	477
Sóc Trăng	6833	4169	1950	714
Bạc Liêu	4064	2450	1204	410
Cà Mau	6400	3837	1784	779

316 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ-*Prel.* 2018-2019
Nữ giáo viên (Nghìn người) ***Woman teachers (Thous. pers.)***	**613,9**	**618,8**	**598,6**	**615,7**	
Tiểu học - *Primary*	304,4	308,9	291,4	309,8	
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	213,6	214,4	211,4	209,9	
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	95,9	95,5	95,7	96,0	
Nữ học sinh (Nghìn học sinh) ***Schoolgirls (Thous. pers.)***	**7396,9**	**7540,1**	**7618,4**	**7809,0**	**8107,8**
Tiểu học - *Primary*	3611,2	3735,2	3733,3	3847,5	4081,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2489,5	2506,6	2552,4	2617,0	2651,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1296,2	1298,3	1332,7	1344,5	1375,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**102,3**	**100,8**	**96,7**	**102,9**	
Tiểu học - *Primary*	104,1	101,5	94,4	106,3	
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	99,8	100,4	98,6	99,3	
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	102,1	99,6	100,2	100,3	
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**101,3**	**101,9**	**101,0**	**102,5**	**103,8**
Tiểu học - *Primary*	101,4	103,4	99,9	103,1	106,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,7	100,7	101,8	102,5	101,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	96,8	100,2	102,6	100,9	102,3

317 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**805733**	**385724**	**286008**	**134001**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**166128**	**76460**	**59356**	**30312**
Hà Nội	52246	24411	18112	9723
Vĩnh Phúc	9542	4169	3486	1887
Bắc Ninh	8329	4172	3061	1096
Quảng Ninh	13680	6634	4594	2452
Hải Dương	14466	6978	4868	2620
Hải Phòng	14657	6526	5186	2945
Hưng Yên	9703	4225	3660	1818
Thái Bình	12573	5688	4776	2109
Hà Nam	6719	3095	2448	1176
Nam Định	15758	6907	5954	2897
Ninh Bình	8455	3655	3211	1589
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**135007**	**69351**	**47070**	**18586**
Hà Giang	11181	6293	3808	1080
Cao Bằng	7175	4016	2333	826
Bắc Kạn	3671	2010	1183	478
Tuyên Quang	6785	3580	2087	1118
Lào Cai	9862	5524	3278	1060
Yên Bái	7889	3904	2940	1045
Thái Nguyên	10844	5378	3480	1986
Lạng Sơn	9740	4829	3456	1455
Bắc Giang	16390	7477	6245	2668
Phú Thọ	13164	6046	5195	1923
Điện Biên	8392	4393	2809	1190
Lai Châu	6568	3808	2076	684
Sơn La	13693	7365	4781	1547
Hòa Bình	9653	4728	3399	1526
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**183736**	**84007**	**67139**	**32590**
Thanh Hóa	29435	13360	11018	5057
Nghệ An	28837	13004	10781	5052
Hà Tĩnh	13035	5399	4873	2763
Quảng Bình	8914	4373	2977	1564
Quảng Trị	7698	3200	2624	1874
Thừa Thiên - Huế	11024	4902	3939	2183

317 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	7895	3540	2659	1696
Quảng Nam	14062	6863	5195	2004
Quảng Ngãi	11440	5024	4396	2020
Bình Định	13863	6301	4988	2574
Phú Yên	9636	4193	3694	1749
Khánh Hòa	11101	4952	4078	2071
Ninh Thuận	5660	3094	1876	690
Bình Thuận	11136	5802	4041	1293
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**61948**	**30962**	**21271**	**9715**
Kon Tum	6940	3403	2491	1046
Gia Lai	14051	7166	4752	2133
Đắk Lắk	20575	10723	7141	2711
Đắk Nông	6879	3387	2306	1186
Lâm Đồng	13503	6283	4581	2639
Đông Nam Bộ - *South East*	**105326**	**48979**	**37808**	**18539**
Bình Phước	10851	5047	3708	2096
Tây Ninh	9505	4836	3304	1365
Bình Dương	12676	6361	4461	1854
Đồng Nai	21998	10493	8145	3360
Bà Rịa - Vũng Tàu	8447	4512	3069	866
TP. Hồ Chí Minh	41849	17730	15121	8998
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**153588**	**75965**	**53364**	**24259**
Long An	13182	6258	4626	2298
Tiền Giang	13016	6222	4794	2000
Bến Tre	11057	4974	4280	1803
Trà Vinh	10270	5105	3480	1685
Vĩnh Long	9557	4196	3343	2018
Đồng Tháp	14652	7245	4990	2417
An Giang	18679	9120	6696	2863
Kiên Giang	16414	9019	5348	2047
Cần Thơ	9715	4606	3315	1794
Hậu Giang	6920	3577	2304	1039
Sóc Trăng	12459	6428	4211	1820
Bạc Liêu	6415	3308	2324	783
Cà Mau	11252	5907	3653	1692

318 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2017 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**615702**	**309815**	**209946**	**95941**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**150416**	**72041**	**52637**	**25738**
Hà Nội	49548	23228	17670	8650
Vĩnh Phúc	8178	4046	2640	1492
Bắc Ninh	9256	4363	3207	1686
Quảng Ninh	10285	5275	3295	1715
Hải Dương	13410	6990	4376	2044
Hải Phòng	12804	6075	4305	2424
Hưng Yên	8865	4071	3330	1464
Thái Bình	12991	6235	4924	1832
Hà Nam	5055	2364	1710	981
Nam Định	13032	6147	4635	2250
Ninh Bình	6992	3247	2545	1200
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**101495**	**54198**	**34020**	**13277**
Hà Giang	7427	4316	2374	737
Cao Bằng	5791	3323	1826	642
Bắc Kạn	3086	1748	985	353
Tuyên Quang	6050	3221	1929	900
Lào Cai	7061	4070	2204	787
Yên Bái	5575	2862	1953	760
Thái Nguyên	9581	5070	3074	1437
Lạng Sơn	7749	4042	2640	1067
Bắc Giang	12654	6409	4368	1877
Phú Thọ	11072	5435	4070	1567
Điện Biên	4867	2511	1598	758
Lai Châu	4064	2414	1217	433
Sơn La	8844	4755	3171	918
Hòa Bình	7674	4022	2611	1041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**139274**	**70232**	**46679**	**22363**
Thanh Hóa	21527	10784	7382	3361
Nghệ An	22369	11367	7624	3378
Hà Tĩnh	9772	4738	3147	1887
Quảng Bình	7280	3931	2261	1088
Quảng Trị	5588	3044	1661	883
Thừa Thiên - Huế	7889	3818	2557	1514

318 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2017 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	7097	3474	2297	1326
Quảng Nam	11189	5756	3704	1729
Quảng Ngãi	8597	4209	3105	1283
Bình Định	8991	4526	3026	1439
Phú Yên	6561	3032	2393	1136
Khánh Hòa	8646	4179	3076	1391
Ninh Thuận	4484	2551	1397	536
Bình Thuận	9284	4823	3049	1412
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47889**	**26160**	**15158**	**6571**
Kon Tum	5316	2814	1805	697
Gia Lai	10793	6027	3428	1338
Đắk Lắk	16377	9186	5135	2056
Đắk Nông	4881	2711	1450	720
Lâm Đồng	10522	5422	3340	1760
Đông Nam Bộ - *South East*	**87102**	**42751**	**29778**	**14573**
Bình Phước	7709	4066	2437	1206
Tây Ninh	6565	3501	2279	785
Bình Dương	9965	5295	3464	1206
Đồng Nai	17000	8724	5905	2371
Bà Rịa - Vũng Tàu	7958	3809	2829	1320
TP. Hồ Chí Minh	37905	17356	12864	7685
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**89526**	**44433**	**31674**	**13419**
Long An	9126	4429	3232	1465
Tiền Giang	8391	4217	3008	1166
Bến Tre	6690	3164	2502	1024
Trà Vinh	5166	2368	1941	857
Vĩnh Long	5723	2457	2018	1248
Đồng Tháp	7812	3797	2771	1244
An Giang	10482	5091	3872	1519
Kiên Giang	9356	5297	2998	1061
Cần Thơ	6399	3005	2306	1088
Hậu Giang	3764	1911	1349	504
Sóc Trăng	6124	2948	2168	1008
Bạc Liêu	3555	1884	1284	387
Cà Mau	6938	3865	2225	848

319 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2017 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84433**	**50849**	**25006**	**8578**
Hà Nội	511	237	198	76
Vĩnh Phúc	206	109	52	45
Quảng Ninh	1220	808	280	132
Ninh Bình	183	75	55	53
Hà Giang	5901	3729	1775	397
Cao Bằng	6910	3950	2223	737
Bắc Kạn	3522	2017	1115	390
Tuyên Quang	2918	1744	863	311
Lào Cai	3012	1969	812	231
Yên Bái	2147	1183	763	201
Thái Nguyên	3162	1732	1027	403
Lạng Sơn	7844	4212	2759	873
Bắc Giang	1596	736	612	248
Phú Thọ	1850	1048	610	192
Điện Biên	3371	2305	875	191
Lai Châu	2255	1610	549	96
Sơn La	6257	4321	1558	378
Hoà Bình	4067	2222	1383	462
Thanh Hoá	3207	2018	893	296
Nghệ An	2706	1666	866	174
Quảng Trị	323	190	113	20
Thừa Thiên - Huế	234	124	58	52
Quảng Nam	834	462	218	154
Quảng Ngãi	518	316	126	76

319 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2017 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2017 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Bình Định	152	90	35	27
Phú Yên	196	134	33	29
Khánh Hòa	272	169	59	44
Ninh Thuận	1318	755	401	162
Bình Thuận	654	332	161	161
Kon Tum	994	678	203	113
Gia Lai	1986	1440	404	142
Đắk Lắk	2276	1433	569	274
Đắk Nông	656	381	186	89
Lâm Đồng	1159	656	301	202
Bình Phước	601	399	132	70
Đồng Nai	292	152	100	40
Bà Rịa - Vũng Tàu	75	32	26	17
TP. Hồ Chí Minh	718	351	264	103
Trà Vinh	2186	1366	581	239
Vĩnh Long	115	65	26	24
An Giang	471	296	123	52
Kiên Giang	1135	706	321	108
Cần Thơ	142	69	43	30
Sóc Trăng	3403	2110	998	295
Bạc Liêu	287	134	100	53
Cà Mau	127	59	35	33
Các địa phương khác - *Other provinces*	464	259	122	83

320 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương

Number of pupils of general education as of 30 September 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16558282**	**8541451**	**5456884**	**2559947**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3890002**	**2021081**	**1249866**	**619055**
Hà Nội	1403900	738864	447906	217130
Vĩnh Phúc	216921	116240	71238	29443
Bắc Ninh	227304	117093	71871	38340
Quảng Ninh	239597	125182	75923	38492
Hải Dương	318661	167636	100665	50360
Hải Phòng	354282	187422	109311	57549
Hưng Yên	215295	112497	69402	33396
Thái Bình	297120	143636	100484	53000
Hà Nam	141670	71717	46159	23794
Nam Định	314710	158207	104384	52119
Ninh Bình	160542	82587	52523	25432
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2329321**	**1233678**	**769389**	**326254**
Hà Giang	165665	97074	52891	15700
Cao Bằng	89710	46979	30097	12634
Bắc Kạn	53248	27973	17768	7507
Tuyên Quang	149925	78798	47044	24083
Lào Cai	149433	79481	51347	18605
Yên Bái	155399	81471	54239	19689
Thái Nguyên	215285	111912	68108	35265
Lạng Sơn	135383	68004	44521	22858
Bắc Giang	308720	158791	98828	51101
Phú Thọ	257884	137394	82688	37802
Điện Biên	130772	69005	45135	16632
Lai Châu	103634	57063	36890	9681
Sơn La	259076	139806	88921	30349
Hòa Bình	155187	79927	50912	24348
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3491464**	**1715188**	**1165817**	**610459**
Thanh Hóa	589177	300813	187639	100725
Nghệ An	559545	285380	182557	91608
Hà Tĩnh	231971	112090	75487	44394
Quảng Bình	163297	78986	53873	30438
Quảng Trị	107056	46040	36927	24089
Thừa Thiên - Huế	197489	93068	67302	37119

320 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	188514	95628	62386	30500
Quảng Nam	258360	125461	87087	45812
Quảng Ngãi	211703	101546	73930	36227
Bình Định	270155	123403	94580	52172
Phú Yên	161903	74690	56218	30995
Khánh Hòa	215083	103512	75330	36241
Ninh Thuận	109366	57997	34942	16427
Bình Thuận	227845	116574	77559	33712
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1174189**	**614201**	**386319**	**173669**
Kon Tum	114824	62073	39078	13673
Gia Lai	306857	166252	99907	40698
Đắk Lắk	365226	187666	119696	57864
Đắk Nông	133442	71199	42970	19273
Lâm Đồng	253840	127011	84668	42161
Đông Nam Bộ - *South East*	**1451886**	**784438**	**473568**	**193880**
Bình Phước	196327	101500	65946	28881
Tây Ninh	192186	99942	65047	27197
Bình Dương	325680	193811	101138	30731
Đồng Nai	524343	279858	171690	72795
Bà Rịa - Vũng Tàu	213350	109327	69747	34276
TP. Hồ Chí Minh	2934937	1521256	992475	421206
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**270749**	**136904**	**92504**	**41341**
Long An	282320	138126	100064	44130
Tiền Giang	199902	96797	69914	33191
Bến Tre	166101	87601	55297	23203
Trà Vinh	170757	82935	57400	30422
Vĩnh Long	283082	143701	97783	41598
Đồng Tháp	362870	191533	124600	46737
An Giang	296899	163904	96304	36691
Kiên Giang	197184	100215	67062	29907
Cần Thơ	132215	68601	45031	18583
Hậu Giang	218759	121257	70900	26602
Sóc Trăng	138902	76102	45953	16847
Bạc Liêu	215197	113580	69663	31954
Cà Mau	188514	95628	62386	30500

321 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8107805**	**4081216**	**2651041**	**1375548**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1871907**	**946808**	**596405**	**328694**
Hà Nội	672351	344820	212789	114742
Vĩnh Phúc	104409	53985	34089	16335
Bắc Ninh	106753	52539	33675	20539
Quảng Ninh	115677	59914	36219	19544
Hải Dương	151628	77389	47300	26939
Hải Phòng	172971	89292	53493	30186
Hưng Yên	101064	51311	32222	17531
Thái Bình	143472	68174	47387	27911
Hà Nam	69951	34277	22517	13157
Nam Định	154549	75527	50959	28063
Ninh Bình	79082	39580	25755	13747
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1125068**	**588696**	**367087**	**169285**
Hà Giang	78636	46561	24594	7481
Cao Bằng	44275	22831	14635	6809
Bắc Kạn	26166	13671	8560	3935
Tuyên Quang	73069	37547	22845	12677
Lào Cai	71383	38005	24324	9054
Yên Bái	75481	39077	26234	10170
Thái Nguyên	105988	53463	33005	19520
Lạng Sơn	66902	32356	21719	12827
Bắc Giang	148468	73659	46898	27911
Phú Thọ	125125	65230	39497	20398
Điện Biên	60779	33197	20733	6849
Lai Châu	49370	27640	17382	4348
Sơn La	123850	67361	41826	14663
Hòa Bình	75576	38098	24835	12643
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1722789**	**821959**	**568759**	**332071**
Thanh Hóa	287617	143061	90653	53903
Nghệ An	272452	136142	88265	48045
Hà Tĩnh	113328	53753	36505	23070
Quảng Bình	80698	38135	26284	16279
Quảng Trị	49884	20757	16641	12486
Thừa Thiên - Huế	98341	44773	33131	20437

321 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	92219	45693	30280	16246
Quảng Nam	128478	60183	42634	25661
Quảng Ngãi	105262	48842	36097	20323
Bình Định	134496	59558	46304	28634
Phú Yên	81161	36149	27974	17038
Khánh Hòa	108146	50280	37096	20770
Ninh Thuận	55717	28217	17830	9670
Bình Thuận	114990	56416	39065	19509
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589835**	**298471**	**194877**	**96487**
Kon Tum	58255	30431	19929	7895
Gia Lai	156197	81480	52052	22665
Đắk Lắk	182636	90834	59858	31944
Đắk Nông	65927	34114	21248	10565
Lâm Đồng	126820	61612	41790	23418
Đông Nam Bộ - *South East*	**1342817**	**690353**	**433502**	**218962**
Bình Phước	97228	48974	32386	15868
Tây Ninh	95340	48139	32038	15163
Bình Dương	158954	92713	48944	17297
Đồng Nai	259134	134454	83677	41003
Bà Rịa - Vũng Tàu	105217	52185	33956	19076
TP. Hồ Chí Minh	626944	313888	202501	110555
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1455389**	**734929**	**490411**	**230049**
Long An	135333	66153	45675	23505
Tiền Giang	141968	66770	49633	25565
Bến Tre	101210	46893	34874	19443
Trà Vinh	83053	42084	27776	13193
Vĩnh Long	84586	40035	28130	16421
Đồng Tháp	140462	69538	48333	22591
An Giang	179013	92512	61528	24973
Kiên Giang	146287	79424	47215	19648
Cần Thơ	97303	48371	32927	16005
Hậu Giang	65114	33126	22196	9792
Sóc Trăng	108573	58755	35607	14211
Bạc Liêu	68034	36787	22458	8789
Cà Mau	104453	54481	34059	15913

322 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương

Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2704719**	**1506702**	**892945**	**305072**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**82649**	**51215**	**22410**	**9024**
Hà Nội	18531	9633	5762	3136
Vĩnh Phúc	12067	7000	3710	1357
Bắc Ninh	15276	15094	158	24
Quảng Ninh	28248	14657	10022	3569
Hải Dương	1013	544	331	138
Hải Phòng	206	127	61	18
Hưng Yên	260	185	62	13
Thái Bình	280	162	85	33
Hà Nam	213	134	67	12
Nam Định	413	254	124	35
Ninh Bình	6142	3425	2028	689
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1404668**	**763723**	**472941**	**168004**
Hà Giang	145896	86877	46918	12101
Cao Bằng	86677	45375	29133	12169
Bắc Kạn	48769	25782	16273	6714
Tuyên Quang	93335	50815	29070	13450
Lào Cai	104301	56724	36959	10618
Yên Bái	95966	52994	34315	8657
Thái Nguyên	76185	42133	23212	10840
Lạng Sơn	115297	58483	37896	18918
Bắc Giang	50132	26776	15410	7946
Phú Thọ	49615	28058	15906	5651
Điện Biên	111456	59106	39236	13114
Lai Châu	89775	49120	32935	7720
Sơn La	220278	119839	77133	23306
Hòa Bình	116986	61641	38545	16800
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**394186**	**213471**	**132598**	**48117**
Thanh Hóa	119733	64493	39061	16179
Nghệ An	87981	46721	31155	10105
Hà Tĩnh	700	413	172	115
Quảng Bình	6271	3421	2395	455
Quảng Trị	13188	7845	3803	1540
Thừa Thiên - Huế	10198	5315	3262	1621

322 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	480	204	153	123
Quảng Nam	32446	17003	11166	4277
Quảng Ngãi	39526	20614	14254	4658
Bình Định	8333	4383	2843	1107
Phú Yên	11973	6644	4131	1198
Khánh Hòa	14484	8274	5119	1091
Ninh Thuận	29254	16824	8795	3635
Bình Thuận	19619	11317	6289	2013
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**432325**	**254810**	**140254**	**37261**
Kon Tum	65911	37788	23201	4922
Gia Lai	132786	82309	41800	8677
Đắk Lắk	127535	74325	41025	12185
Đắk Nông	42791	24838	13737	4216
Lâm Đồng	63302	35550	20491	7261
Đông Nam Bộ - *South East*	159979	85691	52801	21487
Bình Phước	36068	20625	12201	3242
Tây Ninh	3655	2325	1053	277
Bình Dương	9616	6835	2326	455
Đồng Nai	33188	18968	10444	3776
Bà Rịa - Vũng Tàu	5742	3219	1859	664
TP. Hồ Chí Minh	71710	33719	24918	13073
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**230912**	**137792**	**71941**	**21179**
Long An	1127	785	262	80
Tiền Giang	371	128	168	75
Bến Tre	386	161	150	75
Trà Vinh	55567	32519	17673	5375
Vĩnh Long	4498	2507	1490	501
Đồng Tháp	187	81	69	37
An Giang	19325	11535	6224	1566
Kiên Giang	39014	23224	12316	3474
Cần Thơ	5935	2956	1992	987
Hậu Giang	4638	2682	1475	481
Sóc Trăng	78975	48462	23999	6514
Bạc Liêu	14127	8636	4294	1197
Cà Mau	6762	4116	1829	817

323 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9

Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September

Người - *Person*

	Năm học - *School year*				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ-*Prel.* 2018-2019
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**30,5**	**30,6**	**31,4**	**31,9**	**33,2**
Tiểu học - *Primary*	27,0	27,5	28,1	28,7	30,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	33,8	33,5	34,5	35,0	35,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	38,2	37,8	38,1	38,1	38,5
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**17,6**	**17,8**	**18,1**	**18,7**	**20,6**
Tiểu học - *Primary*	19,2	19,6	19,6	20,3	22,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	16,3	16,4	16,8	17,6	19,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	16,1	16,1	16,4	16,7	19,1

324 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

Percentage of graduates of upper secondary education by province

%

	Năm học - *School year*	
	2015 - 2016	2016 - 2017
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**94,85**	**97,94**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,08**	**98,97**
Hà Nội	95,83	98,66
Vĩnh Phúc	99,39	99,28
Bắc Ninh	99,40	99,62
Quảng Ninh	97,34	98,01
Hải Dương	99,00	99,10
Hải Phòng	91,88	99,31
Hưng Yên	97,76	98,04
Thái Bình	98,29	99,37
Hà Nam	96,70	98,83
Nam Định	99,24	99,77
Ninh Bình	98,22	99,34
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**96,28**	**97,84**
Hà Giang	91,10	92,00
Cao Bằng	95,24	94,42
Bắc Kạn	96,65	97,08
Tuyên Quang	98,87	98,28
Lào Cai	96,27	98,82
Yên Bái	96,07	98,39
Thái Nguyên	92,98	97,30
Lạng Sơn	91,51	98,32
Bắc Giang	99,22	99,00
Phú Thọ	97,97	99,08
Điện Biên	94,53	98,85
Lai Châu	97,92	98,57
Sơn La	98,43	97,59
Hòa Bình	97,36	97,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**93,14**	**96,80**
Thanh Hóa	97,34	97,82
Nghệ An	97,83	98,52
Hà Tĩnh	93,63	99,13
Quảng Bình	93,37	96,62
Quảng Trị	90,86	95,29
Thừa Thiên - Huế	95,17	96,71

324 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province

%

	Năm học - *School year*	
	2015 - 2016	2016 - 2017
Đà Nẵng	85,36	91,95
Quảng Nam	86,01	92,75
Quảng Ngãi	92,62	95,85
Bình Định	94,99	98,08
Phú Yên	87,07	94,58
Khánh Hòa	89,81	97,44
Ninh Thuận	91,94	94,81
Bình Thuận	90,45	99,15
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**90,72**	**97,08**
Kon Tum	96,72	98,81
Gia Lai	90,77	96,60
Đắk Lắk	86,74	95,85
Đắk Nông	91,45	95,51
Lâm Đồng	95,15	99,42
Đông Nam Bộ - *South East*	94,99	98,23
Bình Phước	92,14	99,40
Tây Ninh	92,72	99,24
Bình Dương	94,41	99,87
Đồng Nai	95,34	91,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,73	99,75
TP. Hồ Chí Minh	95,34	99,59
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**94,51**	**98,35**
Long An	92,52	98,56
Tiền Giang	95,56	91,26
Bến Tre	96,07	99,83
Trà Vinh	95,83	99,17
Vĩnh Long	96,38	99,69
Đồng Tháp	92,36	99,36
An Giang	95,20	99,53
Kiên Giang	94,17	98,49
Cần Thơ	96,57	99,05
Hậu Giang	93,35	99,52
Sóc Trăng	95,58	99,25
Bạc Liêu	93,36	99,67
Cà Mau	91,89	98,06

325 Giáo dục đại học
University education

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**188**	**219**	**223**	**235**	**235**
Công lập - *Public*	138	159	163	170	170
Ngoài công lập - *Non-public*	50	60	60	65	65
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**51,0**	**65,7**	**69,6**	**72,8**	**75,0**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	43,4	52,7	55,4	57,6	59,3
Ngoài công lập - *Non-public*	7,6	13,0	14,2	15,2	15,7
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	27,7	30,0	36,9	37,7	38,4
Nữ - *Female*	23,3	35,7	32,7	35,1	36,6
Số sinh viên (Nghìn người) ***Number of students (Thous. pers.)***	**1435,9**	**1824,3**	**1753,2**	**1767,9**	**1695,9**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	1246,4	1596,7	1520,8	1523,9	1432,6
Ngoài công lập - *Non-public*	189,5	227,6	232,4	244,0	263,3
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	742,7	974,3	821,1	833,4	791,9
Nữ - *Female*	693,2	850,0	932,1	934,5	904,0
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. pers.)***	**187,4**	**353,9**	**352,8**	**305,6**	**319,5**
Công lập - *Public*	166,2	302,6	307,8	268,4	282,0
Ngoài công lập - *Non-public*	21,2	51,3	45,0	37,2	37,5

326 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)
Index of the university education (Previous year = 100)

%

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Trường học - *School*	**108,5**	**102,3**	**104,2**	**105,4**	**100,0**
Công lập - *Public*	108,7	101,9	104,5	104,3	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	108,0	103,4	103,4	108,3	100,0
Giáo viên - *Teacher*	**117,1**	**100,7**	**106,7**	**104,6**	**103,0**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	114,6	100,4	105,5	104,0	102,8
Ngoài công lập - *Non-public*	131,4	102,1	111,7	106,8	103,8
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	114,4	88,6	109,0	102,2	101,9
Nữ - *Female*	120,4	113,8	104,3	107,3	104,2
Sinh viên - *Student*	**100,8**	**109,2**	**105,0**	**100,8**	**95,9**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	101,0	106,9	101,8	100,2	94,0
Ngoài công lập - *Non-public*	99,8	128,8	131,5	105,0	107,9
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	100,9	101,3	85,3	101,5	95,0
Nữ - *Female*	100,8	120,1	131,7	100,3	96,7
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**124,3**	**144,5**	**144,1**	**86,6**	**104,6**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	121,1	142,5	101,7	87,2	105,1
Ngoài công lập - *Non-public*	149,2	157,7	87,7	82,7	100,9

327 Số giáo viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities by professional qualification

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50951**	**65664**	**69591**	**72792**	**74987**
Trên đại học - *Post-graduate*	30637	48077	54644	60164	65460
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	20059	17251	14897	12519	9495
Trình độ khác - *Other degree*	255	336	50	109	32
Công lập - *Public*	**43396**	**52689**	**55401**	**57634**	**59259**
Trên đại học - *Post-graduate*	28323	42793	44995	49211	53254
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	14879	9880	10389	8318	5989
Trình độ khác - *Other degree*	194	16	17	105	16
Ngoài công lập - *Non-public*	**7555**	**12975**	**14190**	**15158**	**15728**
Trên đại học - *Post-graduate*	2314	5284	9649	10953	12206
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	5180	7371	4508	4201	3506
Trình độ khác - *Other degree*	61	320	33	4	16
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*		**100,7**	**106,0**	**104,6**	**103,0**
Trên đại học - *Post-graduate*		109,0	113,7	110,1	108,8
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*		82,1	86,4	84,0	75,8
Trình độ khác - *Other degree*		442,1	14,9	218,0	29,4
Công lập - *Public*		**100,4**	**105,1**	**104,0**	**102,8**
Trên đại học - *Post-graduate*		100,4	105,1	109,4	108,2
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*		100,4	105,2	80,1	72,0
Trình độ khác - *Other degree*		106,7	106,3	617,6	15,2
Ngoài công lập - *Non-public*		**102,1**	**109,4**	**106,8**	**103,8**
Trên đại học - *Post-graduate*		356,1	182,6	113,5	111,4
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*		66,0	61,2	93,2	83,5
Trình độ khác - *Other degree*		524,6	10,3	12,1	400,0

328 Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2017 phân theo địa phương

Number of teachers, students in universities in 2017 by province

Người - *Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**74987**	**59232**	**1695922**	**1432554**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	32533	28175	697545	627816
Hà Nội	26180	22634	588446	531229
Vĩnh Phúc	461	350	11362	10754
Bắc Ninh	444	163	7166	2268
Quảng Ninh	469	469	2972	2972
Hải Dương	948	817	10992	6889
Hải Phòng	1749	1589	32458	30702
Hưng Yên	607	566	11616	11140
Thái Bình	492	492	7773	7773
Nam Định	1019	931	23384	22713
Ninh Bình	164	164	1376	1376
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**3589**	**3500**	**66229**	**65384**
Tuyên Quang	245	245	1568	1568
Thái Nguyên	2289	2200	48687	47842
Bắc Giang	153	153	2314	2314
Phú Thọ	555	555	7689	7689
Sơn La	347	347	5971	5971
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**10541**	**8654**	**239455**	**204701**
Thanh Hóa	598	598	11263	11263
Nghệ An	1781	1620	37978	35960
Hà Tĩnh	219	219	3610	3610
Quảng Bình	192	192	3924	3924
Quảng Trị	37	37	202	202
Thừa Thiên - Huế	2156	2095	55969	55555

328 (Tiếp theo) **Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2017 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, students in universities in 2017 by province

Người - *Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đà Nẵng	2843	1583	77492	49122
Quảng Nam	336	226	4595	4199
Quảng Ngãi	433	433	4269	4269
Bình Định	609	554	17798	17156
Phú Yên	363	363	4750	4750
Khánh Hòa	852	734	15987	14691
Bình Thuận	122		1618	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1147**	**881**	**29967**	**26910**
Kon Tum	66	66	2052	2052
Đắk Lắk	632	478	13112	11425
Lâm Đồng	449	337	14803	13433
Đông Nam Bộ - *South East*	**20202**	**13258**	**512982**	**383920**
Bình Dương	1302	693	26016	15135
Đồng Nai	1228	237	20177	5538
Bà Rịa - Vũng Tàu	237	43	4237	236
TP. Hồ Chí Minh	17435	12285	462552	363011
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6975**	**4764**	**149744**	**123823**
Long An	344		2117	
Tiền Giang	296	296	4032	4032
Trà Vinh	953	953	25527	25527
Vĩnh Long	712	445	10663	7386
Đồng Tháp	475	475	8909	8909
An Giang	488	488	8348	8348
Kiên Giang	185	185	3297	3297
Cần Thơ	2891	1727	80157	64067
Hậu Giang	436		4437	
Bạc Liêu	195	195	2257	2257

329 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

Người - *Person*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ *Prel.* 2017
Số học viên được đào tạo sau đại học ***Number of students participated in post-graduate***	**67388**	**102701**	**104629**	**119388**	**120966**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	4683	10352	10871	13587	14676
Cao học - *Master*	62705	92349	93758	105801	106290
Số học viên tốt nghiệp sau đại học ***Number of post-graduates***	**15630**	**32496**	**33072**	**35918**	**37895**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	504	965	866	1234	1543
Cao học - *Master*	15126	31531	32206	34684	36352
Số học viên được đào tạo chuyên khoa Y ***Number of students participated in medical specialized training***	**4858**	**5387**	**4811**	**8025**	**8050**
Cấp 1 - *Level 1*	3988	4389	3746	6225	6449
Cấp 2 - *Level 2*	870	998	1065	1800	1601
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y ***Number of medical graduates***	**1365**	**2467**	**2723**	**2593**	**2452**
Cấp 1 - *Level 1*	1089	1469	2148	2065	1956
Cấp 2 - *Level 2*	276	998	575	528	496

330 Giáo dục nghề nghiệp(*)
Vocational education(*)

	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Cơ sở) ***Number of vocational education establisments (Estab.)***	**2697**	**3006**	**2957**
Công lập - *Public*	1465	1574	1299
Ngoài công lập - *Non-public*	1232	1432	1658
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**67,7**	**86,4**	**86,9**
Phân theo loại hình - By *type*			
Công lập - *Public*	41,6	58,4	58,8
Ngoài công lập - *Non-public*	26,1	28,0	28,1
Phân theo giới tính - *By sex*			
Nam - *Male*	47,9	56,7	56,2
Nữ - *Female*	19,8	29,7	30,7
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. pers)***	**1479,4**	**1984,0**	**2100,0**
Phân theo loại hình - *By type*			
Công lập - *Public*	965,4	1291,6	1350,9
Ngoài công lập - *Non-public*	514,0	692,4	749,1

(*) Không bao gồm số liệu của các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

(*) *Excluding data of professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training.*

331 Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn(*)

Number of teachers of vocational education by vocational qualification(*)

Người - *Person*

	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**67686**	**86350**	**86910**
Trên đại học - *Post-graduate*	15934	25369	27550
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	36565	49905	52275
Trình độ khác - *Other degree*	15187	11076	7085
Công lập - *Public*	**41577**	**58380**	**58795**
Trên đại học - *Post-graduate*	10643	18926	20940
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	24895	34509	34845
Trình độ khác - *Other degree*	6039	4945	3010
Ngoài công lập - *Non-Public*	**26109**	**27970**	**28115**
Trên đại học - *Post-graduate*	5291	6443	6610
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	11670	15396	17430
Trình độ khác - *Other degree*	9148	6131	4075

(*) Không bao gồm giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

(*) *Excluding number of teachers at professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training.*

332 Số giáo viên; học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2018 phân theo địa phương

Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2018 by province

Người - *Person*

	Giáo viên *Teacher*		Học sinh, sinh viên được tuyển mới *Enrolled pupils and students*		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
				Trung cấp *Secondary school*	Cao đẳng *College*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**86910**	**58795**	**2210000**	**229998**	**315002**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**26375**	**16887**	**601096**	**61712**	**105243**
Hà Nội	9095	4.755	204353	30073	45600
Vĩnh Phúc	1994	1.425	29775	2395	6648
Bắc Ninh	2626	901	57419	6866	5889
Quảng Ninh	1922	1.801	39904	2856	5408
Hải Dương	894	782	43228	3677	5791
Hải Phòng	2235	1.660	58580	6350	6278
Hưng Yên	2220	1.343	56756	2681	4243
Thái Bình	1181	910	30216	1792	6727
Hà Nam	741	741	23471	2029	8003
Nam Định	2262	1.654	37558	717	5596
Ninh Bình	1205	915	19836	2276	5060
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**10099**	**7959**	**239714**	**16304**	**43219**
Hà Giang	341	277	15839	106	942
Cao Bằng	101	101	6844	0	587
Bắc Kạn	249	226	847	41	656
Tuyên Quang	623	462	1822	106	947
Lào Cai	614	614	16510	836	3926
Yên Bái	465	465	18424	1325	3097
Thái Nguyên	2023	1.879	42545	3532	14666
Lạng Sơn	531	23	13681	416	2024
Bắc Giang	1195	630	33210	1336	4305
Phú Thọ	2200	1.838	33286	6815	5697
Điện Biên	310	310	9157	123	201
Lai Châu	283	283	7947	0	573
Sơn La	437	430	22589	890	2537
Hòa Bình	727	421	17013	778	3061

332 (Tiếp theo) **Số giáo viên; học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2018 by province

Người - *Person*

	Giáo viên *Teacher*		Học sinh, sinh viên được tuyển mới *Enrolled pupils and students*		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
				Trung cấp *Secondary school*	Cao đẳng *College*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**16837**	**11811**	**335406**	**51438**	**63215**
Thanh Hóa	2110	1523	42796	3114	9073
Nghệ An	2441	1404	86178	6979	13202
Hà Tĩnh	856	810	19985	2652	7113
Quảng Bình	902	720	16330	235	3632
Quảng Trị	434	360	11636	268	906
Thừa Thiên Huế	1307	1030	10643	719	802
Đà Nẵng	2124	1130	24729	4696	4879
Quảng Nam	1485	1016	22428	13991	5704
Quảng Ngãi	1008	749	17237	4585	5336
Bình Định	1127	1012	16262	4938	3445
Phú Yên	658	405	37341	2710	2669
Khánh Hòa	1355	953	9304	1173	1772
Ninh Thuận	430	298	9894	4659	3996
Bình Thuận	600	401	10643	719	686
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3433**	**2135**	**103216**	**5471**	**7546**
Kon Tum	495	489	1047	56	179
Gia Lai	644	434	11454	397	981
Đắk Lắk	1148	675	38254	1500	2775
Đắk Nông	320	122	5190	0	222
Lâm Đồng	826	415	47271	3518	3389

332 (Tiếp theo) **Số giáo viên; học sinh và sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, number and students of vocational education in 2018 by province

Người - *Person*

	Giáo viên *Teacher*		Học sinh, sinh viên được tuyển mới *Enrolled pupils and students*		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
				Trung cấp *Secondary school*	Cao đẳng *College*
Đông Nam Bộ - *South East*	**19879**	**12039**	**663281**	**62286**	**64481**
Bình Phước	581	398	7254	428	661
Tây Ninh	454	234	11478	0	3699
Bình Dương	1571	958	40250	3802	5026
Đồng Nai	2985	1999	31762	6913	17066
Bà Rịa - Vũng Tàu	991	421	35565	2099	3937
TP. Hồ Chí Minh	13297	8029	536972	49044	34092
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**10287**	**7964**	**267287**	**32787**	**31298**
Long An	475	228	24882	1073	3096
Tiền Giang	1062	963	15508	1944	2831
Bến Tre	533	478	11985	655	2664
Trà Vinh	1389	1381	4514	1684	961
Vĩnh Long	1453	710	9406	1217	2822
Đồng Tháp	618	618	25438	2992	4039
An Giang	475	228	19127	1128	863
Kiên Giang	644	640	26581	3370	3974
Cần Thơ	2064	1315	52973	15036	5304
Hậu Giang	422	231	8834	150	730
Sóc Trăng	310	330	17464	1012	787
Bạc Liêu	379	379	10467	1230	2660
Cà Mau	463	463	40108	1296	567

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và Môi trường
Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment

Biểu *Table*		Trang *Page*
333	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	813
334	Số giường bệnh và số bác sĩ *Number of patient beds and doctors*	814
335	Số giường bệnh năm 2018 phân theo địa phương *Number of patient beds in 2018 by province*	815
336	Số bác sỹ năm 2018 phân theo địa phương *Number of doctors in 2018 by province*	817
337	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương *Percentage of children under 1 year old immunized fully caccinations by province*	819
338	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Under-five-malnutrition rate by sex and by residence*	821
339	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2018 phân theo địa phương *Under-five-malnutrition rate in 2018 by province*	822
340	Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương *Number of new cases infected with HIV/AIDS by province*	824
341	Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương *Number of HIV/AIDS death people by province*	827
342	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí *Publication*	829
343	Chỉ số phát triển về xuất bản *Index of the publication*	830

344 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of editorial offices by province 831

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition 833

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average income per capita at current prices by residence and by region 834

347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region 835

348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương
Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source and by province 836

349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 839

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương
Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income quintile and by province 840

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region 843

352 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by province 844

353 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity 847

354 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index) 848

355 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region 849

356 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average expenditure per capita in 2018 at current prices by type of expenditure, by residence and by region 850

357 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region 851

358 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average living expenditure per capita in 2018 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 852

359 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region 853

360 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Poverty rate by residence and by region 854

361 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province 855

362 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita by goods 858

363 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo thành thị, nông thôn
Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by residence 859

364 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo 5 nhóm thu nhập
Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by income quintile 860

365 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Percentage of household having hygienic water by residence and by region 861

366 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương
Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province 862

367 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region 864

368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Percentage of household using electricity by residence and by region 865

369 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province 866

370 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile 868

371 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having house in 2018 by type of house, by residence, by region and by income quintile 869

372 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương
Percentage of households having house in 2018 by type of house and by province 870

373 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile 872

374 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương
Average dwelling area per capita in 2018 by type of house and by province 873

375 Hoạt động tư pháp
Justice 875

376 Trật tự và an toàn xã hội
Social order and safety 876

377 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage 877

378 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp
Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones 878

379 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị
Disposing solid waste and waste water in 2017 by types of urban areas 879

380 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương
Average collected solid waste treated per day in 2017 by province 880

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, VĂN HÓA THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E^t_{\text{chưa biết}}}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } l} \cdot D_l}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (1 tháng)

L_i: Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

W_i: Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải

thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khoẻ con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiêu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm hiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, CULTURE, SPORT, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ \ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12

months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

• *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimumneeds for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:*(1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i.

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of employed workers in State sector includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earming for additional working time, bonus, allowances of employed wokers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\text{Average income of employed workers in State sector} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Of which:

i: Reference period (one month) (i);

L_i: Number of employed workers in State Sector at time point;

W_i : Income of each employed worker in one month.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes

achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

1. Mức sống dân cư

Năm 2018, đời sống dân cư năm nay nhìn chung được cải thiện, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá với 0,706. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 3,88 triệu đồng, tăng 25,1% so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị đạt 5,62 triệu đồng, tăng 23,5%; khu vực nông thôn đạt 2,99 triệu đồng, tăng 23,4%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 5,71 triệu đồng), gấp 2,3 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,46 triệu đồng).

Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%; khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc mặc dù có chi tiêu bình quân đầu người thấp nhất cả nước nhưng có mức tăng cao so với năm 2016 với 20,8%; Tây Nguyên là vùng có mức chi tiêu tăng cao nhất tăng 26,5%.

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2018 đạt 95,7%, trong đó thành thị đạt 99,5%; nông thôn đạt 93,7%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 90,3%, trong đó thành thị 97,9%; nông thôn 86,4%; tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn 98,6%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,8%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,7%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2018 đạt 23,8 m^2/người, tăng 1,6 m^2 so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 26,2 m^2/người; nông thôn là 22,6m^2/người.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2018 là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, trong đó khu vực thành thị 1,5% và nông thôn 9,6%, cùng giảm 1,2 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,6%).Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2018 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2017, trong đó một số vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc (lần lượt giảm 3,2 và 2,6 điểm phần trăm); vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,3 điểm phần trăm).

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2018 là 295,8 nghìn giường, giảm 4,1% so với năm 2017. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản

lý bình quân 1 vạn dân năm 2018 (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) là 28 giường bệnh, tăng so với bình quân 27,5 giường bệnh của năm 2017. Số bác sĩ trên cả nước năm 2018 là 84,8 nghìn người, tăng 14% so với năm 2017.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2018 đạt 94,8%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2017; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,2%, giảm 0,2 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,3%, tăng 0,1 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

3. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2018 cả nước đã xuất bản 33,9 nghìn đầu sách với 372 triệu bản, tăng 18% về đầu sách và tăng 18,5% về bản sách so với năm 2017. Ngoài ra, trong năm còn xuất bản 43 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 36,1%; số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước là 868 đơn vị, giảm 3,8% so với năm 2017.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2018 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 1.024 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 419 huy chương vàng; 339 huy chương bạc và 266 huy chương đồng.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2018, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 18.736 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 9.166 vụ va chạm giao thông và 9.570 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.248 người chết và 14.798 người bị thương. So với năm 2017, số vụ tai nạn giao thông năm 2018 giảm 6,7% (Số vụ va chạm giao thông giảm 11,1%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 2,1%); số người chết giảm 0,4%; số người bị thương giảm 13,2%. Bình quân 1 ngày trong năm 2018, trên địa bàn cả nước xảy ra 51 vụ tai nạn giao thông, gồm 25 vụ va chạm giao thông và 26 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 23 người chết và 41 người bị thương.

Năm 2018, cả nước xảy ra 4.220 vụ cháy, nổ, làm 108 người chết và 271 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 2.014 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 2,6%, số người chết giảm 9,2%, số người bị thương tăng 0,4% và thiệt hại về tài sản ước tính giảm 1,4%.

5. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai năm 2018 xảy ra chủ yếu là bão, lũ, lốc xoáy, mưa lớn, ngập lụt, hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai làm 218 người chết và mất tích; 157 người bị thương; 1,9 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 119,2 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 203,6 nghìn ha lúa, 56,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2018 ước tính 15,8 nghìn tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2018

1. Living standards

Living standards generally witnessed an improvement in 2018 with Human Development Index (HDI) reached a relatively high level of 0.706. In 2018, the national monthly income per capita at current prices reached 3.88 million VND, up 25.1% against 2016, of which the monthly income per capita at current prices of urban and rural areas was 5.62 million VND and 2.99 million VND, respectively, equal to the corresponding rise of 23.5% and 23.4%. Among socio-economic regions, the South East region achieved the highest rate of income per capita (5.71 million VND), 2.3 times higher than that of the Northern midlands and mountain areas, which recorded the lowest income per capita (2.46 million VND).

In 2018, the expenditure per capita per month at current prices reached 2.55 million VND, an increase of 18% compared to that in 2016, of which the expenditure per capita per month in urban and rural areas reached 3.5 million VND and 2.1 million VND, respectively with the corresponding increase of 14.3% and 19.3%. Although the Northern midlands and mountain areas recorded the lowest expenditure per capita per month in the country, this region witnessed a high increase of 20.8% compared to that in 2016; the Central Highlands region gained the highest increase in expenditure, by 26.5%.

The percentage of households having hygienic water sources reached 95.7% in 2018, of which urban and rural areas reached 99.5% and 93.7%, respectively. The percentage of households using hygienic latrine was 90.3%, of which urban and the rural areas reached 97.9% and 86.4%, respectively. The percentage of households using electricity (only national electricity network) reached 99%, of which the corresponding figures of urban and the rural areas were 99.9% and 98.6%. The percentage of households having durable goods reached 99.8%, of which the corresponding percentages of urban and rural areas were 99.9% and 99.7%. The area of housing floors per capita in the whole country was 23.8 m^2 in 2018, an increase of 1.6 m^2 over 2016, in which the figures of urban and rural areas was 26.2 m^2 and 22.6 m^2, respectively.

In 2018, the percentage of multi-dimensional poverty households was 6.8%, a decrease of 1.1 percentage points against 2017, of which, the percentages of multi-dimensional poverty households in urban and rural areas were 1.5% and 9.6% respectively, equivalent to a decrease by 1.2 percentage points for both areas. By geographical regions, the Northern midlands and mountain areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poverty households (18.4%), and the South East

region had the lowest percentage (0.6%). The percentage of multi-dimensional poverty households in all regions in 2018 decreased against 2017, of which some areas witnessed a sharp reduction in the percentage of multi-dimensional poverty households, including the Central Highlands and the Northern midlands and mountain areas (by 3.2 equivalent to 2.6 percentage points). The South East region recorded the slowest rate (a decrease of 0.3 percentage point).

2. Health and community health care

As of 31st December 2018, there were 295.8 thousand patient beds under the State management, decreasing by 4.1% against 2017. The number of patient beds under the State management (excluding beds in health centers in communes, wards, offices, and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2018 was 28 beds, an increase compared to the 2017 average figure of 27.5 beds. In 2018, the number of doctors nationwide was 84.8 thousand persons, a year-on-year increase of 14%.

The rate of infants vaccinated fully reached 94.8% in 2018, a fall by 1.6 percentage points compared to that in 2017; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 13.2%, dropping by 0.2 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 24.3%, increasing by 0.1 percentage points; and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 6.1%, a reduction of 0.1 percentage points.

3. Culture and Sport

In 2018, 33.9 thousand book titles were published with 372 million copies, an increase of 18% in the number of titles and 18.5% in the number of copies compared to those in 2017. In addition, 43 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 36.1%. The number of newspaper and magazine editorial offices across the country was 868 offices, down 3.8% compared to that in 2017.

Sport gained many outstanding achievements in 2018 with 1,024 medals awarded to Viet Nam in regional and international official competitions, of which there were 419 gold medals, 339 silver medals, and 266 bronze medals.

4. Social order and safety

In 2018, 18,736 traffic accidents occurred nationwide, including 9,166 traffic collisions and 9,570 traffic accidents from less serious to more, causing 8,248 deaths and 14,798 injuries. Compared to the figures of 2017, the number of traffic accidents in 2018 declined by 6.7% (the number of traffic collisions decreased by 11.1%, and the number of traffic accidents from less serious to more dropped by 2.1%); the number of deaths declined by 0.4%; and the number of injuries went down by 13.2%. In 2018, there were 51 traffic accidents per day nationwide, including 25 traffic collisions and 26 traffic accidents from less serious to more, causing 23 deaths and 41 injuries.

In 2018, there were 4,220 cases of fire and explosion across the country, causing 108 deaths and 271 injuries, with an estimated loss of over 2,014 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 2.6%, the number of deaths fell by 9.2%, the number of injuries increased by 0.4%, and the loss was estimated to drop by 1.4%.

5. Damages caused by natural disasters

Natural disasters in 2018 were mainly storms, floods, tornadoes, heavy rains, floods, and droughts that affected production and people's lives. Natural disasters caused 218 deaths and missing, and 157 injuries; 1.9 thousand houses were collapsed and swept away; 119.2 thousand houses were flooded, hit by landslide, roof ripped-off; 203.6 thousand hectares of rice and 56.7 thousand hectares of arable crops were damaged. The total value of loss caused by natural disasters in 2018 was estimated at 15.8 trillion VND.

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
Health and Living Standard

Y tế - *Health 2017*

13.583

Cơ sở y tế - *Health est.*

7,9

Bác sĩ/10.0000 dân

Doctors/ 10,000 people

27,1

Giường bệnh/10.0000 dân

Hospital beds/ 10,000 people

Mức sống dân cư - *Living standards 2016*

3,1 triệu đồng *mill. dongs*

Thu nhập BQ đầu người/tháng

Monthly average income per capital

2,2 triệu đồng *mill. dongs*

Chi tiêu BQ đầu người/tháng

Monthly average expenditure per capital

93,4%

Hộ có nguồn nước hợp vệ sinh

Household having hygienic water

83,3%

Hộ có hố xí hợp vệ sinh

Household having hygienic latrine

22,2 m²

Diện tích nhà ở BQ đầu người

Average dwelling area per capita

7,9%

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều

According to multi-dimension poverty

333 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	90728,9	91709,8	92692,2	93677,6	94666,0
Dân số trung bình dưới 16 tuổi *Average population aged 16 years and below*				23546,4	23817,4
Dân số trung bình dưới 18 tuổi *Average population aged 18 years and below*				26315,6	26550,3
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index (HDI)*	0,682	0,688	0,695	0,700	0,706
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*	73,23	73,31	73,39	73,45	73,49
Số năm đi học bình quân (Năm) *Mean years of schooling (Year)*	8,3	8,38	8,49	8,56	8,64
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) *Expected years of schooling (Year)*	11,31	11,37	11,45	11,47	11,54
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) *Gross national income per capital (Mill. dongs)*	41,3	43,4	46,6	50,9	55,7
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	2637		3098		3876
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) *Index of income inequality distribution (GINI index)*	0,430		0,431		0,424
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - *Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dongs)*	1888		2157		2546
Tỷ lệ hộ nghèo(*) - *Poverty rate(*) (%)*	8,4	7,0	9,2	7,9	6,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(**) *Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)(**)*	26,3	27,1	27,8	27,1	28,0
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	7,9	8,0	8,4	7,9	8,6
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of household having hygienic water (%)*	93,0		93,4		95,7
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) *Percentage of household using electricity (%)*	98,3		98,8		99,0
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) *Percentage of households having durable goods (%)*	99,7		99,7		99,8
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (m^2) *Living area per capita (m^2)*	21,4		22,2		23,8

(*) Từ năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo đa chiều (xem ghi chú biểu 360)

(*) *Poverty rate is caculated arcording to multi-dimentional poverty line from 2016 (see the note at table 360)*

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints and ministries/agencies.*

334 Số giường bệnh và số bác sĩ
Number of patient beds and doctors

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số giường bệnh (Nghìn giường)(*) *Number of patient beds (Thous. Beds)* (*)	246,3	306,1	315,0	308,4	295,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(**) *Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)(**)*	21,9	26,5	27,0	27,5	28,0
Số bác sĩ (Nghìn người) *Number of doctors (Thous. Person*	61,4	73,8	77,5	74,4	84,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10.000 inhabitants (Person)*	7,2	8,0	8,2	8,4	8,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giường bệnh - *Patient bed*		103,5	102,9	97,9	95,9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân *Patient bed per 10000 inhabitants*		103,5	101,9	101,9	101,8
Bác sĩ - *Doctor*		102,8	105,0	96,0	114,0
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân *Doctor per 10.000 inhabitants*		102,6	102,5	102,4	102,4

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*
(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.
(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints and ministries/agencies.*

335 Số giường bệnh năm 2018 phân theo địa phương(*)
Number of patient beds in 2018 by province(*)

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**295820**	**277873**	**17947**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**77133**	**74014**	**3119**
Hà Nội	32956	31682	1274
Vĩnh Phúc	3975	3975	
Bắc Ninh	3450	3250	200
Quảng Ninh	6585	6530	55
Hải Dương	4959	4790	169
Hải Phòng	6865	6274	591
Hưng Yên	2905	2585	320
Thái Bình	6733	6403	330
Hà Nam	1690	1690	
Nam Định	4285	4105	180
Ninh Bình	2730	2730	
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**39728**	**38755**	**973**
Hà Giang	2445	2445	
Cao Bằng	1739	1739	
Bắc Kạn	1030	1030	
Tuyên Quang	2375	2375	
Lào Cai	2465	2465	
Yên Bái	2585	2490	95
Thái Nguyên	5988	5670	318
Lạng Sơn	2170	2170	
Bắc Giang	4036	3886	150
Phú Thọ	6745	6445	300
Điện Biên	1814	1814	
Lai Châu	1260	1260	
Sơn La	3090	2980	110
Hòa Bình	1986	1986	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**65345**	**60844**	**4501**
Thanh Hóa	9372	7882	1490
Nghệ An	8603	7588	1015
Hà Tĩnh	3250	3200	50
Quảng Bình	3145	3145	
Quảng Trị	1970	1970	
Thừa Thiên - Huế	6638	6569	69

335 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2018 phân theo địa phương**(*)
(Cont.) Number of patient beds in 2018 by province(*)

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non public*
Đà Nẵng	7933	7265	668
Quảng Nam	5645	4625	1020
Quảng Ngãi	3460	3450	10
Bình Định	4585	4525	60
Phú Yên	2145	2145	
Khánh Hòa	3771	3700	71
Ninh Thuận	1600	1600	
Bình Thuận	3228	3180	48
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13245**	**12265**	**980**
Kon Tum	1550	1550	
Gia Lai	3145	2945	200
Đắk Lắk	4900	4320	580
Đắk Nông	1125	1125	
Lâm Đồng	2525	2325	200
Đông Nam Bộ - *South East*	**56203**	**50339**	**5864**
Bình Phước	2700	2700	
Tây Ninh	2000	1950	50
Bình Dương	4527	3155	1372
Đồng Nai	8944	8573	371
Bà Rịa - Vũng Tàu	2074	2074	
TP. Hồ Chí Minh	35958	31887	4071
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44166**	**41656**	**2510**
Long An	3510	3430	80
Tiền Giang	2842	2742	100
Bến Tre	3530	3430	100
Trà Vinh	2147	2147	
Vĩnh Long	2190	2190	
Đồng Tháp	4150	3830	320
An Giang	4310	3900	410
Kiên Giang	4870	4470	400
Cần Thơ	5359	4809	550
Hậu Giang	2190	2090	100
Sóc Trăng	3450	3380	70
Bạc Liêu	2060	1760	300
Cà Mau	3558	3478	80

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

336 Số bác sỹ năm 2018 phân theo địa phương
Number of doctors in 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84788**	**70401**	**14387**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**22056**	**16034**	**6022**
Hà Nội	8350	4694	3656
Vĩnh Phúc	1112	1112	
Bắc Ninh	1530	999	531
Quảng Ninh	2122	1712	410
Hải Dương	1342	1304	38
Hải Phòng	2106	1574	532
Hưng Yên	761	761	
Thái Bình	2040	1505	535
Hà Nam	580	543	37
Nam Định	1004	959	45
Ninh Bình	1109	871	238
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12079**	**10930**	**1149**
Hà Giang	925	909	16
Cao Bằng	917	775	142
Bắc Kạn	486	486	
Tuyên Quang	469	469	
Lào Cai	730	730	
Yên Bái	685	685	
Thái Nguyên	990	990	
Lạng Sơn	804	718	86
Bắc Giang	1770	1396	374
Phú Thọ	1424	1217	207
Điện Biên	707	664	43
Lai Châu	451	409	42
Sơn La	1118	879	239
Hòa Bình	603	603	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**17604**	**14008**	**3596**
Thanh Hóa	3898	2627	1271
Nghệ An	2519	2038	481
Hà Tĩnh	1095	1083	12
Quảng Bình	810	581	229
Quảng Trị	578	578	
Thừa Thiên - Huế	712	712	

336 (Tiếp theo) **Số bác sỹ năm 2018 phân theo địa phương**
(Cont.) Number of doctors in 2018 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non public*
Đà Nẵng	1540	1221	319
Quảng Nam	1268	1047	221
Quảng Ngãi	840	840	
Bình Định	1253	921	332
Phú Yên	632	457	175
Khánh Hòa	1232	763	469
Ninh Thuận	493	457	36
Bình Thuận	734	683	51
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3990**	**3724**	**266**
Kon Tum	486	486	
Gia Lai	832	832	
Đắk Lắk	1475	1252	223
Đắk Nông	272	272	
Lâm Đồng	925	882	43
Đông Nam Bộ - *South East*	**15391**	**12783**	**2608**
Bình Phước	520	520	
Tây Ninh	493	465	28
Bình Dương	2014	735	1279
Đồng Nai	1679	1679	
Bà Rịa - Vũng Tàu	492	492	
TP. Hồ Chí Minh	10193	8892	1301
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13668**	**12922**	**746**
Long An	951	951	
Tiền Giang	934	925	9
Bến Tre	881	832	49
Trà Vinh	696	696	
Vĩnh Long	698	698	
Đồng Tháp	1575	1147	428
An Giang	1696	1696	
Kiên Giang	1205	1160	45
Cần Thơ	2166	1951	215
Hậu Giang	500	500	
Sóc Trăng	663	663	
Bạc Liêu	636	636	
Cà Mau	1067	1067	

337 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
Percentage of children under 1 year old immunized fully caccinations by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**94,6**	**97,2**	**98,0**	**96,4**	**94,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,6**	**98,8**	**98,9**	**97,8**	**95,6**
Hà Nội	99,2	99,2	99,8	98,6	85,5
Vĩnh Phúc	96,6	98,7	98,7	98,7	98,9
Bắc Ninh	98,3	99,0	99,1	98,8	98,5
Quảng Ninh	93,3	97,1	98,1	97,8	97,0
Hải Dương	99,2	99,4	99,0	98,7	86,8
Hải Phòng	99,5	98,4	97,1	97,0	96,7
Hưng Yên	97,9	98,2	97,1	95,8	97,4
Thái Bình	99,6	99,3	99,7	99,3	98,1
Hà Nam	99,9	99,3	99,3	99,2	99,0
Nam Định	98,8	97,6	98,2	95,0	95,4
Ninh Bình	99,2	98,6	98,8	96,3	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**94,5**	**97,8**	**97,4**	**96,0**	**95,4**
Hà Giang	88,3	96,4	96,2	95,0	94,1
Cao Bằng	97,2	97,3	94,6	90,2	89,6
Bắc Kạn	94,2	98,7	98,4	97,7	96,0
Tuyên Quang	98,0	97,3	95,3	95,5	95,3
Lào Cai	94,8	97,8	98,0	98,3	96,5
Yên Bái	94,9	98,8	98,3	99,4	96,9
Thái Nguyên	87,7	97,8	98,2	97,1	97,4
Lạng Sơn	98,6	96,1	97,8	93,2	97,6
Bắc Giang	96,6	98,6	99,5	97,8	98,7
Phú Thọ	98,5	99,6	99,6	99,5	98,9
Điện Biên	93,1	96,0	93,7	93,2	92,3
Lai Châu	94,0	97,0	93,6	93,8	91,8
Sơn La	92,2	97,6	96,2	96,6	94,4
Hòa Bình	96,0	97,0	97,6	97,2	96,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**97,3**	**98,6**	**98,5**	**97,4**	**97,3**
Thanh Hóa	96,6	97,6	99,5	95,8	96,3
Nghệ An	95,7	98,5	97,0	97,3	99,1
Hà Tĩnh	97,9	98,7	99,0	98,5	95,5
Quảng Bình	95,8	99,8	100,0	93,7	94,0
Quảng Trị	97,9	98,1	98,4	98,4	98,1
Thừa Thiên - Huế	97,5	98,2	98,8	97,6	99,5

337 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương**
(Cont.) Percentage of children under 1 year old immunized fully caccinations by province

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	100,0	100,0	98,9	99,1	98,4
Quảng Nam	98,2	98,8	97,5	95,0	93,3
Quảng Ngãi	99,5	99,4	99,1	98,9	99,1
Bình Định	97,8	99,2	99,6	99,1	99,5
Phú Yên	97,6	98,9	98,1	97,8	97,3
Khánh Hòa	96,2	98,4	98,4	98,1	97,5
Ninh Thuận	97,7	98,1	98,2	97,4	97,3
Bình Thuận	97,9	98,4	97,6	97,3	96,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**93,8**	**94,7**	**96,5**	**96,0**	**93,6**
Kon Tum	93,4	96,6	97,2	97,6	93,0
Gia Lai	89,0	94,2	96,5	97,0	92,8
Đắk Lắk	96,2	93,6	96,1	92,6	91,0
Đắk Nông	95,6	94,5	95,2	95,1	94,9
Lâm Đồng	96,0	95,9	97,7	97,7	96,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**94,1**	**93,8**	**96,8**	**94,7**	**95,2**
Bình Phước	94,6	93,2	99,0	88,5	88,9
Tây Ninh	97,6	97,5	98,2	97,5	96,5
Bình Dương	96,1	90,8	99,5	96,8	96,1
Đồng Nai	96,9	97,6	98,4	95,9	96,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	97,9	96,5	91,0	97,3
TP. Hồ Chí Minh	90,8	91,9	94,7	98,3	95,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**88,1**	**97,2**	**98,4**	**96,4**	**94,7**
Long An	96,5	97,3	99,0	97,1	93,2
Tiền Giang	99,4	98,3	99,4	96,6	98,7
Bến Tre	86,8	96,1	97,1	95,7	95,1
Trà Vinh	70,8	98,9	99,7	97,3	92,8
Vĩnh Long	90,7	99,4	96,5	97,8	99,1
Đồng Tháp	92,2	95,5	98,1	96,6	93,3
An Giang	64,0	93,8	97,7	90,6	93,1
Kiên Giang	93,6	96,2	99,1	95,0	86,4
Cần Thơ	98,3	99,1	98,7	96,8	96,7
Hậu Giang	98,4	98,8	98,4	98,1	98,5
Sóc Trăng	92,5	98,9	98,1	97,6	92,8
Bạc Liêu	97,4	96,1	97,0	96,8	96,0
Cà Mau	90,1	99,1	98,9	96,9	94,8

338 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-malnutrition rate by sex and by residence

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ***Rate of weight-for-age malnutrition***	**14,5**	**14,1**	**13,9**	**13,4**	**13,2**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	15,0	14,5	14,2	13,7	14,2
Nữ - *Female*	14,1	13,8	13,6	13,0	12,5
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	8,7	7,8	7,5	7,2	7,0
Nông thôn - *Rural*	17,1	17,1	16,9	16,4	16,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ***Rate of height-for-age malnutrition***	**24,9**	**24,6**	**24,5**	**24,2**	**24,3**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	26,7	24,9	24,7	24,9	24,6
Nữ - *Female*	23,1	22,6	22,5	22,6	23,3
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	15,9	10,8	10,6	10,5	10,2
Nông thôn - *Rural*	28,7	28,1	28,0	27,1	26,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ***Rate of weight-for-height malnutrition***	**6,8**	**6,4**	**6,3**	**6,2**	**6,1**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	7,5	6,9	6,8	6,9	6,5
Nữ - *Female*	6,2	5,8	5,7	5,8	5,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	5,7	5,2	5,1	5,1	4,8
Nông thôn - *Rural*	8,5	8,4	8,3	8,3	6,7

339 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2018 phân theo địa phương
Under-five-malnutrition rate in 2018 by province

%

	Cân nặng theo tuổi *Weight-for-age malnutrition*	Chiều cao theo tuổi *Height-for-age malnutrition*	Cân nặng theo chiều cao *Weight-for-height malnutrition*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13,2**	**24,3**	**6,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10,5**	**21,4**	**5,4**
Hà Nội	5,5	14,4	3,5
Vĩnh Phúc	13,8	23,3	5,0
Bắc Ninh	10,2	25,3	5,4
Quảng Ninh	12,2	24,0	5,7
Hải Dương	11,0	19,9	6,6
Hải Phòng	7,4	18,6	3,0
Hưng Yên	11,4	23,3	5,9
Thái Bình	13,1	23,3	6,6
Hà Nam	12,5	22,3	5,6
Nam Định(*)			
Ninh Bình	13,4	23,8	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**19,3**	**30,0**	**7,8**
Hà Giang	22,1	34,1	6,5
Cao Bằng	17,4	31,2	8,2
Bắc Kạn	17,2	28,5	7,2
Tuyên Quang	16,8	25,2	8,9
Lào Cai	19,1	34,3	4,3
Yên Bái	17,8	28,0	7,7
Thái Nguyên	12,8	22,4	6,6
Lạng Sơn	17,6	25,6	7,3
Bắc Giang	14,5	26,4	7,4
Phú Thọ	13,5	25,7	6,1
Điện Biên	17,6	30,8	7,1
Lai Châu	22,4	35,5	4,2
Sơn La	19,9	33,3	10,1
Hòa Bình	16,6	24,6	8,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**15,8**	**27,1**	**5,9**
Thanh Hóa	17,8	28,0	5,2
Nghệ An	16,9	27,9	6,9
Hà Tĩnh	16,3	28,7	6,4
Quảng Bình	17,3	29,3	7,6
Quảng Trị	14,1	27,0	7,0
Thừa Thiên - Huế	11,4	24,2	5,0

339 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2018 phân theo địa phương**
(Cont.) Under-five-malnutrition rate in 2018 by province

%

	Cân nặng theo tuổi *Weight-for-age malnutrition*	Chiều cao theo tuổi *Height-for-age malnutrition*	Cân nặng theo chiều cao *Weight-for-height malnutrition*
Đà Nẵng	3,6	13,1	5,4
Quảng Nam	13,5	26,2	6,0
Quảng Ngãi	14,8	23,9	5,7
Bình Định	13,5	23,5	4,6
Phú Yên	14,6	27,1	6,9
Khánh Hòa	11,1	21,9	6,6
Ninh Thuận	18,1	26,6	8,2
Bình Thuận	14,2	27,1	4,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,2**	**33,6**	**6,8**
Kon Tum	22,4	37,4	6,1
Gia Lai	23,0	34,2	7,2
Đắk Lắk	20,8	21,8	7,1
Đắk Nông	20,9	32,1	7,0
Lâm Đồng	11,4	22,5	5,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**8,8**	**18,9**	**4,4**
Bình Phước	14,0	27,2	5,4
Tây Ninh	11,6	22,1	3,8
Bình Dương	8,1	21,0	3,5
Đồng Nai	8,3	23,8	4,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,6	18,8	4,0
TP. Hồ Chí Minh	4,9	6,8	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,1**	**23,1**	**5,3**
Long An	7,9	18,2	3,0
Tiền Giang	10,1	24,0	5,5
Bến Tre	10,8	21,5	4,7
Trà Vinh	13,6	22,5	8,1
Vĩnh Long	13,1	22,6	4,6
Đồng Tháp	13,5	24,6	4,8
An Giang	12,2	23,0	5,6
Kiên Giang	13,0	21,2	4,2
Cần Thơ	9,9	20,5	3,2
Hậu Giang	12,6	25,4	7,3
Sóc Trăng	12,7	24,3	4,0
Bạc Liêu	12,9	24,1	6,9
Cà Mau	12,1	23,2	7,9

(*) Tỉnh Nam Định chưa thu thập được số liệu - *Nam Dinh province hasn't calculated data.*

340 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - *Person*

	Phát hiện mới năm 2018 *New case in 2018*	Lũy kế đến 31/12/2018 *Accumulation as of Dec. 31st, 2018*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *HIV/AIDS infected people*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *HIV/AIDS infected people alive*	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10440**	**210209**	**222,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1477**	**51648**	**239,5**
Hà Nội	676	20436	271,7
Vĩnh Phúc	69	1306	119,6
Bắc Ninh	40	1473	118,1
Quảng Ninh	176	5557	438,8
Hải Dương	61	3017	166,9
Hải Phòng	234	7923	393,4
Hưng Yên	66	871	73,3
Thái Bình	38	3326	185,5
Hà Nam	29	1026	126,9
Nam Định	71	4177	225,2
Ninh Bình	17	2536	260,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1510**	**35727**	**290,6**
Hà Giang	19	1168	138,0
Cao Bằng	60	1428	264,2
Bắc Kạn	33	901	274,8
Tuyên Quang	45	1349	172,9
Lào Cai	75	1530	216,8
Yên Bái	139	4256	521,8
Thái Nguyên	173	6684	527,0
Lạng Sơn	26	886	112,1
Bắc Giang	79	1906	112,7
Phú Thọ	278	3092	220,2
Điện Biên	179	3611	626,1
Lai Châu	158	1820	398,9
Sơn La	185	6116	492,2
Hòa Bình	61	980	115,8

340 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - *Person*

	Phát hiện mới năm 2018 *New case in 2018*	Lũy kế đến 31/12/2018 *Accumulation as of Dec. 31st, 2018*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *HIV/AIDS infected people*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *HIV/AIDS infected people alive*	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1216**	**19123**	**95,3**
Thanh Hóa	248	6128	172,2
Nghệ An	377	5706	180,7
Hà Tĩnh	41	699	54,7
Quảng Bình	35	247	27,8
Quảng Trị	9	214	33,9
Thừa Thiên - Huế	44	417	35,8
Đà Nẵng	51	827	76,5
Quảng Nam	54	562	37,4
Quảng Ngãi	57	515	40,5
Bình Định	52	382	24,9
Phú Yên	12	265	29,1
Khánh Hòa	139	1966	159,5
Ninh Thuận	26	300	49,0
Bình Thuận	71	895	72,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**172**	**4174**	**71,1**
Kon Tum	25	310	57,9
Gia Lai	58	830	56,9
Đắk Lắk	21	1784	93,0
Đắk Nông	14	345	53,5
Lâm Đồng	54	905	68,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**3435**	**63632**	**372,7**
Bình Phước	66	1887	192,6
Tây Ninh	345	3473	306,4
Bình Dương	123	3536	163,4
Đồng Nai	285	6228	201,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	210	2532	227,5
TP. Hồ Chí Minh	2406	45976	534,7

340 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - *Person*

	Phát hiện mới năm 2018 *New case in 2018*	Lũy kế đến 31/12/2018 *Accumulation as of Dec. 31st, 2018*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *HIV/AIDS infected people*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *HIV/AIDS infected people alive*	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**2630**	**35905**	**201,7**
Long An	268	3087	205,4
Tiền Giang	287	2392	135,7
Bến Tre	184	1806	142,4
Trà Vinh	125	1255	119,5
Vĩnh Long	72	2178	207,1
Đồng Tháp	254	4545	268,4
An Giang	303	5613	259,4
Kiên Giang	270	3623	200,1
Cần Thơ	293	3715	289,7
Hậu Giang	78	993	127,8
Sóc Trăng	123	2466	187,4
Bạc Liêu	121	1440	160,5
Cà Mau	252	2792	227,1

341 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of HIV/AIDS death people by province

Người - *Person*

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2018 *Number of HIV/AIDS death people in 2018*	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2018 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2018*	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2018 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2018 per 100.000 inhabitants*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1999**	**102426**	**2,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**280**	**24568**	**1,3**
Hà Nội	65	5988	0,9
Vĩnh Phúc	33	779	3,0
Bắc Ninh	5	1020	0,4
Quảng Ninh	86	5477	6,8
Hải Dương	14	1676	0,8
Hải Phòng	31	4603	1,5
Hưng Yên	18	836	1,5
Thái Bình	1	906	0,1
Hà Nam	9	683	1,1
Nam Định	5	1523	0,3
Ninh Bình	13	1077	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**525**	**25118**	**4,3**
Hà Giang	9	458	1,1
Cao Bằng	8	1104	1,5
Bắc Kạn	14	1065	4,3
Tuyên Quang	18	787	2,3
Lào Cai	55	1488	7,8
Yên Bái	33	1562	4,0
Thái Nguyên	67	3481	5,3
Lạng Sơn	18	2096	2,3
Bắc Giang	17	1235	1,0
Phú Thọ	27	1542	1,9
Điện Biên	70	3677	12,1
Lai Châu	61	1522	13,4
Sơn La	95	4092	7,6
Hòa Bình	33	1009	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**299**	**10816**	**1,5**
Thanh Hóa	49	2090	1,4
Nghệ An	103	4060	3,3
Hà Tĩnh	9	386	0,7
Quảng Bình	5	124	0,6
Quảng Trị	0	94	0,0
Thừa Thiên - Huế	1	328	0,1

341 (Tiếp theo) **Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

Người - *Person*

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2018 *Number of HIV/AIDS death people in 2018*	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2018 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2018*	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2018 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2018 per 100.000 inhabitants*
Đà Nẵng	6	453	0,6
Quảng Nam	2	475	0,1
Quảng Ngãi	60	303	4,7
Bình Định	16	440	1,0
Phú Yên	2	118	0,2
Khánh Hòa	33	1236	2,7
Ninh Thuận	6	196	1,0
Bình Thuận	7	513	0,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**46**	**1623**	**0,8**
Kon Tum	8	178	1,5
Gia Lai	7	246	0,5
Đắk Lắk	5	433	0,3
Đắk Nông	9	210	1,4
Lâm Đồng	17	556	1,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**423**	**20459**	**2,5**
Bình Phước	6	217	0,6
Tây Ninh	49	1581	4,3
Bình Dương	22	718	1,0
Đồng Nai	14	1973	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	41	1833	3,7
TP. Hồ Chí Minh	291	14137	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**426**	**19842**	**2,4**
Long An	11	1216	0,7
Tiền Giang	40	1088	2,3
Bến Tre	32	1002	2,5
Trà Vinh	28	899	2,7
Vĩnh Long	22	837	2,1
Đồng Tháp	26	1838	1,5
An Giang	85	5406	3,9
Kiên Giang	56	1481	3,1
Cần Thơ	35	2448	2,7
Hậu Giang	21	569	2,7
Sóc Trăng	18	1556	1,4
Bạc Liêu	33	1083	3,7
Cà Mau	19	419	1,5

342 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2010	2015	2016	2017	2018
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**25769**	**29014**	**30069**	**28717**	**33896**
Triệu bản - *Mill. copies*	**277,8**	**362,8**	**334,3**	**313,9**	**372,0**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Đầu sách - *Title*	19113	23119	23941	23406	
Triệu bản - *Mill. copies*	255,6	345,8	318,4	296,6	
Địa phương - *Local*					
Đầu sách - *Title*	3786	5895	6128	5311	
Triệu bản - *Mill. copies*	10,4	17,0	15,9	17,4	
Phân theo loại sách - *By topics of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	25417	28942	29982	28632	33504
Triệu bản - *Mill. copies*	277,2	362,7	334,0	313,8	371,0
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa, giáo trình - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	6827	11159	11213	10857	11600
Triệu bản - *Mill. copies*	210,1	299,4	291,6	263,2	281,0
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*					
Đầu sách - *Title*	8237	7593	7950	7878	6757
Triệu bản - *Mill. copies*	26,2	24,8	15,0	20,4	22,0
Sách khoa học kỹ thuật - *Technical science book*					
Đầu sách - *Title*	3765	1532	1599	1293	2957
Triệu bản - *Mill. copies*	10,6	7,6	4,1	3,3	6,0
Sách thiếu niên, nhi đồng - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	3744	5072	5180	4953	7144
Triệu bản - *Mill. copies*	27,3	23,9	18,0	20,5	52,0
Sách văn học, nghệ thuật - *Literary and art book*					
Đầu sách - *Title*	2844	3586	4040	3651	5046
Triệu bản - *Mill. copies*	3,1	6,9	5,2	6,3	10,0
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	352	72	87	85	392
Triệu bản - *Mill. copies*	0,5	0,1	0,3	0,2	1,0
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)***	**32,3**	**29,8**	**29,3**	**31,6**	**43,0**

343 Chỉ số phát triển về xuất bản
Index of the publication

%

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**117,0**	**102,4**	**103,6**	**95,5**	**118,0**
Triệu bản - *Mill. copies*	**105,7**	**98,3**	**92,1**	**93,9**	**118,5**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Đầu sách - *Title*	108,1	115,4	103,6	97,8	
Triệu bản - *Mill. copies*	102,2	101,4	92,1	93,2	
Địa phương - *Local*					
Đầu sách - *Title*	87,2	71,1	104,0	86,7	
Triệu bản - *Mill. copies*	81,8	61,1	93,2	109,7	
Phân theo loại sách - *By topics of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	93,5	102,9	103,6	95,5	117,0
Triệu bản - *Mill. copies*	99,1	98,4	92,1	94,0	118,2
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa, giáo trình - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	140,2	161,4	100,5	96,8	106,8
Triệu bản - *Mill. copies*	148,7	103,5	97,4	90,2	106,8
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*					
Đầu sách - *Title*	122,6	80,5	104,7	99,1	85,8
Triệu bản - *Mill. copies*	132,9	75,4	60,5	135,9	107,8
Sách khoa học kỹ thuật - *Technical science book*					
Đầu sách - *Title*	130,0	32,6	104,4	80,9	228,7
Triệu bản - *Mill. copies*	122,1	57,0	53,6	80,9	181,8
Sách thiếu niên, nhi đồng - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	107,8	135,2	102,1	95,6	144,2
Triệu bản - *Mill. copies*	120,1	82,0	75,3	113,9	253,7
Sách văn học, nghệ thuật - *Literary and art book*					
Đầu sách - *Title*	135,4	108,3	112,7	90,4	138,2
Triệu bản - *Mill. copies*	129,6	180,9	75,6	120,7	158,7
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	124,9	34,3	120,8	97,7	461,2
Triệu bản - *Mill. copies*		25,2	294,3	67,9	471,7
VĂN HÓA PHẨM - *CULTURAL PUBLISHED ARTICLES*	**124,9**	**119,7**	**98,2**	**108,0**	**136,1**

344 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of editorial offices by province

Đơn vị - *Establishment*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**715**	**851**	**878**	**902**	**868**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**497**	**583**	**606**	**623**	**595**
Hà Nội	469	552	570	586	549
Vĩnh Phúc	2	3	3	3	2
Bắc Ninh	2	2	5	5	4
Quảng Ninh	2	2	1	1	3
Hải Dương	4	4	6	6	7
Hải Phòng	7	8	9	10	12
Hưng Yên	2	3	3	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	4
Hà Nam	2	2	2	2	3
Nam Định	3	3	3	3	5
Ninh Bình	2	2	2	2	3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**30**	**33**	**34**	**34**	**44**
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	3
Bắc Kạn	2	2	2	2	3
Tuyên Quang	2	3	3	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	3
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	3
Bắc Giang	2	2	2	2	3
Phú Thọ	3	4	4	4	5
Điện Biên	1	1	2	2	3
Lai Châu	2	2	2	2	3
Sơn La	2	3	3	3	4
Hoà Bình	2	2	2	2	3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**61**	**62**	**71**	**75**	**78**
Thanh Hoá	4	4	4	4	6
Nghệ An	7	7	7	8	9
Hà Tĩnh	3	3	4	4	5
Quảng Bình	4	4	6	6	7
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	7	11	11	6

344 (Tiếp theo) **Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương**
(Cont.) Number of editorial offices by province

Đơn vị - *Establishment*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	9	9	9	10	8
Quảng Nam	4	4	4	4	5
Quảng Ngãi	3	3	3	3	5
Bình Định	7	7	7	8	6
Phú Yên	3	3	3	3	4
Khánh Hoà	5	5	7	8	9
Ninh Thuận	2	2	2	2	3
Bình Thuận	2	2	2	2	3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14**	**14**	**16**	**16**	**17**
Kon Tum	2	2	2	2	3
Gia Lai	3	3	3	3	4
Đắk Lắk	4	4	5	5	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	4	4	4
Đông Nam Bộ - *South East*	**81**	**122**	**110**	**112**	**93**
Bình Phước	3	3	3	3	5
Tây Ninh	2	2	2	2	3
Bình Dương	4	4	4	4	6
Đồng Nai	4	5	6	6	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	106	93	95	73
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32**	**37**	**41**	**42**	**41**
Long An	2	2	3	3	3
Tiền Giang	2	2	2	2	3
Bến Tre	1	2	3	3	4
Trà Vinh	3	3	3	3	2
Vĩnh Long	2	2	3	3	3
Đồng Tháp	2	2	3	3	3
An Giang	3	4	5	5	4
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	9	8	9	6
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	3
Bạc Liêu	2	2	3	3	2
Cà Mau	3	3	2	2	4

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition

Huy chương - *Medal*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Huy chương Vàng - *Gold medal*					
Thế giới - *World*	41	69	28	56	37
Châu Á - *Asia*	39	62	130	82	74
Đông Nam Á - *ASEAN*	199	321	239	342	308
Huy chương Bạc - *Silver medal*					
Thế giới - *World*	42	64	41	68	34
Châu Á - *Asia*	61	73	134	87	74
Đông Nam Á - *ASEAN*	114	222	198	255	231
Huy chương Đồng - *Bronze medal*					
Thế giới - *World*	24	78	53	41	45
Châu Á - *Asia*	63	55	112	76	61
Đông Nam Á - *ASEAN*	106	176	181	286	160

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1387**	**2000**	**2637**	**3098**	**3876**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	2130	2989	3964	4551	5623
Nông thôn - *Rural*	1070	1579	2038	2423	2990
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1580	2351	3265	3883	4834
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	905	1258	1613	1963	2455
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1018	1505	1982	2358	3015
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1088	1643	2008	2366	2896
Đông Nam Bộ - *South East*	2304	3173	4125	4662	5709
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1247	1797	2327	2778	3588

347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3876**	**1981**	**516**	**882**	**497**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	5623	3258	196	1429	740
Nông thôn - *Rural*	2990	1333	678	605	375
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*					
Nam - *Male*	3725	1836	589	872	427
Nữ - *Female*	4364	2447	280	913	724
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	4834	2795	330	1078	631
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2455	1190	514	492	259
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3015	1476	445	676	418
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2896	1084	982	594	236
Đông Nam Bộ - *South East*	5709	3297	303	1443	667
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3588	1335	877	809	567

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3876**	**1981**	**516**	**882**	**497**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4834**	**2795**	**330**	**1078**	**631**
Hà Nội	6054	3960	166	1134	795
Vĩnh Phúc	3699	1914	340	1084	362
Bắc Ninh	5446	2498	264	2037	647
Quảng Ninh	4777	2649	528	1081	519
Hải Dương	3693	2094	529	676	394
Hải Phòng	5116	2811	341	1117	848
Hưng Yên	3843	2057	449	925	412
Thái Bình	3547	1678	496	796	577
Hà Nam	3608	1814	445	814	535
Nam Định	3384	1582	370	985	448
Ninh Bình	3778	1800	566	851	560
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2455**	**1190**	**514**	**492**	**259**
Hà Giang	1725	667	517	376	166
Cao Bằng	1856	1058	408	215	176
Bắc Kạn	1945	967	547	301	130
Tuyên Quang	2262	1052	501	428	282
Lào Cai	2324	1001	472	659	192
Yên Bái	2290	1068	496	457	269
Thái Nguyên	4015	2239	527	957	293
Lạng Sơn	2047	908	511	414	215
Bắc Giang	3450	1673	609	742	426
Phú Thọ	2892	1605	358	591	338

348 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương**(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Điện Biên	1477	572	420	305	181
Lai Châu	1493	619	493	218	163
Sơn La	1483	511	692	160	120
Hòa Bình	2295	1173	486	305	331
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3015**	**1476**	**445**	**676**	**418**
Thanh Hóa	3015	1529	446	683	357
Nghệ An	2543	1190	437	435	480
Hà Tĩnh	2844	1174	519	597	554
Quảng Bình	2666	1253	433	560	420
Quảng Trị	2543	1177	450	610	305
Thừa Thiên - Huế	3084	1489	283	857	456
Đà Nẵng	5506	3006	54	1561	885
Quảng Nam	2906	1524	338	744	300
Quảng Ngãi	2900	1383	400	660	456
Bình Định	3024	1326	564	716	418
Phú Yên	2837	1307	599	638	294
Khánh Hòa	3455	2135	330	686	304
Ninh Thuận	2631	1191	477	594	369
Bình Thuận	3445	1537	940	658	310
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2896**	**1084**	**982**	**594**	**236**
Kon Tum	2007	879	636	365	127
Gia Lai	2586	1141	865	434	146
Đắk Lắk	2748	1070	886	548	244
Đắk Nông	3030	726	1414	647	244
Lâm Đồng	3641	1296	1134	864	347

348 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương**(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Đông Nam Bộ - *South East*	**5709**	**3297**	**303**	**1443**	**667**
Bình Phước	3604	1579	1108	687	230
Tây Ninh	4258	2140	649	1038	432
Bình Dương	6823	3704	427	2124	567
Đồng Nai	5300	2701	500	1409	690
Bà Rịa - Vũng Tàu	4881	2444	534	1249	654
TP. Hồ Chí Minh	6177	3919	22	1471	765
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3588**	**1335**	**877**	**809**	**567**
Long An	4215	1911	895	855	555
Tiền Giang	3984	1783	981	762	458
Bến Tre	3409	1122	935	792	559
Trà Vinh	2869	936	888	463	583
Vĩnh Long	3089	1159	680	688	563
Đồng Tháp	3500	1274	758	856	612
An Giang	3560	1232	780	1012	536
Kiên Giang	3779	1279	1099	717	684
Cần Thơ	4371	1964	498	1073	837
Hậu Giang	3548	1074	793	975	706
Sóc Trăng	3653	1235	1041	775	602
Bạc Liêu	2699	805	1010	567	317
Cà Mau	2986	798	1015	813	360

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3876**	**932**	**1907**	**2934**	**4291**	**9320**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	5623	1809	3169	4360	6221	12554
Nông thôn - *Rural*	2990	803	1489	2341	3384	6934
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*						
Nam - *Male*	3725	899	1832	2829	4125	8939
Nữ - *Female*	4364	1091	2148	3316	4858	10406
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	4834	1374	2677	3722	5283	11120
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2455	622	1011	1746	2853	6044
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3015	825	1653	2469	3420	6710
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2896	730	1287	2054	3168	7241
Đông Nam Bộ - *South East*	5709	1809	3254	4483	6117	12899
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3588	1040	1967	2721	3703	8515

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income quintile and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3876**	**932**	**1907**	**2934**	**4291**	**9320**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4834**	**1374**	**2677**	**3722**	**5283**	**11120**
Hà Nội	6054	1558	3528	4680	6301	14225
Vĩnh Phúc	3698	1096	2316	3092	4079	7939
Bắc Ninh	5445	1802	3263	4214	5653	12489
Quảng Ninh	4777	1350	2767	3569	4521	11704
Hải Dương	3693	1172	2408	3085	3926	7893
Hải Phòng	5116	1415	3256	3999	5083	11849
Hưng Yên	3843	1408	2404	3039	3923	8489
Thái Bình	3547	1060	2401	3111	4081	7090
Hà Nam	3608	1131	2288	3065	3874	7746
Nam Định	3383	1049	2213	2825	3703	7180
Ninh Bình	3777	1222	2008	2747	3595	9320
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2455**	**622**	**1011**	**1746**	**2853**	**6044**
Hà Giang	1725	695	791	983	1520	4668
Cao Bằng	1856	506	644	978	2117	5082
Bắc Kạn	1945	564	844	1323	2213	4805
Tuyên Quang	2261	645	1227	1871	2814	4773
Lào Cai	2324	654	951	1621	2744	5686
Yên Bái	2289	673	976	1579	2627	5604
Thái Nguyên	4014	1161	2219	2987	3911	9822
Lạng Sơn	2047	584	1106	1604	2441	4514
Bắc Giang	3450	1042	2044	2841	3777	7581
Phú Thọ	2892	842	1623	2377	3141	6505

350 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương(*)**

(Cont.) Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income quintile and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Điện Biên	1477	529	618	759	1274	4212
Lai Châu	1492	494	720	959	1437	3890
Sơn La	1483	499	686	929	1430	3901
Hòa Bình	2295	653	1214	1796	2647	5185
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3015**	**825**	**1653**	**2469**	**3420**	**6710**
Thanh Hoá	3014	906	1702	2442	3346	6680
Nghệ An	2542	609	1217	2109	3119	5688
Hà Tĩnh	2844	823	1515	2282	3289	6337
Quảng Bình	2666	727	1359	2054	3085	6122
Quảng Trị	2542	704	1383	2078	3036	5536
Thừa Thiên - Huế	3084	909	1810	2533	3526	6694
Đà Nẵng	5506	1871	3154	4253	5729	12595
Quảng Nam	2905	818	1805	2543	3402	5995
Quảng Ngãi	2899	867	1625	2389	3251	6382
Bình Định	3024	908	1864	2506	3301	6567
Phú Yên	2837	888	1610	2200	3017	6475
Khánh Hoà	3455	924	2172	2952	3800	7455
Ninh Thuận	2631	671	1297	1984	2894	6329
Bình Thuận	3444	1163	2385	3006	3688	7029
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2896**	**730**	**1287**	**2054**	**3168**	**7241**
Kon Tum	2007	663	854	1174	2220	5136
Gia Lai	2586	677	1051	1796	2994	6426
Đắk Lắk	2747	705	1397	2015	2824	6821
Đắk Nông	3029	711	1363	2163	3205	7751
Lâm Đồng	3640	942	1789	2668	3860	8957

350 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương**(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income quintile and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Đông Nam Bộ - *South East*	**5709**	**1809**	**3254**	**4483**	**6117**	**12899**
Bình Phước	3603	1126	1974	2721	3679	8535
Tây Ninh	4258	1501	2477	3224	4252	9888
Bình Dương	6823	2177	4001	5012	6795	16171
Đồng Nai	5299	1902	3130	3979	5154	12363
Bà Rịa - Vũng Tàu	4881	1426	2384	3103	4298	13276
TP. Hồ Chí Minh	6177	1928	4076	5057	6595	13262
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3588**	**1040**	**1967**	**2721**	**3703**	**8515**
Long An	4215	1421	2359	3073	4092	10162
Tiền Giang	3983	1183	2413	3157	4101	9090
Bến Tre	3408	1049	1754	2487	3711	8066
Trà Vinh	2869	778	1521	2161	3003	6908
Vĩnh Long	3089	1035	1779	2368	3318	6957
Đồng Tháp	3499	978	1906	2659	3523	8463
An Giang	3559	1008	2029	2716	3643	8423
Kiên Giang	3779	905	2150	2921	3959	8968
Cần Thơ	4371	1476	2371	3214	4238	10575
Hậu Giang	3548	1005	2101	2743	3572	8352
Sóc Trăng	3652	1128	1817	2419	3231	9689
Bạc Liêu	2699	703	1824	2394	3189	5420
Cà Mau	2986	755	1741	2395	3238	6809

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**932**	**9320**	**10,0**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*			
Thành thị - *Urban*	1809	12554	6,9
Nông thôn - *Rural*	803	6934	8,6
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	899	8939	9,9
Nữ - *Female*	1091	10406	9,5
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1374	11120	8,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	622	6044	9,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	825	6710	8,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	730	7241	9,9
Đông Nam Bộ - *South East*	1809	12899	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1040	8515	8,2

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

352 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**932**	**9320**	**10,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1374**	**11120**	**8,1**
Hà Nội	1558	14225	9,1
Vĩnh Phúc	1096	7939	7,2
Bắc Ninh	1802	12489	6,9
Quảng Ninh	1350	11704	8,7
Hải Dương	1172	7893	6,7
Hải Phòng	1415	11849	8,4
Hưng Yên	1408	8489	6,0
Thái Bình	1060	7090	6,7
Hà Nam	1131	7746	6,8
Nam Định	1049	7180	6,8
Ninh Bình	1222	9320	7,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**622**	**6044**	**9,7**
Hà Giang	695	4668	6,7
Cao Bằng	506	5082	10,0
Bắc Kạn	564	4805	8,5
Tuyên Quang	645	4773	7,4
Lào Cai	654	5686	8,7
Yên Bái	673	5604	8,3
Thái Nguyên	1161	9822	8,5
Lạng Sơn	584	4514	7,7
Bắc Giang	1042	7581	7,3
Phú Thọ	842	6505	7,7

352 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương**

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Điện Biên	529	4212	8,0
Lai Châu	494	3890	7,9
Sơn La	499	3901	7,8
Hòa Bình	653	5185	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**825**	**6710**	**8,1**
Thanh Hoá	906	6680	7,4
Nghệ An	609	5688	9,3
Hà Tĩnh	823	6337	7,7
Quảng Bình	727	6122	8,4
Quảng Trị	704	5536	7,9
Thừa Thiên - Huế	909	6694	7,4
Đà Nẵng	1871	12595	6,7
Quảng Nam	818	5995	7,3
Quảng Ngãi	867	6382	7,4
Bình Định	908	6567	7,2
Phú Yên	888	6475	7,3
Khánh Hoà	924	7455	8,1
Ninh Thuận	671	6329	9,4
Bình Thuận	1163	7029	6,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**730**	**7241**	**9,9**
Kon Tum	663	5136	7,7
Gia Lai	677	6426	9,5
Đắk Lắk	705	6821	9,7
Đắk Nông	711	7751	10,9
Lâm Đồng	942	8957	9,5

352 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)**

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Đông Nam Bộ - *South East*	**1809**	**12899**	**7,1**
Bình Phước	1126	8535	7,6
Tây Ninh	1501	9888	6,6
Bình Dương	2177	16171	7,4
Đồng Nai	1902	12363	6,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1426	13276	9,3
TP. Hồ Chí Minh	1928	13262	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1040**	**8515**	**8,2**
Long An	1421	10162	7,2
Tiền Giang	1183	9090	7,7
Bến Tre	1049	8066	7,7
Trà Vinh	778	6908	8,9
Vĩnh Long	1035	6957	6,7
Đồng Tháp	978	8463	8,7
An Giang	1008	8423	8,4
Kiên Giang	905	8968	9,9
Cần Thơ	1476	10575	7,2
Hậu Giang	1005	8352	8,3
Sóc Trăng	1128	9689	8,6
Bạc Liêu	703	5420	7,7
Cà Mau	755	6809	9,0

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

353 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3259,5**	**5695,3**	**5989,9**	**6357,4**	**6690,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3125,2	4545,2	4556,4	5264,6	5398,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4453,2	7407,5	7240,9	7441,4	8273,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3280,0	5797,2	6352,1	6816,6	7028,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5551,4	6743,4	7127,5	7187,6	8422,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3794,4	5199,7	5545,2	5995,8	6390,1
Xây dựng - *Construction*	3122,5	7181,4	8549,2	8555,4	8852,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3357,0	6861,1	6862,8	7100,3	7276,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4296,4	7217,2	8028,1	8442,4	8442,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3387,4	5648,0	6106,2	5895,6	6212,6
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	5104,5	6445,4	7127,0	7714,5	7855,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6380,6	7217,1	7876,8	8477,0	9354,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4365,8	6223,6	6913,0	7644,4	6539,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3542,7	5853,1	6925,6	7638,9	7381,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3344,6	5039,7	5099,2	6183,9	6402,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	2536,1	5200,9	5578,9	5840,6	6148,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2980,0	5729,6	5763,5	6202,7	6589,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3104,6	5486,3	5918,8	6269,9	6665,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2946,5	5353,0	5552,5	6230,8	6160,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	2524,4	4229,6	4363,3	3746,8	4483,6

354 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index)

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CHUNG - *GENERAL*	**0,433**	**0,424**	**0,430**	**0,431**	**0,424**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	0,402	0,385	0,397	0,391	0,372
Nông thôn - *Rural*	0,395	0,399	0,398	0,408	0,407
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	0,408	0,393	0,407	0,401	0,392
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,406	0,411	0,416	0,433	0,443
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	0,385	0,384	0,385	0,393	0,383
Tây Nguyên - *Central Highlands*	0,408	0,397	0,408	0,439	0,440
Đông Nam Bộ - *South East*	0,414	0,391	0,397	0,387	0,373
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	0,398	0,403	0,395	0,405	0,399

355 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1211**	**1603**	**1888**	**2157**	**2546**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	1828	2288	2613	3059	3496
Nông thôn - *Rural*	950	1315	1557	1735	2069
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1438	1897	2241	2528	3018
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	866	1195	1538	1655	2000
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1015	1406	1647	1809	2182
Tây Nguyên - *Central Highlands*	971	1483	1660	1766	2234
Đông Nam Bộ - *South East*	1724	2145	2410	3018	3349
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1058	1363	1602	1872	2237

356 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Monthly average expenditure per capita in 2018 at current prices by type of expenditure, by residence and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non eating, drinking & smoking expenditure*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2546**	**2368**	**1119**	**1249**	**178**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	3496	3285	1490	1796	211
Nông thôn - *Rural*	2069	1908	933	975	161
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3018	2812	1288	1523	206
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2000	1869	854	1014	132
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2182	2030	1014	1016	152
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2234	2053	872	1182	181
Đông Nam Bộ - *South East*	3349	3149	1505	1644	200
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2237	2045	995	1050	192

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

357 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1139**	**1503**	**1763**	**2016**	**2368**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	1726	2161	2461	2886	3285
Nông thôn - *Rural*	891	1226	1444	1609	1908
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1343	1764	2082	2364	2812
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	815	1119	1441	1551	1869
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	958	1326	1537	1685	2030
Tây Nguyên - *Central Highlands*	915	1366	1537	1620	2053
Đông Nam Bộ - *South East*	1640	2036	2282	2846	3149
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	988	1273	1484	1741	2045

358 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2368**	**1129**	**1663**	**2136**	**2624**	**4287**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	3285	1239	1767	2402	2964	4685
Nông thôn - *Rural*	1908	1119	1639	2013	2358	3594
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	2288	1124	1674	2121	2565	4231
Nữ - *Female*	2640	1156	1622	2190	2805	4426
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2812	1741	1756	2112	2628	4393
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1869	1030	1610	2086	2862	5055
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2030	1061	1657	2200	2459	4038
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2053	953	1572	2057	3280	4691
Đông Nam Bộ - *South East*	3149	1374	1906	2317	2745	4354
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2045	1240	1555	1990	2359	3550

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

359 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region(*)

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1129**	**4287**	**3,8**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*			
Thành thị - *Urban*	1239	4685	3,8
Nông thôn - *Rural*	1119	3594	3,2
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	1124	4231	3,8
Nữ - *Female*	1156	4426	3,8
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1741	4393	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1030	5055	4,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1061	4038	3,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	953	4691	4,9
Đông Nam Bộ - *South East*	1374	4354	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1240	3550	2,9

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

360 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Poverty rate by residence and by region

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ(*) *According to the Government's poverty line(*)*			Theo chuẩn nghèo đa chiều(**) *According to multidimensions poverty rate(**)*		
	2010	2015	2016	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**7,0**	**5,8**	**9,2**	**7,9**	**6,8**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*						
Thành thị - *Urban*	6,9	2,5	2,0	3,5	2,7	1,5
Nông thôn - *Rural*	17,4	9,2	7,5	11,8	10,8	9,6
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	8,3	3,2	2,4	3,1	2,6	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	29,4	16,0	13,8	23,0	21,0	18,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	20,4	9,8	8,0	11,6	10,2	8,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	22,2	11,3	9,1	18,5	17,1	13,9
Đông Nam Bộ - *South East*	2,3	0,7	0,6	1,0	0,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	12,6	6,5	5,2	8,6	7,4	5,8

(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình, theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: 2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị; Tương tự năm 2014: 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016: 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

(*) *The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated by monthly average income per capita of household which is updated by CPI as follows: 400 thousand dongs for rural areas and 500 thousand dongs for urban areas in 2010; 570 thousand dongs and 710 thousand dongs in 2013; 605 thousand dongs and 750 thousand dongs in 2014; 615 thousand dongs and 760 thousand dongs in 2015 and 630 thousand dongs and 780 thousand dongs in 2016, respectively.*

(**) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định như sau:

- Khu vực nông thôn: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 725 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 725 nghìn đồng đến 1.035 nghìn đồng; năm 2018 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 755 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 755 nghìn đồng đến 1080 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Khu vực thành thị: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 935 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 935 nghìn đồng đến 1.350 nghìn đồng; năm 2018 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 975 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 975 nghìn đồng đến 1400 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(**) *Multi-dimensional poverty rate is defined as follows:*

- *For rural area: Monthly average income per capita as 700 thousand dongs and below or between over 700 thousand dongs and 1,000 thousand dongs in 2016; monthly average income per capita as 725 thousand dongs and below or between over 725 thousand dongs and 1,035 thousand dongs in 2017; monthly average income per capita as 755 thousand dongs and below or between over 755 thousand dongs and 1080 thousand dongs in 2018 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.*
- *For urban area: Monthly average income per capita as 900 thousand dongs and below or between over 900 thousand dongs and 1,300 thousand dongs in 2016; monthly average income per capita as 935 thousand dongs and below or between over 935 thousand dongs and 1,350 thousand dongs in 2017; monthly average income per capita as 975 thousand dongs and below or between over 975 thousand dongs and 1400 thousand dongs in 2018 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.*

361 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ(*) *According to the Government's poverty line(*)*			Theo chuẩn nghèo đa chiều(**) *According to multidimensions poverty rate(**)*		
	2010	2015	2016	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**7,0**	**5,8**	**9,2**	**7,9**	**6,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**3,2**	**2,4**	**3,1**	**2,6**	**1,9**
Hà Nội	5,3	1,8	1,3	1,4	1,3	0,9
Vĩnh Phúc	10,4	3,7	2,9	5,1	4,5	3,4
Bắc Ninh	7,0	2,1	1,6	1,9	1,4	1,1
Quảng Ninh	8,0	4,0	3,7	4,3	3,8	2,5
Hải Dương	10,8	3,5	2,3	3,6	3,1	2,3
Hải Phòng	6,5	2,9	2,1	2,1	1,9	1,4
Hưng Yên	11,1	3,5	2,6	4,2	3,7	2,8
Thái Bình	10,7	4,6	3,7	4,7	4,0	2,9
Hà Nam	12,0	5,5	4,4	4,9	4,1	2,8
Nam Định	10,0	3,8	3,0	4,2	3,6	2,8
Ninh Bình	12,2	5,5	4,3	4,5	3,9	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**29,4**	**16,0**	**13,8**	**23,0**	**21,0**	**18,4**
Hà Giang	50,0	24,2	20,8	39,8	36,9	32,6
Cao Bằng	38,1	24,4	21,9	37,3	34,9	31,5
Bắc Kạn	32,1	17,1	15,8	29,7	27,7	25,1
Tuyên Quang	28,8	14,7	12,0	22,0	19,6	17,5
Lào Cai	40,0	21,4	18,1	26,4	23,9	20,5
Yên Bái	26,5	19,7	17,5	26,1	23,6	20,3
Thái Nguyên	19,0	9,1	7,1	7,8	7,4	6,0
Lạng Sơn	27,5	16,2	14,5	23,5	20,6	18,4
Bắc Giang	19,2	7,9	6,3	6,4	5,4	3,8
Phú Thọ	19,2	8,0	6,3	10,3	9,2	7,5
Điện Biên	50,8	29,1	26,1	53,9	50,2	44,5
Lai Châu	50,2	31,5	27,9	44,3	41,6	37,1
Sơn La	37,9	22,6	20,0	42,8	41,0	36,3
Hòa Bình	30,8	15,7	13,4	17,8	15,4	12,7

361 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**
(Cont.) Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ(*) *According to the Government's poverty line(*)*			Theo chuẩn nghèo đa chiều(**) *According to multidimensions poverty rate(**)*		
	2010	2015	2016	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**20,4**	**9,8**	**8,0**	**11,6**	**10,2**	**8,7**
Thanh Hoá	25,4	12,0	9,6	11,9	10,9	8,8
Nghệ An	24,8	12,3	10,4	17,7	16,4	13,5
Hà Tĩnh	26,1	13,3	11,0	12,5	10,9	8,8
Quảng Bình	25,2	12,5	10,6	13,7	12,1	10,8
Quảng Trị	25,1	10,7	9,1	16,1	14,3	12,6
Thừa Thiên - Huế	12,8	4,7	3,7	7,3	6,5	4,7
Đà Nẵng	5,1	0,8	0,5	1,5	1,2	0,9
Quảng Nam	24,0	10,6	8,4	13,7	12,6	10,3
Quảng Ngãi	22,8	11,0	9,2	13,7	12,2	10,1
Bình Định	16,0	9,1	7,5	8,0	6,9	5,5
Phú Yên	19,0	9,3	6,4	9,9	8,8	7,5
Khánh Hoà	9,5	5,0	3,8	5,9	5,0	3,7
Ninh Thuận	19,0	8,2	6,5	13,4	12,6	11,0
Bình Thuận	10,1	3,8	2,3	4,4	3,6	2,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,2**	**11,3**	**9,1**	**18,5**	**17,1**	**13,9**
Kon Tum	31,9	16,5	14,2	34,0	31,9	27,5
Gia Lai	25,9	15,7	13,5	30,2	27,5	23,4
Đắk Lắk	21,9	10,0	7,3	15,4	13,5	10,9
Đắk Nông	28,3	15,7	12,8	17,1	14,8	12,1
Lâm Đồng	13,1	6,0	4,5	8,1	6,9	5,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,3**	**0,7**	**0,6**	**1,0**	**0,9**	0,6
Bình Phước	9,4	6,0	5,1	6,7	6,0	4,4
Tây Ninh	6,0	2,1	1,5	2,5	2,2	1,7
Bình Dương	0,5	0,01	0,01	1,1	0,9	0,7
Đồng Nai	3,7	0,8	0,5	0,8	0,7	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	0,7	0,8	1,3	1,1	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,005		0,2	0,1	0,1

361 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**
(Cont.) Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ(*) *According to the Government's poverty line(*)*			Theo chuẩn nghèo đa chiều(**) *According to multidimensions poverty rate(**)*		
	2010	2015	2016	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**12,6**	**6,5**	**5,2**	**8,6**	**7,4**	**5,8**
Long An	7,5	5,0	4,2	4,8	4,0	2,9
Tiền Giang	10,6	6,3	5,3	5,7	4,7	3,2
Bến Tre	15,4	8,6	7,1	10,1	8,7	6,7
Trà Vinh	23,2	12,0	10,0	13,9	12,0	9,9
Vĩnh Long	9,5	5,4	4,3	9,3	7,9	6,5
Đồng Tháp	14,4	7,2	5,8	8,0	6,9	5,6
An Giang	9,2	3,9	2,7	7,6	6,8	5,7
Kiên Giang	9,3	3,6	2,7	8,2	7,1	5,8
Cần Thơ	7,2	3,1	1,7	4,6	3,9	2,7
Hậu Giang	17,3	9,9	7,7	10,7	9,4	7,3
Sóc Trăng	22,1	12,0	8,7	10,2	8,7	6,7
Bạc Liêu	13,3	8,4	6,9	13,3	11,5	9,4
Cà Mau	12,3	4,7	4,0	11,9	10,1	8,3

(*), (**) Xem ghi chú ở Biểu 360 - *See note at Table 360.*

362 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

Average monthly consumption of some main goods per capita by goods

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
Gạo - *Rice*	Kg	9,7	9,6	9,0	8,8	8,1
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,1	1,0	1,0	1,1	1,3
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	1,8	1,8	1,9	2,1	2,2
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,4	1,5	1,4	1,5	1,3
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	3,6	3,6	3,7	4,2	4,0
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	0,7	0,6	1,2	1,3	1,8
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	2,3	2,1	1,9	1,8	1,8
Quả - *Fruit*	Kg	1,0	0,9	0,9	0,9	1,0

363 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo thành thị, nông thôn(*)

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by residence(*)

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Gạo - *Rice*	Kg	8,1	6,4	8,9
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,3	1,4	1,2
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,2	2,2	2,2
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,3	1,3	1,2
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	4,0	4,2	3,9
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,4	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,9	0,8	1,0
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,8	2,3	1,5
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,1	0,0
Rau - *Vegetable*	Kg	1,8	2,1	1,7
Quả - *Fruit*	Kg	1,0	1,3	0,9

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

364 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo 5 nhóm thu nhập(*)

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by income quintile(*)

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*				
			Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Gạo - *Rice*	Kg	8,1	9,4	8,5	8,1	7,5	6,7
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,3	1,1	1,0	1,2	1,4	1,6
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,2	1,6	1,9	2,3	2,4	2,7
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,3	0,9	1,3	1,3	1,3	1,4
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	4,0	3,1	3,9	4,0	4,4	4,7
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,9	0,7	0,8	0,9	1,0	1,2
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,8	0,8	1,6	2,0	2,0	2,5
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	1,8	1,2	1,6	1,8	2,0	2,3
Quả - *Fruit*	Kg	1,0	0,6	0,8	1,0	1,2	1,5

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

365 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region(*)

%

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**90,5**	**91,0**	**93,0**	**93,4**	**95,7**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	97,7	98,1	98,3	99,0	99,5
Nông thôn - *Rural*	87,4	87,9	90,6	90,8	93,7
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	98,6	99,5	99,2	99,4	99,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	80,2	67,0	81,3	81,3	86,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	91,0	93,3	93,8	93,1	95,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	82,8	92,0	85,5	87,5	94,9
Đông Nam Bộ - *South East*	98,1	99,8	99,0	98,9	99,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	81,6	85,5	89,1	91,5	94,9

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

(*) *Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water.*

366 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương

Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province

%

	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**83,50**	**84,50**	**86,00**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**82,72**	**90,00**	**93,17**
Hà Nội	80,00	88,00	96,00
Vĩnh Phúc	61,01	77,00	77,00
Bắc Ninh	80,00	86,47	85,06
Quảng Ninh	90,00	92,26	92,26
Hải Dương	90,88	89,38	97,25
Hải Phòng	97,00	97,00	97,00
Hưng Yên	56,52	65,00	69,32
Thái Bình	93,90	97,72	97,72
Hà Nam	90,00	90,00	95,00
Nam Định	90,00	89,04	94,72
Ninh Bình	83,59	83,39	83,39
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**77,66**	**78,00**	**80,00**
Hà Giang	66,21	75,50	89,59
Cao Bằng	75,26	77,16	77,16
Bắc Kạn	77,72	80,00	84,96
Tuyên Quang	77,07	80,00	81,07
Lào Cai	89,90	90,00	87,52
Yên Bái	62,81	68,20	78,19
Thái Nguyên	71,00	71,00	71,00
Lạng Sơn	88,46	87,00	87,00
Bắc Giang	82,38	82,00	82,00
Phú Thọ	88,69	89,00	89,95
Điện Biên	64,20	67,00	70,00
Lai Châu	66,16	70,00	72,00
Sơn La	62,73	80,30	81,50
Hòa Bình	88,92	85,00	89,92
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**77,14**	**76,00**	**78,00**
Thanh Hóa	69,86	70,00	78,12
Nghệ An	72,85	73,00	69,83
Hà Tĩnh	73,13	74,00	68,64
Quảng Bình	40,81	41,00	38,63
Quảng Trị	91,60	94,00	92,11
Thừa Thiên - Huế	97,09	98,00	96,31

366 (Tiếp theo) **Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương(*)**

(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province(*)

%

	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	97,50	95,00	97,83
Quảng Nam	40,69	82,00	76,10
Quảng Ngãi	63,93	87,00	87,00
Bình Định	78,53	82,00	82,14
Phú Yên	71,69	76,01	80,08
Khánh Hòa	87,73	87,73	87,73
Ninh Thuận	89,90	94,00	95,46
Bình Thuận	80,68	82,00	82,00
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**62,29**	**62,40**	**64,00**
Kon Tum	50,66	45,00	50,16
Gia Lai	38,24	45,00	46,50
Đắk Lắk	76,90	78,28	82,00
Đắk Nông	83,36	86,33	84,73
Lâm Đồng	67,80	68,87	68,87
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,93**	**90,00**	**92,00**
Bình Phước	38,81	34,03	34,03
Tây Ninh	37,48	45,00	51,01
Bình Dương	98,92	94,35	94,35
Đồng Nai	99,00	92,00	99,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,19	98,00	98,10
TP. Hồ Chí Minh	92,40	96,84	96,84
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**84,80**	**85,00**	**86,00**
Long An	98,65	97,00	98,20
Tiền Giang	98,48	99,00	99,00
Bến Tre	76,67	87,10	91,06
Trà Vinh	82,91	82,00	82,44
Vĩnh Long	91,60	90,00	91,75
Đồng Tháp	95,88	97,03	98,62
An Giang	83,73	93,00	91,67
Kiên Giang	83,56	85,00	86,10
Cần Thơ	70,18	87,00	89,00
Hậu Giang	80,56	80,56	81,35
Sóc Trăng	79,97	81,00	81,89
Bạc Liêu	89,00	90,00	92,30
Cà Mau	79,95	90,00	90,00

(*) Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

(*) *Clear water is running water which is produced and supplied to citizens by water factory and reaches clean water standard of Ministry of Construction.*

367 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region(*)

%

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**75,7**	**77,4**	**80,1**	**83,3**	**90,3**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	93,8	93,7	94,6	96,2	97,9
Nông thôn - *Rural*	67,1	70,0	73,6	77,0	86,4
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	89,6	91,4	96,4	97,8	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	60,8	60,0	61,8	67,6	84,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	81,9	83,0	82,2	84,0	90,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	62,1	65,2	61,9	63,3	82,7
Đông Nam Bộ - *South East*	92,0	92,5	95,6	97,1	98,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	47,6	53,3	60,4	67,3	77,7

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, suilabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region (*)

%

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97,2**	**97,6**	**98,3**	**98,8**	**99,0**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	99,6	99,8	99,8	99,8	99,9
Nông thôn - *Rural*	96,2	96,6	97,6	98,3	98,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,7	99,9	99,9	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	91,1	90,7	93,0	94,8	96,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	97,3	97,6	98,3	98,6	98,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	96,8	97,5	98,2	98,9	99,5
Đông Nam Bộ - *South East*	98,9	99,3	99,3	99,7	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	96,6	97,8	99,1	99,6	99,5

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only for households using national electricity network.*

369 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province

%

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97,2**	**97,6**	**98,3**	**98,8**	**99,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,7**	**99,9**	**99,9**	**99,9**	**99,8**
Hà Nội	99,9	100,0	99,9	99,9	99,8
Vĩnh Phúc	99,6	100,0	100,0	100,0	99,6
Bắc Ninh	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	99,2	100,0	99,9	100,0	100,0
Hải Dương	99,2	99,9	99,7	100,0	99,8
Hải Phòng	99,9	99,9	99,8	99,8	100,0
Hưng Yên	99,6	99,7	99,9	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	99,9	100,0	100,0	99,7
Hà Nam	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Nam Định	99,6	99,9	99,8	100,0	100,0
Ninh Bình	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**91,1**	**90,7**	**93,0**	**94,8**	**96,4**
Hà Giang	81,8	78,3	77,7	90,8	85,5
Cao Bằng	80,2	81,7	82,3	82,2	89,9
Bắc Kạn	87,7	90,2	88,4	95,3	97,0
Tuyên Quang	88,5	97,0	96,1	96,5	96,5
Lào Cai	85,6	91,2	89,2	93,4	93,2
Yên Bái	90,8	91,7	93,2	92,8	95,0
Thái Nguyên	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Lạng Sơn	92,2	86,3	89,0	96,0	99,0
Bắc Giang	99,5	99,2	100,0	99,9	100,0
Phú Thọ	97,5	97,4	99,0	99,8	99,9
Điện Biên	76,1	75,5	84,5	80,5	94,0
Lai Châu	69,4	55,8	72,6	89,1	89,8
Sơn La	79,0	73,8	90,2	88,0	93,6
Hoà Bình	99,3	99,6	97,1	99,8	99,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**97,3**	**97,6**	**98,3**	**98,6**	**98,6**
Thanh Hoá	97,2	98,2	97,1	98,7	98,3
Nghệ An	93,0	92,6	97,0	94,5	94,5
Hà Tĩnh	99,9	99,9	100,0	100,0	99,7
Quảng Bình	99,7	99,5	100,0	99,9	99,9
Quảng Trị	98,0	95,7	99,1	99,6	99,6
Thừa Thiên - Huế	99,6	99,3	98,8	100,0	99,5

369 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương**
(Cont.) Percentage of household using electricity by province

%

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đà Nẵng	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0
Quảng Nam	94,3	95,6	100,0	99,7	99,3
Quảng Ngãi	95,2	98,1	95,2	99,7	100,0
Bình Định	99,7	99,7	99,5	99,6	100,0
Phú Yên	99,8	99,3	99,8	99,1	99,7
Khánh Hoà	99,0	99,7	99,9	99,7	99,9
Ninh Thuận	98,6	99,0	98,8	99,6	99,8
Bình Thuận	97,2	97,4	96,7	97,3	99,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**96,8**	**97,5**	**98,2**	**98,9**	**99,5**
Kon Tum	96,8	99,8	98,8	98,5	99,3
Gia Lai	99,5	99,3	99,3	98,3	99,7
Đắk Lắk	94,1	95,0	96,5	99,3	99,7
Đắk Nông	95,1	96,5	99,3	98,2	98,9
Lâm Đồng	98,6	98,5	98,9	99,3	99,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,9**	**99,3**	**99,3**	**99,7**	**99,9**
Bình Phước	94,6	96,3	98,4	99,0	99,4
Tây Ninh	98,6	99,7	99,9	99,8	100,0
Bình Dương	99,2	99,9	99,6	99,9	100,0
Đồng Nai	97,8	98,3	98,3	99,7	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,0	99,9	99,7	99,6	99,9
TP. Hồ Chí Minh	99,8	99,9	99,6	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**96,6**	**97,8**	**99,1**	**99,6**	**99,5**
Long An	99,2	99,3	99,6	99,7	99,2
Tiền Giang	99,9	100,0	100,0	100,0	99,5
Bến Tre	97,7	98,9	99,8	99,6	99,6
Trà Vinh	93,5	95,3	97,5	99,3	98,8
Vĩnh Long	98,1	99,4	99,2	99,6	99,6
Đồng Tháp	98,9	99,1	99,4	99,8	99,9
An Giang	93,2	96,1	99,3	99,5	99,1
Kiên Giang	90,0	92,5	95,7	99,2	99,7
Cần Thơ	99,7	99,7	99,6	99,7	99,7
Hậu Giang	98,6	98,9	99,8	99,1	99,8
Sóc Trăng	94,1	96,2	98,3	99,3	99,4
Bạc Liêu	97,7	99,7	99,8	100,0	100,0
Cà Mau	97,8	99,0	99,7	99,7	99,9

370 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

%

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,4**	**99,4**	**99,7**	**99,7**	**99,8**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,2	99,8	99,9	99,9	99,9
Nông thôn - *Rural*	98,1	99,3	99,6	99,6	99,7
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,2	99,7	100,0	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	96,7	98,4	99,0	99,0	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	97,8	99,5	99,6	99,7	99,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	98,2	98,4	98,9	98,5	98,8
Đông Nam Bộ - *South East*	99,6	99,9	100,0	99,9	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	98,3	99,7	99,9	100,0	100,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	93,9	97,8	98,7	98,5	99,1
Nhóm 2 - *Quintile 2*	98,7	99,7	99,9	99,8	99,9
Nhóm 3 - *Quintile 3*	99,6	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 4 - *Quintile 4*	99,6	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 5 - *Quintile 5*	99,8	99,9	100,0	100,0	99,9

371 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập(*)

Percentage of households having house in 2018 by type of house, by residence, by region and by income quintile(*)

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**49,8**	**44,1**	**4,4**	**1,7**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	100,0	50,8	47,4	1,3	0,5
Nông thôn - *Rural*	100,0	49,3	42,4	6,0	2,3
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	100,0	91,6	8,1	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	100,0	67,4	29,4	2,4	0,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	100,0	14,5	80,2	4,5	0,8
Đông Nam Bộ - *South East*	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	100,0	41,3	43,0	11,3	4,4
Nhóm 2 - *Quintile 2*	100,0	47,8	44,2	5,6	2,4
Nhóm 3 - *Quintile 3*	100,0	51,6	44,6	2,9	0,9
Nhóm 4 - *Quintile 4*	100,0	52,0	46,2	1,3	0,5
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	56,4	42,7	0,7	0,2

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

372 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

Percentage of households having house in 2018 by type of house and by province(*)

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**49,8**	**44,1**	**4,4**	**1,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**91,6**	**8,1**	**0,2**	**0,1**
Hà Nội	100,0	88,4	11,5	0,1	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	86,2	13,4	0,4	0,0
Bắc Ninh	100,0	93,6	6,4	0,0	0,0
Quảng Ninh	100,0	91,6	6,7	0,9	0,8
Hải Dương	100,0	94,3	5,7	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	82,7	17,1	0,2	0,0
Hưng Yên	100,0	96,0	4,0	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	98,5	1,5	0,0	0,0
Hà Nam	100,0	95,7	4,0	0,3	0,0
Nam Định	100,0	96,9	2,9	0,2	0,0
Ninh Bình	100,0	96,1	3,9	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**50,5**	**35,7**	**9,1**	**4,7**
Hà Giang	100,0	26,0	36,3	25,0	12,7
Cao Bằng	100,0	36,7	48,5	10,7	4,1
Bắc Kạn	100,0	35,5	43,8	18,2	2,5
Tuyên Quang	100,0	40,8	27,0	16,6	15,6
Lào Cai	100,0	29,8	43,9	18,9	7,4
Yên Bái	100,0	23,4	50,9	17,6	8,1
Thái Nguyên	100,0	73,0	23,7	1,0	2,3
Lạng Sơn	100,0	58,1	29,7	9,4	2,8
Bắc Giang	100,0	79,9	19,7	0,4	0,0
Phú Thọ	100,0	61,2	35,7	1,8	1,3
Điện Biên	100,0	24,3	59,5	11,8	4,4
Lai Châu	100,0	18,5	64,5	12,5	4,5
Sơn La	100,0	38,2	43,1	11,9	6,8
Hoà Bình	100,0	62,6	29,7	5,9	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**100,0**	**67,4**	**29,4**	**2,4**	**0,8**
Thanh Hoá	100,0	79,3	16,2	3,0	1,5
Nghệ An	100,0	82,2	11,3	5,5	1,0
Hà Tĩnh	100,0	85,2	10,6	3,5	0,7
Quảng Bình	100,0	87,0	9,0	3,8	0,2
Quảng Trị	100,0	60,6	34,5	3,9	1,0
Thừa Thiên - Huế	100,0	57,6	41,6	0,2	0,6

372 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương**(*)

(Cont.) Percentage of households having house in 2018 by type of house and by province(*)

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Đà Nẵng	100,0	39,4	60,4	0,0	0,2
Quảng Nam	100,0	58,4	39,6	1,6	0,4
Quảng Ngãi	100,0	80,6	16,7	2,1	0,6
Bình Định	100,0	61,9	38,0	0,1	0,0
Phú Yên	100,0	77,0	21,7	0,5	0,8
Khánh Hoà	100,0	54,3	45,0	0,7	0,0
Ninh Thuận	100,0	10,9	85,8	1,0	2,3
Bình Thuận	100,0	10,4	87,7	1,4	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**14,5**	**80,2**	**4,5**	**0,8**
Kon Tum	100,0	27,3	63,0	7,9	1,8
Gia Lai	100,0	12,1	82,8	4,8	0,3
Đắk Lắk	100,0	15,5	80,2	3,7	0,6
Đắk Nông	100,0	17,3	76,7	5,6	0,4
Lâm Đồng	100,0	10,1	85,2	3,3	1,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**20,6**	**77,8**	**1,1**	**0,5**
Bình Phước	100,0	7,9	85,7	4,5	1,9
Tây Ninh	100,0	7,4	86,0	4,6	2,0
Bình Dương	100,0	11,5	88,2	0,3	0,0
Đồng Nai	100,0	5,4	93,3	0,7	0,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	17,9	81,8	0,3	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	32,2	66,9	0,6	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**100,0**	**8,9**	**74,7**	**12,2**	**4,2**
Long An	100,0	13,3	77,7	5,2	3,8
Tiền Giang	100,0	11,3	82,2	5,0	1,5
Bến Tre	100,0	11,8	76,6	7,3	4,3
Trà Vinh	100,0	8,5	64,9	17,6	9,0
Vĩnh Long	100,0	8,0	82,2	7,6	2,2
Đồng Tháp	100,0	12,7	70,3	15,2	1,8
An Giang	100,0	9,1	64,2	25,6	1,1
Kiên Giang	100,0	1,9	74,8	13,8	9,5
Cần Thơ	100,0	7,8	80,7	9,4	2,1
Hậu Giang	100,0	2,6	80,0	8,9	8,5
Sóc Trăng	100,0	6,2	77,1	11,4	5,3
Bạc Liêu	100,0	8,6	77,3	8,6	5,5
Cà Mau	100,0	7,7	67,6	18,6	6,1

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

373 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

m^2

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ *Prel.* 2018
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17,9**	**19,4**	**21,4**	**22,2**	**23,8**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	20,7	21,5	24,0	24,7	26,2
Nông thôn - *Rural*	16,7	18,4	20,2	21,1	22,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	19,4	21,0	23,2	24,6	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	16,6	17,9	19,3	20,2	21,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	17,0	18,7	20,6	21,6	23,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	15,1	16,8	18,5	19,7	21,1
Đông Nam Bộ - *South East*	18,9	20,2	22,7	22,5	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	17,9	19,2	21,4	22,2	24,1
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By 5 income quintiles***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	12,3	13,7	14,8	15,2	16,8
Nhóm 2 - *Quintile 2*	14,7	16,5	17,9	18,4	20,7
Nhóm 3 - *Quintile 3*	16,7	18,4	20,6	20,8	23,1
Nhóm 4 - *Quintile 4*	19,8	21,0	23,0	23,6	26,3
Nhóm 5 - *Quintile 5*	25,8	27,3	30,6	30,7	33,7

374 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

Average dwelling area per capita in 2018 by type of house and by province(*)

m²

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23,8**	**26,4**	**22,2**	**15,3**	**14,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**26,6**	**27,1**	**21,2**	**16,2**	**12,0**
Hà Nội	27,7	28,1	24,6	13,6	12,5
Vĩnh Phúc	28,9	29,3	26,7	13,4	0,0
Bắc Ninh	30,6	31,5	14,4	0,0	0,0
Quảng Ninh	25,5	26,4	16,7	16,0	12,0
Hải Dương	26,2	26,5	19,3	0,0	0,0
Hải Phòng	22,2	23,8	13,7	14,6	0,0
Hưng Yên	26,5	27,1	13,6	0,0	0,0
Thái Bình	26,0	26,1	17,0	0,0	0,0
Hà Nam	27,1	27,6	15,3	32,8	0,0
Nam Định	23,6	23,8	16,3	20,0	0,0
Ninh Bình	23,9	24,2	16,3	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**21,6**	**25,8**	**18,7**	**14,9**	**14,3**
Hà Giang	19,4	26,4	19,0	16,8	14,0
Cao Bằng	23,9	25,2	24,2	20,7	19,7
Bắc Kạn	22,9	27,1	22,7	16,2	18,9
Tuyên Quang	20,4	25,3	19,3	16,2	14,6
Lào Cai	22,1	36,4	18,9	13,6	14,3
Yên Bái	21,2	35,2	18,0	15,9	16,9
Thái Nguyên	28,3	30,4	22,8	25,4	16,9
Lạng Sơn	21,5	22,7	21,4	15,4	15,3
Bắc Giang	25,1	26,0	21,4	19,4	0,0
Phú Thọ	22,8	24,3	20,7	13,9	12,2
Điện Biên	16,9	25,3	15,3	12,4	11,4
Lai Châu	15,0	24,1	13,7	10,7	14,7
Sơn La	16,4	19,3	16,1	11,1	10,4
Hoà Bình	19,4	21,9	15,3	12,9	15,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**23,1**	**25,1**	**20,1**	**12,4**	**12,1**
Thanh Hoá	23,1	25,1	16,5	11,6	16,4
Nghệ An	22,6	24,6	19,0	11,9	11,2
Hà Tĩnh	24,7	25,4	20,9	19,7	12,0
Quảng Bình	25,6	26,4	21,8	13,6	30,0
Quảng Trị	18,9	21,1	17,3	5,3	6,0
Thừa Thiên - Huế	23,7	27,7	18,8	6,0	5,8

374 (Tiếp theo) **Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương**

(Cont.) Average dwelling area per capita in 2018 by type of house and by province

m²

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Đà Nẵng	26,7	32,9	22,6	0,0	21,0
Quảng Nam	23,1	24,8	20,9	15,3	15,7
Quảng Ngãi	22,8	24,1	18,7	8,6	9,5
Bình Định	26,3	27,5	24,5	40,0	0,0
Phú Yên	22,2	23,5	18,4	4,5	11,9
Khánh Hoà	21,6	22,5	20,6	8,7	0,0
Ninh Thuận	17,1	20,6	17,2	8,8	5,8
Bình Thuận	21,6	25,5	21,2	20,0	10,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,1**	**23,5**	**21,3**	**12,7**	**8,5**
Kon Tum	15,9	14,9	16,6	13,1	13,0
Gia Lai	20,0	23,9	20,0	13,7	15,0
Đắk Lắk	21,1	22,5	21,4	12,7	4,9
Đắk Nông	21,1	21,7	22,0	10,3	8,8
Lâm Đồng	24,2	35,5	23,5	13,2	8,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**23,5**	**27,9**	**22,5**	**19,0**	**14,0**
Bình Phước	23,4	34,5	23,1	16,4	10,3
Tây Ninh	28,2	33,3	28,6	17,3	14,4
Bình Dương	24,3	35,1	22,8	18,4	0,0
Đồng Nai	23,9	31,5	23,5	25,6	13,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,3	36,7	27,8	20,3	0,0
TP. Hồ Chí Minh	21,9	26,1	19,8	20,9	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**24,1**	**31,2**	**24,9**	**16,6**	**16,0**
Long An	29,4	34,4	29,7	21,1	15,1
Tiền Giang	28,0	36,5	27,8	16,3	13,8
Bến Tre	30,4	37,0	30,6	21,5	21,2
Trà Vinh	24,9	30,9	27,1	17,2	17,2
Vĩnh Long	25,8	34,4	26,0	15,9	17,7
Đồng Tháp	22,8	27,1	23,5	15,6	18,2
An Giang	20,2	26,6	21,2	15,4	15,5
Kiên Giang	19,1	29,9	20,0	15,5	13,8
Cần Thơ	23,2	30,7	23,4	16,8	13,6
Hậu Giang	22,6	22,6	23,8	15,5	16,4
Sóc Trăng	22,4	24,4	23,1	18,4	16,9
Bạc Liêu	20,3	22,5	20,4	18,1	16,5
Cà Mau	23,6	31,6	24,8	17,5	16,3

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

375 Hoạt động tư pháp
Justice

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	68863	72922	69957	69895	75216
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	110213	110548	99726	98697	103660
Trong đó - *Of which:* Nữ (Người) - *Female (Person)*	12175	12419	10986	10215	11181
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	59788	61147	58892	57807	57425
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	108031	107218	98711	96550	96070
Trong đó - *Of which:* Nữ (Người) - *Female (Person)*	11672	11746	11462	9810	10527
Số vụ án đã xét xử (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	66676	61067	60309	57871	58425
Số bị cáo đã xét xử (Người) *Number of guilty people (Person)*	119257	107071	100421	94715	98183
Trong đó - *Of which:* Nữ (Người) - *Female (Person)*	6779	5656	5226	4591	5125
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)(*) *The number of people receiving legal aid (Person)(*)*	129164	140041	90724	85955	50547
Trong đó - *Of which:* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*		64327	42839	40047	20036
Kết quả thi hành án dân sự *Results of civil judgement enforcement*					
Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) *Rate of completion on issues (%)*			78,5	79,3	80,3
Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) *Rate of completion on money (%)*			33,7	38,3	38,4

(*) Số liệu từ năm 2017 trở về trước được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2006. Từ năm 2018, số liệu được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2017.

(*) *From 2017 backwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2006. From 2018 onwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2017.*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	25685	22850	21431	20084	18736
Số vụ va chạm giao thông *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*	15084	12383	11280	10310	9166
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên *Number of traffic accidents from less serious to become*	10601	10467	10151	9774	9570
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	9101	8728	8644	8281	8248
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	24863	21072	19100	17040	14798
Cháy, nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	2462	3020	3618	4114	4220
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	127	92	125	119	108
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	186	316	241	270	271
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in money (Bill. dongs)*		916,1	1201,8	2042,0	2014,3

377 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***					
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	145	157	264	389	218
Số người bị thương *Number of injured*	165	199	431	668	157
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	1936	1088	5431	8309	1967
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of collaped and swept houses*	51342	30953	364997	588845	119157
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	128085	56894	527743	234517	203580
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	43809	26753	150459	130678	56748
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) ***Total disaster damage in money (Bill. dongs)***	**2542**	**5362**	**39726**	**60027**	**15766**

378 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp(*)

Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones(*)

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) *Total industrial zones (Zone)*	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) *Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)*	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) *Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**384**	**245**	**63,8**
Phân theo loại khu công nghiệp ***By types of indusstrial zones***			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	335	233	69,6
Khu chế xuất - *Export proccessing zone*	4	4	100,0
Khu kinh tế - *Economic zones*	41	6	14,6
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	4	2	50,0
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	78	52	66,7
Khu kinh tế - *Economic zones*	6		0,0
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	1	1	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	36	24	66,7
Khu kinh tế - *Economic zones*	8	1	12,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	55	30	54,5
Khu kinh tế - *Economic zones*	16	4	25,0
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	1		
Tây Nguyên - *Central Highlands*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	8	6	75,0
Khu kinh tế - *Economic zones*	2		
Đông Nam Bộ - *South East*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	102	84	82,4
Khu chế xuất - *Export proccessing zone*	4	4	100,0
Khu kinh tế - *Economic zones*	3	1	33,3
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	2	1	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	56	37	66,1
Khu kinh tế - *Economic zones*	6		

(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

(*) *Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.*

379 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị
Disposing solid waste and waste water in 2017 by types of urban areas

Đô thị - *Urban area*

	Tổng số đô thị *Total urban areas*	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định *Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria*	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định *Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**819**	**276**	**61**
Loại đô thị - *Type of urban areas*			
Đô thị đặc biệt - *Special urban*	2	2	2
Đô thị loại I - *Urban in class 1*	18	16	18
Đô thị loại II - *Urban in class 2*	22	19	18
Đô thị loại III - *Urban in class 3*	45	35	17
Đô thị loại IV - *Urban in class 4*	84	29	5
Đô thị loại V - *Urban in class 5*	648	175	1

380 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương

Average collected solid waste treated per day in 2017 by province

Tấn - *Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37808**	**31622**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10708**	**10126**
Hà Nội	6500	6400
Vĩnh Phúc	296	296
Bắc Ninh	410	360
Quảng Ninh	1054	787
Hải Dương	277	277
Hải Phòng	1086	1003
Hưng Yên	132	132
Thái Bình	551	510
Hà Nam	78	78
Nam Định	194	193
Ninh Bình	130	90
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2515**	**1423**
Hà Giang	152	138
Cao Bằng	55	51
Bắc Kạn	68	0
Tuyên Quang	138	101
Lào Cai	166	120
Yên Bái	184	145
Thái Nguyên	442	210
Lạng Sơn	253	0

380 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2018 by province

Tấn - *Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
Bắc Giang	183	135
Phú Thọ	310	273
Điện Biên	98	27
Lai Châu	105	105
Sơn La	235	80
Hoà Bình	126	38
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**6207**	**4142**
Thanh Hoá	890	590
Nghệ An	979	713
Hà Tĩnh	214	190
Quảng Bình	122	122
Quảng Trị	363	269
Thừa Thiên - Huế	342	323
Đà Nẵng	751	751
Quảng Nam	520	55
Quảng Ngãi	225	96
Bình Định	348	266
Phú Yên	223	149
Khánh Hoà	475	320
Ninh Thuận	205	205
Bình Thuận	550	93
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1297**	**873**
Kon Tum	195	128
Gia Lai	302	183

380 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2018 phân theo địa phương**

(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2018 by province

Tấn - *Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
Đắk Lắk	369	302
Đắk Nông	52	60
Lâm Đồng	379	200
Đông Nam Bộ - *South East*	**12815**	**12572**
Bình Phước	206	70
Tây Ninh	131	131
Bình Dương	1460	1460
Đồng Nai	1442	1442
Bà Rịa - Vũng Tàu	676	569
TP. Hồ Chí Minh	8900	8900
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4266**	**2486**
Long An	420	182
Tiền Giang	304	0
Bến Tre	155	138
Trà Vinh	400	0
Vĩnh Long	102	102
Đồng Tháp	414	271
An Giang	415	297
Kiên Giang	621	447
Cần Thơ	567	567
Hậu Giang	212	152
Sóc Trăng	288	74
Bạc Liêu	207	100
Cà Mau	161	156

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
381	Diện tích và dân số năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ *Surface area and population in 2018 of some countries and territories*	889
382	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of some countries and territories*	895
383	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*	901
384	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world*	902
385	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	903
386	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	908
387	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	913
388	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*	918
389	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) *Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*	923
390	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	943
391	Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*	948

392 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories 953

393 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 958

394 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
Export and import of goods and services of some countries and territories 963

395 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories 975

396 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100)
Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100) 980

397 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories 985

398 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 990

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam 995

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 997

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê
Key indicators of Timor - Leste 999

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 1001

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR 1004

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 1006

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 1008

406 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 1010

407 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 1012

408 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 1014

409 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China 1016

410 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea 1019

411 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 1021

THỐNG KÊ NƯỚC NGOÀI 2016
INTERNATIONAL STATISTICS

Tăng trưởng kinh tế ASEAN
Economic growth of ASEAN

Tốc độ tăng GDP năm 2016
Growth rate of GDP in 2016

4,8%

GDP của các nước ASEAN theo giá HH (tỷ USD)
GDP of ASEAN at current price (Bill. USD)

2016	2.553,4
2010	1.948,8

Dân số ASEAN
Population of ASEAN

Triệu người - *Mill. persons*

Năm 2010	Năm 2016
591	635

Xuất, nhập khẩu của ASEAN 2016
Export and import of ASEAN

(Tỷ USD - *Bill. USD*)

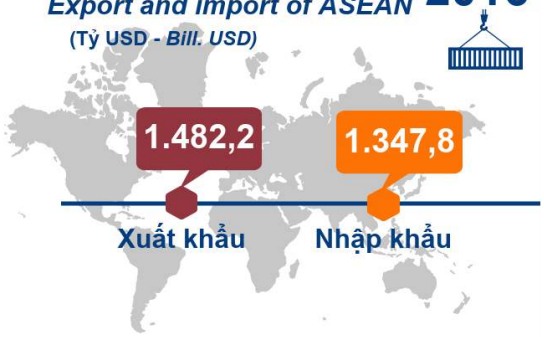

Chỉ số phát triển con người một số nước ASEAN 2015
Human Development Index (HDI) of ASEAN member states

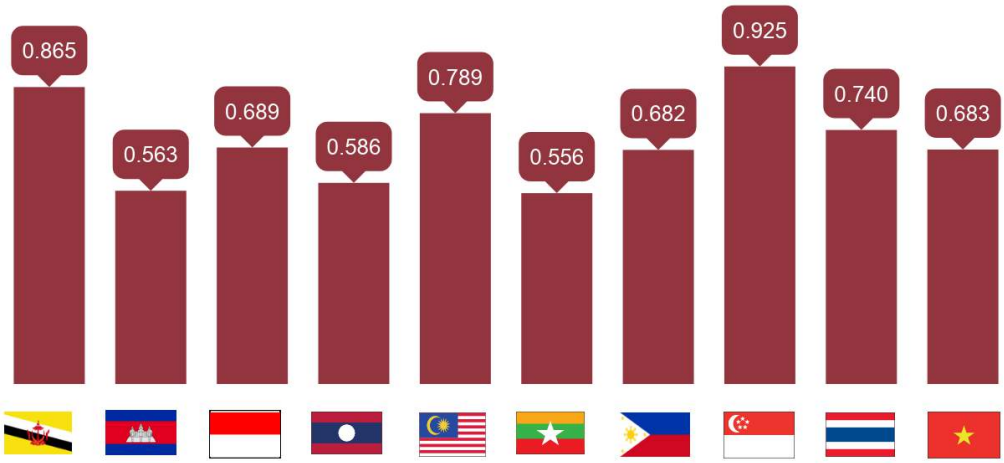

381 Diện tích và dân số năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ
Surface area and population in 2018 of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2018(*) (Triệu người) *Population at mid-year 2018(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị *Percentage of urban population (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**132025,2**	**7621,0**	**59,1**	**54,8**
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	2381,7	42,7	17,3	72,1
Ai-cập - *Egypt*	1001,5	97,0	98,0	42,7
Li-bi - *Libya*	1759,5	6,5	3,6	79,8
Ma-rốc - *Morocco*	446,6	35,2	80,1	61,9
Tuy-ni-di - *Tunisia*	163,6	11,6	74,2	68,6
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	580,4	51,0	87,3	26,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	786,4	30,5	37,7	35,5
Ru-an-đa - *Rwanda*	26,3	12,6	494,9	17,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	947,3	59,1	64,7	33,1
U-gan-đa - *Uganda*	241,6	44,1	213,8	23,2
Dăm-bi-a - *Zambia*	752,6	17,7	23,0	43,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	390,8	14,0	42,7	32,2
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	1219,1	57,7	46,8	65,9
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	238,5	29,5	126,7	55,4
Li-bê-ri-a - *Liberia*	111,4	4,9	49,1	50,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	923,8	195,9	209,6	49,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	196,7	16,3	82,3	46,7
Tô-gô - *Togo*	56,8	8,0	143,4	41,2
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	1246,7	30,4	23,9	64,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	475,4	25,6	50,9	55,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	623,0	4,7	7,5	41,0
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	342,0	5.4	15,4	66,5

381 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population in 2018 of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2018(*) (Triệu người) *Population at mid-year 2018(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị *Percentage of urban population (%)*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	9984,7	37,2	4,0	81,4
Mỹ - *United States*	9831,5	328,0	35,6	82,1
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	109,9	11,1	110,4	77,0
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	48,7	10,8	222,9	80,3
Gia-mai-ca - *Jamaica*	11,0	2,9	266,9	55,4
Hai-i-ti - *Haiti*	27,8	10,8	398,4	54,3
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	8,9	3,3	376,2	93,6
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2780,4	44,5	16,2	91,7
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1098,6	11,3	10,2	69,1
Bra-xin - *Brazil*	8515,8	209,4	25,0	86,3
Chi-lê - *Chile*	756,7	18,6	24,3	87,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1141,7	49,8	44,2	80,4
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	256,4	17,0	66,9	63,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*	406,8	6,9	17,1	61,3
Pê-ru - *Peru*	1285,2	32,2	25,1	77,7
U-ru-goay - *Uruguay*	176,2	3,5	19,8	95,2
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	912,1	31,8	36,3	88,2
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51,1	5,0	96,1	78,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	1964,4	130,8	66,4	79,9
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130,4	6,3	51,7	58,3
Pa-na-ma - *Panama*	75,4	4,2	55,1	67,4

381 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population in 2018 of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2018(*) (Triệu người) *Population at mid-year 2018(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị *Percentage of urban population (%)*
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9562,9	1393,8	147,7	58,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1,1	7,4	7039,7	100,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,03	0,7	20479,2	100,0
Nhật Bản - *Japan*	378,0	126,5	347,8	91,5
CHDCND Triều Tiên - *Korea, DPR*	120,5	25,6	211,7	61,7
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,3	51,8	527,9	81,5
Mông Cổ - *Mongolia*	1564,1	3,2	2,0	68,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	5,8	0,4	81,3	77,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	181,0	16,0	90,7	23,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1913,6	265,2	145,7	54,7
Lào - *Lao PDR*	236,8	7,0	29,7	34,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	330,3	32,5	96,3	75,4
Mi-an-ma - *Myanmar*	676,6	53,9	81,7	30,3
Phi-li-pin - *Philippines*	300,0	107,0	351,9	46,7
Xin-ga-po - *Singapore*	0,7	5,8	7915,7	100,0
Thái Lan - *Thailand*	513,1	66,2	135,1	49,2
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	14,9	1,2	87,2	30,2
Việt Nam - *Viet Nam*	**331,2**	**94,7**	**285,8**	**35,7**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	29,7	3,0	102,9	63,1
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	86,6	9,9	119,3	55,3
I-rắc - *Iraq*	435,1	40,2	88,2	70,3

381 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population in 2018 of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2018(*) (Triệu người) *Population at mid-year 2018(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị *Percentage of urban population (%)*
I-xra-en - *Israel*	22,1	8,5	402,6	92,3
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	89,3	10,2	109,3	90,7
Cô-oét - *Kuwait*	17,8	4,2	232,1	100,0
Li-băng - *Lebanon*	10,5	6,1	594,6	88,4
Ô-man - *Oman*	309,5	4,7	15,0	83,6
Nhà nước Pa-le-xtin *State of Palestine*	6,0	4,8	778,2	75,9
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2149,7	33,4	15,3	83,6
Xi-ri - *Syria*	185,2	18,3	99,5	53,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	785,4	81,3	104,9	74,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	83,6	9,5	132,4	86,2
Y-ê-men - *Yemen*	528,0	28,9	53,5	36,0
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2724,9	18,4	6,7	57,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	141,4	9,1	64,3	27,0
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	488,1	5,9	12,3	51,2
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	447,4	32,9	76,1	50,6
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652,9	36,5	54,4	25,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	147,6	166,4	1265,0	35,9
Ấn Độ - *India*	3287,3	1371,3	450,4	33,6
I-ran - *Iran*	1745,2	81,6	49,8	74,4
Nê-pan - *Nepal*	147,2	29,7	204,4	19,3
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	796,1	200,6	255,6	36,4
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	65,6	21,7	342,0	18,4

381 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population in 2018 of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2018(*) (Triệu người) *Population at mid-year 2018(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị *Percentage of urban population (%)*
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	42,9	5,8	137,4	87,8
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	45,3	1,3	30,3	68,7
Phần Lan - *Finland*	338,5	5,5	18,1	85,3
Ai-xơ-len - *Iceland*	103,0	0,4	3,4	93,8
Ai-len - *Ireland*	70,3	4,9	69,9	62,9
Lát-vi-a - *Latvia*	64,5	1,9	31,2	68,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	65,3	2,8	45,1	67,5
Na Uy - *Norway*	385,2	5,3	14,5	81,9
Thụy Điển - *Sweden*	447,4	10,2	24,7	87,1
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	243,6	66,4	272,9	83,1
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	207,6	9,5	46,8	78,1
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	111,0	7,0	65,2	74,7
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	78,9	10,6	137,2	73,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	93,0	9,8	108,0	71,1
Môn-đô-va - *Moldova*	33,9	3,5	123,7	42,6
Ba Lan - *Poland*	312,7	38,4	124,0	60,1
Ru-ma-ni - *Romania*	238,4	19,5	85,1	53,9
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17098,3	147,3	8,8	74,3
Xlô-va-ki - *Slovakia*	49,0	5,4	113,1	53,8
U-crai-na - *Ukraine*	603,6	42,3	77,4	69,2
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	28,8	2,9	104,9	59,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	51,2	3,5	68,5	47,9

381 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population in 2018 of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2018(*) (Triệu người) *Population at mid-year 2018(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân số thành thị *Percentage of urban population (%)*
Crô-a-ti-a - *Croatia*	56,6	4,1	73,7	56,7
Hy Lạp - *Greece*	132,0	10,6	83,5	78,7
I-ta-li-a - *Italy*	301,3	60,6	205,9	70,1
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92,2	10,3	112,4	64,7
Xéc-bi - *Serbia*	88,4	7,0	80,3	55,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,7	2,1	102,6	54,3
Tây Ban Nha - *Spain*	505,9	46,7	93,2	80,1
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	83,9	8,8	106,7	58,1
Bỉ - *Belgium*	30,5	11,4	375,6	98,0
Pháp - *France*	549,1	65,1	122,6	80,2
Đức - *Germany*	357,6	82,8	236,7	77,3
Hà Lan - *Netherlands*	41,5	17,2	508,5	91,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41,3	8,5	214,2	73,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7741,2	24,1	3,2	85,9
Niu Di-lân - *New Zealand*	267,7	4,9	18,2	86,5

(*) Áp phích số liệu dân số thế giới 2018 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
(*) *World Population Data Sheet 2018 of Population Reference Bureau of United States.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

382 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of some countries and territories

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**19**	**7**	**12**	**72**	**70**	**74**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**35**	**9**	**26**	**62**	**61**	**64**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**26**	**6**	**20**	**72**	**71**	**74**
An-giê-ri - *Algeria*	26	4	22	77	77	78
Ai-cập - *Egypt*	27	6	21	72	71	74
Li-bi - *Libya*	20	5	15	72	69	75
Ma-rốc - *Morocco*	18	5	13	76	75	78
Tuy-ni-di - *Tunisia*	19	6	13	76	75	78
Đông Phi - *Eastern Africa*	**36**	**8**	**28**	**64**	**62**	**66**
Kê-ni-a - *Kenya*	31	6	25	67	65	69
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	39	10	29	58	56	60
Ru-an-đa - *Rwanda*	32	6	26	67	65	69
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	39	7	32	65	64	67
U-gan-đa - *Uganda*	41	9	32	63	62	64
Dăm-bi-a - *Zambia*	39	8	31	61	59	64
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	34	10	24	60	58	62
Nam Phi - *Southern Africa*	**22**	**9**	**13**	**64**	**61**	**67**
Nam Phi - *South Africa*	21	9	12	64	61	67
Tây Phi - *Western Africa*	**38**	**11**	**27**	**57**	**56**	**58**
Gha-na - *Ghana*	30	8	22	63	62	64
Li-bê-ri-a - *Liberia*	33	8	25	63	62	64
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	39	12	27	53	53	54
Xê-nê-gan - *Senegal*	33	6	27	67	65	69
Tô-gô - *Togo*	34	9	25	60	59	61
Trung Phi - *Middle Africa*	**42**	**10**	**32**	**58**	**57**	**60**
Ăng-gô-la - *Angola*	45	10	35	60	58	62
Ca-mơ-run - *Cameroon*	36	10	26	58	57	60

382 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of some countries and territories

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	36	14	22	52	50	54
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	43	10	33	59	58	61
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**15**	**7**	**8**	**77**	**74**	**80**
Bắc Mỹ - *North America*	**12**	**9**	**3**	**79**	**77**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	11	8	3	82	80	84
Mỹ - *United States*	12	9	3	78	76	81
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**17**	**8**	**9**	**73**	**71**	**76**
Cu-ba - *Cuba*	10	9	1	78	76	81
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	20	6	14	74	71	77
Gia-mai-ca - *Jamaica*	17	7	10	76	74	78
Hai-i-ti - *Haiti*	25	8	17	64	62	67
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	7	9	-2	81	78	84
Nam Mỹ - *South America*	**16**	**6**	**10**	**75**	**72**	**79**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	17	8	9	77	74	80
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	23	7	16	69	67	72
Bra-xin - *Brazil*	14	6	8	75	72	79
Chi-lê - *Chile*	14	6	8	79	77	82
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	15	6	9	76	73	79
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	20	5	15	76	74	79
Pa-ra-goay - *Paraguay*	21	6	15	73	71	75
Pê-ru - *Peru*	19	6	13	75	72	78
U-ru-goay - *Uruguay*	14	9	5	77	74	81
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	19	5	14	76	73	79
Trung Mỹ - *Central America*	**19**	**5**	**14**	**76**	**74**	**79**
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	14	5	9	80	78	83
Mê-hi-cô - *Mexico*	19	6	13	77	75	80

382 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of some countries and territories

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	20	5	15	75	72	78
Pa-na-ma - *Panama*	19	5	14	78	75	81
CHÂU Á - *ASIA*	**17**	**7**	**10**	**72**	**71**	**74**
Đông Á - *East Asia*	**12**	**7**	**5**	**77**	**76**	**79**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12	7	5	76	75	78
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	8	6	2	85	82	88
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	10	3	7	85	82	88
Nhật Bản - *Japan*	8	11	-3	84	81	87
CHDCND Triều Tiên - *Korea, DPR*	14	9	5	71	68	75
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	7	6	1	82	79	85
Mông Cổ - *Mongolia*	24	6	18	70	66	75
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**18**	**7**	**11**	**70**	**68**	**73**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	16	4	12	77	76	79
Cam-pu-chia - *Cambodia*	23	6	17	69	67	71
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	19	7	12	69	67	71
Lào - *Lao PDR*	24	7	17	66	65	68
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	16	5	11	75	73	77
Mi-an-ma - *Myanmar*	18	8	10	66	64	69
Phi-li-pin - *Philippines*	21	6	15	69	66	73
Xin-ga-po - *Singapore*	9	5	4	83	81	85
Thái Lan - *Thailand*	11	8	3	75	72	79
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	30	7	23	69	67	71
Việt Nam - *Viet Nam*	**15**	**7**	**8**	**73**	**71**	**76**
Tây Á - *Western Asia*	**21**	**5**	**16**	**74**	**72**	**77**
Ác-mê-ni - *Armenia*	13	9	4	75	72	78
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	15	6	9	75	73	78

382 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of some countries and territories

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
I-rắc - *Iraq*	31	4	27	70	68	72
I-xra-en - *Israel*	21	5	16	82	81	84
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	24	3	21	74	73	76
Cô-oét - *Kuwait*	14	2	12	75	74	76
Li-băng - *Lebanon*	14	5	9	78	77	79
Ô-man - *Oman*	20	2	18	77	75	79
Pa-le-xtin *State of Palestine*	31	4	27	73	72	75
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	17	3	14	74	73	76
Xi-ri - *Syria*	22	6	16	70	64	77
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	16	5	11	78	75	81
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	10	2	8	78	77	79
Y-ê-men - *Yemen*	32	6	26	65	64	66
Trung Á - *Central Asia*	**24**	**6**	**18**	**72**	**69**	**76**
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	23	7	16	72	68	77
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	33	5	28	71	68	74
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	26	7	19	67	64	71
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	22	5	17	73	71	76
Nam Á - *South Asia*	**21**	**6**	**15**	**69**	**68**	**70**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	35	7	28	63	62	65
Băng-la-đét - *Bangladesh*	19	5	14	71	70	73
Ấn Độ - *India*	20	6	14	68	67	70
I-ran - *Iran*	19	5	14	76	75	77
Nê-pan - *Nepal*	20	6	14	70	70	71
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	26	7	19	67	66	68
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	16	6	10	75	72	79

382 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of some countries and territories

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**10**	**11**	**-1**	**78**	**75**	**82**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**11**	**9**	**2**	**81**	**79**	**83**
Đan Mạch - *Denmark*	11	9	2	81	79	83
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10	12	-2	77	73	82
Phần Lan - *Finland*	9	10	-1	81	79	84
Ai-xơ-len - *Iceland*	12	7	5	82	81	84
Ai-len - *Ireland*	13	6	7	80	78	83
Lát-vi-a - *Latvia*	11	15	-4	74	70	79
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	10	14	-4	74	69	80
Na Uy - *Norway*	11	8	3	82	81	84
Thụy Điển - *Sweden*	11	9	2	82	81	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	12	9	3	81	79	83
Đông Âu - *Eastern Europe*	**11**	**12**	**-1**	**73**	**69**	**78**
Bê-la-rút - *Belarus*	11	13	-2	74	69	79
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	9	16	-7	74	71	78
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	11	11		79	76	82
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	14	-5	75	72	79
Môn-đô-va - *Moldova*	11	11		72	68	76
Ba Lan - *Poland*	11	11		78	74	82
Ru-ma-ni - *Romania*	10	13	-3	75	72	79
Liên bang Nga - *Russian Federation*	12	12		73	68	78
Xlô-va-ki - *Slovakia*	11	10	1	77	74	80
U-crai-na - *Ukraine*	9	14	-5	71	67	76
Nam Âu - *Southern Europe*	**8**	**10**	**-2**	**81**	**79**	**84**
An-ba-ni - *Albania*	11	8	3	78	77	80
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	9	10	-1	76	74	79
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9	12	-3	77	74	80

382 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2018 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2018 of some countries and territories

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Hy Lạp - *Greece*	9	11	-2	81	78	84
I-ta-li-a - *Italy*	8	11	-3	83	81	85
Bồ Đào Nha - *Portugal*	8	11	-3	80	78	83
Xéc-bi - *Serbia*	9	14	-5	75	73	78
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	10	10		81	78	84
Tây Ban Nha - *Spain*	8	9	-1	83	80	86
Tây Âu - *Western Europe*	**10**	**10**		**81**	**79**	**84**
Áo - *Austria*	10	9	1	81	79	84
Bỉ - *Belgium*	10	10		81	79	84
Pháp - *France*	11	9	2	82	80	85
Đức - *Germany*	9	11	-2	80	78	83
Hà Lan - *Netherlands*	10	9	1	81	80	83
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10	8	2	83	82	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**17**	**7**	**10**	**78**	**76**	**80**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13	7	6	82	80	85
Niu Di-lân - *New Zealand*	12	7	5	81	80	83

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2018 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

Source: World Population Data Sheet 2018 of Population Reference Bureau of United States.

383 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới
GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
THẾ GIỚI - *WORLD*	**65966**	**79188**	**74916**	**75997**	**80738**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	473	671	665	673	743
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	667	970	960	961	1074
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	393	566	557	539	575
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	19857	27591	26061	26190	28709
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	4487	5875	5835	6055	6517
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	15370	21717	20219	20124	22183
Các nước thu nhập cao *High income countries*	45719	51050	48320	49281	51479
Liên minh châu Âu *European Union*	16987	18636	16416	16494	17282
Các nước trong khối OECD *OECD members*	44647	49485	46750	47660	49630

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

384 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

%

	2010	2014	2015	2016	2017
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	1,0	1,2	1,3	1,3	1,3
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	30,1	34,8	34,8	34,5	35,6
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	6,8	7,4	7,8	8,0	8,1
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	23,3	27,4	27,0	26,5	27,5
Các nước thu nhập cao *High income countries*	69,3	64,5	64,5	64,8	63,8
Liên minh châu Âu *European Union*	25,8	23,5	21,9	21,7	21,4
Các nước trong khối OECD *OECD members*	67,7	62,5	62,4	62,7	61,5

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

385 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	161207	213810	165979	160130	167555
Ai-cập - *Egypt*	218888	305530	332698	332928	235369
Ma-rốc - *Morocco*	93217	110081	101180	103345	109709
Tuy-ni-di - *Tunisia*	44051	47632	43153	41808	39952
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	40000	61448	64008	70875	79263
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	10154	16961	14798	10981	12646
Ru-an-đa - *Rwanda*	5773	8017	8278	8476	9135
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	31410	48220	45628	47388	52090
U-gan-đa - *Uganda*	20186	27292	27103	24134	25995
Dăm-bi-a - *Zambia*	20266	27151	21154	20955	25868
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	12042	19496	19963	20549	22041
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	375349	350636	317537	295747	348872
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	32175	53601	49182	55010	58997
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1998	3144	3177	3278	3285
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	363360	568499	494583	404650	375745
Xê-nê-gan - *Senegal*	16215	19771	17768	18974	21070
Tô-gô - *Togo*	3426	4569	4179	4458	4758
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	83799	145712	116194	101124	122124
Ca-mơ-run - *Cameroon*	26144	34943	30916	32622	34923
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1986	1703	1584	1755	1949
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	12008	14177	8553	9036	8701

385 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1613464	1799269	1559623	1535768	1653043
Mỹ - *United States*	14964372	17427609	18120714	18624475	19390604
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	64328	80656	87133	91370	96851
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	53983	66065	68802	72343	75932
Gia-mai-ca - *Jamaica*	13200	13852	14145	14072	14781
Hai-i-ti - *Haiti*	6623	8776	8725	7971	8408
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	423627	526320	594749	554861	637430
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	19650	32996	33000	33941	37509
Bra-xin - *Brazil*	2208872	2455994	1802214	1793989	2055506
Chi-lê - *Chile*	218538	260584	243999	250036	277076
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	286104	381112	293482	282856	314458
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	69555	101726	99290	99938	104296
Pa-ra-goay - *Paraguay*	27216	40277	36164	36054	39667
Pê-ru - *Peru*	147529	201081	189927	191640	211389
U-ru-goay - *Uruguay*	40284	57236	53274	52688	56157
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	37269	50578	54776	57158	57286
Mê-hi-cô - *Mexico*	1057801	1314564	1170565	1077780	1150888
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	8759	11880	12611	13185	13814
Pa-na-ma - *Panama*	29440	49921	54092	57958	62284
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6100620	10482372	11064666	11190993	12237700
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	228638	291459	309384	320881	341449
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	28124	55348	45362	45311	50361

385 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nhật Bản - *Japan*	5700098	4850414	4394978	4949273	4872137
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1094499	1411334	1382764	1414804	1530751
Mông Cổ - *Mongolia*	7189	12227	11750	11187	11434
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	13707	17098	12930	11401	12128
Cam-pu-chia - *Cambodia*	11242	16703	18050	20017	22158
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	755094	890815	860854	932256	1015539
Lào - *Lao PDR*	7128	13268	14390	15806	16853
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	255017	338062	296636	296753	314710
Mi-an-ma - *Myanmar*	49541	65446	59687	63256	67069
Phi-li-pin - *Philippines*	199591	284585	292774	304889	313595
Xin-ga-po - *Singapore*	236422	311539	304098	309764	323907
Thái Lan - *Thailand*	341105	407339	401399	411755	455303
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	3999	4045	3104	2521	2955
Việt Nam - *Viet Nam*	**115857**	**186169**	**193380**	**205295**	**223741**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	9260	11610	10553	10546	11537
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	52903	75244	53074	37868	40748
I-rắc - *Iraq*	138517	234648	177499	170560	192061
I-xra-en - *Israel*	233610	308417	299094	317748	350851
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	26425	35827	37517	38655	40068
Cô-oét - *Kuwait*	115419	162631	114567	110912	120126
Li-băng - *Lebanon*	38420	48525	49910	51484	53577
Ô-man - *Oman*	58642	81077	68905	66824	72643
Pa-le-xtin *State of Palestine*	8913	12716	12673	13426	14498
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	528207	756350	654270	644936	686738
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	771902	934186	859797	863722	851549
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	289787	403137	358135	357045	382575
Y-ê-men - *Yemen*	30907	43229	45594	36437	31268

385 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	148047	221416	184388	137278	162887
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	5642	9236	7855	6953	7146
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22583	43524	35800	36180	37926
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	39333	63067	66904	67446	49677
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	15857	20485	19907	19046	19544
Băng-la-đét - *Bangladesh*	115279	172885	195079	221415	249724
Ấn Độ - *India*	1656617	2039127	2102391	2274230	2600818
I-ran - *Iran*	487070	434475	385874	418977	454013
Nê-pan - *Nepal*	16003	20003	21411	21186	24880
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	177407	244361	270556	278655	304952
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	56726	79356	80604	81787	87357
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	321995	352994	301298	306900	324872
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	19491	26225	22567	23338	25921
Phần Lan - *Finland*	247800	272609	232465	238678	251885
Ai-xơ-len - *Iceland*	13311	17304	16942	20304	23909
Ai-len - *Ireland*	221951	258099	290617	304819	333731
Lát-vi-a - *Latvia*	23757	31335	26973	27572	30264
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	37121	48516	41509	42773	47168
Na Uy - *Norway*	429131	499339	386663	371075	398832
Thụy Điển - *Sweden*	488378	573818	497918	514460	538040
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2441173	3022828	2885570	2650850	2622434
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	58665	78814	56455	47749	54456
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	50610	56815	50201	53241	58221
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	207478	207818	186830	195305	215726
Hung-ga-ri - *Hungary*	130923	140118	122879	125817	139135

385 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Môn-đô-va - *Moldova*	5812	7983	6513	6796	8128
Ba Lan - *Poland*	479258	545285	476971	471992	526466
Ru-ma-ni - *Romania*	166225	199627	177893	188494	211884
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1524917	2063663	1368401	1284728	1577524
Xlô-va-ki - *Slovakia*	89501	100948	87501	89769	95769
U-crai-na - *Ukraine*	136013	133503	91031	93356	112154
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	11927	13228	11387	11884	13039
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	17177	18558	16210	16911	18055
Crô-a-ti-a - *Croatia*	59844	57671	49490	51641	55213
Hy Lạp - *Greece*	299362	237030	195542	192691	200288
I-ta-li-a - *Italy*	2125058	2151733	1832868	1859384	1934798
Bồ Đào Nha - *Portugal*	238303	229630	199420	205184	217571
Xéc-bi - *Serbia*	39460	44211	37160	38300	41432
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	48014	49905	43072	44709	48770
Tây Ban Nha - *Spain*	1431617	1376911	1197790	1237255	1311320
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	391893	441885	382066	390800	416596
Bỉ - *Belgium*	483548	530771	455040	467546	492681
Pháp - *France*	2642610	2852166	2438208	2465134	2582501
Đức - *Germany*	3417095	3890607	3375611	3477796	3677439
Hà Lan - *Netherlands*	836390	879635	757999	777228	826200
Thụy Sĩ - *Switzerland*	583783	709183	679289	668745	678887
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1144261	1464955	1349034	1208039	1323421
Niu Di-lân - *New Zealand*	146584	200955	177621	189286	205853

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

386 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	3,6	3,8	3,8	3,3	1,6
Ai-cập - *Egypt*	5,1	2,9	4,4	4,3	4,2
Ma-rốc - *Morocco*	3,8	2,7	4,5	1,1	4,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	3,5	3,0	1,2	1,1	2,0
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	8,4	5,4	5,7	5,9	4,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	6,7	7,4	6,6	3,8	3,7
Ru-an-đa - *Rwanda*	7,3	7,6	8,9	6,0	6,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	6,4	7,0	7,0	7,0	7,1
U-gan-đa - *Uganda*	5,6	5,1	5,2	4,8	3,9
Dăm-bi-a - *Zambia*	10,3	4,7	2,9	3,8	3,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	19,7	2,4	1,8	0,8	4,7
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	3,0	1,8	1,3	0,6	1,3
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	7,9	2,9	2,2	3,4	8,1
Li-bê-ri-a - *Liberia*	6,1	0,7		-1,6	2,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	8,0	6,3	2,7	-1,6	0,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	3,6	6,6	6,4	6,2	7,2
Tô-gô - *Togo*	6,1	5,9	5,7	5,1	4,4
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3,4	5,9	5,7	4,6	3,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	3,0	1,0	4,8	4,5	4,3
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	8,8	6,8	2,6	-2,8	-3,1

386 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	3,1	2,9	1,0	1,4	3,0
Mỹ - *United States*	2,5	2,6	2,9	1,5	2,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	2,4	1,0	4,4	0,5	1,8
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	8,3	7,6	7,0	6,6	4,6
Gia-mai-ca - *Jamaica*	-1,5	0,7	0,9	1,4	1,0
Hai-i-ti - *Haiti*	-5,5	2,8	1,2	1,5	1,2
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	10,1	-2,5	2,7	-1,8	2,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	4,1	5,5	4,9	4,3	4,2
Bra-xin - *Brazil*	7,5	0,5	-3,5	-3,5	1,0
Chi-lê - *Chile*	5,8	1,8	2,3	1,3	1,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	4,3	4,7	3,0	2,0	1,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	3,5	3,8	0,1	-1,2	2,4
Pa-ra-goay - *Paraguay*	11,1	4,9	3,1	4,3	5,2
Pê-ru - *Peru*	8,3	2,4	3,3	4,0	2,5
U-ru-goay - *Uruguay*	7,8	3,2	0,4	1,7	2,7
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	5,0	3,5	3,6	4,2	3,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	5,1	2,8	3,3	2,9	2,0
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	4,4	4,8	4,8	4,7	4,9
Pa-na-ma - *Panama*	5,8	5,1	5,7	5,0	5,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	10,6	7,3	6,9	6,7	6,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	6,8	2,8	2,4	2,2	3,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	25,3	-1,2	-21,6	-0,9	9,1

386 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Nhật Bản - *Japan*	4,2	0,4	1,4	0,9	1,7
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	6,5	3,3	2,8	2,9	3,1
Mông Cổ - *Mongolia*	6,4	7,9	2,4	1,2	5,3
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	2,6	-2,3	-0,6	-2,5	1,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6,0	7,1	7,0	6,9	7,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	6,2	5,0	4,9	5,0	5,1
Lào - *Lao PDR*	8,5	7,6	7,3	7,0	6,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	7,4	6,0	5,1	4,2	5,9
Mi-an-ma - *Myanmar*	9,6	8,0	7,0	5,9	6,8
Phi-li-pin - *Philippines*	7,6	6,1	6,1	6,9	6,7
Xin-ga-po - *Singapore*	15,2	3,9	2,2	2,4	3,6
Thái Lan - *Thailand*	7,5	1,0	3,0	3,3	3,9
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	-1,2	-26,0	20,9	0,8	-8,0
Việt Nam - *Viet Nam*	**6,4**	**6,0**	**6,7**	**6,2**	**6,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	2,2	3,6	3,2	0,2	7,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	4,9	2,0	1,1	-3,1	0,1
I-rắc - *Iraq*	6,4	0,7	2,5	13,0	-2,1
I-xra-en - *Israel*	5,2	3,4	3,0	4,1	3,3
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	2,3	3,1	2,4	2,0	2,0
Cô-oét - *Kuwait*	-2,4	0,5	0,6	3,5	-2,9
Li-băng - *Lebanon*	8,0	2,0	0,2	1,7	1,5
Ô-man - *Oman*	4,8	2,8	4,7	5,4	-0,3
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	8,1	-0,2	3,4	4,7	3,1
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	5,0	3,7	4,1	1,7	-0,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	8,5	5,2	6,1	3,2	7,4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	1,6	4,4	5,1	3,0	0,8
Y-ê-men - *Yemen*	7,7	-0,2	-16,7	-13,6	-5,9

386 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	7,3	4,2	1,2	1,1	4,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	6,5	6,7	6,0	6,9	7,6
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	9,2	10,3	6,5	6,2	6,5
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	8,5	7,8	8,0	7,8	5,3
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	14,4	2,7	1,5	2,3	2,7
Băng-la-đét - *Bangladesh*	5,6	6,1	6,6	7,1	7,3
Ấn Độ - *India*	10,3	7,4	8,2	7,1	6,7
I-ran - *Iran*	5,8	4,6	-1,3	13,4	3,8
Nê-pan - *Nepal*	4,8	6,0	3,3	0,6	7,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1,6	4,7	4,7	5,5	5,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	8,0	5,0	5,0	4,5	3,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,9	1,6	1,6	2,0	2,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2,3	2,9	1,7	2,1	4,9
Phần Lan - *Finland*	3,0	-0,6	0,1	2,1	2,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	-3,6	2,2	4,3	7,5	3,6
Ai-len - *Ireland*	1,8	8,3	25,6	5,1	7,8
Lát-vi-a - *Latvia*	-3,9	1,9	3,0	2,2	4,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	1,6	3,5	2,0	2,3	3,8
Na Uy - *Norway*	0,7	2,0	2,0	1,1	1,9
Thụy Điển - *Sweden*	6,0	2,6	4,5	3,2	2,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1,7	3,1	2,3	1,9	1,8
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	7,8	1,7	-3,8	-2,5	2,4
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	1,3	1,8	3,5	3,9	3,8
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	2,3	2,7	5,3	2,6	4,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,7	4,2	3,4	2,2	4,0

386 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Môn-đô-va - *Moldova*	7,1	4,8	-0,4	4,5	4,5
Ba Lan - *Poland*	3,6	3,3	3,8	3,1	4,8
Ru-ma-ni - *Romania*	-2,8	3,4	3,9	4,8	7,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	4,5	0,7	-2,8	-0,2	1,5
Xlô-va-ki - *Slovakia*	5,0	2,8	3,9	3,3	3,4
U-crai-na - *Ukraine*	3,8	-6,6	-9,8	2,4	2,5
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	3,7	1,8	2,2	3,4	3,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,9	1,1	3,1	3,1	3,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	-1,5	-0,1	2,4	3,5	2,9
Hy Lạp - *Greece*	-5,5	0,7	-0,3	-0,2	1,4
I-ta-li-a - *Italy*	1,7	0,1	1,0	0,9	1,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1,9	0,9	1,8	1,6	2,7
Xéc-bi - *Serbia*	0,6	-1,8	0,8	2,8	1,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1,2	3,0	2,3	3,1	5,0
Tây Ban Nha - *Spain*	0,01	1,4	3,4	3,3	3,1
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,8	0,8	1,1	1,5	3,0
Bỉ - *Belgium*	2,7	1,3	1,4	1,4	1,7
Pháp - *France*	2,0	0,9	1,1	1,2	1,8
Đức - *Germany*	4,1	1,9	1,7	1,9	2,2
Hà Lan - *Netherlands*	1,4	1,4	2,3	2,2	3,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	3,0	2,4	1,2	1,4	1,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,1	2,6	2,4	2,8	2,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	1,0	3,5	4,4	3,5	3,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

387 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	4463	5466	4163	3943	4055
Ai-cập - *Egypt*	2602	3328	3548	3479	2413
Ma-rốc - *Morocco*	2834	3155	2847	2893	3007
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4140	4274	3828	3666	3464
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	967	1335	1355	1463	1595
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	419	623	528	381	426
Ru-an-đa - *Rwanda*	563	707	712	711	748
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	702	951	872	878	936
U-gan-đa - *Uganda*	595	703	675	582	606
Dăm-bi-a - *Zambia*	1463	1738	1314	1263	1513
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	855	1265	1265	1272	1333
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	7276	6429	5743	5280	6151
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	1313	1988	1783	1950	2046
Li-bê-ri-a - *Liberia*	506	716	706	710	694
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	2291	3222	2730	2176	1968
Xê-nê-gan - *Senegal*	1255	1359	1186	1231	1329
Tô-gô - *Togo*	527	632	563	586	610
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	3586	5413	4171	3510	4100
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1309	1571	1354	1392	1452
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	446	377	348	382	418
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	2737	2911	1712	1763	1654

387 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	47447	50633	43525	42349	45032
Mỹ - *United States*	48375	54697	56444	57589	59532
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	5676	7050	7602	7962	8433
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	5454	6349	6535	6794	7052
Gia-mai-ca - *Jamaica*	4686	4840	4925	4884	5114
Hai-i-ti - *Haiti*	662	830	815	735	766
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	26436	28981	29764	30518	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	10276	12245	13698	12654	14398
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1981	3124	3077	3117	3394
Bra-xin - *Brazil*	11224	12027	8750	8639	9821
Chi-lê - *Chile*	12860	14794	13737	13961	15346
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6231	7974	6085	5814	6409
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	4657	6397	6150	6099	6273
Pa-ra-goay - *Paraguay*	4383	6147	5447	5361	5824
Pê-ru - *Peru*	5022	6492	6053	6031	6572
U-ru-goay - *Uruguay*	11938	16738	15525	15298	16246
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	8199	10631	11393	11768	11677
Mê-hi-cô - *Mexico*	9016	10582	9298	8450	8910
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1526	1975	2073	2144	2222
Pa-na-ma - *Panama*	8081	12787	13628	14367	15196
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	4561	7684	8069	8117	8827
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	32550	40315	42432	43737	46194

387 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	52375	94004	75484	74017	80893
Nhật Bản - *Japan*	44508	38109	34568	38972	38428
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	22087	27811	27105	27608	29743
Mông Cổ - *Mongolia*	2650	4182	3947	3695	3717
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	35268	41531	30968	26939	28291
Cam-pu-chia - *Cambodia*	786	1094	1163	1270	1384
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3113	3492	3335	3570	3847
Lào - *Lao PDR*	1141	2018	2159	2339	2457
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	9071	11184	9655	9515	9952
Mi-an-ma - *Myanmar*	988	1260	1139	1196	1257
Phi-li-pin - *Philippines*	2129	2843	2878	2951	2989
Xin-ga-po - *Singapore*	46570	56957	54941	55243	57714
Thái Lan - *Thailand*	5075	5954	5846	5979	6595
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	3604	3336	2502	1987	2279
Việt Nam - *Viet Nam*	**1333**	**2052**	**2109**	**2215**	**2389**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	3218	3995	3618	3606	3937
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5843	7891	5500	3881	4132
I-rắc - *Iraq*	4503	6703	4915	4585	5018
I-xra-en - *Israel*	30643	37540	35691	37181	40270
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3679	4067	4096	4088	4130
Cô-oét - *Kuwait*	38498	42996	29109	27368	29040
Li-băng - *Lebanon*	8858	8660	8530	8571	8809
Ô-man - *Oman*	19281	20469	16407	15102	15668
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	2339	2961	2866	2950	3095
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	19260	24575	20733	19982	20849
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	10672	12127	10985	10863	10546
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	35038	44443	39122	38518	40699
Y-ê-men - *Yemen*	1309	1647	1694	1321	1107

387 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9070	12807	10511	7715	9030
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	738	1104	919	796	801
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	4439	7962	6433	6389	6587
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	1377	2050	2138	2118	1534
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	551	625	590	550	550
Băng-la-đét - *Bangladesh*	758	1085	1210	1359	1517
Ấn Độ - *India*	1346	1576	1606	1717	1942
I-ran - *Iran*	6532	5541	4862	5219	5594
Nê-pan - *Nepal*	592	706	747	731	849
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1040	1317	1429	1442	1548
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	2808	3821	3845	3857	4074
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	58041	62549	53013	53579	56308
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	14639	19950	17156	17737	19705
Phần Lan - *Finland*	46202	49915	42424	43433	45703
Ai-xơ-len - *Iceland*	41852	52855	51214	60530	70057
Ai-len - *Ireland*	48672	55413	61808	64100	69331
Lát-vi-a - *Latvia*	11326	15716	13640	14070	15594
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	11985	16545	14289	14913	16681
Na Uy - *Norway*	87770	97200	74498	70890	75505
Thụy Điển - *Sweden*	52076	59180	50812	51845	53442
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	38893	46783	44306	40412	39720
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	6181	8319	5949	5025	5728
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	6843	7865	6994	7469	8228
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	19808	19745	17716	18484	20368

387 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hung-ga-ri - *Hungary*	13092	14201	12484	12820	14225
Môn-đô-va - *Moldova*	1632	2245	1832	1913	2290
Ba Lan - *Poland*	12598	14345	12556	12431	13863
Ru-ma-ni - *Romania*	8210	10027	8977	9567	10818
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10675	14126	9347	8759	10743
Xlô-va-ki - *Slovakia*	16601	18630	16133	16530	17605
U-crai-na - *Ukraine*	2965	3105	2125	2186	2640
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	4094	4579	3953	4132	4538
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	4615	5204	4584	4809	5148
Crô-a-ti-a - *Croatia*	13546	13607	11773	12371	13383
Hy Lạp - *Greece*	26918	21761	18071	17882	18613
I-ta-li-a - *Italy*	35849	35397	30180	30669	31953
Bồ Đào Nha - *Portugal*	22539	22078	19253	19872	21136
Xéc-bi - *Serbia*	5412	6200	5237	5426	5900
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	23437	24202	20873	21650	23597
Tây Ban Nha - *Spain*	30737	29623	25790	26617	28157
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	46858	51705	44207	44731	47291
Bỉ - *Belgium*	44380	47352	40361	41261	43324
Pháp - *France*	40638	43009	36613	36870	38477
Đức - *Germany*	41786	48043	41324	42233	44470
Hà Lan - *Netherlands*	50338	52157	44746	45638	48223
Thụy Sĩ - *Switzerland*	74606	86606	82016	79866	80190
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	51937	62328	56561	49897	53800
Niu Di-lân - *New Zealand*	33692	44561	38649	40332	42941

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

388 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	12610	14204	14615	15013	15260
Ai-cập - *Egypt*	9659	10409	10752	11135	11584
Ma-rốc - *Morocco*	6313	7457	7770	7857	8217
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10225	11342	11464	11606	11911
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	2426	2900	3020	3156	3285
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	899	1138	1191	1216	1248
Ru-an-đa - *Rwanda*	1340	1721	1847	1935	2039
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	2048	2530	2653	2786	2946
U-gan-đa - *Uganda*	1485	1725	1774	1822	1864
Dăm-bi-a - *Zambia*	3213	3827	3862	3939	4024
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1703	2328	2339	2332	2429
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	11647	13052	13181	13251	13498
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	2997	4033	4072	4171	4492
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1064	1315	1297	1261	1283
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	4980	5990	6053	5875	5875
Xê-nê-gan - *Senegal*	2669	2980	3111	3253	3450
Tô-gô - *Togo*	1202	1481	1543	1601	1660
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2871	3367	3502	3616	3715
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	863	629	662	693	726
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	5081	5834	5902	5663	5443

388 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	40027	45520	44647	44819	46705
Mỹ - *United States*	48375	54697	56444	57589	59532
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	10907	13340	14265	15228	16030
Gia-mai-ca - *Jamaica*	7837	8486	8626	8828	9046
Hai-i-ti - *Haiti*	1472	1741	1758	1784	1815
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	33238	36940	37605	38315	38867
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	5298	6663	6955	7234	7560
Bra-xin - *Brazil*	14243	16196	15656	15181	15484
Chi-lê - *Chile*	18265	22978	22786	23476	24635
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	10573	13343	13760	14085	14473
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	9163	11484	11446	11282	11587
Pa-ra-goay - *Paraguay*	9602	11534	11861	12370	13082
Pê-ru - *Peru*	9755	12165	12533	13030	13434
U-ru-goay - *Uruguay*	16737	20887	21118	21670	22562
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	12737	15140	15695	16401	17074
Mê-hi-cô - *Mexico*	14859	17484	17253	17784	18273
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	3947	5041	5278	5533	5842
Pa-na-ma - *Panama*	15312	21088	22168	23187	24469
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9333	13440	14450	15531	16807
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	47135	55611	57068	58682	61540
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	96199	137743	106960	105420	115123

388 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nhật Bản - *Japan*	35000	39179	40717	42281	43279
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	30377	33588	35204	36630	38335
Mông Cổ - *Mongolia*	7553	11955	12152	12243	12918
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	78923	80156	79439	77421	78836
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2472	3291	3504	3734	4009
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	8263	10538	11040	11611	12284
Lào - *Lao PDR*	4133	5727	6128	6550	7023
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	20680	25488	26639	27700	29449
Mi-an-ma - *Myanmar*	3646	5025	5385	5721	6161
Phi-li-pin - *Philippines*	5484	6938	7320	7801	8343
Xin-ga-po - *Singapore*	70657	85227	87043	89103	93905
Thái Lan - *Thailand*	13214	15651	16242	16938	17872
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	8681	6598	7879	7869	7213
Việt Nam - *Viet Nam*	**4319**	**5563**	**5933**	**6303**	**6750**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	6567	8397	8728	8833	9647
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	15628	17608	17782	17257	17398
I-rắc - *Iraq*	12460	15631	15695	17440	16899
I-xra-en - *Israel*	28828	34087	35889	37258	38262
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	9281	9083	9042	9048	9153
Cô-oét - *Kuwait*	73683	74618	72918	74264	71943
Li-băng - *Lebanon*	16119	14567	14135	14188	14482
Ô-man - *Oman*	44419	42522	42460	43013	41675
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	4088	4550	5019	5110	4885
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	44502	52628	54014	54379	53779
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	17443	24030	24845	25247	26519
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	56075	67360	70887	73017	73878
Y-ê-men - *Yemen*	4388	3968	3259	2782	2601

388 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	19690	24848	25050	25286	26435
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2064	2682	2812	2979	3195
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	9741	15098	15965	16876	17993
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	4154	5658	6070	6513	6865
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	1660	1927	1919	1935	1972
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2393	3132	3336	3580	3869
Ấn Độ - *India*	4316	5673	6130	6574	7059
I-ran - *Iran*	17580	17829	17571	19949	20841
Nê-pan - *Nepal*	1946	2387	2464	2482	2697
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	4197	4821	5000	5238	5527
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	8357	11220	11798	12343	12835
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	43042	47901	48675	49029	51364
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	21603	28538	28689	29743	31742
Phần Lan - *Finland*	38775	41470	42071	43378	44866
Ai-xơ-len - *Iceland*	38535	44546	47500	50746	53153
Ai-len - *Ireland*	43299	50994	68577	71389	75648
Lát-vi-a - *Latvia*	17559	23808	24723	25724	28199
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	20091	28174	28905	30159	32998
Na Uy - *Norway*	58022	66015	61722	58808	61414
Thụy Điển - *Sweden*	41628	46524	47891	48905	50208
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	35875	40707	41580	42656	43269
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	15932	18892	18336	18078	18837
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	14934	17534	18186	19500	20948

388 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	27694	32263	33469	34749	36327
Hung-ga-ri - *Hungary*	21556	25525	26148	26701	28108
Môn-đô-va - *Moldova*	3832	5017	5055	5353	5698
Ba Lan - *Poland*	21069	25612	26578	27420	29122
Ru-ma-ni - *Romania*	16966	20623	21632	23868	26657
Liên bang Nga - *Russian Federation*	20498	25797	24738	24819	25533
Xlô-va-ki - *Slovakia*	24987	28928	29522	30460	31616
U-crai-na - *Ukraine*	7666	8684	7949	8270	8667
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	9628	11259	11662	11891	12943
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	9306	11164	11650	12346	13108
Crô-a-ti-a - *Croatia*	19233	22077	23008	24524	26288
Hy Lạp - *Greece*	28176	26838	26697	26765	27602
I-ta-li-a - *Italy*	35042	36071	36640	38380	39427
Bồ Đào Nha - *Portugal*	27335	28747	29532	30659	31673
Xéc-bi - *Serbia*	12075	13771	13993	14720	15429
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	27766	30854	31468	32723	34868
Tây Ban Nha - *Spain*	31954	33710	34818	36305	37998
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	42047	48787	49883	50521	52398
Bỉ - *Belgium*	40091	44601	45415	46417	47840
Pháp - *France*	35935	40142	40564	41358	42850
Đức - *Germany*	39226	47092	47811	48943	50639
Hà Lan - *Netherlands*	44543	48606	49528	50539	52503
Thụy Sĩ - *Switzerland*	53119	61902	63648	63882	64712
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	39275	46743	46220	46144	48460
Niu Di-lân - *New Zealand*	31266	37283	37865	39465	41109

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

389 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	8,5	10,3	11,6	12,2	12,3
Ai-cập - *Egypt*	13,3	11,3	11,4	11,8	11,5
Ma-rốc - *Morocco*	12,9	11,7	12,6	12,0	12,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	7,5	9,2	10,3	9,5	9,5
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	24,8	27,5	30,2	32,1	34,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	27,3	22,8	22,9	22,6	21,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	28,2	28,8	28,0	29,3	31,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	29,9	28,8	29,0	29,2	30,1
U-gan-đa - *Uganda*	26,2	25,1	24,0	23,7	24,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	9,4	6,8	5,0	6,2	6,7
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	9,6	8,7	8,3	7,9	8,3
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	2,4	2,2	2,1	2,2	2,3
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	28,0	20,0	20,2	21,0	19,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	23,9	20,0	20,6	21,0	20,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	15,8	13,4	14,3	14,7	16,0
Tô-gô - *Togo*	28,7	41,2	39,8	40,7	41,8
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	14,1	14,2	14,8	14,5	14,4
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	50,3	40,6	40,0	40,5	39,6
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	3,8	4,8	7,2	7,2	6,4

389 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	1,1	1,2	1,1	1,0	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	6,1	5,2	5,6	5,8	5,7
Gia-mai-ca - *Jamaica*	5,3	6,0	6,3	6,6	6,6
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	7,1	6,7	5,2	6,4	5,6
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	10,4	9,7	10,2	11,2	11,6
Bra-xin - *Brazil*	4,1	4,3	4,3	4,9	4,6
Chi-lê - *Chile*	3,6	3,9	3,8	4,0	3,8
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6,3	5,4	6,0	6,6	6,3
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	9,7	9,1	9,5	9,5	9,3
Pa-ra-goay - *Paraguay*	13,0	11,7	9,5	10,8	10,3
U-ru-goay - *Uruguay*	7,2	6,7	6,1	5,9	5,2
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	6,6	5,1	5,0	5,1	5,1
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,2	3,1	3,2	3,3	3,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	17,0	16,7	16,0	14,9	15,5
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9,5	9,1	8,8	8,6	7,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhật Bản - *Japan*	1,1	1,1	1,1	1,2	

389 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	2,2	2,1	2,1	1,9	2,0
Mông Cổ - *Mongolia*	11,7	13,3	13,4	11,7	10,3
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,7	0,9	1,1	1,2	1,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	33,9	28,9	26,6	24,7	23,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	13,9	13,3	13,5	13,5	13,1
Lào - *Lao PDR*	22,6	17,8	17,6	17,2	16,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	10,1	8,9	8,5	8,7	8,8
Phi-li-pin - *Philippines*	12,3	11,3	10,3	9,7	9,7
Thái Lan - *Thailand*	10,5	10,1	9,0	8,5	8,7
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	5,7	7,4	8,9	11,4	
Việt Nam(*) - *Viet Nam(*)*	**18,4**	**17,7**	**17,0**	**16,3**	**15,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*		18,1	17,2	16,4	14,9
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5,5	5,3	6,2	5,6	5,6
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3,0	3,3	3,7	3,8	4,0
Cô-oét - *Kuwait*	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5
Li-băng - *Lebanon*	3,8	4,0	3,4	2,9	4,2
Ô-man - *Oman*	1,4	1,3	1,7	1,9	1,9
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	5,6	3,9	3,6	3,2	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2,6	2,2	2,6	2,7	2,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	9,0	6,6	6,9	6,2	6,1
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4,5	4,3	4,7	4,6	4,4
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	19,6	23,5	21,9	20,4	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	18,0	17,3	16,7	16,1	17,0

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

389 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	26,2	22,1	20,6	21,1	20,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	17,0	15,4	14,8	14,0	13,4
Ấn Độ - *India*	17,5	16,8	16,2	16,3	15,5
I-ran - *Iran*	6,5	9,8	10,5	9,6	9,5
Nê-pan - *Nepal*	33,2	30,3	29,4	29,1	26,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	23,3	23,7	23,8	23,2	22,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	8,5	8,0	8,2	7,5	7,7
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,2	1,4	0,8	0,8	1,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2,8	3,0	2,7	2,2	2,5
Phần Lan - *Finland*	2,4	2,4	2,2	2,3	2,3
Ai-xơ-len - *Iceland*	6,5	5,3	5,4	5,1	
Ai-len - *Ireland*	1,0	1,3	0,9	0,9	
Lát-vi-a - *Latvia*	3,9	3,3	3,6	3,4	3,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	3,0	3,4	3,4	3,0	3,1
Na Uy - *Norway*	1,6	1,4	1,5	2,1	2,0
Thụy Điển - *Sweden*	1,4	1,2	1,2	1,1	1,1
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	8,7	7,3	6,3	6,9	7,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4,2	4,6	4,1	4,1	4,1
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	1,5	2,5	2,2	2,2	2,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	3,0	4,0	3,7	3,7	3,3
Môn-đô-va - *Moldova*	12,0	13,0	12,2	12,1	

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Ba Lan - *Poland*	2,6	2,6	2,2	2,4	2,8
Ru-ma-ni - *Romania*	5,0	4,7	4,2	4,1	4,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	3,3	3,5	4,1	4,2	4,0
Xlô-va-ki - *Slovakia*	2,6	4,0	3,4	3,3	3,3
U-crai-na - *Ukraine*	7,4	10,2	12,1	11,7	10,2
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	18,0	20,0	19,8	19,9	19,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	6,8	6,0	6,2	6,4	5,6
Crô-a-ti-a - *Croatia*	3,7	3,0	3,0	3,1	3,0
Hy Lạp - *Greece*	2,9	3,4	3,7	3,5	3,5
I-ta-li-a - *Italy*	1,8	1,9	2,0	1,9	1,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1,9	2,0	2,1	1,9	1,9
Xéc-bi - *Serbia*	8,5	7,7	6,8	6,5	6,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1,7	2,0	2,0	1,9	1,8
Tây Ban Nha - *Spain*	2,3	2,4	2,5	2,5	2,6
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,3	1,2	1,1	1,1	1,1
Bỉ - *Belgium*	0,8	0,6	0,7	0,6	0,6
Pháp - *France*	1,6	1,6	1,6	1,5	1,5
Đức - *Germany*	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6
Hà Lan - *Netherlands*	1,7	1,7	1,6	1,6	1,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,2	2,2	2,4	2,4	2,8

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	50,5	42,3	35,7	34,7	37,2
Ai-cập - *Egypt*	35,8	39,9	36,6	32,5	33,8
Ma-rốc - *Morocco*	25,7	26,5	26,1	26,0	26,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	29,0	26,9	24,9	24,0	23,1
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	18,5	17,4	17,3	17,5	16,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	17,6	18,8	19,6	19,8	24,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	14,8	17,2	17,0	16,4	15,8
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	20,3	23,2	24,3	24,9	26,4
U-gan-đa - *Uganda*	18,1	20,4	20,0	20,6	20,3
Dăm-bi-a - *Zambia*	32,2	32,9	33,7	34,9	35,6
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	20,7	23,7	22,4	22,1	21,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	27,4	26,5	26,0	26,0	25,9
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	18,0	34,6	31,7	28,2	30,8
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	25,3	24,6	20,2	18,2	22,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	21,6	23,2	23,6	23,2	22,6
Tô-gô - *Togo*	15,0	16,9	17,3	17,2	17,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	27,2	27,1	25,2	24,5	25,3
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	12,8	16,0	15,5	15,1	15,4
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	75,4	69,4	54,7	53,9	53,5

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	19,8	20,2	19,4	18,9	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	27,9	29,6	28,1	26,7	27,0
Gia-mai-ca - *Jamaica*	18,0	18,4	19,3	19,1	19,7
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	50,9	49,9	50,9	51,0	51,2
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	25,3	24,3	23,2	22,2	21,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	30,1	27,6	25,2	25,3	26,4
Bra-xin - *Brazil*	23,3	20,5	19,4	18,3	18,5
Chi-lê - *Chile*	35,7	30,8	29,7	28,9	30,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	31,3	31,0	28,6	27,7	26,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	34,7	36,8	31,9	32,0	32,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	34,6	33,7	34,6	34,5	34,5
U-ru-goay - *Uruguay*	24,5	24,7	25,4	25,5	24,3
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	23,2	20,2	19,4	19,1	19,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	32,4	31,5	30,0	29,4	30,0
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	22,0	25,1	24,5	24,3	23,6
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	46,4	43,1	40,9	39,9	40,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	6,8	7,1	7,1	7,5	7,2
Nhật Bản - *Japan*	28,4	27,7	28,9	29,3	

389 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	34,6	34,7	34,9	35,1	35,9
Mông Cổ - *Mongolia*	33,2	31,5	31,0	33,9	38,3
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	68,7	67,8	61,4	57,3	59,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	21,9	25,6	27,7	29,5	30,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	42,8	41,9	40,0	39,3	39,4
Lào - *Lao PDR*	30,5	28,8	27,7	28,8	30,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	40,5	39,9	39,1	38,3	38,8
Phi-li-pin - *Philippines*	32,6	31,3	30,9	30,7	30,5
Xin-ga-po - *Singapore*	26,1	24,0	24,2	23,7	23,2
Thái Lan - *Thailand*	40,0	36,8	36,2	35,8	35,1
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	78,7	69,8	56,9	44,8	
Việt Nam(*) - *Viet Nam(*)*	**32,1**	**33,2**	**33,3**	**32,7**	**33,4**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*		25,3	25,7	25,6	25,3
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	59,8	53,6	44,9	47,6	49,6
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	26,9	26,2	26,1	25,5	25,4
Cô-oét - *Kuwait*	66,1	70,5	55,9	51,6	55,9
Li-băng - *Lebanon*	14,1	17,3	15,2	15,1	13,6
Ô-man - *Oman*	71,2	57,9	48,5	44,4	46,5
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	20,2	20,0	18,9	19,6	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	58,4	57,2	45,3	43,2	45,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	24,6	28,2	27,9	28,2	29,2
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	40,6	33,2	30,9	32,0	32,2
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	25,0	22,3	24,4	27,2	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	30,3	29,8	30,1	29,3	29,5

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	21,2	21,2	22,1	21,8	22,1
Băng-la-đét - *Bangladesh*	25,0	26,3	26,8	27,3	27,8
Ấn Độ - *India*	30,1	27,7	27,2	26,6	26,3
I-ran - *Iran*	44,2	39,6	33,0	33,9	34,9
Nê-pan - *Nepal*	14,2	13,8	13,7	13,1	13,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	19,7	20,0	19,1	18,3	17,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	26,6	28,3	27,2	27,3	27,4
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	19,7	19,8	19,7	20,3	19,9
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	24,5	24,9	24,0	23,1	23,5
Phần Lan - *Finland*	26,2	23,1	23,3	23,4	24,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	21,9	19,9	19,5	19,7	
Ai-len - *Ireland*	23,6	25,3	38,4	36,4	
Lát-vi-a - *Latvia*	20,8	19,7	19,6	18,6	19,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	26,1	27,5	26,7	25,8	26,4
Na Uy - *Norway*	34,7	34,0	30,9	28,3	29,9
Thụy Điển - *Sweden*	25,4	22,8	21,7	21,7	22,1
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	18,0	17,8	17,8	18,0	18,6
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	37,0	35,4	32,7	31,0	32,1
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	23,8	23,7	24,1	24,4	24,7
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	33,3	34,2	34,0	33,8	33,5
Hung-ga-ri - *Hungary*	25,3	25,8	26,6	25,8	26,4
Môn-đô-va - *Moldova*	17,1	18,7	18,8	18,5	
Ba Lan - *Poland*	29,2	29,4	30,3	29,6	28,9

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Ru-ma-ni - *Romania*	37,8	31,6	29,9	30,1	30,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*	30,0	27,9	29,8	29,3	30,0
Xlô-va-ki - *Slovakia*	32,0	31,3	31,1	31,4	31,0
U-crai-na - *Ukraine*	25,9	22,8	21,7	23,2	24,0
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	24,9	21,5	21,8	21,1	20,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	22,4	22,1	22,5	23,2	23,9
Crô-a-ti-a - *Croatia*	22,9	22,4	22,2	22,1	21,6
Hy Lạp - *Greece*	13,8	14,1	13,8	14,2	14,8
I-ta-li-a - *Italy*	21,9	21,0	21,2	21,4	21,4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	19,9	18,9	19,5	19,4	19,4
Xéc-bi - *Serbia*	23,7	25,2	26,0	25,8	26,4
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	26,7	28,4	28,2	28,0	28,8
Tây Ban Nha - *Spain*	23,8	21,1	21,4	21,3	21,6
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	25,5	25,4	25,0	24,7	25,3
Bỉ - *Belgium*	20,7	19,7	19,9	19,8	19,8
Pháp - *France*	17,8	17,7	17,7	17,6	17,4
Đức - *Germany*	27,1	27,4	27,5	27,5	27,6
Hà Lan - *Netherlands*	19,9	18,5	18,2	18,0	17,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	25,6	25,2	25,1	25,0	25,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	25,1	25,4	23,5	22,3	23,0

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	38,2	42,9	47,4	48,1	45,6
Ai-cập - *Egypt*	46,2	52,3	53,2	54,5	53,0
Ma-rốc - *Morocco*	51,0	51,6	49,7	50,3	50,0
Tuy-ni-di - *Tunisia*	56,7	56,8	57,4	58,3	58,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	48,1	48,0	46,2	44,7	43,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	49,6	51,4	50,8	50,9	47,7
Ru-an-đa - *Rwanda*	49,2	47,2	47,9	47,3	46,4
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	44,2	40,9	40,0	39,2	37,5
U-gan-đa - *Uganda*	48,5	47,1	47,9	47,5	47,1
Dăm-bi-a - *Zambia*	52,8	53,5	56,2	54,2	52,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	57,8	57,6	58,7	60,4	60,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	61,0	61,0	61,4	61,0	61,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	48,2	36,1	39,5	43,1	42,3
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	50,8	54,2	58,1	59,8	55,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	52,8	53,6	51,4	51,7	50,9
Tô-gô - *Togo*	48,9	31,0	30,6	29,9	30,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	52,1	51,8	52,1	53,0	52,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	29,7	39,7	38,9	38,8	39,3
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	20,8	25,7	38,1	38,9	40,1

389 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	76,0	75,4	76,3	77,0	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	59,3	58,6	59,0	60,0	59,8
Gia-mai-ca - *Jamaica*	66,5	63,6	61,9	61,3	59,6
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	48,6	49,0	47,9	48,4	48,5
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	51,5	52,9	55,8	55,9	56,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	43,6	41,5	46,0	49,8	48,7
Bra-xin - *Brazil*	57,6	61,3	62,3	63,2	63,1
Chi-lê - *Chile*	52,8	56,7	57,9	58,5	57,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	53,5	54,6	56,2	56,9	57,9
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	51,1	49,3	51,4	51,6	51,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	45,3	47,1	48,6	47,5	48,0
U-ru-goay - *Uruguay*	58,2	59,1	59,3	59,7	61,2
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	61,8	66,4	67,4	67,5	68,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	60,4	60,2	61,0	61,0	60,9
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	51,7	48,5	49,8	50,9	51,0
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	44,1	47,8	50,2	51,6	51,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	90,9	90,5	89,8	89,5	88,8
Nhật Bản - *Japan*	70,2	70,5	69,1	68,8	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	53,6	54,3	54,0	53,7	52,8
Mông Cổ - *Mongolia*	44,8	45,8	47,5	46,1	42,3

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	30,6	31,4	37,5	43,0	40,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	38,3	39,7	39,8	39,9	39,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	40,7	42,2	43,3	43,7	43,6
Lào - *Lao PDR*	43,6	44,2	44,2	42,5	41,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	48,5	50,1	51,2	51,7	51,0
Phi-li-pin - *Philippines*	55,1	57,3	58,8	59,6	59,9
Xin-ga-po - *Singapore*	68,3	70,4	69,9	70,0	70,4
Thái Lan - *Thailand*	49,5	53,1	54,8	55,7	56,3
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	15,2	22,7	32,7	43,3	
Việt Nam(*) - *Viet Nam(*)*	**36,9**	**39,0**	**39,7**	**40,9**	**41,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*		47,4	48,2	49,9	51,3
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	27,9	33,6	40,0	38,7	37,5
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	62,4	63,4	63,3	63,9	63,9
Cô-oét - *Kuwait*		42,2	58,4	61,4	58,9
Li-băng - *Lebanon*	72,0	73,5	73,9	74,0	74,0
Ô-man - *Oman*	27,4	40,9	49,7	53,7	51,6
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	60,9	64,1	64,0	63,4	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	39,0	40,6	52,1	54,2	50,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	54,3	53,7	53,3	53,8	53,4
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	51,7	54,8	59,3	57,9	57,4
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	45,1	40,6	42,5	42,2	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	42,6	44,3	44,5	43,4	39,8
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	48,9	53,0	53,2	52,8	52,7
Băng-la-đét - *Bangladesh*	53,5	53,6	53,7	53,7	53,5

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated at basic prices.*

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Ấn Độ - *India*	45,2	47,8	47,9	47,9	48,7
I-ran - *Iran*	51,1	49,9	55,9	55,2	54,4
Nê-pan - *Nepal*	46,4	48,7	49,5	50,0	51,6
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	52,8	51,7	52,2	52,8	53,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	54,6	56,9	57,4	56,9	55,7
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	65,4	65,6	66,3	65,5	65,9
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	60,2	59,1	59,8	60,5	60,4
Phần Lan - *Finland*	58,9	60,7	60,7	60,4	60,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	60,3	61,3	62,0	63,0	
Ai-len - *Ireland*	66,0	65,2	53,6	55,3	
Lát-vi-a - *Latvia*	64,2	65,0	64,6	65,0	64,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	60,8	59,5	59,9	61,2	60,3
Na Uy - *Norway*	52,8	54,0	56,5	58,1	56,8
Thụy Điển - *Sweden*	61,1	64,6	65,7	65,6	65,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	71,4	70,7	70,8	70,6	70,1
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	42,4	45,7	47,7	48,5	46,9
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	59,0	58,6	58,2	57,8	58,0
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	55,6	53,7	53,8	53,9	54,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	56,4	54,6	53,6	55,0	54,9
Môn-đô-va - *Moldova*	56,3	54,5	56,9	56,1	
Ba Lan - *Poland*	56,2	56,6	56,2	56,4	56,1
Ru-ma-ni - *Romania*	46,4	52,2	53,8	55,6	56,2
Liên bang Nga - *Russian Federation*	53,1	55,6	55,9	56,6	56,2
Xlô-va-ki - *Slovakia*	56,3	55,2	55,7	55,6	55,9
U-crai-na - *Ukraine*	55,1	54,2	51,2	49,9	50,3

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	44,0	45,8	46,3	46,7	47,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	55,6	56,9	56,2	55,5	55,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	58,3	58,2	57,8	57,7	57,8
Hy Lạp - *Greece*	71,6	70,8	70,8	69,5	68,9
I-ta-li-a - *Italy*	66,3	66,9	66,7	66,4	66,3
Bồ Đào Nha - *Portugal*	66,2	66,5	65,6	65,6	65,2
Xéc-bi - *Serbia*	51,2	50,4	50,0	50,1	50,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	58,7	56,1	56,3	56,8	56,4
Tây Ban Nha - *Spain*	65,4	67,5	66,8	66,9	66,4
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	62,3	62,7	63,1	63,3	62,8
Bỉ - *Belgium*	67,9	69,1	69,0	68,9	68,8
Pháp - *France*	70,7	70,3	70,2	70,3	70,2
Đức - *Germany*	62,2	61,9	62,0	62,1	61,9
Hà Lan - *Netherlands*	68,3	70,0	70,1	70,2	70,4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	70,0	70,8	71,1	71,3	71,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	65,8	65,8	67,4	68,3	67,0

389 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	6,2	7,2	8,1	8,0	7,8
Ai-cập - *Egypt*	4,6	-3,5	-1,2	1,3	1,7
Ma-rốc - *Morocco*	10,4	10,2	11,5	11,7	11,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	8,1	7,2	7,4	8,3	8,5
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	10,8	9,6	8,9	8,5	8,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	7,4	9,2	8,9	9,2	9,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	7,9	6,9	7,1	7,0	6,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	6,4	8,1	7,8	7,7	6,9
U-gan-đa - *Uganda*	7,2	7,4	8,1	8,0	8,0
Dăm-bi-a - *Zambia*	5,5	6,8	5,1	4,7	6,6
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	11,1	9,4	10,2	9,1	9,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	9,2	10,3	10,5	10,8	10,3
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	9,0	9,3	8,5	7,7	7,2
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*		1,2	1,1	1,1	1,0
Xê-nê-gan - *Senegal*	9,8	9,9	10,7	10,3	10,4
Tô-gô - *Togo*		11,6	13,2	14,0	16,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	6,6	6,8	8,0	8,0	8,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	7,2	3,7	5,6	5,6	5,6
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*					

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	3,0	3,2	3,1	3,1	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	6,7	6,6	7,3	7,5	7,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	14,1	15,3	16,0	16,8	18,2
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	16,1	16,1	15,9	15,6	15,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	19,2	25,0	22,6	18,2	17,7
Bra-xin - *Brazil*	15,0	14,0	14,0	13,6	13,9
Chi-lê - *Chile*	7,9	8,5	8,7	8,5	8,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	8,9	8,9	9,2	8,8	9,1
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	4,4	4,7	7,3	6,9	6,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7,0	7,5	7,3	7,2	7,1
U-ru-goay - *Uruguay*	12,6	12,2	11,9	11,8	12,1
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	8,4	8,3	8,2	8,2	8,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	4,1	5,2	5,8	6,2	5,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	9,3	9,6	9,8	9,9	9,9
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	3,9	3,7	4,0	3,4	4,3
Nhật Bản - *Japan*	0,4	0,7	0,6	0,4	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	9,5	8,8	9,0	9,2	9,3
Mông Cổ - *Mongolia*	10,2	9,3	8,1	8,3	9,1

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*				-1,5	-1,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	7,2	7,2	7,3	7,4	7,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2,6	2,5	3,2	3,6	3,9
Lào - *Lao PDR*	5,7	9,2	10,5	11,5	11,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,9	1,1	1,3	1,3	1,4
Xin-ga-po - *Singapore*	5,6	5,5	5,8	6,2	6,3
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	0,7	0,1	1,0	1,4	
Việt Nam(*) - *Viet Nam(*)*	**12,5**	**10,1**	**10,0**	**10,0**	**10,0**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	11,2	11,3	10,6	10,0	10,3
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	6,8	7,5	8,9	8,1	7,3
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	12,5	12,1	11,9	11,9	11,8
Cô-oét - *Kuwait*	-8,2	-8,8	-8,4	-6,7	-8,8
Li-băng - *Lebanon*	10,1	5,2	7,5	8,0	8,1
Ô-man - *Oman*	0,0	-4,2	-3,0	-0,7	-0,7
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	15,9	14,0	16,0	16,3	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	12,1	11,6	11,9	11,9	11,4
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	5,3	7,6	5,1	5,6	6,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	11,3	13,7	12,7	11,3	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	9,2	8,6	8,8	11,2	13,7

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	3,8	3,6	4,0	4,3	4,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	4,5	4,7	4,7	4,9	5,4
Ấn Độ - *India*	7,2	7,7	8,7	9,3	9,5
I-ran - *Iran*	0,9	2,2	2,5	3,3	3,3
Nê-pan - *Nepal*	9,2	10,5	10,8	11,5	12,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	4,2	4,5	4,9	5,8	6,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	10,2	6,8	7,3	8,4	9,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	13,7	13,2	13,2	13,4	13,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	12,5	13,0	13,5	14,1	13,7
Phần Lan - *Finland*	12,5	13,9	13,7	14,0	13,7
Ai-xơ-len - *Iceland*	11,3	13,5	13,1	12,3	
Ai-len - *Ireland*	9,1	9,0	7,2	7,3	
Lát-vi-a - *Latvia*	11,1	12,0	12,2	13,0	12,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	10,1	9,6	9,9	10,0	10,2
Na Uy - *Norway*	10,9	10,6	11,0	11,5	11,3
Thụy Điển - *Sweden*	12,1	11,4	11,4	11,6	11,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10,0	10,8	10,8	10,9	10,8
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	11,9	11,7	13,3	12,7	13,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	13,0	13,2	13,6	13,7	13,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	9,6	9,6	10,0	10,1	10,1
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,3	15,6	16,0	15,5	15,4
Môn-đô-va - *Moldova*	16,6	15,7	15,2	14,7	
Ba Lan - *Poland*	12,0	11,3	11,3	11,7	12,2
Ru-ma-ni - *Romania*	10,8	11,5	12,1	10,3	9,4

389 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Liên bang Nga - *Russian Federation*	13,5	13,0	10,2	9,9	9,8
Xlô-va-ki - *Slovakia*	9,2	9,4	9,7	9,6	9,8
U-crai-na - *Ukraine*	11,6	12,9	15,0	15,2	15,5
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	13,1	12,7	12,2	12,3	12,6
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	17,9	17,7	17,5	17,5	17,3
Crô-a-ti-a - *Croatia*	15,1	16,5	17,0	17,1	17,5
Hy Lạp - *Greece*	11,7	11,6	11,7	12,8	12,8
I-ta-li-a - *Italy*	10,1	10,1	10,1	10,3	10,4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	12,0	12,5	12,8	13,1	13,5
Xéc-bi - *Serbia*	16,6	16,7	17,2	17,6	17,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	12,9	13,6	13,5	13,4	13,0
Tây Ban Nha - *Spain*	8,4	9,0	9,3	9,3	9,3
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	10,9	10,8	10,8	10,9	10,8
Bỉ - *Belgium*	10,6	10,5	10,5	10,7	10,8
Pháp - *France*	9,9	10,4	10,5	10,6	10,9
Đức - *Germany*	10,0	10,0	10,0	9,9	9,9
Hà Lan - *Netherlands*	10,1	9,9	10,0	10,2	10,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	3,7	3,3	3,2	3,0	3,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	6,9	6,5	6,7	7,0	6,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

390 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	51,5	56,2	62,6	63,4	62,5
Ai-cập - *Egypt*	85,7	94,8	94,2	94,5	98,2
Ma-rốc - *Morocco*	76,7	80,0	76,8	77,6	76,9
Tuy-ni-di - *Tunisia*	79,2	87,8	90,9	92,3	92,6
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	91,3	93,8	92,9	92,4	95,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	96,4	96,0	94,4	99,5	94,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	95,0	92,9	97,6	92,3	91,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	80,0	78,0	74,2	75,6	76,3
U-gan-đa - *Uganda*	85,9	82,7	86,2	84,6	83,5
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	105,1	103,2	108,4	101,5	101,0
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	79,2	80,8	80,1	80,2	80,4
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	100,7	79,8	79,5	75,8	79,0
Li-bê-ri-a - *Liberia*	154,0	160,6	166,9	158,8	153,9
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	76,0	79,4	85,7	86,9	84,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	93,2	89,0	86,9	85,9	85,1
Tô-gô - *Togo*	91,5	93,5	94,5	95,9	93,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	52,8	62,4	69,2	69,9	70,1
Ca-mơ-run - *Cameroon*	81,6	81,1	83,0	82,1	81,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	100,4	114,3	108,0	103,7	101,6
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	49,1	56,0	86,2	91,5	48,6

390 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	78,5	76,1	78,4	79,3	78,6
Mỹ - *United States*	85,0	82,8	82,5	83,1	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	85,1	87,5	87,9	87,7	86,9
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	84,3	82,2	82,3	82,1	81,4
Gia-mai-ca - *Jamaica*	98,0	99,8	94,9	92,1	91,9
Hai-i-ti - *Haiti*	124,0	103,3	98,1	101,4	108,7
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	79,4	82,3	84,0	83,9	84,0
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	76,1	77,6	85,9	86,4	84,7
Bra-xin - *Brazil*	79,2	82,1	83,7	84,2	83,5
Chi-lê - *Chile*	70,4	75,8	76,4	76,9	76,2
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	80,5	80,2	83,3	83,6	83,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	76,5	73,3	75,9	74,5	74,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	73,3	75,5	76,5	74,5	75,0
Pê-ru - *Peru*	72,3	77,0	78,3	78,3	77,4
U-ru-goay - *Uruguay*	79,6	80,8	80,7	80,7	81,2
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	82,2	83,7	82,4	81,4	81,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	77,1	78,1	77,9	77,6	77,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	94,6	87,8	85,7	86,2	85,2
Pa-na-ma - *Panama*	70,0	64,1	61,8	62,4	61,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	48,2	51,0	52,6	53,8	52,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	70,2	76,0	76,1	76,2	76,8

390 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	31,6	27,1	35,7	36,8	34,1
Nhật Bản - *Japan*	77,2	78,5	76,4	75,5	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	64,8	65,5	64,3	63,8	63,4
Mông Cổ - *Mongolia*	67,9	69,6	72,6	69,5	62,6
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	36,9	37,0	44,8	47,4	47,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	87,6	83,0	82,2	81,3	78,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	65,2	66,6	67,2	67,3	66,4
Lào - *Lao PDR*	86,5	87,7	86,3	79,7	78,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	60,7	65,7	67,2	67,4	67,5
Phi-li-pin - *Philippines*	81,3	83,1	84,7	84,9	84,8
Xin-ga-po - *Singapore*	45,7	46,9	47,1	46,7	46,5
Thái Lan - *Thailand*	68,0	69,3	68,1	66,9	65,2
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	38,5	46,7	60,4	76,1	66,3
Việt Nam - *Viet Nam*	**72,6**	**72,1**	**74,3**	**75,1**	**74,5**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	95,1	97,6	91,2	90,8	91,6
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	50,2	56,3	69,1	71,5	69,1
I-rắc - *Iraq*	63,4	69,9	82,6	88,3	83,6
I-xra-en - *Israel*	79,5	78,4	77,2	77,4	
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	96,8	98,4	98,8	98,9	98,6
Cô-oét - *Kuwait*	46,0	46,7	65,7	71,2	68,3
Li-băng - *Lebanon*	99,2	102,3	99,0	100,7	99,6
Ô-man - *Oman*	50,1	55,5	65,6	67,6	64,2
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	121,8	120,5	120,2	118,2	114,9
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	52,5	58,1	70,3	68,6	65,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	78,0	74,9	74,2	74,7	73,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	58,8	47,6	47,8	48,7	47,2

390 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	56,2	59,2	65,4	66,2	62,8
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	122,3	115,6	110,9	104,8	100,4
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	75,7	78,2	83,3	88,3	79,7
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	114,5	95,2	97,1	95,0	92,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	79,2	77,9	77,8	75,0	74,7
Ấn Độ - *India*	66,3	68,6	69,2	69,9	70,5
I-ran - *Iran*	53,7	56,6	63,0	62,7	61,1
Nê-pan - *Nepal*	88,5	88,1	90,8	95,9	88,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	90,0	91,8	90,7	91,3	93,2
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	75,0	72,9	72,7	72,8	71,9
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	72,4	70,5	72,2	73,5	71,6
Phần Lan - *Finland*	77,1	80,0	79,7	79,1	77,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	76,1	76,5	73,5	72,2	73,7
Ai-len - *Ireland*	66,4	59,0	45,7	45,3	43,7
Lát-vi-a - *Latvia*	82,2	78,8	78,3	79,5	79,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	83,9	78,9	79,9	81,5	80,5
Na Uy - *Norway*	63,3	62,9	66,8	69,8	68,8
Thụy Điển - *Sweden*	71,6	72,3	70,9	70,4	70,1
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	86,9	84,9	84,7	84,7	84,2
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	69,9	66,6	67,8	70,2	69,5
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	80,3	79,4	78,7	76,5	76,3
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	69,8	67,8	66,0	66,2	66,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	74,0	70,3	69,3	70,1	69,6
Môn-đô-va - *Moldova*	115,8	110,9	108,4	104,9	

390 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Ba Lan - *Poland*	80,7	78,2	76,5	76,4	76,3
Ru-ma-ni - *Romania*	79,3	75,8	75,5	77,6	77,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	70,2	71,4	70,1	70,9	70,4
Xlô-va-ki - *Slovakia*	77,4	74,6	74,2	73,9	73,9
U-crai-na - *Ukraine*	83,2	90,1	86,7	85,2	86,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	89,3	92,2	91,8	92,5	91,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	107,9	107,1	103,8	100,9	98,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	79,0	79,3	77,6	76,4	76,8
Hy Lạp - *Greece*	91,6	90,5	90,1	90,1	89,3
I-ta-li-a - *Italy*	81,4	80,1	79,8	79,7	79,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*	86,5	84,5	83,6	83,4	82,6
Xéc-bi - *Serbia*	96,5	93,4	90,9	88,4	87,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	76,3	73,0	72,0	72,1	71,1
Tây Ban Nha - *Spain*	77,8	78,1	77,3	76,5	76,2
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	74,0	73,2	72,5	72,7	71,6
Bỉ - *Belgium*	75,5	76,1	75,1	74,7	74,7
Pháp - *France*	79,3	78,4	77,9	78,1	77,6
Đức - *Germany*	75,2	73,6	72,9	72,8	72,6
Hà Lan - *Netherlands*	71,2	70,7	69,5	68,9	68,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	65,5	65,1	65,4	65,7	65,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	74,3	73,8	75,4	77,0	75,4
Niu Di-lân - *New Zealand*	77,6	76,3	75,9	75,2	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

391 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	41,4	45,6	50,8	50,8	48,4
Ai-cập - *Egypt*	19,5	13,6	14,3	15,0	15,3
Ma-rốc - *Morocco*	34,1	32,5	30,8	32,6	32,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	26,6	23,2	20,0	18,4	19,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	20,8	22,4	21,5	17,3	18,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	18,3	55,4	45,3	38,1	39,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	22,2	24,4	25,8	25,3	22,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	27,3	30,1	27,2	25,0	26,1
U-gan-đa - *Uganda*	25,6	27,3	24,6	25,5	23,7
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	18,8	9,6	10,0	9,9	9,7
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	19,5	20,5	21,0	19,4	18,6
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	13,1	29,3	29,8	27,6	22,0
Li-bê-ri-a - *Liberia*	19,5	19,5	20,2	20,1	20,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	17,6	15,8	15,5	15,4	15,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	19,1	25,9	25,8	25,2	28,6
Tô-gô - *Togo*	17,5	22,7	20,3	22,5	26,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	28,2	27,5	34,2	27,2	24,1
Ca-mơ-run - *Cameroon*	23,2	24,1	22,4	22,6	22,9
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	14,3	10,2	13,9	13,6	17,7
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	20,5	41,3	40,9	27,8	22,6

391 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	23,5	24,9	24,1	23,2	23,7
Mỹ - *United States*	18,4	20,1	20,4	19,7	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	10,1	7,6	9,4	9,6	10,3
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	26,4	23,0	22,6	21,9	21,8
Gia-mai-ca - *Jamaica*	20,2	22,5	21,4	21,3	22,6
Hai-i-ti - *Haiti*	25,4	30,9	32,4	30,5	29,0
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	17,7	17,3	17,1	17,0	18,6
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	17,0	21,0	20,3	21,1	22,2
Bra-xin - *Brazil*	21,8	20,5	17,4	15,4	15,5
Chi-lê - *Chile*	23,1	23,2	23,8	22,2	22,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	21,1	24,0	23,8	23,3	22,2
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	28,0	28,3	26,9	25,0	26,3
Pa-ra-goay - *Paraguay*	23,8	22,5	20,8	19,7	20,1
Pê-ru - *Peru*	23,8	24,6	24,2	22,1	20,9
U-ru-goay - *Uruguay*	19,4	21,2	19,7	17,8	15,7
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	22,0	24,8			
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	19,7	18,8	18,4	18,4	18,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	22,8	21,9	23,3	23,7	23,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24,8	28,9	32,7	30,7	29,0
Pa-na-ma - *Panama*	38,2	44,3	42,8	40,5	41,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	47,6	47,0	45,4	44,3	43,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	23,9	23,8	21,5	21,5	22,3
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	13,3	19,6	25,1	21,7	18,5
Nhật Bản - *Japan*	21,3	23,9	24,0	23,6	

391 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	32,0	29,3	28,9	29,3	31,1
Mông Cổ - *Mongolia*	42,1	35,2	26,4	25,7	34,6
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	23,7	27,4	35,2	34,6	34,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	17,4	22,1	22,5	22,7	22,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	32,9	34,6	34,1	33,8	33,4
Lào - *Lao PDR*	27,5	29,8	31,6	29,0	29,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	23,4	25,0	25,1	25,8	25,6
Phi-li-pin - *Philippines*	20,5	20,6	21,2	24,4	25,1
Xin-ga-po - *Singapore*	28,2	30,2	27,1	27,0	27,6
Thái Lan - *Thailand*	25,4	23,9	22,3	21,1	22,8
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	12,0	16,4	19,1	26,2	16,2
Việt Nam - *Viet Nam*	**35,7**	**26,8**	**27,7**	**26,6**	**26,6**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	26,0	20,9	20,7	18,0	19,0
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	18,1	27,5	27,9	25,7	24,1
I-rắc - *Iraq*	15,9	25,7	24,7	20,7	17,9
I-xra-en - *Israel*	18,4	20,2	19,8	20,5	
Cô-oét - *Kuwait*	17,7	16,3	25,4	27,0	28,9
Li-băng - *Lebanon*	25,2	23,9	21,2	20,8	20,0
Ô-man - *Oman*	25,4	26,6	38,6	32,5	33,1
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	21,6	19,0	21,1	21,1	22,8
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	30,9	28,8	35,1	30,9	27,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	27,0	29,0	28,4	28,2	31,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	27,1	22,2	25,7	26,0	24,8
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	25,4	25,8	27,9	27,8	26,6
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	20,2	30,1	26,9	24,8	29,2

391 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	18,0	18,2	19,5	17,8	19,2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	26,2	28,6	28,9	29,7	30,5
Ấn Độ - *India*	40,7	34,3	31,8	30,3	30,6
I-ran - *Iran*	40,3	39,9	34,0	33,2	34,7
Nê-pan - *Nepal*	38,3	41,2	39,1	33,9	45,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	15,8	14,6	15,7	15,7	16,1
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	18,1	20,1	20,0	21,0	21,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	21,3	27,1	24,9	24,2	25,4
Phần Lan - *Finland*	21,6	20,9	20,9	21,9	22,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	13,8	17,3	19,1	21,5	22,2
Ai-len - *Ireland*	17,3	22,4	21,2	32,7	24,2
Lát-vi-a - *Latvia*	19,3	22,7	22,2	19,6	21,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	18,0	19,0	20,6	17,2	17,5
Na Uy - *Norway*	25,4	28,1	27,6	29,3	28,8
Thụy Điển - *Sweden*	22,9	23,3	24,3	24,7	25,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	15,7	17,1	17,0	17,0	17,0
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	39,7	49,4	32,5	26,5	26,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	22,6	21,5	21,2	19,1	20,1
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	27,1	25,9	28,0	26,3	26,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	20,7	23,3	21,8	19,8	22,5
Môn-đô-va - *Moldova*	23,5	26,1	22,7	22,5	
Ba Lan - *Poland*	21,3	20,4	20,5	19,6	19,7
Ru-ma-ni - *Romania*	27,1	24,7	25,1	23,3	24,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	22,6	22,2	21,9	22,8	23,9
Xlô-va-ki - *Slovakia*	24,0	22,0	24,2	22,6	22,4
U-crai-na - *Ukraine*	20,9	13,4	15,9	21,7	20,7

391 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	30,3	25,7	25,8	25,7	24,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	16,3	19,1	18,7	19,6	21,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	21,4	18,8	20,0	20,8	20,9
Hy Lạp - *Greece*	17,0	11,9	9,8	10,6	11,7
I-ta-li-a - *Italy*	20,5	17,0	17,3	17,1	17,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	21,1	15,3	15,8	15,5	16,3
Xéc-bi - *Serbia*	18,5	17,5	18,9	19,1	21,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	22,2	19,6	19,4	18,7	19,3
Tây Ban Nha - *Spain*	23,5	19,5	20,4	20,5	21,1
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	22,6	23,5	23,6	24,1	25,1
Bỉ - *Belgium*	22,7	23,3	23,6	24,0	24,6
Pháp - *France*	21,9	22,7	22,7	22,7	23,5
Đức - *Germany*	19,6	19,5	19,1	19,2	19,8
Hà Lan - *Netherlands*	20,4	18,5	19,9	20,1	20,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	23,9	23,2	23,1	23,1	23,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	26,8	26,7	26,1	25,3	24,2
Niu Di-lân - *New Zealand*	20,1	22,9	23,4	24,4	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

392 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	99,8	97,8	97,3	99,0	98,4
Ai-cập - *Egypt*	98,0	97,6	98,3	98,7	98,1
Ma-rốc - *Morocco*	98,6	97,7	98,1	98,1	97,8
Tuy-ni-di - *Tunisia*	95,3	96,4	96,9	97,2	96,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	99,6	98,6	98,9	99,0	99,0
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	96,6	98,8	98,0	97,6	96,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	99,3	97,8	97,6	97,5	97,8
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	98,9	98,9	98,3	99,0	99,0
U-gan-đa - *Uganda*	98,3	97,8	98,2	98,0	97,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	93,3	98,1	98,4	97,8	96,7
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	88,1	90,5	90,1	91,4	91,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	97,9	97,3	97,5	97,2	97,0
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	98,3	96,8	97,7	97,8	95,4
Li-bê-ri-a - *Liberia*	91,0	89,4	91,2	91,4	90,8
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	94,6	96,7	97,4	97,9	96,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	99,1	98,1	97,8	97,4	97,3
Tô-gô - *Togo*	99,3	101,0	103,4	101,0	103,5
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	90,3	93,9	94,9	94,8	96,9
Ca-mơ-run - *Cameroon*	99,0	99,2	98,6	98,3	98,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	100,5	100,4	100,4	100,1	100,3
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	75,2	82,8	99,0	92,7	90,3

392 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	98,0	98,4	98,5	98,7	98,6
Mỹ - *United States*	101,0	102,7	102,5	101,8	101,1
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	96,4	95,1	95,7	95,5	95,4
Gia-mai-ca - *Jamaica*	96,3	97,4	96,4	95,2	96,6
Hai-i-ti - *Haiti*	100,3	100,6	100,4	100,6	100,6
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	96,6	98,0	98,1	97,8	97,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	95,6	94,9	96,6	98,2	97,0
Bra-xin - *Brazil*	97,1	98,0	97,8	97,9	98,2
Chi-lê - *Chile*	92,9	96,5	97,1	97,2	96,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	96,1	96,7	98,0	98,2	97,3
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	98,5	98,5	98,3	98,2	97,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*	95,2	96,6	96,4	95,9	96,9
Pê-ru - *Peru*	92,7	95,5	96,6	95,8	95,8
U-ru-goay - *Uruguay*	96,3	96,6	97,2	97,0	97,0
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	98,8	98,9			
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	96,8	95,8	95,6	95,7	94,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	98,8	97,7	97,5	97,4	97,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	97,1	97,4	97,3	97,3	97,2
Pa-na-ma - *Panama*	90,8	90,1	90,1	90,1	90,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,6	100,1	99,6	99,7	99,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	102,1	102,1	101,9	102,5	104,2

392 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	89,2	85,7	91,9	91,6	91,9
Nhật Bản - *Japan*	102,6	103,6	103,8	103,2	103,6
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,1	100,3	100,3	100,3	100,0
Mông Cổ - *Mongolia*	91,9	91,9	91,8	91,8	85,9
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	95,4	94,7	93,9	93,9	93,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	97,3	96,6	96,7	96,8	96,8
Lào - *Lao PDR*	93,7	95,6	95,6	95,7	94,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	96,8	96,7	97,2	97,2	97,3
Mi-an-ma - *Myanmar*	100,0	96,1	96,9	97,7	97,6
Phi-li-pin - *Philippines*	120,5	121,2	121,0	120,4	120,2
Xin-ga-po - *Singapore*	99,4	97,6	96,2	94,8	96,4
Thái Lan - *Thailand*	95,8	94,9	94,8	95,3	95,4
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	83,5	82,7	90,4	90,3	87,8
Việt Nam - *Viet Nam*	**96,2**	**95,3**	**94,9**	**95,8**	**95,2**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	104,9	104,7	104,2	102,1	104,0
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	94,0	97,1	96,2	93,4	95,7
I-rắc - *Iraq*	101,1	98,9	98,7	98,6	97,8
I-xra-en - *Israel*	98,1	99,3	99,1	98,8	99,1
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	99,2	98,8	98,8	99,2	99,5
Cô-oét - *Kuwait*	107,3	109,6	111,1	112,0	115,8
Li-băng - *Lebanon*	98,7	98,8	99,0	98,4	99,1
Ô-man - *Oman*	93,9	94,6	98,0	97,1	96,5
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	106,7	111,7	113,5	114,1	113,7
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	101,3	101,8	102,9	102,5	101,7
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	99,2	99,1	98,9	98,9	98,7
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	100,0	100,2	100,5	100,6	100,7
Y-ê-men - *Yemen*	94,1	93,9	97,0	99,6	99,7

392 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	86,9	89,8	94,0	90,6	89,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	123,5	123,6	119,4	117,5	115,4
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	91,6	91,0	94,2	97,4	95,8
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	103,0	104,6	102,2	101,9	103,8
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	100,2	100,0	100,9	100,5	100,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	108,1	106,7	106,5	105,8	104,3
Ấn Độ - *India*	98,9	98,8	98,8	98,8	98,9
I-ran - *Iran*	100,0	100,3	100,3	100,3	100,2
Nê-pan - *Nepal*	100,8	101,7	101,6	101,5	101,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	103,8	105,7	106,1	106,1	105,5
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	98,9	97,7	97,5	97,3	97,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	101,6	103,6	103,1	102,5	102,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	94,7	97,3	97,9	98,1	98,0
Phần Lan - *Finland*	101,4	100,9	100,9	100,8	101,2
Ai-xơ-len - *Iceland*	83,5	97,6	97,6	97,6	100,2
Ai-len - *Ireland*	83,5	85,3	79,1	82,6	81,8
Lát-vi-a - *Latvia*	101,3	99,9	99,6	99,8	99,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	98,1	98,7	95,9	96,1	96,7
Na Uy - *Norway*	100,9	103,2	104,1	104,8	104,2
Thụy Điển - *Sweden*	102,9	102,1	101,3	101,1	101,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	100,8	97,9	97,8	97,6	98,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	98,1	96,9	95,6	95,4	96,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	97,9	99,1	98,0	99,7	101,3
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	92,3	93,2	93,2	93,6	94,8

392 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

%

	2010	2014	2015	2016	2017
Hung-ga-ri - *Hungary*	94,9	95,2	94,4	94,4	95,9
Môn-đô-va - *Moldova*	108,3	110,3	107,1	107,2	106,8
Ba Lan - *Poland*	96,7	96,6	96,6	95,8	96,0
Ru-ma-ni - *Romania*	98,5	98,7	97,7	97,4	97,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	96,9	96,7	97,2	97,2	97,5
Xlô-va-ki - *Slovakia*	97,8	98,7	98,2	98,6	97,7
U-crai-na - *Ukraine*	98,5	98,8	98,8	99,0	102,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	99,0	100,9	101,2	101,6	100,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	101,6	100,8	100,6	100,3	99,6
Crô-a-ti-a - *Croatia*	97,2	98,0	99,4	96,8	98,2
Hy Lạp - *Greece*	98,0	100,7	100,5	100,5	100,1
I-ta-li-a - *Italy*	99,8	100,0	99,5	100,2	100,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	96,6	98,3	97,3	97,6	97,8
Xéc-bi - *Serbia*	97,7	96,0	95,1	94,1	93,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	99,1	99,1	97,0	97,2	97,4
Tây Ban Nha - *Spain*	98,6	99,7	99,8	100,0	100,0
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	100,8	100,1	99,3	99,9	100,2
Bỉ - *Belgium*	103,2	100,8	99,8	100,7	100,8
Pháp - *France*	102,2	101,3	101,3	101,6	102,2
Đức - *Germany*	102,0	102,0	101,8	101,7	102,1
Hà Lan - *Netherlands*	100,8	99,7	99,4	98,8	99,4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	105,6	100,4	102,5	100,9	101,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	96,1	97,4	97,9	97,8	97,3
Niu Di-lân - *New Zealand*	95,0	95,8	95,3	94,2	96,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

393 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	162614	179618	144677	114391	97614
Ai-cập - *Egypt*	33612	11995	13282	20858	33214
Li-bi - *Libya*	99645	89093	73675	65894	74556
Ma-rốc - *Morocco*	22713	19417	21997	24282	25268
Tuy-ni-di - *Tunisia*	9459	7235	7328	5887	5861
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	4320	7911	7548	7600	7353
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	2159	3010	2411	2022	3179
Ru-an-đa - *Rwanda*	813	1066	1030	1104	
Dăm-bi-a - *Zambia*	2094	3078	2968	2353	2082
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	38175	44267	41620	42566	45499
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	4763	5225	5445	5545	6651
Li-bê-ri-a - *Liberia*	466	499	523	530	475
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	34919	36669	28283	27233	39609
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	19679	27032	23791	23672	17455
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3643	3168	3536	2226	3197
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	181	260	214	240	363
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	4447	4926	2221	714	380

393 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	56998	74584	79695	82718	86678
Mỹ - *United States*	121392	119049	106540	106291	112252
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	3849	4840	5247	6113	6849
Gia-mai-ca - *Jamaica*	2501	2473	2914	3291	3781
Hai-i-ti - *Haiti*	1891	1965	1916	2108	2335
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	49734	29017	23417	36323	53031
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	8134	13481	11601	8487	8474
Bra-xin - *Brazil*	286070	360965	354175	362505	371151
Chi-lê - *Chile*	27816	40438	38633	40484	38971
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	27766	46408	46104	45962	46699
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1435	3484	2085	3781	1678
Pa-ra-goay - *Paraguay*	4137	6669	5659	6579	7536
Pê-ru - *Peru*	42648	61185	60413	60524	62374
U-ru-goay - *Uruguay*	7644	17545	15630	13468	15955
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	13137	7457	6324	3265	3034
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4627	7211	7834	7574	7150
Mê-hi-cô - *Mexico*	120265	190923	173458	173536	170458
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1799	2276	2492	2448	2758
Pa-na-ma - *Panama*	2714	4032	3378	3847	2703
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2862275	3859168	3345194	3029775	3158877
Nhật Bản - *Japan*	1061490	1231010	1207019	1188327	1232244

393 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	291491	358785	363149	366308	384453
Mông Cổ - *Mongolia*	2197	1540	1247	1240	2839
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1563	3471	3211	3322	3300
Cam-pu-chia - *Cambodia*	3255	5626	6883	8393	11262
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	92908	108836	103268	113493	126857
Lào - *Lao PDR*	703	875	1043	847	1234
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	104884	114572	93979	93072	100878
Phi-li-pin - *Philippines*	55363	72057	73964	73433	73228
Xin-ga-po - *Singapore*	225503	256643	247534	246365	279690
Thái Lan - *Thailand*	167530	151253	151266	166157	196121
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	406	311	438	281	544
Việt Nam - *Viet Nam*	**12467**	**34189**	**28250**	**36527**	**49076**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	1866	1489	1775	2204	2314
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	6409	14647	6291	5836	6680
I-rắc - *Iraq*	50357	62886	50403	41577	45132
I-xra-en - *Israel*	70907	86101	90575	95446	113010
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	13057	15299	15162	14019	
Cô-oét - *Kuwait*	21237	32114	28270	31027	33599
Li-băng - *Lebanon*	31514	39547	38756	43338	43455
Ô-man - *Oman*	13024	16324	17543	20262	16088
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	444722	731920	615985	535364	495990
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	80713	106906	92921	92055	84115
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	32785	78424	93674	85118	95060
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	25223	21814	20295	20096	18249
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	324	177	64	107	642

393 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	4174	6681	6232	6476	7186
Băng-la-đét - *Bangladesh*	10564	21785	27023	31776	32849
Ấn Độ - *India*	274260	303455	334311	341145	389350
Nê-pan - *Nepal*	2937	6027	7937	8498	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	14346	11807	17830	19650	15765
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	6710	7316	6543	5189	7031
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	73503	72812	62917	61764	72470
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2556	427	406	343	335
Phần Lan - *Finland*	7327	8774	8341	8655	8458
Ai-xơ-len - *Iceland*	5699	4100	4973	7153	6483
Ai-len - *Ireland*	1843	1517	1999	3368	4162
Lát-vi-a - *Latvia*	7256	2971	3220	3268	4337
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	6336	8504	1499	2386	4207
Na Uy - *Norway*	52798	64801	57456	60445	65924
Thụy Điển - *Sweden*	42565	57704	53814	54730	56951
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	84006	112458	137535	123500	137924
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	3431	3422	2744	3207	5375
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	15421	18576	20783	23691	26693
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	41909	54085	64148	85366	147583
Hung-ga-ri - *Hungary*	44849	41901	33019	25824	27874
Môn-đô-va - *Moldova*	1718	2154	1754	2203	2800
Ba Lan - *Poland*	88822	96462	91395	110535	108975
Ru-ma-ni - *Romania*	43361	39165	35167	36133	40107
Liên bang Nga - *Russian Federation*	443586	339370	319835	317544	356084
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	719	1392	1812	1712	2300
U-crai-na - *Ukraine*	33327	6622	12368	14598	17748

393 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2470	2604	3085	3051	3524
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	4366	4744	4689	5026	6349
Crô-a-ti-a - *Croatia*	14133	15424	14967	14244	18818
Hy Lạp - *Greece*	1309	1877	2189	2695	3096
I-ta-li-a - *Italy*	47684	47689	47034	44803	48919
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3652	4869	6367	10899	10153
Xéc-bi - *Serbia*	12715	11372	10727	10060	11099
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	927	893	748	625	758
Tây Ban Nha - *Spain*	19146	39494	44378	52666	57663
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	9589	14145	12698	12940	9894
Bỉ - *Belgium*	16499	16626	16352	15103	16673
Pháp - *France*	55800	49547	55192	56125	54781
Đức - *Germany*	62295	62266	58507	59582	59357
Hà Lan - *Netherlands*	18471	19307	17341	13342	12893
Thụy Sĩ - *Switzerland*	223481	505463	566960	640594	767680
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	38659	50814	43059	50872	63561
Niu Di-lân - *New Zealand*	16723	15861	14700	17808	20684

(*) Không bao gồm vàng - *Excluding gold.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

394 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*	62,0	64,6	38,5	33,4	37,9
Nhập khẩu - *Import*	50,7	68,3	60,6	56,1	56,1
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	46,7	43,5	43,9	34,4	37,2
Nhập khẩu - *Import*	58,2	69,3	72,1	66,3	69,0
Ma-rốc - *Morocco*					
Xuất khẩu - *Export*	30,0	38,1	35,2	36,4	40,7
Nhập khẩu - *Import*	40,1	51,9	42,9	47,0	51,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	21,8	21,4	17,3	16,7	17,4
Nhập khẩu - *Import*	24,1	26,6	22,0	21,2	22,3
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	8,3	11,2	10,6	9,9	10,4
Nhập khẩu - *Import*	13,4	20,3	17,7	16,1	19,1
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	3,2	5,7	4,8	4,0	5,1
Nhập khẩu - *Import*	4,7	14,4	10,7	8,2	9,2
Ru-an-đa - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,7	1,2	1,2	1,3	1,7
Nhập khẩu - *Import*	1,7	2,6	3,2	2,8	3,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	5,9	9,4	9,9	9,3	7,9
Nhập khẩu - *Import*	9,1	14,4	11,3	10,8	9,1
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	3,5	5,0	5,0	4,5	4,7
Nhập khẩu - *Import*	5,8	7,7	7,9	6,9	6,6

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	7,5	10,5	7,9	7,4	9,1
Nhập khẩu - *Import*	6,3	11,2	9,0	8,1	9,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	3,6	4,1	3,8	4,1	4,3
Nhập khẩu - *Import*	6,4	6,6	7,5	6,4	6,7
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	107,4	110,3	95,8	90,8	103,9
Nhập khẩu - *Import*	102,7	115,6	99,8	89,0	99,1
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	9,5	15,4	15,7	17,5	20,8
Nhập khẩu - *Import*	14,8	19,5	21,5	20,6	22,6
Li-bê-ri-a - *Liberia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,4	0,9	0,6	0,7	0,8
Nhập khẩu - *Import*	1,9	3,4	3,4	3,3	3,2
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	93,2	104,8	52,7	37,3	49,5
Nhập khẩu - *Import*	64,2	70,8	53,4	46,6	49,5
Xê-nê-gan - *Senegal*					
Xuất khẩu - *Export*	3,2	4,3	4,0	4,1	4,6
Nhập khẩu - *Import*	5,2	7,2	6,3	6,2	7,5
Tô-gô - *Togo*					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	2,0	1,7	1,9	1,9
Nhập khẩu - *Import*	1,8	2,8	2,8	2,8	2,9
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*					
Xuất khẩu - *Export*	51,6	65,1	34,6	28,4	35,4
Nhập khẩu - *Import*	35,7	50,5	38,5	25,5	28,4

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	5,8	8,7	6,9	6,3	6,5
Nhập khẩu - *Import*	7,0	10,5	8,5	7,8	7,9
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu - *Import*	0,5	0,6	0,5	0,5	0,6
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*					
Xuất khẩu - *Export*	10,2	10,3	5,9	6,0	8,2
Nhập khẩu - *Import*	6,6	10,0	8,2	7,7	5,7
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	469,1	567,4	491,7	475,6	510,7
Nhập khẩu - *Import*	500,0	585,1	530,3	512,7	548,3
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	1852,3	2373,6	2264,9	2214,6	
Nhập khẩu - *Import*	2365,0	2883,2	2789,0	2735,8	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*					
Xuất khẩu - *Export*	14,5	17,8	14,9	13,7	14,1
Nhập khẩu - *Import*	11,4	13,9	12,6	11,2	11,3
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	12,2	16,8	16,9	18,0	18,9
Nhập khẩu - *Import*	18,0	20,3	20,2	20,9	21,3
Gia-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	4,1	4,3	4,2	4,4	5,0
Nhập khẩu - *Import*	6,5	7,4	6,5	6,3	7,2
Hai-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,6	1,7	1,7	1,6
Nhập khẩu - *Import*	4,3	4,6	4,4	4,2	4,7

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	80,2	75,8	63,7	69,8	71,3
Nhập khẩu - *Import*	67,9	73,7	70,1	75,1	88,2
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	8,1	14,3	10,2	8,3	9,3
Nhập khẩu - *Import*	6,7	13,8	12,2	10,8	11,9
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	237,2	270,5	232,5	224,2	258,3
Nhập khẩu - *Import*	260,2	335,8	253,3	216,7	237,5
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	82,5	86,3	71,7	70,5	79,5
Nhập khẩu - *Import*	68,4	83,8	72,2	68,3	74,8
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	46,8	63,4	45,9	41,1	45,8
Nhập khẩu - *Import*	51,4	79,5	66,7	60,5	62,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	19,4	28,5	21,1	19,5	21,7
Nhập khẩu - *Import*	22,5	30,2	23,8	19,0	22,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	11,0	14,0	12,3	12,9	14,1
Nhập khẩu - *Import*	10,2	13,2	11,4	10,8	12,1
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	41,1	45,4	40,4	43,0	51,3
Nhập khẩu - *Import*	35,2	48,7	45,3	43,7	47,8
U-ru-goay - *Uruguay*					
Xuất khẩu - *Export*	10,6	13,5	12,0	11,3	12,1
Nhập khẩu - *Import*	10,2	14,6	12,2	10,5	10,3

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	12,4	16,3	16,9	18,3	19,1
Nhập khẩu - *Import*	13,1	17,6	17,4	18,2	18,9
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	314,1	419,2	404,6	399,9	435,8
Nhập khẩu - *Import*	328,6	434,7	428,5	421,2	456,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	3,5	5,3	5,1	5,2	5,7
Nhập khẩu - *Import*	5,2	7,3	7,4	7,4	7,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*					
Xuất khẩu - *Export*	1602,5	2462,8	2362,1	2200,0	2417,8
Nhập khẩu - *Import*	1380,1	2241,3	2003,3	1944,5	2208,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	469,4	621,1	606,1	600,0	641,9
Nhập khẩu - *Import*	456,0	620,5	598,7	592,7	638,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	24,7	47,0	35,3	34,5	40,0
Nhập khẩu - *Import*	9,2	17,5	17,6	15,6	16,1
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	857,1	850,8	773,0	797,8	
Nhập khẩu - *Import*	773,9	970,3	791,4	749,7	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	540,9	709,6	626,9	598,2	659,6
Nhập khẩu - *Import*	506,0	635,4	530,6	501,2	576,9

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,4	6,4	5,4	5,6	6,8
Nhập khẩu - *Import*	4,1	7,0	5,2	5,1	6,6
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*					
Xuất khẩu - *Export*	9,2	11,7	6,8	5,7	6,0
Nhập khẩu - *Import*	3,8	5,2	4,2	4,3	4,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	6,1	10,5	11,1	12,3	13,5
Nhập khẩu - *Import*	6,7	11,2	11,9	13,1	14,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	183,5	210,8	182,2	178,3	206,9
Nhập khẩu - *Import*	169,2	217,5	178,9	170,8	194,6
Lào - *Lao PDR*					
Xuất khẩu - *Export*	2,5	5,4	4,9	5,2	5,8
Nhập khẩu - *Import*	3,5	7,7	7,5	6,6	7,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	221,7	249,5	209,3	201,2	224,7
Nhập khẩu - *Import*	181,1	218,1	186,6	181,1	202,8
Mi-an-ma - *Myanmar*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	13,1	12,4	9,5	13,4
Nhập khẩu - *Import*	0,03	14,5	15,9	13,9	18,8
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	69,5	82,3	83,1	85,7	97,1
Nhập khẩu - *Import*	73,1	92,7	100,4	114,0	128,2
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	472,2	595,9	539,4	521,0	561,5
Nhập khẩu - *Import*	410,7	523,3	461,2	440,1	482,9

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	226,8	282,2	275,8	281,9	310,4
Nhập khẩu - *Import*	207,3	254,6	229,6	221,1	248,7
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*					
Xuất khẩu - *Export*	4,0	3,9	2,3	1,5	
Nhập khẩu - *Import*	2,0	2,4	1,7	1,5	
Việt Nam - *Viet Nam*					
Xuất khẩu - *Export*	**79,7**	**161,3**	**173,3**	**189,1**	**228,2**
Nhập khẩu - *Import*	**94,8**	**162,8**	**181,8**	**191,7**	**230,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,9	3,3	3,1	3,5	4,3
Nhập khẩu - *Import*	4,2	5,5	4,4	4,5	5,7
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	28,7	32,6	20,1	17,6	19,8
Nhập khẩu - *Import*	10,9	19,7	18,5	16,5	17,1
I-rắc - *Iraq*					
Xuất khẩu - *Export*	54,6	97,0	62,7	55,8	74,3
Nhập khẩu - *Import*	47,2	86,7	73,5	70,1	71,7
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	81,7	99,4	93,5	96,2	
Nhập khẩu - *Import*	76,9	95,0	84,5	89,5	
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	77,0	111,4	61,6	53,5	60,2
Nhập khẩu - *Import*	35,0	51,3	51,5	51,5	57,5
Li-băng - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	13,8	12,9	13,0	12,3	12,8
Nhập khẩu - *Import*	23,1	25,6	23,1	23,4	23,5
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	38,5	56,3	38,3	31,1	36,9
Nhập khẩu - *Import*	24,2	37,9	36,8	31,2	34,9

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	261,8	354,5	218,0	200,9	239,3
Nhập khẩu - *Import*	174,2	255,4	253,6	198,1	196,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	157,8	222,0	200,7	189,7	211,2
Nhập khẩu - *Import*	196,5	258,3	223,2	214,6	249,7
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*					
Xuất khẩu - *Export*	225,3	399,6	361,3	360,6	384,0
Nhập khẩu - *Import*	184,2	277,9	266,3	270,4	277,1
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	65,5	87,1	52,6	43,7	56,0
Nhập khẩu - *Import*	44,3	56,7	45,2	39,1	42,8
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	0,8	0,8	0,9	1,1
Nhập khẩu - *Import*	3,3	4,1	3,3	2,9	2,9
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*					
Xuất khẩu - *Export*	12,3	14,6	13,1	12,6	14,8
Nhập khẩu - *Import*	11,0	19,8	19,9	21,9	19,2
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*					
Xuất khẩu - *Export*	2,9	3,2	2,3	1,1	1,2
Nhập khẩu - *Import*	10,0	10,5	8,6	7,9	8,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	18,5	32,8	33,8	36,9	37,5
Nhập khẩu - *Import*	25,1	44,1	48,3	47,2	50,6
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	374,2	468,3	416,8	439,3	495,3
Nhập khẩu - *Import*	448,9	529,2	465,1	478,4	572,8

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	1,5	2,3	2,5	2,0	2,3
Nhập khẩu - *Import*	5,8	8,2	8,9	8,3	10,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	24,0	29,9	28,7	25,5	25,1
Nhập khẩu - *Import*	34,3	45,6	46,1	45,0	53,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	162,7	192,8	167,7	164,4	179,4
Nhập khẩu - *Import*	140,3	168,2	145,8	145,4	156,4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	14,6	21,7	17,7	18,4	20,2
Nhập khẩu - *Import*	13,4	20,9	16,8	17,5	19,1
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	95,8	101,5	84,8	86,0	97,2
Nhập khẩu - *Import*	92,7	104,0	85,9	87,8	96,0
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	7,1	9,1	9,0	9,8	11,2
Nhập khẩu - *Import*	5,8	8,1	7,8	8,5	10,2
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	228,9	291,6	362,2	370,6	400,5
Nhập khẩu - *Import*	191,9	245,7	266,0	303,5	293,3
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	12,7	19,0	16,3	16,6	18,3
Nhập khẩu - *Import*	13,1	19,5	16,4	16,3	18,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*					
Xuất khẩu - *Export*	24,3	39,3	31,5	31,8	38,4
Nhập khẩu - *Import*	25,0	38,3	31,7	31,3	37,4

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	170,5	193,7	145,8	126,7	141,5
Nhập khẩu - *Import*	122,2	148,7	124,1	123,5	131,8
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	225,6	258,4	226,8	227,8	243,9
Nhập khẩu - *Import*	198,9	233,6	202,6	202,9	221,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	688,8	853,9	790,1	749,0	800,6
Nhập khẩu - *Import*	752,4	914,5	839,6	803,9	837,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	29,4	43,3	32,7	29,8	36,5
Nhập khẩu - *Import*	36,9	43,9	32,7	29,9	36,5
Bun-ga-ri - *Bulgaria*					
Xuất khẩu - *Export*	25,4	36,9	32,2	34,1	39,2
Nhập khẩu - *Import*	26,8	37,4	32,1	31,8	37,1
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	107,1	122,8	110,9	112,7	125,3
Nhập khẩu - *Import*	100,2	113,9	100,0	100,0	114,5
Môn-đô-va - *Moldova*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	3,3	2,8	3,0	
Nhập khẩu - *Import*	4,6	6,3	4,8	4,8	
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	192,0	259,4	236,4	246,4	285,8
Nhập khẩu - *Import*	201,5	251,5	221,6	227,3	264,6
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	53,9	82,2	73,0	77,6	87,8
Nhập khẩu - *Import*	64,6	83,1	74,1	79,4	92,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	445,5	558,3	391,5	330,2	410,8
Nhập khẩu - *Import*	322,4	426,1	281,5	263,7	326,4

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Xlô-va-ki - *Slovakia*					
Xuất khẩu - *Export*	68,3	92,7	81,3	84,9	92,2
Nhập khẩu - *Import*	69,6	89,3	79,9	81,8	88,9
U-crai-na - *Ukraine*					
Xuất khẩu - *Export*	64,0	64,9	47,9	46,0	53,8
Nhập khẩu - *Import*	69,5	69,6	50,3	52,5	62,4
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	3,3	3,7	3,1	3,4	4,1
Nhập khẩu - *Import*	5,8	6,2	5,1	5,4	6,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*					
Xuất khẩu - *Export*	5,1	6,3	5,6	6,0	7,0
Nhập khẩu - *Import*	8,8	10,5	8,6	8,8	10,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	22,5	26,1	23,8	25,2	28,2
Nhập khẩu - *Import*	22,8	25,0	22,7	23,7	27,0
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	66,2	76,7	62,0	58,7	66,5
Nhập khẩu - *Import*	92,0	82,4	61,9	60,1	68,7
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	535,3	630,6	548,5	554,1	605,5
Nhập khẩu - *Import*	577,1	569,2	494,8	493,7	546,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	71,2	92,0	80,6	82,3	93,8
Nhập khẩu - *Import*	89,2	91,6	79,4	80,0	91,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	30,9	37,8	33,2	34,7	40,1
Nhập khẩu - *Import*	30,2	34,1	29,5	30,6	35,4
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	365,3	450,4	394,6	407,6	447,1
Nhập khẩu - *Import*	384,0	417,0	367,4	370,3	412,1

394 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	200,9	236,0	202,2	204,2	224,7
Nhập khẩu - *Import*	187,2	221,5	188,0	191,1	211,5
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	369,7	438,8	367,6	387,8	419,0
Nhập khẩu - *Import*	361,0	435,4	361,5	381,5	415,6
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	707,9	846,1	745,9	743,4	797,5
Nhập khẩu - *Import*	742,0	878,8	759,7	763,5	826,0
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	1443,7	1778,2	1582,3	1603,9	1737,1
Nhập khẩu - *Import*	1266,1	1508,8	1312,5	1326,7	1458,5
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	601,8	726,3	632,4	640,8	714,4
Nhập khẩu - *Import*	531,9	630,9	552,4	555,3	617,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	373,4	455,8	422,1	440,1	441,1
Nhập khẩu - *Import*	311,1	372,9	343,9	365,1	366,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	227,1	308,8	270,0	232,6	281,5
Nhập khẩu - *Import*	238,9	315,0	290,5	260,0	272,9
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	44,4	56,0	49,0	48,9	
Nhập khẩu - *Import*	41,0	54,6	47,6	48,3	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

395 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	1716	1652	965	823	918
Ai-cập - *Egypt*	556	474	468	360	382
Li-bi - *Libya*	7952	3118	1785	1089	2268
Ma-rốc - *Morocco*	927	1111	1012	1030	1139
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2049	1920	1535	1466	1508
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	200	244	225	204	210
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	132	208	170	140	174
Ru-an-đa - *Rwanda*	68	104	101	106	136
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	128	179	183	167	137
U-gan-đa - *Uganda*	102	128	125	108	110
Dăm-bi-a - *Zambia*	542	675	488	446	532
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	253	265	242	254	262
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	2082	2023	1732	1621	1831
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	387	573	570	622	721
Li-bê-ri-a - *Liberia*	97	204	137	152	169
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	588	594	291	201	259
Xê-nê-gan - *Senegal*	249	296	269	266	289
Tô-gô - *Togo*	196	276	233	247	250
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	2207	2419	1241	987	1189
Ca-mơ-run - *Cameroon*	290	392	301	268	270
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	53	49	44	49	52
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	2330	2124	1186	1172	1555

395 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	13794	15968	13723	13115	13912
Mỹ - *United States*	5988	7450	7055	6848	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	1281	1557	1304	1193	1226
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1237	1616	1602	1693	1751
Gia-mai-ca - *Jamaica*	1468	1513	1473	1528	1742
Hai-i-ti - *Haiti*	102	154	163	152	144
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	1946	1764	1466	1592	1610
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	816	1352	950	763	845
Bra-xin - *Brazil*	1205	1324	1129	1079	1234
Chi-lê - *Chile*	4854	4898	4034	3935	4405
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1020	1327	952	846	933
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1299	1794	1307	1190	1307
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1772	2140	1859	1918	2067
Pê-ru - *Peru*	1398	1466	1288	1353	1595
U-ru-goay - *Uruguay*	3145	3941	3490	3278	3502
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2720	3429	3512	3777	3894
Mê-hi-cô - *Mexico*	2678	3375	3214	3135	3374
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	618	889	841	838	916
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1198	1805	1723	1596	1744
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	66833	85908	83123	81788	86844
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	45980	79844	58812	56307	64225

395 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nhật Bản - *Japan*	6693	6685	6080	6282	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	10915	13982	12289	11674	12816
Mông Cổ - *Mongolia*	1237	2185	1802	1855	2221
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	23774	28539	16169	13356	14025
Cam-pu-chia - *Cambodia*	425	685	718	778	841
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	757	826	706	683	784
Lào - *Lao PDR*	404	822	733	777	844
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	7886	8253	6812	6450	7104
Mi-an-ma - *Myanmar*	1,1	253	237	179	251
Phi-li-pin - *Philippines*	741	822	817	829	925
Xin-ga-po - *Singapore*	93022	108944	97461	92915	100045
Thái Lan - *Thailand*	3374	4124	4017	4094	4496
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	3612	3214	1875	1149	
Việt Nam - *Viet Nam*	**917**	**1777**	**1889**	**2040**	**2436**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	670	1141	1076	1195	1469
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	3173	3415	2079	1802	2012
I-rắc - *Iraq*	1775	2771	1737	1499	1941
I-xra-en - *Israel*	10722	12093	11161	11254	
Cô-oét - *Kuwait*	25668	29455	15651	13200	14562
Li-băng - *Lebanon*	3171	2309	2226	2053	2108
Ô-man - *Oman*	12658	14226	9109	7035	7958
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	359	506	529	523	575
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	9547	11520	6908	6223	7264
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2182	2882	2565	2386	2616
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	27238	44050	39463	38904	40855
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4013	5039	2997	2457	3103
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	110	100	96	103	126
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	431	474	419	397	457

395 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	102	99	69	33	32
Băng-la-đét - *Bangladesh*	121	206	210	226	228
Ấn Độ - *India*	304	362	318	332	370
I-ran - *Iran*	1594	1282	960	1169	1395
Nê-pan - *Nepal*	57	81	87	69	77
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	141	161	151	132	127
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	29324	34160	29515	28710	31087
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10990	16473	13486	14009	15376
Phần Lan - *Finland*	17870	18579	15482	15650	17636
Ai-xơ-len - *Iceland*	22366	27946	27239	29283	32901
Ai-len - *Ireland*	50186	62605	77039	77935	83206
Lát-vi-a - *Latvia*	6077	9546	8239	8448	9429
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	7831	13419	10836	11103	13563
Na Uy - *Norway*	34867	37697	28099	24199	26783
Thụy Điển - *Sweden*	24052	26651	23146	22953	24222
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10973	13215	12131	11419	12126
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	3097	4570	3451	3141	3840
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3434	5106	4483	4779	5543
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	13079	16298	14358	14702	16183
Hung-ga-ri - *Hungary*	10713	12448	11262	11479	12815
Môn-đô-va - *Moldova*	640	932	784	832	
Ba Lan - *Poland*	5046	6824	6222	6488	7526
Ru-ma-ni - *Romania*	2660	4128	3682	3940	4482
Liên bang Nga - *Russian Federation*	3119	3882	2717	2287	2843
Xlô-va-ki - *Slovakia*	12672	17112	14998	15641	16954
U-crai-na - *Ukraine*	1395	1433	1060	1023	1199

395 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1146	1292	1078	1195	1430
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	1370	1769	1593	1708	2001
Crô-a-ti-a - *Croatia*	5095	6160	5667	6030	6837
Hy Lạp - *Greece*	5949	7045	5733	5446	6183
I-ta-li-a - *Italy*	9030	10374	9032	9140	10000
Bồ Đào Nha - *Portugal*	6733	8847	7779	7974	9113
Xéc-bi - *Serbia*	1782	2689	2444	2714	3095
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	15068	18349	16071	16812	19400
Tây Ban Nha - *Spain*	7844	9691	8495	8769	9599
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	24020	27610	23399	23377	25507
Bỉ - *Belgium*	33928	39147	32610	34221	36848
Pháp - *France*	10886	12759	11201	11118	11882
Đức - *Germany*	17655	21958	19371	19477	21006
Hà Lan - *Netherlands*	36220	43064	37330	37628	41696
Thụy Sĩ - *Switzerland*	47722	55665	50963	52561	52105
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	10306	13136	11320	9607	11443
Niu Di-lân - *New Zealand*	10195	12424	10657	10413	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

396 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2010 = 100)
Consumer price index of some countries and territories
(Year 2010 = 100)

%

	2013	2014	2015	2016	2017
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	117,5	120,9	126,7	134,8	142,4
Ai-cập - *Egypt*	129,0	142,1	156,8	178,5	231,1
Ma-rốc - *Morocco*	104,1	104,6	106,2	108,0	108,8
Tuy-ni-di - *Tunisia*	115,2	120,9	126,7	131,4	138,4
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	131,8	140,9	150,2	159,6	172,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	120,4	123,2	126,4	135,4	146,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	141,0	149,7	158,0	166,2	175,0
U-gan-đa - *Uganda*	137,8	142,0	150,0	158,5	166,8
Dăm-bi-a - *Zambia*	121,3	130,8	144,0	169,8	180,9
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	109,1	108,8	106,2	104,6	105,5
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	117,4	124,6	130,3	138,9	146,1
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	130,1	150,2	176,0	206,7	232,3
Li-bê-ri-a - *Liberia*	124,7	137,0	147,6	160,6	180,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	134,9	145,8	158,9	183,9	214,2
Xê-nê-gan - *Senegal*	105,6	104,5	104,6	105,5	106,9
Tô-gô - *Togo*	108,2	108,4	110,3	111,3	110,4
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	136,1	146,0	161,1	213,2	280,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	107,9	109,9	112,9	113,9	114,6
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	108,8	136,3	186,9		
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	111,8	112,8	116,4	120,1	120,7

396 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2013	2014	2015	2016	2017
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	105,5	107,5	108,7	110,2	112,0
Mỹ - *United States*	106,8	108,6	108,7	110,1	112,4
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	118,0	121,6	122,6	124,6	128,6
Gia-mai-ca - *Jamaica*	125,7	136,1	141,1	144,4	150,8
Hai-i-ti - *Haiti*	122,0	127,5	139,0	158,3	181,5
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	121,4	128,4	133,7	138,5	142,4
Bra-xin - *Brazil*	119,4	126,9	138,4	150,5	155,7
Chi-lê - *Chile*	108,5	113,3	118,2	122,7	125,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	108,8	112,0	117,6	126,4	131,9
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	112,8	116,8	121,5	123,6	124,1
Pa-ra-goay - *Paraguay*	115,2	121,0	124,8	129,9	134,6
Pê-ru - *Peru*	110,2	113,7	117,8	122,0	125,4
U-ru-goay - *Uruguay*	126,9	138,1	150,1	164,6	174,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	214,7	348,2	772,0	2740,3	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	115,3	120,5	121,5	121,5	123,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	111,8	116,2	119,4	122,8	130,2
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	124,1	131,6	136,9	141,7	147,2
Pa-na-ma - *Panama*	116,4	119,5	119,6	120,5	121,6
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	111,2	113,3	114,9	117,2	119,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	114,3	119,4	122,9	125,9	127,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	118,4	125,6	131,3	134,4	136,1

396 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2013	2014	2015	2016	2017
Nhật Bản - *Japan*	100,0	102,8	103,6	103,5	104,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic*	107,7	109,1	109,8	110,9	113,1
Mông Cổ - *Mongolia*	136,9	153,7	163,8	165,5	172,2
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	100,6	100,4	100,0	99,3	99,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	111,8	116,1	117,5	121,1	124,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	116,9	124,4	132,3	137,0	142,2
Lào - *Lao PDR*	119,3	124,2	125,8	127,8	128,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	107,1	110,5	112,8	115,1	119,6
Mi-an-ma - *Myanmar*	112,4	118,1	129,3	138,3	144,6
Phi-li-pin - *Philippines*	110,7	114,7	115,4	116,9	120,2
Xin-ga-po - *Singapore*	112,7	113,8	113,2	112,6	113,3
Thái Lan - *Thailand*	109,3	111,3	110,3	110,6	111,3
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	141,0	142,0	142,8	140,9	141,6
Việt Nam - *Viet Nam*	**138,0**	**143,7**	**144,6**	**148,4**	**153,7**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	116,8	120,3	124,8	123,0	124,2
I-rắc - *Iraq*	114,1	116,7	118,3	118,9	119,2
I-xra-en - *Israel*	106,9	107,4	106,7	106,1	106,4
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	114,1	117,4	116,4	115,5	119,3
Cô-oét - *Kuwait*	111,2	114,4	118,1	121,9	124,6
Li-băng - *Lebanon*	117,3	119,4	115,0	114,1	119,0
Ô-man - *Oman*	108,2	109,3	109,4	110,6	112,4
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	107,6	109,4	111,0	110,7	111,0
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	112,7	115,2	116,6	119,0	118,0
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	124,6	135,7	146,1	157,4	175,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	102,7	105,1	109,3	111,1	113,3
Y-ê-men - *Yemen*	145,8	157,6			

396 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2013	2014	2015	2016	2017
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	120,9	129,1	137,8	157,6	169,3
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	127,8	133,8	132,9	138,7	145,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*	127,2	136,1	144,6	152,5	161,2
Ấn Độ - *India*	132,0	140,4	148,6	155,9	159,8
I-ran - *Iran*	211,7	248,1	282,1	306,5	337,1
Nê-pan - *Nepal*	130,4	141,3	152,4	165,8	171,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	132,2	141,7	145,3	150,8	156,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	122,7	126,6	131,4	136,6	147,1
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	106,1	106,7	107,1	107,4	108,6
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	112,1	112,0	111,5	111,6	115,5
Phần Lan - *Finland*	107,9	109,0	108,8	109,2	110,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	113,6	116,0	117,8	119,8	122,0
Ai-len - *Ireland*	104,8	105,0	104,7	104,7	105,1
Lát-vi-a - *Latvia*	106,7	107,4	107,5	107,7	110,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	108,5	108,6	107,6	108,6	112,6
Na Uy - *Norway*	104,2	106,3	108,6	112,4	114,6
Thụy Điển - *Sweden*	103,8	103,6	103,6	104,6	106,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	109,0	110,6	111,0	112,1	114,9
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	108,3	106,7	106,6	105,8	107,9
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	106,8	107,1	107,5	108,2	110,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	111,7	111,5	111,4	111,8	114,5
Môn-đô-va - *Moldova*	117,8	123,8	135,7	144,4	153,8
Ba Lan - *Poland*	109,0	109,1	108,1	107,4	109,6
Ru-ma-ni - *Romania*	113,7	114,9	114,2	112,4	113,9

396 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2013	2014	2015	2016	2017
Liên bang Nga - *Russian Federation*	121,6	131,2	151,5	162,2	168,2
Xlô-va-ki - *Slovakia*	109,2	109,1	108,7	108,2	109,6
U-crai-na - *Ukraine*	108,3	121,4	180,5	205,6	235,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	107,6	109,3	111,4	112,8	115,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	105,7	104,8	103,7	102,6	103,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	108,1	107,9	107,4	106,2	107,4
Hy Lạp - *Greece*	103,9	102,6	100,8	99,9	101,1
I-ta-li-a - *Italy*	107,2	107,5	107,5	107,4	108,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*	106,8	106,5	107,0	107,7	109,2
Xéc-bi - *Serbia*	128,5	131,1	133,0	134,5	138,7
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	106,3	106,5	105,9	105,9	107,4
Tây Ban Nha - *Spain*	107,2	107,0	106,5	106,3	108,4
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	108,0	109,7	110,7	111,7	114,0
Bỉ - *Belgium*	107,7	108,0	108,6	110,8	113,1
Pháp - *France*	105,0	105,5	105,6	105,8	106,9
Đức - *Germany*	105,7	106,7	106,9	107,4	109,3
Hà Lan - *Netherlands*	107,5	108,5	109,2	109,5	111,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	99,3	99,3	98,2	97,7	98,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	107,7	110,4	112,0	113,5	115,7
Niu Di-lân - *New Zealand*	106,3	107,6	107,9	108,6	110,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

397 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,432	96	0,442	100
Ai-cập - *Egypt*	0,450	99	0,449	101
Li-bi - *Libya*	0,171	38	0,170	38
Ma-rốc - *Morocco*	0,483	117	0,482	119
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,300	61	0,298	63
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	0,556	137	0,549	137
Mô-dăm-bích- *Mozambique*	0,552	136	0,552	138
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,381	87	0,381	85
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,538	129	0,537	130
U-gan-đa - *Uganda*	0,525	125	0,523	126
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,519	123	0,517	125
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,537	127	0,534	128
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	0,389	90	0,389	90
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	0,547	135	0,538	131
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,654	151	0,656	154
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,515	122	0,515	124
Tô-gô - *Togo*	0,569	140	0,567	140
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,568	139	0,569	141
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,681	156	0,673	156
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	0,587	142	0,578	143

397 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,093	19	0,092	20
Mỹ - *United States*	0,189	42	0,189	41
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	0,301	62	0,301	65
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,452	101	0,451	103
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,412	94	0,412	95
Hai-i-ti - *Haiti*	0,750	158	0,601	144
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,361	80	0,358	81
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,451	100	0,450	102
Bra-xin - *Brazil*	0,410	93	0,407	94
Chi-lê - *Chile*	0,320	70	0,319	72
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,381	87	0,383	87
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,379	86	0,385	88
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,465	110	0,467	113
Pê-ru - *Peru*	0,368	82	0,368	83
U-ru-goay - *Uruguay*	0,279	56	0,270	57
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,478	115	0,454	105
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,303	65	0,300	64
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,344	74	0,343	76
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,456	103	0,456	106
Pa-na-ma - *Panama*	0,461	105	0,461	109
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,154	35	0,152	36
Nhật Bản - *Japan*	0,106	22	0,103	22

397 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,063	10	0,063	10
Mông Cổ - *Mongolia*	0,301	62	0,301	65
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,473	113	0,473	116
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,462	108	0,453	104
Lào - *Lao PDR*	0,462	108	0,461	109
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,288	59	0,287	62
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,455	102	0,456	106
Phi-li-pin - *Philippines*	0,428	95	0,427	97
Xin-ga-po - *Singapore*	0,065	11	0,067	12
Thái Lan - *Thailand*	0,378	85	0,393	93
Việt Nam - *Viet Nam*	**0,305**	**66**	**0,304**	**67**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,296	60	0,262	55
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,318	69	0,318	71
I-rắc - *Iraq*	0,505	120	0,506	123
I-xra-en - *Israel*	0,099	20	0,098	21
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,461	105	0,460	108
Cô-oét - *Kuwait*	0,301	62	0,270	57
Li-băng - *Lebanon*	0,382	89	0,381	85
Ô-man - *Oman*	0,264	53	0,264	56
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,234	49	0,234	50
Xi-ri - *Syria*	0,546	134	0,547	136
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,316	67	0,317	69
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,232	48	0,232	49
Y-ê-men - *Yemen*	0,833	159	0,835	160
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,200	43	0,197	43
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,317	68	0,317	69

397 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,660	153	0,653	153
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,544	133	0,542	134
Ấn Độ - *India*	0,524	124	0,524	127
I-ran - *Iran*	0,459	104	0,461	109
Nê-pan - *Nepal*	0,481	116	0,480	118
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,543	132	0,541	133
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,354	78	0,354	80
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,040	1	0,040	2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,128	28	0,122	27
Phần Lan - *Finland*	0,058	9	0,058	8
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,054	7	0,062	9
Ai-len - *Ireland*	0,111	23	0,109	23
Lát-vi-a - *Latvia*	0,188	41	0,196	42
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	0,123	27	0,123	28
Na Uy - *Norway*	0,050	6	0,048	5
Thụy Điển - *Sweden*	0,044	4	0,044	3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,119	26	0,116	25
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,129	29	0,130	31
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,227	46	0,217	46
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	0,129	29	0,124	29
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,259	51	0,259	54
Môn-đô-va - *Moldova*	0,228	47	0,226	48
Ba Lan - *Poland*	0,134	32	0,132	32
Ru-ma-ni - *Romania*	0,339	73	0,311	68
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,267	54	0,257	53

397 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Xlô-va-ki - *Slovakia*	0,180	39	0,180	39
U-crai-na - *Ukraine*	0,286	58	0,285	61
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,250	50	0,238	52
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,166	37	0,166	37
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,149	34	0,124	29
Hy Lạp - *Greece*	0,115	25	0,120	26
I-ta-li-a - *Italy*	0,087	17	0,087	18
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,088	18	0,088	19
Xéc-bi - *Serbia*	0,182	40	0,181	40
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,056	8	0,054	7
Tây Ban Nha - *Spain*	0,080	15	0,080	15
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,077	14	0,071	13
Bỉ - *Belgium*	0,047	5	0,048	5
Pháp - *France*	0,100	21	0,083	16
Đức - *Germany*	0,065	11	0,072	14
Hà Lan - *Netherlands*	0,043	3	0,044	3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,040	1	0,039	1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,111	23	0,109	23
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,146	33	0,136	34

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người UNDP.
Source: Human Development Report UNDP.

398 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,753	82	0,754	85
Ai-cập - *Egypt*	0,694	113	0,696	115
Li-bi - *Libya*	0,693	114	0,706	108
Ma-rốc - *Morocco*	0,662	122	0,667	123
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,732	96	0,735	95
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	0,585	143	0,590	142
Mô-dăm-bích- *Mozambique*	0,435	179	0,437	180
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,520	157	0,524	158
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,533	154	0,538	154
U-gan-đa - *Uganda*	0,508	162	0,516	162
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,586	141	0,588	144
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,532	155	0,535	156
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	0,696	111	0,699	113
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	0,588	140	0,592	140
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,432	180	0,435	181
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,530	156	0,532	157
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,499	165	0,505	164
Tô-gô - *Togo*	0,500	164	0,503	165
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,577	145	0,581	147
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,553	150	0,556	151
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,362	187	0,367	188
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	0,612	133	0,606	137

398 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,922	12	0,926	12
Mỹ - *United States*	0,922	12	0,924	13
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	0,774	72	0,777	73
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,733	95	0,736	94
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,732	96	0,732	97
Hai-i-ti - *Haiti*	0,496	167	0,498	168
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,822	47	0,825	47
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,689	116	0,693	118
Bra-xin - *Brazil*	0,758	79	0,759	79
Chi-lê - *Chile*	0,842	44	0,843	44
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,747	89	0,747	90
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,749	84	0,752	86
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,702	108	0,702	110
Pê-ru - *Peru*	0,748	86	0,750	89
U-ru-goay - *Uruguay*	0,802	56	0,804	55
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,766	77	0,761	78
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,791	63	0,794	63
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,772	74	0,774	74
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,657	123	0,658	124
Pa-na-ma - *Panama*	0,785	66	0,789	66
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,748	86	0,752	86
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,930	8	0,933	7

398 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nhật Bản - *Japan*	0,907	19	0,909	19
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,900	23	0,903	22
Mông Cổ - *Mongolia*	0,743	92	0,741	92
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,852	40	0,853	39
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,576	146	0,582	146
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,691	115	0,694	116
Lào - *Lao PDR*	0,598	137	0,601	139
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,799	57	0,802	57
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,574	147	0,578	148
Phi-li-pin - *Philippines*	0,696	111	0,699	113
Xin-ga-po - *Singapore*	0,930	8	0,932	9
Thái Lan - *Thailand*	0,748	86	0,755	83
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	0,631	130	0,625	132
Việt Nam - *Viet Nam*	**0,689**	**116**	**0,694**	**116**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,749	84	0,755	83
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,757	80	0,757	80
I-rắc - *Iraq*	0,672	120	0,685	120
I-xra-en - *Israel*	0,902	22	0,903	22
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,735	94	0,735	95
Cô-oét - *Kuwait*	0,804	55	0,803	56
Li-băng - *Lebanon*	0,753	82	0,757	80
Ô-man - *Oman*	0,822	47	0,821	48
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	0,689	116	0,686	119
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,854	38	0,853	39
Xi-ri - *Syria*	0,536	153	0,536	155
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,787	65	0,791	64
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,862	33	0,863	34
Y-ê-men - *Yemen*	0,462	172	0,452	178

398 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,797	60	0,800	58
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,647	127	0,650	127
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,705	106	0,706	108
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,703	107	0,710	105
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,494	168	0,498	168
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,597	138	0,608	136
Ấn Độ - *India*	0,636	129	0,640	130
I-ran - *Iran*	0,796	61	0,798	60
Nê-pan - *Nepal*	0,569	148	0,574	149
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,560	149	0,562	150
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,768	76	0,770	76
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,928	10	0,929	11
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,868	30	0,871	30
Phần Lan - *Finland*	0,918	15	0,920	15
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,933	6	0,935	6
Ai-len - *Ireland*	0,934	4	0,938	4
Lát-vi-a - *Latvia*	0,844	43	0,847	41
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	0,855	36	0,858	35
Na Uy - *Norway*	0,951	1	0,953	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,932	7	0,933	7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,920	14	0,922	14
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,805	54	0,808	53
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,810	50	0,813	51
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	0,885	27	0,888	27

398 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2016		2017	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,835	45	0,838	45
Môn-đô-va - *Moldova*	0,697	110	0,700	112
Ba Lan - *Poland*	0,860	34	0,865	33
Ru-ma-ni - *Romania*	0,807	52	0,811	52
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,815	49	0,816	49
Xlô-va-ki - *Slovakia*	0,853	39	0,855	38
U-crai-na - *Ukraine*	0,746	90	0,751	88
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,782	69	0,785	68
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,766	77	0,768	77
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,828	46	0,831	46
Hy Lạp - *Greece*	0,868	30	0,870	31
I-ta-li-a - *Italy*	0,878	28	0,880	28
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,845	42	0,847	41
Xéc-bi - *Serbia*	0,785	66	0,787	67
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,894	25	0,896	25
Tây Ban Nha - *Spain*	0,889	26	0,891	26
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,906	20	0,908	20
Bỉ - *Belgium*	0,915	16	0,916	17
Pháp - *France*	0,899	24	0,901	24
Đức - *Germany*	0,934	4	0,936	5
Hà Lan - *Netherlands*	0,928	10	0,931	10
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,943	2	0,944	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,938	3	0,939	3
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,915	16	0,917	16

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người - UNDP.
Source: Humand Development Report - UNDP.

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) ***Population as of annual 1 July (Thousand persons)***	**386,8**	**407,6**	**412,4**	**417,2**	**421,3**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at current prices (Million BRD)*	18690	21664	17778	15748	16748
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at constant 2010 prices (Million BRD)*	18690	18671	18595	18137	18378
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	137	149	159	153	151
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9575	8537	8444	8140	8022
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2786	2670	2735	2715	2961
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	132	148	152	160	165
Xây dựng - *Construction*	339	434	455	425	464
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	755	917	925	893	899
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	149	182	178	175	181
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	292	381	366	332	348
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	254	276	281	291	294
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	760	904	906	994	1008
Hoạt động kinh doanh bất động sản(*) *Real estate activities(*)* Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*	620	679	699	712	731
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	353	488	443	387	395
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*	1993	2263	2135	2077	2109
Giáo dục - *Education*	519	545	623	594	558

399 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây**
(Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2014	2015	2016	2017
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	213	268	264	258	261
Các ngành dịch vụ khác - *Other service activities*	168	181	180	174	177
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	-353	-353	-351	-343	-347
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (BRD/1 USD)***	**1,4**	**1,3**	**1,4**	**1,4**	**1,4**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	8887	10601	6338	4917	5585
Nhập khẩu - *Import*	2535	3596	3235	2671	3083
Cán cân thương mại - *Trade balance*	6352	7005	3104	2246	2502
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cao su tự nhiên - *Rubber, natural*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chuối - *Banana*	0,8	1,1	1,3	1,6	1,8
Dừa - *Coconut*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Dứa - *Pineapple*	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2
Hoa quả - *Fruit*	4,1	4,3	4,2	4,3	4,3
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Rau - *Vegetable*	4,2	3,6	3,0	2,6	2,3
Sắn - *Cassava*	3,1	3,1	3,2	3,2	3,3
Thóc - *Rice, paddy*	1,1	1,4	2,0	1,6	2,3
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Nghìn tấn) - *Crude oil (Thousand tons)*	8114	6457	6474	6174	5779
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	3792	4055	4199	4270	4157

(*) Bao gồm quyền sở hữu nhà ở - *Includes ownership of dwellings.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**14,1**	**14,9**	**15,1**	**15,2**	**15,4**
Lao động có việc làm (Nghìn người) ***Employed (Thousand persons)***	**7088**	**8235**			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	5123	5297			
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	50	78			
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	600	666			
Các ngành dịch vụ khác(*) - *Other services(*)*	1315	2194			
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Riên) *GDP at current prices (Bill. Riels)*	47048	67851	73544	81242	89604
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Riên) *GDP at constant 2000 prices (Bill. Riels)*	30402	40238	43009	45998	49191
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry, and fishing*	8311	9101	9120	9251	9424
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	193	431	517	615	718
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6179	9041	9875	10526	11267
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management, and remediation activities*	6179	9041	9875	10526	11267
Xây dựng - *Construction*	1485	2614	3117	3797	4471
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2750	3546	3749	4101	4369
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1485	2183	2309	2260	2402
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage* Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	1962	2584	2792	3008	3179
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	557	905	1004	1054	1134
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*	1772	2550	2828	3137	3409
Quản lí nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	393	450	471	496	523
Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* Các ngành dịch vụ khác - *Other service activities*	2940	3686	3874	4125	4366

400 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2010	2014	2015	2016	2017
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	2604	3545	3784	4089	4430
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng - *Less: Imputed bank service charges*	419	652	709	763	829
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riên/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Riel/1 USD)***	**4185**	**4038**	**4068**	**4059**	**4051**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Mill. USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	3903	8170	9336	10273	11224
Nhập khẩu - *Import*(**)	6588	12022	13285	14119	15502
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-2685	-3852	-3949	-3846	-4278
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thous. tons)*					
Cao su - *Rubber, natural*	42	19	18	17	16
Chuối - *Banana*	158	138	138	137	138
Dừa - Coconuts	66	62	66	70	70
Đậu nành - Soybeans	157	162	162	162	168
Hoa quả - *Fruit*	75	75	74	75	75
Khoai lang - *Sweet potatoes*	79	43	41	40	40
Mía - *Sugar cane*	366	557	610	648	687
Ngô - Maize	773	550	400	663	750
Rau - *Vegetable*	544	535	537	540	542
Sắn - Cassava	4247	8325	9091	9831	10578
Thóc - *Rice, paddy*	8245	9324	9335	9952	10350
Năng lượng - *Energy*					
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	1357	1803			

(*) Bao gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học và kĩ thuật; hành chính và các dịch vụ hỗ trợ; quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; giáo dục; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; các ngành dịch vụ khác; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng; hoạt động của các cơ quan ngoại giao.

(*) *Including professional, scientific, and technical activities; administrative and support service activities; public administration and defense; compulsory social security; human health and social work activities; education; arts, entertainment, and recreation; other service activities; activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use; and activities of extraterritorial organizations and bodies.*

(**) Từ năm 2005 trở đi, phương pháp biên soạn đã chuyển từ CIF sang FOB.
(**) *From 2005 onwards the compilation methodology shifted from CIF to FOB.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê
Key indicators of Timor - Leste

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) ***Population as of annual 1 July (Thousand persons)***	**1109,6**	**1212,8**	**1241,0**	**1268,3**	**1296,3**
Tài khoản quốc gia(*) - *National accounts(*)*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at current market prices (Million USD)*	3999	4045	3104	2521	
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at constant 2010 prices (Million USD)*	3324	2568	3104	3130	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	318	290	277	286	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1999	1009	1475	1432	
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	12	11	16	18	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management, and remediation activities*	1	1	1	1	
Xây dựng - *Construction*	200	225	274	294	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	290	283	291	311	
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	32	22	36	41	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	3	13	12	15	
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	109	177	181	186	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities* Quản trị và dịch vụ hỗ trợ *Administration, and support service activities*	25	50	50	49	
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense, compulsory social security* Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	214	363	385	411	

401 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê**
(Cont.) Key indicators of Timor - Leste

	2010	2014	2015	2016	2017
Các ngành khác - *Other service activities*	70	61	60	64	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on production and imports*	65	49	32	21	
Chênh lệch số liệu - *Statistical discrepancy*	-14	15	14	3	
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*(**)	42	39	38	162	24
Nhập khẩu - *Import*	298	554	491	512	554
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-256	-515	-453	-350	-530
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Tấn) - *Agriculture (Ton)*					
Cà phê - *Coffee*	12653	11118	11039	10924	10827
Dừa - *Coconuts*	8940	9742	9112	9140	9143
Đậu - *Beans*	809	2542	2386	2470	2554
Khoai lang - *Sweet potatoes*	9584	5889	5077	4405	3850
Ngô - *Maize*	148891	102473	142361	125379	100224
Rau - Vegetable	22099	22146	22416	22729	23042
Sắn - *Cassava*	27857	29094	28317	27539	26761
Thóc - *Rice, paddy*	112925	88824	71541	79136	86880
Năng lượng - *Energy*					
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	137	348	350		

(*) GDP ước tính do GDS công bố bao gồm giá trị tăng thêm của ngành dầu khí.

(*) *GDP estimates released by the General Directorate of Statistics include the value added of the oil sector.*

(**) Bao gồm tái xuất, không tương ứng vì số lượng lớn nhân lực và thiết bị trở về nước khi Phái đoàn hỗ trợ của Liên hợp quốc tại Ti-mo Lét-xtê và các hoạt động của Văn phòng Liên hợp quốc tại Ti-mo Lét-xtê thu hẹp. Xuất khẩu không bao gồm doanh thu từ xuất khẩu các sản phẩm dầu khí, nhưng bao gồm doanh thu từ xuất khẩu dầu khí.

(**) *Including re-exports, which are disproportionately large because of the large outflows of personnel and equipment returning to home countries as the United Nations Mission of Support in Timor–Leste and the operations of the United Nations Office in Timor–Leste are scaled down. Exports do not include revenue earned from the export of petroleum products, but include revenue earned from the export of oil.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)					
Population as of annual 1 July (Mill. pers.)	**238,5**	**252,2**	**255,5**	**258,7**	**261,9**
Lực lượng lao động (Nghìn người)					
Labour force (Thousand persons)	**116528**	**121873**	**122380**	**125444**	**128063**
Lao động có việc làm - *Employed*	108208	114628	114819	118412	121022
Nông nghiệp - *Agriculture*	41495	38973	37748	37770	35924
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1255	1436	1321	1477	1392
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13824	15255	15255	15540	17009
Các ngành khác - *Others*	51634	58964	60495	63625	66698
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ Rupia) *GDP at current market prices (Trillion Rupiahs)*	6864	10570	11532	12407	13589
GDP theo giá so sánh 2010 (Nghìn tỷ Rupia) *GDP at constant 2010 prices (Trill. Rupiahs)*	6864	8565	8983	9435	9913
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	956	1129	1171	1211	1257
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	718	794	767	775	780
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1513	1854	1935	2017	2103
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	73	94	95	100	102
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management, and remediation activities*	6	7	7	8	8
Xây dựng - *Construction*	627	827	879	925	988
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	924	1177	1207	1256	1311
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	200	258	269	283	299
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	245	327	349	375	407
Thông tin và truyền thông *Information and communications*	256	384	422	459	504
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	240	320	347	378	399

402 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	198	256	267	280	290
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities* Quản trị và dịch vụ hỗ trợ *Administration, and support service activities*	99	138	148	159	173
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*	260	296	310	320	327
Giáo dục - *Education*	202	264	283	294	305
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	66	91	97	102	109
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation* Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng - *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use* Hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngoại giao *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	101	134	145	157	170
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes on products less subsidies on products*	180	213	283	337	382
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)***	**9090**	**11865**	**13389**	**13308**	**13381**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	157779	175981	150366	145186	168811
Nhập khẩu - *Import*	135663	178179	142695	135653	156925
Cán cân thương mại - *Trade balance*	22116	-2198	7671	9533	11886

402 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Chuối - *Bananas*	5755	6863	9496	7007	7163
Quả cọ - *Oil palm fruit*	97800	139455	148775	156876	158343
Dừa - *Coconuts*	18000	18300	16600	17961	18983
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2051	2383	2298	2169	2023
Mía - *Sugar cane*	26600	25754	25349	23325	21213
Ngô - *Maize*	18328	19008	19612	23578	27952
Sắn - *Cassava*	23918	23436	21801	20745	19046
Thóc - *Rice, paddy*	66469	70846	75398	79355	81382
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Nghìn tấn) *Crude petroleum (Thousand tons)*	54684	39556	39283	41807	
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand tons)*	275164	402552	406539	423950	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	175976	238019	239750		

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**6,0**	**6,4**	**6,5**	**6,6**	**6,7**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Kíp) *GDP at current market prices (Bill. Kips)*	55694	106797	117252	129279	140749
GDP theo giá so sánh 2002/2012 (Tỷ Kíp) *GDP by industrial origin at 2002/2012 market prices (Bill. Kips)*	31501	94871	101768	108915	116422
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	9319	16214	16791	17254	17750
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2255	10625	10617	11052	10579
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2972	8330	8698	8971	9368
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	1272	6160	6856	9539	12629
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities*		267	276	285	301
Xây dựng - *Construction*	1655	5213	6292	6820	8046
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6051	12393	13622	14516	15566
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	213	2913	3199	3162	3010
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1500	1334	1482	1606	1715
Thông tin và truyền thông *Information and communication*		1676	1932	2013	2100
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	1075	2154	2288	2466	2704
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	941	6725	7137	7401	7660
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*	2387	1258	1417	1518	1609
Quản trị và dịch vụ hỗ trợ *Administration, and support service activities*					
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, an sinh xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*		6519	6888	7128	7331
Giáo dục - *Education*		1794	1852	1892	1931
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	528	499	516	519	522
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment, and recreation*		1609	1659	1723	1777
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*					

403 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào**
(Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	220				
Các dịch vụ tài chính trung gian được tính gián tiếp *Financial intermediation services indirectly measured*	923				
Thuế sản xuất và nhập khẩu theo giá hiện hành *Taxes on production and imports at current prices*	2035	9190	10248	11051	11822
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kip/1 USD)***	**8259**	**8049**	**8148**	**8179**	**8352**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	1746	3276	3653	4245	4275
Nhập khẩu - *Import*	2060	4976	5675	5372	5350
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-314	-1700	-2022	-1127	-1075
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	46	114	136	137	151
Dưa hấu - *Watermelons*	106	159	196	195	129
Chuối - *Bananas*	179	509	787	796	947
Khoai lang - *Sweet potatoes*	61	80	153	153	110
Khoai tây - *Potatoes*	41	31	33	34	2
Rau - *Vegetables*	948	1550	1683	1691	1437
Mía - *Sugar cane*	819	1840	2019	2019	1764
Ngô - *Maize*	1021	1412	1516	1552	1193
Sắn - *Cassava*	500	1630	2382	2410	2277
Thóc - *Rice, paddy*	3071	4002	4102	4149	4040
Năng lượng - *Energy*					
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	502				
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	8622	14910			

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**28,6**	**30,7**	**31,2**	**31,6**	**32,0**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**12304**	**14264**	**14518**	**14668**	**14953**
Lao động có việc làm - *Employed*	11900	13854	14068	14164	14450
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	1615	1694	1754	1610	1632
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	57	85	104	96	97
CN chế biến chế tạo - *Manufacturing*	2109	2373	2323	2391	2509
Các ngành khác - *Others*	8119	9702	9887	10067	10212
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Ring-gít) *GDP at current market prices (Mil. ringgits)*	821434	1106443	1157723	1230120	1352477
GDP theo giá so sánh 2005/2010 (Triệu Ring-gít) *GDP by industrial origin at 2005/2010 prices (Mil. ringgits)*	821434	1012449	1063355	1108227	1173632
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	82882	93048	94249	89465	95894
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	89793	90707	95508	97563	98596
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	192493	232527	243903	254725	269966
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	17701	20905	21538	22622	23083
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities*	4472	5293	5595	5972	6332
Xây dựng - *Construction*	28213	43115	46630	50103	53443
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	112771	145714	155745	165455	177194
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	21863	27619	29374	31462	33804
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	28998	35359	37368	39476	41909
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	39513	55415	60597	65485	70974
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	61578	74000	73479	75295	78802
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	11797	14374	15060	15784	16543
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific, and technical activities*	13679	19417	20883	22608	24715
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	6885	9177	9835	10535	11277

404 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2010	2014	2015	2016	2017
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	64359	89490	93026	97630	102439
Giáo dục - *Education*	5906	7839	8402	8963	9538
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5263	6524	6873	7251	7660
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation* / Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	25598	30286	31483	32802	34482
Cộng: Thuế nhập khẩu - *Plus: Taxes on imports*	7672	11639	13808	15030	16981
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ring-gít/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)***	**3,2**	**3,3**	**3,9**	**4,1**	**4,3**
Ngoại thương (Triệu Ring-gít) - *External trade (Million ringgit)*					
Xuất khẩu - *Export*	638822	765417	777355	786964	935393
Nhập khẩu - *Import*	528828	682937	685778	698819	838145
Cán cân thương mại - *Trade balance*	109994	82480	91577	88145	97248
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Hoa quả - *Fruit*	100	109	110	112	114
Cao su - *Rubber, natural*	939	669	722	674	740
Rau - *Vegetables*	431	446	452	460	468
Dứa - *Pineapples*	331	336	452	392	341
Chè - *Tea*	20	12	11	12	10
Chuối - *Bananas*	333	303	316	310	350
Quả cọ - *Oil palm fruit*	83091	95380	98344	86325	101741
Dừa - *Coconuts*	550	595	506	505	518
Khoai lang - *Sweet potatoes*	23	51	51	43	41
Mía - *Sugar cane*	201	9	30	28	30
Ngô - *Maize*	48	59	62	65	73
Sắn - *Cassava*	37	52	68	61	44
Thóc - *Rice, paddy*	2465	1835	2741	2740	2902
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Nghìn tấn) - *Crude petroleum (Thous. tons)*	30653	28549	31346	32113	
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	2397	2688	2559	2259	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	116808	147480	150190	156665	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2018, FAOSTAT.

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 October (Mill. pers.)***	**50,2**	**52,0**	**52,5**	**52,9**	**53,4**
Lực lượng lao động (Triệu người) ***Labour force (Mill. pers.)***		**21,9**	**22,0**		**22,4**
Có việc làm - *Employed*		21,0	21,8		21,9
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành của người sản xuất (Tỷ Ki-at) *GDP by industrial origin at current producer prices (Bill. Kyats)*	39777	65262	72714	79723	91283
GDP theo giá so sánh 2010/2011 của người sản xuất (Tỷ Ki-at) *GDP by industrial origin at 2010/2011 producer prices (Bill. Kyats)*	39777	52785	56476	59804	63895
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	14659	15769	16306	16247	16579
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	366	699	601	654	722
CN chế biến - *Manufacturing*	7900	11371	12496	13659	15004
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	422	633	716	774	825
Xây dựng(*) - *Construction(*)*	1839	2956	3150	3390	3590
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	7971	9690	10286	11002	11821
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage* Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	4927	8796	9773	10604	11576
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Finance and insurance activities*	38	180	224	309	343
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*	916	1421	1507	1574	1650
Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment, and recreation* Hoạt động dịch vụ khác(**) - *Other service activities(**)*	738	1269	1418	1590	1786

405 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma**
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2010	2014	2015	2016	2017
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ki-at/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)***	**5,6**	**984,3**	**1162,6**	**1234,9**	**1360,4**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ, năm tài khóa bắt đầu từ 1/4) ***External trade (Mill. USD, fiscal year beginning 1 April)***					
Xuất khẩu - *Export*	8861	12524	11137	11952	13480
Nhập khẩu - *Import*	6413	16633	16578	17211	17010
Cán cân thương mại - *Trade balance*	2448	-4109	-5441	-5259	-3530
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Hoa quả - *Fruit*	1350	1329	1401	1406	1421
Cao su - *Rubber, natural*	126	195	209	222	237
Rau - *Vegetables*	3400	3478	3585	3619	3664
Dừa - *Coconuts*	428	509	520	531	546
Kê - *Millet*	213	239	240	243	240
Khoai tây - *Potatoes*	564	542	560	554	500
Mía - *Sugar cane*	9250	11128	10142	10437	10370
Miến mạch - *Sorghum*	216	243	244	247	209
Ngô - *Maize*	1354	1693	1749	1831	1909
Sắn - *Cassava*	607	477	460	426	399
Thóc - *Paddy*	32065	26423	26210	25673	25625
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Nghìn tấn) - *Crude petroleum (Thousand tons)*	1079	789	644	588	543
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand tons)*	240	387	420	550	737
Khí thiên nhiên (Triệu feet khối) *Natural gas (Million cubic feet)*	450381	644028	1069002	670080	667582
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	8625	14156	15970	17867	20055

(*) Gồm các hoạt động bất động sản - *Including real estate activities.*

(**) Gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ và hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ.
(**) *Including professional, scientific, technical activities, and administrative and support service activities.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

406 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. persons)***	**93,1**	**99,9**	**101,6**	**103,2**	**104,9**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**38893**	**41379**	**41343**	**43361**	**42777**
Lao động có việc làm - *Employed*	36035	38651	38741	40999	40335
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	11956	11801	11294	11064	10261
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	199	239	235	219	203
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3033	3212	3209	3404	3482
Các ngành khác - *Others*	20849	23397	24002	26312	26389
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Pê-sô) *GDP at current market prices (Billion Pesos)*	9003	12634	13322	14480	15806
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Pê-sô) *GDP at constant 2000 prices (Billion Pesos)*	5702	7165	7600	8123	8666
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry, and fishing*	663	719	720	711	739
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	66	82	80	83	86
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1265	1667	1761	1886	2043
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	185	212	224	245	254
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	21	25	26	27	28
Xây dựng - *Construction*	326	409	457	512	539
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	949	1186	1271	1367	1468
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	99	125	134	146	158
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	154	214	232	252	264
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	274	324	350	360	372
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	375	515	547	590	635
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific, and technical activities* Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	589	798	855	931	999
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	255	294	297	319	343

406 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin**
(Cont.) Key indicators of Philippines

	2010	2014	2015	2016	2017
Giáo dục - *Education*	262	296	317	338	371
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	76	112	122	132	138
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation*	115	150	169	181	181
Các ngành khác - *Others*	30	38	40	43	45
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Pê-sô/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Peso/1 USD)***	**45,1**	**44,4**	**45,5**	**47,5**	**50,4**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	51498	62102	58827	57406	62875
Nhập khẩu - *Import*	54933	65398	71067	84108	92660
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-3435	-3296	-12240	-26702	-29785
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	95	75	72	69	62
Cao su - *Rubber*	395	453	398	363	407
Rau - *Vegetables*	4616	4939	4987	5035	5076
Chuối - *Bananas*	9101	5707	5840	5829	6041
Dừa - *Coconuts*	15510	14696	14735	13825	14049
Khoai lang - *Sweet potatoes*	541	520	536	529	537
Mía - *Sugar cane*	17929	25030	22926	22371	29287
Dứa - *Pineapples*	2169	2507	2583	2612	2672
Ngô - *Maize*	6377	7771	7519	7219	7915
Sắn - *Cassava*	2101	2540	2711	2755	2808
Thóc - *Rice, paddy*	15772	18968	18150	17627	19276
Quả cọ - *Oil palm fruit*	565	437	432	440	475
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Nghìn tấn) - *Crude petroleum (Thous. tons)*	486	489	383	320	252
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	6650	7601	7378	11210	11932
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	67743	77261	82413	90798	94370

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

407 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**65,9**	**67,0**	**67,2**	**67,5**	**67,7**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**38644**	**38576**	**38548**	**38267**	**38100**
Lao động có việc làm - *Employed*	38037	38077	38016	37693	37458
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	14547	12733	12272	11747	11783
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	41	69	79	66	64
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5349	6393	6454	6289	6108
Các ngành khác - *Others*(*)	18100	18882	19211	19591	19503
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Bạt) *GDP at current market prices (Billion Bahts)*	10808	13230	13747	14533	15453
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ Bạt) *GDP at constant 2002 prices (Billion Bahts)*	8232	9232	9511	9823	10207
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	601	658	617	602	640
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	224	239	245	247	236
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2537	2631	2672	2732	2825
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	235	265	278	286	331
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	34	40	43	50	
Xây dựng - *Construction*	228	229	269	292	285
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1207	1270	1331	1403	1555
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	489	431	496	545	1052
Truyền thông và thông tin - *Information and communication*	312	425	466	482	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	299	584	608	633	592
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	407	602	653	695	728
Hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản *Real estate, renting, and business activities*	308	339	344	368	833
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*	161	202	199	197	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	135	164	170	174	

407 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
(Cont.) Key indicators of Thailand

	2010	2014	2015	2016	2017
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	456	502	505	507	508
Giáo dục - *Education*	289	324	323	327	331
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	167	202	208	214	202
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation*	42	61	67	81	215
Các ngành khác - *Others*	104	135	140	145	
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	18	17	18	18	17
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Baht/1 USD)***	**31,7**	**32,5**	**34,2**	**35,3**	**33,9**
Ngoại thương (Tỷ Bạt) - *External trade (Bill. bahts)*					
Xuất khẩu - *Export*	6113	7360	7332	7560	7969
Nhập khẩu - *Import*	5856	6801	6407	6271	6889
Cán cân thương mại - *Trade balance*	257	559	925	1289	1080
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	49	38	26	32	34
Cao su - *Rubber, natural*	3052	4566	4466	4491	4600
Dừa - *Coconut*	1298	1000	904	900	895
Khoai tây - *Potatoes*	135	99	126	141	127
Lúa mạch - *Barley*	25	27	27	28	28
Mía - *Sugarcane*	68808	103697	94138	90090	102946
Miến mạch - *Sorghum*	54	46	42	40	43
Ngô - *Maize*	4861	4805	4730	4825	4962
Sắn - *Cassava*	22006	30022	32358	31161	30973
Thóc - *Rice, paddy*	35703	32620	27702	26653	33383
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Nghìn tấn) - *Crude oil (Thousand metric tons)*	7555	6833	7517		
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	157575	173608	177768	184958	184913

(*) Bao gồm các ngành còn lại - *Including the remaining industries.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

408 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**5,1**	**5,5**	**5,5**	**5,6**	**5,6**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**3136**	**3531**	**3611**	**3673**	**3657**
Lao động có việc làm - *Employed*	3047	3440	3516	3570	3550
Lao động trong nước có việc làm(*) *Employed residents(*)*	1962	2103	2148	2166	2175
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4	2	2	2	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9	3	1	1	1
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	291	249	239	228	224
Các ngành khác - *Others(**)*	1658	1849	1906	1935	1948
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at current market prices (Million SGD)*	322361	394752	418074	427939	447284
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at constant 2010 prices (Million SGD)*	322361	389637	398369	407918	422679
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* Khai khoáng - *Mining and quarrying*	118	140	131	129	118
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	65040	73437	69671	72249	79526
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	4851	5269	5334	5425	5427
Xây dựng - *Construction*	14221	18462	19537	19915	18242
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác(***) - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles(***)*	58449	73113	75776	76514	78289
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5921	7142	7151	7423	7514
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	25423	30059	30627	31023	32498
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	11073	15088	14906	15445	15962
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	33154	49124	51735	52557	55054

408 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po**
(Cont.) Key indicators of Singapore

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities* Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	42119	51231	54019	53861	54204
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security* Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation* Các ngành khác - *Others service activities*	32544	37015	37815	39149	40164
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	11514	12680	13301	14010	14684
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	17933	16878	18367	20218	20999
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (SGD/1 USD)***	**1,36**	**1,27**	**1,37**	**1,38**	**1,38**
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) ***External trade (Million SGD)***					
Xuất khẩu - *Export*	480709	526067	491816	466912	515001
Nhập khẩu - *Import*	426327	478583	423403	403305	452102
Cán cân thương mại - *Trade balance*	54382	47484	68413	63607	62899
Sản lượng - *Production*					
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	45367	49310	50272	51587	52225

(*) Chỉ bao gồm cư dân Singapore - *Refers to Singapore residents only.*

(**) Bao gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; hoạt động dịch vụ hành chính và hỗ trợ; hành chính công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc; y tế và công tác xã hội; giáo dục; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; các hoạt động dịch vụ khác; hoạt động của các hộ gia đình là người sử dụng lao động; các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ không phân loại của các hộ gia đình tự sản tự tiêu và các hoạt động của các tổ chức và cơ quan ngoài ngoại giao.

(**) *Including professional, scientific, and technical activities; administrative and support service activities; public administration and defense; compulsory social security; human health and social work activities; education; arts, entertainment, and recreation; other service activities; activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use; and activities of extraterritorial organizations and bodies.*

(***) Không bao gồm sửa chữa tô tô, xe máy và xe có động cơ - *Excluding repair of motor vehicles and motorcycles.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO - *Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.*

409 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 31 December (Mill. pers.)***	**1340,9**	**1367,8**	**1374,6**	**1382,7**	**1390,1**
Lực lượng lao động (Triệu người)(*) ***Labour force (Million persons)(*)***	**784**	**797**	**801**	**807**	
Lao động có việc làm - *Employed*	760	773	774	777	776
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	279	228	219	215	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	218	231	227	224	
Các ngành khác - *Others*	263	314	328	338	
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Nhân dân tệ) *GDP at current market prices (Billion Yuans)*	41303	64397	68905	74359	82712
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ Nhân dân tệ) *GDP at constant 2010 prices (Billion Yuans)*	41303	56419	60312		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4053	4785	4979		
Khai khoáng - *Mining and quarrying* CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	16513	22842	24221		
Xây dựng - *Construction*	2726	3928	4196		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3590	5402	5732		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	771	949	2581		
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1878	2481	1007		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	2568	3678	4268		
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	2357	2899	2992		

409 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2010	2014	2015	2016	2017
Truyền thông và thông tin *Information and communication*					
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*					
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	6846	9457	10338		
Giáo dục - *Education*					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation*					
Các ngành khác - *Others service activities*					
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)***	**6,8**	**6,1**	**6,2**	**6,6**	**6,8**
Ngoại thương (Tỷ đô la Mỹ) - *External trade (Billion USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	1578	2342	2273	2098	2264
Nhập khẩu - *Import*	1396	1959	1680	1588	1841
Cán cân thương mại - *Trade balance*	182	383	593	510	423
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	50	127	111	108	115
Cao su - *Rubber*	691	840	816	816	817
Chuối - *Banana*	9848	12092	10901	11198	11423
Khoai lang - *Sweet potatoes*	74382	71540	71355	72401	72032
Khoai tây - *Potatoes*	81594	95571	94917	95707	99206
Lúa mì - *Wheat*	115186	126215	132646	133278	134341
Mía - *Sugarcane*	111501	126153	107729	103788	104793
Miến mạch - *Sorghum*	2460	2887	2755	1953	2797

409 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2010	2014	2015	2016	2017
Ngô - *Maize*	177541	215812	265157	263778	259234
Sắn - *Cassava*	4565	4702	4782	4811	4863
Thóc - *Rice, paddy*	197212	208240	213724	212682	214430
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Triệu tấn) - *Crude petroleum (Million tons)*	203	211	215	200	192
Than (Triệu tấn) - *Coal (Million tons)*	3428	3874	3750	3411	3520
Khí thiên nhiên (Triệu m^3) - *Natural gas (Mill. m^3)*	95	130	135	137	148
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	4207	5650	5811	6142	6495

(*) Dân số từ 16 tuổi trở lên có khả năng làm việc, tham gia hoặc sẵn sàng tham gia vào các ngành kinh tế, bao gồm cả người lao động và thất nghiệp.

(*) *Refers to the economically active population aged 16 years and above who are capable of, or are willing to participate in economic activities, including employed and unemployed persons.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018; Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

410 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**49,6**	**50,7**	**51,0**	**51,2**	**51,4**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**24956**	**26836**	**27153**	**27418**	**27748**
Lao động có việc làm - *Employed*	24031	25898	26179	26411	26727
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1586	1446	1337	1273	1279
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	21	13	14	19	23
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4078	4459	4604	4584	4566
Các ngành khác - *Others*	18346	19980	20224	20535	20859
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Uôn) *GDP at current market prices (Billion Wons)*	1265308	1486079	1564124	1641786	1730399
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ Uôn) *GDP at constant 2010 prices (Billion Wons)*	1265308	1426972	1466788	1509755	1555995
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	28297	29378	29251	28442	28531
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2199	2344	2315	2357	2262
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	351771	411495	418743	428612	447263
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities*	25632	27328	28722	29495	30399
Xây dựng - *Construction*	58634	56471	59691	65696	70339
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	100489	117663	120746	125045	127191
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	29862	31513	31398	31583	30885
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	44539	48647	49486	50617	51765
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	45364	55165	56532	58282	59743
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	71670	83021	88569	90845	94250
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	91042	97113	98774	99559	100497

410 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**
(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2010	2014	2015	2016	2017
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*	54169	64128	67054	68575	69420
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	23781	27296	28662	29416	30556
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	78886	87053	88495	90625	93009
Giáo dục - *Education*	63749	64865	65158	65234	65575
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	43925	54740	58653	63158	67738
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation* Các ngành khác - *Other service activities*	31115	33106	33000	33683	33803
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa *Plus: Taxes less subsidies on products*	120184	136455	142688	149817	154794
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Won/1 USD)***	**1156,1**	**1053,0**	**1131,2**	**1160,4**	**1130,4**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	466384	572665	526757	495426	573694
Nhập khẩu - *Import*	425212	525515	436499	406193	478478
Cán cân thương mại - *Trade balance*	41172	47150	90258	89233	95216
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Gạo - *Rice*	5811	5638	5771	5625	5284
Khoai lang - *Sweet potatoes*	299	322	295	341	332
Khoai tây - *Potatoes*	617	591	538	556	614
Lúa mạch - *Barley*	81	88	76	74	59
Lúa mì - *Wheat*	39	23	26	39	32
Miến mạch - *Sorghum*	3	3	3	3	3
Ngô - *Maize*	74	82	78	74	73
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Nghìn tấn) - *Crude oil (Thousand tons)*	122999	134942	146325	151647	160996
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand tons)*	2084	1748	1764	1726	1485
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	474660	521971	528091	540441	553369

(Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

411 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2010	2014	2015	2016	2017
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 October (Mill. pers.)***	**1186**	**1267**	**1283**	**1299**	**1316**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Rupi) *GDP at current market prices (Billion rupees)*	77841	124680	137640	152537	167731
GDP theo giá so sánh 2011/2012 (Tỷ Rupi) *GDP at constant 2011/2012 prices (Billion rupees)*	52824	105277	113861	121960	130108
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7178	16057	16152	17167	17746
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1106	2887	3285	3711	3820
CN chế biến - *Manufacturing*	7952	16839	18988	20487	21663
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities*	929	2140	2242	2449	2625
Xây dựng - *Construction*	3747	8352	8664	8781	9285
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[1] - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcyclese*	8364	10376	11482	12505	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*		982	1108	1204	23077
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	5077	4958	5284	5549	
Thông tin và truyền thông *Information and communication*		1760	2062	2113	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm[*] *Financial and insurance activities[*]*	8492	6273	6740	6826	
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*		14465	16259	17553	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*					25999
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*					

411 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) Key indicators of India

	2010	2014	2015	2016	2017
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	2803	5439	5650	6371	
Giáo dục - *Education*					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					15548
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3539	6593	7117	7760	
Các ngành khác - *Other service activities*					
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và xuất/nhập khẩu sản phẩm *Taxes less subsidies on production and exports/imports of products taxes less product subsidies*	3639	8155	8828	9484	10347
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupi/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)***	**46**	**61**	**64**	**67**	**65**
Ngoại thương (Tỷ Rupi) - *External trade (Billion rupees)*					
Xuất khẩu - *Export*	11429	18964	17164	18494	19522
Nhập khẩu - *Import*	16835	27371	24903	25777	29629
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-5406	-8407	-7739	-7283	-10107
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	290	305	327	348	312
Cao su - *Rubber*	862	940	951	955	965
Chuối - *Banana*	29780	29725	29221	29135	30477
Đay - *Jute*	1799	1968	1789	1898	1966
Dừa - *Coconut*	10840	11079	11210	11175	11470
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1095	1088	1228	1454	1460
Khoai tây - *Potatoes*	36577	46395	48009	43417	48605
Lúa mạch - *Barley*	1355	1830	1613	1440	1750
Lúa mì - *Wheat*	80804	95850	86530	92290	98510
Mía - *Sugar cane*	292302	352142	362333	348448	306069
Miến mạch - *Sorghum*	6698	5540	5450	4240	4570
Ngô - *Maize*	21726	24170	22570	25900	28720
Sắn - *Cassava*	8060	8139	4373	4344	4171
Thóc - *Rice, paddy*	143963	157200	156540	163700	168500

411 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) Key indicators of India

	2010	2014	2015	2016	2017
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Nghìn tấn) - *Crude oil (Thousand tons)*	37684	37460			
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thousand tons)*	532690	612435			
Khí thiên nhiên (Triệu m^3) - *Natural gas (Mill. m^3)*	52219	33656			
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Billion kwh)*	844846	1116850			

(*) Năm 2010 và 2017, số liệu bao gồm bất động sản, quyền sở hữu nhà ở và các dịch vụ chuyên môn.
(*) *For 2010 and 2017, data include real estate, ownership of dwelling, and professional services.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2018, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2018; FAOSTAT.

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2018

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in:

NGUYỄN LOAN - NGỌC ÁNH

Trình bày bìa, phụ bản, ruột:

DŨNG THẮNG - ANH TÚ

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (024) 38 471 483; Fax: (024) 38 473 714

Website: nxbthongke.com.vn

Email: xuatbanthongke@gmail.com

In 793 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại Nhà xuất bản Thống kê, số 98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 169-2019/CXBIPH/03-02/TK do CXBIPH cấp ngày 16/01/2019
QĐXB số 118/QĐ-NXBTK ngày 27/6/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2019.

In 700 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty CP In Khoa học Công nghệ Mới,
181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 169-2019/CXBIPH/03-02/TK do CXBIPH cấp ngày 16/01/2019
QĐXB số 118/QĐ-NXBTK ngày 27/6/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2019.